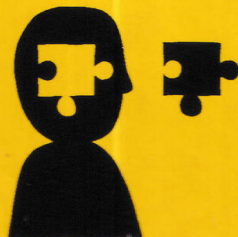


TINH
THẦN
KHÔNG CÓ
GIỚI TÍNH



CHÚNG TA CHỈ TƯ DUY
KHI ĐỐI MẶT VẤN ĐỀ



TRÍ TUỞNG
TUỞNG QUYẾT
ĐỊNH MỌI THỨ



VŨ TRỤ KHÔNG
PHẢI LÚC NÀO
CŨNG TỒN TẠI



TÔI TƯ DUY
THỂ NÊN TÔI
TỒN TẠI



TỒN TẠI TỨC LÀ
ĐƯỢC TRỊ NHẬN



CON NGƯỜI SINH RA VỒN
TỰ DO NHƯNG NƠI ĐAU
CON NGƯỜI CŨNG SỐNG
TRONG XIẾNG XÍCH



CON NGƯỜI
LÀ LOÀI VẬT
THƯƠNG LƯỢNG
MUA BÁN



CON NGƯỜI
LÀ THUỐC ĐO
VẠN VẬT



ĐỜI SẼ TỐT
HƠN NẾU
KHÔNG CÓ
NGHĨA GÌ



KHÔNG CÓ GÌ
NẪM NGOÀI
VĂN BẢN

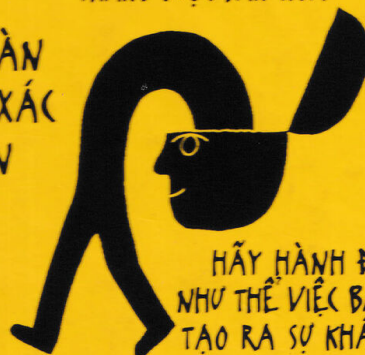


CÁ NHÂN CÓ TOÀN
QUYỀN VỚI THỂ XÁC
VÀ TINH THẦN
CỦA MÌNH



MỤC ĐÍCH BIẾN
MINH CHO
PHƯƠNG TIỆN

HẠNH PHÚC THAY KẾ CHIẾN
THẮNG ĐƯỢC BÀN NGÃ



HÃY HÀNH ĐỘNG
NHƯ THỂ VIỆC BẠN LÀM
TẠO RA SỰ KHÁC BIỆT

KHÁI LƯỢC
NHỮNG
TƯ TƯỞNG
LỚN

TRIẾT HỌC

PHILOSOPHY

Lê Ngọc Tân dịch



**CON NGƯỜI LÀ THỨ
ĐỂ BỊ VƯỢT QUA**



**LINH HỒN TÁCH BIỆT
VỚI THÂN XÁC**



**TRI THỨC LÀ
SỨC MẠNH**

**CUỘC ĐỜI KHÔNG TỰ
VẤN LÀ CUỘC ĐỜI
KHÔNG ĐÁNG SỐNG**

**CHÂN LÍ NẪM TRONG
THẾ GIỚI QUANH TA**



**LÍ TRÍ SỐNG TRONG
NGÔN NGỮ**



**HOÀI NGHI KHÔNG ĐỂ
CHỊU GI, NHƯNG SỰ CHẮC
CHẴN LẠI PHI LÍ**

Vũ trụ khởi đầu như thế nào? Chân lí là gì? Làm thế nào để ta có thể sống một cuộc đời tốt đẹp? Xuyên suốt chiều dài lịch sử, loài người đã tự hỏi mình những điều này cùng những câu hỏi lớn lao khác về bản chất của đời sống và tồn tại - và các tư tưởng gia vĩ đại đã đưa ra những lời giải đáp mà cho đến nay vẫn đang tiếp tục định hình thế giới của chúng ta.

Với văn phong dễ hiểu và sáng sủa, **Triết học - Khái lược** những tư tưởng lớn là tập hợp những bài viết ngắn gọn hàm súc giải thích rõ những điều khó hiểu, những sơ đồ từng bước một giúp làm sáng tỏ những lí thuyết rối rắm, những trích dẫn kinh điển giúp triết học trở nên dễ nhớ, và những hình ảnh minh họa đi kèm giúp chúng ta chơi đùa với những tư tưởng của mình.



**TƯ TƯỞNG LUÔN
VẬN HÀNH NHỜ SỰ
ĐỐI NGHỊCH**

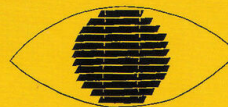


**CHÍNH CHÚNG TA LÀ
NHỮNG THỰC THỂ CẦN
ĐƯỢC PHÂN TÍCH**

**CÁI ĐANG TỒN TẠI
KHÔNG THỂ LÀ
ĐÚNG**



**XÃ HỘI THỰC
CHẤT LÀ MỘT
KHẾ VƯỜN**



**TRI THỨC TRẦN
THỂ CHỈ LÀ
NHỮNG CÁI BÓNG**



**TRI THỨC CỦA MỘT NGƯỜI
KHÔNG VƯỢT QUÁ KINH
NGHIỆM CỦA ANH TA**



**NGÔN NGỮ
LÀ MỘT NGHỆ
THUẬT XÃ HỘI**



www.dk.com



Triết học



Giá: 390.000 đ

www.facebook.com/cachept.vn

ISBN 978-604-88-9650-8



9 786048 896508



TRIẾT HỌC

PHILOSOPHY

KHÁI LƯỢC NHỮNG TƯ TƯỞNG LỚN

Lê Ngọc Tân dịch

(Tái bản)

NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ



DONGA®



Penguin
Random
House

DORLING KINDERSLEY

BIÊN TẬP MĨ THUẬT ĐỀ ÁN
Anna Hall

TỔNG BIÊN TẬP
Sam Atkinson

BIÊN TẬP
Cecile Landau, Andrew Szudek,
Sarah Tomley

TRO LÍ BIÊN TẬP
Manisha Majithia

THU KÍ MĨ THUẬT
Karen Self

THU KÍ XUẤT BẢN
Camilla Hallinan

GIÁM ĐỐC MĨ THUẬT
Philip Ormerod

XUẤT BẢN
Jonathan Metcalf

MINH HOA
James Graham

NGHIÊN CỨU HÌNH ẢNH
Ria Jones, Myriam Megharbi

BIÊN TẬP SÀN XUẤT
Luca Frassinetti

ĐIỀU PHỐI SÀN XUẤT
Sophie Argyris

Thiết kế bởi

STUDIO8 DESIGN

A WORLD OF IDEAS:
SEE ALL THERE IS TO KNOW

www.dk.com

Original Title: The Philosophy Book

Copyright © 2011 Dorling Kindersley Limited
A Penguin Random House Company

Bản quyền bản tiếng Việt ©
Công ty Cổ phần Văn hóa Đông A, 2020.

Cuốn sách được xuất bản theo hợp đồng
chuyển nhượng bản quyền giữa Công ty Cổ
phần Văn hóa Đông A và Dorling Kindersley.

All rights reserved. No part of this
publication may be reproduced, stored in a
retrieval system, or transmitted in any form
or by any means, electronic, mechanical,
photocopying, recording, or otherwise,
without prior written permission of the
copyright owner.

Mọi tác quyền đều đã được bảo hộ.
Không phần nào của tác phẩm này có thể
được tái bản, sử dụng hay lưu truyền dưới
bất kỳ hình thức nào hay bằng bất cứ phương
tiện nào từ điện tử, máy móc, sao chép, ghi
âm cho đến các hình thức khác, khi chưa có
sự đồng ý trước bằng văn bản của người nắm
giữ tác quyền.

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9, ngõ 26, phố Hoàng Cầu,
Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
VPGD: Số 347, phố Đồi Cấm,
Q. Ba Đình, TP. Hà Nội
ĐT: 024.66860751 - 024.66860752
Email: nxbdantri@gmail.com
Website: nxbdantri.com.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Bùi Thị Hương

Chịu trách nhiệm nội dung:

Lê Quang Khôi

Biên tập:

Nguyễn Thảo Nguyên

Trình bày bìa (theo bản gốc):

Hoàng Thảo

Trình bày (theo bản gốc):

Ngọc Hưng

Sửa bản in:

Qui Hiến, Đạt Nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA ĐÔNG A

Hà Nội: 113 Đồng Cạc, P. Ô Chợ Dừa,
Q. Đống Đa

ĐT: 024.38569367 - 024.38569381;
Fax: 024.38569367

Tp. Hồ Chí Minh: 209 Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3
ĐT: 028.36369488; Fax: 028.36369489
Email: tddonga@gmail.com;
Website: sachdonga.vn

In 2.000 cuốn, khổ 19,3 cm x 23,5 cm
tại Công ty TNHH TKMT & TH
Huỳnh đệ Anh Khoa,
409/16 Nguyễn Trọng Tuyển, P. 2,
Q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.
Số xác nhận đăng kí xuất bản:
1311-2020/CXBIPH/50-48/DT.

Số quyết định xuất bản:

417/QĐXB/NXBĐT

do NXB Dân Trí cấp ngày 23/04/2020.

Mã ISBN: 978-604-88-9650-8.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.

CÁC TÁC GIẢ

WILL BUCKINGHAM

Là một triết gia, tiểu thuyết gia kiêm giảng viên, Will Buckingham đặc biệt hứng thú với mối tương quan giữa triết học và các thể tự sự. Hiện tại ông giảng dạy tại Đại học De Montfort, Leicester, Vương quốc Anh và đã viết một vài cuốn sách, trong đó có *Vượt qua cơn say sống: Luân lý, kinh nghiệm và đại dương truyện*.

DOUGLAS BURNHAM

Giáo sư triết học tại Đại học Staffordshire, Vương quốc Anh, Douglas Burnham là tác giả của nhiều cuốn sách và bài viết về triết học châu Âu và triết học hiện đại.

CLIVE HILL

Là giảng viên môn lý thuyết chính trị và lịch sử Anh, Clive Hill dành sự quan tâm đặc biệt cho vai trò của tầng lớp trí thức trong thế giới hiện đại.

PETER J. KING

Là tiến sĩ triết học đang giảng dạy tại trường Pembroke, Đại học Oxford, Vương quốc Anh, Peter J. King là tác giả cuốn sách *Một trăm triết gia: Cẩm nang về những nhà tư tưởng vĩ đại nhất thế giới*.

JOHN MARENBN

Làm việc tại Trinity College, Đại học Cambridge, Vương quốc Anh, John Marenbn nghiên cứu và viết về triết học thời Trung Cổ. Trong những tác phẩm của ông có *Dẫn nhập triết học Trung Cổ giai đoạn đầu 480-1150*.

MARCUS WEEKS

Là cây bút sáng tác đồng thời là nhạc sĩ, Marcus Weeks nghiên cứu triết học và đi dạy trước khi ông gắn bó với sự nghiệp sáng tác. Ông đã đóng góp nhiều ấn phẩm về nghệ thuật và khoa học đại chúng.

NHỮNG CỘNG TÁC VIÊN KHÁC

Những người thực hiện cuốn sách cũng xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến Richard Osborne, nguyên giảng viên môn triết học và lý thuyết phê bình ở Cao đẳng Nghệ thuật Camberwell, Vương quốc Anh vì sự nhiệt tình và những đóng góp của ông trong việc phác thảo cuốn sách này, đồng thời cùng xin được gửi lời tri ân đến Stephanie Chilman vì sự giúp đỡ của cô trong việc biên soạn phần Phụ lục.

QUY ƯỚC VIẾT TẮT

kh.: khoảng

tn.: thập niên

TCN: trước Công Nguyên

MỤC LỤC

10 GIỚI THIỆU

THẾ GIỚI CỔ ĐẠI 700 TCN - 250

- 22 Mọi thứ đều tạo thành từ nước
Thales xứ Miletus
- 24 Đạo khả đạo phi thường đạo
Lão Tử
- 26 Con số là thước đo của hình
thức và tư tưởng
Pythagoras
- 30 Hạnh phúc thay kẻ chiến
thắng được bản ngã
Siddhartha Gautama
- 34 Giữ trung tín làm đầu
Khổng Tử
- 40 Mọi thứ đều là dòng chảy
Heraclitus
- 41 Tất cả là một
Parmenides
- 42 Con người là thước đo vạn vật
Protagoras
- 44 Ai ném cho ta quả đào,
ta trả lại họ quả mận
Mặc Tử
- 45 Không có gì tồn tại ngoài
những nguyên tử và chân
không
Democritus và Leucippus
- 46 Cuộc đời không tự vấn là
cuộc đời không đáng sống
Socrates

- 50 Tri thức trần thế chỉ là
những cái bóng
Plato
- 56 Chân lý nằm trong thế giới
quanh ta
Aristotle
- 64 Cái chết chẳng là gì với
chúng ta
Epicurus
- 66 Người giàu có nhất là người
hài lòng nhất với cảnh
nghèo hèn
Diogenes xứ Sinope
- 67 Mục tiêu của cuộc đời là
sống hòa hiệp với tự nhiên
Zeno xứ Citium



THẾ GIỚI THỜI TRUNG CỔ 250-1500

- 72 Chúa không sinh ra cái xấu
Thánh Augustine thành Hippo
- 74 Chúa thấy trước những suy
nghĩ và hành động tự do của
chúng ta
Boethius
- 76 Linh hồn tách biệt với
thân xác
Avicenna
- 80 Chỉ cần nghi về Chúa là ta đã
biết người hiện hữu
Thánh Anselm
- 82 Triết học và tôn giáo không
phải không tương hợp nhau
Averroes
- 84 Thiên Chúa không có thuộc
tính
Moses Maimonides
- 86 Chớ đau buồn. Những gì
ngươi đánh mất sẽ trở lại
dưới một hình thức khác
Jalal ad-Din Muhammad Rumi
- 88 Vũ trụ không phải lúc nào
cũng tồn tại
Thomas Aquinas
- 96 Chúa không phải cái khác
Nikolaus von Kues
- 97 Cuộc sống hạnh phúc nhất
là cuộc sống không biết gì cả
Desiderius Erasmus

PHỤC HƯNG VÀ THỜI ĐẠI LÍ TÍNH 1500-1750

- 102** Mục đích biện minh cho
phương tiện
Niccolò Machiavelli
- 108** Danh vọng và yên bình
không bao giờ là bạn đồng
sàng
Michel de Montaigne
- 110** Tri thức là sức mạnh
Francis Bacon
- 112** Con người là một cỗ máy
Thomas Hobbes
- 116** Tôi tư duy, thế nên tôi tồn tại
René Descartes
- 124** Tri tưởng tượng quyết định
mọi thứ
Blaise Pascal
- 126** Chúa Trời là nguồn gốc mọi
vật, nhưng thú vốn ở trong
ngài
Benedictus Spinoza
- 130** Tri thức của một người
không vượt quá kinh
nghiệm của anh ta
John Locke
- 134** Có hai loại chân lí: chân lí
suy luận và chân lí thực tế
Gottfried Leibniz
- 138** Tồn tại tức là được tri nhận
George Berkeley



THỜI KÌ CÁCH MẠNG 1750-1900

- 146** Hoài nghi không dễ chịu gì,
nhưng sự chắc chắn lại
phi lí
Voltaire
- 148** Tập quán là chỉ dẫn tuyệt
vời cho đời sống con người
David Hume
- 154** Con người sinh ra vốn tự do
nhưng nơi đâu con người
cùng sống trong xiềng xích
Jean-Jacques Rousseau
- 160** Con người là loài vật thương
lượng mua bán
Adam Smith
- 164** Có hai thế giới: thế giới
trong ta và thế giới ngoại tại
Immanuel Kant
- 172** Xã hội thực chất là một khế
ước
Edmund Burke
- 174** Hạnh phúc lớn nhất cho
nhiều người nhất
Jeremy Bentham
- 175** Tinh thần không có giới tính
Mary Wollstonecraft
- 176** Loại triết học mà một người
lựa chọn tùy thuộc họ là loại
người như thế nào
Johann Gottlieb Fichte
- 177** Không bộ môn nào là ít
tinh triết học hơn bản thân
triết học
Friedrich Schlegel
- 178** Hiện thực là một quá trình
lịch sử
Georg Hegel



- 186** Mọi người lấy giới hạn tâm
nhìn của bản thân làm giới
hạn thế giới
Arthur Schopenhauer
- 189** Thần học là nhân học
Ludwig Andreas Feuerbach
- 190** Cá nhân có toàn quyền
với thế xác và tinh thần
của mình
John Stuart Mill
- 194** Nỗi bất an là con chong mọt
của tự do
Søren Kierkegaard
- 196** Lịch sử mọi xã hội từng có
cho đến nay là lịch sử đấu
tranh giai cấp
Karl Marx
- 204** Công dân có phải trao lương
tâm mình cho nhà làm luật?
Henry David Thoreau
- 205** Hãy xét xem sự việc gây
những hiệu ứng gì
Charles Sanders Peirce
- 206** Hãy hành động như thế việc
bạn làm tạo ra sự khác biệt
William James

THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

1900-1950

214 Con người là thử để bị vượt qua
Friedrich Nietzsche

222 Người tự tin đến, thấy và chinh phục
Ahad Ha'am

223 Mọi thông điệp đều tạo thành từ những kí hiệu
Ferdinand de Saussure

224 Kinh nghiệm tự thân nó không phải khoa học
Edmund Husserl

226 Trục giác đi theo đường chiếu hướng của sự sống
Henri Bergson

228 Chúng ta chỉ tư duy khi đổi mới
John Dewey

232 Kẻ không thể nhớ quá khứ phải chịu cảnh lặp lại nó
George Santayana

233 Chỉ đau khổ mới khiến ta là người
Miguel de Unamuno

234 Hãy tin vào cuộc sống
William du Bois

236 Con đường dẫn đến hạnh phúc nằm ở chỗ cắt giảm công việc có tổ chức
Bertrand Russell

240 Tình yêu là cầu nối từ nghèo nàn đến phong phú của tri thức
Max Scheler

241 Chỉ với tư cách cá nhân mà một người mới có thể trở thành triết gia
Karl Jaspers

242 Cuộc sống là một chuỗi những va chạm với tương lai
José Ortega y Gasset

244 Để triết lí, trước tiên ta phải sám hối
Hajime Tanabe

246 Giới hạn ngôn ngữ của tôi là giới hạn thế giới của tôi
Ludwig Wittgenstein

252 Chính chúng ta là những thực thể cần được phân tích
Martin Heidegger

256 Lựa chọn luân lí đích thực duy nhất của cá nhân là tự nguyện hi sinh vì cộng đồng
Tetsuro Watsuji

257 Logic là chất liệu khoa học sau cùng của triết học
Rudolf Carnap

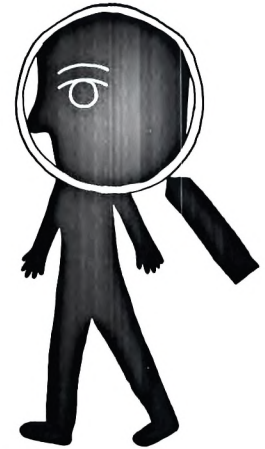
258 Cách duy nhất để biết ai đó là yêu họ mà không hi vọng
Walter Benjamin

259 Cái đang tồn tại không thể là đúng
Herbert Marcuse

260 Lịch sử không thuộc về ta, ta thuộc về lịch sử
Hans-Georg Gadamer

262 Chúng nào phát biểu khoa học còn nói về hiện thực, nó phải có khả năng chứng minh
Karl Popper

266 Tri tuệ là một phạm trù luân lí
Theodor Adorno



268 Hiện hữu có trước yếu tính
Jean-Paul Sartre

272 Sự tầm thường của cái ác
Hannah Arendt

273 Lí trí sống trong ngôn ngữ
Emmanuel Levinas

274 Để thấy rõ thế giới, ta phải phá vỡ cách nhìn nhận quen thuộc về nó
Maurice Merleau-Ponty

276 Đàn ông được định nghĩa là con người, còn phụ nữ là nữ giới
Simone de Beauvoir

278 Ngôn ngữ là một nghệ thuật xã hội
Willard Van Orman Quine

280 Cảm thức cơ bản về tự do là tự do thoát khỏi xiềng xích
Isaiah Berlin

282 Hãy nghỉ như một ngọn núi
Arne Naess

284 Đời sẽ tốt hơn nếu không có nghĩa gì
Albert Camus

TRIẾT HỌC ĐƯỜNG ĐẠİ 1950-HIỆN TẠI

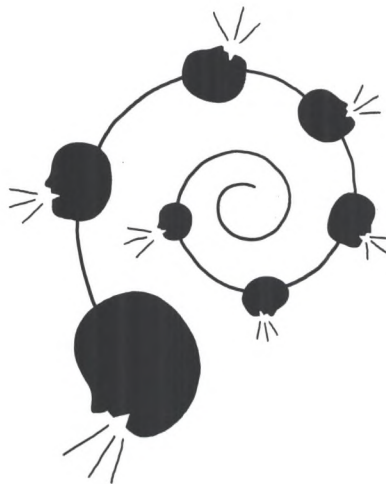
- 290** Ngôn ngữ là một lớp da
Roland Barthes
- 292** Ta xoay xó thế nào nếu
không có văn hóa?
Mary Midgley
- 293** Khoa học thông thường
không nhắm đến tinh mới lạ
của sự kiện và lý thuyết
Thomas Kuhn
- 294** Những nguyên tắc công lý
được lựa chọn sau tấm màn
vô tri
John Rawls
- 296** Nghệ thuật là một hình thái
của sự sống
Richard Wollheim
- 297** Mọi phương pháp đều được
cho phép
Paul Feyerabend
- 298** Tri thức được tạo ra để bán
Jean-François Lyotard



- 300** Chỉ có một định mệnh cho
người da đen, và nó có màu
trắng
Frantz Fanon
- 302** Con người là một phát minh
trong giai đoạn gần đây
Michel Foucault
- 304** Nếu lựa chọn, ta có thể sống
trong thế giới ảo tưởng
mang tính xoa dịu
Noam Chomsky
- 306** Xã hội phụ thuộc vào sự phê
bình những truyền thống
của chính nó
Jürgen Habermas
- 308** Không có gì nằm ngoài văn
bản
Jacques Derrida
- 314** Không có gì trong sâu thẳm
của ta trừ những thứ tự ta
đặt vào đó
Richard Rorty
- 320** Mọi khao khát đều liên quan
tới sự điên rồ
Luce Irigaray
- 321** Mọi đế quốc tự nói với nó và
thế giới rằng nó không
giống mọi đế quốc khác
Edward Said

- 322** Tu tưởng luôn vận hành nhờ
sự đối nghịch
Hélène Cixous
- 323** Ai đóng vai Chúa trong chủ
nghĩa nữ quyền ngày nay?
Julia Kristeva
- 324** Triết học không chỉ là thứ
được viết ra
Henry Odera Oruka
- 325** Xét về nội thống khó, động
vật bình đẳng với ta
Peter Singer

- 328** PHỤ LỤC
- 340** THUẬT NGỮ
- 344** CHỈ MỤC
- 351** LỜI CẢM ƠN



GIỚI THIỆU





Triết học không chỉ là địa hạt của những bộ óc sáng láng mà lập dị. Triết học là thù ai cũng có thể làm khi họ không phải bận rộn xoay xở với công việc thường nhật và có thời gian để suy ngẫm về cuộc đời và thế giới. Con người chúng ta về bản chất là những sinh vật tò mò, ta không thể thôi bản khoăn về thế giới quanh mình và vị trí bản thân trong thế giới đó. Ta được ban cho một trí năng mạnh mẽ, giúp ta suy luận cùng nhu tu vấn. Dù có nhận ra hay không, mỗi khi lập luận chính là lúc ta đang suy nghĩ theo lối triết học.

Triết học không đặt nặng việc tìm ra đáp án cho những câu hỏi căn bản mà đề cao quá trình cố gắng suy luận để tìm ra những đáp án đó, thay vì mặc nhiên chấp nhận những quan điểm thông thường hay quyền uy của truyền thống. Những triết gia đầu tiên, ở Hy Lạp và Trung Hoa cổ đại, là những nhà tu tưởng không chịu thỏa mãn với lối giải thích cố hữu mà tôn giáo và văn hóa phong tục đem lại; họ tìm kiếm những câu trả lời có sự biện chính hợp lý. Và giống như cách ta chia sẻ quan điểm với bạn bè và đồng nghiệp, họ cũng thảo luận ý tưởng của mình với người khác, thậm chí lập nên các “trường học” để dạy không chỉ về những kết luận họ rút ra, mà còn về cái cách để đi đến kết luận đó. Họ khuyến khích học

viên phản bác và phê bình các tu tưởng như là phương pháp để gạn đục khơi trong và đi đến những tu tưởng mới. Một ngộ nhận phổ biến đó là triết gia có đọc một mình đi đến những đúc kết chiêm nghiệm của ông ta, nhưng điều này hiếm khi xảy ra. Những ý tưởng mới phát lộ thông qua thảo luận, kiểm nghiệm, phân tích, phê bình tu tưởng của người khác.

Tranh luận và đối thoại

Triết gia điển hình ở phương diện này là Socrates. Ông không để lại ghi chép nào, hay thậm chí bất cứ tu tưởng lớn lao gì như là thành quả tu duy của ông. Trong thực tế, ông tự hào mình là người thông thái nhất vì ông biết rằng mình không biết gì. Di sản của

ông để lại là truyền thống tranh biện được ông khởi xướng, đặt câu hỏi về những giả thuyết của người khác để tìm kiếm hiểu biết sâu sắc hơn và đạt đến những chân lý cơ bản. Những ghi chép của Plato, học trò Socrates, hầu như đều ở dạng đối thoại với Socrates là nhân vật chính. Nhiều triết gia sau này cũng dùng cách thức đối thoại này để nói lên tu tưởng của họ, đưa ra lý lẽ và phân biện thay vì chỉ trình bày đơn giản những lý luận và đúc kết của mình.

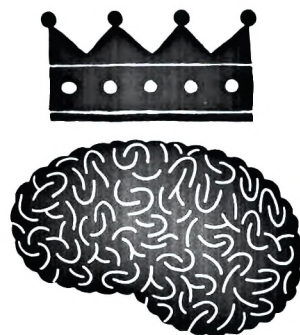
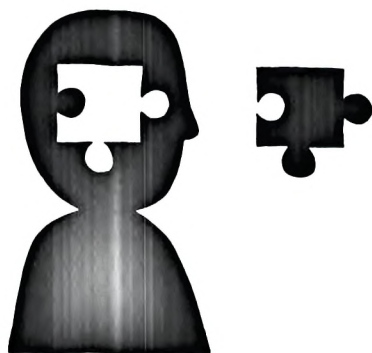
Một triết gia nói lên tu tưởng của mình với thế giới thường phải đối mặt với những bình luận bắt đầu kiểu “Vâng, nhưng...” hoặc “Thế nếu...” thay vì được tiếp nhận nồng nhiệt. Su thật là các triết gia bất đồng gay gắt với nhau hầu như ở mọi phương diện của triết học. Lấy ví dụ, Plato và học trò ông là Aristotle có quan điểm trái ngược ở những vấn đề triết học cơ bản nhất, và từ đó trở đi cách tiếp cận khác nhau giữa họ đã chia rẽ luồng ý kiến giữa các triết gia. Đến lượt nó, điều này lại khơi thêm những đối thoại khác và gọi ra nhiều tu tưởng mới mẻ hơn. Nhưng tại sao những câu hỏi triết học này vẫn còn được thảo luận và tranh biện? Tại sao các nhà tu tưởng vẫn chưa đi đến những câu trả lời chắc chắn? Những “câu hỏi cơ bản” mà các triết gia hàng vạn lộn qua nhiều thế hệ này là gì?

“

Hoài nghi là phẩm chất rất cần thiết ở một triết gia, bởi chẳng có khởi đầu nào khác cho triết học ngoài nó.

Plato

”



Tồn tại và tri thức

Khi những triết gia thực thụ đầu tiên xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại khoảng 2.500 năm trước, thế giới quanh họ chính là nguồn cảm hứng cho những bản thảo thuở đầu. Họ thấy Trái đất và mọi dạng sống khác nhau trú ngụ trên đó; mặt trời, mặt trăng, những hành tinh, những vì sao; những hiện tượng tự nhiên như thời tiết, động đất và nhật thực. Họ tìm kiếm lời giải thích cho tất cả những điều này – không phải từ thần thoại và truyền thuyết dân gian về các vị thần, mà phải là thứ gì đó có thể thỏa mãn óc hiếu kỳ và trí tuệ của họ. Câu hỏi đặt ra đầu tiên với những triết gia thời sơ khai này là “Vũ trụ tạo thành từ cái gì?”, rồi sớm được khai triển thành câu hỏi rộng hơn “Bản chất của mọi tồn tại là gì?”

Đây là nhánh triết học mà giờ đây chúng ta gọi là siêu hình học. Dù nhiều câu hỏi thuở ban đầu đã được khoa học hiện đại trả lời, nhưng những câu hỏi liên quan đến siêu hình học như “Tại sao lại có thứ gì đó thay vì không có gì?” chưa thể được trả lời đơn giản như vậy.

Do chúng ta cùng hiện hữu như một phần của vũ trụ, nên siêu hình học cũng xem xét bản chất tồn tại của con người và một hữu thể có ý thức có nghĩa là gì. Làm cách nào chúng ta nhận thức được thế giới xung quanh, và mọi vật có hiện hữu độc lập

với nhận thức của ta hay không? Mỗi quan hệ giữa tinh thần và thể xác là gì, và có linh hồn bất tử không? Địa hạt siêu hình học với những câu hỏi về tồn hữu, về bản thể luận, là một bộ phận rộng lớn và xây nên phần lớn nền móng triết học phương Tây.

Một khi các triết gia bắt đầu đặt sự hiểu biết của mình dưới sự kiểm nghiệm duy lý, thì một câu hỏi cơ bản khác nảy ra: “Làm thế nào ta có thể biết?” Việc nghiên cứu bản chất và những giới hạn của tri thức hình thành nên nhánh triết học chính thứ hai, nhận thức luận.

Trọng tâm của nó là câu hỏi: bằng cách nào ta có được tri thức, làm sao ta đi đến chỗ biết cái ta biết; liệu một vài (hay thậm chí tất cả) tri thức là thiên phú, hay ta học được chúng thông qua kinh nghiệm? Ta có thể biết được điều gì chỉ đơn thuần dựa trên lý luận không? Những câu hỏi này mang ý nghĩa sống còn với tư duy triết học, vì ta cần dựa vào tri thức của mình để có thể suy luận một cách chính xác. Ta cũng cần phải xác định rõ phạm vi và giới hạn của tri thức. Bằng không ta sẽ không thể chắc chắn liệu ta có thực sự biết điều ta nghĩ mình biết mà không bị các giác quan “đánh lừa”.

Logic học và ngôn ngữ

Suy luận dựa vào việc thiết lập nền tảng vững chắc của những lời

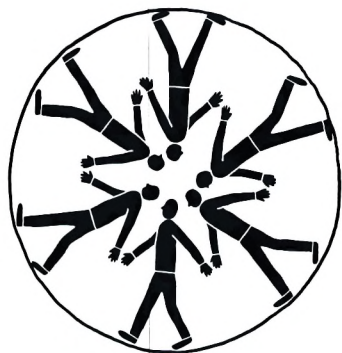
tuyên bố. Sau đó, ta dùng những tuyên bố này để tạo ra chuỗi suy nghĩ dẫn đến một kết luận. Điều này có vẻ quá hiển nhiên với chúng ta bây giờ, nhưng cái ý tưởng xây dựng một lập luận duy lý chính là điều phân biệt triết học với những lối giải thích mê tín hoặc mang màu sắc tôn giáo trước đó. Các triết gia thời kì đầu đã phải tìm cách bảo đảm giá trị cho tư tưởng của họ. Thủ hiện lên từ những suy tư của họ chính là logic học, một kĩ thuật suy luận đã được hoàn thiện dần dần theo thời gian. Ban đầu chỉ đơn thuần là công cụ hữu dụng nhằm phân tích tính đúng đắn của một lập luận, logic học đã phát triển những quy tắc và quy ước, sớm tự trở thành một lĩnh vực nghiên cứu, một nhánh chủ đề mở rộng khác của triết học.

“

Thói mê tín nhấn chìm thế giới trong lửa; triết học dập tắt chúng.

Voltaire

”



Nhu cầu phân tích những nhánh triết học khác, logic học có mối liên hệ mật thiết với khoa học, mà cụ thể ở đây là toán học. Cấu trúc nền tảng của một lập luận logic – bắt đầu từ một tiên đề và thông qua một chuỗi các bước để đi đến kết luận – cũng tương tự với một phép chứng minh toán học. Không ngạc nhiên gì khi các triết gia thường xoay sang toán học để tìm kiếm những tiên đề, những sự thật không thể chối cãi, và nhiều nhà tư tưởng vĩ đại nhất, từ Pythagoras đến René Descartes và Gottfried Leibniz, cùng đồng thời là nhà toán học.

Dù logic học có vẻ là nhánh triết học chính xác và “có tính khoa học” nhất, một lĩnh vực của đúng và sai, nhưng xem xét môn này kĩ hơn sẽ thấy nó không đơn giản như vậy. Những tiến bộ toán học trong thế kỉ 19 đã đặt dấu hỏi về những quy tắc logic mà Aristotle đưa ra, nhưng ngay cả trong thời cổ đại, những nghịch lí nổi tiếng của Zeno xứ Elea cũng đã dẫn đến kết luận phi lí từ những lập luận tưởng chừng hoàn bị.

Phần lớn vấn đề ở đây là do logic triết học, không như toán học, được diễn đạt bằng từ ngữ chứ không phải những con số và kí hiệu, và chúng chịu ảnh hưởng bởi tính chất mơ hồ và đa nghĩa của ngôn ngữ. Xây dựng một lập luận đòi hỏi việc sử dụng ngôn ngữ một cách cẩn thận và chính

xác, kiểm tra những tuyên bố và lập luận của ta cẩn thận để bảo đảm chúng nói lên đúng điều ta muốn nói; và khi nghiên cứu những lập luận của người khác, ta phải phân tích không chỉ các bước lí luận họ thực hiện mà còn cả ngôn ngữ họ sử dụng để xem liệu những kết luận của họ có đúng hay không. Từ quá trình này mà nảy sinh ra một lĩnh vực triết học khác trong thế kỉ 20, triết học ngôn ngữ, kiểm tra những thuật ngữ và ý nghĩa của chúng.

Luân lí, nghệ thuật và chính trị

Do ngôn ngữ của chúng ta không có tính chuẩn tắc, các triết gia đã phải cố gắng làm sáng tỏ những ý nghĩa trong công cuộc tìm kiếm đáp án cho những câu hỏi triết học. Loại câu hỏi Socrates đã đặt ra với các công dân thành Athens là một nỗ lực đào sâu đến tận cùng những niềm tin hiển nhiên của dân chúng. Ông thường hỏi những câu hỏi có vẻ đơn giản như “Công lí là gì?” hay “Cái đẹp là gì?”, không chỉ để gợi ra những ý nghĩa mà còn nhằm khai phá chính các khái niệm đó. Trong những cuộc thảo luận kiểu này, Socrates thách thức những mặc định về cách chúng ta sống cuộc đời mình và những gì chúng ta coi là quan trọng.

Sự chất vấn về cách để sống một cuộc đời “tốt đẹp”, về ý nghĩa thực sự của những khái niệm như

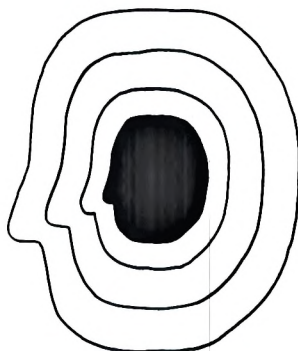
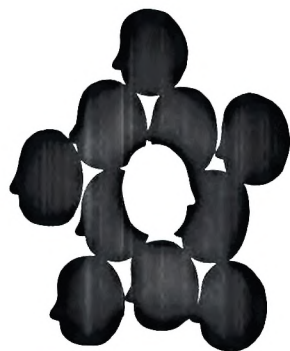
công lí, hạnh phúc và cách để đạt được chúng, về cách ta nên hành xử, đã hình thành nền tảng cho nhánh triết học là luân lí học (hay triết học về đạo đức) và một nhánh liên quan vốn xuất phát từ câu hỏi về những yếu tố tạo nên cái đẹp và nghệ thuật: 미학. Việc xem xét những câu hỏi đạo đức về đời sống cá nhân là một bước tiến tự nhiên để bắt đầu suy nghĩ về kiểu xã hội mà ta muốn sống trong đó: xã hội này nên được quản lí như thế nào, quyền và nghĩa vụ của mỗi công dân là gì, và những thủ tục tự trị. Triết học chính trị, nhánh triết học chính yếu cuối cùng, giải quyết những ý hướng này, và các triết

“

Ồi Triết học, chỉ dẫn của cuộc đời!Ồi kẻ kiếm tìm bên ngoài những đức hạnh và thanh lọc những xấu xa. Chúng ta và mọi thời đại con người sẽ thành như thế nào nếu không có Người?

Cicero

”



gia đã đi đến những mô hình mà họ tin rằng xã hội nên được vận hành theo, từ *Cộng hòa* của Plato cho đến *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Karl Marx.

Tôn giáo: Đông và Tây

Những nhánh triết học khác nhau không chỉ liên kết với nhau mà còn có sự đan xen chồng chéo đáng kể, và đôi khi thật khó để nói một ý tưởng cụ thể thuộc về lĩnh vực nào. Đồng thời triết học còn lấn sang nhiều ngành hoàn toàn khác như khoa học, lịch sử và nghệ thuật. Với xuất phát điểm nhằm truy vấn những tin điều của tôn giáo và dĩ đoán, triết học cũng chất vấn chính bản thân tôn giáo, đặc biệt với những câu hỏi như "Thượng đế có tồn tại không?" và "Chúng ta có linh hồn bất tử không?" Đây là những câu hỏi có nguồn gốc từ siêu hình học, nhưng chúng cũng liên quan đến luân lý học. Ví dụ, vài triết gia hỏi rằng luân lý của ta đến từ Thượng đế hay chỉ thuần túy do con người dựng nên – đến lượt nó, điều này lại đẩy cuộc tranh luận đến câu hỏi rằng nhân loại nói chung có ý chí tự do đến độ nào.

Trong những loại hình triết học phát triển ở Trung Hoa và Ấn Độ (cụ thể là Đạo giáo và Phật giáo), ranh giới giữa triết học và tôn giáo kém rõ ràng hơn, ít nhất là theo cách nghĩ của người phương Tây. Điều này

đánh dấu một trong những khác biệt chính giữa triết học phương Đông và phương Tây. Dù triết học phương Đông nhìn chung vốn không phải kết quả của những mặc khải thánh linh hay tin điều tôn giáo, chúng lại thường có mối liên hệ phức tạp với những vấn đề mà chúng ta xem là thuộc về lòng tin. Ngay cả khi lý luận triết học vẫn thường được sử dụng để biện hộ cho lòng tin trong thế giới Do Thái-Cô Đốc và Hồi giáo, thì niềm tin và tín ngưỡng vẫn tạo nên phần cốt yếu trong triết học phương Đông mà ở phương Tây chúng ta không thể tìm thấy một sự tương đồng như vậy. Triết học Đông – Tây cũng đã tách biệt ngay từ xuất phát điểm. Ở chỗ mà Hy Lạp cổ đại đặt ra những câu hỏi siêu hình

học, thì thay vào đó các triết gia Trung Hoa đầu tiên lại cho rằng những điều này hoàn toàn có thể được giải thích đầy đủ bởi tôn giáo, và họ hướng sự quan tâm của mình vào triết học đạo đức và chính trị.

Theo dòng lý luận

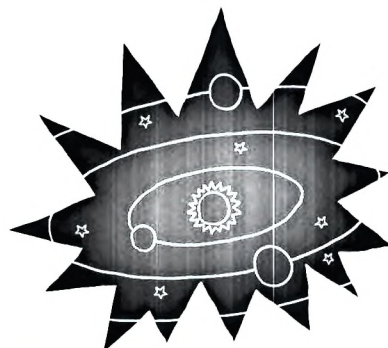
Triết học mang đến cho ta nhiều tư tưởng có tầm quan trọng và ảnh hưởng bậc nhất trong lịch sử. Cuốn sách này sẽ trình bày tổng thể tư tưởng của các triết gia lấy lòng nhất, được gói gọn trong những trích dẫn nổi tiếng và phân tóm tắt súc tích những tư tưởng của họ. Có lẽ danh ngôn nổi tiếng nhất trong triết học là câu nói của Descartes "*cogito, ergo sum*" (tiếng Latin, thường được dịch là "tôi tư duy, thế nên tôi tồn tại"). Nó được xem là một trong những tư tưởng quan trọng nhất lịch sử triết học, được thừa nhận rộng rãi như một bước ngoặt trong tư duy, đưa chúng ta vào kỷ nguyên hiện đại. Tuy nhiên, tự thân câu danh ngôn kia lại không có nghĩa gì nhiều. Nó là kết luận rút ra sau một chuỗi lập luận về bản chất của sự đoán chắc và chỉ bắt đầu có nghĩa khi ta khảo sát những suy luận dẫn đến nó. Và chỉ khi ta nhìn vào chỗ Descartes rút ra ý tưởng này – vào những hệ quả từ kết luận đó – thì ta mới thấy được tầm quan trọng của nó.

“

Không thứ gì là tốt hay xấu,
ý nghĩ khiến chúng thành
như thế.

William Shakespeare

”



Nhiều tu tưởng trình bày trong cuốn sách này thoát nhìn đường như có tính đánh đổ. Một số lại như thể quá hiển nhiên, số khác thì mâu thuẫn hoặc đi ngược lại lí thường tình. Thậm chí có vẻ chúng minh chứng cho nhận xét hài hước của Bertrand Russell rằng “mục đích của triết học là bắt đầu với một thứ gì đó đơn giản tới mức dường như chẳng đáng nói tới, rồi kết thúc bằng một thủ nghịch lí đến nỗi chẳng ai tin vào nó.” Vậy tại sao những tu tưởng này lại quan trọng như thế?

Những hệ tu tưởng

Một số học thuyết trình bày trong cuốn sách này đóng vai trò khai sinh ra những hệ tu tưởng trong lịch sử tư duy của loài người. Dù những kết luận của chúng có thể quá rõ ràng với chúng ta bây giờ, thì nhìn lại mà nói, chúng mới mẻ đến sùng sốt vào thời chúng ra đời, và bất chấp tính đơn giản đến hiển nhiên, chúng khiến ta phải kiểm nghiệm lại những điều mà ta luôn mặc định là đúng. Những học thuyết này, nghe chừng nghịch lí, chính là những tu tưởng đã thực sự nêu nghi vấn về những mặc định của chúng ta về bản thân và thế giới, giúp thay đổi cách ta nhìn vạn vật. Nhiều tu tưởng đã nêu ra những vấn đề thách đố các triết gia đến tận bây giờ. Một số tu tưởng lại liên quan

đến những ý tưởng và lí thuyết ở lĩnh vực khác của chính triết gia đó, hoặc xuất phát từ việc phân tích và phê bình công trình của triết gia khác. Những tu tưởng ở về sau đã hình thành nên một phần của chuỗi suy luận có thể trải dài qua vài thế hệ hay thậm chí hàng thế kỉ, hoặc trở thành tu tưởng trọng tâm của một “trường phái triết học” nào đó.

Nhiều triết gia vì đại tạo nên “các hệ thống” triết học tích hợp những ý tưởng có quan hệ với nhau. Lấy ví dụ, ý kiến của họ về cách ta có được tri thức đã dẫn đến một quan điểm siêu hình riêng về vũ trụ và linh hồn con người. Đến lượt nó, điều này đã gọi lên hàm ý về cách sống mà triết gia tin rằng chúng ta nên theo, và mô hình xã hội lí tưởng. Rồi toàn bộ hệ thống tu tưởng đó lại trở thành xuất phát điểm cho những triết gia sau này.

Ta cũng phải nhớ rằng những tu tưởng này không bao giờ trở nên hoàn toàn lỗi thời. Chúng vẫn nói cho ta được nhiều điều, ngay cả khi những kết luận của chúng được các triết gia và nhà khoa học đời sau chứng minh là sai. Có nhiều tu tưởng bị bỏ quên hàng thế kỉ về sau lại thể hiện tinh tiên tri đến ngỡ ngàng – thuyết nguyên tử ở Hy Lạp cổ đại chẳng hạn. Quan trọng hơn, những nhà tư tưởng này đã thiết lập nên những tiến trình triết học cũng như cách để ta tư duy và hệ

thống hóa suy nghĩ của mình. Ta phải nhớ rằng những tu tưởng đó chỉ là một phần nhỏ trong toàn bộ suy ngẫm của một triết gia, chúng thường chỉ là bước kết luận của một chuỗi suy luận dài hơn thế rất nhiều.

Khoa học và xã hội

Tư tưởng của các triết gia có ảnh hưởng vượt ra ngoài cả phạm vi triết học. Một số tư tưởng đã sản sinh ra những trào lưu khoa học, chính trị và nghệ thuật chủ đạo. Thông thường thì mối quan hệ giữa khoa học và triết học có tính tương hỗ, ý tưởng bên này cung cấp cho bên kia. Trong thực tế có cả một nhánh triết học nghiên cứu cách thức tư duy ẩn sau những phương pháp và cách khoa học vận hành. Sự phát triển của tư duy logic tác động đến những bước tiến của toán học và trở thành nền tảng cho phương pháp

“

Hoài nghi là bước tiến đầu tiên đến với sự thật.
Denis Diderot

”



lược khoa học, vốn dựa trên những quan sát có tính hệ thống để lí giải thế giới. Những ý tưởng về bản chất của bản ngã và ý thức phát triển thành môn tâm lí học.

Quan hệ của triết học với xã hội cũng tương tự. Mọi học thuyết luân lí đều có môn đồ là những nhà lãnh đạo chính trị trong suốt chiều dài lịch sử, định hình nên những kiểu hình xã hội ngày nay, thậm chí tạo nên các cuộc cách mạng. Những quyết định đạo đức của mọi nghề nghiệp đều chịu ảnh hưởng bởi khía cạnh luân lí trong tư tưởng của nhiều bộ óc vĩ đại trong triết học.

Đằng sau những tư tưởng

Những xã hội và nền văn hóa khác nhau đã giúp định hình những tư tưởng nói đến trong sách này. Khi xem xét chúng, ta sẽ có bức tranh chấm phá về đặc trưng của các quốc gia lãnh thổ cũng như hương vị thời đại mà những con người mang tư tưởng đó đã sống.

Các triết gia được nêu lên ở đây là những cá tính khác biệt nổi bật – một số người theo chủ nghĩa lạc quan, số khác lại bi quan; một số thì tỉ mỉ và kĩ lưỡng, số khác thích tư duy một cách chung chung mơ hồ; người diễn đạt suy nghĩ bằng ngôn ngữ rõ ràng khúc chiết, người dùng phương pháp thi ca, và phần đông thì sử dụng một thứ ngôn

ngữ có đọng trù tượng cần nhiều thời gian để giải mã. Nếu đọc những tư tưởng này theo văn bản gốc, bạn sẽ không chỉ tán thành hay bất đồng với điều họ nói rồi bám theo dòng lí luận đã đưa họ đến những kết luận; bạn sẽ còn cảm giác được tác giả thuộc loại người nào. Ví dụ, sự dí dỏm và duyên dáng của Hume có thể làm bạn thấy ấm áp, bạn trân trọng văn phong sáng rõ đẹp đẽ của ông dù có thể không thoải mái với những gì ông nói; hoặc bạn thấy Schopenhauer đọc rất thích và thuyết phục trong khi lại có trực cảm rằng ông không hẳn là con người dễ mến cho lắm.

Trên hết, các tư tưởng gia này tưng (và vẫn) là những con người rất thú vị và gây phấn khích. Những người giỏi nhất cũng đồng thời là những cây bút vĩ đại, và việc đọc tác phẩm gốc của họ có thể gây thỏa mãn cho ta như đọc văn học; ta trân trọng không chỉ phong cách văn chương mà cả phong cách triết lí của họ, cái cách họ trình bày lí lẽ. Cùng với khả năng gọi lên những suy ngẫm, chúng cũng truyền cảm hứng như một tác phẩm nghệ thuật lớn, tạo nhà như một phép chứng minh toán học, dí dỏm như một người hoạt ngôn lúc trà dư tửu hậu.

Triết học không đơn thuần chỉ là về những tư tưởng – nó còn là một cách tư duy. Thông thường không có câu trả lời đúng sai, và

mỗi triết gia lại đi đến những kết luận khác nhau về căn bản trong công cuộc nghiên cứu những câu hỏi mà khoa học cũng như tôn giáo đều không thể giải đáp được.

Tận hưởng triết học

Nếu bạn khoan và tò mò là những đặc tính của con người thì sự bồn chồn run rẩy của việc tìm tòi và niềm vui được khám phá cũng vậy. Triết học có thể cho ta cảm giác phần chần chừ mà các hoạt động tay chân mang lại và mức độ lạc thú tương đương với việc thưởng thức nghệ thuật. Trên hết, ta có được sự thỏa mãn khi đạt đến những niềm tin và tư tưởng không phải do xã hội, trường học, tôn giáo, hay chính các triết gia truyền thụ hoặc cưỡng bách ta theo, mà thông qua lí luận của chính cá nhân mỗi chúng ta. ■

“

Tư duy bắt nguồn từ sự bất đồng – không chỉ với người khác mà còn với chính bản thân mình.

Eric Hoffer

”

THẺ GIỚI C

(700 TCN - 250)

Thales xứ Miletus, triết gia Hy Lạp đầu tiên được ghi nhận, tìm kiếm những **đáp án duy lý** cho những câu hỏi về thế giới ta đang sống.



624-546 TCN

Năm sinh tương truyền của **Khổng Tử**, người đặt trọng tâm triết lý vào **lễ giáo và truyền thống**.



551 TCN

Siddhartha Gautama, Đức Phật, người khai sáng giáo lý và triết học Phật giáo, qua đời.



480 TCN

Empedocles nêu ra học thuyết **bốn nguyên tố cổ điển**; ông là triết gia Hy Lạp cuối cùng ghi lại tư tưởng của mình bằng thơ.



KH. 460 TCN

569 TCN



Pythagoras ra đời, ông là nhà tư tưởng Hy Lạp đã kết hợp triết học và toán học.

508 TCN



Thành bang Hy Lạp hùng mạnh là Athens thông qua **hiến pháp dân chủ**.

469 TCN



Socrates ra đời, ông là người Athens với những **phương pháp truy vấn** đã tạo thành nền tảng cho phần lớn triết học phương Tây sau này.

404 TCN



Thất bại trong **chiến tranh Peloponnesus** dẫn đến sự thoái trào quyền lực chính trị của Athens.

Từ buổi đầu của lịch sử, loài người đã hỏi nhiều câu hỏi về thế giới và vai trò của mình trong thế giới này. Trong những xã hội sơ khai, **đáp án** cho những câu hỏi căn bản nhất được tìm thấy trong tôn giáo, viện tới thánh thần để lý giải cho sự vận hành của vũ trụ, cung cấp một cơ cấu chủ đạo cho các nền văn minh của nhân loại.

Tuy nhiên, một số người không thỏa mãn với cách giải thích theo tôn giáo truyền thống, và họ bắt đầu tìm kiếm những câu trả lời dựa trên lý tính. Bước thay đổi này đánh dấu sự ra đời của triết học, và nhà tư tưởng vĩ đại đầu tiên chúng ta biết được là Thales xứ Miletus – một thành bang Hy Lạp nằm trên đất Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Thales dùng lý tính để thăm dò bản chất vũ trụ và khuyến khích những người khác làm như

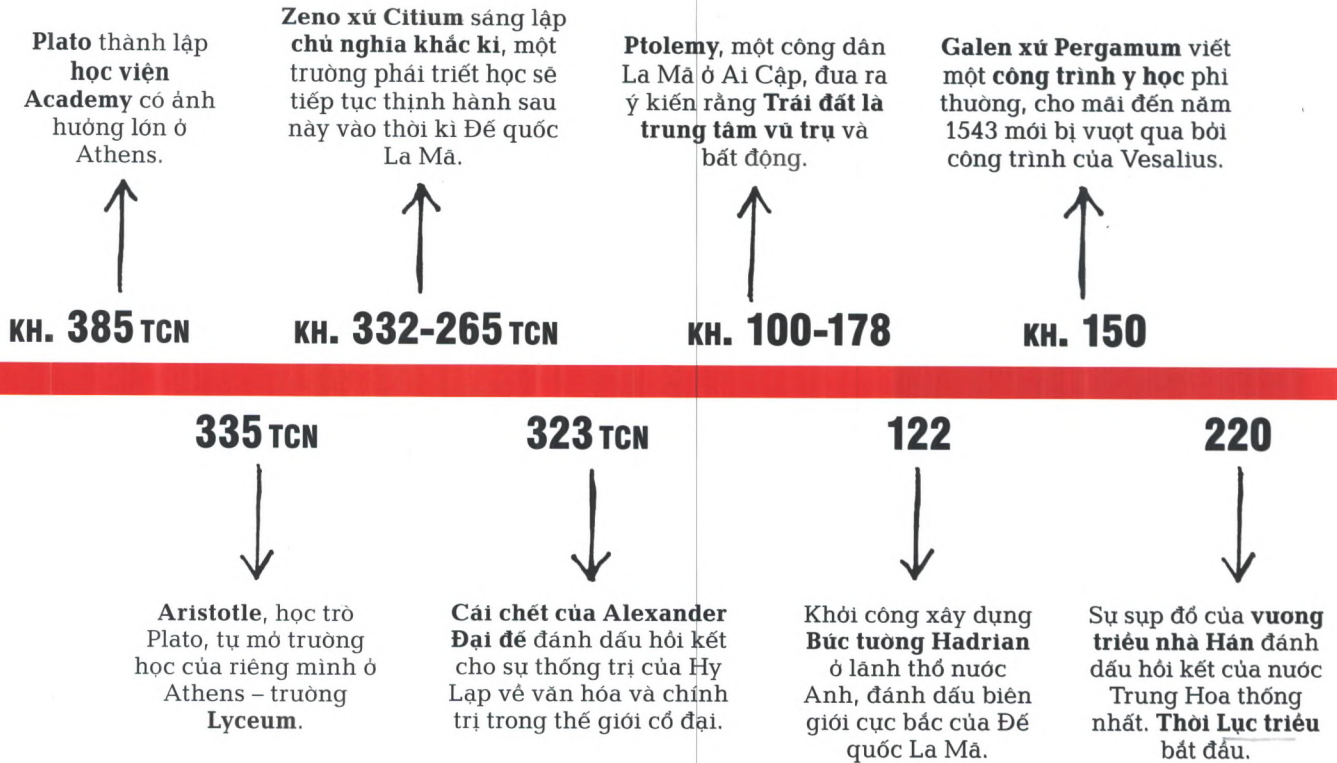
thế. Ông dạy cho môn đồ không chỉ câu trả lời mà cả quá trình tư duy một cách hợp lý, cùng với ý tưởng về những cách giải thích có thể được xem là thỏa đáng. Vì lý do này, Thales thường được xem là triết gia đầu tiên.

Mối quan tâm chính của các triết gia thời kỳ đầu xoay quanh câu hỏi cơ bản của Thales: “Thế giới được tạo thành từ thứ gì?” Câu trả lời của họ định hình nền tư duy khoa học, vun đắp cho mối quan hệ vẫn tồn tại đến ngày nay giữa khoa học và triết học. Công trình của Pythagoras đánh dấu một bước ngoặt; ông không tìm cách lý giải thế giới theo **hành chất nguyên thủy** mà dựa vào **toán học**. Ông và học trò miêu tả cấu trúc vũ trụ bằng những con số và dạng hình học. Dù một số liên hệ toán học này mang lại nét huyền bí cho Pythagoras và các

môn đồ, nhưng cách giải thích số học của họ về vũ trụ vẫn có ảnh hưởng sâu sắc đến tư duy khoa học thời kỳ đầu.

Triết học Hy Lạp thời cực thịnh

Khi những thành bang Hy Lạp lớn mạnh, triết học lan tỏa khắp thế giới Hy Lạp từ Ionia. Athens nhanh chóng trở thành trung tâm văn hóa của toàn cõi Hy Lạp. Ở nơi đây các triết gia đã mở rộng phạm vi triết học để thêm vào những câu hỏi mới như “Làm sao ta biết cái mình biết?” và “Ta nên sống đời mình như thế nào?” Chính một người Athens là Socrates đã **khai mào** thời kỳ cực thịnh của triết học Hy Lạp ngắn ngủi mà gây ảnh hưởng sâu rộng này. Dù không để lại di cảo nào, tư tưởng của ông vẫn quá đỗi quan trọng đến mức chúng định hướng cả tiến trình triết học sau



này, và mọi triết gia trước ông được gọi là những triết gia tiền-Socrates. Học trò Plato của ông sáng lập một trường triết học ở Athens gọi là Academy (từ "học viện" – *academy* từ đó mà ra) nơi vị này giảng dạy và phát triển những tư tưởng của thầy mình, truyền thụ chúng cho những môn sinh như Aristotle, người học và dạy ở đó trong 20 năm. Những tư tưởng và phương pháp tuong phân của ba nhà tư tưởng vĩ đại này – Socrates, Plato và Aristotle – tạo thành nền móng triết học phương Tây như ngày nay ta biết, và những ý kiến trái chiều giữa họ vẫn tiếp tục chia rẽ các triết gia đời sau xuyên suốt chiều dài lịch sử.

Thời kì cực thịnh của Hy Lạp cổ đại nhanh chóng đi đến hồi kết với cái chết của Alexander Đại đế năm 323 TCN, người đã thống

nhất Hy Lạp. Các thành bang Hy Lạp trước đó hòa hiệp với nhau, nay lại chuyển sang đối đầu. Sau cái chết của Aristotle năm 322 TCN, triết học bị chia tách thành những trường phái rất khác nhau với các phái huyền nho, hoài nghi, khoái lạc và khắc kỉ cùng khẳng định vị trí của mình.

Suốt vài thế kỉ tiếp theo, văn hóa Hy Lạp suy tàn dần trước sự trôi dạt của Đế quốc La Mã. Người La Mã ít quan tâm đến triết học Hy Lạp ngoài chủ nghĩa khắc kỉ, tuy vậy những tư tưởng Hy Lạp cổ đại vẫn được bảo tồn, chủ yếu nhờ được gìn giữ trong những thư tịch và bản dịch của thế giới Ả Rập. Về sau chúng hồi sinh trong thời Trung Cổ với sự trôi dạt của đạo Cơ Đốc và đạo Hồi.

Triết học phương Đông

Các tư tưởng gia ở châu Á cũng

không ngừng truy vấn về những minh triết sẵn có. Những biến động chính trị ở Trung Hoa từ 771 đến 481 TCN hướng giới quan tâm của tầng lớp triết gia đến việc tìm kiếm cách thức tốt nhất để tổ chức một xã hội công bình và đưa ra những lời răn đạo đức cho các cá nhân trong xã hội. "Bách Gia Chu Từ" nở rộ trong giai đoạn này, mà đáng kể nhất là Nho gia và Đạo gia; cả hai cùng tiếp tục chi phối triết học Trung Hoa cho đến thế kỉ 20.

Phía nam đất nước Trung Hoa xuất hiện một triết gia có tầm ảnh hưởng tương đương: Siddhartha Gautama, sau này được gọi là Đức Phật. Nhờ việc hoàng pháp của ngài ở Bắc Ấn Độ trong khoảng 500 TCN mà triết lí của ngài đã lan rộng khắp vùng tiểu lục địa và hầu hết Nam Á, nơi ngày nay nó vẫn còn được thực hành rộng rãi. ■



BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Nhất nguyên luận

TRƯỚC ĐÓ
2500–900 TCN Nền văn minh Minoan ở đảo Crete và văn minh Mycenae ở Hy Lạp dựa vào tôn giáo để lí giải hiện tượng tự nhiên.

Kh. 1100 TCN Thần thoại sáng thế của người Babylon *Enûma Eliš* (Khi ở trên cao) miêu tả trạng thái nguyên thủy của thế giới là một khối nước.

Kh. 700 TCN Thần hệ của nhà thơ Hy Lạp Hesiod kể chuyện các vị thần tạo nên vũ trụ.

SAU ĐÓ
Đầu thế kỉ 5 TCN
Empedocles đưa ra bốn nguyên tố cơ bản của vũ trụ: đất, nước, lửa và khí.

Kh. 400 TCN Leucippus và Democritus kết luận vũ trụ được cấu thành chỉ từ những nguyên tử và chân không.

MỌI THỨ ĐỀU TẠO THÀNH TỪ NƯỚC

THALES XỨ MILETUS (KH. 624-546 TCN)



Qua quan sát, Thales rút ra rằng một số điều kiện thời tiết nhất định mới làm nên một vụ mùa tốt chứ không phải cầu khẩn thần thánh. Người ta kể rằng nhờ dự đoán được sản lượng ôliu cao một năm nọ mà ông đã mua trước toàn bộ máy ép ôliu trong vùng, sau đó kiếm lợi nhờ cho thuê chúng để đáp ứng nhu cầu tăng cao.

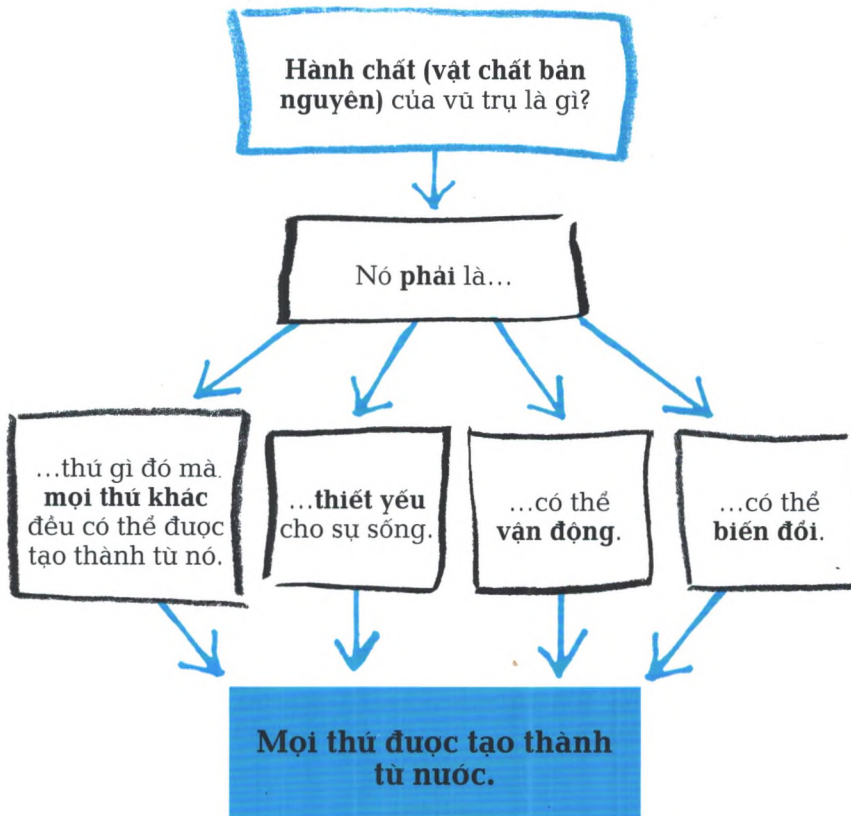
Trong thời kì sơ khai (giữa thế kỉ 8 – thế kỉ 6 TCN), dân cư trên bán đảo Hy Lạp dần định cư thành một nhóm những thành bang. Họ phát triển hệ thống bảng chữ cái cũng như cho ra đời thứ ngày nay được xem là triết học phương Tây. Những nền văn hóa trước đó dùng tôn giáo để lí giải hiện tượng tự nhiên trong thế giới xung quanh; giờ đây một thể hệ tư tưởng gia mới đã nổi lên, truy tầm những lời giải thích dựa trên lí tính và tự nhiên.

Người đầu tiên trong số những bộ óc có tư duy mới này mà chúng ta biết được là Thales xứ Miletus. Không ghi chép nào của ông còn sót lại, nhưng ta biết rằng ông nắm vững hình học và thiên văn học, và tương truyền ông đã dự

đoán được nhật thực toàn phần năm 585 TCN. Bước ngoặt tinh thần thực tiễn này dẫn ông đến niềm tin rằng những sự kiện trong thế giới không phải do bàn tay can thiệp của thế lực siêu nhiên mà chỉ là những mối quan hệ tự nhiên có thể được lí tính và quan sát hé lộ.

Thales cần thiết lập một cái gốc để từ đó mà tư duy, thế nên ông đặt câu hỏi: “Hành chất của vũ trụ là gì?” Tư tưởng cho rằng mọi thứ trong vũ trụ có thể được quy giản thành một bản chất được gọi là nhất nguyên luận, và Thales cũng môn đồ là những người đầu tiên nêu ra nó trong triết học phương Tây. Thales lí luận hành chất của vũ trụ phải là

Xem thêm: Anaximander 330 ■ Anaximenes xứ Miletus 330 ■ Pythagoras 26–29 ■ Empedocles 330 ■ Democritus và Leucippus 45 ■ Aristotle 56–63

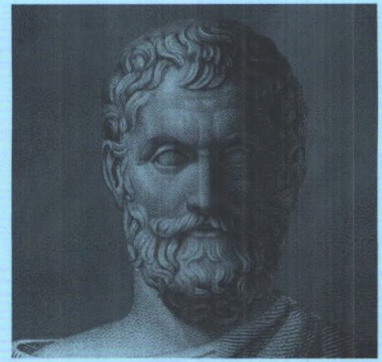


thứ gì đó mà mọi thứ khác đều có thể được tạo thành từ nó, đồng thời phải có tính thiết yếu cho sự sống, có thể vận động và do đó có thể thay đổi. Ông quan sát thấy rằng nước rõ ràng cần thiết để duy trì mọi dạng sống, và nó có thể vận động cũng như thay đổi, mang nhiều hình dạng khác nhau – từ chất lỏng đến đá rắn và hơi sương. Cho nên Thales kết luận tất cả vật chất, bất kể tính chất bề ngoài của chúng, đều là nước ở một trạng thái biến đổi nào đó.

Thales cũng chú ý thấy mọi lục địa có vẻ đều kết thúc ở bờ nước. Từ điều này ông suy ra rằng cả thế giới hẳn đang nổi trên một biển nước mà từ đó nó đã trôi lên. Theo lời Thales, bất cứ điều gì xảy

ra gây nên những cơn sóng và chấn động trong khối nước này chính là những trận động đất trong cảm nhận của chúng ta.

Tuy nhiên, cùng thú vị như những chi tiết trong thuyết của Thales, đó không phải là lý do chính khiến ông được xem là nhân vật trọng yếu trong lịch sử triết học. Tầm quan trọng thật sự của ông nằm ở việc ông là nhà tư tưởng đầu tiên được ghi nhận biết tìm kiếm lời giải cho những câu hỏi cơ bản dựa trên thế giới tự nhiên và lý tính hơn là đổ mọi sự vật sự việc cho ý chí thất thường của thánh thần. Bằng cách đó, ông và các triết gia phái Milet sau này đã đặt nền móng cho tư duy triết học và khoa học của thế giới phương Tây trong tương lai. ■

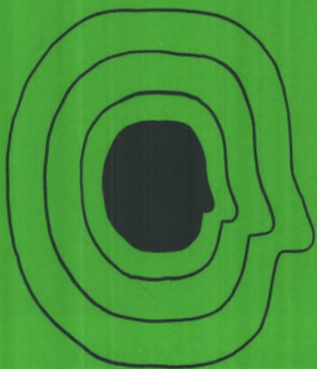


Thales xứ Miletus

Dù biết Thales sinh ra và sống ở Miletus, trên bờ biển Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, chúng ta có rất ít thông tin về cuộc đời ông. Không ghi chép nào của ông còn sót lại, nếu thật sự ông có để lại ghi chép. Tuy vậy, có thể xem ông xứng đáng với danh tiếng là một trong những triết gia chủ chốt của Hy Lạp thời kì đầu, và ông thường được nhắc tới trong các ghi chép của Aristotle và Diogenes Laertius, người chép sử về các triết gia Hy Lạp cổ đại sống vào thế kỉ thứ 3.

Giai thoại kể rằng ngoài tư cách một triết gia, Thales cũng tích cực tham gia hoạt động chính trị và là một thương nhân rất thành công. Ông được cho là đã đi khắp vùng phía đông Địa Trung Hải, và trong thời gian ghé thăm Ai Cập, ông học được môn hình học ứng dụng về sau trở thành nền tảng cho lý luận diễn dịch của ông.

Tuy nhiên, trên hết Thales là một người thầy, người khơi mào trường phái triết học Milet. Học trò ông là Anaximander mở rộng những học thuyết khoa học của ông, rồi đến lượt mình lại trở thành người dẫn dắt cho Anaximenes, người sau này được tin là đã dạy học cho nhà toán học trẻ tuổi Pythagoras.



ĐẠO KHẢ ĐẠO PHÍ THƯỜNG ĐẠO

LÃO TỬ (KH. THẾ KỈ 6 TCN)

BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI
Triết học Trung Hoa

HƯỚNG TIẾP CẬN
Đạo gia

TRƯỚC ĐÓ

1600–1046 TCN Thời nhà Thương, người ta thờ cúng tổ tiên và tin rằng vận mệnh con người bị chi phối bởi thần linh.

1045–256 TCN Dưới triều đại nhà Chu, thiên mệnh được dùng để biện minh cho các quyết định chính trị.

SAU ĐÓ

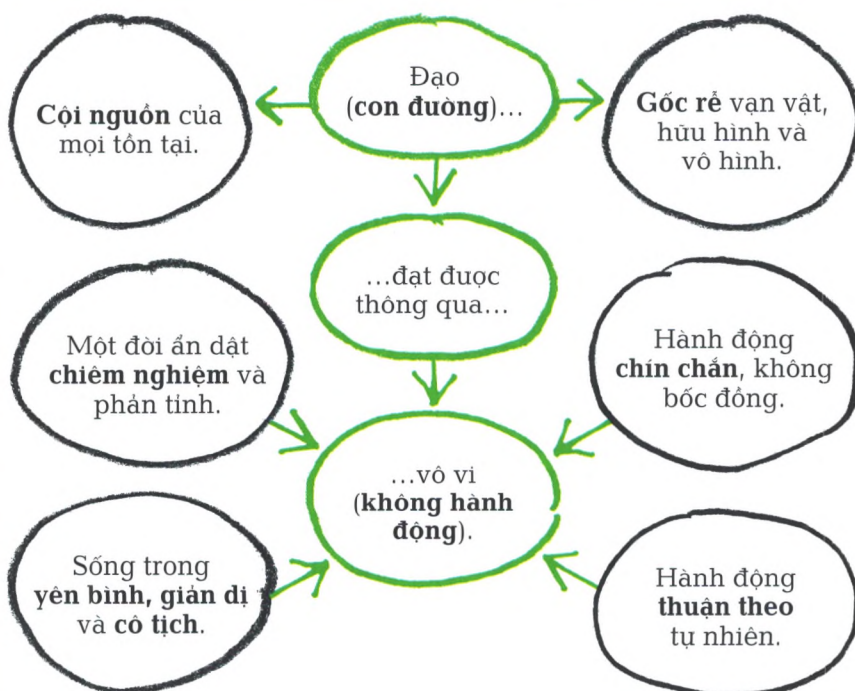
Thế kỉ 5 TCN Khổng Tử đặt ra những lễ giáo để tu dưỡng cho cá nhân và phục vụ nhà nước đức trị.

Thế kỉ 4 TCN Triết gia Trang Tử chuyển trọng tâm Đạo gia sang truyền dạy về hành vi của mỗi cá nhân hơn là về nhà nước.

Thế kỉ 3 Các học giả Vương Bật và Quách Tượng lập nên phái Tân Đạo gia.

Vào thế kỉ 6 TCN, Trung Hoa rơi vào tình trạng nội chiến sau khi nhà Chu tan rã. Sự thay đổi này tạo ra một lớp quan lại mới trong các triều đình, chuyên tâm kiếm tìm những phương sách để cai trị hiệu quả hơn. Phần lớn những tu tưởng do tầng lớp cầm quyền này tạo ra được biết đến dưới cái tên Bách Gia Chu Tử.

Tất cả điều này xảy ra cùng thời với sự trỗi dậy của triết học ở Hy Lạp và có chung một số mối quan tâm, nhu tìm kiếm sự thường định trong một thế giới liên tục đổi thay và những giải pháp thay thế cho vấn đề trước đó do tôn giáo quyết định. Nhưng triết học Trung Hoa vốn phát triển lên từ thực tiễn chính trị, nên có



Xem thêm: Siddhartha Gautama 30–33 ■ Khổng Tử 34–39 ■ Mặc Tử 44 ■ Vương Bật 331 ■ Hajime Tanabe 244–45

xu hướng quan tâm đến vấn đề phẩm hạnh và đạo đức hơn là về bản chất của vũ trụ.

Một trong những tư tưởng quan trọng nhất xuất hiện trong giai đoạn này đến từ cuốn *Đạo đức kinh*, tương truyền do Lão Tử viết ra. Đây là một trong những nỗ lực đầu tiên nhằm đưa ra học thuyết về lẽ phải, dựa trên *đức* (phẩm hạnh) tìm thấy được nhờ *đạo* (con



Sống thuận theo tự nhiên là con đường *Đạo đức kinh* chỉ ra để có một cuộc sống cân bằng. Với người đàn ông này, đó có thể là tôn trọng cân bằng sinh thái của hồ và không đánh bắt quá mức cần thiết.

đường), tạo thành nền tảng của triết học Đạo gia.

Vòng biến đổi

Để hiểu được khái niệm *đạo*, ta cần biết cách người Trung Hoa cổ nhìn nhận thế giới luôn thay đổi. Với họ, sự thay đổi diễn ra theo vòng tròn, liên tục dịch chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác như đêm sang ngày, hè sang đông. Họ xem những trạng thái khác nhau không phải là đối lập mà có liên hệ với nhau, cái này sinh ra từ cái kia. Những trạng thái này có tính chất bổ túc cho nhau tạo thành một tổng thể. Quá trình biến đổi được xem là một biểu hiện của *đạo*, tạo nên vạn tượng trong thế giới. Trong *Đạo đức kinh*, Lão Tử nói con người chỉ là một trong vạn tượng và không có vị trí đặc biệt nào. Nhưng vì khát vọng và ý chí tự do, chúng ta có thể bị lạc khỏi *đạo*, phá vỡ trật tự hài hòa của thế giới. Sống một cuộc đời *đức hạnh* có nghĩa là hành động thuận theo *đạo*.

Tuy nhiên, để làm theo *đạo* không phải vấn đề đơn giản, như

“

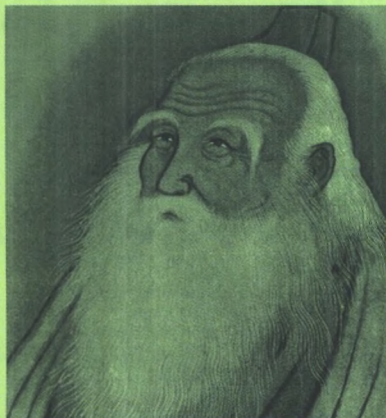
Biết người là trí,
biết mình là sáng.

Lão Tử

”

Đạo đức kinh thừa nhận. Thuyết về *đạo* là vô nghĩa, vì nó nằm ngoài mọi thứ con người có thể hiểu được. Nó được biểu thị bởi vô (“không tồn tại”), nên ta chỉ có thể sống thuận theo *đạo* bằng vô vi, nghĩa đen là “không hành động”. Nói như thế không có nghĩa Lão Tử bảo ta “không làm gì”, mà hành động phải thuận theo lẽ tự nhiên – theo trực giác và không gò bó. Điều đó đòi hỏi ta không được hành động theo ham muốn, lòng tham, hoặc viện đến những tục lệ xã hội. ■

Lão Tử



Không có nhiều thông tin chắc chắn về tác giả *Đạo đức kinh*, vốn được cho là Lão Tử. Ông gần như đã trở thành một hình tượng truyền thuyết; thậm chí người ta còn cho rằng cuốn sách không phải được viết bởi Lão Tử mà thật ra là tập hợp châm ngôn từ nhiều học giả. Điều ta biết là có một bậc trí giả sinh ra ở nước Sở vào thời nhà Chu, tên là Lý Nhĩ hoặc Lão Đàm, sau này được gọi là Lão Tử (người thầy già). Một số văn bản chép rằng ông là quan coi sách trong triều đình nhà Chu, và Khổng Tử đã thỉnh

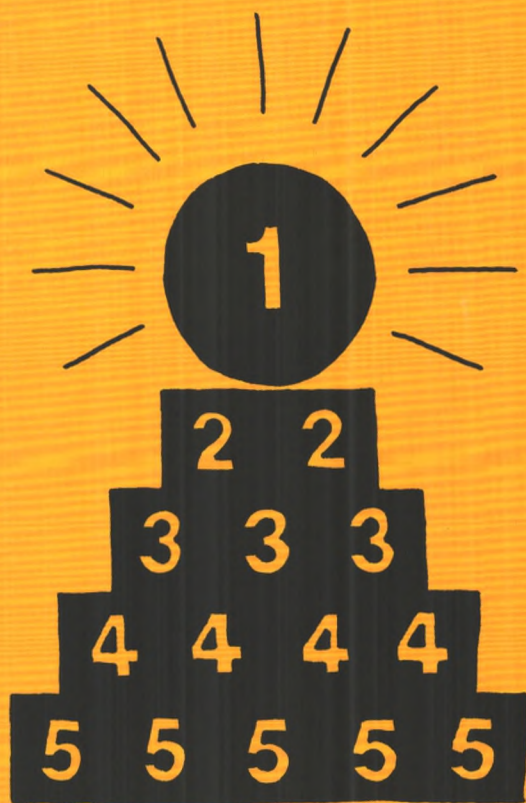
giáo ông về lễ nghi phép tắc. Truyền thuyết kể rằng, khi nhà Chu suy tàn, Lão Tử rời triều đình rồi du hành về phía tây tìm kiếm sự cô tịch. Khi ông sắp qua biên giới, một lính gác nhận ra và xin ông chép lại sự thông thái của mình. Lão Tử viết ra *Đạo đức kinh* cho người lính, rồi ông tiếp tục cuộc hành trình, từ đó không ai còn thấy ông nữa.

Tác phẩm chính

Kh. thế kỉ 6 TCN *Đạo đức kinh*.

CON SỐ LÀ THƯỚC ĐO CỦA HÌNH THỨC VÀ TƯ TƯỢNG

PYTHAGORAS (KH. 570-495 TCN)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Pythagoras

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Thales đưa ra một cách giải thích phi tôn giáo về vũ trụ.

SAU ĐÓ

Kh. 535–475 TCN Heraclitus bác bỏ học thuyết Pythagoras và cho rằng tính biến đổi chi phối cả vũ trụ.

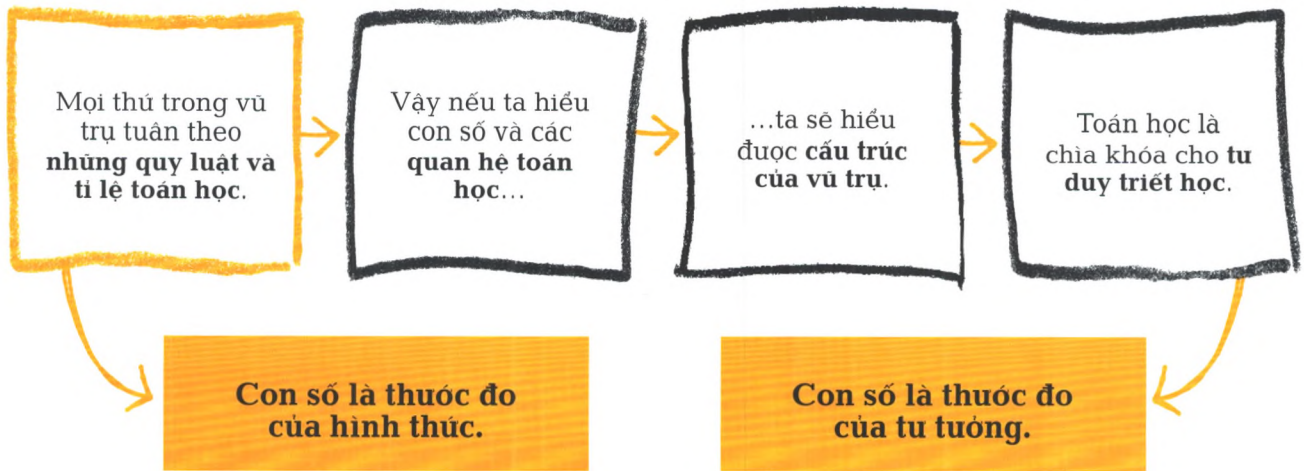
Kh. 428 TCN Plato giới thiệu khái niệm về Mô thức, chỉ có thể được hé lộ nhờ trí năng chứ không phải các giác quan.

Kh. 300 TCN Nhà toán học Hy Lạp Euclid xác lập các tiên đề hình học.

1619 Nhà toán học Đức Johannes Kepler mô tả mối quan hệ giữa hình học và các hiện tượng vật lí.

Triết học phương Tây còn ở giai đoạn sơ khai khi Pythagoras xuất hiện. Ở Miletus, Hy Lạp, một nhóm các triết gia gọi chung là phái Milet chỉ mới bắt đầu tìm kiếm những lời giải thích duy lí cho các hiện tượng tự nhiên từ khoảng một thế hệ trước, đánh dấu sự ra đời của truyền thống triết học phương Tây. Thời thơ ấu Pythagoras sống không xa Miletus, nên rất có thể ông cũng biết họ, thậm chí có thể đã học trong học viện của họ. Như Thales, người khai sáng phái Milet, Pythagoras được cho là đã học các kiến thức cơ sở về hình học trong chuyến đi đến Ai Cập. Với nền tảng như vậy, không lạ gì

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Siddhartha Gautama 30–33 ■ Heraclitus 40 ■ Plato 50–55 ■ René Descartes 116–23



khi ông tiếp cận tư duy triết học với một phương pháp mang tính khoa học và toán học.

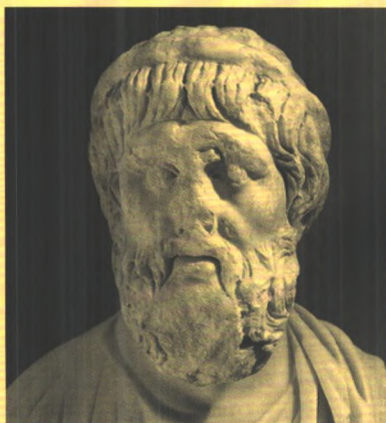
Học viện phái Pythagoras

Tuy vậy, Pythagoras cũng là người có xu hướng mê tín và duy linh sâu sắc. Ông tin vào luân hồi và sự đầu thai, thành lập một giáo phái mà chính ông là đấng tiên tri ở Croton, miền nam nước Ý ngày nay. Môn đồ của ông cùng sống trong một cộng xã,

tuân theo những quy tắc hành xử và kiêng khem nghiêm ngặt, đồng thời nghiên cứu các học thuyết tôn giáo và triết học của ông. Các môn đồ phái Pythagoras, như người ta vẫn biết về họ, xem những ý tưởng của ông như những mặc khải thần bí, đến độ một số khám phá được gán cho là “mặc khải” của ông thật ra có thể là từ người khác trong cộng đồng. Tư tưởng của ông được các học trò ghi chép lại, bao gồm cả vợ ông là Theano xứ

Crotona và các con gái. Hai khía cạnh trong niềm tin của Pythagoras – thần bí và khoa học – dường như không thể hòa hợp nhau, nhưng chính Pythagoras lại không xem chúng là đối nghịch. Với ông, mục đích của cuộc đời là thoát khỏi vòng luân hồi bằng cách tuân theo những quy tắc hành xử nghiêm khắc và bằng sự suy tư, mà chúng ta hay gọi là tư duy khoa học khách quan. Ông tìm ra những chân lí trong hình học và số học mà ông

Pythagoras

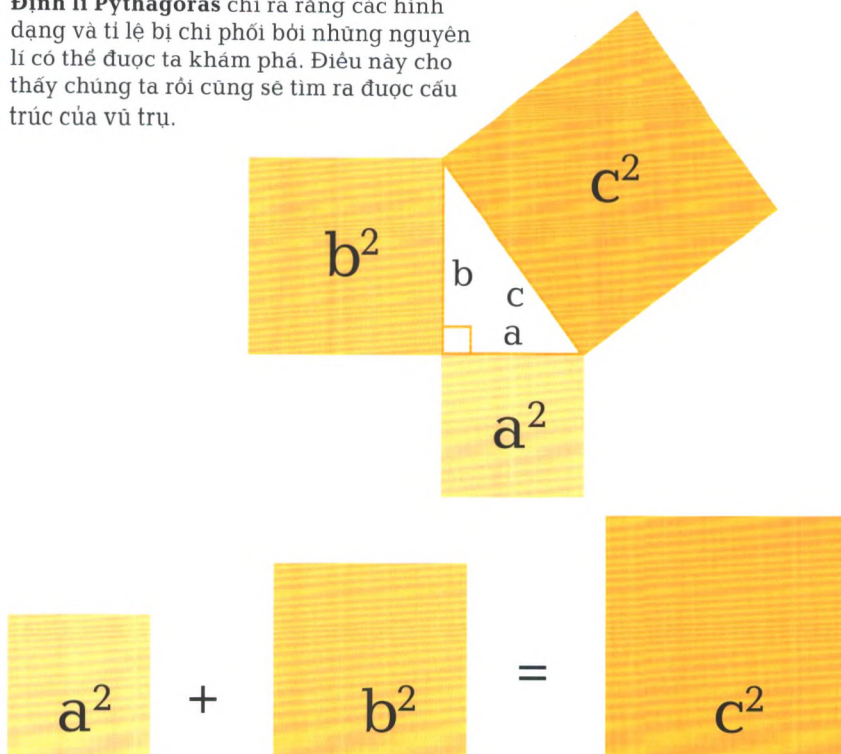


Ta biết ít về cuộc đời Pythagoras. Ông không để lại ghi chép nào, và thật không may như triết gia Hy Lạp Porphyry đã viết trong *Vita Pythagorae* (Cuộc đời Pythagoras), “Không ai biết chắc Pythagoras nói gì với các môn đồ, vì họ tuân thủ một quy định giữ im lặng rất khác thường.” Tuy nhiên, các học giả hiện đại tin rằng Pythagoras có thể sinh ra ở đảo Samos, ngoài khơi Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay. Khi còn trẻ, ông chu du khắp nơi, có lẽ đã học tại học viện phái Milet và đến Ai Cập, một trung tâm học thuật thời bấy giờ. Ở tuổi 40, ông lập nên một cộng đồng khoảng

300 người ở Croton miền nam nước Ý. Các thành viên nghiên cứu những lĩnh vực học thuật lẫn huyền bí, và bất chấp bản chất tập thể của nó, Pythagoras rõ ràng là người đứng đầu cộng đồng đó. Ở tuổi 60, tương truyền ông đã kết hôn với một cô gái trẻ, Theano xứ Crotona. Sự thù địch tăng dần hướng về giáo phái Pythagoras cuối cùng buộc ông rời Croton, chạy đến Metapontum, cũng ở miền nam nước Ý, và mất không lâu sau đó. Cộng đồng do ông gây dựng nên chính thức tan rã vào cuối thế kỉ 4 TCN.

28 PYTHAGORAS

Định lý Pythagoras chỉ ra rằng các hình dạng và tỉ lệ bị chi phối bởi những nguyên lý có thể được ta khám phá. Điều này cho thấy chúng ta rồi cùng sẽ tìm ra được cấu trúc của vũ trụ.



xem là tiên đề, là trời định, đưa ra những chứng minh toán học có dấu ấn mặc khải thánh linh.

Bởi những khám phá toán học này là sản phẩm của lí luận thuần túy, Pythagoras tin rằng chúng giá trị hơn những quan sát đơn thuần. Ví dụ, người Ai Cập đã biết rằng tam giác có các cạnh theo tỉ lệ 3:4:5 thì luôn có một góc vuông, và điều này rất hữu dụng trong thực tế, như trong lĩnh vực kiến trúc. Nhưng Pythagoras phát hiện ra nguyên lý cơ bản đằng sau mọi tam giác vuông (bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh còn lại) và nhận thấy đó là một chân lí phổ quát. Khám phá này đặc biệt và gợi mở nhiều tiềm năng đến nỗi các môn đồ phái Pythagoras xem nó như mặc khải của thần thánh.

Pythagoras kết luận rằng toàn thể vũ trụ tất phải chịu sự chi phối của các quy luật toán học. Ông nói chúng ta có thể dùng con số

(các tỉ số và tiên đề toán) để giải thích cấu trúc thật sự của vũ trụ. Ông không hoàn toàn bác bỏ ý tưởng của phái Milet rằng vũ trụ tạo thành từ một hành chất duy nhất, nhưng ông chuyển câu hỏi từ hành chất sang hình thức.

Biến chuyển sâu sắc về thế giới quan này khiến ta có thể bỏ qua cho sự hơi quá đà của Pythagoras và các môn đồ khi họ cố gán cho những con số một ý nghĩa thần bí. Thông qua tìm hiểu mối quan hệ giữa các con số và môn hình học, họ tìm ra các bình phương và lập phương như cách ta nói ngày nay, nhưng họ còn gán cho chúng những tính chất, như số chẵn thì "tốt" còn số lẻ thì "xấu", thậm chí cả những đặc tính như "công lí" cho số bốn, vân vân. Số mười ở dạng *tetractys* (hình tam giác tạo thành từ mười dấu chấm xếp thành 4 hàng) mang một ý nghĩa đặc biệt trong nghi lễ của phái Pythagoras. Ít gây tranh cãi hơn,

“

Có hình học trong tiếng ngân của những dây đàn, có âm nhạc trong không gian giữa các tinh cầu.

Pythagoras

”

họ xem số một là một điểm đơn nhất, một đơn vị cơ sở, từ đó mọi thứ khác có thể được tạo nên. Theo lối nghĩ này thì số hai là một đường thẳng, số ba là một mặt phẳng hay bề mặt, và số bốn là vật rắn; sự tương ứng ở đây với các khái niệm hiện đại về chiều không gian của chúng ta ngày nay rất rõ ràng.

Phái Pythagoras giải thích sự hình thành vũ trụ theo khuôn mẫu toán học: từ Vô hạn (trạng thái vô cực tồn tại trước vũ trụ), Thượng đế tạo nên cái Hữu hạn để mọi thứ tồn tại có thể có một kích thước như ta thấy. Theo cách nói này thì Thượng đế đã tạo ra một đơn vị cơ sở đo lường được để từ đó hình thành vạn vật.

Sự hòa điệu của các con số

Khám phá quan trọng nhất của Pythagoras là về quan hệ giữa các con số: các tỉ lệ và tương quan. Ông củng cố chúng bằng những nghiên cứu âm nhạc, mà cụ thể là về mối quan hệ giữa các nốt nhạc nghe du dương khi hòa âm cùng nhau. Chuyện kể rằng ông bất gặp ý tưởng này lần đầu khi nghe các thợ rèn làm việc. Một cái đe có kích cỡ bằng nửa cái khác, và âm thanh chúng tạo ra khi quai búa cách nhau chính xác là một quãng tám (tám nốt).

Nhiều khả năng Pythagoras còn nhờ nghe gảy dây đàn mà đã xác định được tỉ lệ các quãng âm thuận tai (số nốt giữa hai nốt quyết định chúng nghe có êm tai khi cùng gảy lên hay không). Ông phát hiện ra rằng những quãng âm này nghe êm tai là vì tương quan giữa chúng là một tỉ lệ toán học chính xác và đơn nhất. Những chuỗi này – ngày nay chúng ta gọi là chuỗi điều hòa – làm ông tin rằng sự tạo nhá toán học ông tìm thấy trong môn hình học trừu tượng cũng hiện hữu trong thế giới tự nhiên.

Những vì sao và các nguyên tố

Giờ Pythagoras không những đã chứng minh ta có thể lí giải cấu trúc vũ trụ bằng các thuật ngữ toán – “con số là thước đo của hình thức” – mà cả môn âm học cũng là một ngành khoa học chính xác, và những con số quyết định sự hài hòa của các tỉ lệ. Rồi ông bắt đầu áp dụng lí thuyết của mình lên cả vũ trụ, diễn tả quan hệ hòa điệu giữa các vì sao, hành tinh và nguyên tố. Ý tưởng của ông về sự hòa điệu giữa các vì sao được các nhà thiên văn thời Trung Cổ và Phục Hưng tiếp nhận nồng nhiệt, họ đã phát triển những học thuyết về giai điệu của các tinh cầu, và ý kiến về sự hòa hợp của các nguyên tố được gọi lại hơn 2000 năm sau ngày ông mất. Năm 1865, nhà hóa học Anh John Newlands phát hiện rằng khi các nguyên tố hóa học được sắp xếp theo nguyên tử khối thì những tính chất tương tự xuất hiện trở lại ở nguyên tố thứ tám sau đó, giống như với những nốt nhạc. Khám phá này được

biết đến dưới tên gọi Định luật về các bộ tám, và nó đã góp phần hoàn thiện Định luật tuần hoàn các nguyên tố hóa học, vẫn được sử dụng cho đến ngày nay.

Pythagoras cũng đã xác lập các nguyên tắc suy luận diễn dịch, một quá trình từng bước bắt đầu từ các tiên đề (như “ $2+2=4$ ”) để tiến tới một kết luận hay một chân lí mới. Suy luận diễn dịch sau này được Euclid hoàn thiện, trở thành nền tảng cho tư duy toán học suốt thời Trung Cổ và lâu về sau.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất của Pythagoras vào sự phát triển của triết học là ý tưởng rằng tư duy trừu tượng ưu việt hơn bằng chứng của các giác quan. Nó được Plato tiếp nhận trong học thuyết của ông về các Mô thức, rồi lại xuất hiện trong phương pháp triết học của các nhà duy lí thế kỉ 17. Nỗ lực kết hợp tính duy lí và tính tâm linh của phái Pythagoras là nỗ lực đầu tiên được ghi nhận trong việc xử lí một vấn đề đã làm đau đầu cả triết học và tôn giáo ở nhiều phương diện từ trước đến giờ.

“

Lí tính bất tử,
mọi thứ khác đều không.
Pythagoras

”

Hầu như mọi điều ta biết về Pythagoras đều đến từ người khác, thậm chí những sự thật trần trụi về cuộc đời ông phần lớn cũng chỉ là phỏng đoán. Tuy vậy, ông đã trở thành một hình tượng gần như huyền thoại (điều ông rõ ràng cố xúi) nhờ những tu tưởng được gán công cho ông. Dù ông có đúng là tác giả của những tư tưởng này hay không thì cũng không thật sự quan trọng; điều quan trọng là chúng đã có ảnh hưởng sâu rộng lên tư duy triết học. ■

Kiến trúc cổ điển tuân theo các tỉ lệ toán học của phái Pythagoras. Những hình dạng và tỉ lệ hài hòa được sử dụng xuyên suốt, thu nhỏ lại trong các thành phần và phóng to ra cho kết cấu tổng thể.



HẠNH PHÚC THAY KẼ CHIẾN THẮNG ĐƯỢC BẢN NGÃ

SIDDHARTHA GAUTAMA (KH. 563-483 TCN)



BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI
Triết học phương Đông

HƯỚNG TIẾP CẬN
Phật giáo

TRƯỚC ĐÓ
Kh. 1500 TCN Vệ Đà giáo
vuon đến tiểu lục địa Ấn Độ.

Kh. thế kỉ 10 – 5 TCN Đạo
Bà La Môn thế chỗ các tín
điều Vệ Đà.

SAU ĐÓ
Thế kỉ 3 TCN Phật giáo lan
tỏa từ thung lũng Ganges về
phía tây Ấn Độ.

Thế kỉ 1 TCN Những lời dạy
của Siddhartha Gautama lần
đầu được viết ra.

Thế kỉ 1 Phật giáo bắt đầu
lan tỏa đến Trung Hoa và
Đông Nam Á. Các tông phái
Phật giáo khác nhau bắt đầu
phát triển ở những xứ sở
khác nhau.

Siddhartha Gautama, sau này được gọi là Đức Phật, "người giác ngộ", sống ở Ấn Độ vào thời kì những cách giải thích thế giới bằng thần thoại và tôn giáo bị hoài nghi. Ở Hy Lạp, những nhà tu tưởng như Pythagoras đang tìm hiểu vũ trụ bằng lí tính, còn ở Trung Hoa, Lão Tử và Khổng Tử đang tách đạo đức học ra khỏi tín điều tôn giáo. Bà La Môn giáo, một tôn giáo hình thành từ Vệ Đà giáo – tín ngưỡng cổ xưa dựa trên kinh Vệ Đà thiêng liêng – là tín ngưỡng thống trị vùng tiểu lục địa Ấn Độ vào thế kỉ 6 TCN, và Siddhartha Gautama là người đầu tiên thách thức những lời dạy của nó bằng lí luận triết học.

Xem thêm: Lão Tử 24–25 ■ Pythagoras 26–29 ■ Khổng Tử 34–39 ■ David Hume 148–53 ■ Arthur Schopenhauer 186–188 ■ Hajime Tanabe 244–45

Tứ Diệu Đế (Bốn chân lý cao cả)

Sự khổ là một **phần cố hữu** của **tồn tại**, từ lúc sinh ra đến khi bệnh tật, già lão và chết đi.

Khổ đế (Dukkha)
– Chân lý về sự khổ

Căn nguyên của sự khổ là **tham ái**: khao khát thỏa mãn dục vọng và sự ràng buộc với của cải quyền lực trên đời.

Tập đế (Samudaya)
– Chân lý về sự phát sinh của khổ

Sự khổ có thể chấm dứt bằng cách **tách mình** ra khỏi những thèm muốn và ràng buộc.

Diệt đế (Nirodha)
– Chân lý về diệt khổ

Bát Chánh Đạo là phương pháp để diệt khổ và chiến thắng bản ngã.

Đạo đế (Magga) – Chân lý về con đường đưa đến diệt khổ

Gautama, dù được các Phật tử tôn kính vì sự thông thái, không phải một đấng cứu thế hay nhà tiên tri, và ông không hành động như thế mình là cầu nối giữa Thượng đế và con người. Tu tưởng của ông đến thông qua lí luận, không phải mặc khải thần thánh, và điểm này khiến vai trò triết học của Phật giáo cũng ngang bằng (có lẽ còn hơn) vai trò tôn giáo. Cuộc tìm kiếm của ông mang tính chất triết học – để khám phá **chân lý** – và ông khẳng định rằng những chân lý này nằm trong khả năng của tất cả chúng ta thông qua sức mạnh của lí tính. Nhu hầu hết các triết gia phương Đông, ông không hứng thú với những câu hỏi không thể

trả lời về siêu hình học vốn luôn làm rộn tâm trí những người Hy Lạp. Giải quyết vấn đề với những thực thể nằm ngoài kinh nghiệm của ta, loại đời hỏi này chỉ đem lại những **chiêm nghiệm vô nghĩa**. Thay vào đó, ông **bận tâm** đến câu hỏi về mục đích cuộc đời, bao gồm việc tra vấn những khái niệm hạnh phúc, đức hạnh và “cuộc đời tốt đẹp”. *reflection*

Trung đạo

Thời trẻ, Gautama tận hưởng sự xa hoa và mọi thú dục lạc, như ta được nghe kể lại. Tuy nhiên, ông nhận ra chỉ những điều này là không đủ mang lại cho ông hạnh phúc thật sự. Ông **nhận thức** sâu sắc về sự khổ trên đời và thấy



Siddhartha Gautama

Hầu hết mọi điều ta biết về cuộc đời Siddhartha Gautama đến từ những ghi chép tiểu sử do các Phật tử viết ra hàng thế kỉ sau ngày ông mất, mà những ghi chép này lại có sự khác biệt lớn ở nhiều chi tiết. Điều ta chắc chắn được là ông sinh ra ở Lumbini thuộc Nepal ngày nay vào khoảng 560 TCN. Cha ông là người đứng đầu hoàng tộc, và ông được đặc quyền sống một cuộc sống xa hoa vương giả.

Không thỏa mãn với điều này, ông từ bỏ vợ con đi tìm kiếm một con đường tu hành giải thoát và tìm ra “**trung đạo**” giữa buông thả trong dục lạc và lối tu hành khổ hạnh. Ông đạt được giác ngộ khi hành thiền dưới gốc bồ đề, rồi dành quãng đời còn lại đi khắp Ấn Độ hoàng pháp. Sau khi ông viên tịch, những lời dạy của ông được truyền miệng suốt 400 năm trước khi được chép lại trong **Tipitaka** (Tam Tạng Kinh).

Tác phẩm chính

Thế kỉ 1 Tipitaka (Tam Tạng Kinh), gồm có: **Vinaya-pitaka** (Luật Tạng), **Sutta-pitaka** (Kinh Tạng), **Abhidhamma-pitaka** (Vi Diệu Pháp Tạng)



Đức Phật cắt bỏ mái tóc như một phản trong việc buông bỏ thế giới vật chất. Theo giáo lý nhà Phật, những cảm dơ ở đời là nguồn gốc mọi khổ đau, và ta phải chống lại chúng.

rằng hầu hết là do bệnh tật, tuổi già và cái chết, cùng với sự thật là con người luôn thiếu cái họ cần. Ông nhận ra những dục lạc ta buông thả mình vào để giải tỏa khổ đau hiếm khi giúp ta thỏa mãn, và nếu có được như vậy thì tác dụng chỉ là nhất thời. Ông cũng thấy rằng thực hành khổ hạnh cực đoan, tương tự như thế, không đem lại được gì, điều này đưa ông đến gần hơn với nhận thức về con đường dẫn đến lạc phúc.

Gautama đi đến kết luận rằng phải có một “trung đạo” (con đường trung dung) giữa sự buông thả và lối tu hành xác. Ông tin rằng con đường trung dung này sẽ dẫn đến an lạc thật sự hay còn gọi là “sự giác ngộ”, và ông áp dụng lý tính vào kinh nghiệm bản thân để tìm ra nó.

Ông nhận ra sự khổ là phổ quát. Nó là một phần cố hữu của mọi tồn tại, và gốc rễ khổ đau của chúng ta là do không đạt được những ham muốn và kì vọng của mình. Ông gọi những ham muốn này là “những ràng buộc” (ngũ uẩn), và chúng không chỉ bao

gồm khao khát dục lạc và tham vọng trần thế của ta, mà có cả bản năng tự tồn cơ bản nhất của ta. Ông chỉ ra rằng, thỏa mãn những ràng buộc này chỉ có thể đem lại sự vừa lòng tạm thời chứ không phải lạc phúc theo nghĩa sự viên mãn an bình của tinh thần.

Cái “vô ngã”

Bước tiếp theo trong lý luận của Gautama đó là việc diệt trừ những ràng buộc này sẽ ngăn được mọi sự thất vọng, và nhờ thế tránh được khổ đau. Để đạt được điều này, ông nêu ra gốc rễ những ràng buộc của chúng ta – lòng ích kỉ, và khi đề cập đến sự ích kỉ, ông không chỉ muốn nói đến xu hướng mưu cầu sự hài lòng của ta. Đối với Gautama, sự ích kỉ còn mang ý nghĩa tự cho mình là trung tâm và tự rằng buộc – cái mà ngày nay chúng ta gọi là “bản ngã”. Vậy để giải phóng ta khỏi những ràng buộc gây cho ta đau đớn, chỉ buông bỏ những gì ta khao khát thôi là không đủ, ta phải chiến thắng được cái “ngã” đang khao khát những ràng buộc đó.

Nhưng đạt được điều đó như thế nào? Khao khát, tham vọng và mong mỏi là những nét thuộc về bản chất ta, và với hầu hết mọi người chúng làm nên những mục đích sống cơ bản nhất. Câu trả lời, với Gautama, đó là thế giới của cái tôi chỉ là ảo tưởng – như ông sẽ cho thấy một lần nữa nhờ quá trình suy luận. Ông chỉ ra rằng không gì trong vũ trụ này là bất sinh bất diệt, mọi thứ đều do duyên khởi mà ra, và mỗi chúng ta chỉ là một phần tạm thời trong tiến trình vĩnh cửu đó – ngắn ngủi và mong manh. Thế nên trong thực tế không có cái “ngã” nào không là một phần của toàn thể lớn hơn cả – cái vô ngã vô tướng – và khổ đau sinh ra từ việc ta không nhận ra điều này. Thế không có nghĩa ta nên chối bỏ sự tồn tại và tính cá nhân của mình, thay vào đó ta nên hiểu

“

Chớ tin gì, dù đọc ở đâu hay nghe ai nói, trừ khi trí huệ của ta cũng tin.
Siddhartha Gautama

”

chúng như đừng bản chất của chúng – chỉ là vô thường và vô thể tính. Hiểu được quan niệm rằng ta là một phần tử trong cái “vô ngã” vĩnh hằng thay vì bám lấy ý niệm mình là một cái “ngã” độc nhất, đó chính là chìa khóa tháo bỏ những ràng buộc và giải phóng khỏi những đau khổ.

Bát Chánh Đạo

Lý luận của Gautama từ nguồn gốc sự khổ đến con đường để đạt được lạc phúc đúc kết lại thành những lời giảng về Tứ Diệu Đế: rằng sự khổ là phổ quát; rằng ham muốn là nguồn gốc sự khổ; rằng sự khổ có thể tránh được bằng cách diệt dục; và con đường diệt dục là đi theo Bát Chánh Đạo. Chân lý sau cùng này tương đương với một chỉ dẫn thực hành

“

Sự an bình đến từ bên trong. Đừng tìm kiếm nó bên ngoài.
Siddhartha Gautama

”

expectation

“trung đạo” mà Gautama chỉ ra cho các đệ tử để đạt được giác ngộ. Bát Chánh Đạo (chánh nghiệp, chánh niệm, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định, chánh ngữ, chánh kiến và chánh tu duy) chính là những quy tắc đạo đức – những lời răn để sống một cuộc đời tốt đẹp và lạc phúc mà ban đầu Gautama đã quyết chí đi tìm.

Niết Bàn

Gautama xem mục đích tối hậu của cuộc đời trong thế giới này là kết thúc vòng luân hồi (sinh ra, chết, rồi tái sinh). Bằng cách làm theo Bát Chánh Đạo, một người có thể chiến thắng được bản ngã và sống một cuộc đời không còn đau khổ, và thông qua sự giác ngộ anh ta có thể tránh được nỗi đau của việc tái sinh vào một kiếp trầm luân khác. Anh ta đã nhận ra vị trí của mình trong cái “vô ngã”, trở thành một với sự vĩnh cửu. Anh ta đã đạt đến trạng thái Niết Bàn – thường được hiểu theo nhiều cách khác nhau như “không còn ràng buộc”, “không tồn tại”, hoặc theo nghĩa đen là “thối tắt” (như một ngọn nến).

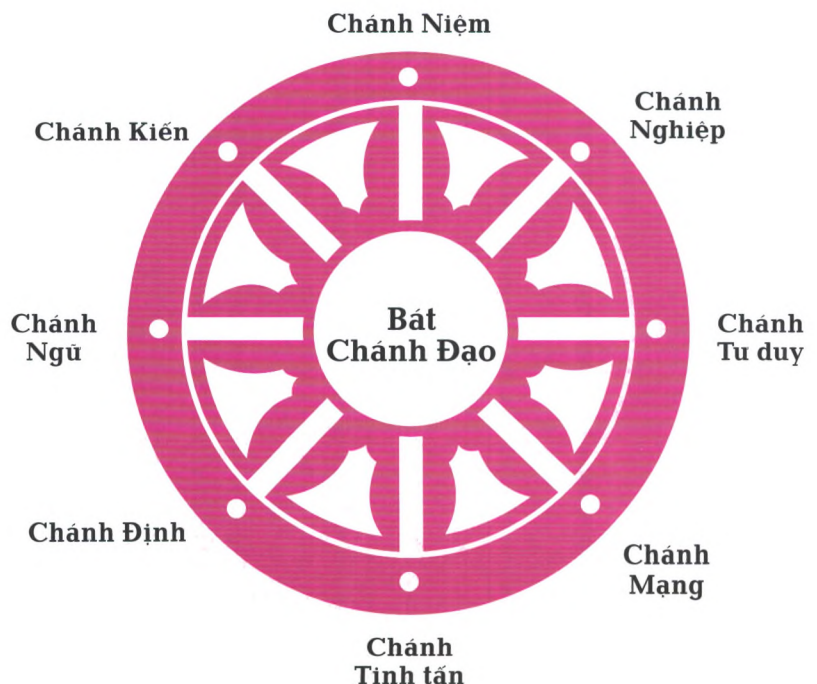
Với Bà La Môn giáo vào thời Gautama và Ấn Độ giáo sau này, Niết Bàn được xem là trở thành một với Thượng đế, nhưng Gautama cẩn thận tránh đề cập tới vấn đề thần linh hay mục đích

tối hậu của cuộc đời. Ông chỉ miêu tả Niết Bàn là “vô sinh, vô khởi, vô tác, vô tướng”, và nó nằm ngoài mọi kinh nghiệm giác quan. Nó là trạng thái phi tồn tại vĩnh cửu và bất biến, và cũng là sự giải thoát cuối cùng khỏi khổ đau của tồn tại.

Gautama dành nhiều năm sau ngày giác ngộ đi khắp Ấn Độ giảng pháp và thuyết giảng. Lúc sinh thời, ông đã có được lượng môn đồ đáng kể, và Phật giáo trở thành một tôn giáo cũng như triết phái lớn. Những lời dạy của ông được các Phật tử truyền miệng qua nhiều thế hệ cho đến khi được viết lại lần đầu vào thế kỉ 1. Nhiều tông phái bắt đầu xuất hiện khi Phật giáo lan tỏa khắp Ấn Độ và về sau tiến về phía đông đến Trung Hoa và Đông Nam Á, nơi nó cạnh tranh vị thế với Nho giáo và Đạo giáo. Những lời dạy của Gautama vươn đến

tận đế chế Hy Lạp vào thế kỉ 3 TCN, nhưng nó ít gây ảnh hưởng lên triết học phương Tây. Tuy nhiên, có những nét tương đồng trong cách tiếp cận triết học giữa Gautama và những người Hy Lạp, ít nhất ở sự nhấn mạnh của Gautama về lí luận như một phương tiện để tìm thấy hạnh phúc, và những đệ tử của ông cũng sử dụng đối thoại triết học để giải thích lời dạy của ông. Có thể tìm thấy âm vang tư tưởng của ông trong tư tưởng các triết gia phương Tây sau này, như khái niệm của Hume về cái ngã và quan điểm của Schopenhauer về thân phận con người. Thế nhưng mãi đến thế kỉ 20, Phật giáo mới có ảnh hưởng trực tiếp lên tư duy của thế giới phương Tây. Kể từ đó, ngày càng có nhiều những người phương Tây tìm đến nó như một chỉ dẫn giúp con người ta biết cách sống. ■

Bánh xe pháp, một trong những biểu tượng Phật giáo cổ nhất, tượng trưng cho Bát Chánh Đạo dẫn đến Niết Bàn. Trong Phật giáo, từ “pháp” (*dharma*) được hiểu là những lời dạy của Đức Phật.



“

Hết tham, hết sân, hết si, ấy là Niết Bàn.

Siddhartha Gautama

”



GIỮ TRUNG TÍN LÀM ĐẦU

KHÔNG TỬ (551-479 TCN)





BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI
Triết học Trung Hoa

HƯỚNG TIẾP CẬN
Nho gia

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 7 TCN Bách Gia Chu
Tử nổi lên.

Thế kỉ 6 TCN Lão Tử đề
xuất hành động thuận theo
đạo (con đường).

SAU ĐÓ
Kh. 470 – 380 TCN Triết gia
Trung Hoa là Mặc Tử phản
bác tu tưởng của Khổng Tử.

372-289 TCN Nhà tu tưởng
Trung Hoa là Mạnh Tử chấn
hung lại Nho gia.

221-202 TCN Nho gia bị nhà
Tân đàn áp.

136 TCN Nhà Hán áp dụng
chế độ khoa cử dựa trên
sách vở Nho gia.

Thế kỉ 9 Nho gia hồi sinh
thành Tân Nho giáo.

Từ 770 đến 220 TCN, Trung Hoa trải qua một kỉ nguyên phát triển văn hóa rực rỡ, và các triết gia nổi lên thời kì này được gọi là Bách Gia Chu Tử. Vào thế kỉ 6 TCN, nhà Chu vào buổi suy tàn – chuyển từ sự ổn định thời Xuân Thu sang thời Chiến Quốc được đặt tên đúng như tình trạng của nó – và chính trong giai đoạn này mà Khổng Phu Tử được sinh ra. Như các triết gia cùng thời khác – Thales, Pythagoras và Heraclitus ở Hy Lạp, Khổng Tử tìm kiếm những gì thường hằng trong một thế giới luôn biến đổi, và với ông điều này có nghĩa là một cuộc tìm kiếm những giá trị đạo đức cho phép những nhà cầm quyền cai trị tốt hơn.

Luận ngữ

Không như nhiều triết gia Trung Hoa thời kì đầu, Khổng Tử tìm cảm hứng cho mình từ quá khứ. Về bản chất, ông là người thủ cựu, cực kì tôn trọng nghi lễ thờ cúng tổ tiên – được duy trì vào triều đại nhà Chu mà quyền lực của người cai trị được trời ban cho thông qua cái gọi là thiên mệnh. Trật tự xã hội cũng nhắc tồn tại ở Trung Hoa, nhưng Khổng Tử thuộc tầng lớp trí giả mới làm cố vấn cho các

“

Người quân tử hành động theo địa vị của mình, không mong cầu gì ở ngoài.

Khổng Tử

”

triều đình – thực chất là một tầng lớp quan lại – và họ đạt được địa vị của mình bằng phẩm đức chứ không thông qua truyền thừa. Những chuẩn mực cũ kết hợp với sự trọng dụng nhân tài thời bấy giờ cùng nhau đã làm nên thứ triết học đạo đức mới mẻ độc đáo của Khổng Tử.

Chúng ta biết đến tu tưởng của Khổng Tử phần lớn nhờ *Luận ngữ*, một tập hợp những lời dạy của ông do các học trò đời sau soạn lại. Phần chính trong đó là luận thuyết chính trị, gồm những cách ngôn và mẩu chuyện gộp lại thành một loại sách về thuật cai trị – nhưng cách ông dùng từ *quân tử* (nghĩa đen là “người tôn quý”) để chỉ người ưu việt và giàu

Khổng Tử



Theo truyền thuyết, Khổng Tử sinh năm 551 TCN ở nước Lỗ, nay là huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Nguyên danh của ông là Khổng Khâu, và chỉ về sau ông mới được tôn là Khổng Phu Tử, tức “thầy Khổng”. Ta biết không nhiều về cuộc đời ông, ngoại trừ việc ông sinh ra trong một gia đình khá giả, và thời trẻ ông phải đi làm thuê để giúp đỡ gia đình sau khi cha mất. Dù vậy, ông vẫn xoay xở dành thời gian học hành, rồi vào làm quan trong triều đình nước Lỗ, nhưng sau khi những lời can gián bị vua bỏ ngoài tai,

ông từ chức để chuyên tâm vào giảng dạy. Ông chu du khắp Trung Hoa để giảng dạy về thuật trị quốc, đến cuối đời quay về Khúc Phụ và mất năm 479 TCN. Những lời dạy của ông được gìn giữ trong những ghi chép rời rạc và được truyền miệng qua các đời học trò, rồi được thu thập lại trong *Luận ngữ* và các tác phẩm lớn biên soạn bởi các học giả Nho gia.

Tác phẩm chính

Thế kỉ 5 TCN
Luận ngữ; *Trung dung*; *Đại học*

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Lão Tử 24–25 ■ Pythagoras 26–29 ■ Siddhartha Gautama 30–33 ■ Heraclitus 40 ■ Hajime Tanabe 244–45

phẩm hạnh cho thấy mối quan tâm ông dành cho xã hội cũng nhiều như với chính trị. Thật vậy, nhiều đoạn trong *Luận ngữ* cứ như một cuốn sách về lễ nghi phép tắc. Nhưng nếu xem nó đơn thuần là một luận thuyết chính trị hoặc xã hội thì ta đã lỡ mất phần chính. Ở tâm điểm của nó là cả một hệ thống luân lý học hoàn bị.

Cuộc đời đạo đức

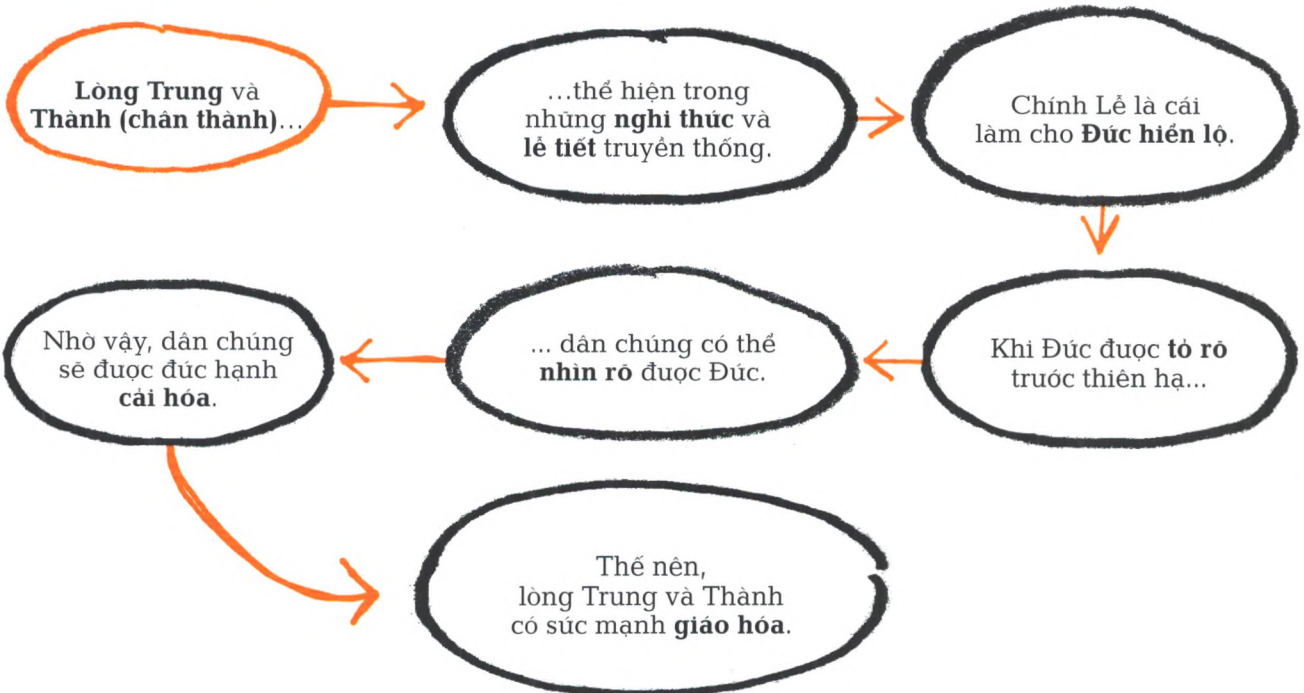
Trước thời Bách Gia Chu Tử, người ta li giải thế giới bằng thần thoại và tôn giáo, và quyền lực chính trị cũng như đạo đức nhìn chung được xem là do thần thánh ban định. Khổng Tử bỏ qua thần thánh, nhưng ông thường đề cập đến *thiên*, hoặc trời, như là cội nguồn của trật tự đạo đức. Theo *Luận ngữ*, con người là hiện thân mà trời đất đã chọn để thể hiện ý chí, để thống

nhất thế giới trong một trật tự luân lý – một ý tưởng đồng nhất với tư tưởng truyền thống Trung Hoa. Tuy nhiên, điều trái với truyền thống ở đây là niềm tin của Khổng Tử rằng *đức* – phẩm hạnh – không phải thứ trời chỉ ban cho tầng lớp thống trị, mà là thứ có thể được trui rèn bởi bất kì ai. Bản thân từng làm tới chức ngự sử trong triều nhà Chu, ông tin rằng nghĩa vụ của người bình dân cũng như tầng lớp thống trị là nỗ lực để hành động theo đức hạnh và lòng nhân nghĩa (*nhân*) để xây dựng một xã hội vững bền và thuận theo lẽ phải.

Để dung hòa sự thật rằng xã hội thời đó là một hệ thống giai cấp cứng nhắc với niềm tin của ông là mọi người đều có thể nhận được phúc lành từ thiên mệnh, Khổng Tử lập luận rằng người đạo đức không chỉ là người đứng

đầu nấc thang xã hội, mà phải là người hiểu rõ thứ bậc của mình trong đó và nắm trọn vẹn nó. Để định rõ những cách khác nhau nhằm hành động theo *đức* – phẩm hạnh, ông quay về với những giá trị Trung Hoa truyền thống: *trung*, lòng trung thành; *hiếu*, đạo làm con; *lễ*, sự đúng mực trong phép tắc; và *thứ*, sự cảm thông. Người thành tâm noi theo những giá trị này được Khổng Tử gọi là *quân tử*, tức người tôn quý hay bậc đại nhân, mà ông xem như người có đạo đức, chịu học hỏi và hành xử đúng mực.

Những giá trị của *đức* đã hình thành trong tầng lớp thống trị trước đó, nhưng lại dần có hơi hướng trở thành thứ phép tắc rỗng tuếch khi nhà Chu đang dần bị các nước chư hầu xé nhỏ. Khổng Tử cố gắng thuyết phục những người đứng đầu các tiểu quốc



Ngũ luân**Vua – Tôi**

Bậc làm vua nên nhân từ,
bậc làm tôi phải trung.

**Cha – Con**

Cha mẹ phải biết yêu thương,
con cái phải biết nghe lời.

**Chồng – Vợ**

Chồng phải đạo đức và công
bằng, vợ phải biết thấu hiểu.

**Anh – Em**

Làm anh phải biết nhu hòa,
làm em phải biết kính trọng.

**Bạn bè**

Bạn lớn tuổi hơn phải biết
ân cần, bạn nhỏ tuổi hơn
phải biết tôn kính.

quay về với những li tưởng này và khôi phục một chính quyền hợp lẽ phải, nhưng ông cũng tin vào sức mạnh của nhân nghĩa – ông vạch ra rằng cai trị bằng những tấm gương thay vì sự sợ hãi sẽ khuyến khích người dân noi theo một cuộc sống đức hạnh tương tự. Ông tin rằng cùng nguyên tắc đó nên được áp dụng cho các mối quan hệ cá nhân.

Lòng trung và lễ nghi

Khi phân tích về những mối quan hệ, Khổng Tử xem *trung* là nguyên tắc dẫn đường. Đầu tiên, ông nhấn mạnh tầm quan trọng ở lòng trung của quân thần với vua chúa, rồi trình bày mối quan hệ tương tự giữa cha và con, chồng và vợ, anh và em, và giữa bằng hữu với nhau. Thứ tự ông sắp xếp ở đây có ý nghĩa: lòng trung thành chính trị đứng đầu tiên, rồi đến trung thành với gia đình và dòng tộc, rồi đến trung thành với bạn bè và người lạ. Với Khổng Tử, hệ thống cấp bậc này phản ánh sự thật rằng mỗi người nên biết vai trò của mình trong toàn thể xã hội cũng như trong gia đình và dòng tộc.

Khía cạnh “biết mình” này được minh họa bằng *hiếu* – đạo làm con – mà Khổng Tử không chỉ xem là kính trọng cha mẹ và bậc trưởng thượng. Thật ra đây là điểm gắn với tu tưởng tôn giáo nhất của ông trong *Luận ngữ*, vì *hiếu* có liên quan tới truyền thống thờ cúng tổ tiên. Hơn hết, *hiếu* củng cố cho quan hệ người trên kẻ dưới, vốn là trọng tâm trong tư tưởng của ông.

Tính thủ cựu của Khổng Tử được thể hiện rõ nhất trong việc nhấn mạnh tầm quan trọng của *lễ* – sự đúng mực trong phép tắc. *Lễ* không đơn giản là những nghi thức như thờ cúng tổ tiên, nó còn là những phép tắc xã hội làm nền móng cho mọi phương diện đời sống xã hội Trung Hoa thời bấy giờ. Chúng trái dài từ những nghi



Lễ nghi và truyền thống, với Khổng Tử, là cần thiết để gắn kết một cá nhân với cộng đồng. Nhờ biết vị trí của mình trong xã hội, một cá nhân được tự do trở thành quân tử, một con người đức hạnh.

lễ nhu cưới gả, tang ma, cúng tế, tiếp đãi khách nhân, tặng vật phẩm, hay đơn giản là những cử chỉ lịch sự hàng ngày như cúi chào hay ứng xử nói năng phù hợp. Theo Khổng Tử, những điều này là dấu hiệu bên ngoài của cái *đức* bên trong – nhưng chỉ khi chúng được thể hiện với sự chân thành mà ông xem là đạo của trời. Thông qua lòng trung được thể hiện bên ngoài đi cùng với sự chân thành bên trong, người quân tử có thể cải hóa xã hội.

Sự chân thành

Với Khổng Tử, xã hội có thể được những gương sáng thay đổi. Như ông viết: “Chân thành sẽ hiện thành hình. Hình sẽ hiển lộ rõ rệt. Nhờ hiển lộ mà trở nên sáng rõ. Nhờ sáng rõ mà tác động lên dân chúng. Nhờ tác động lên dân chúng mà làm thay đổi họ. Từ thay đổi họ mà cải hóa họ. Chỉ bậc chí thành trong thiên hạ mới có thể cải hóa người khác.”

Ở đây, Khổng Tử ít thể hiện tính thủ cựu của ông nhất, và ông giải thích rằng quá trình cải hóa có thể được thực hiện theo cả hai chiều. Khái niệm *trung* (lòng trung thành) cũng bao hàm ý

“

Biết thì nói biết.
Không biết nói không biết.
Đấy mới thực là biết vậy.

Khổng Tử

”

“quan tâm đến người khác”. Ông nhìn nhận rằng một người có thể rèn luyện để trở thành bậc đại nhân trước tiên bằng cách nhận ra cái mình không biết (một tu tưởng được gọi lại sau đó bởi triết gia Hy Lạp Socrates, người tuyên bố sự thông thái của ông nằm ở chỗ chấp nhận rằng mình không biết gì), rồi sau đó bằng quan sát người khác: nếu họ giàu phẩm hạnh, cố mà được bằng họ; nếu họ là kẻ dưới, hãy chỉ bảo cho họ.

Tự nhìn lại mình

Ý niệm về *trung* nhu một sự kính trọng dành cho người khác cùng gắn chặt giá trị *đức* cuối cùng của đạo Khổng: *thù*, sự cảm thông, hay “tự nhìn lại mình”, nguyên tắc nên được áp dụng cho những hành động của ta với tha nhân. Cái gọi là Quy Tắc Vàng, “làm cho người khác những gì mình muốn được đón nhận”, được thể hiện trong Nho giáo ở dạng phủ định: “Những gì mình không muốn thì đừng làm với người khác.” Sự khác biệt nhỏ nhưng mang tính quyết định: Khổng Tử không bắt ta phải làm gì, chỉ nói ta không được phép làm gì, nhấn mạnh vào sự tiết chế hơn là hành

động. Điều này ngụ ý về sự nhún nhường và khiêm cung – những đức tính được đề cao trong xã hội Trung Hoa truyền thống mà Khổng Tử cho là thể hiện bản chất thật của ta. Bồi dưỡng những đức tính này là một hình thức trung thành với bản thân, một dạng khác của sự ngay thẳng.

Nho giáo

Khổng Tử không thành công lắm trong việc thuyết phục những nhà cầm quyền đương thời áp dụng tu tưởng của ông vào việc cai trị, nên ông chuyển tập trung sang dạy học. Những đệ tử của ông, trong đó có Mạnh Tử, tiếp tục tuyển soạn và mở rộng tác phẩm của ông, những cuốn sách sống sót trước nạn đốt sách chôn nho thời Tần, truyền cảm hứng cho sự phục sinh Nho giáo thời nhà Hán trong những năm đầu Công Nguyên. Từ đó trở đi, tu tưởng Khổng Tử đã có những tác động sâu rộng, ảnh hưởng đến hầu hết khía cạnh xã hội Trung Hoa, từ quản lý nhà nước đến chính trị và triết học. Những tôn giáo lớn là Đạo giáo và Phật giáo cũng đang hưng thịnh vào thời Khổng Tử, thế chỗ cho những đức tin truyền thống, và dù Khổng Tử không đưa ra ý kiến gì về chúng và giữ im

lặng trước những chuyện thần thánh, thế nhưng ông vẫn gây ảnh hưởng lên một số phong diện của hai tôn giáo này.

Phái Tân Nho làm sống lại trào lưu này trong thế kỉ 9 và vươn đến đỉnh cao vào thế kỉ 12, khi ảnh hưởng của nó có thể được nhận thấy từ Đông Nam Á cho đến Hàn Quốc và Nhật Bản. Dù những nhà truyền giáo Cơ Đốc đã mang những tu tưởng của Khổng Tử sang châu Âu (và Latin hóa tên ông thành Confucius) vào thế kỉ 16, nhưng Nho giáo vẫn là thủ lá lắm đối với tu tưởng châu Âu và gây được rất ít ảnh hưởng cho đến khi bản dịch các tác phẩm của ông xuất hiện cuối thế kỉ 17.

Bất chấp sự sụp đổ của nhà nước Trung Hoa phong kiến năm 1911, tu tưởng Khổng Tử tiếp tục định hình nền tảng cho nhiều quy chuẩn đạo đức và xã hội của Trung Hoa, ngay cả khi chúng chính thức bị xem là lỗi thời. Trong những năm gần đây, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Trung Hoa đã cho thấy sự quan tâm trở lại với Khổng Tử, kết hợp tu tưởng của ông với cả tu tưởng Trung Quốc hiện đại và triết học phương Tây thành một thứ triết học hỗn hợp được gọi là “Nho giáo mới”. ■



Khổng Tử vì hết lòng muốn thiết lập một xã hội đức trị nên đã chu du khắp Trung Hoa suốt 12 năm, rao giảng về đức trung và lòng thành.



MỌI THỨ ĐỀU LÀ DÒNG CHẢY

HERACLITUS (KH. 535-475 TCN)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Nhất nguyên luận

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Các triết gia phái Milet tuyên bố vũ trụ được tạo thành chỉ từ một hành chất cụ thể duy nhất.

Thế kỉ 6 TCN Pythagoras nói rằng vũ trụ có một cấu trúc nền móng mà ta có thể xác định được nhờ toán học.

SAU ĐÓ

Đầu thế kỉ 5 TCN

Parmenides dùng lí luận diễn dịch để chứng minh sự biến dịch là bất khả.

Cuối thế kỉ 4 TCN Plato miêu tả thế giới tồn tại trong trạng thái như một dòng chảy, nhưng cho rằng quan điểm của Heraclitus bị mâu thuẫn.

Đầu thế kỉ 19 Georg Hegel đặt nền móng cho hệ thống triết học biện chứng của ông dựa trên sự thống nhất của các mặt đối lập.

Ở địa hạt mà các triết gia khác của Hy Lạp thời kì đầu tìm kiếm những lời giải thích mang tính khoa học cho bản chất tự nhiên của vũ trụ, Heraclitus lại xem nó bị chi phối bởi *logos* (thần ngôn). Đôi khi được diễn dịch thành “lí tính” hoặc “lí lẽ”, *logos* được Heraclitus xem là quy luật phổ quát của vũ trụ, nhờ đó mà mọi thứ có thể tồn tại và mọi nguyên tố vật chất trong vũ trụ được giữ cân bằng.

Heraclitus tin rằng chính sự cân bằng giữa các mặt đối lập như ngày và đêm, nóng và lạnh sẽ dẫn đến sự thống nhất của vũ trụ hay

ý tưởng rằng mọi thứ đều là một phần trong một tiến trình hoặc bản chất cơ bản đơn nhất – vốn là nguyên lí trọng tâm của nhất nguyên luận. Nhưng ông cũng tuyên bố sự căng thẳng vẫn luôn phát sinh giữa các cặp đối lập này, do đó ông kết luận mọi thứ phải đang ở trong trạng thái như một dòng chảy thường hằng, một dòng biến dịch, luôn luôn thay đổi. Ví dụ như ngày chuyển thành đêm, rồi đêm lại chuyển thành ngày.

Heraclitus đưa ra hình ảnh một dòng sông làm ví dụ minh họa cho thuyết của ông: “Không ai tắm hai lần trên một dòng sông.” Ý ông là vào khoảnh khắc bạn bước vào dòng sông thì chỗ nước mới sẽ lập tức thay thế chỗ nước bạn đang đặt chân vào, dù bản thân dòng sông lại luôn được miêu tả như một thứ cố định và bất biến.

Niềm tin của Heraclitus rằng mọi vật trong vũ trụ đều đang trong trạng thái một dòng chảy thường hằng đối nghịch với tư tưởng của các triết gia phái Milet như Thales và Anaximenes, những người cho rằng bản chất tất yếu của vạn vật là bất biến. ■

“

Đường lên hay đường xuống đều là một và như nhau.

Heraclitus

”

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Anaximenes xứ Miletus 330 ■ Pythagoras 26–29 ■ Parmenides 41 ■ Plato 50–55 ■ Georg Hegel 178–85



BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Nhất nguyên luận

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Pythagoras coi cấu trúc toán học mới là nền tảng của vũ trụ chứ không phải một hành chất nào.

Kh. 500 TCN Heraclitus nói rằng mọi thứ đều ở trong dòng chảy.

SAU ĐÓ

Cuối thế kỉ 5 TCN Zeno xứ Elea đưa ra những nghịch lí của ông để chứng minh bản chất ảo tưởng trong kinh nghiệm của chúng ta.

Kh. 400 TCN Democritus và Leucippus nói rằng vũ trụ được tạo thành từ những nguyên tử trong chân không.

Cuối thế kỉ 4 TCN Plato đưa ra học thuyết về Mô thức, tuyên bố những ý niệm trừu tượng là hình thức cao hơn của thực tại.

1927 Martin Heidegger viết *Hữu thể và thời gian*, làm sống lại câu hỏi về cảm thức tồn tại.

TẤT CẢ LÀ MỘT

PARMENIDES (KH. 515-445 TCN)

Những tu tưởng Parmenides đưa ra đánh dấu một bước ngoặt của triết học Hy Lạp. Chịu ảnh hưởng bởi tu duy logic mang tính khoa học của Pythagoras, Parmenides dùng lí luận diễn dịch để thử hé lộ bản chất thật sự của thế giới. Những nghiên cứu này dẫn ông đến một quan điểm đối nghịch với Heraclitus.

Từ tiền đề là một thứ gì đó tồn tại, Parmenides lập luận rằng nó không thể đồng thời không tồn tại, vì như vậy sẽ bao hàm mâu thuẫn logic. Vậy nên trạng thái tồn tại của cái “không gì cả” là bất khả – không thể có hư vô. Một thứ không thể hình thành từ cái không gì cả, nó phải luôn tồn tại ở hình thức nào đó. Hình thức thường hằng (luôn luôn có) này không thể biến dịch, bởi thứ gì đó thường hằng không thể biến đổi thành thứ khác mà không mất đi tính thường hằng của nó. Vậy nên sự biến dịch về cơ bản là bất khả.

Từ mô hình tu duy này, Parmenides kết luận mọi thứ có thật phải có tính vĩnh hằng và bất biến, và phải có sự thống nhất



Tấu hiệu vũ trụ là một trong những nhiệm vụ triết học xa xưa nhất. Đến thế kỉ 20, những bằng chứng ngành vật lí lượng tử đưa ra đã khẳng định cho những tu tưởng mà Parmenides đạt đến được chỉ nhờ suy niệm.

không thể chia chẻ – “tất cả là một”. Với các triết gia đời sau, còn quan trọng hơn khi Parmenides, bằng quá trình lí luận của mình, đã cho thấy sự lâm lạc và đầy mâu thuẫn trong nhận thức của ta về thế giới. Ta dường như trải nghiệm được sự biến dịch, nhưng lí tính lại mách bảo ta rằng biến dịch là không thể. Kết luận duy nhất rút ra được là ta không bao giờ có thể tin cậy kinh nghiệm mà các giác quan mang lại cho ta. ■

Xem thêm: Pythagoras 26–29 ■ Heraclitus 40 ■ Democritus và Leucippus 45 ■ Zeno xứ Elea 331 ■ Plato 50–55 ■ Martin Heidegger 252–255



CON NGƯỜI LÀ THƯỚC ĐO VẠN VẬT

PROTAGORAS (KH. 490-420 TCN)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa tương đối

TRƯỚC ĐÓ

Đầu thế kỉ 5 TCN

Parmenides lập luận rằng ta nên tin cậy lí tính hơn bằng chứng của các giác quan.

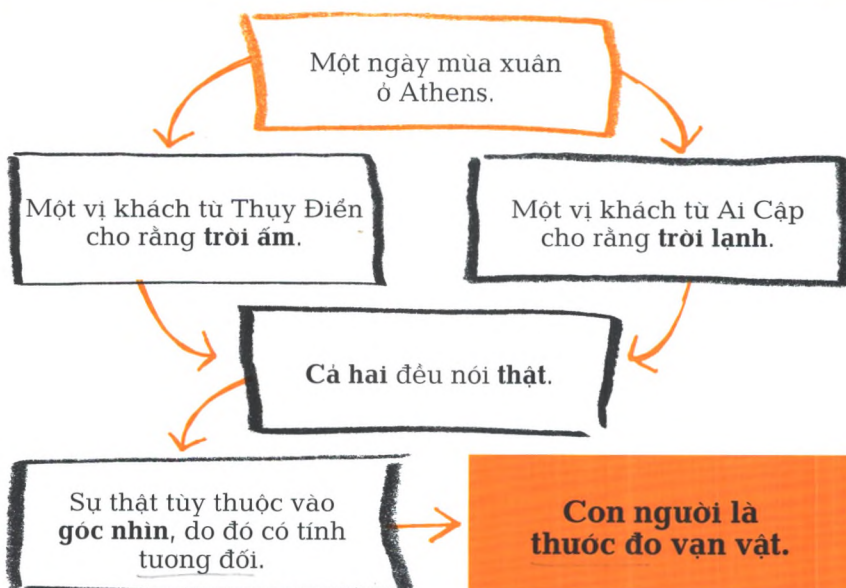
SAU ĐÓ

Đầu thế kỉ 4 TCN Học thuyết về Mô thức của Plato nói rằng có những mô thức "tuyệt đối" hoặc lí tưởng cho mọi thứ.

1580 Nhà văn Pháp Michel de Montaigne tán thành một kiểu chủ nghĩa tương đối để mô tả hành vi con người trong tập *Những tiểu luận* của ông.

1967–72 Jacques Derrida dùng kỹ thuật giải cấu trúc để cho ta thấy mọi văn bản đều chứa những mâu thuẫn không thể dung hòa.

2005 Giáo hoàng Benedict XVI cảnh báo "chúng ta đang tiến đến nền độc tài của chủ nghĩa tương đối".



Vào thế kỉ 5 TCN, Athens phát triển thành một thành bang phồn thịnh quan trọng, tiến vào "thời đại hoàng kim" của học thuật và văn hóa dưới sự lãnh đạo của Pericles (445 – 429 TCN). Dân chúng từ mọi miền Hy Lạp bị thu hút về đây, và những ai biết cùng nhu diễn giải được luật pháp có nhiều triển vọng tiến độ. Thành phố được cai trị bằng những nguyên tắc dân chủ coi mở, với hệ thống pháp lí vững chắc. Ai tới tòa án

cũng đều phải tự bào chữa cho sự vụ của mình; không có trạng sư, nhưng một tầng lớp cố vấn được công nhận nhanh chóng hình thành. Trong số này có Protagoras.

Mọi thứ đều có tính tương đối
Protagoras thuyết giảng về luật và tu từ học cho bất cứ ai đủ khả năng mời ông. Những bài giảng của ông cơ bản là về các vấn đề thực tế, tranh biện để thắng một vụ kiện dân sự hơn là để chứng minh luận

Xem thêm: Parmenides 41 ■ Socrates 46–49 ■ Plato 50–55 ■ Michel de Montaigne 108–09 ■ Jacques Derrida 308–13

“

Nhiều thứ ngăn trở tri thức, trong đó có sự tối tăm của chủ đề và sự ngăn ngại của đời người.

Protagoras

”

Bằng cách đặt con người vào trung tâm, nó đã tiếp tục truyền thống tách biệt lý luận triết học khỏi tôn giáo, đồng thời chuyển trọng tâm triết học ra khỏi việc tìm hiểu bản chất vũ trụ, xoay qua khảo sát hành vi con người. Protagoras chủ yếu chỉ hứng thú với các câu hỏi thực tế. Những suy tư triết học về bản chất vũ trụ hay sự tồn tại của thần linh với ông dường như vô nghĩa, và ông xem những chuyện như vậy rốt cuộc đều thuộc lĩnh vực bất khả tri.

Ý chính của câu “con người là thước đo vạn vật” đó là niềm tin chỉ có tính chủ quan và tương đối. Điều này dẫn Protagoras tới việc phủ nhận sự tồn tại của những định nghĩa tuyệt đối như sự thật, công lý hay đức hạnh. Cái đúng với người này có thể không chính xác với người khác, ông tuyên bố. Chủ nghĩa tương đối này cũng áp dụng cho các giá trị đạo đức, như điều gì là đúng, điều gì là sai. Với Protagoras, không có cái gì mà tự thân nó vốn đã tốt. Một hành vi là đức hạnh hay đúng đắn chỉ bởi vì một ai đó hay cả xã hội phán xét nó như thế. Protagoras là người có ảnh hưởng nhất trong số

những nhà du thuyết về luật pháp và tu từ học sau này được gọi là phái nguy biện – *Sophists* (từ chữ *sophia*, tiếng Hy Lạp nghĩa là sự thông thái). Socrates và Plato chế nhạo phái nguy biện chỉ là những nhà tu từ học không hơn không kém, nhưng nhờ Protagoras, luận lý học đã có bước tiến đáng kể về phía quan điểm rằng không có gì là tuyệt đối, và mọi phán xét, gồm cả những phán xét đạo đức, đều chỉ mang tính chủ quan. ■



Theo Protagoras, bất kỳ “sự thật” nào được nêu ra bởi hai triết gia được vẽ trên chiếc vò Hy Lạp niên đại thế kỉ 5 TCN này đều sẽ phụ thuộc vào kỹ năng tranh luận và sử dụng phép tu từ của họ.

điểm, nhưng ông cũng có thể nhìn ra nội hàm triết học trong những điều mình dạy. Với Protagoras, mọi lí lẽ đều có hai mặt, và cả hai đều có giá trị như nhau. Ông tuyên bố mình có thể “khiến trường hợp xấu trở thành tốt hơn”, chứng minh không phải cho giá trị của lí lẽ mà là sức thuyết phục của người đưa ra lí lẽ. Theo lối này, ông thừa nhận niềm tin là chủ quan, và chính người đưa ra quan điểm hay ý kiến mới là thước đo cho giá trị của nó. Kiểu lí luận này, vốn thịnh hành trong luật pháp và chính trị thời đó, lại là điều mới mẻ với triết học.

Protagoras



Protagoras sinh ra ở Abdera, đồng bắc Hy Lạp, nhưng ông đi khắp nơi với tư cách một nhà du thuyết. Rồi ông đến Athens, nơi ông trở thành cố vấn cho người cai trị thành bang là Pericles, người ủy thác ông viết hiến pháp cho xứ thuộc địa Thurii vào năm 444 TCN. Protagoras là người khởi xướng thuyết bất khả tri, và truyền thuyết kể rằng về sau ông phạm tội báng bổ, những cuốn sách của ông bị đốt công khai.

Chỉ vài mẩu ghi chép của ông còn sót lại, dù sau này Plato có thảo luận về quan điểm của

Protagoras trong các bài đối thoại của ông. Người ta tin rằng Protagoras sống đến 70 tuổi, nhưng ngày mất chính xác và địa điểm ông qua đời vẫn chưa được biết đến.

Tác phẩm chính

Thế kỉ 5 TCN

Về các vị thần; Chân lí; Về tôn tại; Nghệ thuật tranh luận; Về toán học; Về thành bang; Về tham vọng; Về đức hạnh; Về trạng thái nguyên thủy của vạn vật.



AI NÉM CHO TA QUẢ ĐÀO, TA TRẢ LẠI HỌ QUẢ MẶN

MẶC TỬ (KH. 470-391 TCN)

BỐI CẢNH

TRƯỜNG PHÁI
Triết học Trung Hoa

HƯỚNG TIẾP CẬN
Mặc gia

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Lão Tử nói rằng sống thuận theo đạo nghĩa là hành động theo trực giác và thuận với tự nhiên.

Cuối thế kỉ 6 TCN Triết học đạo đức của Khổng Tử nhấn mạnh tầm quan trọng của mối ràng buộc gia đình và truyền thống.

SAU ĐÓ

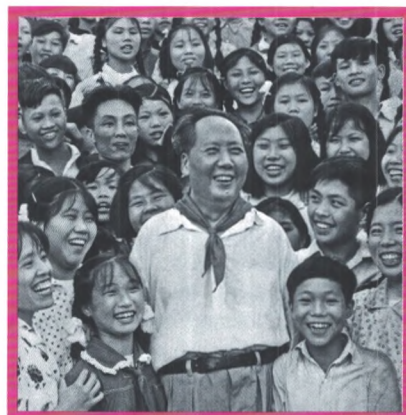
Giữa thế kỉ 4 TCN Triết học Nho gia của Mạnh Tử nhấn mạnh tính thiện bẩm sinh của con người.

Giữa thế kỉ 4 TCN Triết gia phái Đạo gia là Trang Tử phê phán Nho gia và Mặc gia.

Thế kỉ 3 TCN Nhà Tần dùng Pháp gia để trị quốc. Đối lập với tư tưởng Mặc gia, nó chủ trương dùng luật pháp cứng rắn để giữ bản chất xấu xa của con người trong tầm kiểm soát.

Sinh năm 479 TCN, không lâu sau khi Khổng Tử mất, Mặc Tử được hưởng nền giáo dục truyền thống Trung Hoa dựa trên kinh thu cổ điển. Tuy nhiên, về sau ông dần không thích việc nhấn mạnh mối quan hệ dòng tộc xuyên suốt tư tưởng phái Nho gia, và điều này đưa ông tới chỗ tự lập ra một học phái của riêng mình, chủ trương về tình yêu đại đồng hay còn gọi là kiêm ái. Qua chủ kiêm ái, Mặc Tử muốn nói lên rằng chúng ta nên quan tâm đến mọi người một cách bình đẳng bất kể địa vị và mối quan hệ giữa họ với ta. Ông xem triết lí này – về sau được gọi là triết lí Mặc gia và là thứ “nuôi dưỡng và duy trì mọi đời sống” – về cơ bản là sống nhân ái và thuận theo đạo trời.

Mặc Tử tin rằng những hành động của ta sẽ luôn có đi có lại. Bằng cách đối xử với người khác như cách ta muốn được đối xử, ta sẽ được đền đáp tương tự. Đây là ý nghĩa của câu “ai ném cho ta quả đào, ta trả lại họ quả mận” (trong Kinh Thi). Nếu nguyên tắc quan tâm đến mọi người này được các nhà cai trị áp dụng một



Mao Trạch Đông ca ngợi Mặc Tử là triết gia của nhân dân, do bởi xuất thân khiêm nhường của ông. Quan điểm của Mặc Tử rằng mọi người nên được đối xử bình đẳng đã và đang được cổ xúy ở Trung Quốc đương đại.

cách chỉ công vô tư, Mặc Tử tin rằng đất nước sẽ tránh được những xung đột và chiến tranh; khi cùng nguyên tắc ấy được mọi người áp dụng, nó sẽ đưa đến một xã hội gắn kết hơn, và do đó hiệu quả hơn. Tinh thần chủ đạo của tư tưởng này tương tự chủ nghĩa vị lợi mà các triết gia phương Tây thế kỉ 19 đề ra. ■

Xem thêm: Lão Tử 24–25 ■ Siddhartha Gautama 30–33 ■ Khổng Tử 34–39 ■ Vương Bật 331 ■ Jeremy Bentham 174 ■ Hajime Tanabe 244–45



BỐI CẢNH

NGÀNH

Sieu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Nguyên tử luận

TRƯỚC ĐÓ

Đầu thế kỉ 6 TCN Thales nói vũ trụ được tạo thành từ một hành chất duy nhất.

Kh. 500 TCN Heraclitus tuyên bố mọi thứ luôn ở trong trạng thái dòng chảy biến dịch không ngừng.

SAU ĐÓ

Kh. 300 TCN Những người theo chủ nghĩa khoái lạc của Epicurus kết luận rằng không có kiếp sau vì những nguyên tử của cơ thể phân rã sau khi ta chết.

1805 Nhà hóa học Anh John Dalton đề xuất rằng mọi đơn chất chứa những nguyên tử thuộc một loại nguyên tố đơn nhất, kết hợp với nhau tạo thành hợp chất.

1897 Nhà vật lí Anh J.J Thomson khám phá ra nguyên tử có thể bị phân chia thành những hạt còn nhỏ hơn.

KHÔNG CÓ GÌ TỒN TẠI NGOÀI NHỮNG NGUYÊN TỬ VÀ CHÂN KHÔNG

DEMOCRITUS (KH. 460-371 TCN) VÀ LEUCIPPUS (ĐẦU THẾ KỈ 5 TCN)

Từ thế kỉ 6 TCN trở về sau, các triết gia bắt đầu xem xét liệu vũ trụ có thực sự được tạo thành từ một hành chất cơ bản nào đó hay không. Vào thế kỉ 5 TCN, hai triết gia đến từ Abderra, Hy Lạp là Democritus và Leucippus nêu ra ý tưởng mọi thứ được tạo thành từ những hạt vi mô không thể phân chia hay thay đổi mà họ gọi là những nguyên tử – *atoms* (*atomos* tiếng Hy Lạp nghĩa là không thể chia cắt).

Thuyết nguyên tử đầu tiên

Democritus và Leucippus cũng tuyên bố giữa các nguyên tử là những khoảng chân không, cho phép chúng di chuyển tự do. Khi nguyên tử chuyển động, chúng có thể va đập vào nhau tạo nên những hình thức kết hợp mới, nhờ đó những sự vật trong thế giới sẽ biến đổi dưới mắt ta. Hai tu tưởng gia cho rằng có vô số nguyên tử vĩnh cửu như thế, nhưng số lượng các tổ hợp của chúng là một con số hữu hạn. Điều này lí giải cho số lượng cố định những loại vật chất khác nhau mà ta thấy tồn tại. Lấy ví dụ, những nguyên tử tạo nên cơ

thể ta không phân hủy hay biến mất khi ta chết, chúng chỉ phân tán và có thể được kết hợp trở lại.

Học thuyết của Democritus và Leucippus được gọi là “nguyên tử luận”, đã đưa ra một quan điểm cơ giới hoàn chỉnh đầu tiên về vũ trụ mà không phải viện đến bất cứ ý niệm nào về thần linh hay Thượng đế. Nó cũng đã nhận diện những thuộc tính cơ bản của vật chất mà sau này đã được chứng minh là có tầm quan trọng thiết yếu đến sự phát triển của khoa học vật lí, đặc biệt từ thế kỉ 17 trở đi, cho đến những thuyết nguyên tử đã cách mạng hóa khoa học trong thế kỉ 20. ■

“

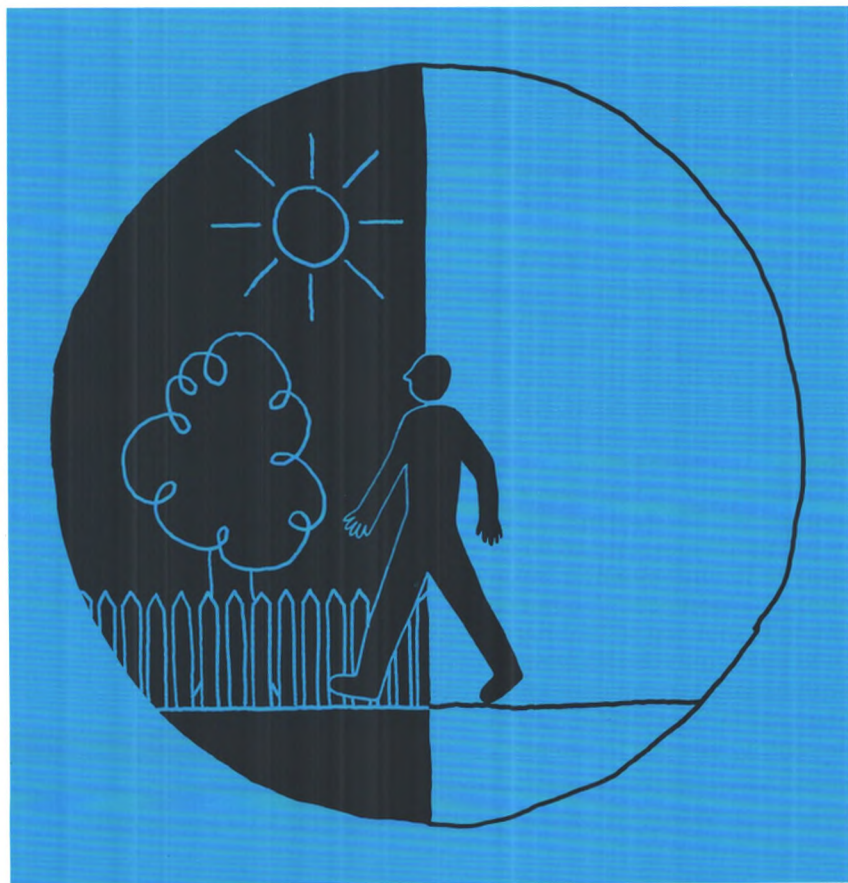
Con người là một tiểu vũ trụ.

Democritus

”

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Heraclitus 40 ■ Epicurus 64–65

CUỘC ĐỜI KHÔNG TỰ VẤN LÀ CUỘC ĐỜI KHÔNG ĐÁNG SỐNG SOCRATES (469-399 TCN)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Phương pháp truy vấn
biện chứng

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 600–450 TCN Các triết gia tiền-Socrates ở Ionia và Ý đã thử lí giải bản chất vũ trụ.

Đầu thế kỉ 5 TCN

Parmenides nói rằng ta chỉ có thể hiểu được vũ trụ thông qua lí luận.

Kh. 450 TCN Protagoras và các nhà ngụ biện áp dụng tu từ học vào các câu hỏi triết học.

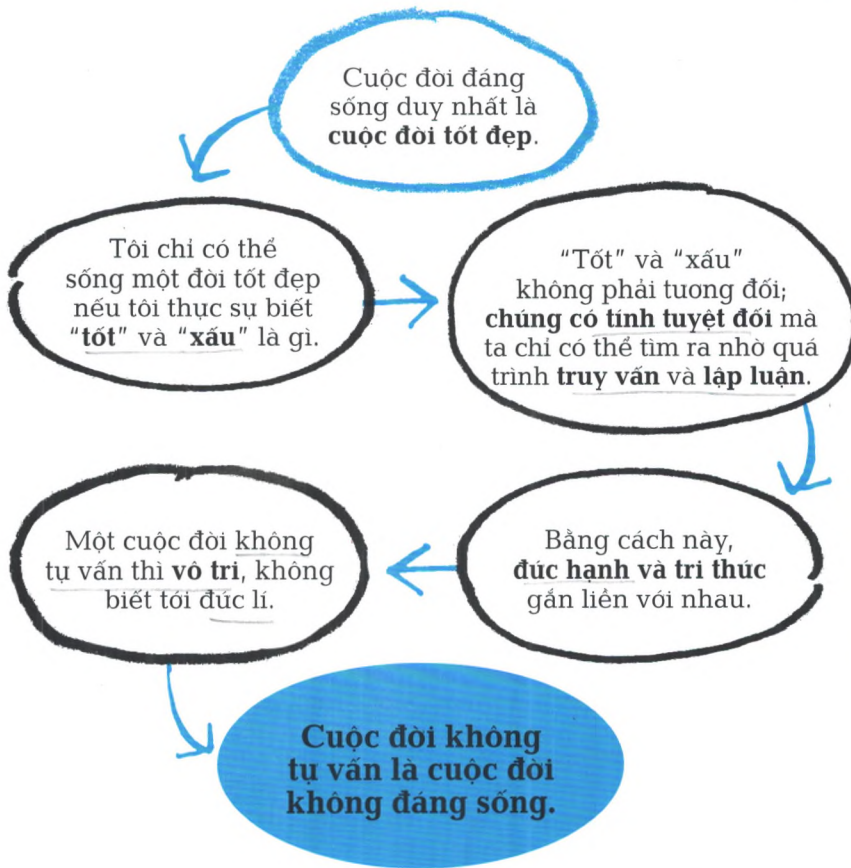
SAU ĐÓ

Kh. 399–355 TCN Plato khắc họa tính cách Socrates trong *Socrates tự biện* và nhiều tác phẩm đối thoại khác.

Thế kỉ 4 TCN Aristotle ghi ơn phương pháp của Socrates.

Socrates thường được nhắc tới như một trong những người khai sinh triết học phương Tây, dù ông không viết, không lập ra trường học nào và không có một học thuyết gì cho riêng mình. Tuy nhiên, điều ông đã làm là kiên trì hỏi những câu gây cho ông hứng thú, nhờ đó phát triển nên một cách tư duy mới, một phương thức mới để kiểm tra những gì ta nghĩ. Kỹ thuật này được gọi là phương pháp Socrates hoặc phương pháp truy vấn biện chứng (gọi là “truy vấn biện chứng” vì nó được tiến hành như kiểu một đối thoại giữa các quan điểm trái chiều), và nó đã mang lại cho ông nhiều kẻ thù ở Athens nơi ông sống. Ông bị vu là triết gia

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Pythagoras 26–29 ■ Heraclitus 40
■ Parmenides 41 ■ Protagoras 42–43 ■ Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63

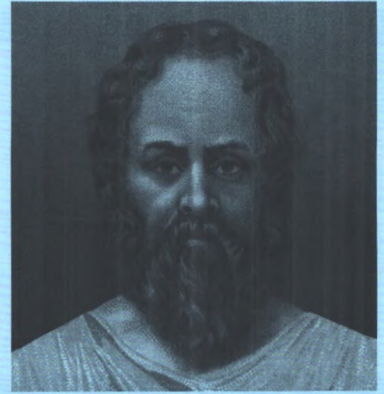


ngụy biện (người tranh luận vì mục đích yếm trá) và bị kết án tử hình với cáo buộc làm băng hoại giới trẻ bằng những tu tưởng đi ngược truyền thống. Nhưng ông cũng được nhiều người theo, trong số đó có Plato, người ghi lại tu tưởng của Socrates trong một chuỗi tác phẩm gọi là những đối thoại, trong đó Socrates tiến hành truy vấn nhiều tu tưởng khác nhau. Phần lớn nhờ những đối thoại này – trong đó có *Socrates tự biện*, *Phaedo* và *Tiệc rượu đêm* – mà tu tưởng Socrates được truyền lại và tiếp tục dẫn lối cho triết học phương Tây.

Mục đích cuộc đời

Socrates sống ở Athens vào nửa sau thế kỉ 5 TCN. Người ta tin

rằng thời trẻ ông đã nghiên cứu triết học tự nhiên, xem xét nhiều lối giải thích khác nhau về bản chất vũ trụ, nhưng rồi ông tham gia vào hoạt động chính trị của thành bang và trở nên quan tâm đến những vấn đề đạo đức thực tiễn hơn, ví dụ như bản chất của công lí. Tuy nhiên, ông không hứng thú với việc chiến thắng các cuộc tranh luận hay tranh luận để kiếm tiền – như nhiều người cùng thời. Ông cũng không tìm kiếm những đáp án hay cách giải thích – ông chỉ đơn giản muốn kiểm tra nền tảng những quan niệm ta áp dụng cho chính mình (như “tốt”, “xấu” và “công bằng”), vì ông tin rằng hiểu được bản thân là nhiệm vụ



Socrates

Sinh ở Athens năm 469 TCN, Socrates là con trai một thợ đá và một bà mẹ. Hẳn ông đã theo nghề cha và có cơ hội nghiên cứu triết học trước khi bị gọi vào quân ngũ. Sau khi lập công trong chiến tranh Peloponnesus, ông quay về Athens và tham gia hoạt động chính trị một thời gian. Tuy nhiên, sau khi cha mất, ông được thừa kế đủ tiền để sống với vợ là Xanthippe mà không phải làm việc.

Từ đó trở đi, Socrates trở thành một hình ảnh quen thuộc ở Athens, tham gia các cuộc thảo luận triết học với các công dân cùng thành phố và được nhiều học trò theo. Sau cùng ông bị buộc tội làm băng hoại đầu óc giới trẻ Athens và bị kết án tử. Dù được trao cho cơ hội để chọn án lưu đày, ông đã chấp nhận phán quyết có tội và được ban cho một liều độc cần chết người vào năm 399 TCN.

Tác phẩm chính

Thế kỉ 4–3 TCN

Những ghi chép của Plato về cuộc đời và triết lí của Socrates trong cuốn *Socrates tự biện* và nhiều đối thoại khác.

“

Tôi là một
công dân của thế giới này.
Socrates

”

đầu tiên của triết học. Vậy nên mỗi quan tâm chính của Socrates là thẩm tra về cuộc đời, và chính lối truy vấn không khoan nhượng những niềm tin trân quý nhất của mọi người (phần lớn là về chính họ) đã mang lại cho ông kẻ thù – nhưng ông vẫn gắn bó với nhiệm vụ của mình cho tới lúc cuối cùng. Theo biên bản lời bào chữa trước tòa của ông được Plato ghi lại, Socrates chọn cái chết chứ không chịu đổi mật với cuộc sống vô tri: “Cuộc đời không tự

vấn là cuộc đời không đáng sống.” Nhưng chính xác thì việc “tự vấn” cuộc đời này là gì? Với Socrates, đó là quá trình truy vấn ý nghĩa những quan niệm cơ bản ta sử dụng hàng ngày nhưng không bao giờ thực sự nghi về chúng, nhờ đó hé lộ ý nghĩa thực sự của chúng và tri thức đích thực – hay sự vô tri – của ta. Socrates là một trong những triết gia đầu tiên xem xét điều gì tạo nên một cuộc đời “tốt đẹp”; với ông, nó có nghĩa là đạt được sự yên bình nội tâm nhờ làm điều đúng đắn, hơn là sống theo những nguyên tắc đạo đức của xã hội. Và “điều đúng đắn” chỉ có thể được xác định thông qua sự thẩm tra nghiêm khắc.

Socrates bác bỏ ý kiến rằng những quan niệm như phẩm hạnh chỉ có tính tương đối, thay vào đó ông nhấn mạnh chúng là những giá trị tuyệt đối, áp dụng không chỉ với những công dân Athens, hay Hy Lạp, mà với tất cả mọi người trên thế giới. Ông tin đức hạnh (*areté* trong tiếng Hy Lạp, vào thời đó bao hàm ý nghĩa sự xuất sắc và toàn vẹn) là “thứ tài sản giá trị nhất”, và không ai thực sự khao khát làm điều xấu cả. Ai thực hiện những hành vi xấu sẽ hành động ngược với lương tâm họ và do đó sẽ cảm thấy không thanh thản; và vì tất cả chúng ta đều cố gắng để có được sự yên bình nội tâm, việc xấu sẽ không phải một điều mà ta sẽ tình nguyện làm. Ông cho rằng cái xấu được thực hiện do sự thiếu hiểu biết. Từ quan điểm này, ông kết luận rằng “chỉ có một cái tốt: tri thức; và một cái xấu: sự vô tri.” Tri thức gắn chặt với đức hạnh không rời – nó chính là “cái tốt duy nhất” – và vì lý do này ta phải luôn luôn “tự vấn” về cuộc đời mình.

Phương pháp truy vấn biện chứng của Socrates là phương pháp truy vấn đơn giản đã phơi bày những giá trị sai lầm thường gặp trong những tuyên bố làm nền tảng cho tri thức của chúng ta.

Hỏi (H): Bạn nghĩ các vị thần biết tất cả?

Đáp (Đ): Phải, bởi vì họ là thần.

H: Các vị thần có bất đồng với nhau không?

Đ: Có, tất nhiên là có. Họ luôn luôn đấu nhau.

H: Vậy các vị thần bất đồng về việc xác định cái gì là đúng, cái gì là sự thật?

Đ: Hẳn là vậy.

H: Nếu có vị thần đúng thì vị bất đồng có thể sai?

Đ: Hẳn là thế.

Vậy các vị thần không thể biết tất cả!

Chăm sóc tâm hồn

Với Socrates, tri thức cũng có thể đóng một vai trò trong cuộc sống sau cái chết. Trong *Socrates tự*

biện, nhân vật Socrates của Plato mở đầu đoạn trích nổi tiếng về cuộc đời không tự vấn bằng câu nói: "Tôi nói ông biết rằng: điều tốt nhất một người có thể làm là không để ngày nào trôi qua mà không thảo luận về cái tốt và tất cả những chủ đề khác mà ông nghe tôi nói, và truy vấn cả chính tôi và người khác." Không phải của cái hay địa vị cao vợi, việc tích lũy tri thức này chính là mục đích tối hậu của cuộc đời. Đây không phải chuyện giải trí hay vì tò mò mà chính là lí do vì sao ta tồn tại. Ngoài ra, tri thức tốt cuộc còn mang ý nghĩa tự thân: tri thức tạo ra con người bạn trong thế giới này, bồi dưỡng cho linh hồn bất tử. Trong *Phaedo*, Socrates nói một cuộc đời không tự vấn dẫn đến một linh hồn "hoa mắt và bối rối, như thể bị say", trong khi linh hồn thông thái đạt được trạng thái ổn định, và không còn lạc lối nữa.

Phương pháp truy vấn biện chứng

Socrates nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở Athens vì là một người chuyên đi chất vấn người khác. Chuyện kể rằng một người bạn ông hỏi nữ tu tế thờ Apollo ở đền Delphi rằng ai là người thông thái nhất đời: lời sấm đáp rằng không ai thông thái hơn Socrates. Khi nghe được chuyện này, Socrates kinh ngạc, ông đến gặp người uyên bác nhất mình có thể tìm được để thử bác bỏ điều này. Điều ông khám phá ra là những người này chỉ tưởng họ biết nhiều; dưới sự thẩm tra, tri thức của họ tỏ rõ những hạn chế và sai lạc. *fall*

Tuy nhiên, thủ quan trọng hơn chính là phương pháp ông sử dụng để truy vấn tri thức những

người kia. Ông đứng ở góc nhìn của một kẻ không biết gì, đơn thuần đưa ra những câu hỏi, phơi bày những mâu thuẫn trong lí lẽ và chỗ hổng trong kiến thức để dần dần khơi gợi sự thấu suốt. Ông so sánh quá trình này với công việc bà mẹ của mẹ ông, đó là đồ đẻ cho những tu tưởng.

Qua những cuộc thảo luận này, Socrates nhận ra lời sấm ở đền Delphi đã đúng – ông là người thông thái nhất Athens, không phải nhờ tri thức của ông, mà bởi ông thừa nhận mình không biết gì. Ông cũng thấy rằng câu khắc trên lối vào đền Delphi, *gnōthi seauton* ("hãy tự biết mình") rất có ý nghĩa. Để đạt được tri thức về thế giới và bản thân, ta cần nhận ra những hạn chế từ sự vô tri của mình và xóa bỏ mọi định kiến. Chỉ khi đó ta mới có thể hy vọng vươn đến được chân lí.

Socrates bắt đầu thu hút được người dân Athens vào những cuộc thảo luận về các chủ đề như bản chất của tình yêu, công lí và lòng trung thành. Sự mệnh của ông không phải là chỉ dạy người khác, thậm chí không phải tìm hiểu xem họ biết gì, mà là thăm dò những tu tưởng họ có, nhưng lại bị nhiều người hiểu lầm là một hình thức nguy hiểm nguy hiểm hoặc vì tu lợi. Chính tự thân cuộc đời thoại, được Socrates dẫn dắt, đã cho ông những cái nhìn thấu suốt. Qua một chuỗi câu hỏi,

“

Tôi chỉ biết một điều rằng
tôi không biết gì cả.

Socrates

”

ông vạch ra những tu tưởng và giả định từ người đối thoại, sau đó phơi bày cho họ thấy những mâu thuẫn trong đó, khiến họ đồng ý với những kết luận mới.

Phương pháp thẩm tra một lí lẽ bằng thảo luận duy lí từ vị trí của kẻ vô tri đã đánh dấu một sự biến chuyển hoàn toàn trong tu duy triết học. Đây là lần đầu tiên người ta biết đến việc sử dụng lí luận quy nạp, trong đó một hệ tiên đề dựa trên kinh nghiệm ban đầu được khẳng định là đúng, sau đó dẫn tới một chân lí phổ quát trong kết luận. Hình thức lí luận này được Aristotle phát triển, về sau là Francis Bacon, người dùng nó làm xuất phát điểm cho phương pháp khoa học của ông. Nhờ đó nó trở thành nền tảng của không chỉ triết học phương Tây mà còn của toàn bộ các ngành khoa học thực nghiệm. ■



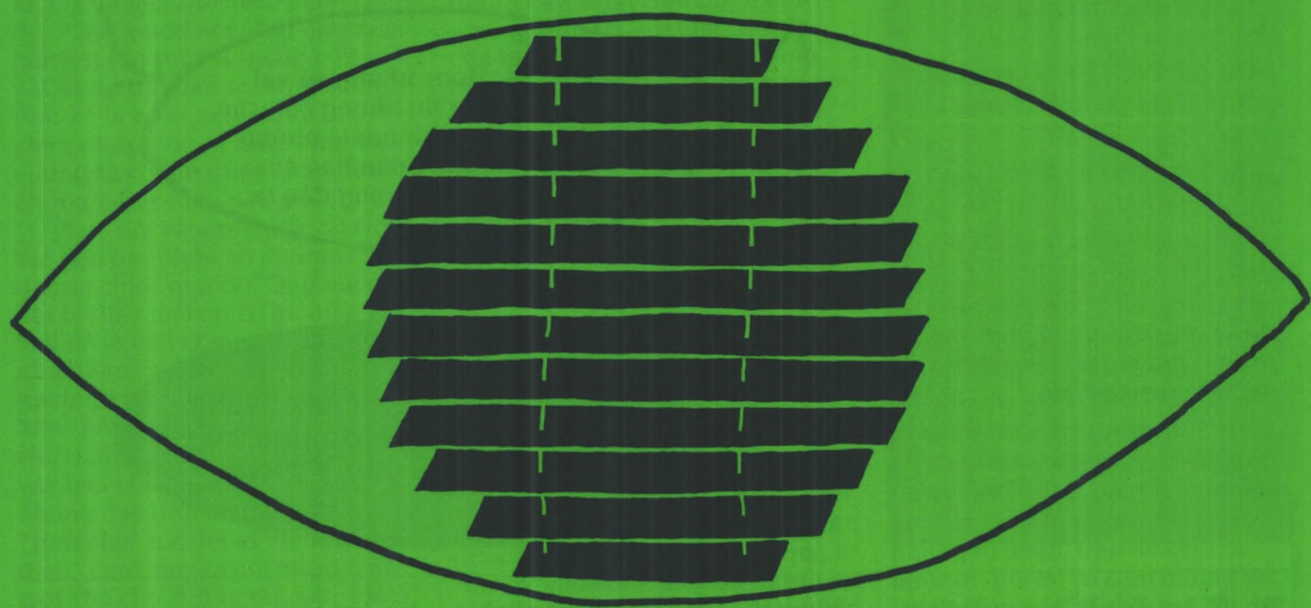
Socrates bị xử tử năm 399 TCN, cái kết cho việc truy vấn nền tảng đạo đức của thành Athens. Trong hình, ông chấp nhận uống một bát độc cần sẽ làm ông mất mạng, đáng điều ngang tàng chỉ tay lên thiên đường.



TRI THỨC TRẦN THẾ CHỈ LÀ NHỮNG CÁI BÓNG

PLATO (KH. 427-347 TCN)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy lý

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Các triết gia phái Milet đưa những giả thuyết để lý giải bản chất và bản nguyên cấu thành của vũ trụ.

Kh. 500 TCN Heraclitus lập luận rằng mọi thứ luôn ở trong trạng thái một dòng chảy biến dịch.

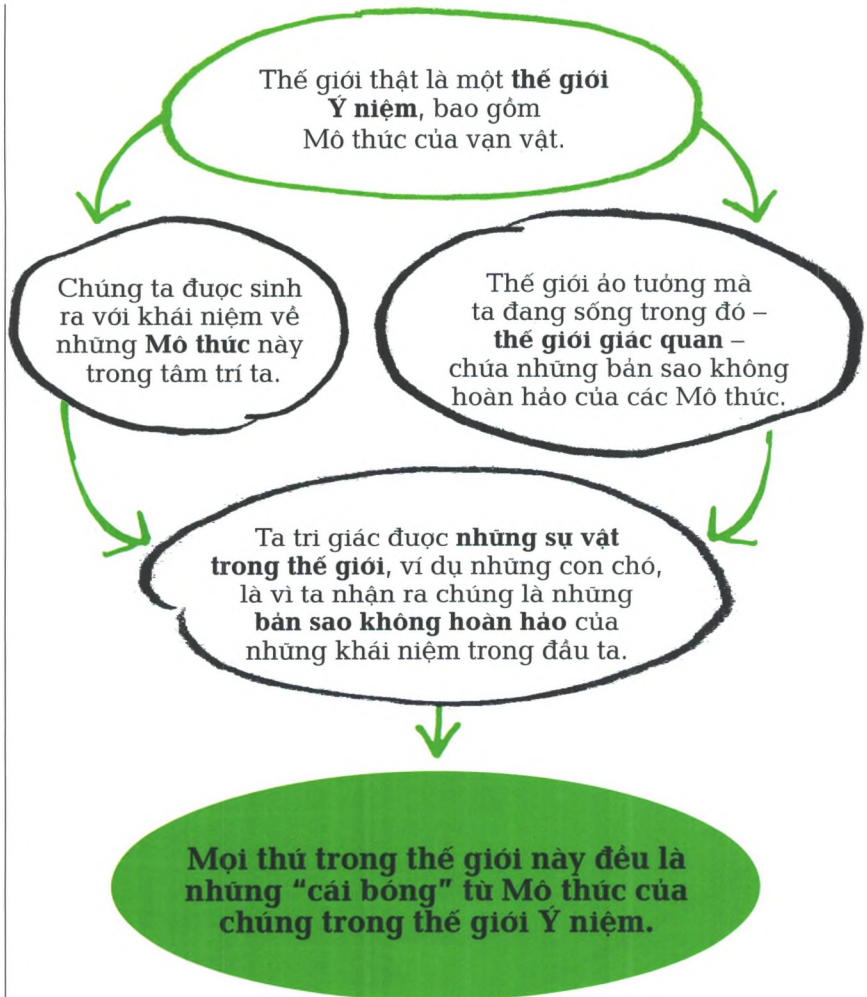
Kh. 450 TCN Protagoras nói chân lý chỉ có tính tương đối.

SAU ĐÓ

Kh. 335 TCN Aristotle dạy rằng chúng ta có thể tìm ra chân lý bằng cách quan sát thế giới xung quanh.

Kh. 250 TCN Plotinus sáng lập phái Tân Plato, một bước đi tôn giáo dựa trên những tu tưởng của Plato.

386 Thánh Augustine thành Hippo hợp nhất học thuyết Plato vào giáo lí Cơ Đốc.



Năm 399 TCN, người thầy của Plato là Socrates bị kết án tử. Socrates không để lại ghi chép gì, và Plato đã gánh lấy nhiệm vụ giữ gìn những điều ông học được từ thầy để truyền lại cho hậu thế – đầu tiên là trong cuốn *Socrates tự biện*, kể lại những lời biện hộ trước tòa của Socrates, rồi sau này là dùng Socrates như nhân vật trong một chuỗi những đối thoại. Trong những đối thoại này, đôi khi khó mà tách bạch đâu là tu tưởng của Socrates và đâu là tu tưởng thật của Plato, mà có vẻ như Plato đã dùng những phương pháp của thầy để xem xét và giải thích

những tu tưởng của chính mình. Những mối quan tâm ban đầu của Plato rất giống thầy ông: tìm kiếm định nghĩa cho những giá trị luân lí trừu tượng như “công lí” và “đức hạnh” để bác lại ý kiến của Protagoras rằng đúng và sai chỉ là những thuật ngữ tương đối. Trong *Cộng hòa*, Plato nêu ra viễn tượng của ông về một thành bang lí tưởng và khám phá những khía cạnh khác nhau của đức hạnh. Nhưng trong quá trình này, ông cũng tấn công vào những chủ đề nằm ngoài địa hạt triết học luân lí. Như những tu tưởng gia Hy Lạp thời kì đầu, ông đặt câu hỏi về bản chất và bản nguyên của vũ

trụ, tìm hiểu xem làm thế nào mà sự bất biến và vĩnh cửu có thể tồn tại trong một thế giới dường như luôn luôn biến đổi. Tuy nhiên, không như những người đi trước, Plato kết luận rằng tính “bất biến” trong thế giới tự nhiên cũng tương tự như tính “bất biến” trong lĩnh vực luân lí và xã hội.

Tìm kiếm cái lí tưởng

Trong *Cộng hòa*, Plato miêu tả Socrates đưa ra những câu hỏi về đức hạnh hay những khái niệm luân lí để xác lập những định nghĩa sáng sủa và chính xác cho chúng. Socrates có câu nói nổi tiếng rằng “đức hạnh là tri thức”,

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Heraclitus 40 ■ Protagoras 42–43 ■ Socrates 46–49 ■ Aristotle 56–63 ■ Plotinus 331 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73

và để hành động theo lẽ phải, trước tiên bạn phải tự hỏi công lí là gì. Plato cho rằng trước khi nhắc tới bất kì khái niệm luân lí nào, đầu tiên ta phải khảo sát xem ta muốn nói gì với khái niệm đó và điều gì khiến nó chính xác có nghĩa như vậy. Ông nêu lên câu hỏi làm thế nào ta nhận ra được một Mô thức chính xác, hoặc hoàn hảo, của một sự vật – một Mô thức luôn dùng với mọi xã hội và mọi thời đại. Bằng cách đó, Plato muốn nói rằng ông xem một vài Mô thức lí tưởng của sự vật trong thế giới ta đang sống (bất kể là khái niệm luân lí, vật chất) phải thực sự hiện hữu, và chúng ta có thể nhận thức được chúng bằng cách nào đó.

Plato nói về những sự vật trong thế giới quanh ta, ví dụ như những chiếc giường. Ông nói rằng khi ta thấy một chiếc giường, ta biết đó là một chiếc giường cũng như nhận ra được mọi chiếc giường khác dù chúng có thể khác nhau nhiều mặt. Các giống chó thậm chí còn đa dạng hơn, dù vậy mọi chú chó đều chia sẻ những đặc tính chung được gọi là “tinh chó” mà đôi khi ta nhận ra được, cho phép ta nói mình biết một chú chó là như thế nào. Plato lập luận rằng không chỉ những “tinh chó” và “tinh giường” chung đó tồn tại, mà tất cả chúng ta đều có một ý niệm trong đầu về một chiếc giường lí tưởng hoặc một chú chó lí tưởng mà ta sử dụng để nhận diện trong bất cứ trường hợp cụ thể nào.

Dùng một ví dụ toán học bổ trợ cho lí lẽ, Plato cho thấy ta đạt được tri thức thật sự bằng lí luận hơn là thông qua các giác quan.

Ngụ ngôn về cái hang, trong đó tri thức về thế giới bị hạn chế trong những cái bóng của hiện thực và chân lí, được Plato sử dụng để giải thích ý tưởng của ông về thế giới của các Mô thức, hay Ý niệm, hoàn hảo.

Ông nói ta có thể dùng các bước lập luận để chứng minh bình phương cạnh huyền một tam giác vuông bằng tổng bình phương hai cạnh còn lại, hay tổng ba góc của mọi tam giác luôn luôn bằng 180 độ. Ta biết những phát biểu này là đúng, dù một tam giác hoàn hảo không hề tồn tại ở bất cứ đâu trên thế giới này. Nhưng ta có thể nhận thức được một tam giác hoàn hảo – hay một đường thẳng hay vòng tròn hoàn hảo – trong tâm trí, sử dụng lí tính của ta. Do đó, Plato tự hỏi rằng liệu những Mô thức hoàn hảo kia có tồn tại ở nơi nào đó không.

Thế giới Ý niệm

Những lí luận dẫn Plato đến một kết luận duy nhất – đó là phải có một thế giới Ý niệm, hoặc một thế giới các Mô thức, hoàn toàn tách biệt với thế giới vật chất. Chính ở đó mà Ý niệm về một “tam giác” hoàn hảo, cùng với Ý niệm về “chiếc giường” và “con chó” hoàn hảo, hiện hữu. Ông kết luận các giác quan của con người không thể nhận thức được thế giới này một cách trực tiếp – ta chỉ tiếp cận được với thế giới này thông qua lí tính. Thậm chí Plato còn đi xa hơn khi phát biểu rằng thế giới các Mô

“

Nếu cái cá biệt có ý nghĩa, thì cái phổ quát phải tồn tại.

Plato

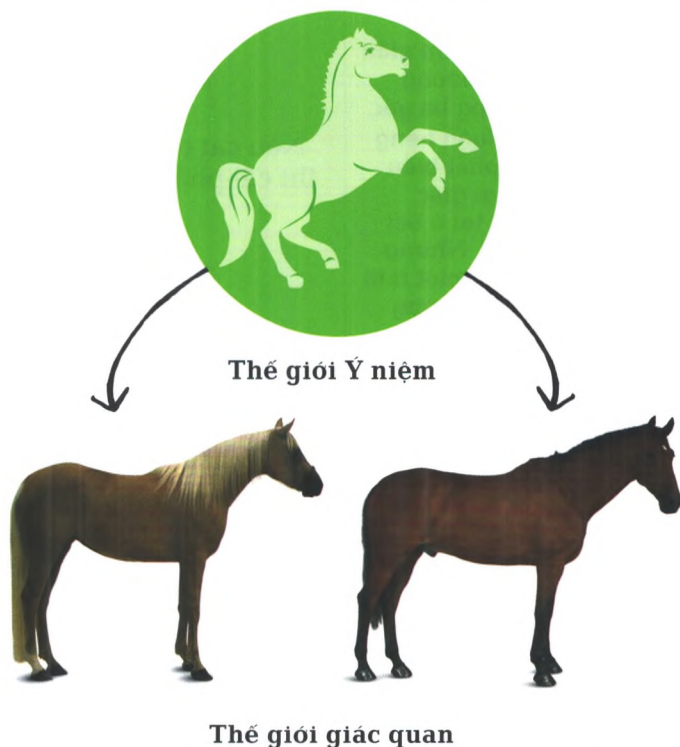
”

thức này chính là “hiện thực”, và thế giới quanh ta chỉ là mô phỏng dựa trên nó mà thôi.

Để minh họa lí thuyết này, Plato đưa ra một ví dụ sau này được biết đến với tên gọi “Ngụ ngôn về cái hang”. Ông nói ta hãy tưởng tượng ra một cái hang có những người bị cầm tù trong đó suốt từ lúc mới sinh ra, bị trói quay mặt vào tường trong bóng tối. Họ chỉ có thể nhìn thẳng phía trước. Phía sau những tù nhân là một ngọn lửa sáng, in những cái bóng lên bức tường mà họ đang quay mặt về phía đó. Một bức lũy chạy giữa ngọn lửa và những tù nhân, trên đó các cai ngục đi qua lại và cầm những vật khác nhau để bóng những vật đó



Theo học thuyết các **Mô thức của Plato**, mọi con ngựa ta gặp trong thế giới xung quanh đều là một phiên bản kém hơn của một chủ ngựa “lý tưởng”, hay hoàn hảo, tồn tại trong thế giới các Mô thức hay Ý niệm – một lãnh địa mà con người chỉ có thể vươn tới thông qua năng lực lý tính.



được in lên tường. Những cái bóng này là tất cả những gì mà các tù nhân biết về thế giới; họ không có chút khái niệm nào về những sự vật thật sự. Nếu một tù nhân tìm cách tự cỏi trời được và quay lại, anh ta sẽ thấy chính những sự vật đó. Nhưng sau cả một đời bị giam hãm, anh ta sẽ dễ bị bối rối cũng như lóa mắt bởi ngọn lửa, và hầu như sẽ quay trở lại với bức tường và thú hiện thực duy nhất anh ta biết.

Plato tin rằng mọi thứ mà giác quan ta nhận thức được trong thế giới vật chất cũng giống những hình ảnh trên bức tường hang động, chỉ là những cái bóng của hiện thực. Niềm tin này là nền tảng cho học thuyết các Mô thức của ông, rằng với mọi sự vật trần thế mà ta có thể nhận thức được bằng giác quan luôn có một “Mô

thức” (hoặc “Ý niệm”) tương ứng – một thực thể hoàn hảo và vĩnh cửu của sự vật đó – trong thế giới Ý niệm. Do những gì ta nhận thức được thông qua giác quan đều dựa trên kinh nghiệm về “những cái bóng” không hoàn hảo và khiếm khuyết của hiện thực, ta không thể có một tri thức thật sự nào về những thứ đó. Cùng lắm thì ta có thể có những ý kiến, nhưng tri thức đúng đắn chỉ có thể đến từ việc nghiên cứu những Mô thức, và điều đó thì chỉ có thể đạt được bằng lý tính chứ không phải thông qua những giác quan lừa dối. Sự phân chia hai thế giới khác biệt này – một thế giới bề ngoài, một thế giới được Plato xem là hiện thực – cũng giải quyết vấn đề tìm kiếm những gì thường hằng trong một thế giới có vẻ thường biến. Thế

giới vật chất có thể thay đổi hoặc không, nhưng thế giới ý niệm theo Plato thì vĩnh cửu và bất biến. Plato áp dụng học thuyết này không chỉ với những sự vật cụ thể, như giường hay chó, mà với cả những khái niệm trừu tượng. Trong thế giới Ý niệm theo Plato, có một Ý niệm về công lý, vốn là công lý thực sự, và mọi ví dụ về công lý trong thế giới vật chất quanh ta đều là những mô phỏng hay những biến thể kém hơn của nó. Điều tương tự cũng đúng với khái niệm thiện hảo (cái Tốt), vốn được Plato xem là Ý niệm tối hậu – mục đích cuối cùng của mọi câu hỏi triết học.

Tri thức bẩm sinh

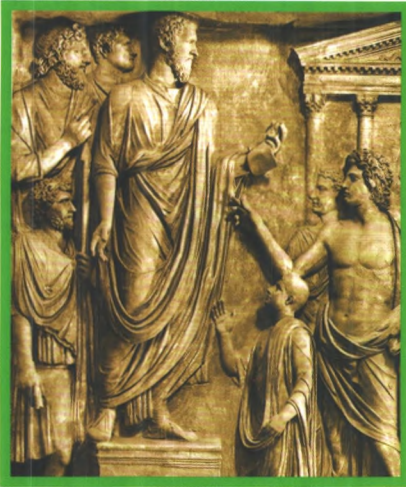
Vấn đề còn lại là làm thế nào ta có thể nhận biết những Ý niệm này để có khả năng nhận diện những hình mẫu không hoàn hảo của chúng trong thế giới ta đang sống. Plato lập luận rằng quan niệm của ta về những Mô thức phải là bẩm sinh, ngay cả khi ta không nhận ra. Ông tin rằng con người được chia làm hai phần: phần xác và phần hồn. Thân xác chúng ta sở hữu các giác quan giúp ta nhận thức thế giới vật chất, trong khi phần hồn sở hữu lý tính giúp ta nhận thức địa hạt các Ý niệm. Plato kết luận linh hồn bất tử và vĩnh cửu của ta phải trú ngụ trong thế giới ý niệm trước khi ta ra đời, và vẫn mong mỏi được quay lại thế giới đó sau khi ta chết. Vậy khi ta

“

Linh hồn con người
bất tử và bất diệt.

Plato

”



Marcus Aurelius, hoàng đế La Mã từ năm 161 đến 180, không chỉ là một nhà cai trị đầy quyền lực, ông còn là một học giả và tu tưởng gia có tiếng – một sự hiện thực hóa tu tưởng của Plato rằng các triết gia nên lãnh đạo xã hội.

thấy những biến thể khác nhau của các Ý niệm trong thế giới thông qua giác quan, ta nhận ra chúng như một sự hỏi tuồng. Việc gọi lại những kí ức về các Ý niệm này đòi hỏi phải có lí tính – một chức năng của linh hồn.

Với Plato, công việc của triết gia là sử dụng lí tính để khám phá những Mô thức hay Ý niệm.

Trong *Cộng hòa*, ông cùng lập luận chính các triết gia hay những người tin tưởng vào công việc của triết gia mới nên là những người cai trị. Đó là vì chỉ triết gia thực thụ mới có thể hiểu bản chất chính xác của thế giới và chân lí tính của những giá trị đạo đức. Tuy nhiên, cũng như tù nhân trong “Ngụ ngôn về cái hang” đã thấy những sự vật thật sự chủ không chỉ những cái bóng, nhiều người sẽ quay về với thế giới duy nhất mà họ cảm thấy thoải mái. Plato thường gặp khó khăn khi cố thuyết phục các triết gia đồng môn khác về bản chất thật sự trong nhiệm vụ của họ.

Một di sản khó bị vượt qua

Bản thân Plato là hiện thân của triết gia lí tưởng, hay chân chính, mà ông nói tới. Ông suy tu theo những câu hỏi luân lí được nêu ra trước đó bởi những môn đồ của Protagoras và Socrates, nhưng trong quá trình đó ông lại trở thành người đầu tiên tìm ra được con đường dẫn đến chính tri thức. Ông gây ảnh hưởng sâu sắc lên người học trò Aristotle – dù họ bất đồng nhau về cơ bản ở học thuyết các Mô thức. Tu tưởng Plato về sau có thể được tìm thấy trong

Dù phân lớn trước tác được cho là của Plato vẫn còn đến ngày nay, ta không biết nhiều về cuộc đời ông. Ông sinh ra trong một gia đình quyền quý ở Athens khoảng năm 427 TCN với cái tên Aristocles, nhưng lại có biệt danh là “Plato” (nghĩa là “rộng”). Dù có thể đã được định hướng theo con đường chính trị, ông lại trở thành học trò Socrates. Khi Socrates bị kết án tử, người ta kể rằng Plato đã vỡ mộng với Athens và rời bỏ thành bang. Ông chu du khắp nơi, sống một thời gian ở Nam Ý và Sicily trước khi quay về Athens khoảng năm 385 TCN. Tại đây, ông thành lập một ngôi trường mang tên



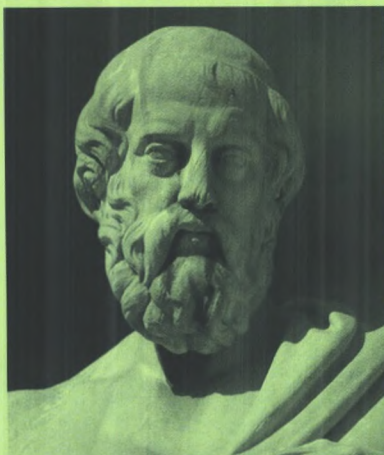
Cái mà ta gọi là sự học hỏi chỉ là một quá trình hỏi tuồng.

Plato

triết lí của các tu tưởng gia Co Đốc giáo và Hồi giáo thời Trung Cổ, trong đó có thánh Augustine thành Hippo, người đã kết hợp Plato với tu tưởng của Giáo hội.

Bằng việc đề xuất rằng sử dụng lí tính thay cho những quan sát là con đường duy nhất để đạt được tri thức, Plato cũng đã đặt nền móng cho chủ nghĩa duy lí thế kỉ 17. Ngày nay, ta vẫn có thể cảm nhận được ảnh hưởng của Plato – mảng đề tài rộng ông viết khiến nhà logic học người Anh thế kỉ 20 là Alfred North Whitehead phải thốt lên rằng triết học phương Tây sau này “chỉ là những mảng cuộc chú về Plato”. ■

Plato



Academy (từ “học viện – academy” từ đó mà ra), giữ chức vụ đúng đầu cho đến ngày ông mất vào năm 347 TCN.

Tác phẩm chính

Kh. 399 – 387 TCN

Socrates tự biện, Crito, Gorgias, Đại Hippias, Meno, Protagoras (những đối thoại thời kì đầu)

Kh. 380 – 360 TCN *Phaedo, Phaedrus, Cộng hòa, Tiệc rượu đêm* (những đối thoại thời kì giữa)

Kh. 360 – 355 TCN *Parmenides, Nhà ngụ biện, Theaetetus* (những đối thoại thời kì sau)

**CHÂN LÝ
NẪM TRONG
THẾ GIỚI QUANH TA**
ARISTOTLE (384-322 TCN)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HUỐNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy nghiệm

TRƯỚC ĐÓ

399 TCN Socrates lập luận rằng đức hạnh là sự thông thái.**Kh. 380 TCN** Plato đưa ra học thuyết các Mô thức trong các đối thoại Socrates của ông, cuốn *Cộng hòa*.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 9 Các tác phẩm của Aristotle được dịch sang tiếng Ả Rập.**Thế kỉ 13** Bản dịch tiếng Latin các công trình của Aristotle xuất hiện.**1690** John Locke sáng lập trường phái duy nghiệm Anh.**1735** Nhà động vật học Carl Linnaeus đặt ra nền tảng cho phép phân loại hiện đại trong tác phẩm *Hệ thống tự nhiên* dựa trên hệ thống phân loại sinh học của Aristotle.

Aristotle mới 17 tuổi khi ông đến Athens theo học trường Academy của triết gia vĩ đại Plato. Plato lúc đó 60 tuổi, đã đặt ra học thuyết các Mô thức. Theo học thuyết này, mọi hiện tượng trần thế, như công lí hoặc màu xanh, đều là cái bóng của những đối ảnh hoàn hảo của chúng – tức Mô thức, những thứ tạo nên đặc tính riêng cho những bản sao trần thế của chúng.

Aristotle là mẫu người cân cù, và không nghi ngờ gì là ông đã học được rất nhiều từ thầy mình, nhưng ông cũng có một khí chất rất khác. Trong khi Plato lồi lạc và nhảy bèn, Aristotle lại uyên thâm và có phương pháp. Dù vậy, giữa hai người có một sự tôn trọng lẫn nhau rõ ràng, và Aristotle ở lại trường Academy với tư cách là học viên lần giảng sư cho đến ngày Plato mất 20 năm sau đó. Đáng ngạc nhiên là ông đã không được chọn làm người kế tục Plato, thế nên ông rời Athens và thực hiện một chuyến đi hứa hẹn nhiều thành quả tới Ionia.

Truy vấn học thuyết của Plato

Quảng thời gian nghỉ giảng dạy cho Aristotle cơ hội theo đuổi đam mê nghiên cứu đời sống tự nhiên, một thú vui làm đầy lên

trong ông cảm giác rằng thuyết các Mô thức của Plato đã sai. Có thể những lí lẽ của Aristotle đã gây được ảnh hưởng lên Plato, vì Plato đã thừa nhận một số sai lầm trong những học thuyết thời kì đầu của mình ở những đối thoại về sau; nhưng ta không thể biết chắc. Dù vậy, cái ta biết chắc là Plato có biết về luận chứng Người Thú Ba mà Aristotle dùng để bác bỏ học thuyết các Mô thức. Luận chứng này như sau: nếu có tồn tại một Mô thức Con người hoàn hảo trong thế giới Mô thức mà mọi con người trần thế được tạo ra dựa theo nó, thì để có thể tri thức được, cái Mô thức này sẽ phải dựa trên một Mô thức của Mô thức Con người – và đến lượt cái này cũng sẽ phải dựa trên một Mô thức cao hơn nó, và cứ tiếp tục như vậy đến vô tận.

Lí lẽ chống học thuyết Mô thức của Aristotle về sau mang tính trực diện hơn và liên quan trực tiếp hơn đến những nghiên cứu của ông về thế giới tự nhiên. Ông nhận ra rằng đơn giản là không cần thiết khi cứ giả định về sự tồn tại của một thế giới Mô thức, trong khi hiện thực vạn vật có thể được thấy ngay đây trên Trái đất này, có hữu trong mọi thú hằng ngày.

Có lẽ vì cha ông là thầy thuốc nên đam mê khoa học của

Chúng ta thấy
những cá thể khác nhau
thuộc loài "chó" trong
thế giới quanh ta.

Nhò giác quan và
lí tính, ta hiểu điều gì
làm nên một chú chó.

Ta nhận ra những
đặc tính chung của những
chú chó trong thế giới.

Ta tìm ra chân lí
từ bằng chứng thu thập
trong thế giới
xung quanh.

Xem thêm: Socrates 46–49 ■ Plato 50–55 ■ Avicenna 76–79 ■ Averroes 82–83 ■ René Descartes 116–123 ■ John Locke 130–33 ■ Gottfried Leibniz 134–37 ■ George Berkeley 138–41 ■ David Hume 148–53 ■ Immanuel Kant 164–71



Aristotle hướng về lĩnh vực mà ngày nay ta gọi là sinh vật học, trong khi Plato lại có nền tảng toán học vững chắc. Thân thể khác nhau này giải thích cho hướng tiếp cận khác nhau giữa hai người. Toán học, đặc biệt là hình học, xử lý những khái niệm trừu tượng xa rời cuộc sống thường ngày, ngược lại sinh học liên quan rất nhiều đến thế giới quanh ta, hầu hết chỉ dựa vào nền tảng quan sát. Plato tìm cách xác thực thế giới Mô thức bằng những khái niệm như vòng tròn hoàn hảo (thứ không thể tồn tại trong tự nhiên), nhưng Aristotle thấy rằng những giá trị thường định có thể được khám phá qua quá trình nghiên cứu thế giới tự nhiên.

Tin vào giác quan

Tuyên bố của Aristotle đã làm đảo lộn học thuyết Plato. Hoàn toàn không hoài nghi các giác quan, Aristotle tin dùng những bằng chứng từ chúng để củng cố cho học thuyết của mình. Điều

ông đã học được qua việc nghiên cứu thế giới tự nhiên, đó là bằng cách quan sát đặc tính từng mẫu vật riêng biệt của một giống cây hoặc động vật mà ông gặp, ông có thể dựng nên một bức tranh toàn cảnh về cái phân biệt nó với các giống cây và động vật khác, từ đó rút ra tính chất riêng biệt của nó. Những nghiên cứu của ông chứng thực cho điều ông vốn tin tưởng – rằng chúng ta không phải được sinh ra với khả năng thiên bẩm nhận diện các Mô thức như Plato đã khẳng định.

Ví dụ, mỗi khi đứa trẻ thấy một con chó, nó chủ ý những điểm chung giữa con vật đó với những con chó khác, nhờ đó sau này nó nhận ra được những đặc điểm tạo nên một con chó. Đứa trẻ giờ đây đã có một ý niệm về “tính chó”, hoặc “hình thái” của một con chó, như cách nói của Aristotle. Bằng cách này, ta học được từ kinh nghiệm những đặc tính chung nào khiến sự vật là thú mà chúng là – và cách duy nhất để trải nghiệm thế giới là thông qua giác quan.

Plato và Aristotle bất đồng ý kiến về bản chất những đặc tính phổ quát. Với Plato, chúng nằm trong thế giới cao hơn của các Mô thức, nhưng với Aristotle chúng nằm ngay trên Trái đất này.

Hình thức cơ bản của sự vật

Cùng như Plato, Aristotle tập trung tìm kiếm một nền tảng bất biến vĩnh cửu trong một thế giới đầy những đổi thay, nhưng rồi ông kết luận ta không phải tìm chiếc mỏ neo này trong thế giới Mô thức vốn chỉ có thể tri giác bằng tinh thần. Bằng chứng nằm ngay đây trong thế giới quanh ta, có thể tri giác bằng các giác quan. Aristotle tin rằng những sự vật trong thế giới vật chất không phải những bản sao bất toàn từ những Mô thức của chúng, mà hình thức cơ bản của sự vật thật ra luôn hiện hữu trong mỗi cá thể sự vật đó. Ví dụ, “tính chó” không chỉ là đặc tính chung của loài chó – nó là đặc tính cố hữu trong mỗi chú chó. Do đó, bằng cách nghiên cứu những sự vật cụ thể, ta có thể tích lũy hiểu biết về bản chất phổ quát, bất biến của chúng.

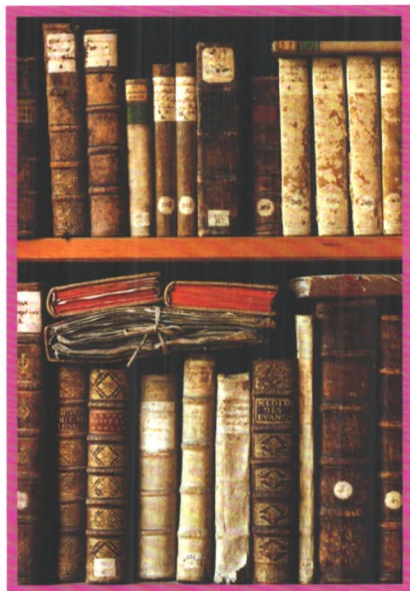
Cái gì đúng với những ví dụ của thế giới tự nhiên, Aristotle lý luận, thì cũng đúng với những khái niệm liên quan tới con người.

“

Những thứ phụ thuộc vào tác động của tự nhiên thì về bản chất đều hết sức tốt đẹp.

Aristotle

”



Những khái niệm như “đức hạnh”, “công lí”, “cái đẹp” và “thiện hảo” có thể được xem xét theo cách tương tự. Theo ông, tâm trí ta khi được sinh ra giống như những “tấm bảng trắng”, và bất cứ tu tưởng nào ta có được đều chỉ có thể được thu nhận thông qua giác quan. Lúc mới ra đời, ta không có một tu tưởng bẩm sinh nào, nên không thể có ý niệm về đúng sai. Dù vậy, khi gặp những ví dụ về công lí trong suốt quá trình sống, ta học hỏi để nhận diện tính chất chung giữa chúng, rồi từ từ xây dựng và chất lọc nên những hiểu biết về công lí. Nói cách khác, phương pháp duy nhất để ta có thể tri nhận ý niệm vĩnh cửu bất biến về công lí đó là thông qua việc quan sát cách thức nó được thể hiện trong thế giới quanh ta.

Về sau, Aristotle trở nên tách biệt khỏi Plato, không phải vì ông phủ nhận sự tồn tại của những tính chất phổ quát, mà vì ông truy vấn cả bản chất của chúng lẫn những phương tiện giúp ta có được tri kiến về chúng (phần sau trở thành câu hỏi cơ bản của môn “nhận thức luận”, hay còn gọi là học thuyết về tri thức). Và chính sự khác biệt trong ý kiến về cách

Mọi con người về bản chất
đều khao khát hiểu biết.

Aristotle

Aristotle đa phân loại nhiều bộ môn và ngành nghiên cứu ta có ngày nay như vật lí, logic học, siêu hình học, thi ca, luân lí học, chính trị học và sinh học.

thức để đi đến chân lí phổ quát này về sau đã phân chia các triết gia thành hai nhóm: những nhà duy lí (gồm René Descartes, Immanuel Kant, Gottfried Leibniz) tin vào tri thức *a priori* (tiên nghiệm) hoặc bẩm sinh; và những triết gia duy nghiệm (gồm John Locke, George Berkeley, David Hume), những người tuyên bố mọi tri thức đều đến từ kinh nghiệm.

Phân loại sinh học

Cách thức Plato và Aristotle đi đến những học thuyết của họ cho ta thấy nhiều về khí chất của họ. Học thuyết Mô thức của Plato thì lớn lao và thuộc về một thế giới khác, phản ánh trong cách trình bày lí thuyết của ông, sử dụng những đối thoại hư cấu hóa giàu trí tưởng tượng giữa Socrates và những người cùng thời. Ngược lại, học thuyết của Aristotle mang màu sắc thực tiễn hơn, được diễn đạt bằng một thứ ngôn ngữ học thuật mô phạm hơn. Thật vậy, Aristotle tin tưởng cao độ rằng chân lí thế giới có thể được tìm thấy trên Trái đất này chứ không phải ở cõi nào cao hơn, đến nỗi ông bắt đầu sưu tập các mẫu động thực vật và phân loại

dựa trên đặc điểm của chúng.

Với việc phân loại sinh học này, Aristotle đã tạo ra một hệ thống phân bậc đầu tiên, với cấu trúc tốt đến mức định hình nền tảng cho môn phân loại học vẫn được dùng ngày nay. Trước tiên, ông chia thế giới tự nhiên thành những vật sống và không sống, rồi chuyển trọng tâm sang phân loại thế giới vật sống. Tiếp đó, ông phân chia thực vật và động vật theo đúng cách tu duy đã làm nên cơ sở cho học thuyết về các tính chất phổ quát của ông: ta có thể phân biệt một cái cây và một con vật mà hầu như không phải suy nghĩ, vì sao ta biết phân biệt như vậy? Với Aristotle, câu trả lời nằm trong những đường nét chung ở mỗi giới. Mọi cái cây đều có hình thái “cái cây”, và mọi con vật có hình thái “con vật”. Và một khi hiểu được bản chất những hình thái đó, ta sẽ có thể nhận ra chúng trong mọi trường hợp.

Sự thật này trở nên rõ ràng thêm theo mỗi bước chia nhỏ thế giới tự nhiên của Aristotle. Ví dụ, để xếp loại một mẫu vật là con cá, ta phải nhận diện được điều gì khiến con cá là con cá – một lần nữa, điều này ta có thể biết thông qua kinh nghiệm chứ không cần tri thức bẩm sinh nào cả. Trong quá trình Aristotle dựng nên bảng phân loại hoàn chỉnh cho mọi vật sống, từ những thể hữu cơ đơn giản nhất cho đến con người, chân lí này luôn được xác nhận.

Cách giải thích theo mục đích luận

Một sự thật khác cũng thành hiển nhiên với Aristotle khi ông phân loại thế giới tự nhiên, đó là cái “hình thái” của sinh vật không chỉ là vấn đề đặc tính bề ngoài của chúng, như da, lông mao, lông vảy, mà vấn đề còn là chúng làm gì và làm như thế nào – với Aristotle, điều này bao hàm ý nghĩa luân lí.

Để hiểu liên hệ với luân lí này, trước hết ta cần hiểu, với Aristotle,

mọi thứ trong thế giới có thể được giải thích đầy đủ nhờ bốn nguyên nhân biện minh hoàn toàn cho sự tồn tại của nó. Bốn nguyên nhân này là: nguyên nhân chất thể – sự vật được tạo thành từ thứ gì; nguyên nhân mô thể – sự sắp xếp hoặc hình dạng của sự vật; nguyên nhân tác thành – cách sự vật được sinh ra; và nguyên nhân cứu cánh – chức năng, mục đích của sự vật. Và chính loại nguyên nhân cuối này, “nguyên nhân cứu cánh”, có liên hệ với luận lý – bộ

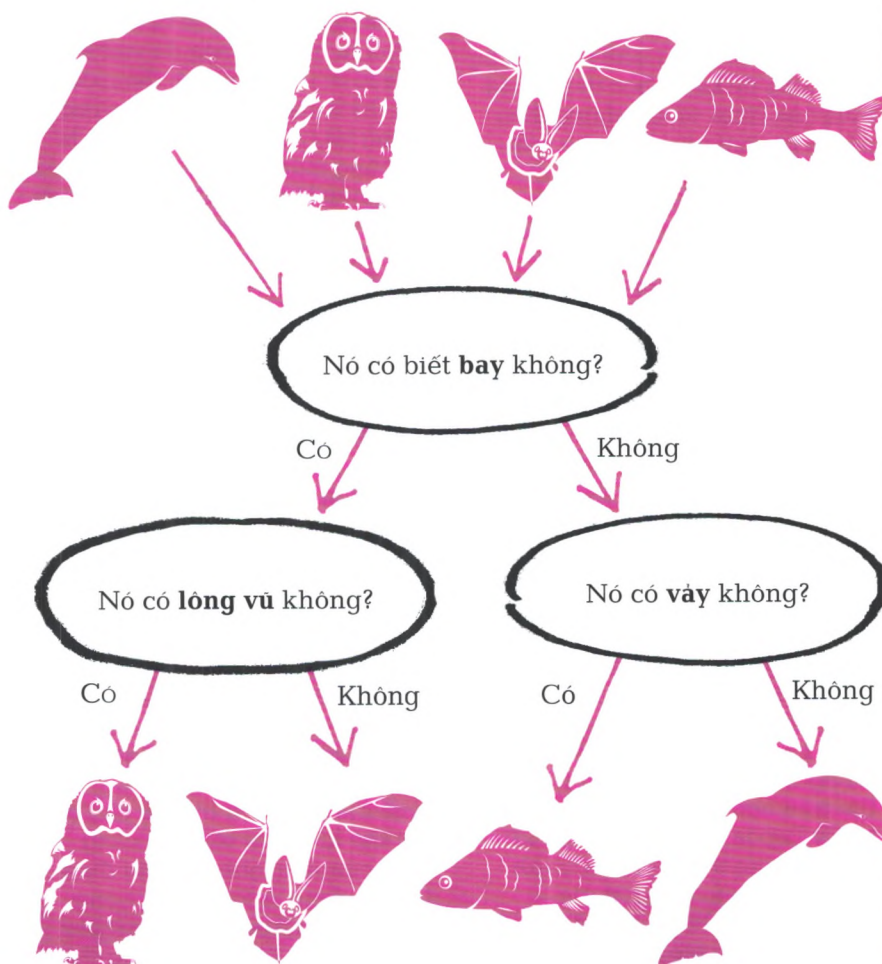
môn Aristotle cho rằng không tách biệt với khoa học, mà là sự mở rộng logic của sinh học.

Một ví dụ Aristotle đưa ra là con mắt: nguyên nhân cứu cánh của một con mắt (chức năng của nó) là để nhìn. Chức năng này là mục đích, hay *telos*, của con mắt – *telos* là từ nguyên Hy Lạp của *teleology* (mục đích luận), tức ngành nghiên cứu về mục đích trong bản chất sự vật. Do vậy, cách giải thích theo mục đích luận cho một sự vật chính là lý giải mục

đích của nó, và biết mục đích một vật tức là biết những phiên bản “tốt” hay “xấu” của vật đó là như thế nào – ví dụ con mắt tốt là con mắt nhìn tinh.

Trong trường hợp của con người, một cuộc đời “tốt đẹp” theo đó sẽ là cuộc đời mà ta làm tròn mọi mục đích của mình, hoặc sử dụng tới mức cao nhất tất cả đặc tính khiến ta là người. Một người có thể được xem là “tốt” nếu anh ta biết dùng những đặc tính bẩm sinh của mình, và chỉ có thể được hạnh phúc bằng cách tận dụng mọi khả năng có thể để mưu cầu đức hạnh – hình thức cao nhất của sự thông thái, theo Aristotle. Điều này dẫn ta trở lại câu hỏi làm thế nào ta nhận diện được đức hạnh – và một lần nữa, Aristotle cho rằng câu trả lời nằm trong việc quan sát. Ta hiểu được bản chất của một “cuộc đời tốt đẹp” nhờ quan sát mọi người quanh ta.

Bảng phân loại sinh vật của Aristotle là công trình khảo sát chi tiết đầu tiên về thế giới tự nhiên. Nó được tiến hành từ những quan sát tổng thể về đặc tính chung của mọi loài, rồi chia nhỏ thêm theo những loại hạng chi li hơn.



Phép tam đoạn luận

Trong quá trình phân loại, Aristotle thiết lập một hình thức lập luận có hệ thống được ông áp dụng cho việc xác định mỗi mẫu vật thuộc về loại hạng nào. Ví dụ, một trong những đặc điểm chung của mọi loài bò sát là chúng đều có máu lạnh; vậy nếu một mẫu vật cụ thể có máu nóng thì nó

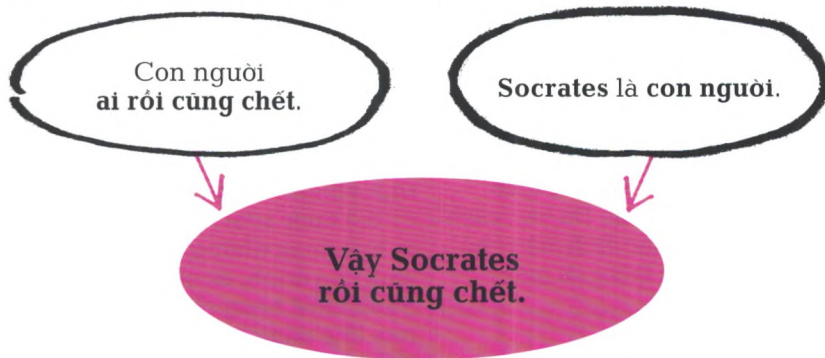
“

Với tôi, Linnaeus và Cuvier đã là hai ông thần dù theo những cách rất khác nhau, nhưng họ chỉ là những cậu học trò nếu so với Aristotle.

Charles Darwin

”

“Socrates ròi cùng chết” là một kết luận không thể chối cãi cho phép tam đoạn luận nổi tiếng nhất lịch sử. Tam đoạn luận của Aristotle – một phép diễn dịch đơn giản từ hai tiền đề đi đến một kết luận – là hệ thống logic hình thức đầu tiên.



không thể là bò sát. Tương tự, một đặc điểm chung ở mọi động vật có vú là chúng cho con bú; vậy nếu một mẫu vật là động vật có vú, nó sẽ cho con bú. Aristotle nhìn thấy một khuôn mẫu trong lối suy luận này – ba định đề gồm hai tiền đề và một kết luận, theo khuôn thức như sau: nếu mọi A đều là X, và B là A, thì B là X. Phép “tam đoạn luận” – tên gọi hình thức lý luận này – là hệ thống logic hình thức đầu tiên được sáng tạo ra, và nó vẫn là hình mẫu cơ bản cho môn logic học đến tận thế kỉ 19.

Nhưng phép tam đoạn luận còn hơn cả một dẫn xuất phụ đơn thuần từ sự phân loại thế giới tự nhiên có hệ thống của Aristotle. Nhờ sử dụng lý luận phân tích theo hình thức logic, Aristotle nhận ra sức mạnh của lý tính là thứ không hề dựa vào các giác quan, do đó nó phải là một thuộc tính bẩm sinh – một phần những gì làm nên một con người. Dù ta không có những tư tưởng bẩm sinh, nhưng ta sở hữu năng lực lý luận bẩm sinh này, thứ cần thiết cho việc học hỏi từ kinh nghiệm. Và khi vận dụng phát kiến này vào hệ thống phân bậc, ông thấy rằng sức mạnh lý tính chính là thứ phân biệt chúng ta với mọi sinh vật khác, đặt chúng ta lên đầu bậc thang thứ bậc.

Sự suy tàn của triết học Hy Lạp cổ điển

Phạm vi không giới hạn của những tư tưởng mà Aristotle có, và phương thức mang tính cách mạng ông dùng để lật lại học thuyết Mô thức của Plato, tất cả những điều này lẽ ra phải bảo đảm cho triết học của ông có được sức ảnh hưởng lớn hơn nhiều so với thực tế cuộc đời ông. Nói thế không phải công trình của ông không có khiếm khuyết – hình học và thiên văn học của ông có những sai lầm; luận lý học của ông ủng hộ việc sử dụng nô lệ và xem phụ nữ là thấp kém; và logic học của ông theo những tiêu chuẩn hiện đại thì chưa được đầy đủ. Dù vậy, những gì ông làm đúng cũng đủ đem lại cuộc cách mạng trong cả hai lĩnh vực triết học và khoa học.

Nhưng Aristotle sống vào giai đoạn cuối của một thời đại. Học trò ông là Alexander Đại đế mất trước ông không lâu, mở ra thời kì Hy Lạp hóa mà những ảnh hưởng của Athens dần suy giảm. Đế quốc La Mã trở thành thế lực thống trị vùng Địa Trung Hải, và thứ triết học duy nhất nó tiếp thu từ Hy Lạp là chủ nghĩa khác ki. Những ngôi trường cạnh tranh nhau của Plato và Aristotle – Academy của Plato và Lyceum do Aristotle sáng lập ở Athens – còn

“

Mọi hành động đều là do ít nhất một trong bảy nguyên nhân sau: cơ hội, bản chất, cường bách, thói quen, lý trí, giận dữ, hoặc thèm muốn.

Aristotle

”

tiếp tục hoạt động, nhưng chúng đã đánh mất vị thế trước kia.

Vì sự lãng quên này mà nhiều bản thảo của Aristotle bị thất lạc. Người ta tin rằng ông đã viết hàng trăm luận thuyết và đối thoại để giải thích các học thuyết của mình, nhưng tất cả những gì còn lại chỉ là những mảnh vụn công trình của ông, phần lớn ở dạng các bài giảng và ghi chú giảng dạy. Điều may mắn cho hậu thế là số này đã được những người theo ông giữ gìn, và chúng chứa đủ nội dung để cho ta một bức tranh toàn cảnh về bề dày các trước tác của ông.

Di sản của Aristotle

Cùng với sự trôi chảy của đạo Hồi vào thế kỉ 7, các công trình của Aristotle đã được dịch sang tiếng Ả Rập và phổ biến khắp thế giới Hồi giáo, trở thành sách gối đầu giường của các học giả Trung Đông như Avicenna và Averroes. Tuy nhiên, ở Tây Âu, bản dịch luận thuyết về logic học của Aristotle sang tiếng Latin do Boethius thực hiện (vào thế kỉ 6) lại là tác phẩm duy nhất của Aristotle được lưu truyền cho đến mãi thế kỉ 9, khi toàn bộ công trình của Aristotle bắt đầu được dịch từ tiếng Ả Rập sang tiếng Latin. Cùng trong thời gian này mà những tư tưởng của ông được



Ảnh hưởng của Aristotle trong lịch sử tư tưởng có thể được thấy trong Chuỗi Mất Xích Vi Đại, một bích họa Co Đốc giáo thời Trung Cổ mô tả sự sống như những bậc thềm mà Chúa ngự trị trên cùng.

tập hợp lại thành những cuốn sách mà ta biết đến ngày nay – như *Vật lý học*, *Đạo đức học của Nicomachus* và *Công cụ*. Vào thế kỉ 13, Thomas Aquinas đã bắt

chấp lệnh cấm các tác phẩm của Aristotle và hợp nhất chúng với triết lý Co Đốc, tương tự như Thánh Augustine đã làm với Plato, và tư tưởng của Plato cùng Aristotle lại đối đầu với nhau.

Ghi chép của Aristotle về logic (được viết trong *Công cụ*) vẫn là tác phẩm chuẩn mực của logic học cho đến khi logic toán học phát triển mạnh vào thế kỉ 19. Tương tự như vậy, phép phân loại sinh vật của ông thống trị tư duy phương Tây suốt thời Trung Cổ, trở thành *scala naturae* ("những bậc thang của tự nhiên") theo quan niệm Công giáo, hay còn gọi là Chuỗi Mất Xích Vi Đại. Nó đã vẽ nên toàn thể sự sáng tạo với sự ưu trội của con người, đứng thủ hai chỉ sau Thiên Chúa. Và phương pháp nghiên cứu thực nghiệm của Aristotle thì thống trị suốt thời Phục Hưng.

Đến thế kỉ 17, cuộc tranh luận giữa các triết gia duy nghiệm và duy lý lên đến đỉnh điểm sau khi René Descartes xuất bản *Phương pháp luận*. Descartes, và sau ông là Leibniz và Kant, đã chọn con đường duy lý; đáp lại, Locke, Berkeley và Hume tiếp bước nhau trên con đường duy nghiệm đối

“

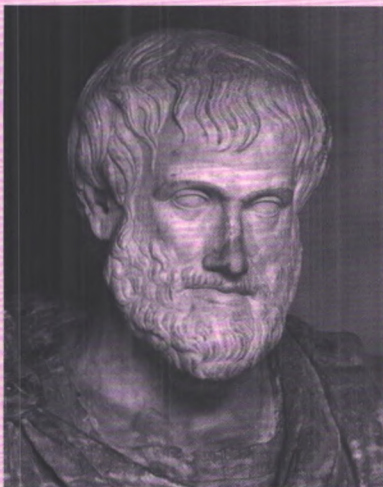
Chẳng có gì vào được tâm trí nếu đầu tiên nó không được giác quan tri nhận.

John Locke

”

ngịch. Một lần nữa, sự khác nhau giữa các triết gia về thiên tu cùng nhiều nhu sự khác biệt triết lý – châu Âu lục địa đầu nước Anh, thi ca đấu học thuật, phái Plato đấu phái Aristotle. Dù cuộc luận chiến đã chấm dứt vào thế kỉ 19, sự quan tâm đến Aristotle trong thời gian gần đây đã sống dậy cùng với việc đánh giá lại tầm mức quan trọng của ông. Luận lý học của ông nói riêng gợi nhiều cảm hứng cho các triết gia thời hiện đại, những người xem định nghĩa thiết thực của ông về “sự Tốt” là chìa khóa để hiểu cách thức sử dụng ngôn ngữ luân lý của chúng ta. ■

Aristotle



Sinh ở Stagira, Chalcidice, thuộc vùng đông bắc Hy Lạp ngày nay, Aristotle là con trai một thầy thuốc của hoàng gia Macedonia, và ông được giáo dục như một thành viên của tầng lớp quý tộc. Năm 17 tuổi, ông được gửi tới trường Academy của Plato ở Athens, rồi trải qua gần 20 năm ở đó với tư cách học viên lẫn giảng sư. Khi Plato mất, Aristotle rời Athens đến Ionia và dành vài năm nghiên cứu đời sống tự nhiên trong vùng. Sau đó ông được chỉ định làm gia sư trong triều đình Macedonia, nơi ông dạy học cho Alexander Đại đế trẻ tuổi và tiếp tục công việc nghiên cứu

của mình. Được sự động viên của Alexander, năm 335 TCN, ông quay về Athens mở trường Lyceum cạnh tranh với học viện của Plato. Chính tại nơi đây ông đã viết phần lớn các tác phẩm và định hình tư tưởng cho mình. Sau cái chết của Alexander năm 323 TCN, ngọn lửa chống triều đình Macedonia bốc cao ở Athens, và Aristotle phải chạy tới Chalcis trên đảo Euboea, nơi ông mất một năm sau đó.

Tác phẩm chính

Công cụ, *Vật lý học* (được soạn thành sách vào thế kỉ 9)



CÁI CHẾT CHẴNG LÀ GÌ VỚI CHÚNG TA

EPICURUS (341-270 TCN)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa khoái lạc
Epicurus

TRƯỚC ĐÓ

Cuối thế kỉ 5 TCN Socrates nói rằng tìm kiếm tri thức và chân lý là chìa khóa cho một cuộc đời đáng mong ước.

Kh. 400 TCN Democritus và Leucippus kết luận vũ trụ chỉ gồm những nguyên tử chuyển động trong chân không.

SAU ĐÓ

Kh. 50 TCN Triết gia La Mã Lucretius viết tác phẩm *De rerum natura* (Về bản chất), một áng thơ xem xét những tư tưởng của Epicurus.

1789 Jeremy Bentham bênh vực cho tư tưởng vị lợi, "hạnh phúc lớn nhất cho nhiều người nhất".

1861 John Stuart Mill lập luận rằng khoái lạc trí tuệ và tinh thần có giá trị hơn khoái lạc thể xác.

Epicurus sống vào thời kì mà triết học Hy Lạp cổ đại đã đạt đến đỉnh cao với những tư tưởng của Plato và Aristotle. Trọng tâm chính trong tư duy triết học chuyển từ siêu hình học sang luân lý học – đồng thời từ luân lý chính trị sang luân lý cá nhân. Tuy nhiên, Epicurus lại tìm thấy mầm mống cho một triết phái mới trong công cuộc tìm kiếm của những triết gia thời trước, nhu sự kiểm thảo của Socrates về bản chất những nền tảng quan niệm và giá trị của con người. Tiêu điểm trong thú triết



Những hình ảnh đáng sợ về thần chết Thanatos tàn nhẫn được dùng để miêu tả sự đau đớn và khổ sở mà người Hy Lạp cổ đại có thể phải gánh chịu vì tội lỗi của họ, cả khi chết và ở kiếp sau.

học mà Epicurus phát triển là quan điểm cho rằng sự yên bình của tinh thần, hay sự tĩnh lặng, mới là mục tiêu của cuộc đời. Ông lập luận, khoái lạc và đau đớn vốn là cội rễ của tốt và xấu, và những phẩm tính như đức hạnh hay công lý đều xuất phát từ những cội rễ này, "không thể sống một cuộc đời thoải mái mà không sống với sự thông thái, danh dự và lễ phải, và cũng không thể sống trong thông thái, danh dự và lễ phải nếu không sống thoải mái". Chủ nghĩa khoái lạc Epicurus thường bị hiểu nhầm với sự mưu cầu khoái lạc xác thịt đơn thuần. Với Epicurus, khoái lạc lớn lao nhất chỉ có thể đạt được thông qua tri thức và tình bằng hữu, cùng với một cuộc sống tiết độ, thoát khỏi mọi sợ hãi và đau đớn.

Nỗi sợ cái chết

Một trong những trở ngại để tận hưởng sự an bình của một tinh thần tĩnh lặng là nỗi sợ cái chết, nhu Epicurus lý luận, và nỗi sợ này dần tăng lên bởi niềm tin tôn giáo rằng nếu bạn làm các vị thần nổi giận, bạn sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc ở kiếp sau. Nhưng thay vì tìm cách chế ngự nỗi sợ này bằng việc hứa hẹn một trạng thái bất tử thay thế, Epicurus cố giải thích

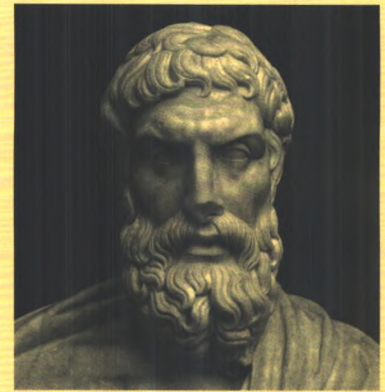
Xem thêm: Democritus và Leucippus 45 ■ Socrates 46–49 ■ Plato 50–55
■ Aristotle 56–63 ■ Jeremy Bentham 174 ■ John Stuart Mill 190–93



chính bản chất cái chết. Ông bắt đầu bằng cách chỉ ra rằng khi ta chết, ta không biết mình chết, do ý thức (linh hồn) ta dùng tồn tại ngay thời điểm cái chết xảy ra. Để giải thích điều này, Epicurus dùng quan điểm cho rằng toàn bộ vũ trụ chỉ gồm những nguyên tử hoặc chân không mà các nhà nguyên tử luận như Democritus và Leucippus đã đưa ra. Rồi Epicurus lý luận rằng linh hồn không thể là chân không, do nó hoạt động rất tích cực với cơ thể, thế nên nó phải được tạo thành từ những nguyên tử. Ông mô tả những nguyên tử linh hồn này phân bố quanh cơ thể, nhưng lại mỏng manh đến nỗi chúng phân tán ngay khi ta chết, thế nên ta sẽ

không còn có thể cảm nhận điều gì. Nếu bạn không thể cảm nhận điều gì khi chết, dù là bằng tâm trí hay thể xác, thì thật dại khờ khi để nỗi sợ cái chết làm bạn đau đớn trong khi bạn vẫn còn sống.

Trong đời mình, Epicurus thu hút được một lượng môn đồ tuy ít ỏi mà tận tụy, nhưng ông bị coi là báng bổ tôn giáo, điều này khiến ông ít được biết đến. Tu tưởng của ông chỉ trở lại vào thế kỷ 18 trong tư tưởng Jeremy Bentham và John Stuart Mill. Trong lĩnh vực chính trị cách mạng, những nguyên lý của chủ nghĩa khoái lạc Epicurus vẫn vang vọng trong câu chữ của bản Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ: "Sống, tự do, và mưu cầu hạnh phúc". ■



Epicurus

Sinh ra trong một gia đình gốc Athens ở đảo Samos trên biển Aegea, Epicurus đầu tiên học triết từ một môn đồ của Plato. Năm 323 TCN, Alexander Đại đế qua đời, và trong những cuộc chinh chiến sau đó, Epicurus và gia đình buộc phải tới Colophon (nay thuộc Thổ Nhĩ Kỳ). Ông tiếp tục việc học ở đó với Nausiphanes, một môn đồ của Democritus.

Epicurus dạy học một thời gian ngắn ở Mytilene trên đảo Lesbos và Lampsacus trên đất liền Hy Lạp, trước khi chuyển đến Athens năm 306 TCN. Ông sáng lập một ngôi trường mang tên Hoa Viên, một cộng đồng gồm những bạn hữu và môn đồ của ông. Ở đó ông đào sâu chi tiết vào thủ triết học sau này được biết tới là chủ nghĩa khoái lạc Epicurus.

Dù sức khỏe ốm yếu và thường xuyên chịu nhiều đau đớn, Epicurus sống đến 72 tuổi. Dù với niềm xác tín của bản thân, ông mô tả ngày cuối cùng của đời mình là một ngày hạnh phúc thật sự.

Tác phẩm chính

Đầu thế kỷ 3 TCN

Về bản chất

Những học thuyết cơ bản

Những lời từ Vatican



NGƯỜI GIÀU CÓ NHẤT LÀ NGƯỜI HÀI LÒNG NHẤT VỚI CẢNH NGHÈO HÈN

DIOGENES XỨ SINOPE (KH. 404-323 TCN)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Trường phái Khuyến nhô

TRƯỚC ĐÓ

Cuối thế kỉ 5 TCN Socrates dạy rằng cuộc sống lý tưởng là phải biết truy tầm chân lý.

Đầu thế kỉ 4 TCN Học trò Socrates là Antisthenes ủng hộ việc sống khổ hạnh, hòa thuận với thiên nhiên.

SAU ĐÓ

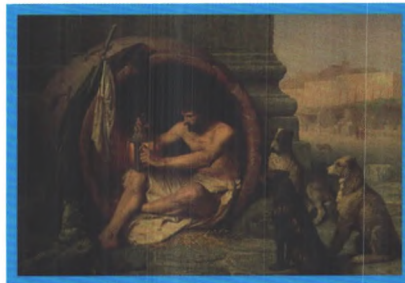
Kh. 301 TCN Chịu ảnh hưởng bởi Diogenes, Zeno xứ Citium sáng lập trường phái Khắc kỷ.

Thế kỉ 4 Thánh Augustine thành Hippo lên án những hành vi vô si thường thấy ở những người Khuyến nhô, dù họ đã trở thành hình mẫu cho một số phép tu khổ hạnh của Công giáo.

1882 Friedrich Nietzsche nhắc đến Diogenes và tu tưởng của ông trong tác phẩm *Khoa học vui tươi*.

Platô có lần đã mô tả Diogenes là “một Socrates hóa điên”. Dù lời này có ý xúc phạm, nó không xa rời sự thật cho lắm. Diogenes có chung với Socrates niềm đam mê đức hạnh, chối bỏ những tiện nghi vật chất, nhưng ông đã đẩy tu tưởng này lên mức cực đoan. Ông lập luận rằng để sống một cuộc đời tốt đẹp hoặc đáng sống, ta cần giải phóng mình khỏi những ràng buộc ngoại tại do xã hội áp đặt, khỏi những bất mãn nội tại gây ra bởi ham muốn, cảm xúc và nỗi sợ. Ông cho rằng có thể đạt được điều này bằng cách hài lòng với một cuộc sống giản dị, thuận theo lý lẽ và những thói thúc tự nhiên, cự tuyệt những thông lệ mà không thấy ngại ngùng, từ bỏ lòng ham muốn của cái và tiện nghi.

Diogenes là người đầu tiên trong số những tu tưởng gia sau này được gọi là phái Khuyến nhô (*Cynics*), một thuật ngữ lấy từ tiếng Hy Lạp *kunikos*, có nghĩa là “giống như chó”. Cái tên nói lên quyết tâm từ bỏ mọi hình thức phong tục và lễ lối xã hội, thay vào đó sống trong trạng thái tự nhiên hết mức có thể. Họ quả



Từ chối những giá trị trần thế, Diogenes chọn cuộc sống lê đường. Ông khinh miệt những lễ đời, chỉ ăn những thực phẩm thừa bỏ đi và mặc đồ rách rưới bẩn thỉu – khi ông thật sự thấy cần phải mặc đồ.

quyết rằng càng làm được như thế – như chính Diogenes đã làm khi sống một đời nghèo khổ với chỉ một bốn tám vút đi làm chỗ nương thân – con người ta sẽ càng gần với việc sống một cuộc đời lý tưởng.

Vì thế, người hạnh phúc nhất, mà theo cách Diogenes nói là “giàu có nhất”, là người sống thuận theo giai điệu của thế giới tự nhiên, thoát khỏi những ràng buộc của lễ lối và những giá trị của xã hội văn minh, và biết “hài lòng với cảnh nghèo hèn”. ■

Xem thêm: Socrates 46–49 ■ Plato 50–55 ■ Zeno xứ Citium 67 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Friedrich Nietzsche 214–21



MỤC TIÊU CỦA CUỘC ĐỜI LÀ SỐNG HÒA HIỆP VỚI TỰ NHIÊN

ZENO XÚ CITIUM (KH. 332-265 TCN)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa khắc kỉ

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Plato trình bày suy nghĩ của ông về luân lý và thành bang trong *Cộng hòa*.

Thế kỉ 4 TCN Diogenes xứ Sinope sống trong nghèo khổ cùng cực để chứng minh những nguyên tắc đạo đức Khuyển nho của mình.

SAU ĐÓ

Kh. 40–50 Chính khách kiêm triết gia La Mã Seneca Con tiếp nối truyền thống khắc kỉ trong cuốn *Những đối thoại* của ông.

Kh. 150–180 Hoàng đế La Mã Marcus Aurelius viết bộ *Những suy niệm* 12 tập về triết lý khắc kỉ.

1584 Nhà nhân văn học xứ Flanders là Justus Lipsius viết *De Constantia* (Về tính bất biến), kết hợp chủ nghĩa khắc kỉ với giáo lý Cơ Đốc để lập nên phái Tân khắc kỉ.

Sau khi Aristotle qua đời, có hai trường phái triết học chính nổi lên. Một là thứ luân lý học khoái lạc và vô thần của Epicurus với sức lôi cuốn hạn chế, và hai là chủ nghĩa khắc kỉ của Zeno xứ Citium, phổ biến hơn và tồn tại lâu hơn.

Zeno theo học một môn đồ của Diogenes xứ Sinope phái Khuyển nho, cùng chia sẻ thái độ dứt khoát với cuộc đời. Vốn không kiên nhẫn với việc nghiền cù siêu hình học, ông dần tin rằng vũ trụ bị chi phối bởi những quy luật tự nhiên do một nhà làm luật tối cao ban bố. Ông tuyên bố con người hoàn toàn bất lực trong việc thay đổi thực tế này, và bên cạnh nhiều lợi lạc được hưởng, con người cũng phải chấp nhận sự tàn khốc và bất công của nó.

Ý chí tự do

Tuy nhiên, Zeno cũng tuyên bố con người được ban cho một linh hồn biết suy lý để rèn luyện ý chí tự do. Không ai bị ép phải mưu cầu một cuộc sống “tốt” cả. Tùy cá nhân mỗi người quyết định lựa chọn hay không việc gạt qua một bên những thứ anh ta ít khả

năng hoặc hoàn toàn không kiểm soát được, và không bận tâm tới đau khổ và khoái lạc, nghèo hèn và giàu có. Nhưng Zeno tin rằng nếu một người làm thế, anh ta sẽ có một cuộc sống hòa hợp với tự nhiên ở mọi bình diện, tốt hay xấu, thuận theo sự chi phối của nhà làm luật tối cao.

Chủ nghĩa khắc kỉ được ưa chuộng nhiều vào thời kì Hy Lạp hóa. Nhưng nó thậm chí còn thu hút nhiều người theo hơn khi Đế quốc La Mã bành trướng ra, phát triển rực rỡ thành nền tảng luân lý của đế chế – cả luân lý cá nhân và luân lý chính trị – cho đến khi được thay thế bởi Cơ Đốc giáo vào thế kỉ 6. ■

“

Hạnh phúc là dòng chảy tốt lành của sự sống.

Zeno xứ Citium

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ Epicurus 64–65 ■ Diogenes xứ Sinope 66

THẺ GIỚI THỜI TRUN

250-1500

G CỎ

?

Plotinus sáng lập phái **Tân Plato**, một triết phái huyền bí dựa trên những ghi chép của Plato.



KH. 260

Khủng hoảng từ các thế lực bên ngoài lẫn bên trong khiến **Đế quốc La Mã** bị **chia cắt** thành Đông và Tây. Đế quốc Tây La Mã sụp đổ sau đó một thế kỉ.



395

Boethius bắt đầu dịch công trình về logic học của Aristotle.



KH. 510

Đấng tiên tri Muhammad thực hiện cuộc hành hương **Hejira**, một chuyến đi từ Mecca đến Medina, đánh dấu sự bắt đầu kỉ nguyên Hồi giáo.



622

313



Constantine I ban hành tự do tôn giáo trên toàn Đế quốc La Mã trong **Sắc dụ Milan**.

397-98



Thánh Augustine thành Hippo viết *Những lời xưng tội*.

618



Triều nhà Đường bắt đầu ở Trung Hoa, mở ra một **thời đại hoàng kim** về phát triển văn hóa.

711



Hồi giáo **xâm lược vùng bán đảo Iberia** theo **Co Đốc** (ngày nay là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha).

Triết học không đóng vai trò lớn trong văn hóa La Mã, ngoại trừ chủ nghĩa khắc kỉ, vốn được người La Mã ưa chuộng vì nó nhấn mạnh về những chỉ dẫn đạo đức và việc thực hiện nghĩa vụ của mỗi người. Truyền thống triết học rộng lớn hơn được thiết lập ở Hy Lạp thời cực thịnh vì thế mà bị lạc nhịp với dòng phát triển của đế chế La Mã. Triết học tiếp tục được giảng dạy ở Athens, nhưng ảnh hưởng của nó bị thu hẹp, và không có triết gia đáng chú ý nào cho đến khi Plotinus xuất hiện vào thế kỉ 3, người đã sáng lập một triết phái quan trọng là Tân Plato.

Trong thiên niên kỉ đầu tiên sau Thiên Chúa, sức ảnh hưởng của La Mã cũng dần lụi tàn, cả về chính trị và văn hóa. Co Đốc giáo dần đồng hóa với văn hóa La Mã, và sau khi đế chế sụp đổ vào thế

kỉ 5, Giáo hội trở thành thế lực thống trị ở Tây Âu suốt gần 1000 năm sau đó. Tư tưởng Hy Lạp về sự thẩm tra duy lý độc lập với tín điều tôn giáo bị lung lay trước sự trỗi dậy của Co Đốc giáo. Câu trả lời cho những câu hỏi về bản chất vũ trụ và điều gì làm nên cuộc sống đức hạnh được người ta tìm kiếm từ Kinh Thánh; chúng không còn là chủ đề cho những thảo luận triết học nữa.

Các triết gia Co Đốc thời đầu như Thánh Augustine thành Hippo tìm cách hợp nhất triết học Hy Lạp vào giáo lí Co Đốc. Quá trình này là nhiệm vụ trọng tâm của triết học kinh viện, một hướng tiếp cận triết học bắt nguồn từ các chủng viện, nổi tiếng bởi thủ lí luận biện chứng nghiêm ngặt của nó. Công trình của các triết gia kinh viện như Thánh Augustine không thiên về

tìm hiểu những câu hỏi như "Có Chúa Trời không?" hay "Con người có linh hồn bất tử không?", mà thay vào đó, họ tìm kiếm một lối biện giải duy lí cho niềm xác tín vào Chúa và linh hồn bất tử.

Thời kì Đen tối

Khi Đế quốc La Mã sụp đổ, châu Âu chìm vào "Thời kì Đen tối", phần lớn vốn văn hóa nó được kế thừa từ Hy Lạp và La Mã biến mất. Nhà thờ giữ vị trí độc tôn về học thuật, và thủ triết học thật sự duy nhất còn sót lại là một hình thái chủ nghĩa Plato được cho là tương thích với Co Đốc giáo, cùng với bản dịch của Boethius cho cuốn *Logic học* của Aristotle.

Tuy nhiên, ở nơi khác, văn hóa lại phát triển cực thịnh. Trung Hoa và Nhật Bản đang tận hưởng "thời đại hoàng kim" của thi ca và nghệ thuật, trong khi triết học

"**Tuệ Quán**" được thành lập ở Baghdad, thu hút học giả từ khắp nơi trên thế giới đến chia sẻ tu tưởng và dịch thuật các tác phẩm.



832

Thánh Anselm viết *Proslogion* (Phi lộ).



1077-78

Đại dịch Cái Chết Đen lan tràn khắp châu Âu, giết chết hơn một phần ba dân số lục địa.



1347

Sự sụp đổ của Byzantine, tức Đế quốc Đông La Mã, khi thủ đô của nó là Constantinople bị quân Thổ Ottoman chiếm đóng.



1453

KH. 1014-20



Avicenna (Ibn Sina) viết *Kitab al-Shifa* (Sách về chữa lành).

1099



Quân Thập tự chinh chiếm thành địa **Jerusalem**

1445



Johannes Gutenberg người Đức phát minh ra **máy in**, cho phép phổ biến tri thức rộng rãi hơn.

1492



Christopher Columbus vượt Đại Tây Dương đến vùng Tây Ấn (Trung và Nam Mỹ).

phương Đông truyền thống cùng chung sống êm đẹp với tôn giáo. Ở xứ sở từng là một phần đế chế của Alexander Đại đế, di sản của Hy Lạp tìm được sự tôn trọng lớn hơn nó được nhận ở châu Âu. Các học giả Ả Rập và Ba Tư gìn giữ và chuyển ngữ các công trình của các triết gia Hy Lạp kinh điển, kết hợp tu tưởng của họ với văn hóa Hồi giáo kể từ thế kỉ 6 trở đi.

Khi Hồi giáo lan sang phía đông vào châu Á, và qua Bắc Phi rồi vào Tây Ban Nha, châu Âu bắt đầu cảm nhận được sức ảnh hưởng của nó. Vào thế kỉ 12, tin tức về những tu tưởng và phát minh từ thế giới Hồi giáo đã lan xa về phía bắc đến tận nước Anh, và các học giả châu Âu bắt đầu tái khám phá toán học và triết học Hy Lạp thông qua những nguồn từ Hồi giáo. Những công trình của Aristotle nói riêng hiện ra như

một mặc khải, và chúng phát lộ một sự trỗi dậy của tư duy triết học trong lòng Giáo hội Cơ Đốc thời Trung Cổ. Thế nhưng trong khi triết học Plato dung hòa tương đối dễ dàng với giáo lí Cơ Đốc, vì nó cung cấp những biện giải hợp lí cho niềm tin vào Chúa và linh hồn bất tử, thì Aristotle lại được những vị đứng đầu Nhà thờ đối xử với sự ngờ vực. Dù vậy, các triết gia Cơ Đốc gồm có Roger Bacon, Thomas Aquinas, Duns Scotus và William xứ Ockham đã đón nhận nồng nhiệt học thuyết Aristotle mới và sau cùng thuyết phục được Giáo hội về tính tương hợp giữa nó với niềm tin Cơ Đốc.

Một chủ nghĩa duy lí mới

Cùng với thủ triết học đã hồi sinh Nhà thờ, thế giới Hồi giáo cùng cho châu Âu Trung Cổ thấy một lượng lớn tri thức khoa học kỹ

thuật vô cùng phong phú. Những phương pháp khoa học của Aristotle đã được cải tiến lên mức độ tinh vi ở Ba Tư, và những tiến bộ trong hóa học, vật lí, y dược, đặc biệt ở lĩnh vực thiên văn, đã làm lung lay thẩm quyền của Giáo hội khi chúng truyền đến châu Âu.

Sự tái hội ngộ với triết lí Hy Lạp, cùng những tu tưởng mới mẻ sẽ dẫn tới thời Phục Hưng ở châu Âu cuối thế kỉ 15, đã hé lộ một sự thay đổi trong tâm thức khi người ta bắt đầu trông vào lí tính nhiều hơn đức tin để tìm những câu trả lời. Chính trong nội bộ Nhà thờ cũng có sự bất đồng khi những nhà nhân văn chủ nghĩa như Erasmus cổ động cho cải cách Tin Lành. Các triết gia chuyển sự chú ý từ những câu hỏi về Chúa và linh hồn bất tử sang những vấn đề được đặt ra bởi khoa học và thế giới tự nhiên. ■



CHÚA KHÔNG SINH RA CÁI XẤU

THÁNH AUGUSTINE THÀNH HIPPO (354-430)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Học thuyết Plato Cơ Đốc

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 TCN Trong *Gorgias*, Plato chỉ ra rằng cái xấu không phải một thứ cụ thể mà là sự vắng mặt của cái tốt.

Thế kỉ 3 Plotinus khôi phục lại quan điểm của Plato về tốt và xấu.

SAU ĐÓ

Kh. 520 Boethius sử dụng học thuyết về cái xấu của Augustine trong tác phẩm *Sự an ủi của triết học*.

Kh. 1130 Pierre Abélard bác bỏ ý kiến rằng không có điều gì là xấu xa.

1525 Martin Luther, mục sư người Đức truyền cảm hứng cho cuộc cải cách đạo Tin Lành, xuất bản cuốn *Về những xiềng xích của ý chí*, chỉ ra rằng ý chí con người không được tự do.

Con người là những
hữu thể có lý tính.

Để có thể duy lý,
con người phải có
ý chí tự do.

Điều này nghĩa là họ
phải có khả năng **chọn lựa**
giữa **thiện hoặc ác**.

Nhờ đó, con người
có thể có hành động
tốt hoặc xấu.

**Chúa không sinh ra
cái xấu.**

Augustine đặc biệt hứng thú với vấn đề cái xấu. Nếu Chúa Trời là toàn thiện và toàn năng, vậy tại sao cái xấu lại có mặt trên thế giới? Với những người Cơ Đốc giáo như Augustine cũng như những tín đồ Do Thái giáo và Hồi giáo, nó từng và vẫn đang là câu hỏi trọng tâm. Đó là bởi nó biến một sự thật hiển nhiên về thế giới – rằng thế giới có cái xấu hiện hữu – trở thành một luận chứng bác bỏ sự tồn tại của Chúa Trời.

Augustine có thể trả lời một khía cạnh của vấn đề hoàn toàn dễ dàng. Ông tin rằng dù Chúa tạo ra mọi thứ hiện hữu, ngài không hề tạo ra cái xấu, vì cái xấu không phải một sự vật, mà là sự vắng mặt hoặc thiếu hụt thứ gì đó. Ví dụ, cái xấu mà một người mù phải chịu đựng là vì anh ta không nhìn được; cái xấu trong con người một tên trộm là vì hắn ta thiếu lương thiện. Augustine vay mượn cách nghĩ này từ Plato và những môn đồ của ông.

Một thứ tự do thiết yếu

Nhưng Augustine vẫn cần giải thích tại sao Chúa lại tạo ra một thế giới cho phép cái xấu trong tự nhiên và luân lý như thế tồn tại. Câu trả lời của ông xoay quanh ý tưởng con người là những hữu thể có lý tính. Ông lý luận rằng, để

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Plotinus 331 ■ Boethius 74–75 ■ Pierre Abélard 333 ■ David Hume 148–53

Chúa có thể tạo ra những sinh vật có lí tính như con người, ngài phải ban cho chúng sự tự do ý chí. Có tự do ý chí nghĩa là có thể lựa chọn, bao gồm cả việc chọn lựa giữa tốt và xấu. Vì lí do này, Chúa phải để ngỏ khả năng là người đàn ông đầu tiên, Adam, sẽ chọn cái xấu thay vì cái tốt. Theo Kinh Thánh, đây chính xác là việc đã xảy ra, vì Adam đã vi phạm lời răn của Chúa không được ăn trái cấm từ Cây Trí Tuệ.

Sự thật thì lí lẽ của Augustine thậm chí không cần viện đến Kinh Thánh. Năng lực duy lí là khả năng cân nhắc lựa chọn thông qua quá trình lập luận. Quá trình này chỉ khả thi khi nó được tự do lựa chọn, bao gồm cả tự do lựa chọn điều sai trái.

Augustine cũng đề xuất một giải pháp thứ ba cho vấn đề, yêu cầu chúng ta xem thế giới là một điều đẹp đẽ. Ông nói rằng mặc dù có cái xấu trong vũ trụ, nó vẫn góp phần tạo nên một tổng thể cái tốt lớn lao hơn so với trường hợp cái xấu không tồn tại – giống như những nốt chơi tai trong âm

nhạc làm sự hòa điệu du dương hơn, hay những mảng tối thêm phần vẽ đẹp vào cho bức tranh.

Lí giải cái xấu trong tự nhiên

Kể từ thời Augustine, hầu hết các triết gia Cơ Đốc đã giải quyết vấn đề cái xấu theo hướng tiếp cận của ông, trong khi những người đối nghịch như David Hume vạch ra những điểm yếu của họ làm luận chứng chống lại Cơ Đốc giáo. Lấy bệnh tật làm ví dụ, nói đó là sự thiếu vắng sức khỏe xem ra chỉ là một lối chơi chữ: ốm đau có thể do thiếu hụt thứ gì đó, nhưng sự đau đớn của người bệnh là có thật. Và còn những cái xấu trong tự nhiên, như động đất và dịch bệnh, thì giải thích thế nào?

Một số người không tin vào Chúa vẫn có thể lập luận là sự tồn tại của cái xấu trong thế giới chứng minh rằng không có Chúa Trời toàn năng nhân từ nào cả. Nhưng với ai vốn dĩ thực sự tin vào Chúa, lí lẽ của Augustine có thể cho họ câu trả lời. ■



Điều giúp Adam có thể tuân theo những lời răn của Chúa cũng giúp Adam có khả năng thực hiện tội lỗi.

Thánh Augustine thành Hippo



Một thế giới không có cái xấu, Augustine nói, sẽ là một thế giới không có chúng ta – những sinh vật biết tư duy có thể lựa chọn những hành động của mình. Giống như Adam và Eve, những lựa chọn đạo đức của ta cho phép cả khả năng làm điều xấu.



Augustine thành Hippo

Aurelius Augustine sinh năm 354 tại Thagaste, một thị trấn tỉnh lẻ ở Bắc Phi, con một người mẹ theo Cơ Đốc và người cha ngoại giáo. Ông được đào tạo thành một nhà tu từ học, sau đó bắt đầu dạy tu từ học ở quê nhà, rồi ở Carthage, Rome và Milan, nơi ông giành được một địa vị uy tín.

Có thời gian Augustine theo Mani giáo – một tôn giáo xem tốt và xấu đều là những thế lực song hành chi phối vũ trụ – nhưng dưới ảnh hưởng của Tổng giám mục Ambrose ở Milan, ông dần bị Cơ Đốc giáo lôi cuốn. Năm 386, ông trải qua một cơn khủng hoảng tinh thần và thay đổi tâm tính. Ông từ bỏ sự nghiệp và hiến dâng đời mình viết những tác phẩm về Cơ Đốc, phần nhiều trong số đó nặng về triết học. Năm 395, ông trở thành giám mục thành Hippo ở Bắc Phi và giữ chức vụ này suốt phần đời còn lại. Ông mất tại Hippo ở tuổi 75 khi thành phố bị những kẻ phá hoại vây hãm và cướp bóc.

Tác phẩm chính

Kh. 388–95 Về ý chí tự do
Kh. 397–401 Những lời xưng tội
Kh. 413–27 Thành phố của Thiên Chúa



CHÚA THẤY TRƯỚC NHỮNG SUY NGHĨ VÀ HÀNH ĐỘNG TỰ DO CỦA CHÚNG TA

BOETHIUS (KH. 480-525)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN
Học thuyết Plato Co Đốc

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Aristotle phác họa những vấn đề của việc khẳng định về kết quả của một sự kiện trong tương lai.

Kh. 300 TCN Triết gia Iamblichus người Syria nói những điều một người có thể biết tùy thuộc vào khả năng của anh ta.

SAU ĐÓ

Kh. 1250-70 Thomas Aquinas đồng ý với Boethius rằng Chúa hiện hữu bên ngoài thời gian, thế nên nhận thức về Người là siêu nghiệm và nằm ngoài hiểu biết của con người.

Kh. 1300 John Duns Scotus nói Chúa biết những hành động tự do trong tương lai của chúng ta nhờ biết chính ý chí bất biến – nhưng tự do – của Người.

Chúa sống trong
hiện tại vĩnh hằng.

Chúa **biết tương lai**
như thế nó là hiện tại.

Tôi được tùy ý
không đi xem phim
hôm nay.

Chúa biết rằng
hôm nay tôi sẽ đi
xem phim.

**Chúa thấy trước những suy nghĩ
và hành động tự do của chúng ta.**

Triết gia La Mã Boethius được đào tạo theo trường phái triết học Plato, và đồng thời là một người Công giáo. Ông nổi tiếng nhờ giải pháp cho một vấn đề đã làm Aristotle lù bước: nếu Chúa đã biết chúng ta sẽ làm gì trong tương lai, làm sao ta có thể nói mình có ý chí tự do?

Cách tốt nhất để hiểu nan đề này là tưởng tượng một tình huống đời sống thường nhật. Lấy

ví dụ, chiều nay tôi có thể đi xem phim, hoặc có thể dành thời gian viết lách. Thế rồi hóa ra tôi đi xem phim. Tình huống là vậy: sự thật bây giờ (trước khi sự kiện xảy ra) là tôi sẽ đi xem phim chiều nay. Nhưng nếu sự thật giờ là vậy, thế thì dường như tôi không thật sự được lựa chọn dành thời gian chiều nay cho việc viết lách. Aristotle là người đầu tiên chỉ ra vấn đề này, nhưng câu trả lời của ông không rõ ràng

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Thomas Aquinas 88–95 ■ John Duns Scotus 333 ■ Benedictus Spinoza 126–29 ■ Immanuel Kant 164–71

cho lắm; dường như ông nghĩ rằng một câu nói như “Tôi sẽ đi xem phim chiều nay” không đúng cũng không sai, hay ít nhất không cùng loại với câu “Tôi đã đi xem phim hôm qua”.

Một Chúa Trời bên ngoài thời gian

Boethius đã đối diện một vấn đề tương tự nhưng có phần khó khăn hơn. Ông tin rằng Chúa biết mọi thứ; không chỉ quá khứ hay hiện tại, mà cả tương lai. Vậy nếu chiều nay tôi sẽ đi xem phim thì ngay bây giờ Chúa đã biết. Do đó, dường như tôi không thật sự được tự do chọn lựa việc dành

“

Mọi thứ được nhận biết không tùy thuộc bản thân nó mà tùy thuộc khả năng của người tri kiến.

Boethius

”

thời gian buổi chiều để viết lách, vì nhu thể sẽ mâu thuẫn với điều Chúa đã biết.

Boethius giải quyết vấn đề bằng cách lập luận rằng cùng một sự việc có thể được tri kiến theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào bản chất của người tri kiến. Ví dụ, con chó của tôi chỉ biết mặt trời là thứ gì đó với những đặc điểm mà nó có thể cảm nhận – bằng thị giác và xúc giác. Tuy nhiên, một con người thì có thể lí luận mặt trời thuộc loại sự vật gì, có thể biết nó cấu tạo từ những nguyên tố gì, khoảng cách từ nó đến Trái đất, hay đại loại thế.

Boethius nhìn nhận tương tự về thời gian. Khi sống trong dòng chảy thời gian, ta chỉ có thể biết những sự kiện quá khứ (nếu chúng đã xảy ra), hiện tại (nếu chúng đang xảy ra ngay giờ), hoặc tương lai (nếu nó sẽ phải đến lúc xảy ra). Ta không thể biết kết quả những sự kiện không chắc chắn trong tương lai. Ngược lại, Chúa không ở trong dòng chảy thời gian. Người sống trong một hiện tại vĩnh hằng, và người tri kiến cái vốn là quá khứ, hiện tại và tương lai đối với chúng ta theo cùng một cách ta nhận biết hiện tại. Và khi tôi biết là bây giờ bạn

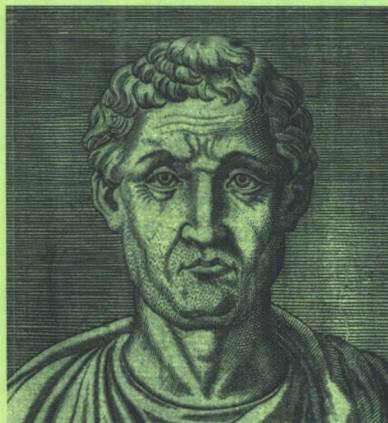


Nàng Triết Học và Boethius thảo luận về ý chí tự do, tất định luận và thị kiến của Chúa về hiện tại vĩnh hằng trong cuốn *Sự an ủi của triết học*.

đang ngồi thì điều đó không ảnh hưởng gì tới việc bạn có thể tự do ngừng lại, và tri kiến của Chúa về những hành động của chúng ta trong tương lai cũng như vậy, như thế chúng ở trong hiện tại, không ngăn cản sự tự do của chúng.

Một số tu tưởng gia ngày nay lập luận rằng vì tôi chưa quyết định chiều nay có đi xem phim hay không, nên đơn giản là chẳng có gì để biết về nó, và thậm chí một Chúa Trời toàn tri cũng không biết – không thể biết – liệu tôi sẽ đi hay không. ■

Anicius Boethius



Anicius Boethius là một quý tộc La Mã theo Cơ Đốc giáo, sinh ra vào lúc Đế quốc La Mã tan rã và người Ostrogoth thống trị nước Ý. Lên bảy tuổi, ông thành trẻ mồ côi rồi được một gia đình quý tộc ở Rome nhận nuôi. Ông được giáo dục rất tốt, nói tiếng Hy Lạp lưu loát và có vốn kiến thức sâu rộng về văn học và triết học Latin và Hy Lạp. Ông dành cả đời để dịch và bình luận các tác phẩm Hy Lạp, đặc biệt là công trình logic học của Aristotle, cho đến khi ông được phong làm chánh cố vấn cho vua Ostrogoth là Theoderic. Khoảng năm năm sau,

ông trở thành nạn nhân của một âm mưu triều chính, bị buộc tội oan là mưu phản và nhận án tử. Ông viết tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, *Sự an ủi của triết học*, khi ở trong tù chờ đợi ngày hành quyết.

Tác phẩm chính

Kh. 510 *Bình luận tác phẩm “Những phạm trù” của Aristotle.*

Kh. 513–16 *Bình luận tác phẩm “Về sự diễn giải” của Aristotle.*

Kh. 523–26 *Sự an ủi của triết học*

LINH HỒN TÁCH BIỆT VỚI THÂN XÁC

AVICENNA (980-1037)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Aristotle Á Rập

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 TCN Plato chỉ ra rằng tinh thần và thể xác là những bản thể riêng biệt.

Thế kỉ 4 TCN Aristotle chỉ ra rằng tinh thần là "hình thức" của thể xác.

Kh. 800–950 Các công trình của Aristotle được dịch sang tiếng Ả Rập lần đầu.

SAU ĐÓ

Tn. 1250–60 Thomas Aquinas kế thừa lý thuyết của Aristotle về tinh thần và thể xác.

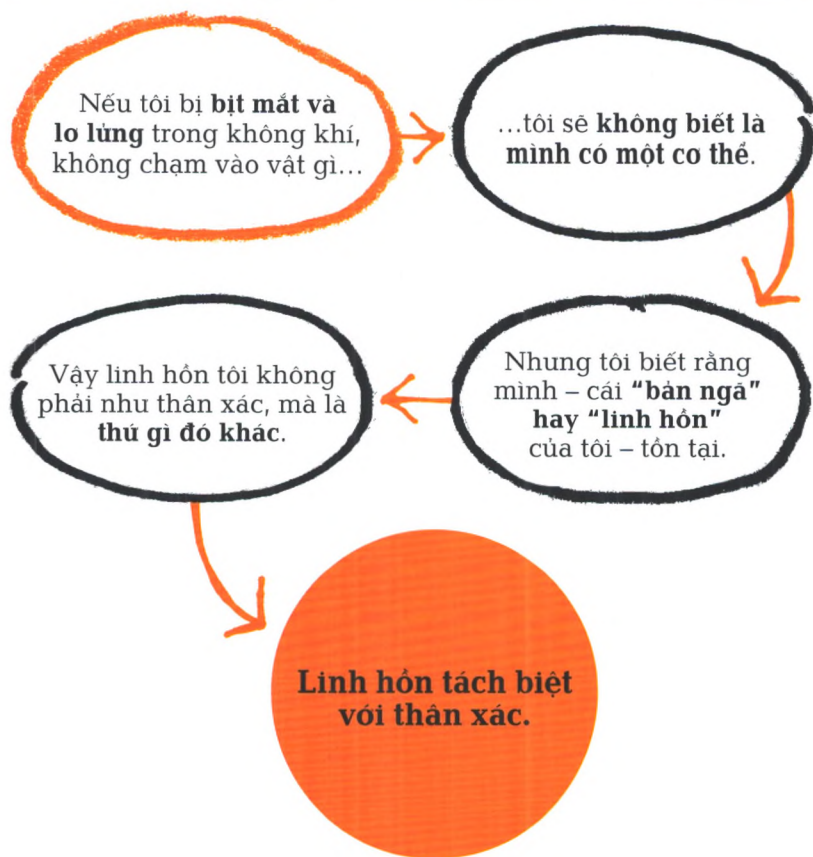
1640 René Descartes lý luận về thuyết nhị nguyên trong cuốn *Những suy niệm* của ông.

1949 Gilbert Ryle mô tả thuyết nhị nguyên là một "nhảm lẫn về phân loại" trong tác phẩm *Khái niệm tinh thần*.

Avicenna, còn được gọi là Ibn Sina, là triết gia quan trọng nhất trong trường phái triết học Ả Rập và là một trong những tu tưởng gia vĩ đại nhất thế giới. Như những người đi trước, al-Kindi và al-Fârâbî, và hậu bối là Averroes, Avicenna tự ý thức được mình là một triết gia hơn là một nhà thần học Hồi giáo, ông chọn đi theo sự thông thái của người Hy Lạp và con đường của lập luận cùng chứng cứ. Cụ thể ở đây ông xem mình là môn đồ của Aristotle, và các công trình chính của ông là một bách khoa thu về triết học Aristotle.

Tuy nhiên, những công trình này lý giải triết học Aristotle theo cách nhìn nhận và tổng hợp

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ Al-Kindi 332 ■ Al-Fârâbî 332
■ Thomas Aquinas 88–95 ■ René Descartes 116–23 ■ Gilbert Ryle 337



của Avicenna. Ở một số học thuyết, như ý tưởng rằng vũ trụ vốn luôn luôn hiện hữu, Avicenna giữ quan điểm của Aristotle bất chấp sự thật là nó xung khắc với quan niệm Hồi giáo chính thống, nhưng trong những mảng khác ông hoàn toàn tự do thoát khỏi ảnh hưởng của Aristotle. Một ví dụ điển hình là cách ông giải thích về quan hệ giữa tinh thần (bản ngã hay linh hồn) với thể xác.

Tinh thần và thể xác tách biệt nhau

Aristotle tuyên bố thể xác và tinh thần của con người (và các loài động vật khác) không phải hai thứ (hoặc “bản thể”) khác biệt

nhau, mà là một khối thống nhất, và tinh thần chính là “hình thức” của thân xác con người. Nghĩa là nó chịu trách nhiệm cho mọi hành động một con người có thể làm, bao gồm cả suy nghĩ. Vì lý do này, Aristotle dường như cho rằng không gì có thể sống sót khi thể xác chết đi.

Nguộc lại, Avicenna là một trong những “nhà nhị nguyên luận” nổi tiếng nhất lịch sử triết học – ông cho rằng thể xác và tinh thần là hai bản thể tách biệt. Bậc tiên bối vĩ đại có cùng quan điểm này với ông là Plato, người cho rằng tinh thần là thứ tách biệt bị giam cầm trong thân xác. Plato tin là khi chết, linh hồn sẽ được giải phóng khỏi nhà tù của



Avicenna

Ibn Sina, hay Avicenna như cách người châu Âu gọi ông, sinh năm 980 ở một ngôi làng gần Bukhara, ngày nay thuộc Uzbekistan. Dù ông viết chủ yếu bằng tiếng Ả Rập, thứ ngôn ngữ được phổ cập khắp thế giới Hồi giáo, nhưng tiếng mẹ đẻ của ông lại là Ba Tư. Avicenna là một thần đồng; ông nhanh chóng vượt các thầy mình không chỉ về logic học, triết học mà cả về y học. Khi còn ở tuổi thiếu niên, ông đã được hoàng đế của đế quốc Samanid là Nuh ibn Mansur biết tiếng là thầy thuốc xuất sắc và cho phép sử dụng thư viện khổng lồ của ngài.

Cuộc đời Avicenna phụng sự nhiều quân vương khác nhau, cả với vai trò thầy thuốc lẫn cố vấn chính trị. Ông bắt đầu viết ở tuổi 21, rồi tiếp tục viết đến hơn 200 tác phẩm ở nhiều bộ môn đa dạng như siêu hình học, sinh lý học động vật, cơ học chất rắn và ngữ pháp Ả Rập. Ông chết vì bị thuốc đau bụng bị tráo thành thuốc độc, khi đang đồng hành cùng người bảo trợ Alâ al-Dawla.

Tác phẩm chính

Kh. 1014–20 Sách về chữa lành

Kh. 1015 Y điển

Kh. 1030 Những chỉ dẫn và nhắc nhở

nó, rồi sau đó lại đầu thai vào một cơ thể khác.

Để tìm cách chứng minh bản chất riêng biệt của tinh thần và thể xác, Avicenna đã nghĩ ra một thí nghiệm tu duy gọi là “Người Bay”. Thí nghiệm này có dạng như một tiểu luận, *Về linh hồn*, nằm trong cuốn *Sách về chữa lành* của ông, và nó nhằm loại bỏ mọi tri thức có khả năng bị bác bỏ, chỉ để lại cho ta những chân lý tuyệt đối. Nó mang tính tiên tri rõ rệt cho công trình rất lâu về sau của Descartes, nhà triết học nguyên luận nổi tiếng thế kỉ 17, người quyết định không tin gì cả ngoại trừ thủ chính ông có thể biết chắc chắn. Cả Avicenna và Descartes đều muốn chứng minh tinh thần hay bản ngã tồn tại là vì nó biết nó tồn tại; và nó tách biệt với thân xác con người.

Người Bay

Trong thí nghiệm Người Bay, Avicenna muốn kiểm tra ta có thể biết gì nếu ta bị tước bỏ triệt để các giác quan và không thể dựa vào chúng để có được thông tin nữa. Ông yêu cầu mỗi người chúng ta tưởng tượng điều này: giả sử tôi vừa mới sinh ra, nhưng tôi đã có sẵn tu duy và trí tuệ của

một người thông thường. Rồi giả sử tôi bị bịt mắt và lo lúng trong không trung, và tứ chi của tôi thì cách xa nhau, thế nên tôi không thể chạm vào cái gì. Giả sử tôi hoàn toàn không có cảm giác nào. Dù vậy đi nữa, tôi vẫn sẽ biết chắc là mình tồn tại. Nhưng “cái tôi” đang tồn tại này là cái gì? Nó không thể là bất kì phần cơ thể nào của tôi, vì tôi không biết rằng mình có chúng. “Cái tôi” hiện hữu này không có chiều dài, chiều rộng hay chiều sâu. Tôi không cảm nhận được sự tồn tại vật lý của nó. Và ví dụ nếu tôi có thể tưởng tượng ra một bàn tay, tôi sẽ không nghĩ nó thuộc về cái bản ngã mà tôi biết là có tồn tại này.

Từ điều này cho thấy bản ngã con người – “cái tôi” – tách biệt với cơ thể hay bất cứ thứ gì thuộc về thân xác. Avicenna nói thí nghiệm Người Bay là một cách để cảnh báo và nhắc người ta nhớ về sự tồn tại của tinh thần bên cạnh thể xác, tách biệt với thể xác.

Avicenna cũng có những cách khác để cho thấy tinh thần không thể là vật chất, vì không một thứ vật chất nào có thể chứa được loại trí tuệ mà tinh thần có thể đạt được. Ta dễ dàng nhận ra cách những sự vật vật chất ứng

“

Cuộc đối thoại bí nhiệm là một sự tiếp xúc trực tiếp giữa Thượng đế và linh hồn, hoàn toàn tách rời mọi câu thúc vật chất.

Avicenna

”

với từng phần của các cơ quan cảm giác: hình ảnh bức tường tôi nhìn thấy trải ra trước mắt tôi, từng phần của nó tương ứng với một phần nào đó trên vòm mạc. Nhưng tinh thần không phải một cơ quan cảm giác: cái nó nắm được là những định nghĩa, ví dụ như “Con người là một sinh vật khả tử có lý tính”. Mọi thành phần của câu này cần được nắm bắt cùng lúc, cùng nhau. Do đó tinh thần không thể là một phần và không hề giống với thân xác.

Linh hồn bất tử

Avicenna tiếp tục rút ra kết luận là tinh thần không bị hủy diệt khi cơ thể chết đi, vì thế nó bất tử. Điều này không giúp cho tu tưởng của ông dễ được chấp nhận hơn với truyền thống Hồi giáo tin rằng toàn bộ con người, thể xác lẫn tinh thần, được phục sinh và tận hưởng cuộc sống ở kiếp sau. Bởi vậy, vào thế kỉ 12, Avicenna bị công kích bởi nhà thần học Hồi giáo vĩ đại al-Ghazali, người gọi ông là dị giáo vì đã bỏ rơi hồng tâm giáo lý của Hồi giáo về sự phục sinh sau cái chết. Nhưng

Kiến thức y học của Avicenna mệnh mông đến nỗi nó giúp ông nhận được sự bảo trợ của hoàng đế. Cuốn *Y điển* của ông ảnh hưởng đến các trường phái y học châu Âu cho đến giữa thế kỉ 17.



“

Nhưng cái là tôi
đó là cái gì?
Một hữu thể tu duy.
René Descartes

”

cũng trong thế kỉ đó, công trình của Avicenna được dịch sang tiếng Latin, và thuyết nhị nguyên của ông trở nên phổ biến trong giới triết gia và thần học Cơ Đốc. Họ thích cái cách những diễn giải của ông về tác phẩm Aristotle giúp họ dễ dàng tương hợp với ý niệm về linh hồn bất tử.

Bản ngã bất khả nghi hoặc

Khoảng 200 năm sau đó, vào những năm 1250, Thomas Aquinas cổ xúy cho một cách diễn giải trung thành hơn với Aristotle, rằng tinh thần và thể xác được gắn chặt với nhau hơn thế nhiều, và quan điểm của ông được các nhà thần học thế kỉ 16 và 17 chấp nhận rộng rãi. Nhưng đến năm 1640, Descartes quay lại với một thuyết nhị nguyên gần gũi với Plato hơn với Aristotle, và luận chứng của ông rất giống của Avicenna.

Descartes tưởng tượng có một con quỷ đang cố lừa ông về mọi thứ ông có thể bị đánh lừa. Ông nhận ra có một điều mà nó không thể lừa ông, đó là ông tồn tại. Bản ngã này chính xác là cái ngã mà

Người Bay của Avicenna chắc chắn được khi anh ta không có tri thức nào khác. Như Avicenna, khi đó Descartes có thể kết luận rằng “cái tôi”, hay bản ngã, hoàn toàn tách biệt với cơ thể, và nó phải bất tử.

Hồn ma trong cỗ máy

Một luận chứng mạnh mẽ để bác bỏ thuyết nhị nguyên của Avicenna hay Descartes đã được Aquinas sử dụng. Ông nói rằng cái ngã tu duy cũng là cái ngã thụ cảm trong cơ thể. Ví dụ, tôi không chỉ theo dõi được cái đau ở chân tôi theo cùng một cách người thủy thủ thấy một lỗ hổng trên tàu của anh ta. Cái đau đó thuộc về tôi như những suy nghĩ triết học của tôi, hay như món ăn tôi dùng cho bữa trưa cũng thuộc về tôi.

Hầu hết các triết gia đương đại phủ nhận thuyết nhị nguyên tinh thần – thể xác, phần lớn là vì tri thức khoa học về bộ não đang ngày càng tiến bộ. Cả Avicenna và Descartes đều rất hứng thú với sinh lí học, và họ thường đưa ra những giải thích khoa học về các hoạt động như chuyển động và cảm giác. Nhưng quá trình suy lí thì chưa thể được giải thích bằng phương tiện khoa học vào thời của họ. Ngày nay, chúng ta có thể lí giải hoàn toàn chính xác cách thức sự tu duy diễn ra trong những vùng khác nhau của não

bộ – dù rằng điều này có nghĩa là chúng ta có thể lí giải sự tu duy mà không phải đề cập đến cái ngã vốn luôn khá mơ hồ. Một triết gia có ảnh hưởng trong thế kỉ 20 là Gilbert Ryle châm biếm cái ngã của các nhà nhị nguyên luận là “một hồn ma trong cỗ máy”, và ông cố gắng cho ta thấy rằng ta có thể giải thích cách con người nhận thức và hành động trong thế giới này mà không phải viện đến “hồn ma” hay bản ngã nào.

Các triết gia ngày nay chia rẽ thành một nhóm nhỏ những nhà nhị nguyên luận, một nhóm lớn hơn là những tu tưởng gia cho rằng tinh thần đơn thuần chỉ là bộ não, và phần đông nhất là những người đồng ý rằng quá trình suy nghĩ là kết quả những hoạt động hóa lí của não bộ, nhưng họ vẫn khẳng định có sự khác biệt giữa trạng thái hóa lí của não bộ (chất xám, neuron thần kinh v.v...) và sự tu duy phát sinh từ đó.

Nhiều triết gia, đặc biệt là những người từ châu Âu lục địa, vẫn chấp nhận những kết quả từ thí nghiệm tu duy của Avicenna ở cùng một ý chính. Họ nói nó cho thấy mỗi người chúng ta có một bản ngã với góc nhìn người thú nhất về thế giới (cái “tôi”) vốn không thể dung hòa bằng quan điểm khách quan của các lí thuyết khoa học. ■

Truyện của Philip Pullman, *Bắc Cực quang*, được dựa trên tu tưởng Hy Lạp cổ đại về linh hồn con người, hay *daimon*, bị tách rời khỏi thân xác, thể hiện nó thành một con vật hoàn toàn tách biệt, như một con mèo chẳng hạn.





CHỈ CẦN NGHĨ VỀ CHÚA LÀ TA ĐÃ BIẾT NGƯỜI HIỆN HỮU

THÁNH ANSELM (1033-1109)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Plato-Aristotle

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 Thánh Augustine thành Hippo chỉ ra sự tồn tại của Chúa qua những chân lý bất biến mà ta nắm bắt được.

1075 Trong cuốn *Monologion* (Người độc thoại), Anselm phát triển bằng chứng Augustine đưa ra về sự hiện hữu của Chúa.

SAU ĐÓ

Tn. 1260 Thomas Aquinas bác bỏ Chứng lý hữu thể luận của Anselm.

1640 René Descartes sử dụng một dạng Chứng lý hữu thể luận như của Anselm trong cuốn *Những suy niệm* của ông.

1979 Triết gia người Mỹ Alvin Plantinga tái lập Chứng lý hữu thể luận của Anselm bằng cách sử dụng một dạng logic hình thức để chứng minh tính đúng đắn của nó.

Dù các tư tưởng gia Cơ Đốc tin rằng sự hiện hữu của Chúa là vấn đề thuộc về đức tin, thì vào thời Trung Cổ họ lại háng hái muốn chứng minh điều đó bằng lý lẽ tu duy. Trong số các luận cú này, Chứng lý hữu thể luận do Anselm tìm ra – một triết gia Ý sống vào thế kỉ 11 làm việc dựa trên nền tảng logic học của Aristotle, tu duy của Plato và thiên tài của chính ông – có lẽ là luận cú nổi tiếng hơn cả.

Anselm tưởng tượng mình tranh luận với một Gà khò, người chối bỏ sự tồn tại của Chúa (xem trang bên). Chứng lý ở đây nằm trong việc thừa nhận hai điều: thứ nhất, Chúa là “điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn”, và thứ hai, sự hiện hữu ưu

việt hơn phi hiện hữu. Khi chúng ta kết thúc, Gà khò hoặc ở thể tự mâu thuẫn, hoặc buộc phải thừa nhận Chúa hiện hữu.

Chứng lý này đã được nhiều triết gia vĩ đại chấp nhận, như René Descartes và Baruch Spinoza. Nhưng có nhiều người khác đứng về phe Gà khò. Một người cùng thời với Anselm là Gaunilo xứ Marmoutiers nói, chúng ta có thể sử dụng chứng lý tương tự để chứng minh rằng ở đâu đó tồn tại một hòn đảo kì diệu, lớn hơn bất cứ hòn đảo nào người ta có thể hình dung ra. Vào thế kỉ 18, Immanuel Kant phản đối rằng chứng lý này xem tồn tại như một thuộc tính của sự vật – như thể tôi miêu tả chiếc áo khoác: “Nó màu xanh, làm bằng vải tuyết, và nó tồn tại.” Việc tồn tại không giống như việc có màu xanh: nếu không có tồn tại, sẽ không có cái áo khoác nào để mà có màu xanh hay làm từ vải tuyết.

Kant cho rằng Anselm cũng sai khi nói cái gì tồn tại trong thực tế cũng như trong tâm trí thì lớn lao hơn cái chỉ tồn tại trong tâm trí, nhưng những triết gia khác không đồng ý với Kant. Chẳng lẽ không đúng khi nói một bức tranh thật vĩ đại hơn hình mẫu mà người họa sĩ có trong tâm trí trước khi bắt đầu công việc của anh ta? ■

“

Chúng con tin rằng Người (Thiên Chúa) là điều mà không thứ gì vĩ đại hơn có thể được nghĩ ra.

Thánh Anselm

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Thomas Aquinas 88–95 ■ René Descartes 116–23 ■ Benedictus Spinoza 126–29

Anselm

Gà khò

Người có đồng ý rằng nếu Chúa tồn tại, ngài sẽ là điều vĩ đại nhất có thể, là "điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn"?

Có.

Và người có đồng ý rằng "điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn" hiện hữu trong tâm trí người?

Vâng, trong tâm trí tôi – nhưng không phải trong hiện thực.

Nhưng người sẽ đồng ý rằng thứ gì hiện hữu trong cả thực tại và tâm trí thì vĩ đại hơn thứ chỉ hiện hữu trong tâm trí?

Vâng, tôi cho là vậy – một que kem trong tay tôi thì tốt hơn một que kem chỉ có trong tưởng tượng.

Vậy nếu "điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn" chỉ hiện hữu trong tâm trí, nó sẽ kém vĩ đại hơn trường hợp nó cũng hiện hữu trong thực tại.

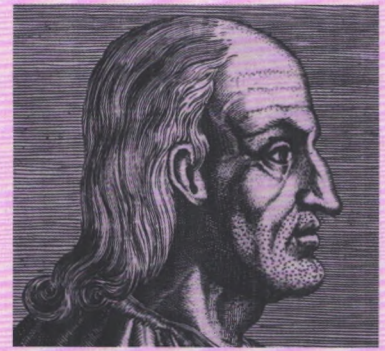
Đúng vậy. Cái thực sự tồn tại thì sẽ tốt hơn.

Vậy bây giờ người nói rằng có thứ vĩ đại hơn "điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn"?

Thế nghe còn chẳng có lí gì cả.

Chính xác. Và cách duy nhất để thoát khỏi mâu thuẫn này là thừa nhận rằng Chúa ("điều vĩ đại hơn bất kì thứ gì ta có thể nghĩ bàn") thật sự tồn tại – cả trong tư tưởng và trong hiện thực.

Chung lí hữu thể luận của Anselm được viết vào năm 1077–78, nhưng được đặt cho cái tên này vào năm 1781 bởi Kant.



Thánh Anselm

Thánh Anselm xứ Canterbury sinh ở Aosta, nước Ý vào năm 1033. Những năm hai mươi tuổi, ông rời gia đình đến tu viện Bec nước Pháp theo học một nhà logic học, ngữ pháp học kiêm diễn giải Kinh Thánh xuất chúng là Lanfranc. Anselm trở thành tu sĩ ở Bec vào năm 1060, rồi lên chức phó bề trên, và cuối cùng là chủ tu viện trưởng năm 1078. Ông đến Anh quốc, rồi năm 1093 được phong làm tổng giám mục xứ Canterbury, dù ông đã viên có sức khỏe ốm yếu và thiếu kỹ năng chính trị để thoát thác. Chức vụ này đẩy ông vào thế đối đầu với các vua Anh nhà Normandy là William II và Henry I vì ông cố giúp Giáo hội chống lại quyền lực của hoàng gia. Những bất hòa này dẫn đến hai thời kì Anselm bị phát vắng khỏi nước Anh, mà trong thời gian đó ông đã đến yết kiến Giáo hoàng để giải bày tình hình của Anh quốc và xin được từ bỏ chức vụ. Cuối cùng, sau khi hòa giải với vua Henry I, Anselm mất tại Canterbury ở tuổi 76.

Tác phẩm chính

1075–76 Người đọc thoại

1077–78 Phi lộ

1095–98 Tại sao Chúa trở thành con người?

1080–86 Về sự sa ngã của quỷ dữ



TRIẾT HỌC VÀ TÔN GIÁO KHÔNG PHẢI KHÔNG TƯƠNG HỢP NHAU

AVERROES (1126-1198)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Aristotle Ả Rập

TRƯỚC ĐÓ

Tn. 1090 Abū Hāmid al-Ghazālī khởi sự công kích các triết gia phái Aristotle Hồi giáo.

Tn. 1120 Ibn Bājja (Avempace) xác lập triết học Aristotle ở nước Tây Ban Nha theo Hồi giáo.

SAU ĐÓ

1270 Thomas Aquinas chỉ trích phái Averroes vì đã chấp nhận những chân lý mâu thuẫn nhau từ giáo lý Cơ Đốc và triết học Aristotle.

Tn. 1340 Moses xứ Narbonne công bố những lời bình về tác phẩm của Averroes.

1852 Triết gia Pháp Ernest Renan công bố một nghiên cứu về Averroes, về cơ sở giúp ông gây được ảnh hưởng quan trọng lên tư duy chính trị Hồi giáo hiện đại.

Averroes làm một công việc về tu pháp; ông là một *qādi* (quan tòa Hồi giáo) làm việc dưới triều đại Almohad, một trong những chế độ Hồi giáo hà khắc nhất thời Trung Cổ. Thế nhưng hàng đêm ông lại dành thời gian viết lời bình về công trình của một triết gia ngoại giáo, Aristotle – và một trong những độc giả nhiệt thành của Averroes không ai khác hơn chính là *caliph* nhà Almohad, Abū Yacqūb Yūsuf.

Averroes dùng một học thuyết phân bậc xã hội để hòa giải tôn giáo và triết học. Ông cho rằng chỉ tầng lớp ưu tú được giáo dục đầy đủ mới có khả năng suy tư

triết học, còn những người khác nên bị bắt buộc tiếp nhận những lời răn của kinh Qur'an theo nghĩa đen. Averroes không nghĩ kinh Qur'an cung cấp được một cách giải thích vũ trụ chính xác hoàn toàn nếu đọc hiểu nó theo nghĩa đen; ông cho nó là một ước lệ thi ca của chân lý, và đây là điều tốt nhất mà những người ít giáo dục có thể tiếp thu.

Tuy nhiên, Averroes tin những người có giáo dục thì có nghĩa vụ tôn giáo về sử dụng lập luận triết học. Mỗi khi lập luận cho thấy có điểm sai theo nghĩa đen trong kinh Qur'an, Averroes nói đoạn kinh đó cần phải được "diễn giải";

Chúng ta chấp nhận
kinh Qur'an **đúng**.

Nhưng một số phần của nó bị
chứng minh là **sai**.

**Triết học và tôn giáo
không phải không
tương hợp nhau.**

Bản kinh là một **chân lý
mang tính thi ca**, phải
được diễn giải bằng lập luận
triết học.

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ Al-Ghazālī 332 ■ Ibn Bājja 333 ■ Thomas Aquinas 88–95 ■ Moses xứ Narbonne 334

“

Các triết gia tin rằng luật lệ tôn giáo là thủ nghệ thuật chính trị cần thiết.

Averroes

”

túc là không cần bận tâm đến nghĩa tường minh của câu chữ, và thay vào đó, ta dùng lý thuyết khoa học do Aristotle chứng minh để diễn giải Thánh điển.

Tri tuệ bất tử

Averroes sẵn lòng hy sinh vài giáo lý Hồi giáo được biết đến rộng rãi để duy trì tính tương hợp giữa triết học và tôn giáo. Lấy ví dụ, hầu hết người Hồi giáo tin vũ trụ có khởi thủy, nhưng Averroes thì đồng ý với Aristotle là nó vốn luôn luôn hiện hữu, và ông nói trong kinh Qur'an không có gì mâu thuẫn với quan điểm này.

Tuy nhiên, sự phục sinh của người chết, một nguyên lý cơ bản trong Hồi giáo, thì khó thâm gồm vào vũ trụ kiểu Aristotle này hơn. Averroes thừa nhận ta phải tin vào sự bất tử cá nhân, và bất kỳ ai chối bỏ điều này đều là dị giáo và nên bị xử tử. Nhưng ông có quan điểm khác với các tiền nhân khi phát biểu rằng khái luận *Về linh hồn* của Aristotle không hề nói những cá nhân con người có linh hồn bất tử. Theo Averroes diễn giải, Aristotle đã tuyên bố nhân loại là bất tử, chỉ bằng cách thông qua một tri tuệ chung. Đường như Averroes muốn nói rằng có những chân lý có thể được con người khám phá ra và mang giá trị vĩnh viễn, nhưng bạn và tôi với tư cách những cá nhân thì sẽ tan biến khi thân xác ta chết đi.

Phái Averroes sau này

Sự biện hộ của Averroes cho triết học Aristotle (chỉ đối với người ưu tú) bị những người Hồi giáo khác ghê lạnh. Nhưng công trình của ông, được dịch sang tiếng Hebrew và Latin, có ảnh hưởng to lớn vào thế kỷ 13 và 14. Các học giả ủng hộ

ý kiến của Aristotle và Averroes được gọi là phái Averroes, bao gồm những học giả Do Thái như Moses xứ Narbonne và những học giả Latin như Anicius Boethius và Siger xứ Brabant. Phái Averroes Latin xem cách diễn giải Aristotle của Averroes là các chân lý rút ra từ lý tính – mặc dù nó cũng xác nhận những mâu thuẫn rõ ràng trong hệ “chân lý” của Cơ Đốc giáo. Họ được cho là ủng hộ một học thuyết “chân lý kép”, nhưng có lẽ quan điểm của họ là chân lý chỉ có tính tương đối khi đứng trước sự truy vấn. ■



Một số người Hồi giáo không xem triết học là một môn học thực sự vào thế kỷ 12, nhưng Averroes khẳng định nó tối cần thiết cho việc thực hành tôn giáo một cách nghiêm túc và sáng suốt.

Averroes



Ibn Rushd, được người châu Âu biết đến với cái tên Averroes, sinh năm 1126 ở Cordoba, khi đó là một phần của nước Tây Ban Nha Hồi giáo. Ông sinh ra trong một gia đình có nhiều luật gia xuất sắc, được đào tạo về luật, khoa học và triết học. Tình bạn của ông với một thầy thuốc kiêm triết gia khác là Ibn Tufayl giúp ông được giới thiệu tới vua Hồi, *caliph* Abū Yacquḥ Yūsuf, người chỉ định Averroes làm chánh thẩm phán và sau này là ngụ ý. Abū Yacquḥ, cũng có chung với Averroes niềm đam mê Aristotle, ủy nhiệm ông viết một loạt bài chú giải các tác phẩm của Aristotle cho những người không chuyên như nhà vua.

Bất chấp sự coi mò quan điểm đang dần tăng lên ở vương quốc Almohad, cộng đồng phản đối thủ triết học phi chính thống của Averroes, và sức ép từ cộng đồng dẫn đến việc sách của ông bị cấm và cá nhân ông bị lưu đày vào năm 1195. Được hủy án vào hai năm sau, Averroes quay về Cordoba, nhưng mất một năm sau đó.

Tác phẩm chính

1179–80 Tiểu luận quyết định
1179–80 Sự bất nhất của “bất nhất”
Kh. 1186 Lời bình cuốn “Về linh hồn” của Aristotle



THIÊN CHÚA KHÔNG CÓ THUỘC TÍNH

MOSES MAIMONIDÈS (1135-1204)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Aristotle Do Thái

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 Triết gia Dionysius Giả thiết lập truyền thống thần học phủ định Co Đốc giáo, nói rằng Chúa không chỉ tồn tại, mà còn hơn cả tồn tại.

Tn. 860 John Scotus Eriugena đề xuất rằng Chúa tạo ra vũ trụ từ hư vô của chính Người.

SAU ĐÓ

Tn. 1260 Thomas Aquinas điều chỉnh lại thần học phủ định của Maimonides trong cuốn *Tổng luận thần học*.

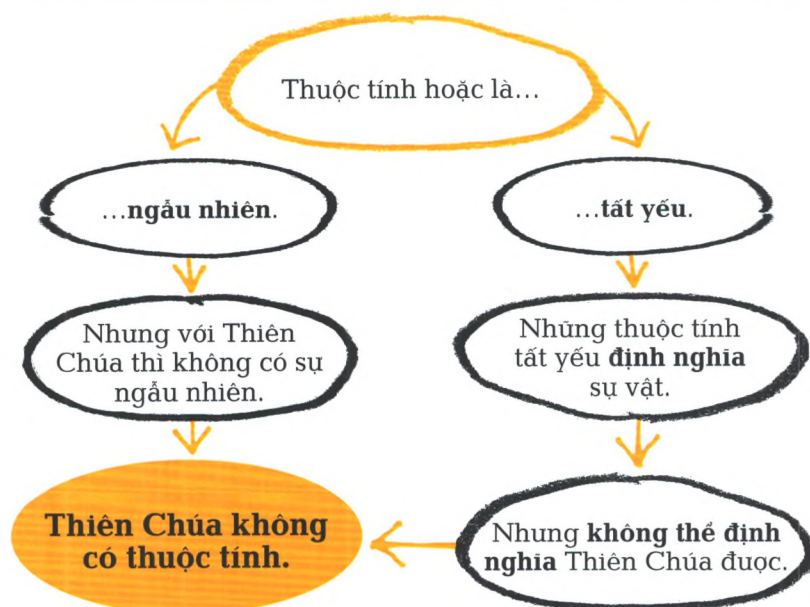
Đầu tn. 1300 Meister Eckhart phát triển loại thần học phủ định của riêng ông.

Tn. 1840–50 Søren Kierkegaard tuyên bố không thể đưa ra bất cứ hình thức miêu tả bề ngoài nào về Chúa.

Maimonides viết cả về luật Do Thái (bằng tiếng Hebrew) và về tu tưởng Aristotle (bằng tiếng Ả Rập). Một trong những mối quan tâm chính của ông trong cả hai lĩnh vực là ngăn ngừa việc nhân tính hóa Chúa, một xu hướng nghĩ về Chúa cùng một cách như với con người. Với Maimonides, sai lầm tệ hơn hết thấy là hiểu kinh Torah (phần đầu của Kinh Hebrew) theo nghĩa đen, nghĩ rằng Chúa có nhân hình. Ông nói

rằng bất cứ ai nghĩ như thế nên bị trục xuất khỏi cộng đồng Do Thái. Nhưng trong *Cám nang cho người bối rối*, Maimonides còn đẩy tu tưởng này lên đến cực hạn, phát triển một mạch tư duy được gọi là “thần học phủ định”. Vốn đã có trong thần học Co Đốc, nó tập trung vào miêu tả Chúa chỉ bằng những cái mà Chúa không phải là.

Maimonides nói Chúa không có thuộc tính. Lời ta không thể đúng nếu ta nói Chúa “thiện hảo”



Xem thêm: Johannes Scotus Eriugena 332 ■ Thomas Aquinas 88–95 ■ Meister Eckhart 333 ■ Søren Kierkegaard 194–95

hay “quyền năng”. Đó là bởi vì một thuộc tính thì hoặc là ngẫu nhiên (có thể thay đổi), hoặc là tất yếu. Ví dụ, một trong những thuộc tính ngẫu nhiên của tôi đó là tôi đang ngồi; hay tôi có tóc muối tiêu và một chiếc mũi cao. Nhưng tôi vẫn sẽ là người mà tôi tất yếu là ngay cả khi tôi đứng, có tóc đỏ và có mũi hếch. Là con người – nghĩa là làm một sinh vật khả tử có lý tính – đó chính là thuộc tính tất yếu của tôi: nó định nghĩa tôi. Nhìn chung, người ta đồng ý rằng Chúa không có thuộc tính ngẫu nhiên, vì Chúa vốn bất biến. Thêm vào đó, Maimonides nói, Chúa không thể có bất cứ thuộc tính tất yếu nào, vì chúng sẽ định nghĩa Chúa, mà Chúa thì không thể định nghĩa. Vậy Chúa không có thuộc tính nào cả.

Nói về Chúa

Maimonides tuyên bố chúng ta có thể nói những chuyện về Chúa, nhưng chúng phải được hiểu theo nghĩa chúng kể cho ta về những hành động của Chúa hơn là bản chất của Chúa. Hầu hết tranh luận



“
 Khi tri tuệ suy tưởng về bản chất của Chúa, sức lạnh hội của chúng trở thành sự bất lực.
 Maimonides

trong kinh Torah nên được hiểu theo cách này. Vậy khi ta được bảo rằng “Chúa là đáng sáng tạo”, ta phải hiểu câu này nói về điều Chúa làm, chứ không phải Chúa là gì. Nếu ta xem xét câu “John là một nhà văn”, ta có thể hiểu nhu bình thường rằng chuyên môn của John là nhà văn. Nhưng Maimonides yêu cầu chúng ta chỉ xem xét những cái đã được làm xong: trong ví dụ này John đã viết văn. Việc viết lách đã được thực hiện bởi John, nhưng nó không nói cho ta biết được gì về anh ta.

Maimonides cũng thừa nhận những câu nói có vẻ như gán những tính chất nào đó cho Chúa có thể thành hiểu được nếu chúng được diễn đạt thành phủ định kép. “Chúa quyền năng”: nên diễn đạt câu này thành Chúa không phải không quyền năng. Hãy hình dung một trò chơi mà tôi nghĩ về một thứ rồi nói bạn biết nó không phải là gì (nó không lớn, nó không đỏ...) cho đến khi bạn đoán trúng nó là gì. Sự khác biệt trong trường hợp về Chúa là ta chỉ có những mệnh đề phủ định dẫn đường: ta không thể nói Chúa là gì. ■

Mishneh Torah là bản diễn dịch hoàn chỉnh khẩu luật Do Thái, được Maimonides viết hoàn toàn bằng tiếng Hebrew để “trẻ và già” có thể biết và hiểu tất cả lệ luật Do Thái.



Moses Maimonides

Moses Maimonides (còn được gọi là Rambam) sinh năm 1135 ở Cordoba, Tây Ban Nha trong một gia đình Do Thái. Tuổi thơ ông được hưởng nhiều ảnh hưởng giao thoa văn hóa: ông được giáo dục bằng cả tiếng Hebrew và Ả Rập, và cha ông, một quan tòa tôn giáo, dạy ông về luật Do Thái trong bối cảnh nước Tây Ban Nha Hồi giáo. Gia đình ông rời Tây Ban Nha khi triều đại Almohad từ Berber lên nắm quyền năm 1148. Họ sống du mục trong 10 năm cho đến khi định cư, ban đầu là ở Fez (ngày nay thuộc Maroc) và sau đó là Cairo. Những vấn đề tài chính của gia đình khiến Maimonides phải học nghề y, và kỹ năng của ông khiến hoàng gia chú ý chỉ trong vài năm. Ông cũng làm quan tòa tôn giáo, nhưng đây là công việc mà ông cho là thật sai trái nếu nhận bất cứ thù lao nào. Ông được công nhận là người đứng đầu cộng đồng Do Thái ở Cairo năm 1191, và lãng mộ ông trở thành nơi hành hương của người Do Thái sau ngày ông mất.

Tác phẩm chính

1168 Giảng về kinh Mishna
1168–78 Kinh Mishneh Torah
1190 Cầm nang cho người bối rối



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học Hồi giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Sufi giáo

TRƯỚC ĐÓ

610 Đạo Hồi được nhà tiên tri Mohammed sáng lập.

644 Ali ibn Abi Talib, cháu và là người thừa kế của Mohammed trở thành *caliph*.

Thế kỉ 10 Chủ giải huyền bí về kinh Qur'an của Ali trở thành nền tảng cho Sufi giáo.

SAU ĐÓ

1273 Những môn đồ của Rumi lập nên dòng Mawlawi của Sufi giáo.

1925 Sau khi nhà nước thế tục Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ ra đời, dòng Mawlawi bị cấm ở Thổ Nhĩ Kỳ. Nó bất hợp pháp cho đến 1954, khi nó được cho phép trình diễn vào những dịp nhất định.

Ngày nay Các tác phẩm của Rumi tiếp tục được dịch sang nhiều ngôn ngữ khắp thế giới.

CHỖ ĐAU BUỒN. NHỮNG GÌ NGƯỜI ĐÁNH MẮT SẼ TRỞ LẠI DƯỚI MỘT HÌNH THỨC KHÁC

JALAL AD-DIN MUHAMMAD RUMI (1207-1273)



Sufi giáo (hay Hồi giáo mật tông), một cách chú giải huyền bí và duy mỹ về kinh Qur'an, là một bộ phận của Hồi giáo kể từ khi được sáng lập vào thế kỉ 7, nhưng không phải lúc nào nó cũng được các học giả Hồi giáo chính thống chấp nhận. Jalal ad-Din Muhammad Rumi, thường được biết đến hơn với cái tên ngắn gọn Rumi, được giáo dục trong môi

trường Hồi giáo chính thống, và lần đầu ông tiếp xúc với Sufi giáo là khi gia đình ông chuyển từ rìa phía đông của Ba Tư đến xứ Anatolia vào giữa thế kỉ 13. Quan niệm hợp nhất với Thượng đế thông qua tình yêu của Sufi giáo thu hút ông, và kể từ đó ông đã phát triển một cách diễn đạt khác về Sufi giáo để tìm kiếm cách giải thích mối quan hệ giữa con người và thánh linh.

Xem thêm: Siddhartha Gautama 30–33 ■ Avicenna 76–79 ■ Averroes 82–83 ■ Hajime Tanabe 244–45 ■ Arne Naess 282–83



Dòng Mawlawi, hay Những tu sĩ xoay tròn, dùng khiêu vũ như một phần trong nghi lễ Sema của đạo Sufi. Điệu vũ thể hiện hành trình tinh thần của con người từ sự vô tri đi qua tình yêu đến sự toàn hảo.

Rumi trở thành người truyền dạy trong một dòng Sufi giáo, và ông tin rằng mình là trung gian giữa Thượng đế và con người. Đối lập với phép thực hành Hồi giáo thông thường, ông nhấn mạnh nhiều vào *dhikr* – nghi thức cầu nguyện hay kinh cầu – hơn là phân tích kinh Qur'an theo hướng duy lý để tìm những chỉ dẫn linh thiêng, và ông dần được biết tới vì những mặc khải xuất thần. Ông tin nhiệm vụ của mình là truyền đạt lại những thị kiến đã trải nghiệm, và ông viết chúng ra dưới hình thức thơ. Trung tâm của thủ triết học huyền ảo này là ý tưởng rằng vũ trụ và vạn vật trong nó là một dòng sự sống bất tận, trong đó Thượng đế là một hiện thể vĩnh hằng. Con người, với tư cách là một phần của vũ trụ, cũng là một phần của thể liên tục này, và Rumi tìm cách lí giải vai trò của chúng ta trong đó.

Ông tin rằng con người là mối liên kết giữa quá khứ và tương lai trong một quá trình liên tục của sự sống, cái chết và tái sinh – không phải một vòng tròn, mà theo một tiến trình từ hình thức này sang hình thức khác trải dài

đến vô tận. Chết và thối rữa là điều không thể tránh được và là một phần trong dòng sự sống bất tận này, nhưng khi một thứ gì đó biến mất khỏi hiện hữu trong hình thức này, nó sẽ được tái sinh dưới hình thức khác. Vì thế ta không nên sợ hãi cái chết và cũng không nên đau buồn trước một mất mát. Tuy nhiên, để bảo đảm sự phát triển từ hình thức này sang hình thức khác của mình, chúng ta nên nỗ lực phát triển tinh thần và thấu hiểu mối quan hệ thần thánh – con người. Rumi tin rằng sự thông hiểu đến từ cảm xúc hơn là lí tính – cảm xúc được khuếch trương bởi âm nhạc, lời ca và điệu vũ.

Di sản của Rumi

Những yếu tố huyền bí trong tư tưởng Rumi đã truyền cảm hứng cho Sufi giáo và ảnh hưởng đến cả Hồi giáo chính thống. Chúng cũng là yếu tố then chốt giúp cải tạo phần lớn người Thổ Nhĩ Kỳ từ Chính thống giáo Cơ Đốc sang Hồi giáo. Nhưng phương diện tư tưởng này của ông không gây được nhiều ảnh hưởng ở châu Âu, nơi chủ nghĩa duy lý đang lên ngôi. Tuy nhiên, đến thế kỉ 20, tư tưởng của ông trở nên rất phổ biến ở phương Tây, chủ yếu là vì thông điệp của ông về tình yêu hòa hợp với những giá trị của trào lưu New Age trong thập niên 60. ■



Tôi chết khi là khoáng vật và trở thành cái cây, tôi chết khi là cái cây và trở thành con vật, tôi chết khi là con vật và trở thành con người.

Jalal ad-Din Rumi



Jalal ad-Din Muhammad Rumi

Jalal ad-Din Muhammad Rumi, còn được gọi là Mawlana (người dẫn đường của chúng ta) hay đơn giản là Rumi, sinh ra ở tỉnh Balkh xứ Ba Tư. Khi quân xâm lược Mông Cổ đe dọa lãnh thổ, gia đình ông đến định cư ở vùng Anatolia, Thổ Nhĩ Kỳ, tại đây Rumi đã gặp những nhà thơ Ba Tư là Attar và Shams al-Din Tabrizi. Ông quyết định hiến trọn đời mình cho Sufi giáo, rồi khởi sự viết hàng ngàn câu thơ bằng tiếng Ba Tư và Ả Rập.

Năm 1244, Rumi trở thành *shaykh* (bậc thầy) trong một dòng Sufi, và ông truyền dạy những chủ giải huyền bí – cảm xúc về kinh Qur'an cùng tâm quan trọng của âm nhạc và khiêu vũ trong nghi lễ tôn giáo. Sau ngày ông mất, các môn đồ lập nên dòng Mawlawi thuộc Sufi giáo, nổi tiếng với những “tu sĩ xoay tròn” trình diễn một vũ điệu khác lạ trong nghi thức Sema – một hình thức *dhikr* độc nhất trong giáo phái.

Tác phẩm chính

Đầu và giữa thế kỉ 13

Nhị cú tâm linh

Tác phẩm của Shams xứ Tabriz

Bên trong là cái bên trong

Bảy buổi giảng



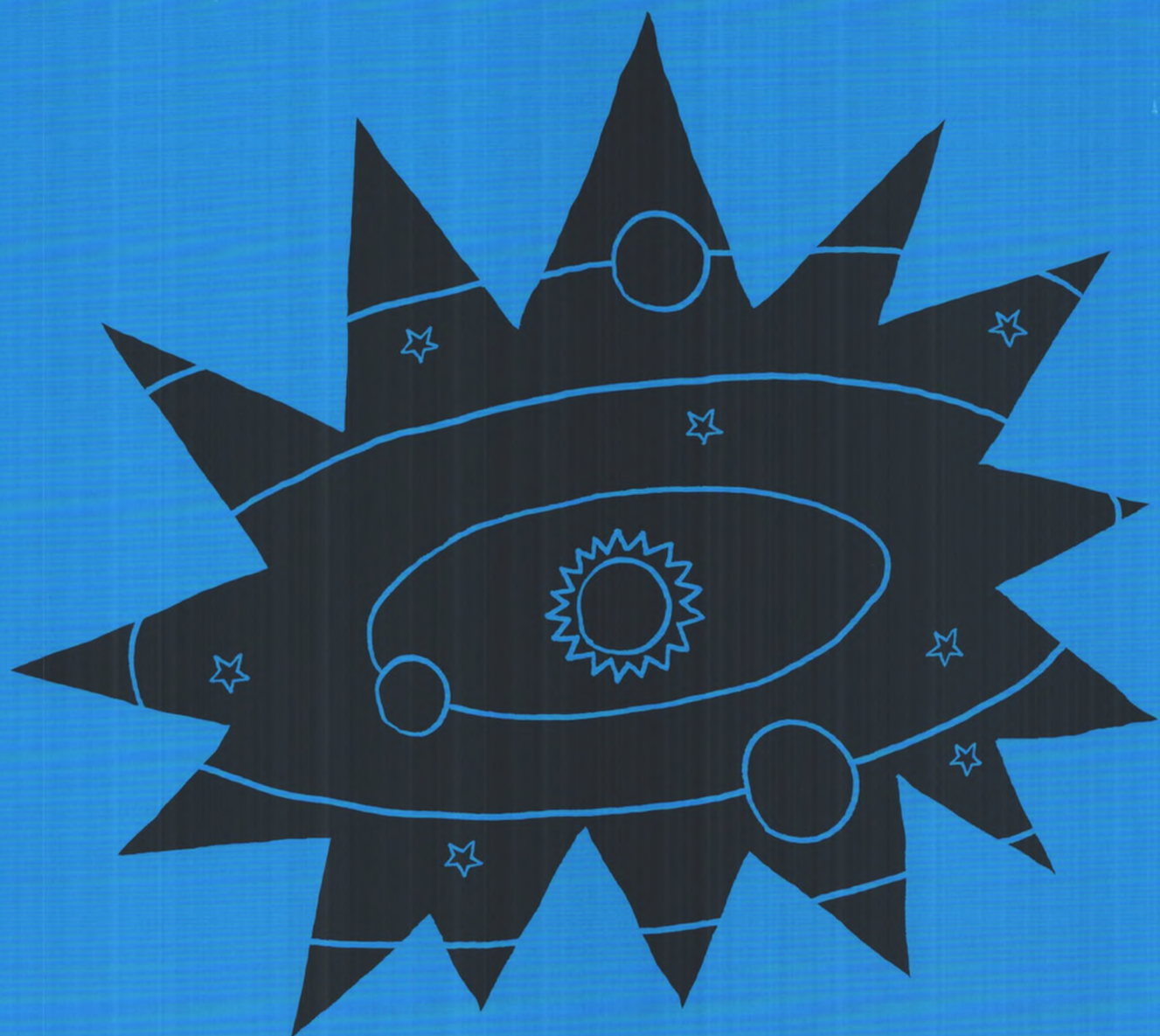
VŨ TRU

KHÔNG PHẢI LÚC NÀO CŨNG

TÔN TẠI

THOMAS AQUINAS (KH. 1225-1274)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Aristotle Co Đốc

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 340 TCN Aristotle nói vũ trụ là vĩnh hằng.

Kh. 540 John Philoponus chỉ ra rằng vũ trụ phải có khởi thủy.

Tn. 1250–60 Các nhà thần học Pháp tiếp nhận lí lẽ của Philoponus.

SAU ĐÓ

Tn. 1290 Triết gia Pháp Henry xứ Ghent phê bình Aquinas, nói rằng vũ trụ không thể luôn luôn tồn tại.

1781 Immanuel Kant tuyên bố ông có thể chứng minh vũ trụ luôn luôn tồn tại, hoặc nó không phải lúc nào cũng tồn tại.

1931 Tu sĩ kiêm nhà khoa học người Bỉ Georges Lemaitre đưa ra thuyết "Vụ Nổ Lớn" về nguồn gốc vũ trụ.

Ngày nay, có hai luồng ý tưởng, một là nói rằng vũ trụ có một điểm khởi đầu, hai là cho rằng vũ trụ vốn luôn tồn tại. Con người ngày nay có xu hướng tìm câu trả lời trong vật lí và thiên văn học, nhưng trong quá khứ đây là câu hỏi đặt ra cho các triết gia và nhà thần học. Câu trả lời do giáo phụ kiêm triết gia Co Đốc Thomas Aquinas – người nổi tiếng nhất trong tất cả triết gia Co Đốc thời Trung Cổ – đưa ra đặc biệt thú vị. Đến nay, đây vẫn là một cách tu duy hợp lí cho vấn đề này, và nó cũng kể cho chúng ta nhiều điều về cách Aquinas kết hợp niềm tin của ông với lập luận triết học, bất chấp những mâu thuẫn rõ ràng giữa chúng.

Ảnh hưởng của Aristotle

Hình mẫu trọng tâm trong tu tưởng Aquinas là Aristotle, triết gia Hy Lạp cổ đại với những tác phẩm được các nhà tu tưởng thời Trung Cổ nghiên cứu kỹ lưỡng. Aristotle chắc chắn vũ trụ vốn luôn luôn tồn tại, và luôn là ngôi nhà của vạn vật, từ những vật vô sinh như hòn đá đến những sinh vật như con người, chó hay ngựa. Ông lập luận rằng vũ trụ đang biến dịch, và điều này chỉ có thể

do sự thay đổi và vận động gây ra. Vậy nên không thể có thay đổi hay vận động đầu tiên: vũ trụ phải luôn luôn biến dịch mãi mãi.

Các triết gia Ả Rập vĩ đại Avicenna và Averroes sẵn lòng tiếp nhận quan điểm của Aristotle bất chấp nó đặt họ vào thế xung đột với tu tưởng Hồi giáo chính thống. Tuy nhiên, những nhà tu tưởng của Do Thái giáo và Co Đốc giáo thời Trung Cổ thì vất vả hơn mới dung hòa được Aristotle với giáo lí của mình. Họ cho rằng, theo nhu Kinh Thánh thì vũ trụ có điểm khởi đầu, vậy Aristotle hẳn phải sai: vũ trụ không phải lúc nào cũng tồn tại. Nhưng quan điểm này có đúng là phải được chấp nhận bằng đức tin, hay nó có thể bị lí luận bác bỏ?

John Philoponus, một tác gia Co Đốc người Hy Lạp vào thế kỉ 6 tin rằng ông đã tìm ra luận chứng cho thấy Aristotle đã sai, và vũ trụ không phải lúc nào cũng tồn tại. Luận chứng của ông được sao chép và phát triển bởi một số nhà tu tưởng ở thế kỉ 13, những người cần tìm ra một lỗ hổng trong lí luận của Aristotle để bảo vệ những lời răn của Giáo hội. Chuỗi lí lẽ của họ đặc biệt khéo léo vì nó lấy chính những ý tưởng

Thomas Aquinas



Thomas Aquinas sinh năm 1225 ở Roccasecca, Aquino, nước Ý. Ông theo học tại Đại học Naples rồi gia nhập dòng Dominic (một dòng tu mới gồm những bậc tinh hoa), đi ngược lại ý nguyện của gia đình. Giai đoạn sơ tu, ông học ở Paris rồi đến Cologne theo học nhà thần học Aristotle người Đức là Albert Magnus. Trở về Paris, ông trở thành tiến sĩ thần học (chức vị giáo sư) trước khi chu du vòng quanh nước Ý suốt 10 năm để thuyết giảng. Sau đó, trái với thông lệ, ông được bổ nhiệm làm giáo sư nhiệm kì hai ở Paris. Năm 1273, ông trải nghiệm

một điều gì đó được nhiều người xem như một loại mặc khải hay có thể là một cú sốc; sau đó ông nói mọi thứ mình đã làm "chỉ là vô nghĩa", và không bao giờ viết nữa. Ông mất ở tuổi 49 và được giáo hội Co Đốc phong thánh năm 1323.

Tác phẩm chính

1256–59 *Những câu hỏi gây tranh cãi về chân lí*

Khoảng 1265–74 *Tổng luận thần học*

1271 *Về tính vĩnh cửu của vũ trụ*

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Avicenna 76–79 ■ Averroes 82–83 ■ John Philoponus 332 ■ John Duns Scotus 333 ■ Pierre Abélard 333 ■ William xứ Ockham 334 ■ Immanuel Kant 164–71



Aquinas ở giữa Aristotle và Plato trong tác phẩm *Vinh quang của Thomas Aquinas*. Những hiểu biết của ông về triết học cổ xưa được xem là còn vi đại hơn Averroes, người đang nằm dưới chân ông.

của Aristotle về sự vô tận làm xuất phát điểm rồi quay sang dùng chúng để chống lại quan điểm của ông về tính vĩnh cửu của vũ trụ.

Một nhân loại vô hạn

Theo Aristotle, sự vô tận thì không có giới hạn. Lấy ví dụ, chuỗi số tự nhiên là vô hạn, vì mỗi con số luôn có một con số khác lớn hơn đứng sau nó. Tương tự như vậy, vũ trụ đã tồn tại trong một thời gian vô tận, vì mỗi ngày luôn có một ngày đứng trước nó. Tuy nhiên, theo ý kiến của Aristotle thì đây là một sự vô tận “tiềm tàng”, vì những ngày này không hiện hữu cùng lúc với nhau; một sự vô tận “thực thụ” – mà trong đó số lượng vô hạn các sự vật sự việc đều tồn tại cùng lúc – là bất khả.

Aristotle nói vũ trụ **vốn**
luôn luôn tồn tại.

Kinh Thánh nói
vũ trụ **không phải lúc nào**
cũng tồn tại.

Thế giới thật sự có điểm
khởi đầu, nhưng Chúa có thể
đã tạo ra nó để nó **tồn tại**
vĩnh viễn.

Tuy nhiên, Philoponus và những người theo ông ở thế kỉ 13 nghĩ rằng lí lẽ này có những vấn đề mà Aristotle không nhận thấy. Họ chỉ ra: ông tin rằng mọi loại sinh thể trong vũ trụ vốn luôn luôn tồn tại. Họ nói nếu điều này đúng, nghĩa là sẽ có sản vô số người từng sống trên đời vào thời điểm Socrates sinh ra – vì nếu họ đã luôn luôn hiện hữu thì khi đó họ tất cùng phải hiện hữu. Nhưng kể từ thời Socrates đã có thêm rất nhiều người được sinh ra, và số người được sinh ra cho đến bây giờ phải lớn hơn vô hạn. Nhưng không con số nào có thể lớn hơn vô hạn cả.

Thêm vào đó, những tác giả này nói các tu tướng gia Co Đốc tin linh hồn con người là bất tử. Nếu đúng là thế, và đã có vô số con người từng tồn tại, thì giờ đây phải có vô số linh hồn con người đang hiện hữu. Vậy thật sự có một số lượng vô hạn các linh hồn, khiến cho đây không còn chỉ là một sự vô tận tiềm tàng nữa, mà phải là vô tận thực thụ; nhưng Aristotle thì lại nói rằng không thể có sự vô tận thực thụ.

Với hai luận chứng này, sử dụng chính những nguyên lí của Aristotle làm xuất phát điểm, Philoponus và những người theo ông tự tin rằng họ đã chứng minh được vũ trụ không thể lúc nào cũng tồn tại. Do đó Aristotle đã sai; vũ trụ không vĩnh cửu, và điều này hoàn toàn phù hợp với giáo lí Co Đốc về việc Chúa tạo ra thế giới.

Aquinas không có nhiều thời gian cho kiểu lí luận này. Ông chỉ ra vũ trụ có thể vốn luôn luôn hiện hữu, nhưng những giống loài như con người và các động

“

Không bao giờ có thời điểm
nào không có vận động.

Aristotle

”

“

Chúa có thể đã tạo ra vũ trụ không có con người, rồi sau đó mới tạo ra họ.

Thomas Aquinas

”

vật thì có thể có điểm khởi đầu, và vì thế có thể tránh được những trở ngại mà Philoponus cùng các môn đồ nêu ra. Dù bảo vệ lý luận của Aristotle, Aquinas không chấp nhận lời khẳng định của Aristotle rằng vũ trụ là vĩnh cửu, vì những tín điều Co Đốc nói ngược lại; nhưng ông không nghĩ lập trường của Aristotle phi logic. Như Philoponus và các môn

đồ, Aquinas muốn chứng minh vũ trụ có một điểm khởi đầu – nhưng ông cũng muốn chứng minh lý luận của Aristotle không có sai lầm nào. Ông tuyên bố những người Co Đốc cùng thời mình đã nhầm lẫn hai quan điểm khác biệt nhau: một là Chúa tạo ra vũ trụ, và hai là vũ trụ có một điểm khởi đầu. Ông khẳng định rằng thực sự chứng minh rằng thực sự quan điểm của Aristotle – rằng vũ trụ vốn luôn luôn tồn tại – *có thể* đúng, ngay cả khi đúng là Chúa tạo ra vũ trụ.

Sáng tạo sự vĩnh cửu

Aquinas có những bước tiến dài so với Philoponus và các môn đồ khi ông nhấn mạnh rằng dù đúng như Kinh Thánh nói là vũ trụ có một điểm khởi đầu, điều này không nhất thiết là đúng ở khía cạnh logic. Như tất cả người Co Đốc đều đồng ý, Chúa tạo ra

vũ trụ với một điểm khởi đầu, nhưng Người có thể dễ dàng tạo ra một vũ trụ vĩnh cửu. Nếu thứ gì đó được tạo ra bởi Chúa, thì toàn bộ hiện hữu của nó là nhờ có Chúa, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc bắt buộc phải có thời điểm mà nó hoàn toàn không tồn tại. Cho nên hoàn toàn có thể tin rằng một vũ trụ vĩnh cửu đã được tạo ra bởi Chúa.

Aquinas đưa ra một ví dụ cho điều này. Giả sử có một bàn chân tạo ra một dấu chân vĩnh cửu trên cát. Dù không có khoảnh khắc trước khi dấu chân được tạo ra, ta vẫn biết bàn chân là nguồn gốc dấu chân: nếu không nhờ bàn chân, sẽ không có dấu chân.

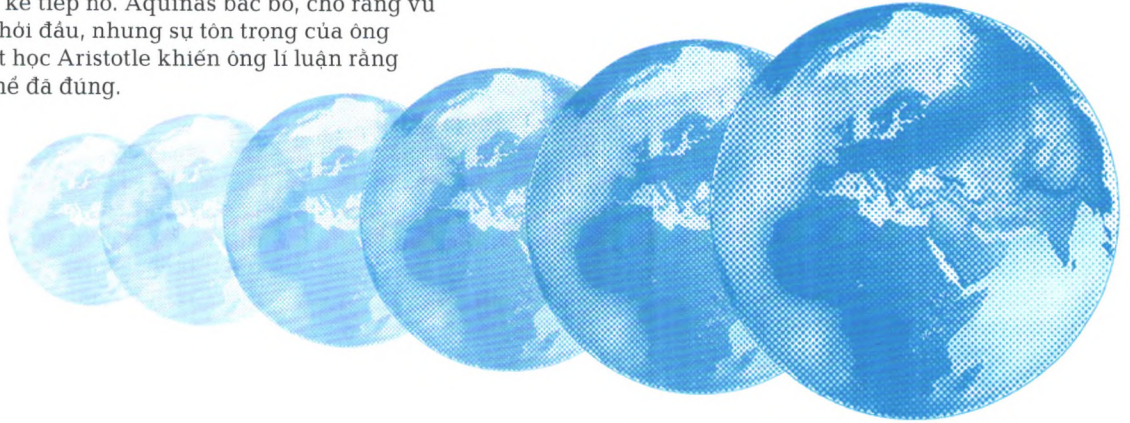
Aquinas và sự tổng hợp triết lý

Các sử gia đôi khi nói rằng Aquinas đã “tổng hợp” Co Đốc giáo và triết học Aristotle, như thể ông đã lấy những phần mình muốn ở mỗi bên rồi hòa quyện chúng vào nhau một cách khéo léo. Thật ra, với Aquinas – cũng như với hầu hết những người Co Đốc – thì những lời răn của Giáo hội thầy đều phải được chấp nhận, không có ngoại lệ hay thỏa hiệp nào. Tuy nhiên, Aquinas khác thường ở chỗ ông hiểu một cách đúng đắn rằng Aristotle không mâu thuẫn với những lời dạy Co Đốc. Câu hỏi vũ trụ liệu có luôn tồn tại hay không là một ngoại lệ minh chứng cho điều này. Trong trường hợp đặc biệt này, Aquinas cho rằng Aristotle đã nhầm, nhưng ông không nhầm về nguyên lý hay về lập luận. Vũ trụ thật sự có thể đã tồn tại từ xưa đến giờ, như các triết gia cổ đại đã biết. Chỉ là Aristotle, do không

Aquinas tin vào chuyện sáng thế vì đức tin, nhưng ông tuyên bố một số yếu tố trong tín điều Co Đốc có thể được chứng minh bằng lý luận. Với Aquinas, Kinh Thánh và lý tính không nhất thiết phải xung đột với nhau.



Aristotle tin vũ trụ là vô tận, vì mỗi giờ mỗi ngày luôn có một đơn vị kế tiếp nó. Aquinas bác bỏ, cho rằng vũ trụ có điểm khởi đầu, nhưng sự tôn trọng của ông dành cho triết học Aristotle khiến ông li luận rằng Aristotle có thể đã đúng.



được nhận thiên khải Co Đốc, không có cách nào để biết điều ngược lại. Aquinas tin rằng có một số học thuyết khác là hồng tâm của Co Đốc giáo mà các triết gia thời cổ đại đã không biết và không thể biết – nhu niệm xác tín rằng Chúa là Tam Vị Nhất Thể do ba ngôi hợp lại, và một trong ba ngôi đó, ngôi Con, trở thành con người. Thế nhưng theo ý kiến của Aquinas, bất cứ khi nào con người suy lý một cách chính xác, họ sẽ không thể đi đến kết luận nào mâu thuẫn với giáo lý Co Đốc. Đây là vì cả lý tính con người và những lời dạy của Co Đốc đều xuất phát từ cùng một nguồn – Thiên Chúa – và vì thế chúng không bao giờ mâu thuẫn nhau.

Aquinas giảng dạy trong các tu viện và trường đại học ở Pháp và Ý, và ý tưởng lý tính con người không bao giờ có thể xung đột với giáo lý Co Đốc thường xuyên đặt ông vào thế đối đầu nảy lửa với một số học giả cùng thời, đặc biệt là những người chuyên về các môn khoa học, lĩnh vực thời bấy giờ còn dựa trên những công trình của Aristotle. Aquinas cáo buộc những học giả cùng thời chấp nhận những quan điểm nhất định dựa trên đức tin – lấy ví dụ, quan điểm rằng mỗi người chúng ta có một linh hồn bất tử

– nhưng đồng thời lại nói rằng theo lý tính thì những quan điểm này có thể bị chứng minh là sai.

Làm thế nào ta thu nhận được tri thức

Aquinas bám vào những nguyên tắc này xuyên suốt các công trình của mình, nhưng chúng đặc biệt rõ ràng ở hai lĩnh vực trọng tâm trong tư tưởng ông: sự luận giải về cách ta thu nhận tri thức và cách ông xử lý vấn đề mối quan hệ giữa tinh thần và thể xác. Theo Aquinas, con người thu nhận tri thức thông qua sử dụng giác quan: nhìn, nghe, ngửi, sờ và nếm. Tuy nhiên, những ấn tượng giác quan này chỉ cho ta biết sự vật là gì ở góc độ bề mặt. Lấy ví dụ, từ vị trí John ngồi, anh ta có ấn tượng thị giác về một đối tượng có hình dạng cái cây, màu xanh và nâu. Mặt khác, tôi đang đứng cạnh cái cây và có thể cảm nhận sự xù xì của lớp vỏ và ngửi thấy mùi hương của khu rừng. Nếu John và tôi giống những chú chó, nhận thức của chúng tôi về cái cây sẽ bị giới hạn trong những ấn tượng giác quan này. Nhưng là con người, chúng ta có thể đi xa hơn thế và biết được cái cây là gì theo cách duy lý, định nghĩa nó và phân biệt nó với những cái cây và sinh thể khác. Aquinas gọi đó

là “kiến thức có được từ trí năng”, vì chúng ta có được nó nhờ sử dụng sức mạnh trí tuệ bẩm sinh của ta để từ nền tảng những ấn tượng giác quan nắm bắt được hiện thực ẩn đằng sau chúng. Những động vật không phải con người sẽ thiếu năng lực bẩm sinh này, vì thế nhận thức của chúng không thể vượt ra ngoài giác quan. Mọi hiểu biết khoa học của chúng ta về thế giới đều dựa trên thủ kiến thức từ trí năng này. Học thuyết về tri thức của Aquinas chịu nhiều ảnh hưởng từ Aristotle, dù ông gạn lọc và trau chuốt dựa trên tư tưởng của những thế hệ sau Aristotle. Là một tư tưởng gia Co Đốc, Aquinas cho rằng con người là loại sinh



Chúng ta nên xem xét liệu có hay không mâu thuẫn giữa việc một thứ được tạo ra bởi Chúa và việc nó tồn tại mãi mãi.

Thomas Aquinas



vật duy nhất có thể nhận biết sự vật bằng trí năng: những linh hồn tách rời khỏi thể xác ở kiếp sau, các thiên thần và bản thân Thiên Chúa cũng có thể làm vậy. Nhưng hữu thể này không phải thu nhận tri thức thông qua giác quan. Họ có thể nắm trực tiếp định nghĩa mọi sự vật. Khía cạnh này trong học thuyết của Aquinas không có nội dung tương đương ở Aristotle, mà nó là một bước phát triển liên tục những nguyên lý của Aristotle. Một lần nữa, Aquinas lại có thể giữ những tín điều Co Đốc không mâu thuẫn với Aristotle mà lại còn vượt trên cả ông.

Linh hồn con người

Theo Aristotle, trí năng là nguyên lý sống hay "linh hồn" của một con người. Ông tin mọi sinh vật đều có linh hồn, điều này giải thích cho khả năng của chúng tham gia vào những mức độ khác nhau của cái ông gọi là "hoạt động sống", nhu lớn lên và

sinh sản đối với cây cối; di chuyển, cảm nhận, tìm kiếm và né tránh đối với động vật; và tu duy đối với con người.

Aristotle tin rằng "hình thức" là cái khiến vật chất trở thành sự vật mà nó là. Trong cơ thể con người, hình thức này chính là linh hồn, cái khiến cơ thể trở thành vật sống như nó vốn thế bằng cách cho nó một loạt hoạt động sống đặc biệt. Như thế, linh hồn dính chặt với thể xác, thế nên Aristotle cho rằng, linh hồn sống chỉ tồn tại khi nó còn ở trong một cơ thể sống, và nó diệt vong khi cơ thể chết đi.

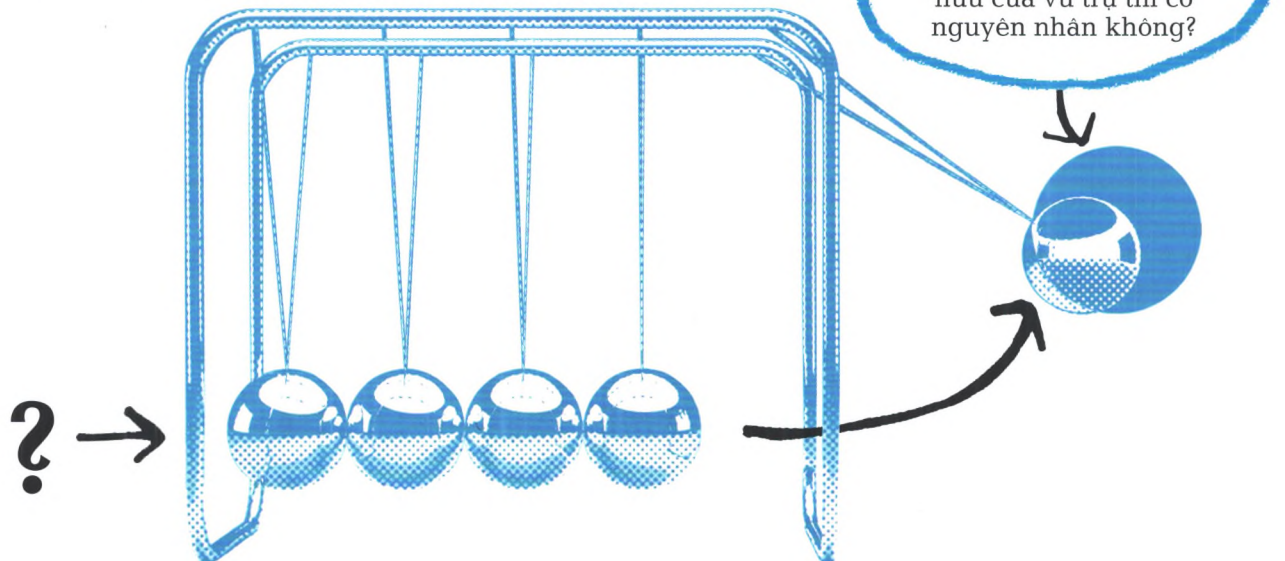
Aquinas theo lời dạy của Aristotle về sinh vật và linh hồn, và ông nhấn mạnh con người chỉ có một "hình thức": đó là trí năng. Mặc dù các tu tưởng gia khác ở thế kỉ 13 và 14 cũng tiếp thu những ý chính trong quan điểm của Aristotle, họ lại cắt rời mối liên hệ giữa trí năng và thể xác mà Aristotle đã chỉ ra, nhờ thế họ có

thể dung hòa với niềm tin Co Đốc rằng linh hồn con người vẫn tồn tại sau cái chết. Tuy nhiên, Aquinas từ chối việc bóp méo quan điểm của Aristotle. Điều này gây thêm cho ông rất nhiều khó khăn để biện giải – như ông đã làm – về sự bất tử của linh hồn con người, ngoài ra cũng là một ví dụ nữa cho sự kiên định của ông với tư cách một triết gia theo Aristotle, trong khi vẫn là một Co Đốc nhân sùng tín.

Sau Aquinas

Kể từ thời Trung Cổ, Aquinas được tôn vinh là triết gia chính thống của Giáo hội Co Đốc. Vào thời của ông, khi các bản dịch triết học Hy Lạp đang được dịch từ tiếng Ả Rập, được các nhà chú giải Ả Rập bổ túc, ông là một trong số những tu tưởng gia say mê cách rèn luyện lí luận triết học của Aristotle bậc nhất, ngay cả khi nó rõ ràng không phù hợp với giáo lí Co Đốc. Ông luôn trung thành với những lời dạy của Giáo hội, nhưng điều này

Những quy luật nhân quả giúp ta tìm kiếm nguyên nhân của mọi sự kiện, kể cả sự khởi đầu của vũ trụ. Aristotle cho rằng Chúa đã khởi động cho vũ trụ vận hành, và Aquinas đồng ý, nhưng bổ sung rằng chính "Động cơ đầu tiên" – tức Chúa – phải không có nguyên nhân nào.



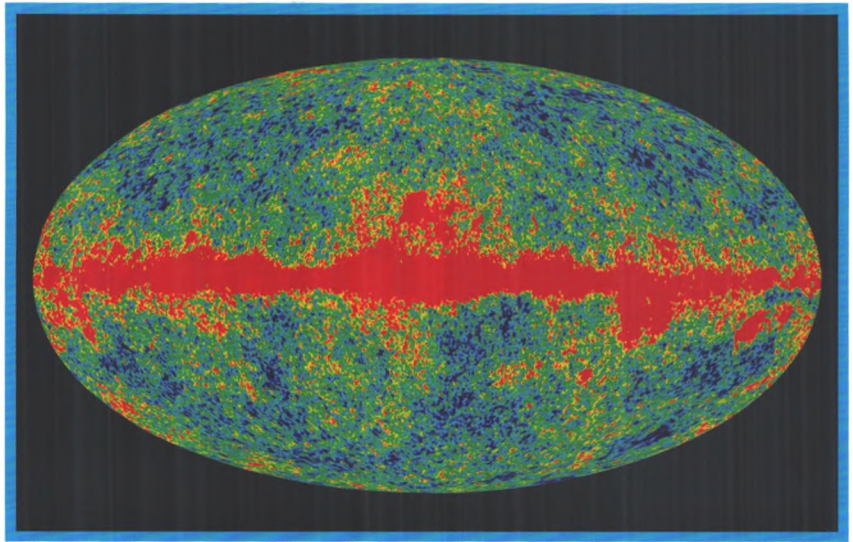
Bức xa nền vũ trụ cung cấp bằng chứng cho “Vụ Nổ Lớn” đã khởi đầu vũ trụ, nhưng như Aquinas, ta vẫn có thể lập luận rằng đó không phải cách khả dĩ duy nhất để vũ trụ tồn tại.

không giúp ông tránh việc suýt bị kết tội dị giáo không lâu sau ngày ông mất. Những nhà tu tưởng và bậc thầy vĩ đại ở thế kỉ sau đó, như triết gia thế tục Henry xứ Ghent, các tu sĩ dòng Francis là John Duns Scotus và William xứ Ockham, tất cả đều hơn cả sẵn lòng tuyên bố rằng lí luận triết học thuần túy, được thể hiện tốt nhất trong các lí lẽ của Aristotle, lại thường sai lầm.

Scotus nghĩ góc nhìn theo học thuyết Aristotle về linh hồn của Aquinas là không thích đáng, còn Ockham phủ nhận gần như toàn bộ phép biện giải tri thức của Aristotle. Henry xứ Ghent dứt khoát phê bình quan điểm của Aquinas rằng Chúa có thể đã tạo ra một vũ trụ vốn luôn luôn tồn tại. Nếu nó luôn luôn tồn tại – ông lí luận – thì sẽ không thể từng không tồn tại, vậy nên Chúa sẽ chẳng tự do tạo ra hay không tạo ra nó. Niềm tin tối hậu của Aquinas vào sức mạnh lí tính cho thấy ông có nhiều điểm chung với triết gia vĩ đại nhất ở thế kỉ trước đó, triết gia kiêm nhà thần học Pháp Pierre Abélard, hơn là với những người cùng thời và đời sau.

Đức tin bền chặt

Quan điểm chung của Aquinas về quan hệ giữa triết học và giáo lí Co Đốc, cùng với cách biện giải đặc biệt của ông về tính vĩnh cửu của vũ trụ, cả hai đều thể hiện tính đúng đắn cho đến tận thế kỉ 21. Ngày nay, không nhiều triết gia tin là những tin điều tôn giáo, như sự hiện hữu của Chúa hay sự bất tử của linh hồn, có thể được chứng minh bằng lí luận triết học. Nhưng cái mà một số người ghi nhận ở triết học là nó có thể



chứng minh được rằng dù những tín đồ xem những xác tín giáo lí như vấn đề đức tin thì góc nhìn tổng thể của họ vẫn không kém lí trí hay kém chặt chẽ hơn những người vô thần và người theo thuyết bất khả tri. Quan điểm này là một sự mở rộng và triển khai những nỗ lực bên bí của Aquinas nhằm phát triển một hệ thống tu duy triết học gắn kết trong khi vẫn trung thành với đức tin Co Đốc của mình. Đọc các tác phẩm của Aquinas chính là một bài học về sự dung hòa niềm tin giữa những người Co Đốc và phi Co Đốc.

Vai trò của triết học

Ngày nay, chúng ta không cậy vào triết học để biết vũ trụ liệu có luôn luôn tồn tại hay không, và hầu hết chúng ta không chú ý đến Kinh Thánh như Aquinas và các triết gia thời Trung Cổ khác đã từng. Thay vào đó, ta nhờ vào vật lí học, mà cụ thể là thuyết “Vụ Nổ Lớn” do các nhà khoa học thời hiện đại đưa ra, trong đó có nhà vật lí kiêm vũ trụ học người Anh Stephen Hawking. Thuyết này nói rằng vũ trụ đã giãn nở từ một trạng thái nhiệt độ và mật độ vô cùng cao ở một điểm kì dị trong thời gian. Dù

hầu hết chúng ta dùng khoa học để giải thích vũ trụ bắt đầu như thế nào, những lí lẽ của Aquinas cho thấy triết học vẫn hữu ích ở phương diện cách thức ta suy nghĩ về chủ đề này. Ông chứng minh làm thế nào triết học có thể cung cấp phương tiện cho những đòi hỏi trí tuệ của ta, cho phép ta tìm hiểu không phải về điều đã xảy ra trong thực tế, mà là điều gì có thể, điều gì không thể, và những câu hỏi nào là có nghĩa. Có nhất quán hay không nếu tin rằng vũ trụ có một điểm khởi đầu? Đây vẫn còn là câu hỏi với các triết gia, mà có lẽ những nhà vật lí lí thuyết sẽ không bao giờ có thể trả lời. ■

“

Ta có thể nói thời gian khởi đầu tại Vụ Nổ Lớn, còn trước đó, thời gian không được xác định.

Stephen Hawking

”

CHÚA KHÔNG PHẢI CÁI KHÁC

NIKOLAUS VON KUES (1401-1464)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết Plato Co Đốc

TRƯỚC ĐÓ

380–360 TCN Plato viết về cái "Thiện hảo", hay "Nhất thể", như là cội nguồn của lí tính, tri thức và mọi hiện hữu.

Cuối thế kỉ 5 Nhà thần học kiêm triết gia Hy Lạp Dionysius người Areopagus mô tả Thượng đế là "trên cả hiện hữu".

Kh. 860 Johannes Scotus Eriugena ủng hộ tu tưởng của Dionysius người Areopagus.

SAU ĐÓ

1492 Tác phẩm *Về hữu thể và nhất thể* của Giovanni Pico della Mirandola đánh dấu một bước ngoặt trong tư duy về Thiên Chúa thời Phục Hưng.

1991 Triết gia Pháp Jean-Luc Marion đào sâu ý tưởng Chúa không phải một hữu thể.

Nikolaus von Kues thuộc về một trường phái lâu đời của các triết gia Trung Cổ cố gắng mô tả bản chất của Chúa, nhấn mạnh việc Chúa không giống bất cứ thứ gì tinh thần con người có thể nắm bắt được. Von Kues bắt đầu với ý tưởng rằng chúng ta thu nhận tri thức thông qua sử dụng lí tính để định nghĩa sự vật. Vậy để biết Chúa, ông luận ra chúng ta phải thủ định nghĩa bản chất cơ bản của Chúa.

Plato mô tả "Thiện hảo", hay "Nhất thể", là nguồn gốc tối hậu của mọi hình thức và tri thức

khác, và một số nhà thần học Co Đốc thời kì đầu cho rằng Chúa "trên cả hiện hữu". Trong những ghi chép khoảng năm 1440, Von Kues đi xa hơn khi nói Chúa có trước mọi thứ, trước cả khả năng một thứ gì đó có thể hiện hữu. Nhưng lí tính mách bảo chúng ta rằng khả năng hiện hữu của bất cứ hiện tượng nào cũng đều phải có trước khi nó thực sự hiện hữu. Không thể có thứ gì tồn tại trước khi khả năng hiện hữu của nó xuất hiện. Do đó, von Kues đi đến kết luận rằng cái được cho là đã tạo nên điều này phải được mô tả là "Không phải cái khác".

Nằm ngoài khả năng hiểu biết

Tuy nhiên, cách dùng từ "cái" trong chuỗi lập luận của von Kues đã bị hiểu nhầm, rằng cái "Không phải cái khác" không có bản thể. Theo von Kues, nó "nằm ngoài khả năng hiểu biết", và nó có trước mọi thứ theo cách "chúng không phải có sau nó, mà hiện hữu thông qua nó". Cùng vì lí do này mà von Kues cho rằng cái "Không phải cái khác" gần với một định nghĩa về Chúa hơn bất kì thuật ngữ nào khác. ■

“

Bất cứ thứ gì tôi biết đều không phải là Chúa và bất cứ thứ gì tôi nhận thức được đều không giống Chúa.

Nikolaus von Kues

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Johannes Scotus Eriugena 332 ■ Meister Eckhart 333 ■ Giovanni Pico della Mirandola 334



CUỘC SỐNG HẠNH PHÚC NHẤT LÀ CUỘC SỐNG KHÔNG BIẾT GÌ CẢ

DESIDERIUS ERASMUS (1466-1536)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa nhân văn

TRƯỚC ĐÓ

354–430 Thánh Augustine thành Hippo kết hợp học thuyết Plato với giáo lý Cơ Đốc.

Kh. 1265-1274 Thomas Aquinas kết hợp học thuyết Aristotle với triết học Cơ Đốc trong *Tổng luận thần học*.

SAU ĐÓ

1517 Nhà thần học Martin Luther viết *95 luận đề*, phản đối sự lạm quyền của giới giáo sĩ. Nó đã khởi đầu cho cuộc Cải cách Tin Lành.

1637 René Descartes viết *Phương pháp luận*, đặt con người làm trung tâm của triết học.

1689 John Locke chỉ ra rằng cần tách biệt chính phủ với tôn giáo trong tác phẩm *Thư về lòng khoan dung*.

Tiểu luận *Ca ngợi sự ngu muội* mà Erasmus viết năm 1509 đã phản ánh những tu tưởng nhân văn chủ nghĩa đang bắt đầu cuốn qua châu Âu trong suốt những năm đầu thời kì Phục Hưng và đóng một vai trò quan trọng trong cuộc Cải cách Tin Lành. Nó là một tác phẩm hóm hỉnh châm biếm sự suy đồi và những tranh cãi giáo lý âm ỉ trong nội bộ Cơ Đốc giáo. Tuy nhiên, nó cũng chứa một thông điệp nghiêm túc, rằng sự ngu muội – ý Erasmus muốn nói là sự vô tri khờ khạo – là một phần thiết yếu của việc làm người, và rốt cuộc nó là thứ mang lại cho ta nhiều hạnh phúc và hài lòng nhất. Mặt khác, ông đi xa hơn khi tuyên bố rằng tri thức có thể là gánh nặng và dẫn tới những phức tạp có thể gây ra một cuộc đời nhiều rắc rối.

Đức tin và sự ngu muội

Erasmus nói tôn giáo cũng là một hình thức của sự ngu muội, trong đó niềm tin đích thực bao giờ cũng chỉ dựa trên đức tin, không bao giờ dựa vào lý tính. Ông bác bỏ việc trộn lẫn chủ nghĩa duy lý Hy Lạp cổ điển với thần học Cơ Đốc của

các triết gia Trung Cổ như Thánh Augustine thành Hippo và Thomas Aquinas, tuyên bố sự trí thức hóa thần học này là cội rễ của những suy đồi trong đức tin tôn giáo. Thay vào đó, Erasmus cổ xúy quay về với những niềm tin chân thành giản dị, trong đó mỗi cá nhân thiết lập một quan hệ riêng với Chúa, không theo những bắt buộc của giáo điều Cơ Đốc.

Erasmus khuyên chúng ta nắm lấy những gì ông xem là tinh thần thật sự của Kinh Thánh – sự giản dị, chất phác và khiêm nhường. Ông nói những điều này chính là chìa khóa dẫn tới một cuộc sống hạnh phúc. ■

“

Một người sẽ đạt được hạnh phúc khi anh ta sẵn sàng là chính mình.

Desiderius Erasmus

”

Xem thêm: Augustine thành Hippo 72–73 ■ Thomas Aquinas 88–95 ■ René Descartes 116–23 ■ John Locke 130–33

PHỤC HƯNG VÀ THỜI ĐẠI LÍ TÍNH 1500-1750

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。



2021

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。



2022

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。



2023

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。



2024

2021



2022



2023



2024



“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。在这一过程中，人才是第一资源，是支撑高质量发展的关键。因此，必须深入实施人才强国战略，加快培养造就一支政治强、业务精、纪律严、作风正的人才队伍。要坚持以需求为导向，优化人才结构，重点培养高层次创新型人才、急需紧缺人才、青年人才和基层人才。要深化人才发展体制机制改革，破除束缚人才发展的思想观念和体制机制障碍，激发人才创新创造活力。要营造尊重知识、尊重人才、尊重劳动、尊重创造的良好社会氛围，让人才安心、舒心、放心工作，为全面建设社会主义现代化国家提供坚强的人才支撑和智力保障。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。在这一过程中，人才是第一资源，是支撑高质量发展的关键。因此，必须深入实施人才强国战略，加快培养造就一支政治强、业务精、纪律严、作风正的人才队伍。要坚持以需求为导向，优化人才结构，重点培养高层次创新型人才、急需紧缺人才、青年人才和基层人才。要深化人才发展体制机制改革，破除束缚人才发展的思想观念和体制机制障碍，激发人才创新创造活力。要营造尊重知识、尊重人才、尊重劳动、尊重创造的良好社会氛围，让人才安心、舒心、放心工作，为全面建设社会主义现代化国家提供坚强的人才支撑和智力保障。

“十四五”期间，我国将进入高质量发展阶段，经济结构将发生深刻变化，对人才的需求也将发生深刻变化。在这一过程中，人才是第一资源，是支撑高质量发展的关键。因此，必须深入实施人才强国战略，加快培养造就一支政治强、业务精、纪律严、作风正的人才队伍。要坚持以需求为导向，优化人才结构，重点培养高层次创新型人才、急需紧缺人才、青年人才和基层人才。要深化人才发展体制机制改革，破除束缚人才发展的思想观念和体制机制障碍，激发人才创新创造活力。要营造尊重知识、尊重人才、尊重劳动、尊重创造的良好社会氛围，让人才安心、舒心、放心工作，为全面建设社会主义现代化国家提供坚强的人才支撑和智力保障。

Niccolò Machiavelli
xuất bản cuốn
Quản vương.



1513

Nicolaus Copernicus
đưa ra thuyết **Trái đất quay quanh Mặt trời**, đối nghịch lại quan điểm của Co Đốc giáo cho rằng Trái đất nằm ở trung tâm vũ trụ.



1543

Tác phẩm *Bộ công cụ mới* của **Francis Bacon** được xuất bản, trình bày một hướng tiếp cận mới trong việc nghiên cứu tự nhiên.



1620

René Descartes
viết *Những suy niệm siêu hình học*.



1641

1517



Martin Luther đóng đinh bản *95 luận đề* của ông lên cánh cửa nhà thờ ở Wittenberg, khơi mào cuộc **Cải cách Tin Lành**.

1593



Sắc dụ Nantes được Henri IV ban hành, hợp thức hóa quyền được biểu tình ở nước Pháp Công giáo.

1633



Galileo Galilei bị Giáo hội rút phép thông công và cấm cố chung thân vì ủng hộ học thuyết Trái đất quay quanh Mặt trời.

1644



Triều đại cai trị cuối cùng ở Trung Hoa, **nhà Thanh (Mãn Châu)** lên nắm quyền.

Thời kì Phục Hưng – sự “phục sinh” văn hóa với sức sáng tạo phi thường ở châu Âu – bắt đầu ở Florence vào thế kỉ 14. Ảnh hưởng của nó lan tỏa khắp châu Âu, kéo dài cho đến thế kỉ 17, và ngày nay nó được xem là cầu nối giữa thời kì Trung Cổ với thời kì hiện đại. Đây là một trào lưu được đánh dấu bằng sự quan tâm trở lại với toàn bộ văn hóa cổ điển Hy Lạp và Latin, ở cả khía cạnh những tác phẩm triết học và toán học của các nhà kinh viện Trung Cổ, lẫn ở việc xem con người, thay vì Chúa Trời, là trung tâm của thế giới. Chủ nghĩa nhân bản mới mẻ này phản ánh trước tiên trong nghệ thuật rồi đến sự thay đổi trong cấu trúc chính trị xã hội nước Ý; những chính thể cộng hòa ở Florence và Venice vốn đã sớm từ bỏ chế độ phong kiến Trung Cổ để chuyển sang chế độ

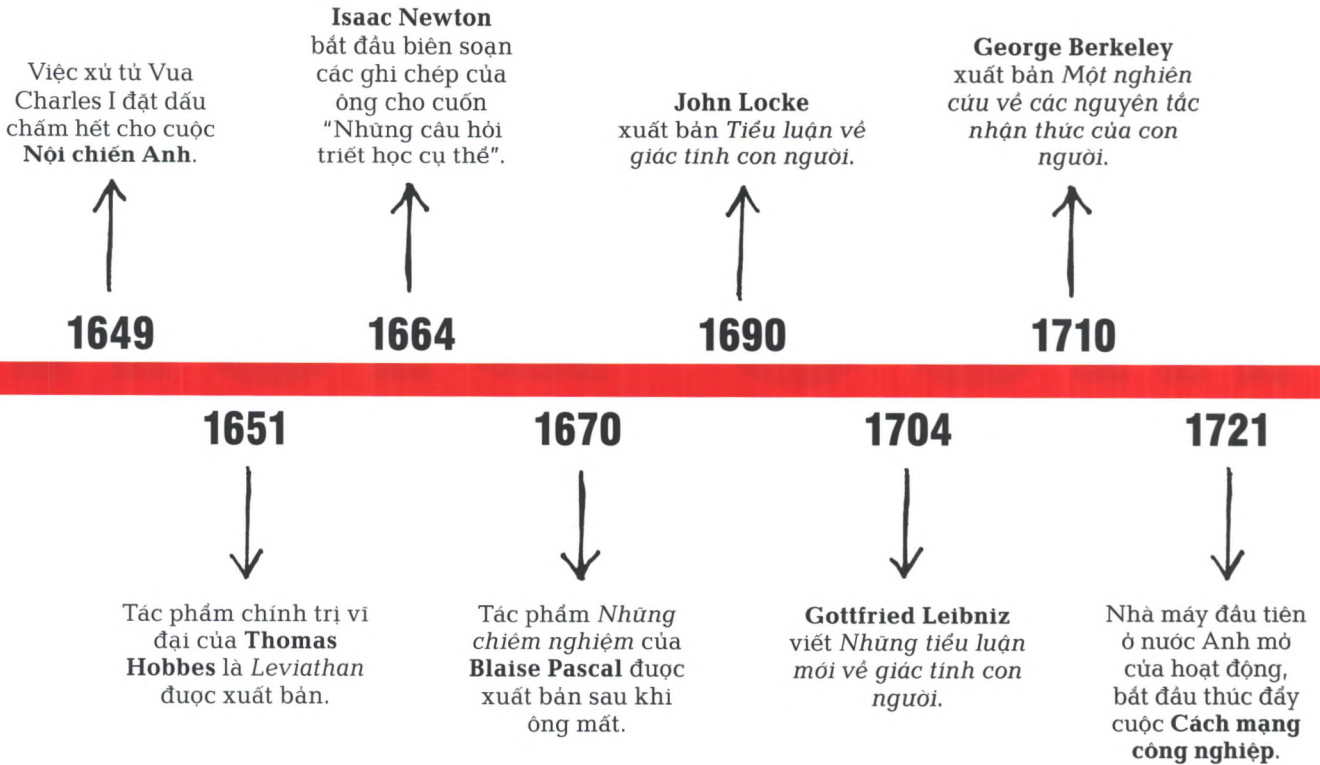
tài phiệt là nơi thương mại nở rộ cùng với những phát hiện khoa học mới. Cuối thế kỉ 15, những tư tưởng Phục Hưng đã lan rộng khắp châu Âu và làm lu mờ thấy rõ sự độc quyền học thuật của Giáo hội. Dù các triết gia Co Đốc như Erasmus và Thomas More đã đóng góp những luận chứng gieo mầm cho cuộc Cải cách Tin Lành trong lòng Giáo hội, nhưng một triết gia thuần túy thế tục vẫn chưa xuất hiện. Không ngạc nhiên gì khi triết gia Phục Hưng thực thụ đầu tiên là một người Florence – Niccolò Machiavelli – và triết học của ông đánh dấu một bước chuyển mình dứt khoát từ thần học sang chính trị.

Thời đại Lí tính

Chiếc đỉnh cuối cùng đóng lên quan tài của quyền hành Giáo hội đến từ lĩnh vực khoa học. Đầu tiên

là Nicolaus Copernicus, rồi Johannes Kepler, và sau cùng là Galileo Galilei lần lượt cho thấy mô hình vũ trụ Ptolemy với Trái đất là trung tâm là một sai lầm, và những luận chứng họ đưa ra đã làm đảo lộn hệ thống giáo lí suốt hàng thế kỉ của Co Đốc giáo. Rốt cuộc Giáo hội trả đũa bằng cách tống giam Galileo vì can tội dị giáo, nhưng những tiến bộ trong toàn bộ khoa học sớm tiếp bước thiên văn học để đưa ra những cách giải thích khác về sự vận hành của vũ trụ, và cung cấp nền tảng cho một loại triết học mới.

Chiến thắng của những khám phá khoa học duy lí trước giáo điều Co Đốc đã tóm tắt tư tưởng của thế kỉ 17. Các triết gia Anh, đáng chú ý có Francis Bacon và Thomas Hobbes, đi đầu trong việc thống nhất lí luận khoa học với triết học. Chính trong buổi đầu của giai đoạn về sau được



gọi là Thời đại Lý tính này đã sản sinh ra những triết gia "hiện đại" lớn đầu tiên và làm sống lại mối quan hệ giữa triết học và khoa học, đặc biệt với toán học, vốn đã có ở Hy Lạp thời kì tiền-Socrates.

Sự ra đời của chủ nghĩa duy lý

Vào thế kỉ 17, nhiều triết gia đang chú ý ở châu Âu cũng đồng thời thông thạo toán học. Ở nước Pháp, René Descartes và Blaise Pascal đã có những đóng góp lớn cho toán học cũng như Gottfried Leibniz làm ở Đức. Họ tin rằng quá trình lí luận của toán học cho ta một mô hình tốt nhất về cách thức ta đạt được mọi tri thức của ta về thế giới. Quá trình nghiên cứu của Descartes cho câu hỏi "Tôi có thể biết gì?" dẫn ông đến một quan điểm duy lí, tức là ông tin rằng tri thức chỉ đến từ lí luận. Quan điểm này trở thành

một xác tín nổi bật ở châu Âu lục địa vào thế kỉ sau. Cùng lúc đó, một trường phái triết học rất khác đang được xác lập ở Anh. Lăn theo những lí luận khoa học mà Francis Bacon khởi xướng, John Locke đi đến kết luận là tri thức của chúng ta về thế giới không đến từ lí tính mà từ kinh nghiệm. Quan điểm này, được gọi là chủ nghĩa duy nghiệm, đã làm nên nét đặc trưng cho triết học Anh suốt thế kỉ 17 và 18.

Bất chấp sự phân chia giữa chủ nghĩa duy lí của cựu lục địa và chủ nghĩa duy nghiệm Anh (sự phân chia tương tự đã chia rẽ các triết gia theo Plato và Aristotle), cả hai đều có điểm chung là đặt con người vào trung tâm: chính lí tính và kinh nghiệm đưa đến tri thức cho chúng ta. Các triết gia ở cả hai bên bờ eo biển Anh đã chuyển từ việc đặt câu hỏi về bản chất

vũ trụ – vốn đang được các nhà khoa học như Isaac Newton trả lời – sang truy vấn làm thế nào ta biết cái mình biết, và bấy giờ họ bắt đầu nghiên cứu bản chất tinh thần con người và bản ngã (cái tôi). Nhưng những nhánh triết học mới này có liên quan đến luân lí và chính trị. Cùng nhu quyền lực Giáo hội bị những tu tưởng Phục Hưng làm suy yếu, giới quý tộc vua chúa cũng bị đe dọa bởi những tu tưởng mới của thời kì Khai sáng này. Nếu những nhà cai trị cũ bị tước bỏ quyền lực, thì loại hình xã hội nào sẽ thế chỗ họ?

Ở nước Anh, Hobbes và Locke đã đặt nền móng cho tư duy dân chủ suốt thế kỉ 17 hỗn loạn, nhưng phải mất 100 năm nữa thì việc triết học bắt đầu truy vấn hiện trạng (*status quo*) mới được tiến hành nghiêm túc ở châu Âu. ■



MỤC ĐÍCH BIÊN MINH CHO PHƯƠNG TIỀN

NICCOLÒ MACHIAVELLI (1469-1527)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện thực

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 5 TCN Plato chỉ ra trong *Cộng hòa* rằng nhà nước nên được cai trị bởi một vị vua kiêm triết gia.

Thế kỉ 1 TCN Tác gia La Mã Cicero cho rằng Cộng hòa La Mã là hình thức nhà nước tốt nhất.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 16 Những người cùng thời Machiavelli bắt đầu dùng tính từ "Machiavellian" để miêu tả những hành động mưu mô xảo quyệt.

1762 Jean-Jacques Rousseau lập luận rằng người ta nên bảo vệ tự do của mình và kháng lại luật lệ của các bậc quân vương.

1928 Nhà độc tài Ý Benito Mussolini mô tả *Quân vương* là "chỉ dẫn tối cao cho chính trị gia".



Để hiểu trọn quan điểm về quyền lực của Machiavelli, cần thiết phải hiểu bối cảnh những mối quan tâm chính trị của ông. Machiavelli sinh ở Florence, Ý vào thời kì hầu như liên tục có những cuộc chính biến. Nhà Medici đã nắm quyền không chính thức cai trị thành bang này suốt 35 năm, và cái năm Machiavelli ra đời chứng kiến Lorenzo de' Medici (Lorenzo Hào Hoa) nối ngôi cha ông, mở ra một thời kì với những hoạt động nghệ thuật vĩ đại ở Florence. Năm 1492, Lorenzo được nối ngôi bởi con trai là Piero (còn gọi là Piero Bất

Hạnh), người có quãng thời gian trị vì ngắn ngủi. Người Pháp dưới triều Charles VIII xâm lược nước Ý với binh lực đáng kể vào năm 1494, và Piero buộc phải đầu hàng rồi bỏ trốn khỏi thành phố khi các công dân nổi dậy chống lại ông. Florence được tuyên bố là một chính thể cộng hòa cùng năm đó.

Cha bé trên dòng Dominic của tu viện San Marco khi đó là Girolamo Savonarola chỉ phối đời sống chính trị của Florence. Thành bang này bước vào giai đoạn dân chủ dưới sự dẫn dắt của ông, nhưng sau khi buộc tội Giáo hoàng suy đồi, Savonarola

cuối cùng bị bắt và xử thiêu như một kẻ dị giáo. Điều này dẫn đến sự tham gia lần đầu của Machiavelli vào hoạt động chính trị Florence mà ta biết đến, và ông trở thành thu kí Tòa đại hình thứ hai vào năm 1498.

Sự nghiệp và tầm ảnh hưởng

Cuộc xâm lăng của Charles VIII năm 1494 đã phản ánh một giai đoạn lịch sử rối ren của nước Ý, lúc bấy giờ bị chia cắt thành năm thế lực: Giáo hội, Naples, Venice, Milan và Florence. Đất nước bị tấn công bởi nhiều thế lực ngoại

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Francis Bacon 110–11 ■ Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ Karl Marx 196–203

bang khác nhau, chủ yếu là Pháp, Tây Ban Nha và Đế quốc La Mã Thần thánh. Bộ mặt quân sự của Florence có vẻ yếu thế, và Machiavelli dành 14 năm đi lại giữa các thành phố vì những nhiệm vụ ngoại giao, cố gắng chống đỡ cho nền cộng hòa đang chật vật tồn tại.

Trong quá trình hoạt động ngoại giao, Machiavelli đã gặp gỡ Cesare Borgia, con trai ngoài giá thú của Giáo hoàng Alexander VI. Giáo hoàng là một hình tượng đầy quyền lực ở miền bắc nước Ý và là mối đe dọa đáng kể đối với Florence. Dù Cesare là kẻ thù của Florence, Machiavelli – bất chấp tu tưởng cộng hòa của mình – đã bị ấn tượng bởi sự sôi nổi, trí thông minh và tài năng của ông ta. Ở đây chúng ta thấy một trong những nguồn gốc cho tác phẩm nổi tiếng nhất của Machiavelli, *Quản vương*.

Giáo hoàng Alexander VI chết năm 1503, và người kế thừa, Giáo hoàng Julius II, là một người quyền lực và thành công khác đã gây ấn tượng cho Machiavelli cả ở tài thao lược quân sự và sự xảo quyệt của ông ta. Nhưng quan hệ căng thẳng giữa nước Pháp và Giáo hội đã khiến Florence chiến đấu cùng nước Pháp chống lại Giáo hoàng và đồng minh của ông là Tây Ban Nha. Người Pháp thất bại, và Florence cũng vậy. Năm 1512, người Tây Ban Nha giải thể chính quyền thành bang, nhà Medici trở lại, và hệ quả là một chính thể chuyên chế dưới quyền Hồng y Medici được thiết lập. Machiavelli bị đuổi khỏi bộ máy chính trị và bị đẩy ải về nông trại ở Florence. Sự nghiệp chính trị của ông đáng ra có thể đã hồi sinh dưới sự cai trị của nhà Medici, nhưng vào tháng Hai năm 1513 ông bị hiểu nhầm



có liên đới tới một âm mưu chống lại gia tộc này, và ông bị tra tấn, phạt vạ và cầm tù. Machiavelli được thả một tháng sau, nhưng cơ hội cho ông trở lại với sự nghiệp rất ít ỏi, và những nỗ lực của ông hòng tìm một địa vị chính trị mới không đi đến đâu. Ông quyết định giới thiệu một cuốn sách với người đứng đầu gia tộc de' Medici ở Florence là Giuliano. Vào lúc mọi chuyện sẵn sàng thì Giuliano mất, nên Machiavelli chuyển lời đề tặng sang Lorenzo, người thừa kế của Giuliano. Cuốn sách thuộc thể loại phổ biến vào thời đó: lời khuyên cho một bậc quân vương.

Quản vương

Quản vương của Machiavelli là một cuốn sách khôn ngoan và bất cân đạo lý, và nó cho thấy một hiểu biết lớn lao về nước Ý nơi chung và Florence nói riêng. Trong sách, Machiavelli đưa ra lý lẽ rằng mục đích của một người cai trị biện minh cho những phương tiện ông ta sử dụng để đạt được chúng. *Quản vương* khác biệt rõ rệt với những cuốn sách cùng loại khác ở việc nó cương quyết gạt qua một bên luân lý Co Đốc giáo. Machiavelli muốn đưa ra lời khuyên thực tiễn

Lorenzo Hào Hoa (1449 – 1492) là người cai trị Florence trên thực tế kể từ cái chết của cha ông năm 1469 cho đến ngày ông mất. Dù ông cai trị với sự chuyên quyền, nền cộng hòa vẫn phát triển dưới sự lãnh đạo của ông.

không khoan nhượng cho một bậc quân vương, và với kinh nghiệm của ông về những vị giáo hoàng và hồng y cực kỳ thành công, những giá trị Co Đốc nên bị gạt đi nếu chúng ngáng đường.

Cách tiếp cận của Machiavelli tập trung vào khái niệm *virtù* (phẩm đức), nhưng nó không giống khái niệm về phẩm hạnh đạo đức ngày nay. Nó mang nhiều điểm tương đồng hơn với khái niệm phẩm chất thời Trung Cổ như là sức mạnh hay chức năng của một thứ gì, ví dụ nhu sức mạnh chữa lành của thảo dược và khoáng vật. Machiavelli viết về phẩm đức của bậc quân vương, và đây là những sức mạnh và chức năng liên quan đến việc cai trị. Từ nguyên Latin của *virtù* liên quan đến nam tính (như từ *virile* – tiếng Anh nghĩa là nam tính), điều này bỏ tước cho nội dung Machiavelli cần nói về những áp dụng thực tiễn của nó cho chính bậc quân vương lẫn thành bang – ở đây đôi khi *virtù* được dùng

“

Thật khó để người đã quen sống dưới sự cai trị của bậc quân vương giữ được sự tự do của mình!

Niccolò Machiavelli

”

với nghĩa “thành công”, để miêu tả một tình trạng đáng được ngưỡng mộ và noi theo.

Một quan điểm của Machiavelli đó là người cai trị không thể bị trói buộc vào luân lý, mà phải làm những gì cần làm để bảo đảm cho vinh quang của mình và sự thành công của thành bang mà ông ta cai trị – một hướng tiếp cận sau này được gọi là chủ nghĩa hiện thực. Nhưng Machiavelli không nói rằng mục đích biện minh cho phương tiện trong mọi trường hợp. Có những phương tiện nhất định mà một bậc quân vương thông thái cần tránh, vì mặc dù chúng có thể giúp đạt được những mục đích hằng khao khát, chúng lại gây cho ông ta những hiểm họa trong tương lai.

Những phương tiện chính cần

tránh gồm có những việc khiến người ta căm ghét bậc quân vương. Họ có thể yêu ông ta, họ có thể sợ ông ta – tốt hơn hết là cả hai, Machiavelli nói, dù rằng một bậc quân vương được kính sợ thì tốt hơn là được yêu mến. Nhưng người dân không được căm ghét ông ta, vì điều này dễ dẫn đến nổi loạn. Đồng thời, bậc quân vương đối xử tệ với người dân một cách không cần thiết sẽ bị xem thường – bậc quân vương nên được tiếng là giàu lòng trắc ẩn chứ không phải kẻ bạo tàn. Cũng có thể cần đến những hình phạt khắc nghiệt cho một vài cá nhân để đạt được trật tự xã hội chung, để về tổng thể mang lại được ích lợi cho nhiều người hơn.

Trong những trường hợp Machiavelli thực sự nghĩ rằng mục đích biện minh cho phương

tiện, quy luật này chỉ áp dụng đối với bậc quân vương. Tiêu chuẩn đạo đức phù hợp với các công dân của thành bang hoàn toàn không giống tiêu chuẩn của bậc quân vương. Nhưng ngay cả với những công dân bình thường, Machiavelli cũng thường tỏ ra khinh miệt những giá trị luân lý Co Đốc thông thường, xem chúng là yếu đuối và không phù hợp cho một thành bang hùng mạnh.

Quân vương hay nền cộng hòa

Có những lý do để hoài nghi rằng *Quân vương* không thể hiện quan điểm của chính Machiavelli. Có lẽ chủ yếu là vì sự bất tương xứng giữa tư tưởng trong cuốn sách này và tư tưởng được thể hiện trong một tác phẩm lớn khác của ông, *Luận bàn về Titus Livy*. Trong *Luận bàn*, Machiavelli chỉ ra rằng nền cộng hòa là một thể chế lý tưởng, và nó nên được thiết lập bất cứ khi nào một mức độ bình đẳng hợp lý đã hiện hữu sẵn hay có thể được tạo nên. Vương quyền chỉ phù hợp khi sự bình đẳng không tồn tại trong thành bang, và cũng không thể được tạo ra. Tuy nhiên, có thể thấy *Quân vương* đại diện cho những tư tưởng thực sự của Machiavelli về việc người cai trị nên cai trị như thế nào trong những trường hợp cụ thể; nếu

Như Machiavelli nói trong *Quân vương*, **một người cai trị cần biết** làm thế nào để hành động như mãnh thú, và phải noi theo những tố chất của loài cáo cũng như của sư tử.



Người cai trị phải có sự **hung mãnh của sư tử** để hăm dọa những kẻ tìm cách lật đổ ông ta.

Người cai trị phải có sự **xảo quyệt của loài cáo** để nhận ra những âm mưu và toa rập.

“

Phải hiểu rằng bậc quân vương không thể tuân theo những điều được cho là tốt ở những người khác.

Niccolò Machiavelli

”

thình thoảng vương quyền cần thiết phải độc ác, thì tốt nhất nó nên được thực thi hết mức có thể. Hơn thế nữa, Machiavelli tin rằng Florence đang ở trong tình trạng rối loạn chính trị cần có một nhà cai trị mạnh tay hơn để chinh đốn nó vào lại khuôn khổ.

Làm hài lòng độc giả

Sự thật rằng *Quán vương* được Machiavelli viết để tự tiện củ mình với nhà Medici là một lí do khác để xem xét nội dung nó với sự cẩn trọng. Thế nhưng ông cũng để tặng cuốn *Luận bàn* cho các thành viên của chính phủ cộng hòa thành Florence. Có thể cho là Machiavelli viết những thứ mà người được dành tặng muốn được đọc.

Tuy nhiên, *Quán vương* chứa nhiều nội dung được xem là niềm tin đích thực của Machiavelli, nhu nhu cầu xây dựng lực lượng dân quân thay vì dựa dẫm vào lính đánh thuê. Vấn đề nằm ở việc nhìn nhận rõ những phần nào là niềm tin thực sự của ông và những phần nào không phải. Thật dễ để phân chia chúng dựa theo sự phù hợp giữa chúng với chính niềm tin của những độc giả mà cuốn sách hướng đến,

Sự tàn nhẫn đã là một phẩm tính của người lãnh đạo xuyên suốt chiều dài lịch sử. Vào thế kỉ 20, nhà độc tài phát xít Benito Mussolini đã dùng thủ cảm xúc trộn lẫn giữa sợ hãi và yêu mến để duy trì quyền lực ở nước Ý.

“

Thế giới đã trở nên giống
như Machiavelli nói hơn.

Bertrand Russell

”

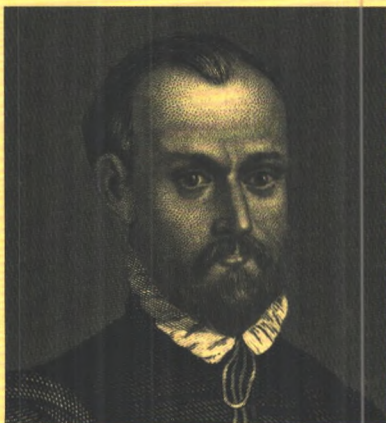
nhưng nhu thế khó mà đưa ra một kết quả chính xác.

Người ta cũng có ý kiến cho rằng Machiavelli đã ngấm chàm biếm, và độc giả mà ông thực sự hướng đến là những người cộng hòa, chứ không phải giai cấp tinh hoa thống trị. Ý kiến này được củng cố bởi sự thật là Machiavelli không viết cuốn sách bằng tiếng Latin, ngôn ngữ của tầng lớp tinh hoa quyền quý, mà bằng tiếng Ý, ngôn ngữ của người bình dân.



Quả thật, nhiều đoạn trong *Quán vương* đầy vẻ trào lộng, nhu thế nó muốn độc giả kết luận: “Nếu đó là cách một bậc quân vương nên hành xử, thì chúng ta nên tránh bị cai trị bởi một kẻ nhu thế bằng mọi giá!” Nếu Machiavelli cũng mĩa mai ý tưởng “mục đích biện minh cho phương tiện”, vậy thì dụng ý của cuốn sách nhỏ và đơn giản một cách đáng ngờ này hấp dẫn hơn nhiều so với giả định ban đầu của bạn đọc. ■

Niccolò Machiavelli



Machiavelli sinh ra ở Florence vào năm 1469. Ta không biết nhiều về 28 năm đầu của cuộc đời ông; ngoại trừ vài lời đề cập mơ hồ trong nhật kí của cha ông, bằng chứng trực tiếp đầu tiên là một lá thư công việc viết năm 1497. Dù vậy, từ những tác phẩm của ông, có thể thấy rõ là ông đã được giáo dục tốt, có lẽ là ở Đại học Florence.

Năm 1498, Machiavelli trở thành chính trị gia và là nhà ngoại giao của Cộng hòa Florence. Sau khi bị ép về hưu do sự trở lại của nhà Medici ở Florence năm 1512, ông đã cống hiến cho nhiều hoạt động

văn học khác nhau cũng nhu kiên trì nỗ lực để quay lại chính trường. Cuối cùng ông cũng lấy lại được sự tin cậy từ nhà Medici, và Hồng y Giulio de' Medici đã ủy nhiệm ông viết sách về lịch sử Florence. Cuốn sách được hoàn thành năm 1525, sau khi vị hồng y đã trở thành Giáo hoàng Clement VII. Machiavelli mất năm 1527 trước khi đạt được tham vọng trở lại với đời sống công chúng.

Tác phẩm chính

1513 *Quán vương*

1517 *Luận bàn về Titus Livy*



DANH VỌNG VÀ YÊN BÌNH KHÔNG BAO GIỜ LÀ BẠN ĐỒNG SÀNG

MICHEL DE MONTAIGNE (1533-1592)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa nhân văn

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Trong *Đạo đức học của Nicomachus*, Aristotle chỉ ra rằng để sống đức hạnh, người ta phải biết quảng giao và thiết lập quan hệ thân thiết với người khác; chỉ người man dã hay thần thánh mới có thể sống tốt đẹp một mình.

SAU ĐÓ

Cuối thế kỉ 18 Mục sư Tin lành Anh giáo Richard Cecil nói: "Sự cô tịch cho ta thấy cái ta nên là; xã hội cho ta thấy cái ta là."

Cuối thế kỉ 19 Friedrich Nietzsche miêu tả sự cô tịch là cần thiết cho nhiệm vụ tư vấn, điều mà ông tuyên bố là chỉ mình nó cũng đủ giải phóng con người khỏi cảm dỗ muốn đi theo đám đông mà không suy nghĩ.

Sự yên bình tùy thuộc vào việc **tách khỏi ý kiến của người khác.**

Nếu ta mưu cầu danh vọng – tức là **vinh quang trong mắt người khác** – ta phải tham vấn những **ý kiến hay** từ họ.

Nếu mưu cầu danh vọng, ta sẽ không thể **tách ra khỏi.**

Danh vọng và yên bình không bao giờ là bạn đồng sàng.

Trong tiểu luận "Về sự cô tịch" (nằm trong tập đầu bộ *Những tiểu luận* của ông), Montaigne nói về một chủ đề vốn đã phổ biến từ thời xa xưa: những mối nguy về tri tuệ và luân lý khi sống giữa mọi người, và giá trị của sự cô tịch. Montaigne không nhấn mạnh vào tầm quan trọng của sự cô tịch về thể xác, thay vào đó là việc rèn luyện khả năng chống lại cảm dỗ khiến ta thiếu suy xét mà làm theo ý kiến và hành động của số đông. Ông so sánh khát khao được đồng loại thừa nhận của ta với sự phụ thuộc thái quá vào tài sản và của cải vật chất. Montaigne tuyên bố cả hai đam mê này đều hạ phẩm giá ta, nhưng ông không kết luận ta nên từ bỏ cái nào, thay vào đó ta chỉ nên rèn luyện một sự bàng quan trước chúng. Bằng cách đó, ta có thể tận hưởng – và thậm chí được lợi lạc từ chúng – nhưng ta sẽ không trở thành nô lệ của chúng về mặt cảm xúc, hay suy sụp khi đánh mất chúng.

"Về sự cô tịch" sau đó xem xét niềm khao khát được số đông thừa nhận của ta có liên hệ thế nào tới sự mưu cầu vinh quang, hay danh vọng. Trái ngược với những tu tưởng gia như Niccolò Machiavelli xem vinh quang là mục tiêu xứng đáng, Montaigne tin rằng việc luôn luôn cố gắng tìm đến danh vọng là rào cản lớn nhất cho sự

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Niccolò Machiavelli 102–07 ■ Friedrich Nietzsche 214–21

thanh thân, hay yên bình, của tâm hồn. Ông nói người xem vinh quang là mục tiêu đáng khao khát “chỉ vuon được tay và chân ra khỏi đám đông; linh hồn, ý chí của họ dính chặt vào đám đông hơn bao giờ hết”.

Montaigne không bận tâm liệu ta có nên đạt được vinh quang hay không. Quan điểm của ông là ta nên rũ bỏ niềm khao khát vinh quang theo cách nhìn của người khác – ta không nên cứ luôn nghĩ sự thừa nhận và thân phục của người khác là thủ gí đáng giá. Ông đề xuất rằng thay vì tìm kiếm sự tán đồng của những người xung quanh, ta nên tưởng tượng ra một hiện hữu thực sự cao cả và vĩ đại luôn ở cùng ta, có thể nhìn thấy những ý nghĩ riêng tư nhất của ta, một hữu thể mà ngay cả kẻ điên cũng sẽ giấu giếm thất bại của mình. Làm như vậy, ta sẽ học được cách suy nghĩ rõ ràng khách quan và hành xử một cách chín chắn, lí trí hơn. Montaigne tuyên bố, quá quan tâm đến ý

kiến của người xung quanh sẽ làm ta sa ngã, vì cuối cùng ta sẽ bắt chước những kẻ xấu xa, hoặc bị xâm chiếm bởi lòng căm ghét chúng vì đã khiến ta đánh mất lí trí của mình.

Cạm bẫy của vinh quang

Montaigne trở lại công kích sự mưu cầu vinh quang trong những tác phẩm về sau của ông, chỉ ra rằng đạt được vinh quang thường chỉ là vấn đề may rủi, và níu giữ nó với sự tôn thờ như vậy thì không được phải lí cho lắm. “Nhiều lần tôi đã thấy [vận may] đứng cách xa công sức ta bỏ ra, và thường là cách khá xa”, ông viết. Ông cũng vạch ra rằng việc cố xúi các chinh khách và lãnh đạo chính trị đánh giá vinh quang cao hơn hết thảy, như Machiavelli đã làm, chỉ dạy được họ là không bao giờ nên thù bất cứ nỗ lực nào trừ khi có sẵn những khán giả ủng hộ, sẵn sàng và háo hức chứng kiến bản chất khác thường của những quyền lực và thành tựu của họ. ■

“

Sự lan truyền trong đám đông rất nguy hiểm. Bạn buộc phải bắt chước những cái xấu hoặc căm ghét chúng.

Michel de Montaigne

”

Montaigne đã ném trái những hậu quả từ thủ bạo lực mất trí của đám đông trong Chiến tranh Tôn giáo Pháp (1562–98), gồm cả những hành động tàn bạo trong Vụ thảm sát ngày Thánh Bartholomew năm 1572.



Michel de Montaigne

Michel Eyquem de Montaigne sinh ra và lớn lên trong lâu đài của một gia đình giàu có gần Bordeaux. Tuy nhiên, ông được gửi đến sống ở một gia đình tá điền nghèo cho đến năm lên ba để làm quen với cuộc sống của tầng lớp lao động bình dân. Ông thụ nhận mọi sự giáo dục ngay tại nhà, và chỉ được phép nói tiếng Latin đến tận năm lên sáu. Tiếng Pháp vì thế chỉ là ngôn ngữ thứ hai của ông.

Từ năm 1557, Montaigne trải qua 13 năm làm nghị viên địa phương, nhưng ông rút lui vào năm 1571 khi được thừa kế điền sản của gia đình.

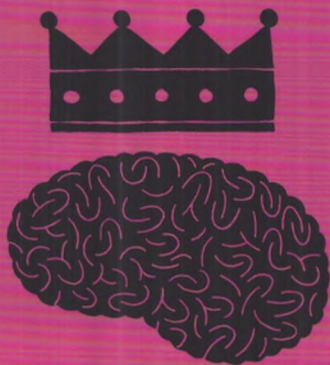
Montaigne xuất bản tập đầu bộ *Những tiểu luận* vào năm 1580, rồi tiếp tục viết tập hai tập nửa trước khi mất năm 1592. Năm 1580, ông cũng thực hiện một chuyến đi vòng quanh châu Âu, một phần để tìm cách điều trị chứng sỏi thận. Ông quay lại chính trường năm 1581 khi được bầu làm thị trưởng Bordeaux, chức vụ ông nắm giữ cho đến 1585.

Tác phẩm chính

1569 *Biện hộ cho Raymond Sebond*

1580–1581 *Bút kí hành trình*
1580, 1588, 1595 *Những tiểu luận* (3 tập)





TRI THỨC LÀ SỨC MẠNH

FRANCIS BACON (1561-1626)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy nghiệm

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle đặt suy luận quy nạp và quan sát làm trọng tâm cho tu duy khoa học.

Thế kỉ 13 Robert Grosseteste và Roger Bacon thêm tính thực nghiệm vào lối tiếp cận khoa học theo phép quy nạp của Aristotle.

SAU ĐÓ

1739 *Khảo luận về bản chất con người* của David Hume lập luận chống lại chủ nghĩa duy lý trong tu duy quy nạp.

1843 *Hệ thống logic học* của John Stuart Mill phác thảo năm nguyên tắc quy nạp, thiết lập quy chuẩn cho khoa học.

1934 Karl Popper nói chính khả năng chứng ngụy mới định nghĩa phương pháp khoa học, không phải phép quy nạp.

Bacon thường được ghi nhận là người đầu tiên của một trường phái tu duy gọi là chủ nghĩa duy nghiệm Anh, với đặc trưng là quan điểm cho rằng mọi tri thức đều phải xuất phát từ kinh nghiệm giác quan. Ông sinh ra vào thời đại chuyển giao từ mối quan tâm của thời Phục Hưng về việc tái khám phá những thành tựu trong thế giới cổ đại sang một hướng tiếp cận tri thức có tính khoa học hơn. Trước đó đã có một số công trình mang tính cách mạng của các nhà khoa học thời Phục Hưng như nhà thiên văn Nicolaus Copernicus và nhà giải phẫu học Andreas Vesalius, nhưng giai đoạn mới này – đòi hỏi được gọi là Cách mạng Khoa học

– đã sản sinh ra một số lượng đáng kinh ngạc các bộ óc khoa học, gồm có Galileo Galilei, William Harvey, Robert Boyle, Robert Hooke và Isaac Newton.

Mặc dù Giáo hội đã rộng mở với khoa học hơn nhiều so với thời Trung Cổ, nhưng suốt thời Phục Hưng điều này đã trì trệ lại bởi sự chống đối trời dậy trong chính quyền Vatican. Một số nhà cải cách tôn giáo như Martin Luther phản nản Giáo hội đã quá lo là trong việc chống lại những thách thức từ giới khoa học về cách giải thích thế giới dựa trên Kinh Thánh. Đáp lại, Giáo hội La Mã, vốn đã mất nhiều giáo đồ vào hình thức Cơ Đốc giáo mới của Luther, đã thay đổi lập trường và

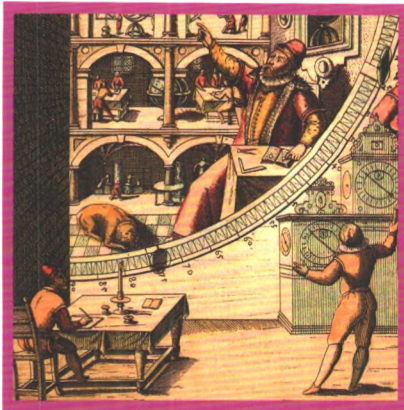
Tri thức khoa học được **xây dựng dựa trên** chính nó.

Nó phát triển **đều đặn và vững chắc**, khám phá những **định luật** mới và tạo ra những **phát minh** mới.

Tri thức là sức mạnh.

Nó giúp con người làm những việc vốn **không thể thực hiện được** nếu không có tri thức khoa học.

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Robert Grosseteste 333 ■ David Hume 148–53 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Karl Popper 262–65



Khoa học, chủ không phải tôn giáo, đã dần được công nhận là chìa khóa dẫn đến tri thức kể từ thế kỉ 16 trở đi. Bức tranh in năm 1598 này khắc họa việc quan trắc của nhà thiên văn Đan Mạch Tycho Brahe (1546–1601).

quay sang chống lại khoa học. Sự chống đối đến từ cả hai phe tôn giáo chia cắt đã kìm hãm sự phát triển của khoa học.

Bacon tuyên bố ông chấp nhận những lời dạy của Giáo hội Cơ Đốc. Nhưng ông cũng chỉ ra rằng khoa học phải được tách bạch với tôn giáo nhằm đạt được tri thức nhanh hơn và dễ dàng hơn, nhờ thế nó có thể được dùng để cải thiện chất lượng sống của con người. Bacon nhấn mạnh sự chuyển đổi vai trò này của khoa học. Một trong những điều ông than phiền là khả năng cải thiện cuộc sống cho con người của khoa học trước đó đã bị phớt lờ để chú trọng vào vinh quang cho học thuật và cá nhân.

Bacon đưa ra một danh sách rào cản tâm lí trong việc truy cầu tri thức khoa học mà ông gọi chung là “những ngẫu tượng của tinh thần”. Chúng gồm có: “ngẫu tượng bộ lạc”, khuynh hướng khái quát hóa con người thành một giống loài (hay “bộ lạc”); “ngẫu tượng hang động”, khuynh hướng của con người áp đặt thành kiến

lên bản chất sự vật thay vì nhìn xem có gì thực sự ở đó; “ngẫu tượng chợ búa”, khuynh hướng để những thông lệ xã hội bóp méo kinh nghiệm của ta; và “ngẫu tượng sân khấu”, ảnh hưởng xuyên tạc từ những tin điều triết lí và khoa học đang thịnh hành. Theo Bacon, nhà khoa học phải chiến đấu chống lại những trở ngại này để thu nhận tri thức về thế giới.

Phương pháp khoa học

Bacon tiếp tục lập luận rằng sự tiến bộ của khoa học phụ thuộc vào việc xác lập những quy luật ngày càng tổng quát dần. Ông đưa ra một phương pháp khoa học bao gồm một biến thể của hướng tiếp cận này. Thay vì thực hiện một loạt quan sát, ví dụ như những mẫu vật kim loại luôn giãn nở khi được nung nóng, và rồi kết luận nhiệt hãn phải khiến kim loại giãn nở, ông nhấn mạnh yêu cầu kiểm tra một giả thuyết mới bằng cách tiếp tục tìm kiếm những mẫu vật phủ định – ví dụ như những thủ kim loại không giãn nở khi được nung nóng.

Ảnh hưởng của Bacon dẫn đến sự chú trọng vào việc thực hành thí nghiệm khoa học. Tuy nhiên, ông bị phê bình vì đã bỏ qua tầm quan trọng của những bước nhảy tưởng tượng vốn dẫn lối cho mọi tiến trình khoa học. ■

“

Bằng chứng tốt nhất cho đến nay vẫn là kinh nghiệm.
Francis Bacon

”



Francis Bacon

Sinh ra ở London, Francis Bacon được giáo dục riêng tại nhà trước khi được gửi tới Trinity College, Đại học Cambridge vào tuổi 12. Sau khi tốt nghiệp, ông bắt đầu thực tập luật sư, nhưng ông bỏ công việc này để theo một lời mời học ở Pháp. Cái chết của người cha năm 1579 khiến ông rơi vào cảnh túng bấn, buộc ông phải quay lại ngành tư pháp.

Bacon được bầu vào nghị viện năm 1584, nhưng tình bạn với vị bá tước phản nghịch xứ Essex đã ngăn trở sự nghiệp chính trị của ông cho đến khi vua James I lên ngôi năm 1603. Năm 1618, ông được bổ nhiệm làm Đại pháp quan, nhưng bị bãi chức hai năm sau đó vì bị buộc tội nhận hối lộ.

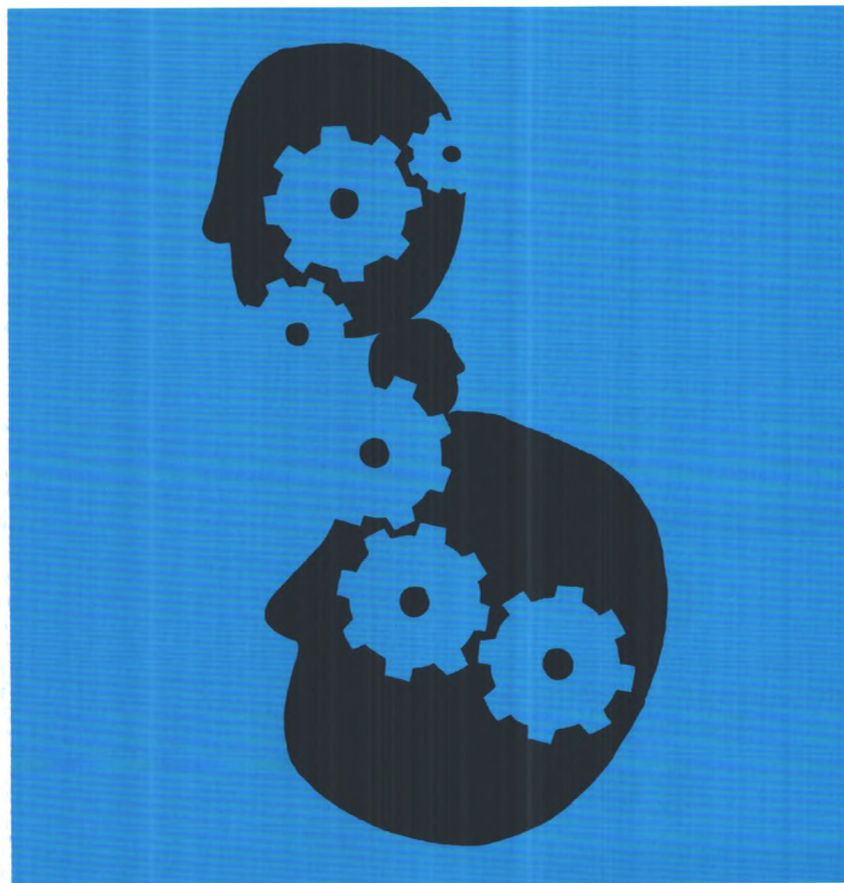
Bacon dành quãng thời gian còn lại của đời mình để viết và làm khoa học. Ông chết vì viêm cuống phổi, bị nhiễm trùng khi nhồi tuyết vào một con gà, một phần trong thí nghiệm bảo quản thức ăn.

Tác phẩm chính

- 1597** *Những tiểu luận*
- 1605** *Sự tiến bộ của việc nghiên cứu*
- 1620** *Novum Organum* (Bộ công cụ mới)
- 1624** *Nova Atlantis* (Atlantis mới)

CON NGƯỜI LÀ MỘT CỖ MÁY

THOMAS HOBBES (1588-1679)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Thuyết thực hữu

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle bất đồng với học thuyết của Plato về một linh hồn con người tách biệt và lập luận rằng linh hồn là một hình thức hay chức năng của thể xác.

1641 René Descartes xuất bản *Những suy niệm siêu hình học*, lí luận rằng tinh thần và thể xác là những thực thể hoàn toàn khác biệt và tách rời.

SAU ĐÓ

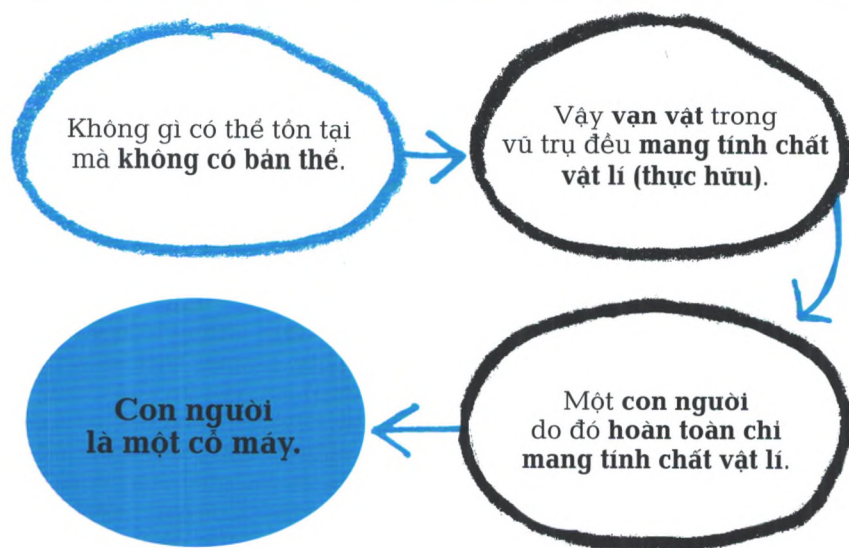
1748 Cuốn *Cỗ máy con người* của Julien Offray de la Mettrie trình bày một quan điểm cơ giới về con người.

1949 Gilbert Ryle nói rằng ý tưởng tinh thần và thể xác là những "bản thể" tách biệt của Descartes là một "nhầm lẫn về phân loại".

Dù được biết đến nhiều nhất nhờ triết học chính trị, Thomas Hobbes viết về một mảng đề tài rất rộng. Ông có nhiều quan điểm gây tranh cãi, đặc biệt là lập luận biện hộ ông dành cho thuyết thực hữu – một học thuyết cho rằng mọi vật trong thế giới đều mang bản chất vật lí, không có chỗ cho sự tồn tại của những thực thể tự nhiên khác, như tinh thần, hay những dạng tồn tại siêu nhiên. Theo Hobbes, mọi động vật, kể cả con người, chẳng là gì khác ngoài những cỗ máy bằng máu và-thịt.

Loại học thuyết siêu hình mà Hobbes ủng hộ ngày càng trở nên phổ biến vào thời ông viết những

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Francis Bacon 110–11 ■ René Descartes 116–23 ■ Julien Offray de la Mettrie 335 ■ Gilbert Ryle 337



tác phẩm của mình, khoảng giữa thế kỉ 17. Kiến thức trong môn vật lí đang phát triển nhanh chóng, mang lại những cách giải thích rõ ràng hơn cho các hiện tượng tự nhiên vốn đã mờ mịt hoặc bị hiểu nhầm suốt thời gian dài. Hobbes đã gặp nhà thiên văn người Ý Galileo, người thường được ca ngợi là “cha đẻ của khoa học hiện đại”, và đã cộng tác thân thiết với Francis Bacon, người có những tư duy giúp cách mạng hóa việc thực hành khoa học.

Trong khoa học và toán học, Hobbes nhìn thấy sự phản biện hoàn hảo cho thú triết học kinh viện thời Trung Cổ tìm cách hòa giải những mâu thuẫn rõ ràng giữa lí tính và đức tin. Giống như nhiều tư tưởng gia đương thời, ông tin rằng không có giới hạn nào cho những thành tựu mà khoa học có thể đạt được, cho rằng trong thực tế thì mọi câu hỏi về bản chất thế giới có thể được trả lời bằng một cách giải thích được thiết lập theo phương pháp khoa học.

Học thuyết của Hobbes

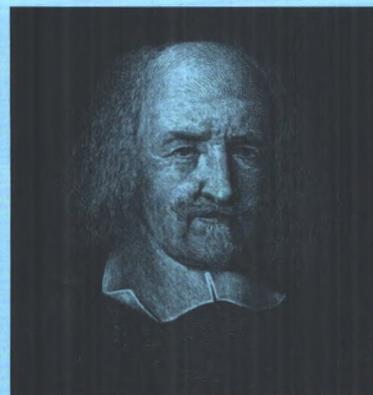
Trong *Leviathan*, tác phẩm chính trị lớn nhất của ông, Hobbes tuyên bố: “Vũ trụ – nghĩa là toàn bộ lượng sự vật tồn tại – có tính vật chất, tức là có thuộc thân.” Ông nói rằng mỗi thuộc thân này có “chiều dài, chiều rộng và chiều sâu”, và “cái gì không có thuộc thân thì không phải một phần của vũ trụ”. Mặc dù Hobbes nói vạn vật đều mang bản chất vật lí thuần túy, nhưng ông không khẳng định rằng vì vạn vật đều có bản chất vật lí mà ta có thể tri nhận mọi thứ. Một số thuộc thân

“

Sự sống chỉ là chuyển động của các chi.

Thomas Hobbes

”



Thomas Hobbes

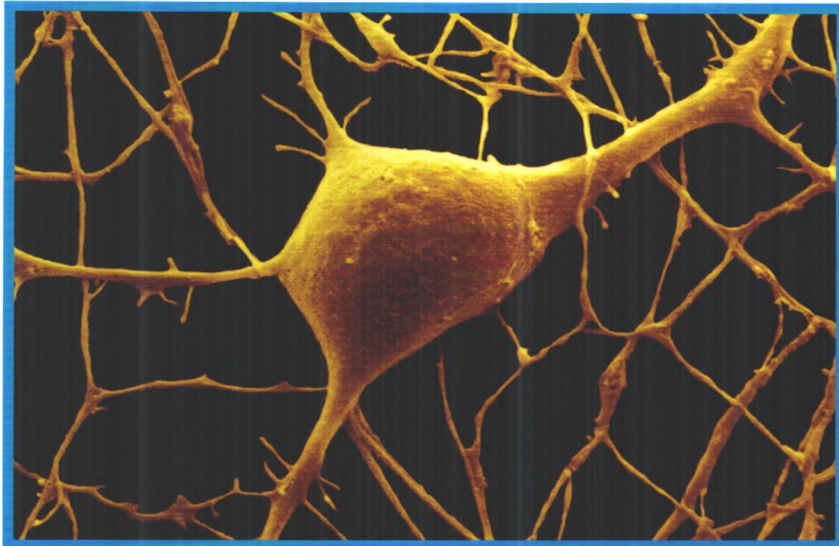
Mồ côi từ nhỏ, Thomas Hobbes may mắn được người bác giàu có nhận nuôi, cho ông ăn học đầy đủ. Tấm bằng Đại học Oxford giúp ông kiếm được chân gia sư cho các con trai của bá tước xứ Devonshire. Công việc này cho Hobbes cơ hội chu du khắp châu Âu, gặp gỡ những nhà khoa học và tư tưởng gia có tiếng như nhà thiên văn Ý Galileo Galilei cùng như các triết gia Pháp Marin Mersenne, Pierre Gassendi và René Descartes.

Năm 1640, Hobbes bỏ chạy đến Pháp để thoát khỏi cuộc Nội chiến Anh và ở đó suốt 11 năm. Cuốn sách đầu tiên của ông, *De Cive* (Về công dân), được xuất bản ở Pháp năm 1642. Nhưng chính nhờ những tư tưởng về luân lí học, chính trị, chức năng của xã hội và nhà nước được thể hiện trong tác phẩm *Leviathan* mới giúp ông nổi tiếng.

Còn được công nhận là một dịch giả và nhà toán học tài năng, Hobbes tiếp tục cầm bút cho đến khi mất ở tuổi 91.

Tác phẩm chính

- 1642 *De Cive* (Về công dân)
- 1651 *Leviathan*
- 1656 *De Corpore* (Về thân xác)
- 1658 *De Homine* (Về con người)



hay đối tượng là bất khả tri nhận, ngay cả khi chúng choán chỗ không gian vật lí và có chiều kích vật lí. Ông gọi những thứ này là “linh hồn”. Một số chúng, được gọi là “linh hồn động vật” (thuận theo quan niệm chung thời bấy giờ) chịu trách nhiệm cho hành vi của hầu hết động vật, đặc biệt là con người. Những linh hồn động vật này lưu chuyển quanh cơ thể, mang theo thông tin và truyền dẫn chúng, rất gần với cách chúng ta ngày nay nghĩ về sự hoạt động của hệ thống thần kinh.

Đôi khi, Hobbes dường như áp dụng khái niệm linh hồn vật chất của ông cho Chúa và những thực thể khác trong tôn giáo, như các thiên thần. Tuy nhiên, không như những linh hồn vật chất khác, ông nhấn mạnh bản thân Chúa nên được miêu tả là “phi thuộc thể”. Với Hobbes, bản chất thần thánh trong các thuộc tính của Chúa không phải thứ mà tinh thần con người có khả năng thấu hiểu đầy đủ, do đó “phi thuộc thể” là điều duy nhất ta có thể biết về Chúa, đồng thời tôn vinh được bản thể bất khả tri nhận của Chúa. Tuy nhiên, Hobbes nói rõ rằng ông tin sự hiện hữu và

bản chất của mọi thực thể tôn giáo là vấn đề thuộc về đức tin, không phải khoa học, và Chúa nói riêng sẽ luôn nằm ngoài tầm linh hội của chúng ta. Tất cả những gì con người có thể biết được về Chúa đó là Người tồn tại, và Người là nguyên nhân, hay đáng sáng tạo, của vạn vật trong vũ trụ.

Ý thức là gì?

Bởi Hobbes xem con người mang tính chất vật lí thuần túy, và do đó không khác gì những cỗ máy sinh học, cho nên sau đó ông phải đối mặt vấn đề làm thế nào để giải thích bản chất của tinh thần chúng ta. Ông không cố đưa ra cách thức mà theo đó tinh thần chúng ta có thể được lí giải. Ông chỉ đơn giản đề xuất một cách giải thích chung chung và sơ sài về cái mà ông tin khoa học sau cùng sẽ hé lộ. Ngay cả như vậy, ông chỉ nói chung chung về những hoạt động tinh thần như vận động tự ý, sự khao khát và lòng căm ghét – tất cả hiện tượng đó đều có thể được nghiên cứu và lí giải từ góc nhìn theo thuyết cơ giới. Hobbes không nói gì về cái mà triết gia Úc đương đại David Chalmers gọi là “nan đề

Hobbes tin rằng các “linh hồn” mang thông tin cần thiết lưu chuyển quanh cơ thể. Giờ ta biết là việc này được thực hiện bằng các tín hiệu điện, di chuyển theo các neuron trong hệ thống thần kinh.

về ý thức”. Chalmers chỉ ra rằng một số chức năng nhất định của ý thức – như sử dụng ngôn ngữ và xử lí thông tin – có thể được lí giải tương đối dễ dàng bằng những cơ cấu thực thi các chức năng này, và các triết gia theo thuyết thực hữu vốn đã đưa ra những biến thể của hướng tiếp cận này suốt hàng thế kỉ. Tuy nhiên, vấn đề khó khăn hơn về việc giải thích bản chất cái kinh nghiệm chủ quan theo góc nhìn người thú nhất của ý thức thì vẫn chưa thể được giải quyết bởi chúng. Dường như có một sự bất tương xứng nội tại giữa một bên là các khách thể của khoa học vật lí và một bên là các chủ thể của kinh nghiệm ý thức – điều mà Hobbes dường như không nhận ra.

Lỗi biện giải niềm tin của Hobbes có rất ít lí lẽ bảo chúng cho sự đoạn chắc của ông rằng vạn vật trong thế giới, kể cả con người, đều hoàn toàn mang tính vật lí. Dường như ông không thấy rằng những lí lẽ cho sự tồn tại của những linh hồn vật chất bất khả

“

Nhờ thứ là trái tim, nhưng lại là lò xo; nhờ những dây thần kinh, nhưng lại là dây kéo; và nhờ những khớp xương, nhưng cũng chính là những bánh xe, mà toàn bộ cơ thể vận hành được.

Thomas Hobbes

”

tri nhận cũng có thể là những lí lẽ tương đương cho niềm tin vào bản thể phi vật chất. Với hầu hết mọi người, một thứ gì bất khả tri nhận thì thích hợp với một khái niệm tinh thần hơn khái niệm vật lí. Thêm vào đó, vì linh hồn vật chất của Hobbes chỉ có thể mang tính chất của những loại sự vật vật lí khác, chúng không ích gì cho việc giải thích bản chất tinh thần của con người.

Thuyết nhị nguyên của Descartes

Hobbes cũng phải tranh luận với một cách nghĩ rất khác về tinh thần và thể xác của Descartes trong cuốn *Những suy niệm* xuất bản năm 1641. Descartes lí luận về “khác biệt thực sự” giữa tinh thần và thể xác – rằng chúng là những loại bản thể hoàn toàn khác nhau. Hobbes không đưa ra bình luận nào về sự khác biệt này để phản đối tư tưởng Descartes phát biểu lúc bấy giờ. Tuy nhiên, 14 năm sau, ông quay trở lại vấn đề trong một đoạn của cuốn *De Corpore* (Về thân xác), trình bày và phê bình cái dường như là một hình thức rối rắm của một phần trong lí lẽ Descartes dùng. Ở đây, ông bác bỏ kết luận Descartes rút ra – tinh thần và thể xác là hai bản thể khác biệt – dựa trên nền tảng rằng cách Descartes sử dụng cụm từ “bản thể phi thuộc thể” là một ví dụ của thủ ngôn ngữ vô nghĩa và trống rỗng. Hobbes coi nó có nghĩa là “một thuộc thể không có thuộc thể”, điều dường như vô nghĩa lí. Tuy nhiên, định nghĩa này hẳn phải dựa trên quan điểm của chính ông rằng mọi bản thể đều có thuộc thể; vậy cái mà

Hobbes đưa ra như một lí lẽ biện hộ quan điểm của ông – không thể có tinh thần phi thuộc thể – thật ra lại dựa trên giả định thiếu chính xác của chính ông, rằng hình thức duy nhất của bản thể là thuộc thể, và hoàn toàn không thể tồn tại thứ gì phi thuộc thể cả.

Một định kiến giản đơn

Nhu định nghĩa của Hobbes về linh hồn vật chất cho thấy, cách ông hiểu những từ “có tính vật lí” hay “có thuộc thể” về căn bản không rõ ràng. Nếu nó đơn giản ám chỉ những thứ có ba chiều không gian, khi đó ông sẽ loại bỏ phần nhiều những thứ ta có thể xem là “có tính vật lí” ở buổi đầu thế kỉ 21 này. Lấy ví dụ, học thuyết của ông về bản chất thế giới sẽ loại bỏ hẳn ngành khoa học vật lí hạ nguyên tử.

Trong bối cảnh thiếu vắng một ý niệm thực sự rõ ràng về cái mà những thuật ngữ chủ đạo của ông muốn ám chỉ, việc Hobbes khẳng định mọi vật trong thế giới có thể được giải thích bằng những thuật ngữ vật lí càng lúc càng có vẻ ít giống một phát biểu

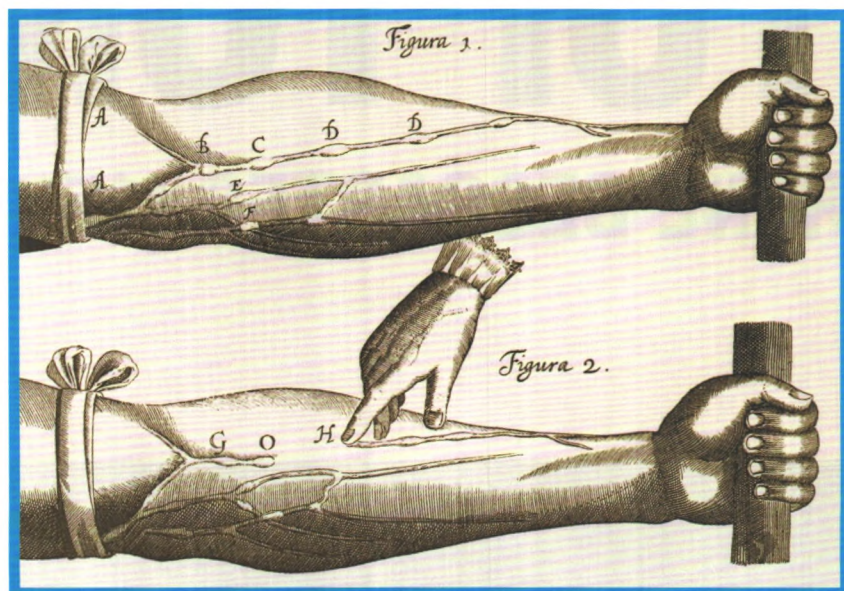
“

Ngoài cảm giác, suy nghĩ và dòng những suy nghĩ, tinh thần con người không còn sự vận động nào khác.

Thomas Hobbes

”

khoa học. Thay vào đó, nó bắt đầu giống như một định kiến đơn thuần phi khoa học – và phi triết lí – về tinh thần. Nhưng học thuyết cơ giới của ông về bản chất thế giới rất hợp với tinh thần thời đại khi đó muốn thách thức tận gốc hầu hết những quan niệm được thừa nhận rộng rãi về bản chất con người và trật tự xã hội, cũng như hợp với những ai quan tâm đến bản thể thế giới ta đang sống và cách vận hành của nó. Chính cuộc cách mạng tư duy này đã đặt nền móng cho thế giới hiện đại của chúng ta. ■



Trong khi Hobbes xác lập những ý tưởng cơ giới thuyết của ông, các nhà khoa học như y sĩ William Harvey sử dụng kỹ thuật thực nghiệm để tìm hiểu cách thức hoạt động của cơ thể người.



**TÔI TƯ DUY,
THỂ NÊN
TÔI TỒN TẠI**
RENÉ DESCARTES (1596-1650)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy lý

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle lập luận rằng bất cứ khi nào ta thực hiện một hành động, kể cả suy nghĩ, ta ý thức được mình đang thực hiện nó, và bằng cách này mà ta ý thức được mình tồn tại.

Kh. 420 Thánh Augustine viết trong *Thành phố của Thiên Chúa* rằng ông chắc chắn mình tồn tại, vì nếu ông nhầm lẫn, chính điều này chứng minh ông tồn tại – để có thể nhầm lẫn, một người phải tồn tại.

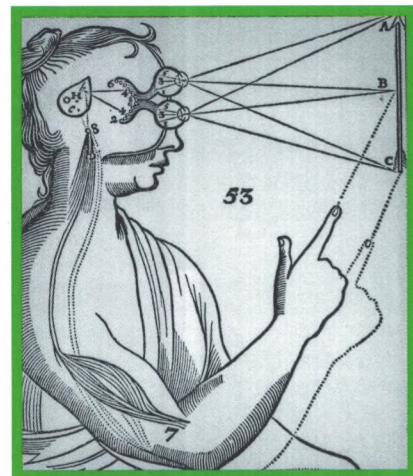
SAU ĐÓ

1781 Trong *Phê phán lí tính thuần túy*, Immanuel Kant bác bỏ Descartes, nhưng ông tiếp nhận Sự chắc chắn đầu tiên – “tôi tu duy, thế nên tôi tồn tại” – làm trọng tâm và xuất phát điểm cho triết học duy tâm của ông.

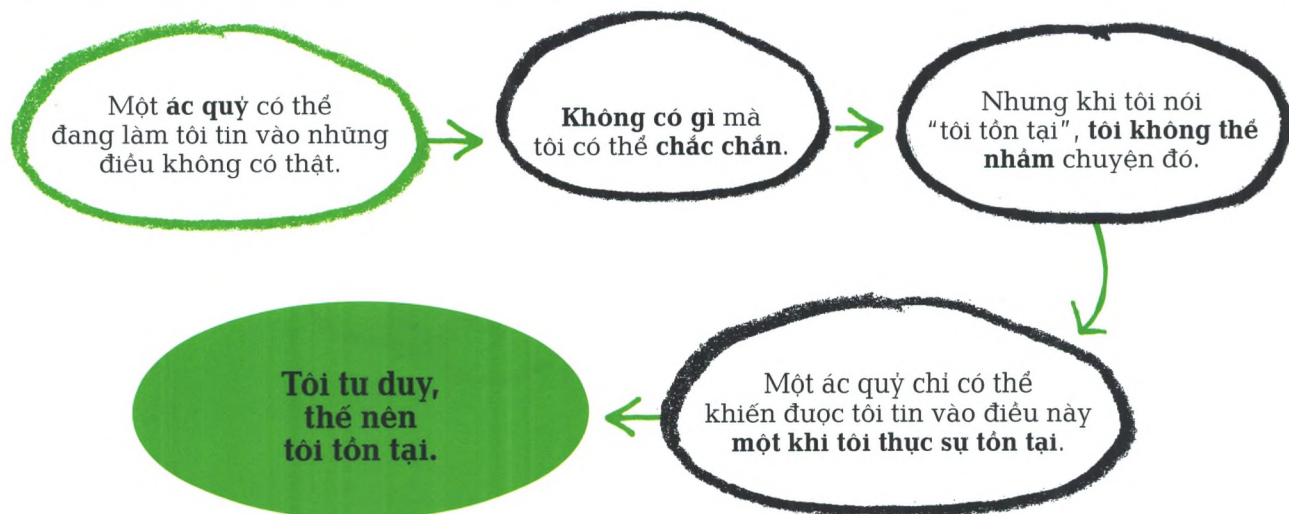
René Descartes sống vào đầu thế kỉ 17 trong một giai đoạn đôi khi được gọi là cuộc Cách mạng Khoa học, thời kì mà khoa học đạt được những tiến bộ nhanh chóng. Nhà khoa học kiêm triết gia người Anh Francis Bacon đã thiết lập phương pháp mới để tiến hành các thí nghiệm khoa học, dựa trên những quan sát chi tiết và suy luận quy nạp, và phương pháp luận của ông đã cung cấp một nền tảng mới cho việc tìm hiểu thế giới. Descartes cũng chia sẻ sự phấn chấn và niềm lạc quan này, nhưng vì những lí do khác. Bacon xem ứng dụng thực tiễn của khám phá khoa học là toàn bộ mục đích và ý nghĩa của chúng, trong khi Descartes hứng thú hơn với dự phóng mở rộng tri thức và hiểu biết về thế giới.

Vào thời Phục Hưng – thời đại lịch sử trước đó – người ta đã trở nên hoài nghi hơn về khoa học và khả năng đạt được tri thức đích thực nói chung, và quan điểm này tiếp tục kéo dài ảnh hưởng vào thời Descartes. Vậy động lực chính cho “dự phóng truy vấn thuần túy”, nhu công trình của ông được gọi tên, là niềm khao khát muốn bắt khỏi thủ khoa học của những sự phiền phức từ chủ nghĩa hoài nghi một lần và mãi

mãi. Trong *Những suy niệm siêu hình học*, tác phẩm hoàn bị và nghiêm túc nhất của Descartes về siêu hình học (nghiên cứu về cái tồn tại và hiện thực) và nhận thức luận (nghiên cứu về bản chất và giới hạn của tri thức), ông tìm cách chứng minh những khả thể của tri thức ngay từ những quan điểm hoài nghi nhất để từ đó thiết lập một nền tảng vững



Cuốn sách của Descartes là *De Homine Figuris* (Về hình dạng con người) mang một góc nhìn sinh học về cội nguồn tri thức. Trong đó, ông đề xuất rằng tuyến tủy là cầu nối giữa hình ảnh nhìn thấy và hoạt động ý thức.



Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Thomas Hobbes 112–15 ■ Blaise Pascal 124–25 ■ Benedictus Spinoza 126–29 ■ John Locke 130–33 ■ Gottfried Leibniz 134–37 ■ Immanuel Kant 164–71

chắc cho khoa học. *Những suy niệm* được viết theo hình thức ngôi thứ nhất – “tôi nghĩ...” – bởi vì không phải ông đang trình bày lí lẽ để chứng minh hay bác bỏ những tuyên bố đã rõ ràng, mà thay vào đó ông mong được dẫn dắt người đọc theo con đường mà chính ông đã đi. Bằng cách này, người đọc buộc phải tiếp nhận cách nhìn của một người suy tư, suy nghĩ thấu đáo mọi thứ và khám phá ra những chân lí giống như Descartes đã làm. Hướng tiếp cận này gợi nhớ đến phương pháp của Socrates, theo đó triết gia dẫn dắt người học lên trong một người sự hiểu biết của họ thay vì bày nó ra như kiện hàng đóng sẵn chỉ chờ người mang đi.

Thế giới ảo tưởng

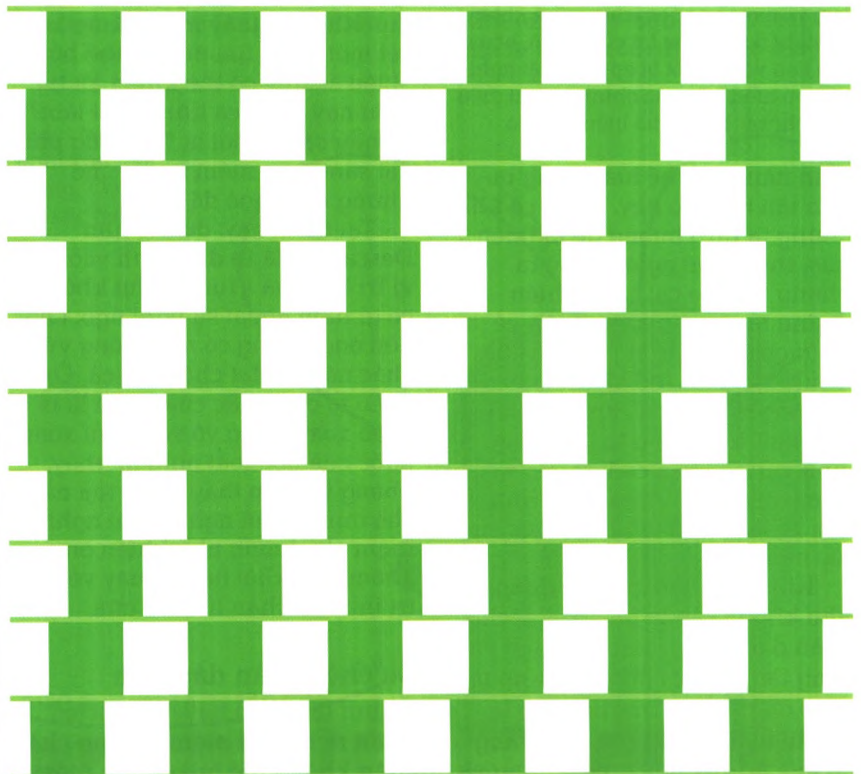
Để củng cố tính ổn định và vững chắc cho niềm tin của mình, mà Descartes cho là hai tiêu chuẩn quan trọng của tri thức, ông sử dụng một thủ gọi là “phương pháp nghi vấn”. Phương pháp này bắt đầu bằng việc người suy tư gạt qua một bên bất cứ niềm tin nào mà tính xác thực của nó có thể bị nghi ngờ, dù chỉ một ít hay toàn bộ. Mục đích của Descartes là nhằm cho thấy rằng, ngay cả khi ta xuất phát từ quan điểm hoài nghi nhất có thể, ngò

vực tất cả mọi thứ, ta vẫn có thể đạt đến tri thức. Sự nghi vấn này cần phải được phóng đại (ta cần nghi ngờ mọi thứ kể cả nhỏ nhất nhất), và chỉ được dùng như một công cụ dành cho triết học; như Descartes nói rõ ràng: “Không người tinh táo nào từng nghiêm túc nghi ngờ những điều này.”

Descartes bắt đầu bằng cách đặt ra cho những niềm tin của ông một loạt luận chứng hoài nghi với độ khắc nghiệt tăng dần, đưa ra câu hỏi làm thế nào ta có thể chắc chắn về sự hiện hữu của mọi thứ. Có thể nào thế giới ta biết chỉ là một ảo ảnh? Ta không thể tin cậy các giác quan, vì tất cả chúng

ta đều từng bị chúng “lừa dối” một hay nhiều lần, vậy nên ta không thể xem chúng là điểm tựa chắc chắn cho tri thức. Ông nói, có lẽ chúng ta đều đang nằm mơ, và thế giới thực chẳng là gì ngoài một thế giới mộng ảo. Ông lưu ý rằng điều này hoàn toàn có thể, vì không có chỉ dấu chắc chắn nào phân biệt giữa tỉnh thức và mê ngủ. Nhưng dù vậy, tình huống này sẽ để ngỏ khả năng cho chúng ta nhận biết được một số sự thật, ví dụ như các tiên đề toán học, mà không cần dùng giác quan. Nhưng ngay cả những “sự thật” này chính ra có thể không phải là thật, bởi Thượng đế, đáng

Ảo ảnh thị giác, như những đường song song trong hình dưới, có thể đánh lừa giác quan ta. Theo Descartes, ta không được chấp nhận thủ gì là đúng hay có sẵn, thay vào đó phải gạt bỏ mọi tiên kiến trước khi tiến đến một quan điểm tri tuệ.



“

Ít nhất một lần trong đời bạn cần phải hoài nghi mọi thứ, hoài nghi hết mức có thể.

René Descartes

”



Một ác quỷ có khả năng lừa bịp nhân loại về mọi thứ cũng không thể khiến tôi nghi ngờ sự tồn tại của mình; nếu nó thủ làm vậy, và tôi bị ép phải đặt nghi vấn về hiện hữu của chính tôi, thì điều này chỉ xác nhận cho hiện hữu đó.

toàn năng, có thể lừa chúng ta đến tận mức độ này. Ngay cả khi chúng ta tin Thượng đế là thiện hảo, thì có thể ngài đã tạo ra chúng ta theo cái cách khiến chúng ta có xu hướng thiên về những sai lầm trong lí luận của mình. Hoặc có thể không có Thượng đế nào cả – trong trường hợp này, khả năng ta là những sinh vật bất toàn còn dễ xảy ra hơn (vì ta chỉ sinh ra từ sự tình cò), và ta có thể bị lừa bịp bất cứ lúc nào.

Khi đã đi đến chỗ mà dường như không còn gì ông có thể chắc chắn được nữa, Descartes bắt đầu sáng tạo ra một công cụ mạnh mẽ giúp ông không trượt dài trở lại vào tiên kiến: ông giả định rằng có một ác quỷ đầy quyền năng và

xấu xa có thể lừa bịp ông về mọi thứ. Khi ông thấy mình đang xem xét một niềm tin, ông có thể hỏi: “Liệu ác quỷ có thể khiến tôi tin điều này ngay cả khi nó sai lầm?”, và nếu câu trả lời là “có”, ông phải gạt sang bên niềm tin đó cho những nghi ngờ để ngó.

Tại điểm này, dường như Descartes đã tự đặt mình vào một vị trí bất khả – tưởng như không có gì nằm ngoài sự nghi ngờ, cho nên ông không có nền móng vững chắc nào để đặt chân lên cả. Ông miêu tả cảm giác của mình là bị cuốn xoay trong vô vọng bởi xoáy nước của nỗi hoài nghi tất thảy, không thể tìm thấy điểm tựa nào cho mình. Chủ nghĩa hoài nghi thậm chí dường như khiến ông không thể khởi hành quay về với tri thức và chân lí được nữa.

Sự chắc chắn đầu tiên

Chính tại điểm này, Descartes nhận ra có một niềm tin ông chắc chắn không thể hoài nghi: niềm

“

Tôi sẽ giả định là có một thú ác quỷ nào đó với quyền năng và sự xảo quyệt vô cùng đã dùng mọi sức mạnh của nó để lừa bịp tôi.

René Descartes

”

tin vào sự tồn tại của chính ông. Mỗi chúng ta có thể nghi hoặc nói: “Tôi tồn tại”, và khi ta nghi hay nói như thế, ta không thể sai. Khi Descartes thử áp dụng bài kiểm tra của ác quỷ cho niềm tin này, ông nhận ra ác quỷ chỉ có thể khiến ông tin mình tồn tại nếu ông thực sự tồn tại; làm sao ông có thể nghi ngờ sự hiện hữu của mình nếu ông không thực sự hiện hữu để mà nghi ngờ?

Tiên đề này – “tôi tồn tại” – định hình nên “sự chắc chắn đầu tiên” của Descartes. Trong tác phẩm thời kì đầu, cuốn *Phương pháp luận*, ông trình bày nó là: “Tôi tư duy, thế nên tôi tồn tại”, nhưng ông bỏ cách nói này khi viết *Những suy niệm*, vì sự xuất hiện của “thế nên” khiến câu này nghe như một tiên đề và một kết luận. Descartes muốn người đọc – cái “tôi” suy tư – nhận ra rằng ngay khi “tôi” xem xét sự thật là mình có tồn tại, “tôi” đã biết là nó đúng. Chân lí này ngay lập tức được nắm bắt. Việc nhận ra mình tồn tại là một trực giác tức thì, không phải kết luận từ một lí lẽ.

Bất chấp Descartes đã chuyển quan điểm của mình sang một lối diễn đạt rõ ràng hơn, cách nói ban đầu quá dễ nhớ đến nỗi nó in sâu vào tâm trí mọi người, và đến ngày nay “sự chắc chắn đầu tiên” này nhìn chung được biết đến với tên

“

Lời tuyên bố này – “tôi tồn tại” – chắc chắn đúng (một cách tất yếu) bất cứ khi nào tôi nói nó ra hoặc khi tâm trí tôi nhận thức được nó.

René Descartes

”

gọi “cái cogito”, từ tiếng Latin *cogito ergo sum*, nghĩa là “tôi tư duy, thế nên tôi tồn tại”. Thánh Augustine sử dụng một luận chứng rất giống như vậy trong *Thành phố của Thiên Chúa* khi ông nói: “Vì nếu tôi nhầm lẫn thì tôi hiện hữu”; nghĩa là nếu ông không hiện hữu thì ông không thể nhầm lẫn. Tuy nhiên, Augustine ít sử dụng nó trong việc tư duy của ông, và chắc chắn là ông không

đạt đến nó theo cái cách Descartes đã làm.

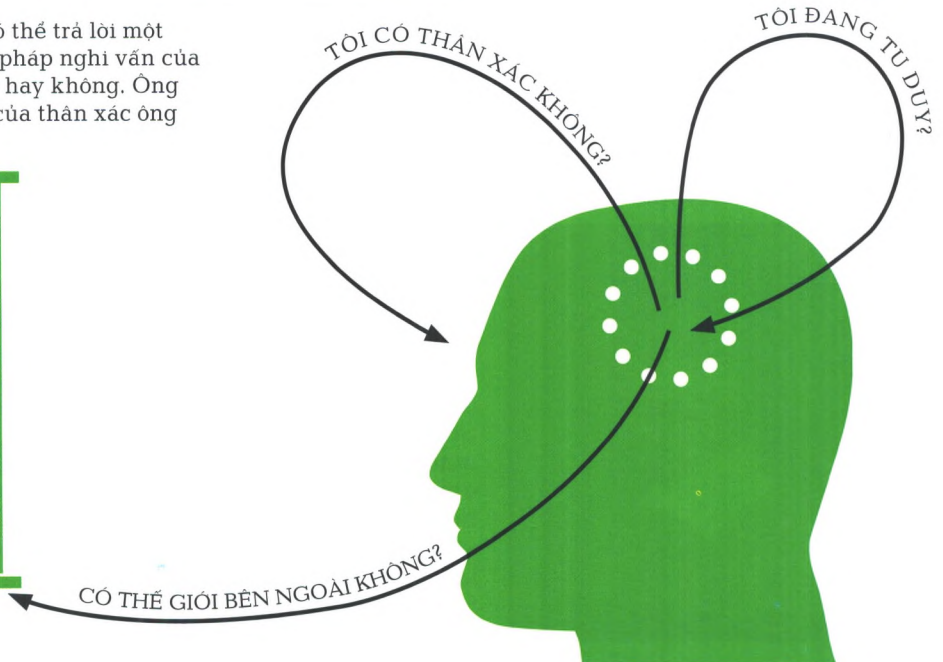
Thế nhưng, một niềm tin đơn lẻ như trên thì dùng được vào việc gì? Một kiểu lập luận logic đơn giản nhất là tam đoạn luận, với hai tiền đề và một kết luận – ví dụ như: mọi chú chim đều có cánh; chim cổ đỏ là một loài chim; do đó, mọi chú chim cổ đỏ đều có cánh. Ta chắc chắn không thể đi đến đâu với xuất phát điểm chỉ có một niềm tin chân xác. Nhưng Descartes không phải đang tìm cách đạt đến những kết luận loại này từ “sự chắc chắn đầu tiên” của ông. Như ông giải thích: “Archimedes vốn chỉ xin một điểm tựa vững chắc bất di bất dịch để nâng cả Trái đất lên.” Với Descartes, sự chắc chắn về hiện hữu của bản thân cho ông một điểm tựa như vậy; nó cứu ông thoát khỏi xoáy nước hoài nghi, nhờ thế cho phép ông bắt đầu hành trình từ chủ nghĩa hoài nghi trở về với tri thức. Điều này có ý nghĩa quyết định cho dự phóng truy vấn ông đặt ra, nhưng nó không phải nền tảng cho nhận thức luận của ông.

Cái “tôi” này là gì?

Bất chấp sự thật rằng chức năng chính của “sự chắc chắn đầu tiên” là để cung cấp một điểm tựa vững chắc cho tri thức, Descartes nhận ra ta cũng có thể có được tri thức từ chính bản thân sự đoan chắc. Đây là bởi vì cái ý thức rằng tôi đang tư duy gắn chặt với ý thức về sự hiện hữu của tôi. Vậy “tư duy” cũng là thứ gì đó mà tôi không thể hoài nghi về mặt lí tính, vì hoài nghi là một loại tư duy, vậy hoài nghi việc tôi đang tư duy chính là đang tư duy. Vì giờ Descartes biết ông tồn tại và ông đang tư duy, cho nên ông – cũng như mọi kẻ suy tư khác – cũng biết rằng mình là một hữu thể tư duy.

Dù là thế, Descartes nói rõ rằng đây là đích xa nhất mà ông có thể suy luận từ “sự chắc chắn đầu tiên”. Ông hẳn không thể nói mình chỉ là một hữu thể tư duy – một tinh thần – vì ông không cách nào biết liệu mình có thể là gì đó khác hơn không. Ông có thể là một hữu thể vật chất có khả năng suy nghĩ, hoặc ông có thể là thứ khác, thứ gì đó mà ông

Câu hỏi duy nhất mà Descartes có thể trả lời một cách chắc chắn khi dùng phương pháp nghi vấn của ông, đó là liệu ông có đang tư duy hay không. Ông không thể chứng minh sự tồn tại của thân xác ông hay của thế giới ngoại tại.



“

Khi ai đó nói “tôi tu duy, thế nên tôi tồn tại”, anh ta nhận ra nó là một thứ gì đó hiển nhiên bằng một trực giác đơn giản của tinh thần.

René Descartes

”

thậm chí chưa nhận thức được. Ý ở đây là tại bước suy niệm này, ông chỉ biết mình là một hữu thể tu duy; khi nói thế, nghĩa là ông chỉ biết mình là – “theo đúng nghĩa của từ này” – một hữu thể tu duy. Về sau, trong quyển sáu của bộ *Những suy niệm*, Descartes đưa ra luận điểm rằng tinh thần và thể xác là những thứ khác nhau – chúng là những bản thể tách biệt – nhưng ông chưa ở trong vị thế làm được như vậy.

Hoài nghi Descartes

“Sự chắc chắn đầu tiên” là mục tiêu phê phán của nhiều tác giả xem hướng tiếp cận của

Descartes với chủ nghĩa hoài nghi đã đi vào ngõ cụt ngay từ khởi điểm. Một trong những lý lẽ chủ yếu chống lại nó bắt nguồn từ cách dùng thuật ngữ “tôi” trong “tôi tồn tại”. Dù Descartes không thể sai khi nói sự tu duy đang diễn ra, làm sao ông biết có một “người tu duy” – một ý thức đơn nhất đang thực hiện sự tu duy đó? Điều gì cho ông cái quyền được khẳng định sự tồn tại của những thứ bên ngoài sự tu duy? Mặt khác, ta có thể có lý khi cho rằng những ý nghĩ có thể trôi nổi xung quanh mà không cần người tu duy nào không?

Thật khó hình dung những ý nghĩ liên lạc bị tách rời chủ thể, và Descartes chỉ ra rằng không thể nhận thức thứ gì như vậy được. Tuy nhiên, nếu có người không đồng ý và tin là một thế giới những ý nghĩ không có người tu duy có thể thực sự tồn tại, lúc đó Descartes sẽ không được phép tin rằng mình hiện hữu, do đó sẽ không đi đến được “sự chắc chắn đầu tiên”. Sự hiện hữu của những ý nghĩ sẽ không cho ông cái nền móng vững chắc mà ông cần.

Vấn đề của ý tưởng những ý nghĩ trôi nổi xung quanh mà không cần người tu duy, đó là việc suy luận sẽ trở thành bất khả. Để có thể suy luận, cần thiết phải có

những ý tưởng có liên quan theo một cách thức cụ thể. Lấy ví dụ, nếu Patrick có ý nghĩ “mọi người đều phải chết” và Patricia có ý nghĩ “Socrates là con người”, sẽ không ai trong hai người kết luận được gì. Nhưng nếu Paula có cả hai ý nghĩ đó, cô có thể kết luận “Socrates phải chết”. Việc chỉ có những ý nghĩ “mọi người đều phải chết” và “Socrates là con người” trôi nổi xung quanh thì cũng giống như hai con người tách biệt mỗi người giữ một ý nghĩ đó; để có thể suy luận, ta cần làm cho những ý nghĩ này liên quan với nhau, kết nối chúng đúng cách. Hóa ra nếu không liên hệ những ý nghĩ với một chủ thể tu duy (mà liên hệ tới một địa điểm không gian hay một mốc thời gian chẳng hạn) thì các ý nghĩ sẽ không dẫn đến được kết luận. Nhưng trên thực tế, ta có thể suy luận; do đó, Descartes kết luận rằng phải có một người tu duy.

Vài triết gia hiện đại phủ nhận việc Descartes chắc chắn về sự hiện hữu của chính ông có thể thực hiện được việc ông đòi hỏi; họ chỉ ra câu “tôi tồn tại” không có nội dung, vì nó chỉ đề cập tới chủ ngữ của nó nhưng không nói lên điều gì có ý nghĩa hay có tầm quan trọng về chủ ngữ; nó chỉ đơn thuần chỉ vào

René Descartes



René Descartes sinh ra gần tỉnh lỵ Tours ở Pháp, được giáo dục trong trường dòng hoàng gia của dòng Tên ở La Flèche. Vì sức khỏe yếu, ông được cho phép dậy trễ vào buổi sáng, và ông đã tập thói quen suy tưởng. Từ tuổi 16, ông chuyên tâm học toán, sau đó học luật rồi dành bốn năm đăng lính trong cuộc Chiến tranh Ba mươi năm ở châu Âu. Trong thời gian này, ông nhận ra thiên hướng triết học của bản thân, và sau khi rời quân ngũ ông bắt đầu lập thân ở Paris rồi sau đó là Hà Lan, nơi ông sống hầu hết phần đời còn lại của mình. Năm 1649,

ông được nữ hoàng Christina mời tới Thụy Điển để thảo luận triết học; ông phải dậy rất sớm, trái hẳn với thói quen thường ngày. Ông tin rằng chế độ làm việc này – và khí hậu của Thụy Điển – đã gây cho ông chứng viêm phổi, mà một năm sau vì nó mà ông mất.

Tác phẩm chính

1637 *Phương pháp luận*

1641 *Những suy niệm siêu hình học*

1644 *Những nguyên tắc của triết học*

1662 *De Homine Figuris*

(Về hình dạng con người)

chủ ngữ. Vì lí do này mà không điều gì có thể theo sau nó, và dự phóng của Descartes thất bại ngay từ trứng nước. Lí luận này dường như đã hiểu lệch quan điểm của Descartes; như ta đã thấy, ông không dùng “sự chắc chắn đầu tiên” làm một tiên đề để rút ra tri thức sâu hơn – tất cả những gì ông cần là có một bản ngã cho ông chỉ vào. Vậy ngay cả khi “tôi tồn tại” chỉ thành công trong việc chỉ ra người suy tu, khi đó ông vẫn thoát khỏi được dòng xoáy của nỗi hoài nghi.

Suy tu bên ngoài thế giới thực

Với những ai hiểu nhầm Descartes có ý định đưa ra một luận chứng từ sự thật về sự tu duy của ông đến sự thật về hiện hữu của ông, ta có thể vạch ra rằng “sự chắc chắn đầu tiên” là một trục giác tấc thì, không phải lí lẽ logic. Dù vậy, nếu Descartes đưa ra một luận chứng thì tại sao đó lại là vấn đề?

Trong hoàn cảnh này, suy luận hiển nhiên “tôi tu duy, thế nên tôi tồn tại” thiếu mất một tiên đề chính; nghĩa là để lập luận thành công cần có thêm một tiên đề khác, ví dụ như “mọi vật tu duy đều tồn tại”. Đôi khi một tiên đề quá hiển nhiên nên không được nêu lên trong lí lẽ, trường hợp ấy ta gọi là tiên đề ẩn. Nhưng một số nhà phê bình Descartes than

phiên là cái tiên đề ẩn này không hoàn toàn hiển nhiên. Lấy ví dụ, Hamlet trong vở kịch Shakespeare suy tu rất nhiều, nhưng cũng rất rõ ràng là chàng ta không tồn tại (chỉ là một nhân vật của Shakespeare); vậy không phải cái gì tu duy cũng tồn tại.

Ta có thể nói trong chùng mục suy tu của Hamlet, chàng tu duy trong thế giới hu cấu của kịch nghệ, nhưng chàng cũng hiện hữu trong thế giới kịch nghệ đó; trong chùng mục không hiện hữu, chàng chỉ không hiện hữu trong thế giới thực này. Cái “thực tại” và sự suy tu của chàng liên kết với nhau trong cùng một thế giới. Nhưng các nhà phê bình Descartes có thể đáp trả rằng đó mới chính xác là vấn đề: biết rằng có ai đó tên Hamlet đang suy tu – và không hơn – không bảo đảm cho ta con người này tồn tại trong thế giới thực; để được như thế, ta phải được biết là chàng đang suy tu trong thế giới thực. Biết thứ gì đó hay ai đó – như Descartes – đang tu duy là không đủ để chứng minh họ có thật trên thế giới này.

Câu trả lời cho thế tiến thoái lưỡng nan này nằm trong cái bản chất ngòi thú nhất của cuốn *Những suy niệm*, và lí do Descartes dùng ngòi “tôi” xuyên suốt tác phẩm giờ đã trở nên rõ ràng. Bởi dù tôi không thể chắc chắn được liệu Hamlet đang suy tu, và nhờ đó mà hiện hữu, trong thế giới hu cấu hay thế giới thực, tôi lại không thể không chắc chắn về chính mình.

Triết học hiện đại

Trong phần “Lời nói đầu cho bạn đọc” của cuốn *Những suy niệm*, Descartes dự đoán chính xác nhiều độc giả sẽ tiếp cận tác phẩm của ông theo hướng mà phần lớn là sẽ “chẳng bận tâm nắm bắt trật tự đúng giữa các lí lẽ của tôi và mối liên hệ giữa chúng, mà chỉ đơn thuần cố bắt lỗi từng câu, như cái mốt là thế”. Mặt khác, ông

cũng viết: “Tôi không trông đợi bất kì sự tán dương hay một lượng độc giả đông đảo nào”, và chuyện này thì ông nhắm lớn. Ông thường được xem là cha đẻ triết học hiện đại. Ông tìm cách trao cho nó sự chắc chắn của toán học mà không cần viện đến bất cứ giáo lí hay thần quyền nào, để kiến lập một nền tảng chắc chắn, duy lí cho tri thức. Ông cũng nổi tiếng nhờ đề xuất rằng tinh thần và thân xác là hai bản thể tách biệt – một vật chất (thân xác) và một phi vật chất (tinh thần) – dấu vết vẫn tương tác được với nhau. Sự phân biệt nổi tiếng này, mà ông đã giải thích trong *Suy niệm VI*, sau này được gọi là thuyết nhị nguyên Descartes.

Tuy nhiên, có lẽ chính sự nghiêm khắc trong tu duy của Descartes và sự phản đối của ông với bất cứ hình thức dựa dẫm nào vào thần quyền mới là di sản quan trọng nhất của ông. Những thế kỉ sau ngày ông mất được ngụ trị bởi các triết gia hoặc phát triển tu tưởng của ông, hoặc xem nhiệm vụ chính của mình là bác bỏ những suy nghĩ của ông, như Thomas Hobbes, Benedictus Spinoza, và Gottfried Leibniz. ■



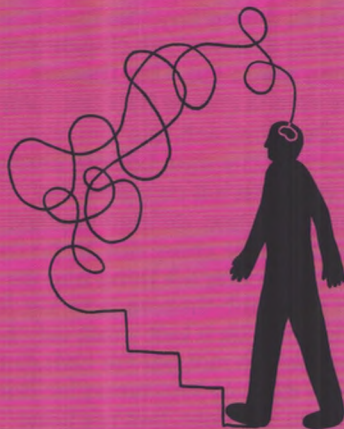
Sự tách biệt giữa tinh thần và thể xác, do được Descartes lí thuyết hóa, đã đề ngỏ câu hỏi sau: nếu tất cả những gì ta có thể thấy ở bản thân mình là những thân xác, làm thế nào ta có thể chứng minh một con robot không có ý thức?

“

Ta phải tự hỏi lí tính con người có khả năng linh hội được loại tri thức nào trước khi khởi sự truy cầu tri thức về những sự vật cụ thể.

René Descartes

”



TRÍ TƯỜNG TƯỢNG QUYẾT ĐỊNH MỌI THỨ

BLAISE PASCAL (1623-1662)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tinh thần

HƯỚNG TIẾP CẬN

Ý chỉ luận

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Aristotle nói "sự tường tượng là quá trình mà nhờ đó ta nói rằng một hình ảnh được trình bày cho ta thấy", và "linh hồn không bao giờ suy nghĩ mà không có những hình ảnh trong tâm trí".

1641 René Descartes tuyên bố triết gia phải rèn luyện trí tưởng tượng vì mục đích thu nhận tri thức.

SAU ĐÓ

1740 Trong *Khảo luận về bản chất con người*, David Hume chỉ ra "không thú gì mà ta tưởng tượng ra được lại tuyệt đối không thể có".

1787 Immanuel Kant nói ta tổng hợp những tín hiệu rời rạc từ giác quan thành những hình ảnh, rồi thành những khái niệm, nhờ sử dụng trí tưởng tượng.

Trí tưởng tượng là
sức mạnh của con người.

Nó có thể **mạnh hơn** lí trí.

Nhưng nó có thể dẫn đến
cả chân lí lẫn sai lầm.

Ta có thể nhìn thấy
cái đẹp, công lí, hay
hạnh phúc ở nơi chúng
không thực sự tồn tại.

**Trí tưởng tượng
dẫn ta lạc lối.**

Cuốn sách nổi tiếng nhất của Pascal, *Những chiêm nghiệm*, trước hết không phải một tác phẩm triết học. Đúng hơn, nó là tổng hợp những đoạn viết trong các ghi chú cho dự án sách về thần học Cơ Đốc của ông. Ý tưởng của ông chủ yếu nhắm vào những người mà ông gọi là *libertins* – những cựu Cơ Đốc nhân đã bỏ đạo vì loại tu tưởng tự do được cổ xúy bởi những tác gia hoài nghi như Montaigne. Trong một bài viết dài hơn, Pascal nói về trí tưởng tượng. Ông ít đưa ra lí lẽ cho những tuyên bố của mình, mà chỉ đơn thuần muốn đưa ra những chiêm nghiệm. Quan điểm của Pascal đó là sự tưởng tượng chính là sức mạnh lớn nhất ở con người, và là một trong những nguồn gốc sai lầm chính của ta. Ông nói, sự tưởng tượng khiến chúng ta tin tưởng người khác bất chấp những gì lí tính mách bảo. Ví dụ, trang phục của luật sư và bác sĩ làm ta có xu hướng tin cậy họ hơn. Ngược lại, ta ít chú ý đến những ai trông có vẻ tuềnh toàng hoặc kì quặc, ngay cả khi người đó nói chuyện hữu lí.

Điều khiến mọi việc tệ hơn, đó là dù thường dẫn đến sai lầm, trí tưởng tượng đôi khi cũng dẫn đến sự thật; nếu trí tưởng tượng luôn sai lầm, vậy khi đó ta có thể

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Michel de Montaigne 108–09 ■ René Descartes 116–23 ■ David Hume 148–53 ■ Immanuel Kant 164–71

dùng nó như một nguồn tham khảo chắc chắn bằng cách đơn giản là làm ngược lại nó. Sau khi trình bày nội dung chống lại sự tưởng tượng ở một số chi tiết, Pascal bắt đầu kết thúc bài luận về nó khi viết: “Sự tưởng tượng quyết định mọi thứ: nó sinh ra cái đẹp, công lí và hạnh phúc, điều tốt đẹp nhất trên thế gian này.” Khi không xét ngữ cảnh thì có vẻ như ông đang tôn vinh trí tưởng tượng, nhưng nếu ta đọc những phần trước đoạn văn này, ta sẽ thấy dụng ý của ông thật ra rất khác. Vì trí tưởng tượng thường dẫn đến sai lầm, vậy thì cái đẹp, công lí và hạnh phúc mà nó sinh

“

Con người chỉ là cây sậy, một cây sậy yếu đuối nhất; nhưng là một cây sậy biết tư duy.

Blaise Pascal

”

Blaise Pascal



ra cũng thường là sai lầm. Trên bình diện rộng hơn của một công trình về thần học Cơ Đốc, và đặc biệt trong sự ít nhấn mạnh của Pascal vào việc sử dụng lí tính để mang con người đến với đức tin tôn giáo, ta có thể thấy mục đích của ông là muốn cho những người *libertin* thấy là cuộc đời sung sướng mà họ chọn không phải là thứ nhu họ nghĩ. Dù họ tin mình đã chọn con đường của lí trí, thực tế họ đã bị sức mạnh của óc tưởng tượng làm cho lạc lối.

Canh bạc của Pascal

Quan điểm này có liên quan tới một trong những ghi chú hoàn chỉnh nhất trong tập *Những chiêm nghiệm*, một lí lẽ nổi tiếng được gọi là Canh bạc của Pascal. Canh bạc này được nghĩ ra nhằm cho những người *libertin* lí do để họ quay lại với Giáo hội, và là một ví dụ hay của “thuyết ý chí”, tu tưởng cho rằng đức tin là một vấn đề do ta lựa chọn. Pascal thừa nhận không thể đưa ra một nền tảng lí tính cho đức tin tôn giáo, nhưng ông cố đưa ra nền tảng lí tính cho việc muốn có những đức tin đó. Nền tảng này gồm việc cân nhắc những khả



Theo Pascal, chúng ta liên tục bị sự tưởng tượng lừa phỉnh vào những phán quyết sai lầm – trong đó có những phán xét về người khác.

năng được và mất khi đánh cược vào sự hiện hữu của Chúa. Pascal lập luận, nếu ta cược rằng Chúa không hiện hữu thì sẽ chịu rủi ro mất rất nhiều thứ (lạc phúc vĩnh hằng nơi thiên đường), trong khi chỉ thu được rất ít nếu thắng (một cảm thức hữu hạn về sự độc lập của bản thân trong thế giới này) – nhưng nếu cược rằng Chúa hiện hữu thì chỉ chịu rủi ro mất ít trong khi khá năng được nhiều. Theo nền tảng này, sẽ hợp lí hơn nếu ta tin vào Chúa. ■

Blaise Pascal sinh ra ở Clermont-Ferrand, nước Pháp. Ông là con trai một viên chức chính phủ có niềm đam mê mãnh liệt với khoa học và toán học, người đã dạy học cho Pascal và hai chị em gái của ông. Pascal xuất bản công trình toán học đầu tiên của ông ở tuổi 16, phát minh máy tính số đầu tiên ở tuổi 18. Ông cũng đứng ngang hàng với nhà toán học nổi tiếng Pierre Fermat; cùng nhau họ đã đặt nền tảng cho môn lí thuyết xác suất.

Pascal trải qua hai lần cải đạo, lần đầu theo giáo phái Jansen (một hướng tiếp cận những lời răn Cơ Đốc sau này bị tuyên bố là dị giáo)

và rồi là sang Cơ Đốc chính thống. Điều này dẫn đến việc ông từ bỏ các công trình toán học và khoa học của mình để viết các tác phẩm tôn giáo, trong đó có *Những chiêm nghiệm*. Từ 1660–1662, ông mở dịch vụ vận chuyển công cộng đầu tiên trên thế giới, dành mọi lợi nhuận cho người nghèo, bất chấp bản thân đau ốm suốt những năm 1650 cho đến ngày mất năm 1662.

Tác phẩm chính

1657 *Những lá thư tình lẻ*
1670 *Những chiêm nghiệm*

CHÚA TRỜI LÀ NGUỒN GỐC MỌI VẬT, NHỮNG THỨ VỒN Ở TRONG NGÀI

BENEDICTUS SPINOZA (1632-1677)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Nhất nguyên luận bản thể

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 1190 Triết gia Do Thái Moses Maimonides sáng tạo một hình thức giải thiêng tôn giáo sau này truyền cảm hứng cho Spinoza.

Thế kỉ 16 Nhà khoa học Ý Giordano Bruno phát triển một loại hình phiếm thần luận.

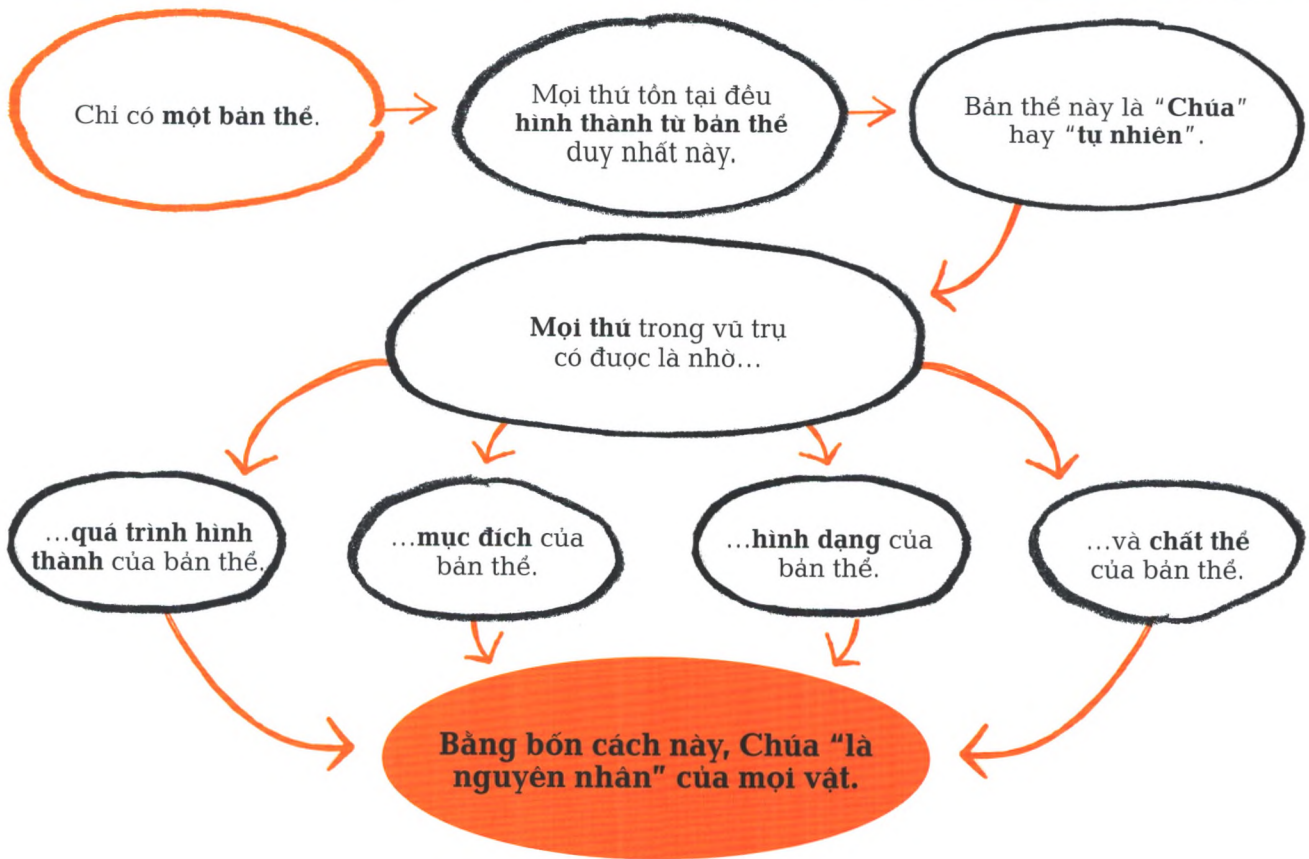
1640 René Descartes xuất bản *Những suy niệm*, một nguồn cảm hứng khác cho Spinoza.

SAU ĐÓ

Cuối thế kỉ 20 Các triết gia Stuart Hampshire, Donald Davidson và Thomas Nagel đều phát triển những hướng tiếp cận triết học tinh thần với nhiều điểm tương đồng tu duy nhất nguyên luận của Spinoza.

Nhu hầu hết triết gia thế kỉ 17, hệ thống triết học của Spinoza đặt ý niệm "bản thể" làm trọng tâm. Khái niệm này có thể được truy nguyên về thời Aristotle, người đã nêu câu hỏi: "Điều gì ở một đối tượng vẫn giữ nguyên khi đối tượng này chịu sự biến đổi?" Lấy ví dụ, sáp có thể tan chảy và thay đổi hình dạng, kích thước, màu sắc, mùi vị và kết cấu, nhưng nó vẫn là "sáp". Điều này làm dấy lên câu hỏi: cái ta đang đề cập đến khi ta nói "sáp" là gì? Vì nó có thể biến đổi theo mọi cách ta có thể nhận thức, sáp cũng phải là thứ gì đó hơn cả những thuộc tính khả giác của nó, và với Aristotle thứ bất biến đó chính là "bản thể" của sáp. Nói

Xem thêm: Aristotle 56–63 ▪ Moses Maimonides 84–85 ▪ René Descartes 116–23 ▪ Donald Davidson 338



rộng ra, bản thể là bất cứ thứ gì có thuộc tính – hay là thứ nằm đằng sau thế giới hiện tượng.

Spinoza dùng từ “bản thể” theo nghĩa tương tự, định nghĩa nó là thứ tự giải thích cho nó – tức là thứ có thể được hiểu chỉ nhờ biết mỗi bản chất của nó, ngược lại với mọi thứ khác vốn chỉ được nhận biết nhờ quan hệ giữa chúng với những vật khác. Ví dụ, khái niệm “xe đẩy” chỉ có thể được hiểu khi liên hệ đến các khái niệm khác, như “chuyển động”, “vận chuyển”, tương tự như vậy. Ngoài ra, với Spinoza, chỉ có thể có một bản thể, vì nếu có hai, để hiểu một bên này sẽ cần phải hiểu quan hệ của nó với bên kia, mà như thế thì mâu thuẫn với định

nghĩa bản thể. Hơn thế nữa, ông lập luận, vì chỉ có một bản thể như vậy, trong thực tế không có gì khác *ngoại trừ* bản thể đó, và mọi thứ khác theo nghĩa nào đó là một phần của nó. Quan điểm của Spinoza được gọi là “nhất nguyên luận bản thể”, luận thuyết khẳng định rằng mọi vật cuối cùng đều là những khía cạnh khác nhau của một thứ duy nhất, đối nghịch với “ nhị nguyên luận bản thể”, luận thuyết cho rằng xét đến cùng có hai loại đối tượng trong vũ trụ, hầu hết thường được xác định là “tinh thần” và “vật chất”.

Bản thể là Chúa hay tự nhiên

Vậy với Spinoza, bản thể ẩn dưới những kinh nghiệm của chúng ta,

nhưng nó cũng có thể được nhận biết bằng những thuộc tính khác nhau của nó. Ông không vạch rõ bản thể có bao nhiêu thuộc tính, nhưng ông nói con người có thể nhận thức được ít nhất hai – quảng tính (tức trương độ, đặc tính của vật chất) và ý tính (đặc tính tinh thần). Vì lý do này mà Spinoza còn được gọi là “nhà nhị nguyên luận thuộc tính”, và ông khẳng định hai thuộc tính này không thể giải thích cho nhau; vì thế, chúng phải có trong bất cứ biện giải hoàn chỉnh nào về thế giới. Về chính bản thể, Spinoza nói ta gọi nó là “Chúa” hay “tự nhiên” (*Deus sive natura* – tiếng Latin) đều đúng cả – cái tự giải thích mình mà trong hình dạng



Mọi biến đổi, từ thay đổi về tâm trạng đến thay đổi về hình dạng ngọn nến, với Spinoza đều là những biến đổi xảy ra với một bản thể đơn nhất có cả thuộc tính tinh thần và vật chất.

con người nhìn nhận chính nó dưới những thuộc tính của thể xác và tinh thần.

Ở cấp độ những cá thể vật, gồm cả con người, thuyết nhị nguyên thuộc tính của Spinoza nhằm mục đích giải quyết câu hỏi tinh thần và thể xác tương tác nhau như thế nào. Những thứ mà chúng ta tri nghiệm như những cá thể có thần xác hay tinh thần thật ra chỉ là những phiên bản của một bản thể đơn nhất được nhận thức theo một trong các thuộc tính. Mỗi

phiên bản này vừa là đối tượng vật chất (trong chừng mực nó được tri nhận theo quang tính) vừa là đối tượng tinh thần (trong chừng mực nó được tri nhận theo ý tính). Cụ thể ở đây, tinh thần con người là phiên bản được tri nhận theo ý tính, còn bộ não con người cũng là phiên bản tương tự được tri nhận theo quang tính. Bằng cách này, Spinoza tránh được bất cứ câu hỏi nào về tương tác giữa tinh thần và thể xác: ở đây không có tương tác nào, chỉ có sự đối ứng một-một.

Tuy nhiên, học thuyết của Spinoza đưa ông đến góc nhìn là không chỉ có con người mới vừa là tinh thần vừa là thể xác, mà mọi thứ khác cũng vậy. Cái bàn, hòn đá, cái cây – tất cả chúng đều là phiên bản của một bản thể, theo ý tính và quang tính. Vậy chúng đều là những đối tượng vật chất lẫn tinh thần, dù đặc tính tinh thần của chúng quá đơn giản và không phải là tinh thần theo cách nói của chúng ta. Phương diện này trong học thuyết Spinoza thật khó để nhiều người chấp nhận cũng như hiểu được.

Thế giới là Chúa

Học thuyết Spinoza, được ông giải thích đầy đủ trong cuốn *Luân lý*

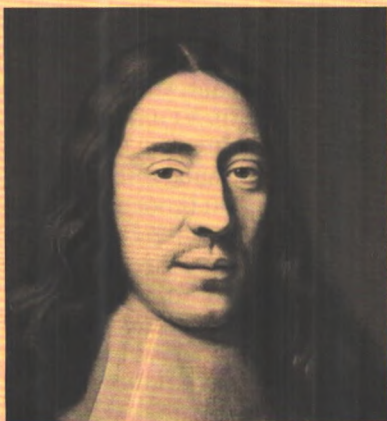
“

Tinh thần và thể xác là một.
Benedictus Spinoza

”

học, thường được nhắc tới như một loại phiếm thần luận – niềm tin rằng Chúa là thế giới và thế giới là Chúa. Phiếm thần luận thường bị những người theo thuyết hữu thần (người tin vào Chúa) chỉ trích, họ cho rằng nó chẳng hơn gì thuyết vô thần. Tuy nhiên, học thuyết Spinoza thật ra gần gũi với thuyết vạn hữu tại thần hơn nhiều – đó là quan điểm cho rằng thế giới là Chúa, nhưng Chúa còn hơn cả thế giới. Vì trong hệ thống của Spinoza, thế giới không phải một khối vật chất và tinh thần – đúng hơn, thế giới những đối tượng vật chất là hình thái của Chúa được tri nhận theo quang tính, và thế giới những đối tượng tinh thần là hình thái tương

Benedictus Spinoza



Benedictus (hay Baruch) Spinoza sinh ở Amsterdam, Hà Lan năm 1632. Ở tuổi 23, ông bị rút phép thông công bởi giáo hội Do Thái Bồ Đào Nha ở Amsterdam, những người hằn muốn tách mình với những huấn lý của Spinoza. Cuốn *Khái luận về thần học-chính trị* của Spinoza về sau bị các nhà thần học Cơ Đốc công kích và ra lệnh cấm vào năm 1674 – cũng giống như công trình của triết gia Pháp René Descartes. Phản ứng giận dữ đó đã khiến ông hoãn xuất bản tác phẩm vĩ đại nhất của mình, *Luân lý học*, cho đến sau ngày

qua đời. Spinoza, vốn khiêm nhường và cực kỳ tiết hạnh, đã từ chối nhiều vị trí giảng dạy có lợi vì danh nghĩa tự do trí tuệ của bản thân. Thay vào đó, ông sống một đời thanh đạm tại nhiều nơi khác nhau ở Hà Lan, kiếm sống nhờ nghề gia sư triết học và thợ mài thấu kính. Ông mất vì bệnh lao năm 1677.

Tác phẩm chính

1670 *Khái luận về thần học-chính trị*

1677 *Luân lý học*

“

Tinh thần con người là một phần trong trí tuệ vô hạn của Chúa.

Benedictus Spinoza

”

tự của Chúa được tri nhận theo ý tính. Do đó, bản thể của Chúa lớn hơn cả thế giới, nhưng thế giới thì hoàn toàn là bản thể của Chúa.

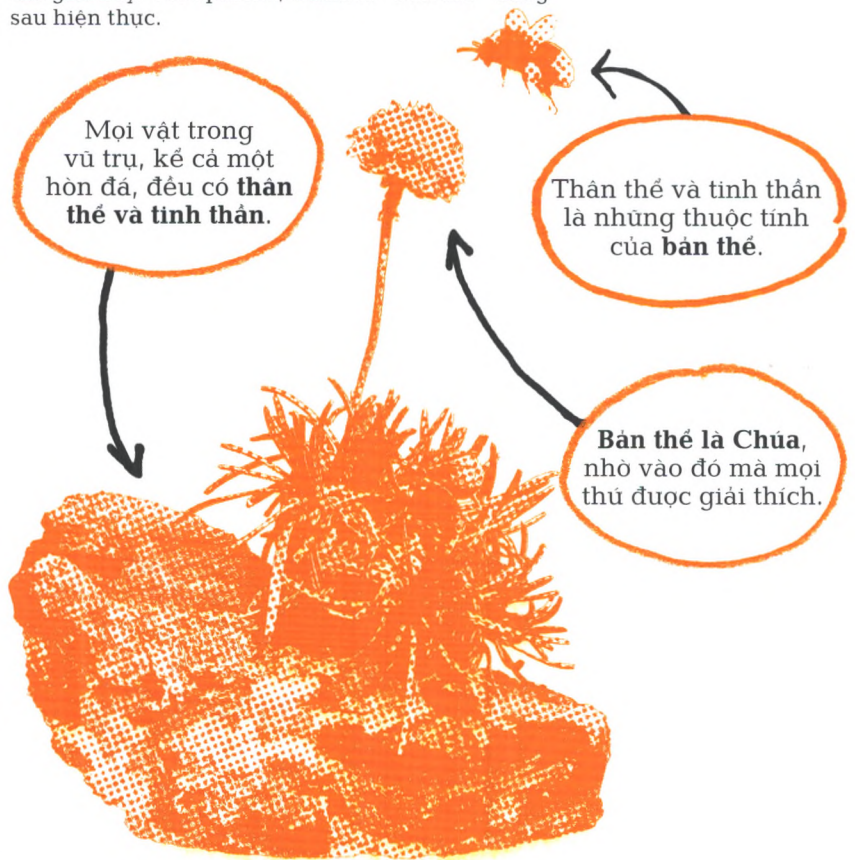
Tuy nhiên, khái niệm Chúa của Spinoza rõ ràng khác với Chúa theo chuẩn mực của thần học Do Thái-Cô Đốc. Không chỉ vì nó không phải một con người, nó còn không thể được xem là đã tạo ra thế giới theo cái nghĩa trong sách Sáng Thế Kí. Chúa của Spinoza không hiện hữu một mình trước buổi sáng thế để rồi đưa mọi thứ vào hiện hữu.

Chúa là nguyên nhân

Vậy Spinoza có thể có ý gì khi nói Chúa là nguyên nhân vạn vật? Bản thể duy nhất là “Thiên Chúa hoặc thiên nhiên”, vậy ngay cả khi Chúa vi đại hơn tất thảy những phiên bản tạo nên thế giới của ta, làm thế nào mà giữa Chúa và thiên nhiên lại có quan hệ nhân quả?

Đầu tiên, ta nên chú ý rằng Spinoza, giống với hầu hết triết gia tiền bối, dùng từ “nguyên nhân” với nghĩa rộng hơn ta dùng ngày nay – một ý nghĩa bắt nguồn từ định nghĩa của Aristotle về bốn loại nguyên nhân. Chúng là (lấy một bức tượng làm ví dụ): nguyên nhân mô thể, tức là quan hệ giữa các bộ phận của vật thể (hình dáng của nó); nguyên nhân chất thể, tức là thứ vật chất cấu thành nên vật thể (đồng, hoa cương v.v...);

Theo Spinoza, mọi sự vật, dù là động vật, cây trái hay khoáng vật thì đều có ý tính. Cả thân thể và ý tính của chúng đều là một phần của Chúa, đáng vi đại hơn mọi thuộc tính vật chất và tinh thần của thế giới này. Với Spinoza, Chúa là “bản thể” đang sau hiện thực.



nguyên nhân tác thành, tức là điều khiến vật thể hiện hữu (quá trình điêu khắc); và nguyên nhân cứu cánh, hay mục đích tồn tại của sự vật (sáng tạo nghệ thuật, ham muốn tiền bạc v.v...).

Với Aristotle và Spinoza, những điều này cùng nhau định nghĩa nên “nguyên nhân”, cung cấp một cách giải thích hoàn chỉnh về sự vật – không như cách dùng ngày nay chỉ thiên về các nguyên nhân “tác thành” và “cứu cánh”. Do đó, khi Spinoza nói Chúa hay bản thể là “nguyên nhân tự thân”, ý ông là nó tự giải thích chính nó chứ không đơn thuần là tự sinh ra. Khi ông nói Chúa là nguyên nhân mọi

vật, ông muốn nói rằng mọi vật đều có thể tìm thấy lời giải thích cho chúng nơi Chúa.

Do đó, Chúa không phải thứ mà Spinoza gọi là nguyên nhân “ngoại tại” của thế giới – một thứ bên ngoài giúp thế giới hiện hữu. Đứng hơn, Chúa là nguyên nhân “nội tại” của thế giới. Nghĩa là Chúa ở trong thế giới, và thế giới ở trong Chúa, và sự hiện hữu cùng yếu tính của thế giới được giải thích nhờ sự hiện hữu và yếu tính của Chúa. Với Spinoza, thấu suốt hoàn toàn điều này chính là đạt đến trạng thái tự do và cứu rỗi cao nhất có thể – một trạng thái mà ông gọi là “được ban phúc”. ■

TRÍ THỨC CỦA MỘT NGƯỜI KHÔNG VƯỢT QUÁ KINH NGHIỆM CỦA ANH TA

JOHN LOCKE (1632-1704)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy nghiệm

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Trong đối thoại *Meno*, Plato lập luận rằng người ta nhớ tri thức từ các kiếp trước.

Giữa thế kỉ 13 Thomas Aquinas đưa ra nguyên tắc "cái gì có trong trí tuệ thì trước đó phải có trong giác quan".

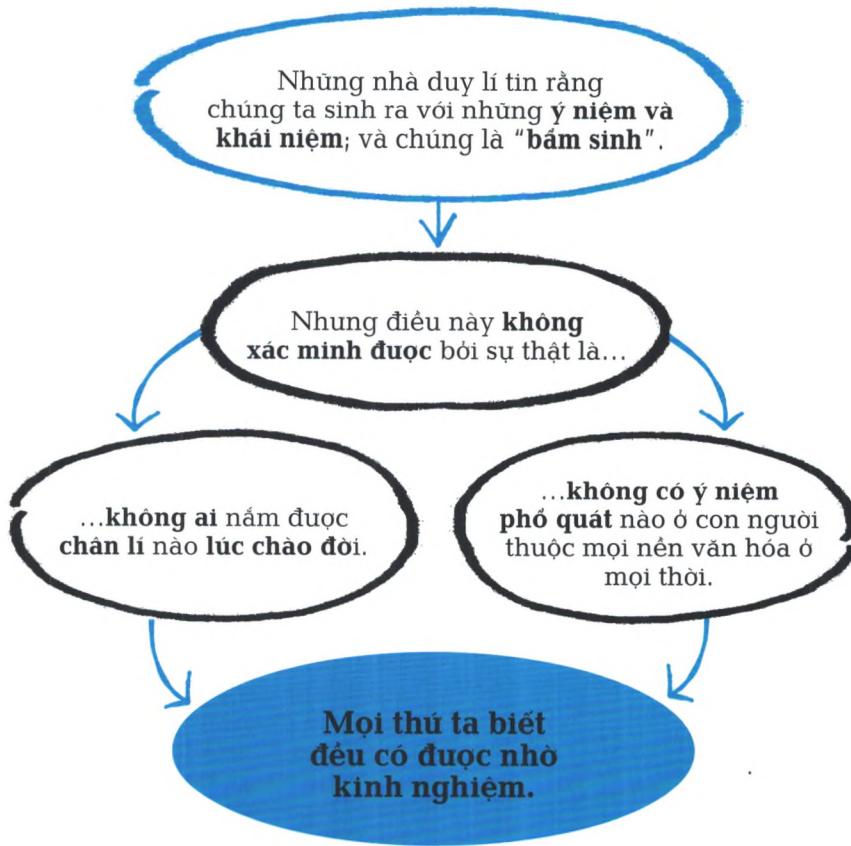
SAU ĐÓ

Cuối thế kỉ 17 Gottfried Leibniz lập luận rằng tinh thần như một tờ giấy trắng lúc sinh ra, nhưng nó có những tri thức ẩn giấu bẩm sinh mà kinh nghiệm dần dà hé lộ.

1966 Noam Chomsky trong cuốn *Ngôn ngữ học* Descartes đưa ra học thuyết về ngữ pháp bẩm sinh.

John Locke thường được ghi danh trong nhóm triết gia gọi là phái duy nghiệm Anh cùng hai triết gia đời sau George Berkeley và David Hume. Các nhà duy nghiệm nhìn chung được cho là có quan điểm rằng mọi tri thức của con người phải đến từ kinh nghiệm về thế giới mà ta học hỏi được chỉ thông qua giác quan, một cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Điều này tương phản với suy nghĩ của các triết gia duy lý như René Descartes, Benedictus Spinoza và Gottfried Leibniz, những người cho rằng ta có thể thu nhận được tri thức chỉ nhờ sử dụng lý tính, ít nhất là về mặt nguyên lý. Trong thực tế, sự phân chia giữa hai nhóm không

Xem thêm: Plato 50–55 ▪ Thomas Aquinas 88–95 ▪ René Descartes 116–23 ▪ Benedictus Spinoza 126–29 ▪ Gottfried Leibniz 134–37 ▪ George Berkeley 138–41 ▪ David Hume 148–53 ▪ Noam Chomsky 304–05



rõ ràng như thường được cho là thế. Mọi nhà duy lý chấp nhận rằng ở khía cạnh thực tiễn thì tri thức về thế giới của ta rất cuộc đều xuất phát từ kinh nghiệm, và hầu hết đáng kể là từ sự tìm tòi khoa học. Locke đặt đến những quan điểm khác biệt về bản chất thế giới nhờ áp dụng quá trình lập luận sau này được gọi là phép ngoại triển (từ tiếng Latin, *abductio*, nghĩa là dẫn ra ngoài, hiểu theo nghĩa: luận ra cách lý giải tốt nhất từ những bằng chứng hiện có) cho những sự thật của kinh nghiệm giác quan. Lấy ví dụ, Locke khởi sự chứng minh cách giải thích tốt nhất cho thế giới như ta đang trải nghiệm là lý thuyết hạt. Đây là lý thuyết cho

rằng mọi vật trong thế giới đều tạo thành từ những hạt (hay tiểu thể) có kích thước siêu hiển vi mà ta không có kiến thức trực tiếp nào về chúng, nhưng bằng sự tôn tại của mình, chúng lý giải cho những hiện tượng mà nhược bằng không có chúng sẽ rất khó hoặc không thể lý giải. Lý thuyết hạt trở nên phổ biến trong tư duy khoa học thế kỷ 17, và là nguyên lý căn bản cho quan điểm về thế giới vật chất của Locke.

Những ý niệm bẩm sinh

Do đó, lời tuyên bố tri thức của con người không thể nằm ngoài kinh nghiệm dường như không phù hợp, hay ít ra là hơi cường điệu, khi được gán cho Locke.

“

Nếu ta quan sát kỹ những đứa trẻ mới sinh, ta sẽ hầu như không tìm ra lý do để nghĩ chúng mang theo nhiều ý niệm vào thế giới này cùng chúng.

John Locke

”

Tuy nhiên, Locke đã lập luận khá nhiều về vấn đề này trong *Tiểu luận về giác tính con người* chống lại học thuyết do các nhà duy lý đưa ra để giải thích cách thức tri thức có thể được tiếp nhận không thông qua kinh nghiệm. Đây chính là học thuyết về những ý niệm bẩm sinh.

Quan niệm rằng con người được sinh ra với những ý niệm bẩm sinh, và những ý niệm này có thể cho ta tri thức về bản chất thế giới xung quanh độc lập với mọi điều ta có thể trải nghiệm, vốn đã có từ buổi bình minh của triết học. Plato đã phát triển một quan niệm, theo đó mọi tri thức đích thực chủ yếu nằm ở trong ta, nhưng khi chết đi, linh hồn ta đầu thai vào một thân xác mới, và cú sốc khi ra đời khiến ta quên đi tất cả. Thế nên giáo dục không phải là học những điều mới, mà là sự “gợi nhớ”, và người giáo dục không phải thầy giáo mà giống một bà mẹ hơn.

Tuy nhiên, nhiều tư tưởng gia đời sau công kích học thuyết Plato, cho rằng không thể có chuyện tất cả tri thức đều là bẩm sinh, mà chỉ có một số lượng hữu

hạn các khái niệm là như vậy mà thôi. Trong số đó có khái niệm về Chúa, cũng như khái niệm về một cấu trúc hình học hoàn hảo như tam giác đều chẳng hạn. Theo quan điểm của họ, loại tri thức này có thể đạt được không thông qua bất cứ kinh nghiệm giác quan nào, giống như khả năng ta lập ra một công thức toán học không bằng gì khác hơn ngoài sức mạnh của lí tính và logic. Ví dụ, René Descartes tuyên bố, dù ông tin tất cả chúng ta có một ý niệm về Chúa in hằn trong ta – như dấu hiệu người nghệ nhân để lại trên lớp đất sét của chiếc bình – thì tri thức này về sự hiện hữu của Chúa chỉ có thể đến với ý thức ta thông qua quá trình lập luận.

Những phản bác của Locke

Locke phản đối tu tưởng cho rằng con người sở hữu bất kì loại tri thức bẩm sinh nào. Quan điểm của ông là tinh thần lúc sinh ra như một *tabula rasa* – một tấm bảng hay tờ giấy trắng mà kinh nghiệm được ghi lên đó, với cùng một cách khiến ánh sáng tạo nên

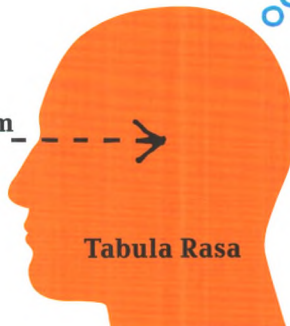
những hình ảnh trên lớp màng phim. Theo Locke, ta không đem lại gì cho quá trình này, ngoại trừ năng lực cơ bản của ta là áp dụng lí tính cho những thông tin thu nhận được thông qua giác quan. Ông chỉ ra rằng không có lấy một bằng chứng kinh nghiệm nào dù là nhỏ nhất cho thấy tâm trí của trẻ sơ sinh có gì đó khác hơn tờ giấy trắng lúc nó chào đời, và ông bổ sung thêm là điều này cũng đúng với những người bị thiếu năng trí tuệ, rằng “họ thậm chí không có khả năng lĩnh hội hay tu duy về chúng”. Do đó, Locke tuyên bố bất cứ học thuyết nào ủng hộ cho sự hiện hữu của những ý niệm bẩm sinh đều phải sai lầm.

Locke tiếp tục công kích chính ý niệm bẩm sinh bằng lập luận rằng ý niệm bẩm sinh là thứ không liên lạc. Ông phát biểu, để một thứ được gọi là ý niệm, nó phải tồn tại như một quan điểm trong tâm trí ai đó. Nhưng Locke chỉ ra bất cứ ý niệm nào được cho là bẩm sinh thực sự phải đồng thời có trước bất cứ hình thức kinh nghiệm cá nhân nào. Locke thừa nhận như Gottfried Leibniz

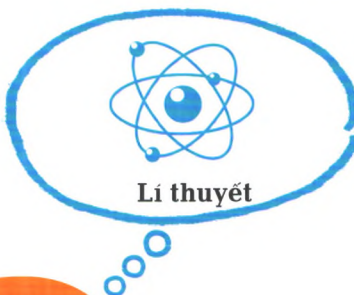
Locke tin rằng tinh thần con người là một tấm toan trắng, một *tabula rasa*, lúc mới sinh ra. Ông nói mọi tri thức của ta về thế giới chỉ có thể xuất phát từ kinh nghiệm của ta, truyền tải đến ta nhờ các giác quan. Khi đó ta có thể suy lí với những tri thức này để thiết lập những tu tưởng mới.



Kinh nghiệm



Tabula Rasa



Lí thuyết

“

Với tôi dường như là một sự mâu thuẫn nếu nói có những sự thật được in khắc vào linh hồn mà nó không nhận thức hay hiểu được.

John Locke

”

đã nói là một ý niệm có thể tồn tại dưới tầng sâu kí ức một người đến nỗi qua một thời gian thật khó để họ gọi nhớ lại, thậm chí là không thể gọi nhớ, do đó ý thức không tiếp cận nó được. Nhưng mặt khác, những ý niệm bẩm sinh được cho là tồn tại đâu đó, bằng cách nào đó, trước cả khi có sự hiện hữu của bất kì loại cơ cấu nào có khả năng nhận thức chúng và đưa chúng vào ý thức.

Những người ủng hộ sự tồn tại của ý niệm bẩm sinh thường lập luận rằng vì những ý niệm như thế xuất hiện ở mọi người lúc chào đời, chúng phải mang bản chất phổ quát, nghĩa là chúng có ở mọi xã hội con người tại mọi thời điểm trong lịch sử. Ví dụ, Plato tuyên bố có khả năng là mọi người có nền tảng trí lực như nhau bất chấp khác biệt nam nữ hay giữa nô lệ và người tự do. Tương tự, vào thời của Locke, học thuyết này thường được diễn đạt là vì ý niệm bẩm sinh chỉ có thể do Chúa trao cho chúng ta nên chúng phải mang tính phổ quát, vì Chúa không thể bất công mà trao chúng chỉ cho một nhóm người chọn lọc. Locke phản bác lí lẽ về ý niệm phổ quát một lần nữa bằng cách hướng sự chú ý của ta đến một sự xem xét đơn giản về thế giới xung quanh sẽ cho ta thấy những ý niệm đó không tồn tại. Ngay cả nếu có những khái niệm hay ý niệm mà

“

Vậy ta hãy xem tâm trí là một tờ giấy trắng, không một đặc tính gì, không có bất cứ ý niệm nào; làm thế nào mà nó được viết vào?

John Locke

”

hầu như mọi người trên thế giới đều có, Locke chỉ ra rằng ta sẽ không có căn cứ xác đáng để kết luận chúng là bẩm sinh. Ông tuyên bố ta luôn có thể tìm ra cách lí giải khác cho tính phổ quát của chúng, giống như sự thật là chúng xuất phát từ những cách thức cơ bản nhất mà theo đó con người trải nghiệm thế giới xung quanh, một điều gì đó mà tất cả chúng ta hẳn phải có chung.

Năm 1704, Gottfried Leibniz viết một bài phản đối những luận chứng duy nghiệm của Locke trong cuốn *Những tiểu luận mới về giác tính con người*. Leibniz tuyên bố những ý niệm bẩm sinh

là một cách thức rõ ràng giúp ta có thể thu được những tri thức không dựa trên nền tảng kinh nghiệm giác quan, và Locke đã sai khi cho rằng chúng là bất khả. Cuộc tranh luận liệu con người có thể biết gì vượt quá những thứ họ nhận thức được thông qua năm giác quan cơ bản hay không vẫn đang tiếp tục.

Ngôn ngữ bẩm sinh

Dù Locke có thể bác bỏ học thuyết về ý niệm bẩm sinh, ông không bác bỏ quan niệm con người có những năng lực bẩm sinh. Thật ra, sự sở hữu những năng lực như nhận thức và lí luận chính là tâm điểm trong cách ông giải thích cơ chế hoạt động của tri thức và giác tính ở con người. Cuối thế kỉ 20, triết gia người Mỹ Noam Chomsky đào sâu ý tưởng này khi đưa ra học thuyết cho rằng có một phương thức tu duy bẩm sinh ở mỗi người có thể xây dựng một “cấu trúc tảng sâu” phổ quát cho ngôn ngữ. Chomsky tin rằng bất kể những khác biệt cấu trúc rõ ràng giữa chúng, mọi ngôn ngữ của loài người đều hình thành từ nền tảng chung này. Locke đóng một vai trò quan trọng trong việc đặt câu hỏi làm

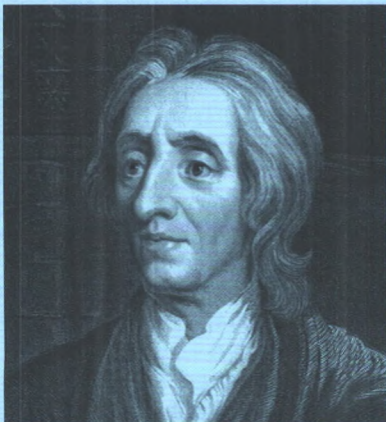


Vì tinh thần là một tấm toan trắng

– hay *tabula rasa* – lúc sinh ra, Locke tin rằng bất cứ ai cũng có thể thay đổi nhờ được giáo dục tốt, được khuyến khích tu duy duy lí và những tài năng cá nhân.

thế nào con người đạt được tri thức, vào một thời đại mà sự hiểu biết của con người về thế giới đang mở rộng với tốc độ chưa từng thấy. Những triết gia thời trước – đáng kể là những nhà kinh viện thời Trung Cổ như Thomas Aquinas – đã kết luận một số khía cạnh của hiện thực nằm ngoài khả năng nắm bắt của tinh thần con người. Nhưng Locke đã mở rộng phạm vi hơn thế. Bằng việc phân tích chi tiết năng lực tinh thần con người, ông đã tìm cách phân định chính xác giới hạn của những điều khả tri. ■

John Locke



John Locke sinh năm 1632, là con trai một luật sư địa phương người Anh. Nhờ gia cảnh giàu có, ông được hưởng một nền giáo dục tốt, ban đầu học trường Westminster ở London, rồi sau đó là Oxford. Ông bị ấn tượng trước hướng tiếp cận khoa học duy nghiệm của nhà hóa học tiên phong Robert Boyle, và ông tán thành những ý tưởng, đồng thời hỗ trợ cho việc thí nghiệm của Boyle.

Dù tu tưởng duy nghiệm của Locke có tầm quan trọng, nhưng chính những tác phẩm chính trị mới giúp ông nổi tiếng. Ông đưa ra một học thuyết khế ước xã hội về tính hợp pháp của chính quyền và

ý tưởng về những quyền tự nhiên đối với việc tu hữu. Locke trốn khỏi nước Anh hai lần, những cuộc tị nạn chính trị, nhưng ông quay về năm 1688 sau khi William và Mary lên ngôi. Ông ở lại nước Anh, viết lách cùng như giữ nhiều chức vụ khác nhau trong chính phủ cho đến ngày mất năm 1704.

Tác phẩm chính

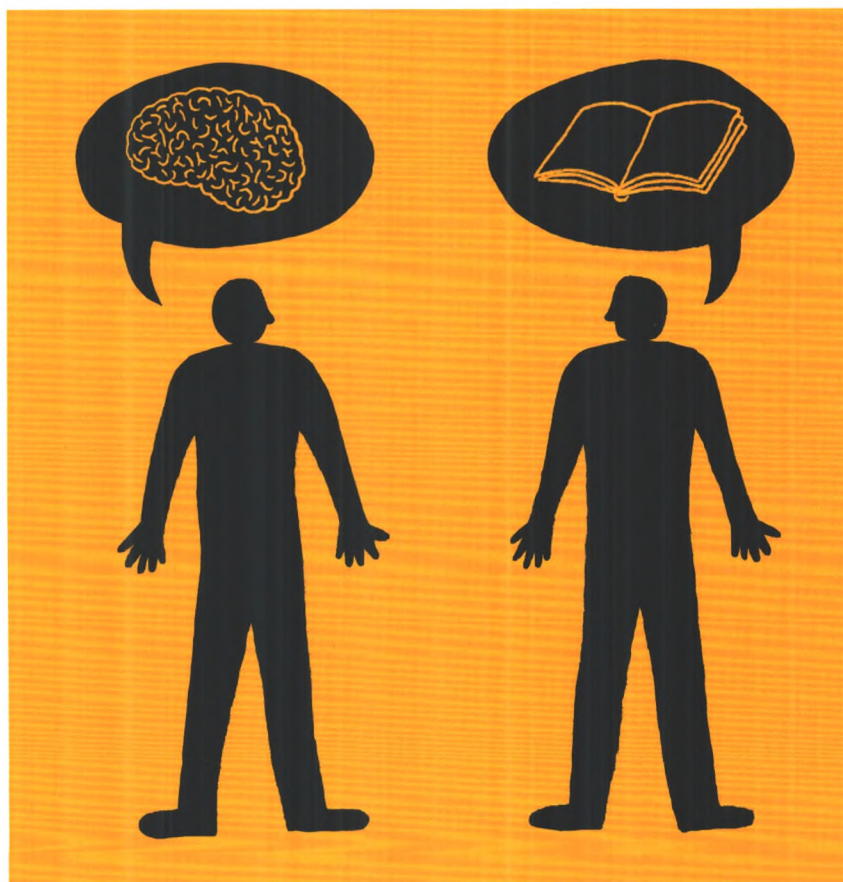
1689 *Thu về lòng khoan dung*

1690 *Tiểu luận về giác tính con người*

1690 *Hai khảo luận về chính quyền*

CÓ HAI LOẠI CHÂN LÝ: CHÂN LÝ SUY LUẬN VÀ CHÂN LÝ THỰC TẾ

GOTTFRIED LEIBNIZ (1646-1716)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy lý

TRƯỚC ĐÓ

1340 Nicolaus xứ Autrecourt lập luận rằng không có chân lý tất yếu nào về thế giới, chỉ có những chân lý ngẫu nhiên.

Tn. 1600 René Descartes tuyên bố những tu tưởng đến với chúng ta bằng ba cách; chúng có thể được rút ra từ kinh nghiệm, suy ra từ lý tính, hoặc biết một cách bẩm sinh (được tạo sẵn trong tâm trí bởi Chúa).

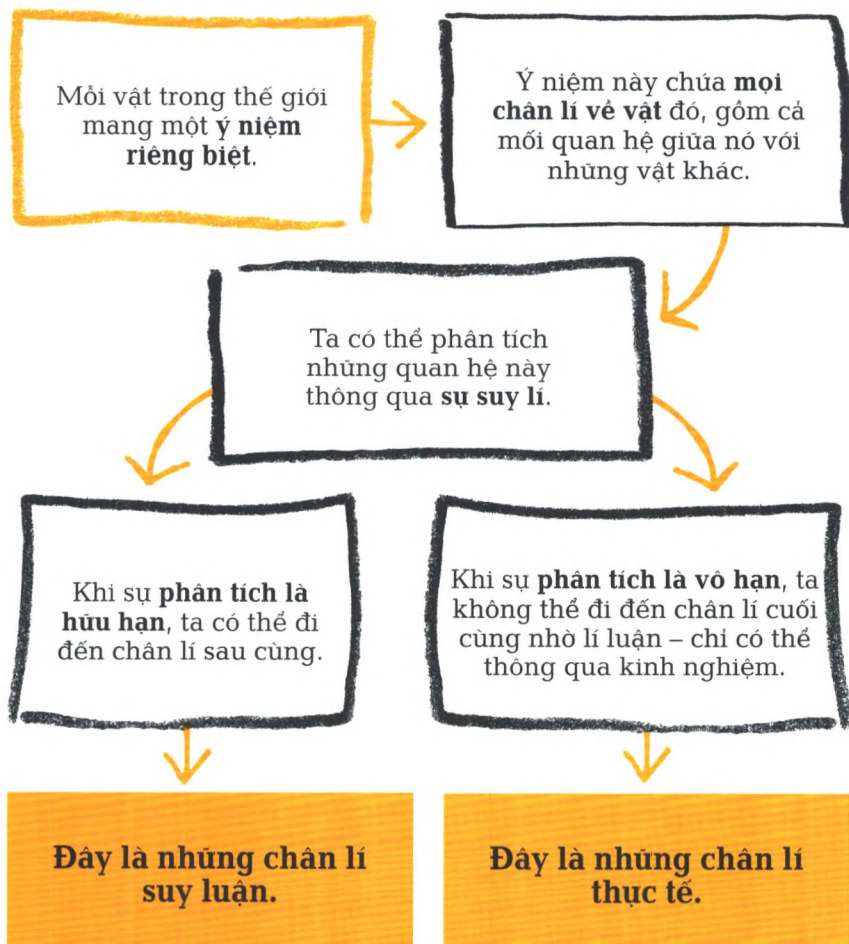
SAU ĐÓ

1748 David Hume tìm hiểu sự khác biệt giữa những chân lý tất yếu và ngẫu nhiên.

1927 Alfred North Whitehead đặt ra những "thực thể thật sự", tương tự những đơn tử của Leibniz, phản chiếu toàn bộ vũ trụ bên trong chúng.

Triết học hiện đại thời kỳ đầu thường được xem là chia thành hai trường phái – đó là những nhà duy lý (gồm có René Descartes, Benedictus Spinoza và Immanuel Kant) và những nhà duy nghiệm (gồm John Locke, George Berkeley và David Hume). Trong thực tế, không dễ phân các triết gia vào một trong hai nhóm, vì mỗi người lại có những nét giống và không giống với người ở nhóm khác theo những cách thức phức tạp và chông chéo. Tuy nhiên, khác biệt cơ bản giữa hai trường phái là về nhận thức luận – nghĩa là họ bất đồng ý kiến về cái ta có thể biết, và làm thế nào ta biết cái mình biết. Nói một cách đơn giản,

Xem thêm: Nicolaus xứ Autrecourt 334 ■ René Descartes 116–23 ■ David Hume 148–53 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Alfred North Whitehead 336

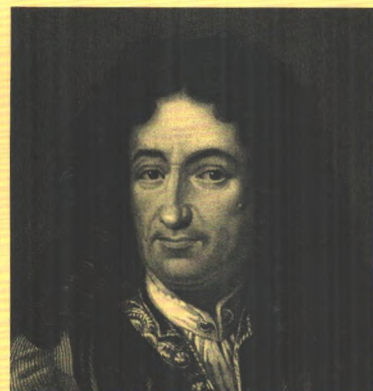


những nhà duy nghiệm cho rằng tri thức được đúc kết từ kinh nghiệm, trong khi những nhà duy lý tuyên bố có thể đạt được tri thức chỉ bằng sự phân tư.

Leibniz là một nhà duy lý, và việc ông phân biệt những chân lý suy luận với những chân lý thực tế đánh dấu một bước ngoặt thú vị trong cuộc tranh luận giữa hai chủ nghĩa duy lý và duy nghiệm. Tuyên bố được ông đưa ra trong tác phẩm nổi tiếng nhất của mình là *Thuyết đơn tử*, đó là về nguyên tắc thì mọi tri thức có thể được tiếp thu bằng sự suy luận duy lý. Tuy nhiên, do những hạn

Ta hầu như chẳng biết gì một cách thỏa đáng, tri thức qua tiên nghiệm thì chẳng bao nhiêu, mà hầu hết chỉ thông qua kinh nghiệm.

Gottfried Wilhelm Leibniz



Gottfried Leibniz

Gottfried Leibniz là một triết gia kiêm nhà toán học người Đức. Ông sinh ra ở Leipzig, và sau khi học xong đại học, ông tham gia phục vụ cộng đồng dưới quyền Tuyển đế hầu (Kurfürst) xứ Mainz trong 5 năm; suốt thời gian đó, ông chủ yếu tập trung viết về chính trị. Sau giai đoạn đi đày đi đó, ông đảm nhiệm vị trí thủ thư cho Công tước Brunswick ở Hanover cho đến ngày mất. Chính trong giai đoạn cuối đời này, ông đã thực hiện phần lớn công trình nhằm phát triển hệ thống triết học độc đáo của mình.

Leibniz nổi tiếng ở lĩnh vực toán học nhờ phát minh ra cái gọi là “phép vi phân”, mà cả Leibniz và Newton đều khẳng định là khám phá của mình. Cả hai người đều đã độc lập tìm ra phép vi phân, nhưng Leibniz đã phát triển một hệ kí hiệu tiện lợi hơn nhiều vẫn được dùng cho đến ngày nay.

Tác phẩm chính

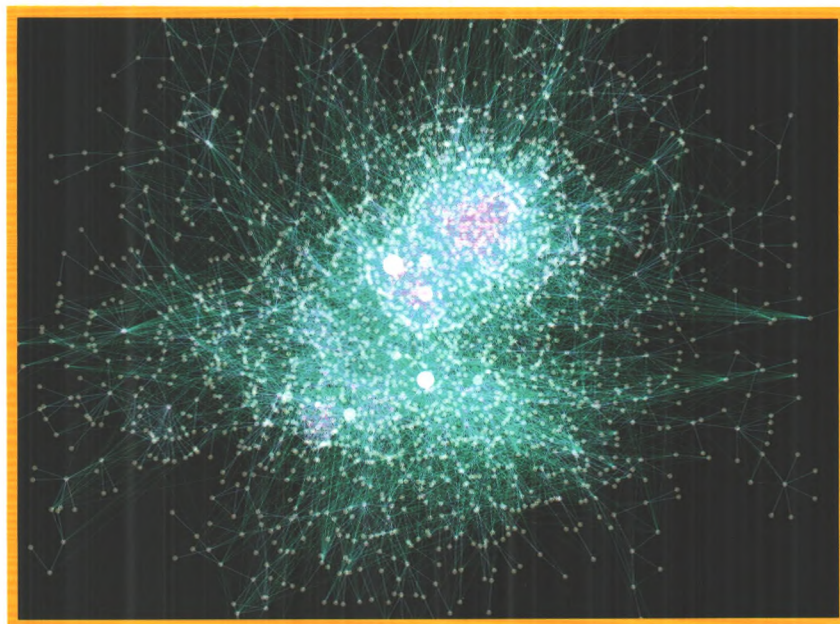
1673 Tin điều của triết gia

1685 Bàn về siêu hình học

1695 Hệ thống mới

1710 Thán luận thuyết

1714 Thuyết đơn tử



ché về năng lực suy lý mà con người mới phải cấy vào kinh nghiệm như một phương tiện để thu được tri thức.

Một vũ trụ trong tâm trí ta

Để thấy cách thức Leibniz đi đến kết luận của ông, ta cần hiểu một chút về siêu hình học của Leibniz – tức là quan điểm của ông về sự hình thành vũ trụ. Ông cho rằng mọi phần tử của thế giới, mỗi cá thể sự vật, có một khái niệm hay “ý niệm” riêng biệt gắn liền với nó, và mỗi ý niệm đó chứa trong nó mọi sự thật về chính nó, bao gồm cả mối quan hệ với những sự vật khác. Ông lập luận, vì mọi thứ trong vũ trụ có liên quan với nhau, hệ quả là mỗi ý niệm đều có liên quan với mọi ý niệm khác, vậy nên có thể – ít nhất là về nguyên tắc – lần theo những mối liên hệ này và khám phá ra chân lý của toàn vũ trụ chỉ thông qua sự suy lý. Quá trình suy lý đó đưa ta đến được những “chân lý suy luận” theo cách nói của Leibniz. Tuy nhiên, tinh thần con người chỉ có thể nắm được một số lượng nhỏ những chân lý đó (như về

linh vực toán học), còn lại thì phải dựa vào kinh nghiệm để đạt được “những chân lý thực tế”.

Vậy thử lấy ví dụ, làm sao có thể từ việc biết rằng trời đang có tuyết tiến đến việc biết điều gì sẽ xảy ra ngày mai ở đầu đó bên nửa kia Trái đất? Với Leibniz, câu trả lời nằm trong sự thật là vũ trụ được cấu thành từ những bản thể đơn nhất gọi là “đơn tử” (*monad*). Mỗi đơn tử có lập với những đơn tử khác, mỗi cái chứa đựng trong nó sự tái hiện hoàn chỉnh toàn bộ vũ trụ trong những trạng thái quá khứ, hiện tại và tương lai của nó. Sự tái hiện này được đồng bộ hóa vào tất cả đơn tử, cho nên các đơn tử đều có nội dung giống nhau. Theo Leibniz, đây là cách Chúa tạo ra mọi vật – trong một trạng thái “hòa hợp tiên định”.

Leibniz tuyên bố mỗi tâm trí con người là một đơn tử, chứa đựng sự tái hiện hoàn chỉnh cả vũ trụ. Do đó, về nguyên tắc, ta có thể học mọi thứ có thể biết về thế giới và vượt ra ngoài thế giới, đơn giản chỉ bằng cách thăm dò tâm trí chính ta. Lấy ví dụ, chỉ nhờ phân tích ý niệm của tôi về sao Betelgeuse mà cuối cùng tôi

Một bản đồ internet cho thấy vô số liên kết giữa những người dùng mạng. Học thuyết đơn tử của Leibniz đề xuất rằng tất cả tâm trí con người cũng kết nối với nhau tương tự.

sẽ có thể xác định nhiệt độ bề mặt của sao Betelgeuse thật. Tuy nhiên trong thực tế, sự phân tích cần có để tôi đi đến được thông tin này sẽ phức tạp không tưởng – theo cách nói của Leibniz thì nó là “vô tận” – và bởi vì tôi không thể hoàn thành nó, cách duy nhất để tôi tìm ra nhiệt độ bề mặt của sao Betelgeuse là đo nó qua thực nghiệm, sử dụng thiết bị thiên văn.

Nhiệt độ bề mặt của sao Betelgeuse là một chân lý suy luận hay chân lý thực tế? Có thể đúng là tôi phải viện đến những phương pháp thực nghiệm để tìm được câu trả lời, nhưng nếu năng lực lý tính của tôi tốt hơn, tôi cũng đã có thể khám phá ra nó thông qua tư biện suy lý. Cho nên việc nó là chân lý suy luận hay chân lý thực tế dường như tùy thuộc vào cách tôi đi đến câu trả lời – nhưng đây có phải điều Leibniz đang khẳng định không?

Những chân lý tất yếu

Vấn đề với Leibniz là ông cho rằng những chân lý suy luận là

“

Mỗi bản thể đơn nhất thể hiện cả vũ trụ theo cách của nó.

Gottfried Wilhelm Leibniz

”

“tất yếu”, nghĩa là không thể có gì mâu thuẫn với chúng, trong khi những chân lí thực tế là “ngẫu nhiên”; chúng có thể bị bác bỏ mà không gây ra mâu thuẫn logic nào. Một chân lí toán học là một chân lí tất yếu, vì bác bỏ những kết luận của nó sẽ mâu thuẫn với định nghĩa về nó. Nhưng mệnh đề “trời đang mưa ở Tây Ban Nha” thì ngẫu nhiên, vì bác bỏ nó không gây ra mâu thuẫn về khái niệm – mặc dù nó vẫn có thể không chính xác về mặt sự thật thực tế.

Sự phân biệt của Leibniz giữa chân lí suy luận và chân lí thực tế không chỉ đơn giản là một nhận thức luận (về những giới hạn của tri thức) mà còn là một loại siêu hình học (về bản chất thế giới), và những lí lẽ của ông không củng cố cho chủ kiến siêu hình học của ông một cách rõ ràng. Học thuyết các đơn tử của Leibniz dường như có ý rằng mọi chân lí đều là chân lí suy luận, mà ta sẽ tiếp cận được nếu ta có thể hoàn thành chuỗi phân tích lí tính của mình. Nhưng vì một chân lí suy luận là một chân lí tất yếu, làm thế nào mà nhiệt độ bề mặt của sao Betelgeuse không thể là 2401 độ Kelvin thay cho 2400 độ Kelvin? Dĩ nhiên nó không phải không thể theo cái nghĩa như mệnh đề $2 + 2 = 5$ là

“

Chúa hiểu mọi thứ thông qua chân lí vĩnh cửu, vì ngài không cần kinh nghiệm nào cả.

Gottfried Wilhelm Leibniz

”

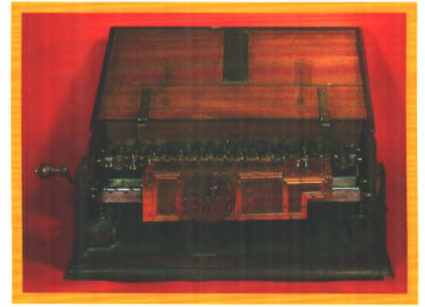
không thể, vì đẳng thức $2 + 2 = 5$ đơn giản là một mâu thuẫn logic.

Tương tự như vậy, nếu ta theo Leibniz và phân chia chân lí ra thành những chân lí tất yếu và ngẫu nhiên, ta sẽ vấp phải vấn đề sau: tôi có thể tìm ra định lí Pythagoras chỉ nhờ suy nghĩ theo những ý niệm về tam giác, vậy định lí Pythagoras hẳn là một chân lí suy luận. Nhưng nhiệt độ bề mặt sao Betelgeuse và định lí Pythagoras đều đúng và đều là một phần trong cái đơn tử là tính thần tôi – vậy tại sao một cái nên được xem là ngẫu nhiên và cái kia thì tất yếu?

Hơn thế nữa, Leibniz bảo ta rằng trong khi không ai có thể đi đến tận cùng chuỗi suy luận vô tận, Chúa lại có thể thâm gồm cả vũ trụ ngay tức khắc, vậy nên với ngài mọi chân lí đều là chân lí tất yếu. Do đó, sự khác nhau giữa chân lí suy luận và chân lí thực tế dường như là vấn đề về cách thức một người đi đến chỗ nhận biết chúng – và trong trường hợp đó thật khó để nhìn ra lí do tại sao chân lí suy luận luôn nên được xem là tất yếu đúng, trong khi chân lí thực tế có thể đúng hoặc không.

Một tương lai bất định

Khi đưa ra mô hình một Chúa Trời toàn năng toàn tri tạo ra vũ trụ, Leibniz cũng không thể tránh khỏi đối mặt vấn đề giải thích ý niệm sự tự do ý chí. Làm sao tôi có thể lựa chọn hành động theo một cách cụ thể nếu Chúa đã biết tôi sẽ hành động như thế nào? Nhưng vấn đề còn sâu xa hơn – dường như không có chỗ cho một sự ngẫu nhiên đích thực nào cả. Học thuyết của Leibniz chỉ cho phép phân biệt giữa những chân lí mà chúng ta có thể khám phá ra tính tất yếu của chúng và những chân lí mà chỉ có Chúa mới nhìn thấy được tính tất yếu của chúng. Ta biết (nếu ta chấp nhận học thuyết của



Máy tính cơ là một trong nhiều phát minh của Leibniz. Việc sáng chế ra nó là bằng chứng về niềm đam mê của ông với toán học và logic – những lĩnh vực mà ông là nhà cách tân vĩ đại.

Leibniz) rằng tương lai thế giới được định sẵn bởi một Chúa Trời toàn tri và nhân từ, người mà vì đó đã tạo ra một thế giới tốt nhất trong mọi khả năng có thể. Nhưng ta gọi tương lai là thứ gì đó ngẫu nhiên hoặc bất định, bởi là những phạm nhân bất toàn, chúng ta không thể nhìn thấy được tương lai.

Di sản của Leibniz

Bất chấp những vướng mắc cố hữu trong học thuyết Leibniz, tư tưởng của ông về sau định hình nên công trình của nhiều triết gia, bao gồm David Hume và Immanuel Kant. Kant chất lọc những chân lí suy luận và chân lí thực tế của Leibniz thành sự phân biệt giữa những phán đoán “phân tích” và “tổng hợp” – một cách phân chia trở thành trọng tâm triết học châu Âu từ đó trở đi.

Học thuyết đơn tử của Leibniz thì tồn tại khó khăn hơn và bị chỉ trích nhiều vì tính siêu hình thái quá của nó. Tuy nhiên, trong thế kỉ 20 ý tưởng này đã được khôi phục lại bởi các triết gia hứng thú với cách miêu tả không gian và thời gian như một hệ thống những mối liên kết của Leibniz, thay cho những khái niệm tuyệt đối trong vật lí Newton truyền thống. ■

TỒN TẠI TỨC LÀ ĐƯỢC TRI NHẬN

GEORGE BERKELEY (1685-1753)



BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa duy tâm

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Trong *Cộng hòa*, Plato trình bày học thuyết Mô thức của ông, cho rằng thế giới kinh nghiệm của ta là cái bóng khiếm khuyết của hiện thực.

SAU ĐÓ

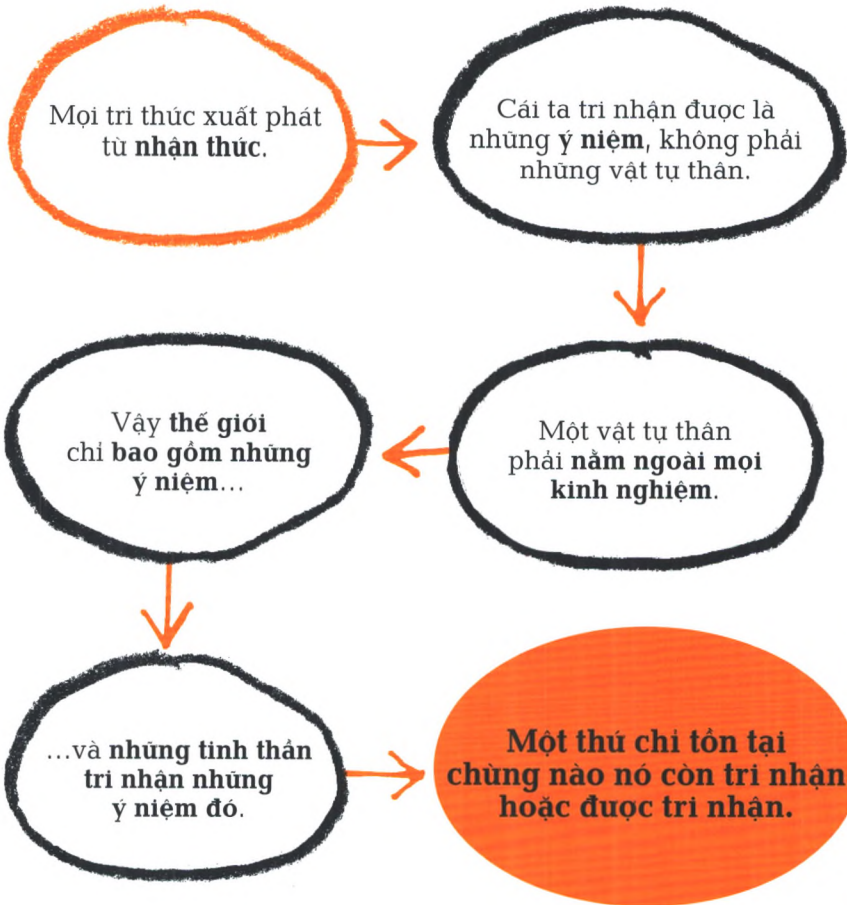
1781 Immanuel Kant phát triển học thuyết của Berkeley thành "chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm", theo đó thế giới mà ta tri nghiệm được chỉ là bề ngoài.

1807 Georg Hegel thay thế chủ nghĩa duy tâm của Kant bằng "chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối" (duy tâm khách quan) – học thuyết cho rằng hiện thực tuyệt đối chính là Tinh thần.

1982 Trong cuốn *Trường hợp về chủ nghĩa duy tâm*, triết gia Anh John Foster lý luận về một biến thể của chủ nghĩa duy tâm Berkeley.

Nhu bậc tiên bối John Locke, George Berkeley là một nhà duy nghiệm, nghĩa là ông xem kinh nghiệm như nguồn gốc chính yếu của tri thức. Quan điểm này, vốn có thể truy nguyên về Aristotle, tương phản với quan điểm duy lý cho rằng về nguyên tắc mọi tri thức có thể được linh hội chỉ thông qua tư biện duy lý. Berkeley có chung những giả định với Locke, nhưng ông đi đến những kết luận rất khác. Theo Berkeley, chủ nghĩa duy nghiệm của Locke hơi ôn hòa; nó vẫn cho phép tồn tại một thế giới độc lập với giác quan, và còn bám lấy cách nhìn

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ René Descartes 116–23 ■ John Locke 130–33 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Georg Hegel 178–85



George Berkeley

George Berkeley sinh ra và lớn lên ở lâu đài Dysart, gần thị trấn Kilkenny thuộc Ireland. Ban đầu ông học tại trường Kilkenny, rồi sau đó là ở Trinity College ở Dublin. Năm 1707, ông trở thành giảng viên ở Trinity rồi được phong làm linh mục Anh giáo. Năm 1714, khi đã viết xong mọi tác phẩm triết học chính của mình, ông rời Ireland du hành quanh châu Âu, dành hầu hết thời gian ở London.

Khi quay về Ireland, ông trở thành linh mục bé trên của địa phận Derry. Tuy nhiên, mối quan tâm chính của ông đã chuyển sang dự án thành lập một trường dòng ở Bermuda. Năm 1728, ông đi tàu đến Newport, Rhode Island (Mỹ) cùng vợ là Anne Foster và dành ba năm quyền tiên cho trường dòng. Năm 1731, khi đã rõ là việc quyền góp sẽ không đủ, ông quay về London. Ba năm sau đó, ông trở thành giám mục ở Cloyne, Dublin, nơi ông sống nốt quãng đời còn lại.

Tác phẩm chính

1710 Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người

1713 Ba đối thoại giữa Hylas và Philonous

của Descartes xem con người được tạo thành từ hai bản thể khác biệt, thể xác và tinh thần.

Trái lại, chủ nghĩa duy nghiệm Berkeley cực đoan hơn nhiều, và nó dẫn ông đến một quan điểm được gọi là "chủ nghĩa duy tâm phi vật chất" (duy tâm chủ quan). Nói thế có nghĩa rằng ông theo nhất nguyên luận, tin rằng chỉ có một loại bản thể trong vũ trụ, và ông là một nhà duy tâm, tin rằng cái bản thể duy nhất này là tinh thần, hay ý nghĩ, thay vì vật chất.

Quan điểm của Berkeley thường được tóm gọn bằng câu Latin *esse est percipi* ("tồn tại tức là được tri nhận"), nhưng có lẽ nó

“

Không hề tồn tại cái thứ mà các triết gia gọi là bản thể vật chất.

George Berkeley

”

“

Nếu những vật thể ngoại tại có thật, ta cũng sẽ không bao giờ biết chắc được.

George Berkeley

”

“

Một ý niệm có thể không là gì ngoài một ý niệm; một màu sắc hay hình dạng có thể không là gì ngoài một màu sắc hay hình dạng khác.

George Berkeley

”

nên được diễn đạt là *esse est aut perciperi aut percipi* ("tồn tại tức là tri nhận hoặc được tri nhận"). Vì theo Berkeley, thế giới chỉ gồm có những tinh thần biết tri nhận và những ý niệm của chúng. Nói thế không phải ông phủ nhận sự hiện hữu của thế giới ngoại tại, hay khẳng định rằng nó có gì khác so với những gì ta nhận thức được. Lời khẳng định của ông thiên về ý rằng mọi tri thức đều phải xuất phát từ kinh nghiệm, và tất cả những gì ta từng tiếp cận được chính là từ nhận thức của ta. Và vì nhận thức này đơn thuần là những "ý niệm" (sự tái hiện trong tinh thần), nên ta không có nền tảng nào để tin là có thứ gì khác tồn tại ngoài những ý niệm và chủ thể tri nhận ý niệm.

Luật nhân quả và ý chí

Đích nhắm của Berkeley là quan điểm của Descartes về thế giới theo nhu Locke và nhà khoa học Robert Boyle diễn giải. Theo quan điểm này, thế giới vật chất được tạo thành từ vô số hạt vật li, hay "tiểu thể", mà bản chất và những tương tác giữa chúng tạo nên thế giới như chúng ta nhìn thấy. Theo Berkeley thấy, quan điểm này cho rằng thế giới (nhân) tạo ra những ý niệm nhận thức mà ta có về nó (quả), bằng cách tương tác với các

giác quan của ta. Berkeley bác bỏ quan điểm này ở hai ý chính. Thứ nhất, ông lập luận rằng cái mà ta cho là luật nhân quả, thật ra hoàn toàn dựa vào ý chí của ta (ta dùng ý chí của mình để khiến cho sự kiện xảy ra). Ý ông muốn nói không chỉ là ta sai khi áp đặt ý chí của ta lên thế giới – mà quả nhiên ta sai thật, khi ta nói rằng thế giới khiến ta có những ý niệm về chính nó (theo kiểu tương tác các hạt ở trên). Ý của ông là không có thứ gì là "nguyên nhân vật chất" cả, vì không có thế giới vật chất nào nằm ngoài thế giới ý niệm để có thể làm nguyên nhân cho các ý niệm của ta. Theo Berkeley, loại nguyên nhân duy nhất trong thế giới này chính xác chỉ có loại "nguyên nhân ý chí", do ý chí thực hiện.

Điểm phản bác thứ hai của Berkeley đó là, bởi vì ý niệm là những thực thể tinh thần, chúng không thể tương đồng với những thực thể vật li, vì hai loại mang những tính chất hoàn toàn khác nhau. Một bức tranh hoặc ảnh có thể tương đồng với một vật thể vì bản thân nó chính là một đối tượng vật chất, nhưng nghĩ rằng một ý niệm cũng tương đồng với một vật thể thì đã là nhầm lẫn nó với đối tượng vật chất. Vậy những ý niệm chỉ có thể tương đồng với những ý niệm khác. Và do những

kinh nghiệm ta có về thế giới chỉ xuất phát từ ý niệm của ta, bất cứ ai tuyên bố chúng ta có thể hiểu được khái niệm "đối tượng vật chất" thì đều đang nhầm lẫn. Cái ta đang thực sự hiểu được là những đối tượng tinh thần. Thế giới được tạo nên thuần túy từ ý nghĩ, và bất cứ thứ gì không tự nó là chủ thể nhận thức thì chỉ hiện hữu trong tri nhận của ta.

Nguồn gốc của nhận thức

Tuy nhiên, nếu những sự vật không phải chủ thể nhận thức chỉ hiện hữu chừng nào chúng còn được tri nhận, thì điều này dường như có nghĩa là khi tôi rời phòng, những thứ như bàn, máy tính, sách vở của tôi v.v... đều biến mất khỏi hiện hữu, vì chúng không còn được tri nhận nữa. Câu trả lời của Berkeley cho vấn đề này là không có thứ gì ngừng được tri nhận cả, vì khi tôi không ở trong phòng mình, chúng vẫn được tri nhận bởi Chúa. Vậy nên học thuyết của ông không chỉ dựa trên sự hiện hữu của Chúa, mà còn là một kiểu Thượng đế đặc biệt – người luôn tham gia vào thế giới.

Với Berkeley, sự tham dự của Chúa vào thế giới có nhiều ý nghĩa hơn thế. Như đã thấy, ông



Ao ảnh thị giác theo Berkeley là không thể, vì một sự vật luôn đúng như trạng thái hiển thị của nó. Theo ông, một cái ống hút ngập trong nước thật sự bị gãy khúc, và một đồ vật được phóng to thực sự to ra.

tuyên bố không có những nguyên nhân vật chất, mà chỉ có những hành vi của ý chí, và hệ quả là chỉ ý chí mới có thể tạo ra những ý niệm ta có về thế giới. Tuy nhiên, tôi không làm chủ được kinh nghiệm của mình về thế giới, không được lựa chọn điều mình trải nghiệm – thế giới đơn giản là hiện ra cho tôi thấy như nó vốn thế, dù tôi có thích hay không. Do đó, những ý chí gây nên những ý niệm về thế giới vốn không phải của tôi; chúng thuộc về Chúa. Vậy theo Berkeley thì Chúa không chỉ tạo ra chúng ta như những chủ thể nhận thức, người còn là nguyên nhân và là nguồn phát sinh liên tục của mọi nhận thức ta có. Điều này làm dấy lên một số câu hỏi, trong đó bức thiết nhất là: vì sao đôi khi ta nhận thức sự vật không chính xác? Tại sao Chúa lại muốn lừa dối chúng ta?

Berkeley cố trả lời câu hỏi này bằng cách khẳng định nhận thức của ta thật ra không bao giờ nhầm lẫn, và ta sai ở chỗ ta đưa ra những nhận định lệch lạc về những thứ ta tri nhận được. Lấy ví dụ, nếu một cái mái chèo nửa chìm trong nước có vẻ bị gãy khúc dưới mắt tôi, vậy nghĩa là nó thực sự bị gãy khúc – tôi sai khi nghĩ rằng nó chỉ có vẻ bị gãy khúc.

Tuy nhiên, điều gì sẽ xảy ra

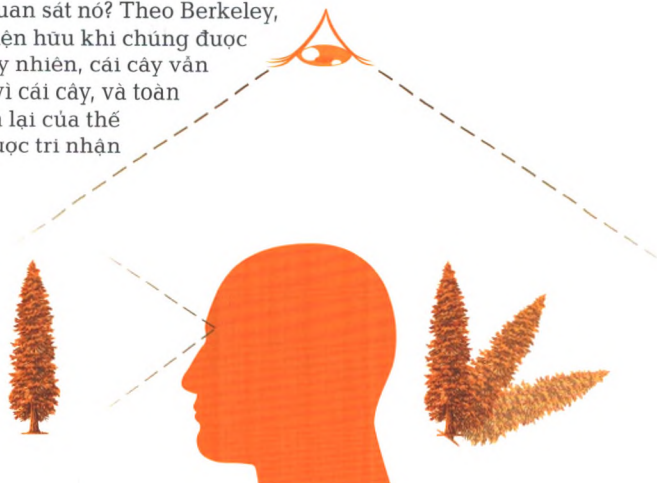
“

Tất cả thiên thần trên thiên đường và vạn vật dưới trần thế – ngắn gọn là tất cả những gì tạo nên nền tảng vũ trụ – đều không thể tồn tại mà không có một tinh thần.

George Berkeley

”

Liệu một cái cây có thể đó nếu không có ai ở đó để quan sát nó? Theo Berkeley, sự vật chỉ hiện hữu khi chúng được tri nhận. Tuy nhiên, cái cây vẫn có thể đó – vì cái cây, và toàn bộ phần còn lại của thế giới, luôn được tri nhận bởi Chúa.



nếu tôi đặt chân xuống nước và sờ cái mái chèo? Chắc chắn tôi sẽ cảm thấy nó thẳng. Và vì mái chèo không thể vừa thẳng vừa cong cùng lúc, trong thực tế sẽ phải có hai cái mái chèo – cái tôi nhìn thấy và cái tôi sờ thấy. Tuy nhiên, vấn đề còn rắc rối hơn cho Berkeley khi sự thật là hai người khác nhau cùng nhìn một cái mái chèo thật ra hẳn đang nhìn thấy hai cái mái chèo khác nhau, vì không có cái mái chèo “thật”, duy nhất nào “ngoài kia” để nhận thức của chúng ta đồng quy vào nó cả.

Vấn đề duy ngã luận

Vì lẽ đó, hệ thống quan điểm của Berkeley dường như không thể thoát khỏi một sự thật là chúng ta không bao giờ nhận thức cùng một thứ. Mỗi chúng ta bị khóa kín trong thế giới riêng của mình, bị cách ly với những thế giới của mỗi người khác. Lập luận rằng Chúa có một ý niệm về cái mái chèo ở đây không giúp được chúng ta, vì đó là một ý niệm thứ ba, như thế nghĩa là một cái mái chèo thứ ba. Chúa khiến cho những ý niệm của bạn và tôi được nảy sinh, nhưng trừ khi ta có chung với nhau và với Chúa một tinh thần duy nhất, sẽ vẫn có ba ý niệm khác nhau, cho

nên có ba cái mái chèo khác nhau. Điều này dẫn ta đến vấn đề duy ngã luận của quan điểm Berkeley – đó là có khả năng thứ duy nhất tôi chắc chắn được nó tồn tại, tức hiện hữu trong thực tế, chính là bản thân tôi.

Một giải pháp khả dĩ cho vấn đề duy ngã luận này là như sau: vì tôi có thể tạo nên sự thay đổi trong thế giới này, chẳng hạn như tự nhấc tay mình lên, và vì tôi nhận thấy được những thay đổi tương tự ở cơ thể người khác, tôi có thể suy ra những cơ thể đó cũng được thay đổi bởi một “ý thức” bên trong. Dù vậy, vấn đề theo Berkeley là không có bàn tay “thật” nào được nhắc lên cả – cũng lắm một người chỉ có thể gây nên ý niệm về bàn tay của anh ta được nhắc lên – và chỉ mỗi ý niệm của anh ta thôi, không phải của người khác. Nói cách khác, tôi vẫn phải dựa vào Chúa để cung cấp cho tôi cái ý niệm về bàn tay của một người khác đang được nhắc lên. Do đó, Berkeley hoàn toàn không cung cấp cho ta được một sự chắc chắn kinh nghiệm nào mà còn ngược lại, bắt ta phải dựa mọi tri thức của mình vào thế giới, vào sự hiện hữu của những tinh thần khác, và vào đức tin một vị Chúa Trời sẽ không bao giờ lừa dối ta. ■

THỜI KÌ CÁCH MẠNG

1750-1900

1999-2000 1998-99 1997-98 1996-97 1995-96 1994-95 1993-94 1992-93



1999-2000 1998-99 1997-98 1996-97 1995-96 1994-95 1993-94 1992-93

1999-2000 1998-99 1997-98 1996-97 1995-96 1994-95 1993-94 1992-93

Tập một bộ
*Bách khoa toàn
thu* của **Denis
Diderot** được
xuất bản.

↑
1751

Tác phẩm chính trị đột
phá *Khế ước xã hội* của
Jean-Jacques Rousseau
được xuất bản.

↑
1762

Tuyên ngôn Độc lập
của nước Mỹ được
thông qua.

↑
1776

Immanuel Kant xuất
bản *Phê phán lý tính
thuần túy*.

↑
1781

1759

↓
Voltaire xuất bản *Candide*,
một cuốn tiểu thuyết châm
biếm quan niệm của Leibniz "ó
thế giới tốt nhất trong mọi thế
giới khả dĩ, mọi việc xảy ra đều
nhằm đạt đến cái tốt nhất".

1763

↓
Hòa ước Paris biến
nước Anh thành thế
lực thực dân lớn
nhất ở Bắc Mỹ.

1780

↓
Jeremy Bentham phát
triển **thuyết vị lợi** trong
*Giới thiệu các nguyên tắc
luân lý và lập pháp*, về sau
được xuất bản vào năm
1789.

1789

↓
Cuộc tấn công
nhà ngục Bastille
ở Paris đánh dấu
sự bắt đầu của
**Cách mạng
Pháp**.

Suốt thời Phục Hưng, châu Âu đã phát triển thành nhiều quốc gia-dân tộc tách biệt, vốn trước đó là một lục địa thống nhất dưới quyền Giáo hội. Khi quyền lực được chia đều cho những đất nước khác nhau, những nền văn hóa quốc gia đặc trưng đã hình thành, mà dễ thấy nhất là trong văn học nghệ thuật, nhưng đồng thời có thể thấy qua những loại hình triết học mới nổi lên trong thế kỉ 17.

Suốt Thời đại Lý tính, có một khác biệt rất rõ giữa chủ nghĩa duy lý của châu Âu lục địa và chủ nghĩa duy nghiệm của các triết gia Anh, và vào thế kỉ 18, trong tâm của triết học vẫn nằm ở Pháp và Anh, nhu thời Khai sáng cho thấy. Chế độ phong kiến và những giá trị cũ sụp đổ khi các quốc gia mới được kiến lập qua giao thương gây nên sự trôi dạt của tầng lớp thị dân trung lưu với mức độ phồn thịnh chưa từng thấy. Những quốc

gia giàu có nhất như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Hà Lan lập nên các thuộc địa và để chế khắc thế giới.

Pháp và Anh

Triết học dân chủ trọng vào những vấn đề chính trị xã hội đồng thời với các giới tuyến quốc gia. Ở nước Anh, nơi một cuộc cách mạng đã nổ ra và chấm dứt, chủ nghĩa duy nghiệm đã đạt đến đỉnh cao qua các tác phẩm của David Hume, trong khi thuyết vị lợi mới ra đời đang thống trị triết học chính trị. Sự phát triển này xảy ra cùng với cuộc Cách mạng Công nghiệp vốn đã bắt đầu từ những năm 1730 khi các tu tưởng gia như John Stuart Mill đúc kết lại thuyết vị lợi của Jeremy Bentham, góp phần củng cố nền dân chủ tự do và đặt nền tảng cho quyền công dân hiện đại.

Tuy nhiên, tình hình ở Pháp

kém ổn định hơn. Chủ nghĩa duy lý của René Descartes đã mở đường cho một thế hệ triết gia khai sáng (*philosophe*), những triết gia có quan điểm chính trị cấp tiến tìm cách phổ biến lối tư duy khoa học mới. Trong số họ có cây bút châm biếm Voltaire và nhà bách khoa thu Denis Diderot, nhưng con người cách mạng nhất là Jean-Jacques Rousseau. Tâm nhìn của ông về một xã hội được tổ chức theo những nguyên tắc *liberté, égalité* và *fraternité* (tự do, bình đẳng và bác ái) trở thành tiếng kèn xung trận trong cuộc Cách mạng Pháp 1789 và truyền cảm hứng cho những tu tưởng gia tiến bộ từ đó trở đi. Rousseau tin rằng văn minh làm suy đồi con người, vốn tốt đẹp trong bản chất, và chính phần này trong tu tưởng của ông tạo nên nét đặc trưng của chủ nghĩa lãng mạn, một trào lưu nổi lên sau đó.

Napoleon Bonaparte xưng làm hoàng đế nước Pháp.



1802

Søren Kierkegaard viết cuốn *Hoặc là/ Hoặc là và Sợ hãi và run rẩy*.



1843-46

Charles Darwin xuất bản *Nguồn gốc các loài*, giải thích cho học thuyết tiến hóa của ông.



1859

Các thế lực ở châu Âu bắt đầu quá trình **thuộc địa hóa trên diện rộng** ở châu Phi lục địa.



TN. 1880

1807



Georg Hegel xuất bản *Hiện tượng học tinh thần*.

1848



Karl Marx xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*. Phong trào cách mạng lan rộng khắp châu Âu.

1861



John Stuart Mill xuất bản *Thuyết vị lợi*.

1890



Nhà thực dụng chủ nghĩa hàng đầu **William James** xuất bản *Những nguyên tắc tâm lý học*.

Trong thời kì Lãng mạn, mối quan tâm lớn trong nền văn học, hội họa và âm nhạc châu Âu là góc nhìn lí tưởng hóa về tự nhiên, một tương phản rõ rệt so với sự thanh lịch cầu kì thành thị vào thời Khai sáng. Có lẽ khác biệt cơ bản ở đây là cách những nhà lãng mạn chủ nghĩa đặt cảm xúc và trực giác lên trên lí tính. Trào lưu này mở rộng khắp châu Âu, kéo dài cho đến cuối thế kỉ 19.

Chủ nghĩa duy tâm Đức

Các triết gia Đức bắt đầu thống trị thế kỉ 19, phần lớn nhờ công trình của Immanuel Kant. Triết học duy tâm của ông, cho rằng ta không bao giờ có thể biết bất kì điều gì về những thứ tồn tại ở một chiều kích cao hơn bản ngã của ta, đã thay đổi triệt để chiều hướng tư duy triết học. Dù chỉ trẻ hơn Hume và Rousseau vài tuổi, Kant lại thuộc về thế hệ

sau: những tác phẩm triết học chính của ông được viết sau khi họ mất, và cách giải thích mới mẻ ông đưa ra về vũ trụ và nhận thức của ta về nó là một cố gắng dung hòa những hướng tiếp cận của chủ nghĩa duy lí và chủ nghĩa duy nghiệm theo cái cách thích hợp hơn cho cả chủ nghĩa lãng mạn và văn hóa của ngư tộc German.

Những người sau Kant gồm có Fichte, Schelling và Hegel, cùng nhau được gọi là những nhà duy tâm Đức, và ngoài ra còn có Schopenhauer, người có cách diễn giải đặc trưng về triết học Kant kết hợp với những tu tưởng từ triết học phương Đông.

Trong số những người chịu ảnh hưởng bởi Hegel có Karl Marx, triết gia đã xuất sắc kết hợp những phương pháp triết học Đức, triết học chính trị cách mạng Pháp và học thuyết kinh tế

Anh. Sau khi viết *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* với Friedrich Engels, ông viết bộ *Tư bản*, một trong những công trình triết học thường được xem là có ảnh hưởng lớn nhất mọi thời. Trong vài thập kỉ sau ngày ông mất, nhiều quốc gia khắp thế giới đã có những cuộc cách mạng dựa trên những nguyên lí ông đưa ra.

Trong khi đó, ở Mỹ, nơi đã lật đổ sự thống trị thuộc địa của Anh và thiết lập một nền cộng hòa dựa trên những giá trị của thời kì Khai sáng, một nền văn hóa Mỹ độc lập với cội nguồn châu Âu của nó bắt đầu phát triển. Ban đầu là chủ nghĩa lãng mạn, đến cuối thế kỉ 19, nó đã sản sinh một nhánh triết học bản địa là chủ nghĩa thực dụng, chuyên kiểm thảo bản chất của chân lí. Điều này phù hợp với nền tảng dân chủ của đất nước và hòa nhịp với văn hóa chung của thế kỉ mới. ■



HOÀI NGHI KHÔNG DỄ CHỊU GÌ, NHƯNG SỰ CHẮC CHẮN LẠI PHI LÍ

VOLTAIRE (1694-1778)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hoài nghi

TRƯỚC ĐÓ

350 TCN Aristotle lần đầu tiên so sánh tâm trí một đứa trẻ với một "phiên đá trắng" mà sau này được gọi là *tabula rasa*.

Tn. 1690 John Locke chỉ ra rằng kinh nghiệm giác quan cho phép cả trẻ em lẫn người lớn linh hoạt được những tri thức đáng tin cậy về thế giới ngoại tại.

SAU ĐÓ

1859 John Stuart Mill lập luận chống lại giả định về tính không thể sai lầm của ta trong cuốn *Bản về tự do*.

Tn. 1900 Hans-Georg Gadamer và những nhà hậu hiện đại vận dụng lý luận hoài nghi vào mọi loại hình tri thức, kể cả những tri thức có được từ kinh nghiệm (dựa trên giác quan).

Voltaire là một trí thức Pháp sống vào thời kì Khai sáng. Giai đoạn này mang đặc trưng bởi những chất vấn sôi nổi về thế giới và về cách con người ta sống trong thế giới này. Các triết gia và nhà văn châu Âu chuyển sự quan tâm của họ sang những thế lực cảm quyền – như Giáo hội và nhà nước – và chất vấn tính hợp lệ và những tu tưởng của giới cảm quyền, song song với việc tìm kiếm những góc nhìn mới. Cho đến thế kỉ 17, người châu Âu đã phản chấp nhận cách giải thích của Giáo hội Cơ Đốc về cái gì tồn tại, và tại sao cùng như

làm thế nào mà chúng tồn tại, nhưng các nhà khoa học lẫn triết gia đã bắt đầu làm sáng tỏ những hướng tiếp cận khác để xác lập nền chân lí. Năm 1690, triết gia John Locke lập luận rằng không có ý niệm hay tu tưởng nào là thiên bẩm (có từ lúc mới sinh), và mọi tu tưởng chỉ được hình thành từ kinh nghiệm. Lí lẽ của ông được thêm sức nặng nhờ nhà khoa học Isaac Newton với những thí nghiệm cung cấp cho ta những lối đi mới để khám phá chân lí thế giới. Dựa trên bối cảnh cuộc nổi loạn chống lại những truyền thống vốn được chấp nhận này,

Mọi sự thật và học thuyết trong lịch sử đều đã bị **chỉnh sửa** ở một thời điểm nào đó.

Chúng ta không được sinh ra với những tu tưởng và quan niệm có **sẵn trong đầu**.

Mọi tu tưởng và học thuyết đều có thể bị **thách thức**.

Hoài nghi không dễ chịu gì, nhưng sự chắc chắn lại phi lí.

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ John Locke 130–33 ■ David Hume 148–53 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Hans-Georg Gadamer 260–61 ■ Karl Popper 262–65

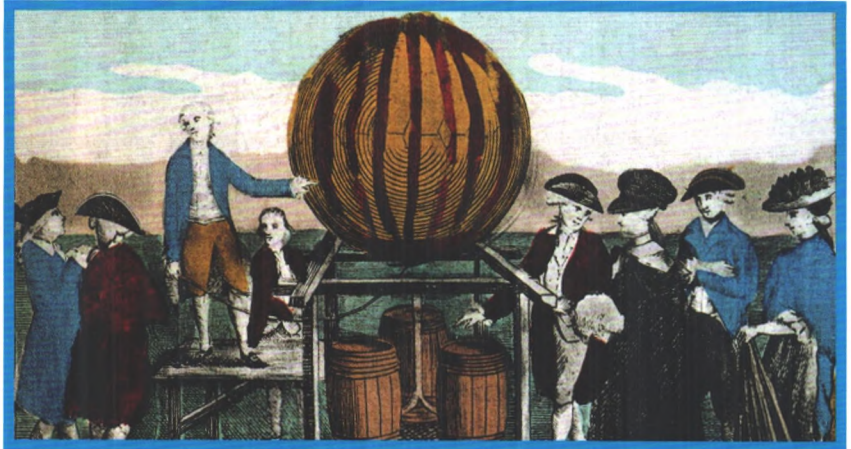
Voltaire cho rằng **những thí nghiệm khoa học** trong thời kì Khai sáng dường như đã dẫn lối cho con người đến với một thế giới tốt đẹp hơn, dựa vào những bằng chứng kinh nghiệm và sự ham hiểu biết không chút dè dặt.

Voltaire nhấn mạnh rằng sự chắc chắn thật ra là phi lí.

Voltaire bác bỏ ý niệm về sự chắc chắn bằng hai cách. Thứ nhất, ông chỉ ra, ngoại trừ một vài chân lí tất yếu trong toán học và logic học, hầu như mọi sự thật và học thuyết trong lịch sử đều được chỉnh sửa vào một thời điểm nào đó. Vậy cái có vẻ là “sự thật” thật ra không khá hơn một giả thuyết đang được kiểm chứng là bao. Thứ hai, ông đồng ý với Locke là không có cái gì là ý niệm hay tu tưởng bẩm sinh cả, và ông chỉ ra những ý niệm ta tưởng như biết là đúng từ lúc mới sinh có thể chỉ là do ảnh hưởng văn hóa, vốn thay đổi từ quốc gia này qua quốc gia kia.

Sự hoài nghi mang tính cách mạng

Voltaire không khẳng định là không có chân lí tuyệt đối,

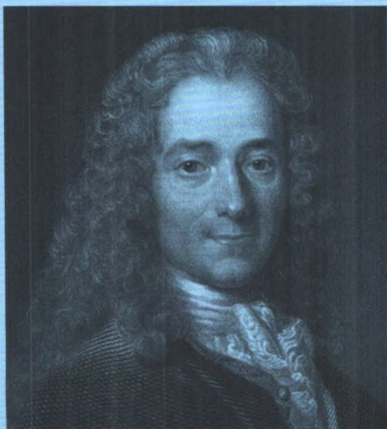


nhưng ông không thấy phương thức nào có thể giúp đạt được chúng. Vì lí do này, ông nghi sự hoài nghi là cách nhìn hợp lí duy nhất. Vì vô số bất đồng theo đó sẽ không thể tránh khỏi, nên Voltaire nói rằng việc phát triển một hệ thống, ví dụ như khoa học, để thiết lập sự đồng thuận là rất quan trọng.

Khi tuyên bố sự chắc chắn dễ chịu hơn nỗi hoài nghi, Voltaire ám chỉ thật dễ dàng hơn biết bao nếu ta cứ việc chấp nhận những tuyên bố của thể lực cầm quyền – như nhà nước

quân chủ và Giáo hội đưa ra – thay vì thách thức chúng và tự mình suy nghĩ. Nhưng Voltaire còn tin rằng việc hoài nghi tất cả “sự thật” và thách thức mọi quyền uy là tối quan trọng. Voltaire cho rằng chính phủ nên bị hạn chế quyền lực, tự do ngôn luận nên được mở rộng, và khoa học cùng giáo dục sẽ dẫn lối cho ta đến những tiến bộ vật chất và đạo đức. Đây đều là những lí tưởng cơ bản của thời Khai sáng và của Cách mạng Pháp, sự kiện xảy ra 11 năm sau ngày mất của Voltaire. ■

Voltaire



Voltaire là bút danh của nhà văn kiêm tu tưởng gia François Marie Arouet. Ông sinh ra trong một gia đình trung lưu ở Paris và là em út trong số ba người con. Lên đại học, ông theo học luật nhưng luôn thiên về viết lách, và đến năm 1715 đã nổi tiếng là một bộ óc văn chương vĩ đại. Những tác phẩm châm biếm của ông thường đẩy ông vào rắc rối: ông bị tổng giam vài lần vì xúc phạm giới quý tộc và một lần bị trục xuất khỏi Pháp. Việc này khiến ông phải ở lại nước Anh, nơi ông chịu ảnh hưởng của triết học và khoa học Anh. Sau khi quay về Pháp, ông trở nên giàu có

nhờ đầu cơ, nhờ đó về sau ông đã có thể hiến trọn mình cho việc sáng tác. Ông trải qua vài chuyện tình tai tiếng kéo dài và đã du hành khắp châu Âu. Về cuối đời, Voltaire vận động sôi nổi cho việc cải cách luật pháp và chống lại sự bất khoan dung trong tôn giáo, cả ở trong và ngoài nước Pháp.

Tác phẩm chính

1733 *Những lá thư triết học*
1734 *Khảo luận siêu hình học*
1759 *Candide*
1764 *Tu điển triết học*



TẬP QUẢN

LÀ CHỈ DẪN TUYỆT VỜI CHO ĐỜI SỐNG

CON NGƯỜI

DAVID HUME (1711-1776)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy nghiệm

TRƯỚC ĐÓ

1637 René Descartes ủng hộ chủ nghĩa duy lý trong cuốn *Phương pháp luận* của ông.

1690 John Locke nói về chủ nghĩa duy nghiệm trong *Tiểu luận về giác tính con người*.

SAU ĐÓ

1781 Được truyền cảm hứng bởi Hume, Immanuel Kant viết *Phê phán lý tính thuần túy*.

1844 Arthur Schopenhauer ghi ơn Hume trong *Thế giới như là ý chí và biểu hiện*.

1934 Karl Popper đưa ra phép kiểm sai làm nền tảng cho phương pháp khoa học, đối nghịch với quan sát và suy luận quy nạp.

David Hume sinh ra vào buổi triết học châu Âu đang bị chỉ phối bởi cuộc tranh luận về bản chất tri thức. René Descartes thật sự đã bày nên sân khấu cho triết học hiện đại trong cuốn *Phương pháp luận* của ông, khởi xướng trào lưu duy lý ở châu Âu, tin rằng có thể đạt được tri thức chỉ thông qua tu biện duy lý. Ở nước Anh, John Locke đã phản biện điều này với lý lẽ duy nghiệm rằng tri thức chỉ có thể được rút ra từ kinh nghiệm. George Berkeley tiếp bước, xây dựng một biến thể riêng của chủ nghĩa duy nghiệm, theo đó thế giới chỉ hiện hữu trong chừng mực nó còn được tri nhận. Nhưng chính Hume, người thứ ba trong số những nhà duy nghiệm lớn của nước Anh, đã tung cú đòn mạnh nhất vào chủ nghĩa duy lý bằng lý lẽ được ông trình bày trong cuốn *Khảo luận về bản chất con người*.

Cái nia của Hume

Với một thú ngôn ngữ sáng rõ đặc trưng, Hume hướng cái nhìn hoài nghi vào vấn đề tri thức, lập luận quyết liệt để chống lại ý tưởng là chúng ta được sinh ra với những “ý niệm bẩm sinh” (một nguyên lý trung tâm của chủ nghĩa duy lý).

Ông làm vậy bằng cách trước tiên chia những nội dung của tinh thần chúng ta thành hai loại hiện tượng, rồi đặt câu hỏi chúng liên quan với nhau như thế nào. Hai hiện tượng này là “ấn tượng” – hoặc tri giác trực tiếp, được Hume gọi là “cảm giác, đam mê và cảm xúc” – và những “ý niệm”, chính là bản sao mờ nhạt của những ấn tượng ta có, như ý nghĩ, sự phản tu và sự tưởng tượng. Và chính trong lúc phân tích sự khác biệt này mà Hume rút ra một kết luận đáng quan ngại – một kết luận đặt ra dấu hỏi trước những niềm tin

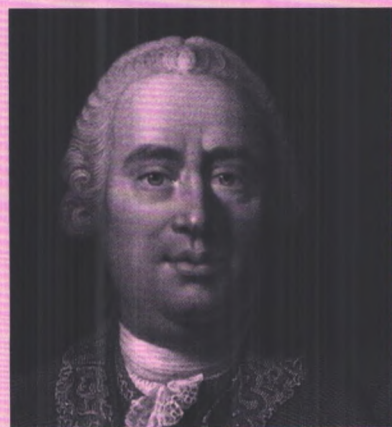
“

Trong những lý luận của ta về sự thật, có rất nhiều mức độ chắc chắn. Do đó, một người thông thái phải cân bằng giữa niềm tin của mình với bằng chứng khách quan.

David Hume

”

David Hume



Sinh ra ở Edinburgh, Scotland vào năm 1711, Hume là một thần đồng đã đậu vào Đại học Edinburgh khi mới 12 tuổi. Khoảng năm 1729, ông dành thời gian tìm kiếm “một phương tiện nào đó giúp xác lập chân lý”, rồi sau khi làm việc đến suy nhược thần kinh, ông chuyển đến La Flèche ở Anjou, Pháp. Tại đây, ông viết *Khảo luận về bản chất con người*, chính thức đưa ra mọi tu tưởng triết học của mình trước khi quay trở về Edinburgh.

Năm 1763, ông được đề bạt vào làm cho đại sứ quán ở Paris, nơi ông kết giao với triết gia Jean-Jacques Rousseau và được biết đến

rộng rãi hơn với tư cách một triết gia. Tác phẩm gây tranh cãi *Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên* chiếm hết những năm cuối đời của Hume, và vì nét tính cách của bản thân mà ông tự gọi là “sự cẩn trọng thái quá”, cuốn sách chỉ được xuất bản sau khi ông mất ở Edinburgh năm 1776.

Tác phẩm chính

1739 *Khảo luận về bản chất con người*

1748 *Tìm hiểu về giác tính con người*

1779 *Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên*

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ René Descartes 116–23 ■ John Locke 130–33 ■ George Berkeley 138–41 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Karl Popper 262–65

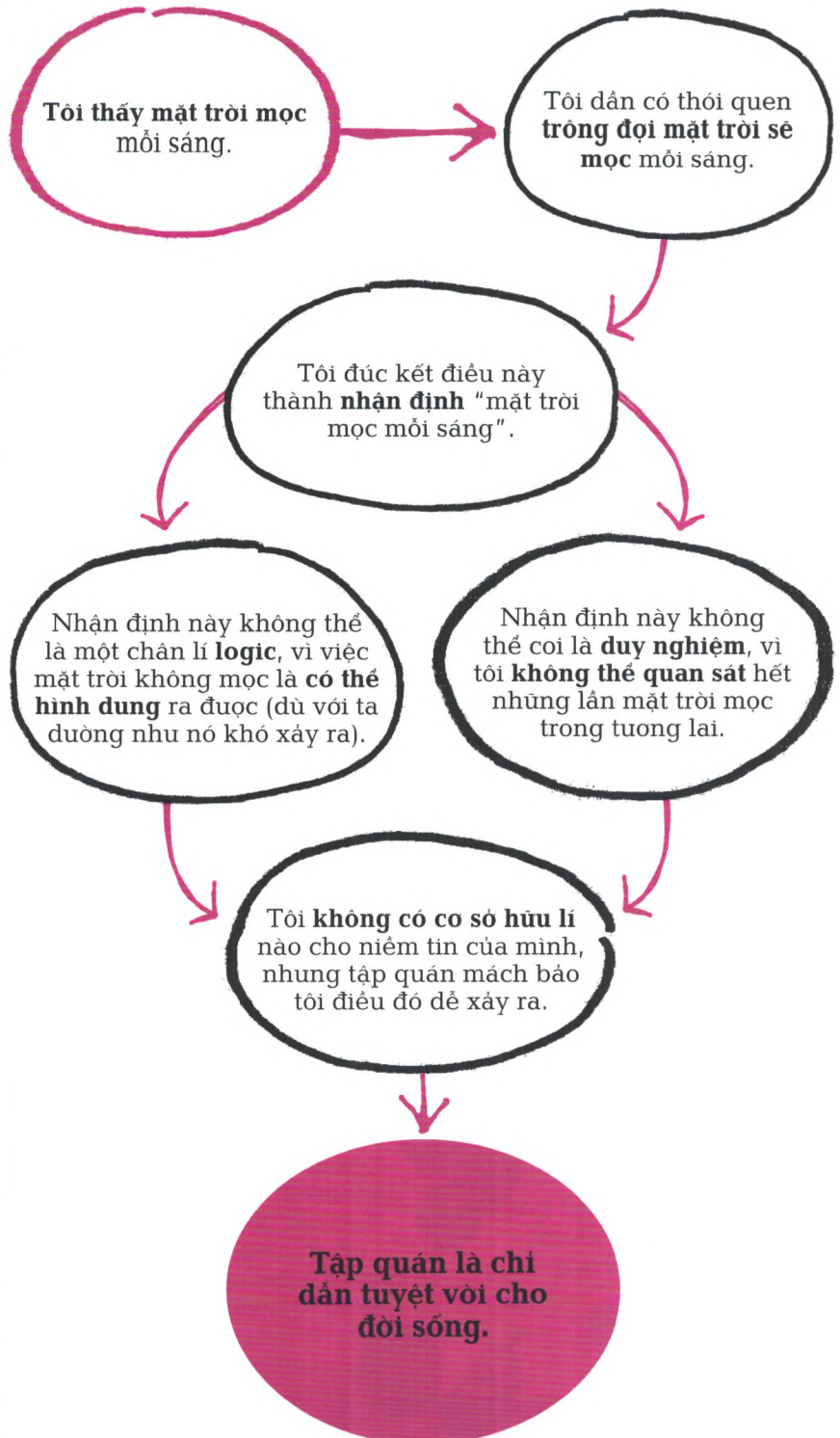
trần quý nhất của ta, không chỉ về logic và khoa học, mà còn về bản chất thế giới quanh ta.

Theo Hume, vấn đề nằm ở chỗ chúng ta rất hay có những ý niệm không được những ấn tượng của ta xác nhận, và Hume phải tìm ra phạm vi cho trường hợp này. Để hiểu ý ông, ta cần chú ý rằng với Hume chỉ có hai loại tuyên bố – gọi là những tuyên bố “xác định” và tuyên bố “phiếm định” – và ông cho rằng trong kinh nghiệm hàng ngày, theo một cách nào đó ta hay lẫn lộn hai loại tri thức được biểu đạt từ những tuyên bố này.

Một tuyên bố xác định là tuyên bố mà tính đúng sai của nó là hiển nhiên. Ví dụ như tuyên bố $2 + 2 = 4$. Phủ nhận tuyên bố này thì gây mâu thuẫn logic – nói cách khác, cho rằng 2 cộng 2 không bằng 4 tức là không nắm được ý nghĩa của khái niệm “2” hay “4” (hay “+” và “=”). Những tuyên bố xác định trong logic học, toán học và lí luận diễn dịch được xem là đúng hoặc sai một cách tiên nghiệm (*a priori*), nghĩa là “có trước kinh nghiệm”. Tuy nhiên, tính đúng sai của một tuyên bố phiếm định thì không



Toán học và logic học có cái mà Hume gọi là những chân lí “xác định”, nghĩa là không thể bác bỏ chúng mà không gây mâu thuẫn. Đây là những điều chắc chắn duy nhất trong triết học của Hume.



hiển nhiên, vì nó liên quan đến những vấn đề về sự thật kinh nghiệm. Lấy ví dụ, bất kì tuyên bố nào về thế giới như “Jim đang ở tầng trên” đều là một tuyên bố phiếm định, vì nó đòi hỏi bằng chứng kinh nghiệm để được xác định là đúng hoặc sai. Nói cách khác, tính đúng sai của nó chỉ có thể biết được thông qua thực nghiệm – ví dụ như đi lên tầng trên xem Jim có đang ở đó không.

Vì thế, ta có thể đặt câu hỏi trước bất cứ tuyên bố nào, để xem nó là phiếm định hay xác định. Nếu nó không thuộc cả hai loại này, khi đó ta không thể biết nó đúng hay sai, và do đó nó là một tuyên bố vô nghĩa, theo Hume. Cách phân chia mọi tuyên bố thành hai loại khá di này, như thế đang tạo nên một thể tiến thoái lưỡng nan, thường được gọi là “cái nĩa của Hume” (chữ *fork* trong tiếng Anh còn mang nghĩa “sự chẻ đôi”).

Lập luận quy nạp

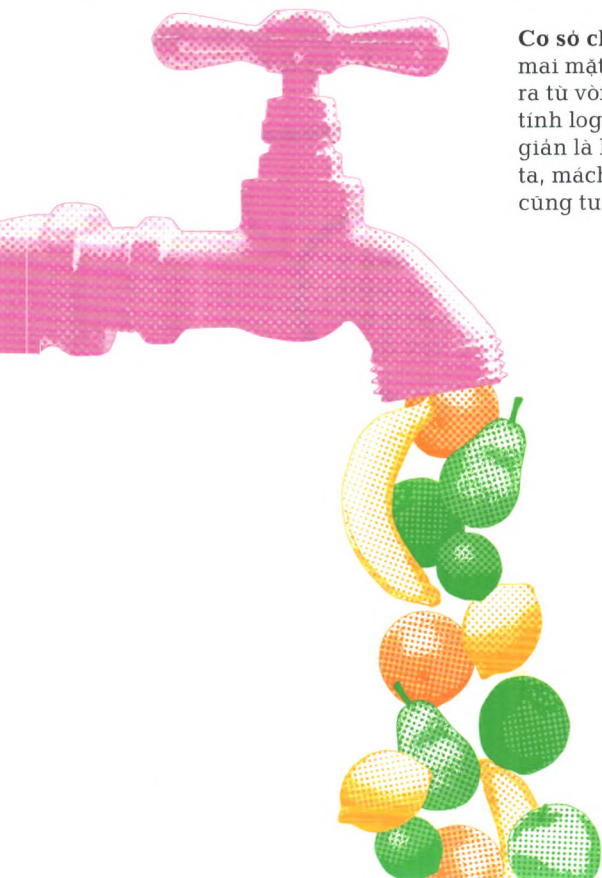
Cho đến đây, vẫn chưa có bất ngờ nào trong lập luận của Hume, thế nhưng bước ngoặt lạ lùng xảy ra khi ông áp dụng chuỗi li lê này cho phép suy luận quy nạp – tức khả năng suy ra sự việc từ những bằng chứng trong quá khứ của ta. Ta quan sát một khuôn mẫu không đổi, rồi suy ra rằng nó sẽ tiếp tục trong tương lai, ngầm giả định là tự nhiên sẽ tiếp tục vận hành theo một cách thức bất biến. Ví dụ, ta thấy mặt trời mọc mỗi sáng và suy ra nó sẽ lại mọc vào sáng mai. Nhưng việc ta cho rằng tự nhiên luôn theo cái khuôn mẫu bất biến này liệu có thực sự chính đáng không? Khẳng định ngày mai mặt trời sẽ mọc không phải là một tuyên bố xác định, vì khẳng định điều ngược lại không gây ra mâu thuẫn logic nào. Nó cũng không phải một tuyên bố phiếm định, vì ta không thể trải nghiệm

tất cả những lần mặt trời sẽ mọc trong tương lai.

Vấn đề tương tự cũng xảy ra nếu ta áp dụng “cái nĩa” của Hume vào những bằng chứng cho thuyết nhân quả. Tuyên bố “sự kiện A gây ra sự kiện B” thoát nhìn dường như có thể xác minh được, nhưng một lần nữa điều này không đúng vùng khi được xem xét kỹ lưỡng. Không có mâu thuẫn logic nào nếu ta bác bỏ việc A gây ra B (như sẽ có nếu ta phủ định $2 + 2 = 4$), vậy nó không thể là một tuyên bố xác định. Nó cũng không thể được chứng minh bằng kinh nghiệm, vì ta không thể quan sát mọi sự kiện A để xem liệu tất cả chúng đều dẫn tới B hay không, vậy nó không phải một tuyên bố phiếm định. Sự thật là, theo những kinh nghiệm hạn chế của ta, B theo sau A không đổi không phải có sở hợp lý để tin là A sẽ luôn được theo sau bởi B, hay A gây ra B.

Nếu không bao giờ có bất cứ nền tảng hữu lý nào để suy luận từ nguyên nhân đến kết quả, vậy ta có sự biện chính nào cho mối quan hệ đó? Hume giải thích rằng điều này đơn giản là do “nhân tính” – một thói quen tinh thần nhìn ra sự bất biến từ sự lặp lại đều đặn, nhìn ra quan hệ nhân quả từ cái mà ông gọi là “sự giao hội liên tục” của các sự kiện.

Cơ sở cho niềm tin của ta rằng ngày mai mặt trời sẽ mọc, hay nước sẽ chảy ra từ vòi thay vì trái cây, không mang tính logic, theo Hume. Chúng đơn giản là kết quả những ước định của ta, mạch bảo ta thế giới ngày mai cũng tương tự hôm nay.



“

Tự nhiên, với một sự tất yếu tuyệt đối và không thể kiểm soát, đã bắt chúng ta phán đoán, cũng như bắt ta hít thở và cảm nhận.

David Hume

”

Khoa học cung cấp cho ta những thông tin về thế giới chi tiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, theo Hume, khoa học chỉ làm việc được với những học thuyết, chứ không bao giờ có thể đưa ra một “quy luật của tự nhiên”.

Trong thực tế, loại suy luận quy nạp này chính là nền tảng cho khoa học, và nó cảm dỗ ta, khiến ta xem suy luận của mình là “quy luật” của tự nhiên – nhưng bất chấp ta nghĩ thế nào đi nữa, không có lí lẽ hợp thức nào để biện hộ cho việc áp đặt này.

Nói như vậy, Hume đã giáng một đòn mạnh mẽ nhất vào chủ nghĩa duy lí, vì ông đang nói rằng niềm tin (được ông định nghĩa là “một ý niệm sống động có liên quan hoặc gắn kết với một ấn tượng hiện thời”), do tập quán dẫn lối, mới chính là trung tâm trong những tuyên bố nhận thức của ta chứ không phải lí tính.

Tập quán như là chỉ dẫn cho ta

Hume tiếp tục với việc thừa nhận dù những suy luận quy nạp là không thể chứng minh được thì điều đó cũng không có nghĩa chúng vô dụng. Sau tất cả, chúng ta vẫn có lí khi mong đợi một điều gì đó xảy ra, nhờ dựa ra phán đoán từ những quan sát và kinh nghiệm trong quá khứ. Trong bối cảnh thiếu vắng một lời giải thích hữu lí cho suy luận quy nạp, tập quán chính là một chỉ dẫn tốt.

Tuy nhiên, Hume bổ sung là cái “thói quen tinh thần” này nên được áp dụng với sự cẩn trọng. Trước khi suy luận tính nhân quả giữa hai sự kiện, ta nên có bằng chứng cho tính nối tiếp bất biến giữa những sự kiện này trong quá khứ và cho mối liên hệ tất yếu giữa chúng. Ta có thể tiên đoán một cách hợp lí rằng khi ta thả một đồ vật, nó sẽ rơi xuống mặt đất, vì đó là điều đã luôn luôn xảy ra trong quá khứ, và có



một mối liên hệ rõ ràng giữa việc thả rơi một đồ vật và sự rơi của nó. Trường hợp khác, hai chiếc đồng hồ đặt giờ cách nhau vài giây sẽ đồ chuông nối tiếp nhau – nhưng vì không có quan hệ rõ ràng giữa chúng, ta không nên suy luận là tiếng chuông của cái đồng hồ này gây ra tiếng chuông của cái kia.

Cách Hume xử lí “vấn đề quy nạp”, như về sau nó được gọi, đã làm suy yếu những tuyên bố của chủ nghĩa duy lí cùng như nâng cao vai trò của niềm tin và tập quán trong đời sống chúng ta. Như ông nói, những kết luận rút ra từ niềm tin “cũng làm hài lòng tâm trí như những tuyên bố xác định vậy”.

Một tu tưởng cách mạng

Những ý tưởng mới mẻ và gây tranh cãi một cách xuất sắc trong *Khảo luận về bản chất con người* hầu như bị phớt lờ khi cuốn sách được xuất bản năm 1739 bất chấp việc chúng là đỉnh cao của chủ nghĩa duy nghiệm Anh. Hume được biết đến nhiều ở quê hương ông vì là tác giả cuốn *Lịch sử Liên hiệp Anh* hơn là vì triết học của ông; tuy nhiên, ở Đức, nhận thức luận của ông gây dấu ấn rõ nét hơn. Immanuel Kant thừa nhận

đã thức tỉnh khỏi “con mê giáo điều” nhờ đọc Hume – vị triết gia vẫn có tầm ảnh hưởng đáng kể lên các triết gia Đức trong thế kỉ 19 và những nhà logic thực chứng ở thế kỉ 20, những người tin là chỉ những tuyên bố có nghĩa mới có thể được xác minh. Cách Hume xử lí vấn đề quy nạp giữ vị trí không bị thách thức suốt giai đoạn này, và nó trở lại trong công trình của Karl Popper, người dùng nó củng cố cho tuyên bố của ông rằng một học thuyết chỉ có thể được xem là có tính khoa học nếu nó có khả năng chứng nguy (được kiểm sai). ■

“

Hume hoàn toàn đúng khi chỉ ra phép quy nạp không thể được xác minh một cách logic.

Karl Popper

”

**CON NGƯỜI SINH RA
VỚI TỰ DO
NHƯNG NƠI ĐÂU
CON NGƯỜI CŨNG SỐNG
TRONG XIỀNG XÍCH**

JEAN-JACQUES ROUSSEAU (1712-1778)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết kế ước xã hội

TRƯỚC ĐÓ

1651 Thomas Hobbes đưa ra ý tưởng về kế ước xã hội trong cuốn *Leviathan* của ông.

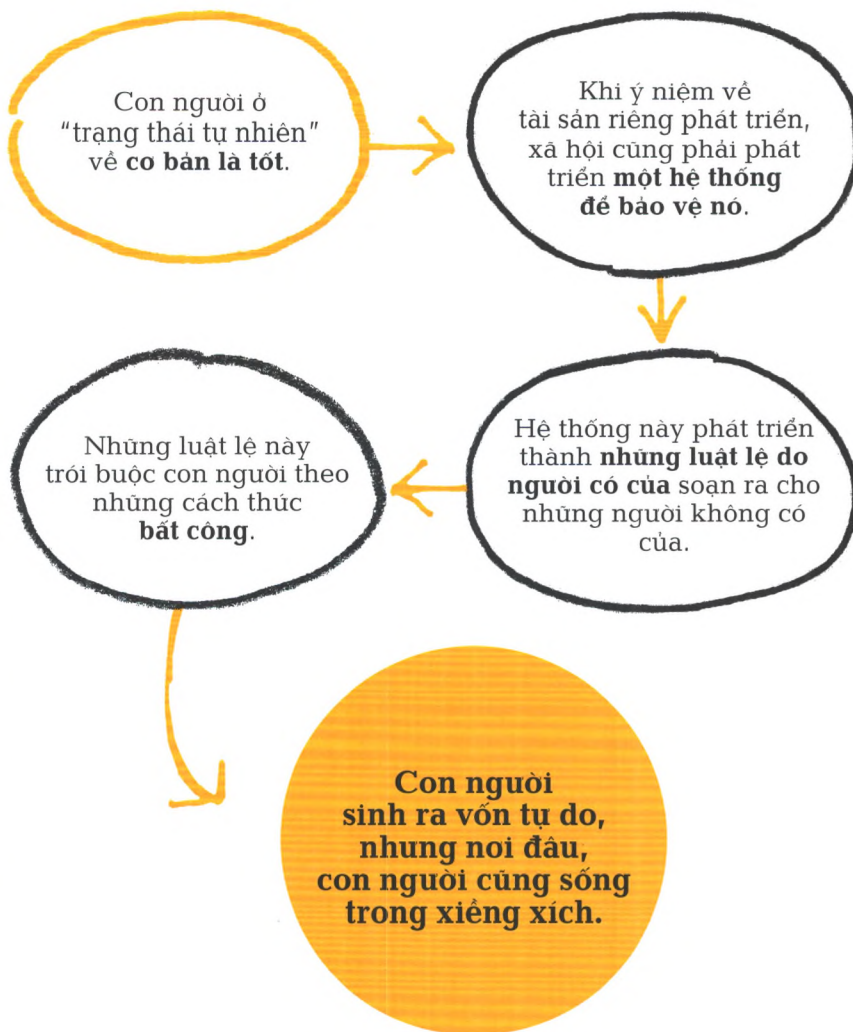
1689 Tác phẩm *Hai khảo luận về chính quyền* của John Locke khẳng định quyền tự nhiên của con người được bảo vệ "tính mạng, sức khỏe, tự do hay quyền tự hữu".

SAU ĐÓ

1791 Tác phẩm *Nhân quyền* của Thomas Paine lập luận rằng mục đích duy nhất của chính quyền là để bảo vệ quyền của mỗi cá nhân.

1848 Karl Marx và Friedrich Engels xuất bản *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*.

1971 John Rawls phát triển ý tưởng "công lý là sự bình đẳng" trong cuốn *Một học thuyết về công lý* của ông.



Rousseau đích thực là sản phẩm của giai đoạn nửa sau thế kỉ 18 được gọi là thời kì Khai sáng và là hiện thân của triết học châu Âu lục địa trong thời kì đó. Khi còn trẻ, ông cố gây dựng tên tuổi với tư cách nhạc công lẫn nhạc sĩ, nhưng năm 1740 ông gặp Denis Diderot và Jean d'Alembert, những triết gia biên soạn bộ *Bách khoa toàn thư*, rồi trở nên hứng thú với triết học. Tình hình chính trị nước Pháp giai đoạn đó có khá nhiều bất ổn. Những nhà tư tưởng Khai sáng

ở Pháp và Anh đã bắt đầu đặt dấu hỏi về hiện trạng bấy giờ, hạ thấp quyền lực của cả Giáo hội và tầng lớp quý tộc, và những người ủng hộ cải cách xã hội như Voltaire tiếp tục đấu đầu với việc kiểm duyệt độc đoán của giới chức cầm quyền. Trong bối cảnh này, không ngạc nhiên gì khi mối quan tâm chính của Rousseau là triết học chính trị. Suy nghĩ của ông chịu ảnh hưởng không chỉ bởi những người Pháp cùng thời mà còn bởi tác phẩm của các triết gia Anh – mà cụ thể là ý tưởng kế ước

xã hội do Thomas Hobbes đưa ra và được John Locke cải tiến. Cũng như họ, Rousseau so sánh ý tưởng về một nhân loại ở trong "trạng thái tự nhiên" giả định với cách thức thực tế con người ta sống trong xã hội văn minh. Nhưng ông có một quan điểm khác biệt một cách cơ bản về trạng thái tự nhiên này và cái cách nó bị xã hội ảnh hưởng, đến nỗi có thể xem góc nhìn này là một hình thức tu tưởng "phản Khai sáng". Nó ấp ủ trong mình những hạt mầm cho một trào lưu lớn lao sắp đến – chủ nghĩa lãng mạn.

Xem thêm: Hobbes 112–15 ■ Locke 130–33 ■ Edmund Burke 172–73 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Karl Marx 196–203 ■ John Rawls 294–95

Khoa học và nghệ thuật làm suy đồi con người

Hobbes đã nhìn thẳng vào tính chất “cô độc, nghèo nàn, bẩn thỉu, man rợ và ngắn ngủi” của cuộc sống trong trạng thái tự nhiên. Dưới mắt ông, nhân loại về bản chất là tự tu tự lợi, và nền văn minh là cần thiết để hạn chế những bản năng đó. Thế nhưng Rousseau lại có góc nhìn khoan dung hơn về bản chất cá nhân con người, và ông xem xã hội loài người văn minh là một lực lượng kém hòa ái hơn người khác nghĩ nhiều.

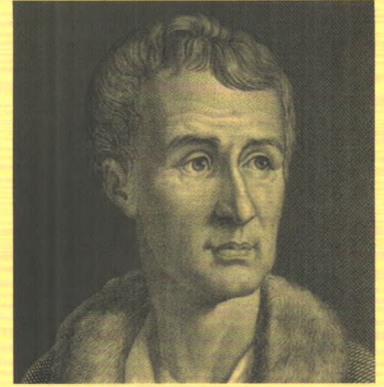
Ý tưởng rằng xã hội có thể gây ảnh hưởng có hại lần đầu xuất hiện ở Rousseau khi ông viết tiểu luận cho một cuộc thi do Viện hàn lâm Dijon tổ chức, trả lời cho câu hỏi sau: “Sự khôi phục các ngành khoa học và nghệ thuật đã đóng góp được gì để cải thiện sự thực hành đạo đức chưa?” Câu trả lời được mong đợi từ các bộ óc thời bấy giờ, đặc biệt từ một nhạc sĩ như Rousseau, là một lời khẳng định nhiệt thành, nhưng trong thực tế Rousseau lập luận ngược lại. Tác phẩm *Bàn về khoa học và*

nghệ thuật giúp ông thắng giải nhất đưa ra ý tưởng gây tranh cãi là nghệ thuật và khoa học gây suy đồi và tha hóa đạo đức. Ông lập luận rằng trái với việc mở mang tinh thần và cuộc sống, nghệ thuật và khoa học làm suy giảm đạo đức và hạnh phúc của con người.

Sự bất bình đẳng của luật pháp

Sau khi đạt giải thưởng với bài tiểu luận đã phá vỡ lối suy nghĩ thâm căn cố đế, Rousseau đẩy ý tưởng này tới một mức xa hơn trong tiểu luận thứ hai, *Bàn về nguồn gốc và cơ sở cho sự bất công giữa người với người*. Chủ đề bài viết hòa điệu với tình hình đương thời, phản ánh những đòi hỏi cải cách xã hội của các tác giả như Voltaire, nhưng một lần nữa Rousseau lại đối nghịch với cách tư duy thông thường bằng những

Trào lưu Lãng mạn trong văn học nghệ thuật thống trị giai đoạn cuối thế kỉ 18 đầu thế kỉ 19 phản ánh cách nhìn của Rousseau về bản chất con người như một tạo vật của cái đẹp, sự ngây thơ và đức hạnh.



Jean-Jacques Rousseau

Jean-Jacques Rousseau sinh ra trong một gia đình theo Tin Lành Calvin ở Geneva. Mẹ ông qua đời chỉ vài ngày sau khi sinh ông, và cha ông bỏ nhà theo đuổi một việc tranh chấp vài năm sau đó, để ông lại cho người cậu chăm sóc.

Ở tuổi 16, ông rời Geneva đến Pháp và cải đạo theo Công giáo. Trong thời gian cố gắng dựng tên tuổi mình như một nhà soạn nhạc, ông làm công chức rồi được phái đi Venice hai năm, khi trở về thì bắt đầu viết triết học. Những quan điểm gây tranh cãi khiến sách của ông bị cấm ở Thụy Sĩ và Pháp, và đã có trát bắt giữ ông. Ông phải chấp nhận lời mời của David Hume đến sống ở Anh một thời gian ngắn, nhưng sau khi xảy ra bất hòa giữa hai người, ông trở về Pháp dưới một cái tên giả. Sau này ông được cho phép về Paris, nơi ông sống cho đến khi mất ở tuổi 66.

Tác phẩm chính

1750 *Bàn về khoa học và nghệ thuật*

1755 *Bàn về nguồn gốc và cơ sở cho sự bất công giữa người với người*

1755 *Bàn về kinh tế chính trị*

1762 *Khế ước xã hội*



phân tích của ông. Trạng thái tự nhiên ích kỉ, hung bạo và bất chính mà Hobbes mô tả, với Rousseau lại không phải chân dung của một “con người tự nhiên”, mà là của một “con người văn minh”. Thật ra, ông còn cho rằng cộng đồng xã hội chính là thủ xúi giục tình trạng hung bạo. Ông chỉ ra, bản chất tự nhiên của con người là ngây thơ, hạnh phúc và độc lập: con người sinh ra vốn đã tự do.

Xã hội tha hóa

Trạng thái tự nhiên mà Rousseau mô tả là một cảnh đồng quê thảo dã, nơi con người trong tình trạng tự nhiên của họ, vốn về cơ bản là tốt đẹp. (Người Anh thường diễn dịch sai lệch ý tưởng của Rousseau về con người tự nhiên thành một tình trạng “hoang dã cao quý – *noble savage*”, nhưng điều này là do dịch nhảm từ tiếng Pháp *sauvage*, vốn có nghĩa là “tự nhiên”, không phải “man rợ”). Con người được ban cho những đức



Adam và Eve tượng trưng cho loại người “tự nhiên” một cách hoàn hảo mà Rousseau cho rằng có trước khi xã hội hình thành. Ông nói, cũng như họ, chúng ta bị tri thức làm cho suy đồi, trở nên ích kỉ và bất hạnh hơn bao giờ hết.

hạnh bẩm sinh, và quan trọng hơn là lòng trắc ẩn và thấu cảm. Nhưng một khi trạng thái ngây thơ này bị phá vỡ và sức mạnh lí tính bắt đầu chia cách nhân loại với phần còn lại của tự nhiên, con người trở nên xa cách với những phẩm hạnh thiên bẩm của mình. Do đó, những áp đặt của xã hội văn minh lên tình trạng tự nhiên sẽ đẩy con người bước một bước dài từ đức hạnh về phía suy đồi, từ niềm hạnh phúc điển dã đến chỗ khổ đau.

Rousseau xem sự sa ngã khỏi trạng thái tự nhiên và việc thành lập xã hội văn minh là đáng tiếc nhưng không thể tránh khỏi, vì nó là hệ quả từ năng lực lí tính của con người. Theo ông, quá trình này khởi phát khi con người lần đầu tiên rào lấy một mảnh đất cho riêng mình, nhờ vậy mà biết đến ý niệm về của cải. Khi những nhóm người bắt đầu sống quây quần bên nhau như vậy, họ hình thành những xã hội, vốn chỉ có thể được duy trì bằng một hệ thống luật pháp. Nhưng Rousseau tuyên bố mọi xã hội đều đánh mất mối liên hệ với những phẩm hạnh tự nhiên của nhân loại, trong đó có sự đồng cảm, vì thế thủ luật pháp họ ban hành không theo lẽ phải mà mang tính vị kỉ. Chúng được đặt ra để bảo vệ tài sản, và chúng được người giàu áp đặt lên người nghèo. Sự chuyển mình từ trạng thái tự nhiên sang nhà nước văn minh vì thế mà thành bước chuyển không chỉ từ đức hạnh đến suy đồi, mà còn là từ sự vô tội và tự do đến với bất công và nô lệ, như Rousseau chỉ ra. Mặc dù nhân loại bẩm sinh có đức hạnh, nhưng nó bị xã hội làm cho tha hóa; và dù con người sinh ra vốn tự do, song những luật lệ mà xã hội áp lên đã giam anh ta vào “xiềng xích” cuộc đời.

Khế ước xã hội

Tiểu luận thứ hai của Rousseau thậm chí còn lật nhào nhiều giá trị hơn tác phẩm thứ nhất, nhưng nó lại đem đến cho ông danh tiếng và nhiều người theo. Bức tranh ông

“

Sự tĩnh lặng cũng được tìm thấy trong những hầm mộ; nhưng thế đã đủ để biến chúng thành những nơi đáng sống chưa?

Jean-Jacques
Rousseau

”

vẽ ra về trạng thái tự nhiên như một thứ gì đó đáng khao khát và phi man rợ đã trở thành phần cốt yếu của trào lưu Lãng mạn nổi lên trong văn học. Lời kêu gọi “quay về với tự nhiên” của Rousseau và cách phân tích bi quan của ông đối với xã hội hiện đại đầy rẫy bất bình đẳng và bất công thể hiện những bất ổn xã hội đang lớn dần trong những năm 1750, đặc biệt là ở nước Pháp. Không hài lòng chỉ với việc nêu ra vấn đề, Rousseau tiếp tục đề xuất giải pháp trong tác phẩm có lẽ được coi là công trình nhiều ảnh hưởng nhất của ông, *Khế ước xã hội*.

Rousseau mở đầu cuốn sách với tuyên bố mang đầy tính thách thức: “Con người sinh ra vốn tự do, nhưng nơi đâu con người cùng sống trong xiềng xích”, được xem như lời kêu gọi thay đổi triệt để, để rồi 27 năm sau nó được dùng làm khẩu hiệu trong Cách mạng Pháp. Sau khi đặt ra thách thức cho mình, Rousseau bắt đầu trình bày quan điểm về một xã hội văn minh thay thế, không phải do quý tộc, vua chúa và Giáo hội điều hành, mà là nhờ toàn bộ công dân tham gia vào công việc lập pháp. Dựa trên khuôn mẫu tu tưởng cổ điển về nền cộng hòa dân chủ, Rousseau hình dung ra một hội đồng công dân vận hành như một đơn vị, thi hành pháp luật theo

“

Ý chí chung nên đến từ tất cả và áp dụng cho tất cả.

**Jean-Jacques
Rousseau**

”

volonté générale, hay ý chí chung. Luật pháp sẽ do tất cả ban hành và áp dụng cho tất cả – mọi người sẽ được xem là bình đẳng. Đối lập với kế ước xã hội của Locke, được tạo ra để bảo vệ quyền và tài sản cá nhân, Rousseau ủng hộ trao quyền lập pháp cho toàn bộ người dân, vì lợi ích của tất cả, được ý chí chung điều hành. Ông tin rằng việc được tự do tham gia vào quá trình lập pháp sẽ dẫn đến kết liễu những bất bình đẳng và bất công, và nó sẽ thúc đẩy cảm thức được thuộc về xã hội – và không thể khác hơn, sẽ dẫn đến *liberté, égalité, fraternité* (tự do, bình đẳng, bác ái) sau này trở thành khẩu hiệu của nước Cộng hòa Pháp mới.

Những tác hại của giáo dục

Trong cuốn sách khác viết cùng năm đó, tựa là *Emile, hay Về giáo dục*, Rousseau mở rộng lĩnh vực của mình, lí giải rằng giáo dục phải chịu trách nhiệm cho sự suy đồi của tình trạng tự nhiên và những điều xấu xa kéo dài trong xã hội hiện đại. Trong những

cuốn sách và tiểu luận khác, ông tập trung vào những hiệu ứng bất lợi của tôn giáo lẫn chủ nghĩa vô thần thông thường. Hồng tâm tu tưởng trong mọi trước tác của ông, đó là lí tính đe dọa sự ngây thơ của con người, rồi lần lượt là tự do và hạnh phúc. Thay vì giáo dục trí tuệ, ông chủ trương một nền giáo dục dựa trên cảm xúc, và ông đề xuất rằng đức tin tôn giáo của ta không nên được dẫn lối bởi cái đầu, mà bằng con tim.

Ảnh hưởng chính trị

Hầu hết tác phẩm của Rousseau ngay lập tức bị cấm ở Pháp, đem lại cho ông cả tai tiếng lẫn một lượng lớn người đọc. Khi ông mất năm 1778, cách mạng ở Pháp và những nơi khác đang manh nha nổ ra, và ý tưởng kế ước xã hội của ông trong đó ý chí chung của hội đồng công dân điều khiển quá trình lập pháp cung cấp cho những người cách mạng một giải pháp thay thế khả thi cho hệ thống cũ suy đồi. Nhưng triết học của ông xung khắc với cách nghĩ đương thời, và sự khẳng định của ông rằng tình trạng tự nhiên ưu việt hơn nền văn minh khiến ông bị loại khỏi hàng ngũ những nhà

cải cách như Voltaire và Hume. Ảnh hưởng chính trị của Rousseau được cảm nhận rõ nhất trong giai đoạn cách mạng ngay sau khi ông mất, nhưng ảnh hưởng của ông về triết học, và cụ thể là triết học chính trị, nổi lên trong một phạm vi còn lớn hơn vào thế kỉ 19. Georg Hegel kết hợp những ý tưởng của Rousseau về kế ước xã hội với hệ thống triết học của mình. Ở giai đoạn sau và mang tầm quan trọng lớn hơn, Karl Marx đã đặc biệt ấn tượng trước một số tác phẩm của Rousseau về bất bình đẳng và bất công. Không như Robespierre, một trong những lãnh đạo của cuộc Cách mạng Pháp, người lợi dụng triết học của Rousseau vì mục đích riêng trong suốt Giai đoạn Kinh hoàng, Marx đã hiểu một cách cận kề và phát triển những phân tích của Rousseau về xã hội tu bản và những phương tiện cách mạng nhằm thay thế nó. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* của Marx kết thúc với một cái gậy đầu cho Rousseau, cổ vũ những người vô sản (giai cấp công nhân) rằng họ “không có gì để mất ngoài xiềng xích của chính mình”. ■



Cách mạng Pháp nổ ra 11 năm sau cái chết của Rousseau được truyền cảm hứng từ lời tuyên bố của ông rằng sẽ là bất công khi một thiểu số người giàu cai trị những người nghèo hoàn toàn bất lực và không có tiếng nói.

CON NGƯỜI LÀ LOÀI VẬT THƯƠNG LƯỢNG MUA BÁN

ADAM SMITH (1723-1790)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Kinh tế học cổ điển

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Aristotle nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sản xuất của các hộ gia đình ở thành bang (tức "nền kinh tế") và giải thích vai trò của tiền.

Đầu tn. 1700 Nhà tư tưởng Hà Lan Bernard Mandeville lập luận rằng những hành động vị kỉ có thể gián tiếp dẫn đến những hệ quả xã hội đáng mong muốn.

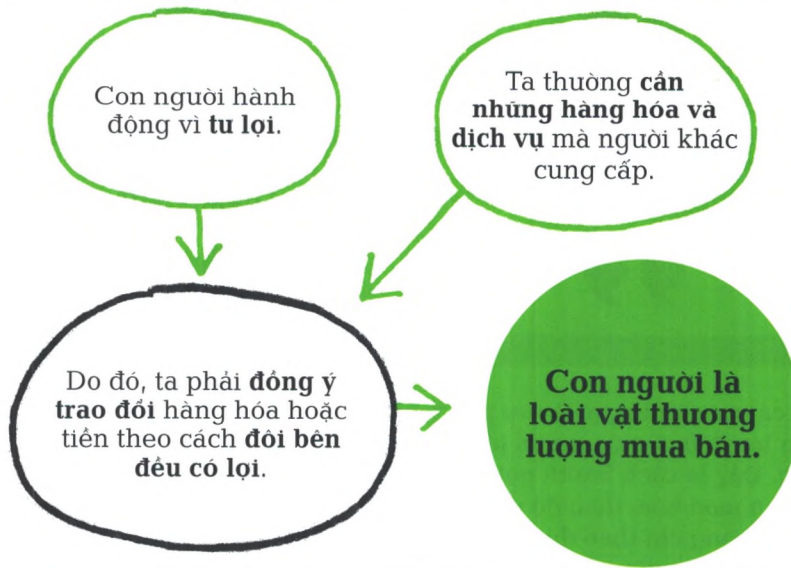
SAU ĐÓ

Tn. 1850 Tác gia Anh John Ruskin cho rằng quan điểm của Smith quá mang tính vật chất và do đó là phản Kitô giáo.

Từ tn. 1940 về sau Các triết gia áp dụng ý tưởng về thương lượng mua bán xuyên suốt các ngành khoa học xã hội như một hình mẫu để lí giải hành vi con người.

Tác gia người Scotland Adam Smith thường được xem là nhà kinh tế học quan trọng nhất thế giới. Những khái niệm về thương lượng mua bán và tu lợi mà ông khai phá, cũng như nhiều loại hình khác nhau của các khái niệm giao kèo và lợi tức – như "lợi tức chung" – luôn có sức hấp dẫn với các triết gia nhiều thế hệ. Những tác phẩm của ông cũng mang tầm quan trọng lớn vì chúng đưa ra một mô hình tổng quát và trừu tượng hơn cho ý tưởng về xã hội "mạnh dịch" được người bạn của

Xem thêm: David Hume 148–53 ■ Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ Edmund Burke 172–73 ■ Karl Marx 196–203 ■ Noam Chomsky 304–05



ông là David Hume phát triển.

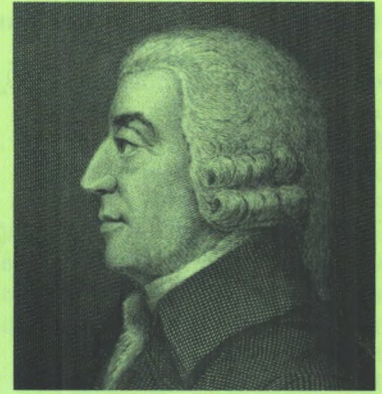
Nhu tác giả người Thụy Sĩ cùng thời Jean-Jacques Rousseau, Smith giả định rằng động cơ của con người một phần là lòng nhân ái và một phần là tính tu lợi, nhưng tu lợi là đặc tính mạnh hơn; do đó, nó là chỉ dẫn tốt hơn về hành vi con người. Ông tin những quan sát xã hội có thể xác nhận điều này, thế nên nói rộng ra thì hướng tiếp cận của ông mang tính duy nghiệm. Trong một thảo luận thuộc loại nổi tiếng nhất của ông về tâm lý học thương mại, ông cho rằng nước cờ mở đầu thông thường nhất trong việc thương lượng mua bán là một bên này cố thuyết phục bên kia – “cách tốt nhất để bạn có cái bạn muốn là trao cho tôi cái tôi muốn”. Nói cách khác, “ta không hướng mình đến nhân tính [của người khác], mà hướng đến sự ái kỷ của họ.”

Smith tiếp tục bằng cách tuyên bố sự trao đổi những sản phẩm hữu dụng là một đặc điểm khác biệt ở con người. Ông chú ý thấy không bao giờ có ai quan sát

được loài chó trao đổi xương, và nếu một con vật muốn đạt được thứ gì đó, cách duy nhất nó có thể làm là “thu hút sự yêu mến của những kẻ mà nó cần sự giúp đỡ từ chúng”. Con người cũng có thể dựa dẫm vào kiểu “quan tâm mang tính nịnh nọt lệ thuộc” này, nhưng họ không thể cứ viện đến nó mỗi khi cần sự giúp đỡ, vì cuộc sống vốn đòi hỏi “sự hợp tác và hỗ trợ lẫn nhau giữa đám đông quần chúng”. Ví dụ, để qua đêm thoải mái trong quán trọ, ta cần sự góp sức của nhiều người – để nấu nướng và phục vụ thức ăn, để sửa soạn phòng ốc v.v... – và không dịch vụ nào trong số đó chỉ nhờ lòng tốt mà có cả. Vì lý do này, “con người là loài vật thương lượng mua bán” – và việc thương lượng được thực hiện bằng cách đưa ra một thỏa thuận có vẻ thỏa mãn tu lợi cả đôi bên.

Sự phản công lao động

Khi giải thích sự hình thành nền kinh tế thị trường, Smith lập luận rằng kĩ năng thương lượng của ta



Adam Smith

“Cha đẻ của kinh tế học hiện đại” sinh ra ở Kirkcaldy, Fife, Scotland vào năm 1723. Với học vấn phi thường, đầu tiên Smith trở thành giảng viên ở Đại học Edinburgh, sau đó được phong giáo sư ở Đại học Glasgow vào năm 1750. Trong những năm 1760, ông nhận một công việc béo bở là làm gia sư cho một quý tộc trẻ người Scotland tên Henry Scott, rồi cùng với vị này đến Pháp và Thụy Sĩ.

Vốn đã quen biết với David Hume và các nhà tư tưởng Khai sáng người Scotland khác, ông nắm bắt cơ hội gặp gỡ những người tiên phong trong trào lưu Khai sáng ở châu Âu. Khi quay về Scotland, ông dành một thập kỉ viết *Sự giàu có của các quốc gia*, trước khi về làm cục trưởng cục hải quan, một vị trí cho phép ông đưa ra nhiều lời khuyên cho chính phủ Anh về các chính sách kinh tế khác nhau. Năm 1787, ông trở lại Đại học Glasgow và dành ba năm cuối đời làm hiệu trưởng ở đó.

Tác phẩm chính

1759 *Học thuyết về tình cảm luân lý*

1776 *Sự giàu có của các quốc gia*

1795 *Luận về các chủ đề triết học*

đã đặt dấu chấm hết cho một yêu cầu đã từng phổ biến là mỗi người, hay ít nhất mỗi hộ gia đình, là một đơn vị tự cung tự cấp về mặt kinh tế. Nhờ có thương lượng mua bán, ta đã có thể chủ trọng sản xuất ngày một ít loại hàng hóa hơn, và cuối cùng là chỉ sản xuất một loại hàng hóa duy nhất, hoặc cung cấp một loại dịch vụ duy nhất, rồi trao đổi sản phẩm này lấy mọi thứ cần thiết khác. Quá trình này được cách mạng hóa nhờ phát minh ra tiền, nhờ đó đã thủ tiêu nhu cầu trao đổi hàng hóa. Từ đó, theo quan điểm của Smith, chỉ những ai không thể lao động mới phải phụ thuộc vào lòng từ thiện. Mọi người khác đều có thể tham gia thị trường để trao đổi sức lao động – hay trao đổi tiền kiếm được nhờ lao động – lấy những sản phẩm từ sức lao động của người khác.

Sự chấm dứt nhu cầu tự cung tự cấp mọi thứ này dẫn đến sự xuất hiện của những người mang những kĩ năng cụ thể (như thợ làm bánh và thợ mộc), rồi dẫn

Thị trường là chìa khóa để kiến lập một xã hội công bình, theo nhu cách nhìn của Smith. Nhờ được tự do mua bán hàng hóa, các cá nhân có thể tận hưởng cuộc sống “tự do tự nhiên”.



“

Bước phát triển lớn nhất của những nguồn lực lao động sản xuất dường như đến từ sự phân công lao động.

Adam Smith

”

“

Xã hội văn minh lúc nào cũng cần sự hợp tác hỗ trợ giữa các đám đông quần chúng.

Adam Smith

”

đến cái mà Smith gọi là “sự phân công lao động” giữa người lao động. Đây là cách Smith gọi sự chuyên môn hóa, theo đó một cá nhân không chỉ theo đuổi một loại công việc duy nhất, mà còn đảm nhận chỉ một công đoạn trong công việc nhiều người cùng làm đó. Smith minh họa cho tầm quan trọng của chuyên môn hóa ở phần đầu kiệt tác của ông, *Sự giàu có của các quốc gia*, bằng cách cho thấy việc chế tạo một chiếc kim ghim tám thường đã được cải tiến triệt để như thế nào nhờ áp dụng hệ thống dây chuyền sản xuất. Trong khi một người làm việc một mình sẽ thấy khó khăn để làm ra 20 chiếc kim

ghim hoàn hảo một ngày, thì một nhóm 10 người, đảm nhiệm những công đoạn khác nhau – từ kéo dây, duỗi thẳng, cắt đoạn, làm nhọn, mài, rồi gắn nó vào đầu kim – có thể sản xuất hơn 48000 kim ghim một ngày vào thời của Smith.

Smith bị ấn tượng trước những bước tiến vĩ đại trong năng suất lao động vào thời Cách mạng công nghiệp – những tiến bộ với việc người lao động được cung cấp những trang thiết bị tốt hơn nhiều, và máy móc nhiều chỗ thay thế cho lao động chân tay. Người đa nghệ theo kiểu tạp mà không tinh không thể tồn tại được trong một hệ thống như thế, và ngay cả các triết gia cũng bắt đầu phân hóa theo nhiều nhánh chuyên môn khác nhau, như logic học, luân lý học, nhận thức luận và siêu hình học.

Thị trường tự do

Bởi sự phân công lao động làm tăng năng suất và giúp mọi người có thể lựa chọn một vài loại công việc phù hợp nhất định (vì nó giải phóng ta khỏi việc đào tạo), Smith lập luận rằng nó có thể tạo ra của cải chung trong một xã hội được tổ chức tốt. Ông nói, thực tế là trong những điều kiện tự do hoàn hảo, thị trường

có thể đạt đến trạng thái cân bằng hoàn hảo – trong đó, mọi người được tự do theo đuổi nhu cầu của mình chừng nào còn ở trong phạm vi luật pháp. Và khi nói cân bằng, không phải Smith đang đề cập tới sự bình đẳng về cơ hội, mà là bình đẳng về điều kiện. Nói cách khác, mục tiêu của ông là tạo ra một xã hội không bị chia rẽ bởi sự ganh đua, mà mọi người xích lại gần nhau thông qua việc trao đổi mua bán dựa trên nền tảng lợi ích mỗi bên.

Do đó, ý Smith muốn nói không chỉ là mọi người nên được tự do chỉ bởi vì họ xứng đáng có nó. Ý của ông là toàn thể xã hội được hưởng lợi từ những cá nhân theo đuổi nhu cầu của riêng họ. Vì “bàn tay vô hình” của thị trường, với những quy luật cung cầu của nó, điều tiết khối lượng hàng hóa hiện có và định giá chúng một cách hiệu quả hơn rất nhiều khả năng của bất cứ chính phủ nào. Nói một cách dễ hiểu, trong quan điểm của Smith, việc mưu cầu lợi ích hoàn toàn không phải là không thích hợp với một xã hội công bằng, mà chính là cách duy nhất để bảo đảm duy trì xã hội đó.

Trong một xã hội như vậy, chính phủ có thể tự hạn chế nó bằng việc chỉ thực hiện vài chức năng thiết yếu như quốc phòng, xét xử tội phạm và giáo dục; thuế và nghĩa vụ công ích nhỏ vậy sẽ giảm. Và cũng như việc mua bán có thể lan rộng khắp trong biên giới một quốc gia, nó cũng có thể vượt qua biên giới, dẫn đến giao thương quốc tế – một hiện tượng đã lan tỏa khắp thế giới vào thời của Smith.

Smith thừa nhận là có những vấn đề với khái niệm thị trường tự do – cụ thể là với sự tăng dân số nhưng mặc cả về tiền công so với thời lượng lao động thường thấy. Ông cũng biết rằng trong khi sự

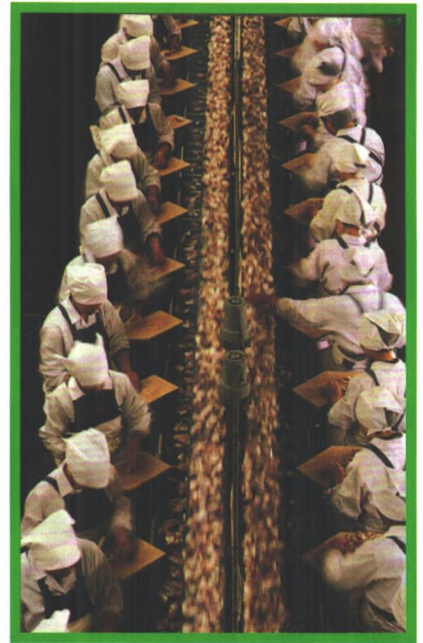
phân công lao động đem lại những lợi ích kinh tế lớn lao thì một công việc lặp đi lặp lại không chỉ gây nhàm chán cho người lao động, nó còn có thể hủy hoại một con người – và vì lý do này, ông gợi ý các chính phủ nên đặt ra định mức cho các dây chuyền sản xuất. Tuy nhiên khi *Sự giàu có của các quốc gia* lần đầu được xuất bản, học thuyết của nó về thương mại tự do tự điều tiết được xem là mang tính cách mạng, không chỉ vì nó công kích chủ nghĩa trọng thương, trọng nông và các độc quyền kinh tế, mà còn vì lý lẽ của nó cho rằng của cải của một quốc gia không dựa trên nguồn dự trữ vàng của nó, mà dựa trên nguồn lao động của nó – một quan điểm đi ngược lại toàn bộ tư tưởng kinh tế thời bấy giờ.

Danh tiếng nhà tư tưởng cách mạng của Smith được củng cố suốt những cuộc tranh luận dài hơi về bản chất xã hội sau thời Cách mạng Pháp 1789, khiến sử gia trung kỳ Victoria là H.T. Buckle phải mô tả *Sự giàu có của các quốc gia* “có thể là cuốn sách quan trọng nhất từng được viết ra”.

Di sản của Smith

Những nhà phê bình lý luận rằng Smith đã sai khi giả định “lợi tức chung” và “quyền lợi người tiêu dùng” là nhu cầu, và thị trường tự do thì có lợi cho tất cả. Sự thật là mặc dù Smith luôn thể hiện sự cảm thông với những nạn nhân của cảnh đói nghèo, ông không bao giờ thành công trọn vẹn trong việc cân bằng quyền lợi của nhà sản xuất và người tiêu dùng trong mô hình xã hội của mình, hay tích hợp vào trong đó nguồn lao động tại gia vốn chủ yếu là phụ nữ để giúp xã hội vận hành hiệu quả.

Vì những lý do này cùng với sự



Dây chuyền sản xuất là một cỗ máy in tiền phi thường, nhưng Smith cảnh báo về hệ lụy phi nhân hóa nó có thể gây ra cho người lao động nếu dây chuyền bị lạm dụng mà không có sự điều tiết.

trở dây của chủ nghĩa xã hội vào thế kỷ 19 mà danh tiếng của Smith bị suy giảm, nhưng sự quan tâm trở lại với nền kinh tế thị trường tự do vào cuối thế kỷ 20 khiến cho những tư tưởng của Smith được phục sinh. Thật vậy, chỉ đến ngày nay ta mới có thể trân trọng thấu đáo lời khẳng định mang tính nhìn xa trông rộng nhất của ông – đó là thị trường không chỉ là một nơi nào đó. Thị trường là một khái niệm, vì thế nó có thể tồn tại ở bất cứ đâu – không chỉ ở những nơi được thiết kế riêng cho nó như một quảng trường thành phố chẳng hạn. Điều này báo trước sự ra đời của loại thị trường “ảo” vốn chỉ trở thành khả thi với sự tiến bộ của công nghệ viễn thông. Thị trường tài chính và thương mại điện tử ngày nay là chứng nhân cho tầm nhìn vĩ đại của Smith. ■



CÓ HAI THỂ GIỚI: THỂ GIỚI TRONG TA VÀ THỂ GIỚI NGOẠI TẠI

IMMANUEL KANT (1724-1804)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm

TRƯỚC ĐÓ

1641 René Descartes xuất bản *Những suy niệm*, trong đó ông hoài nghi tất cả những tri thức nằm ngoài ý thức của chính ông.

1739 David Hume xuất bản *Khảo luận về bản chất con người*, vạch ra những hạn chế trong cách tinh thần con người nhận thức thực tại.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 19 Trào lưu duy tâm Đức phát triển mạnh như một sự hồi đáp lại triết học Kant.

Đầu tn. 1900 Edmund Husserl phát triển học thuyết hiện tượng luận, công trình nghiên cứu về những đối tượng của kinh nghiệm, sử dụng những hiểu biết của Kant về ý thức.

Immanuel Kant cho rằng thật “tai tiếng” khi suốt hơn 2000 năm suy tư triết học, không ai có thể đưa ra một lí lẽ chứng minh được rằng thật sự có một thế giới tồn tại bên ngoài chúng ta. Ông xem xét cặn kẽ những học thuyết của René Descartes và George Berkeley, những triết gia hàng giũ mới hoài nghi về tính thực tồn của một thế giới ngoại tại.

Trong phần đầu cuốn *Những suy niệm*, Descartes chỉ rõ rằng ngoại trừ việc chắc chắn về sự tồn tại của mình với tư cách một sinh vật biết tư duy, chúng ta phải hoài nghi mọi tri thức, thậm chí cả tri thức cho rằng có một thế giới

ngoại tại. Rồi ông tiếp tục đảo ngược lại quan điểm ngờ vực này bằng một lập luận chứng minh sự hiện hữu của Thượng đế, và theo đó là cả tính chân thật của thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, nhiều triết gia (gồm cả Kant) không cho rằng bằng chứng về Thượng đế của Descartes có giá trị về mặt lập luận.

Mặt khác, Berkeley cho rằng con người có thể đạt được tri thức – nhưng chúng chỉ đến từ những kinh nghiệm mà ý thức ta lĩnh hội được. Ta không có lí do nào để tin rằng những kinh nghiệm này xuất phát từ bất cứ hiện hữu ngoại tại nào bên ngoài tâm trí ta.

Thời gian và ý thức

Kant muốn chứng minh rằng có một thế giới vật chất ngoại tại mà sự hiện hữu của nó không thể bị hoài nghi. Lí lẽ của ông bắt đầu như sau: để một thứ có thể hiện hữu, nó phải được xác định trong thời gian – nghĩa là tôi phải nói được nó tồn tại khi nào và trong bao lâu. Nhưng điều này diễn ra như thế nào trong trường hợp ý thức của chính tôi?

Dù ý thức có vẻ liên tục biến đổi như một dòng chảy không dứt của những cảm giác và suy nghĩ, ta có thể dùng từ “bây giờ” để chỉ điều đang xảy ra trong ý thức mình ngay lúc hiện tại. Nhưng “bây giờ” không phải là một mốc thời gian xác định. Mỗi khi tôi nói “bây giờ”, ý thức của tôi đã khác đi.

Vấn đề nằm ở đây: điều gì khiến việc xác định cái “khi nào” trong sự tồn tại của chính tôi trở thành khả thi? Tôi không thể tri nghiệm thời gian một cách tự thân và trực tiếp; thay vào đó, tôi cảm giác được thời gian thông qua những thứ chuyển dịch, thay đổi, hoặc giũ nguyên như cũ. Hãy xem những chiếc kim đồng hồ liên tục di chuyển vòng quanh một cách



Theo Kant, chúng ta chỉ có thể cảm nhận được thời gian thông qua những sự vật chuyển động hoặc thay đổi trong thế giới, ví dụ như những chiếc kim đồng hồ. Cho nên chúng ta chỉ có thể nhận thức về thời gian một cách gián tiếp.

chậm chạp. Sự dịch chuyển của những chiếc kim hoàn toàn vô dụng trong việc tự xác định thời gian cho chúng – chúng cần thứ gì đó khác để có sự thay đổi trong tương quan, chẳng hạn như những con số trên mặt đồng hồ. Mọi nguồn lực tôi có để đo lường cái “bây giờ” biến thiên liên tục của tôi được tìm thấy trong những đối tượng vật chất nằm bên ngoài tôi trong không gian (bao gồm cả thể xác tôi). Việc nói rằng tôi tồn tại đòi hỏi phải có một thời điểm xác định, rồi đến lượt điều này lại đòi hỏi phải có một thế giới bên ngoài thực sự tồn tại để thời gian hiện hữu trong nó. Mức độ chắc chắn của tôi về sự hiện hữu của thế giới ngoại tại nhờ đó mà hoàn toàn ngang bằng mức độ chắc chắn của tôi về sự hiện hữu của ý thức, điều mà Descartes tin là tuyệt đối chắc chắn.

Vấn đề của khoa học

Kant cũng chú ý đến cách thức khoa học hiểu về thế giới bên ngoài. Ông tán phục những bước tiến phi thường mà các môn khoa học tự nhiên đạt được trong

Xem thêm: René Descartes 116–23 ▪ John Locke 130–33 ▪ George Berkeley 138–41 ▪ David Hume 148–53 ▪ Johann Gottlieb Fichte 176 ▪ Georg Hegel 178–85 ▪ Friedrich Schelling 335 ▪ Arthur Schopenhauer 186–88

hai thế kỉ trước so với sự trì trệ tương đối của chúng từ thời cổ đại cho tới thời điểm đó. Cùng với những triết gia khác, Kant tự hỏi điều gì trong công tác nghiên cứu khoa học đã đột ngột được làm đúng. Câu trả lời được nhiều bộ óc trong thời kì này đưa ra chính là chủ nghĩa duy nghiệm. Những nhà duy nghiệm như John Locke và David Hume lập luận rằng loại tri thức duy nhất là những tri thức đến với chúng ta thông qua kinh nghiệm thực tế. Quan điểm của họ đối nghịch với những triết gia duy lý như Descartes hay Gottfried Leibniz, những người cho rằng đối với tri thức thì khả năng suy lí và xử lí những khái niệm quan trọng hơn so với kinh nghiệm.

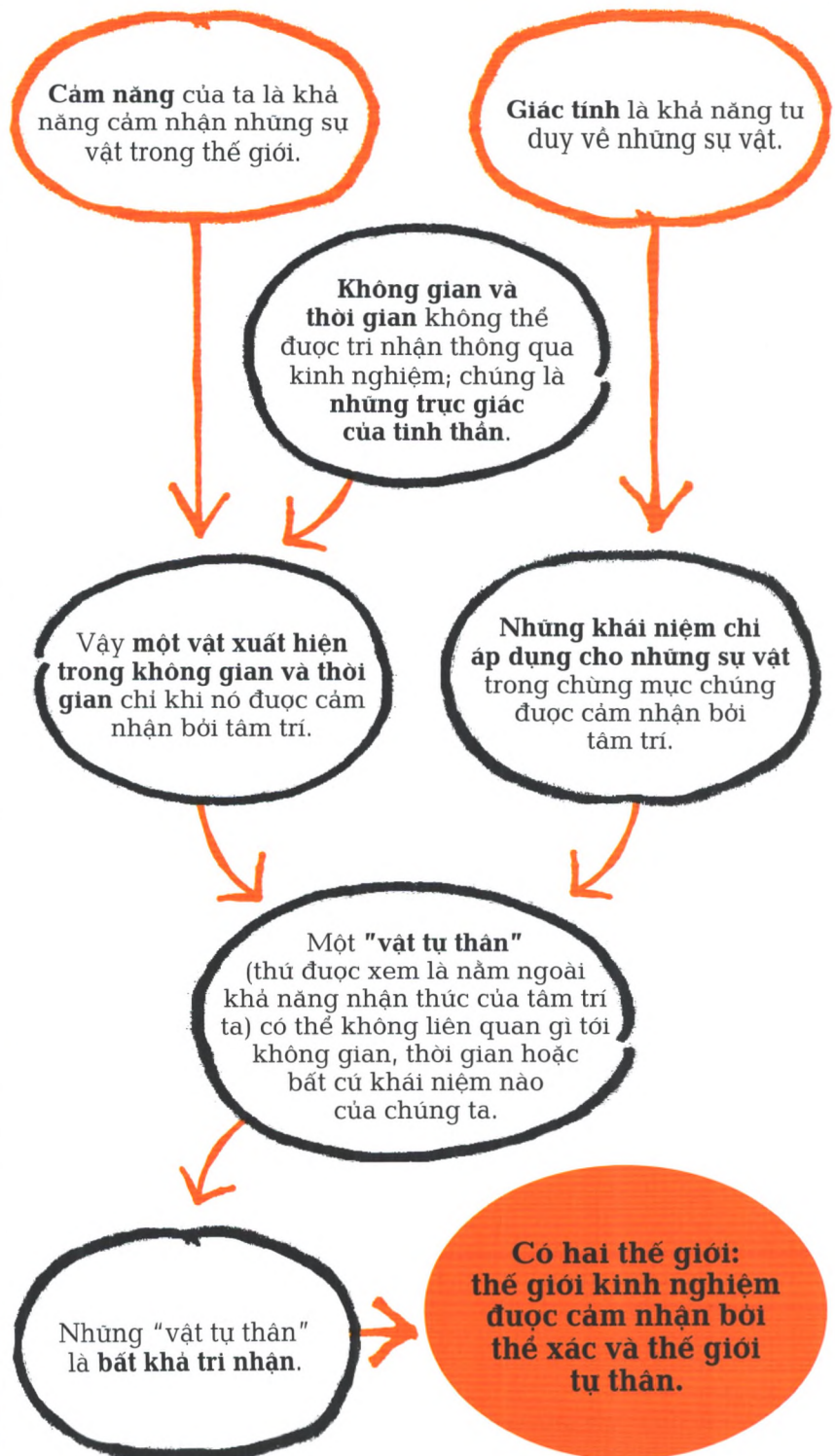
Những nhà duy nghiệm ở thời điểm đó cho rằng thành công gần đây của khoa học là nhờ các nhà khoa học đã cẩn thận hơn nhiều trong việc quan sát thế giới so với trước kia, ít đưa ra những giả định bất hợp lí chỉ thuần túy dựa trên lí tính hơn. Kant chỉ ra rằng dù điều này rõ ràng là có phần đúng, nó vẫn không thể là toàn bộ câu trả lời, bởi đơn giản là sai lầm nếu nói trước thế kỉ 16 không có lấy một nhà quan sát khoa học duy nghiệm cẩn thận và chi tiết nào.

“

Chỉ trong sự nhận biết những giới hạn của nó mà triết học mới tồn tại được.

Immanuel Kant

”



“

Tu tưởng không có nội dung thì trống rỗng; trực giác không có khái niệm thì mù lòa... Chỉ từ sự hiệp nhất của chúng mà nhận thức mới có thể nảy sinh.

Immanuel Kant

”

Vấn đề thật sự ở đây, Kant vạch ra, đó là một phương pháp khoa học mới đã xuất hiện khiến những quan sát duy nghiệm trở nên có giá trị. Phương pháp này bao gồm hai yếu tố. Thứ nhất, nó đòi hỏi những khái niệm chẳng hạn như lực hay chuyển động phải được diễn đạt một cách hoàn hảo bằng toán học. Thứ hai, nó kiểm tra những quan niệm về thế giới của chính nó bằng cách đặt ra những câu hỏi cụ thể về bản chất và quan sát câu trả lời. Ví dụ, nhà vật lý thực nghiệm Galileo Galilei muốn kiểm tra giả thuyết rằng hai vật mặc dù có cân nặng khác nhau nhưng sẽ rơi trong không khí với tốc độ như nhau. Ông thiết kế một thí nghiệm để kiểm tra điều này theo cách mà lời giải thích duy nhất có thể của kết quả quan sát được sẽ là giả thuyết đó đúng hoặc sai.

Kant nhận định rõ bản chất và tầm quan trọng của phương pháp khoa học. Ông tin phương pháp này đã đặt vật lý và những ngành khác vào “con đường an toàn của một môn khoa học”. Tuy nhiên, những nghi ngờ của ông chưa dừng lại ở đó. Ông đặt câu hỏi tiếp theo là: “Tại sao chúng ta lại trải nghiệm được thế giới theo cách thức của phương pháp khoa

học?” Nói cách khác, tại sao về bản chất kinh nghiệm của chúng ta về thế giới lại luôn luôn có tính toán học, và vì sao lí tính con người luôn có khả năng đặt ra những câu hỏi về bản chất?

Trực giác và khái niệm

Trong công trình nổi tiếng nhất của ông, *Phê phán lí tính thuần túy*, Kant chỉ ra rằng kinh nghiệm của ta về thế giới liên quan đến hai yếu tố. Yếu tố thứ nhất ông gọi là “cảm năng” – khả năng nhận thức trực tiếp những sự vật cụ thể trong không gian và thời gian của ta, như cuốn sách các bạn đang đọc đây. Nhưng nhận thức trực tiếp có được từ cảm năng này, ông gọi chúng là

“trực giác”. Yếu tố thứ hai Kant gọi là “giác tính”, khả năng có và sử dụng những khái niệm của ta. Với Kant, một khái niệm là một nhận thức gián tiếp về sự vật, giống như khái niệm về “sách” nói chung. Không có khái niệm ta sẽ không biết trực giác ta có là trực giác về một cuốn sách; không có trực giác ta sẽ không bao giờ biết là có những quyển sách tồn tại.

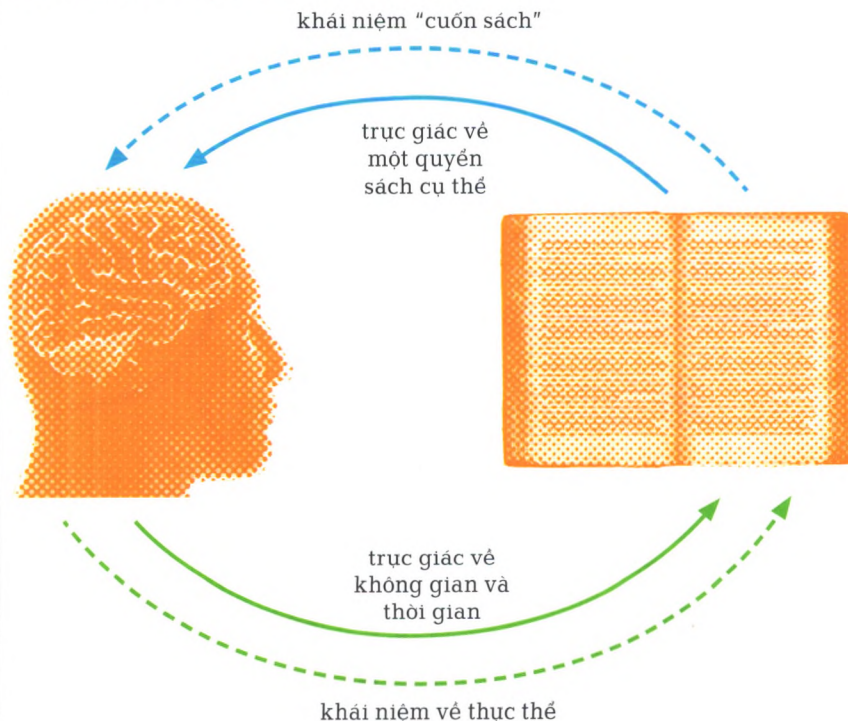
Đến lượt chúng, mỗi yếu tố này lại có hai khía cạnh. Ở cảm năng, có trực giác của tôi về một sự vật cụ thể trong không gian và thời gian (ví dụ như một cuốn sách) và trực giác của tôi về chính không gian và thời gian (tôi nhận thức không gian và thời gian như thế nào nói chung).

Kant chia tri thức ra thành trực giác – thu được nhờ cảm năng trực tiếp về thế giới – và khái niệm, vốn xuất phát một cách gián tiếp từ giác tính của ta. Một vài nhận thức của ta – kể cả cảm năng và giác tính – đến từ những bằng chứng xuất phát từ kinh nghiệm, trong khi một số có sẵn trong ta một cách tiên nghiệm.

Chú giải

← Tri thức hậu nghiệm (tức có được từ kinh nghiệm)

→ Tri thức tiên nghiệm





Theo Kant, **cách ta hiểu** về những **thực thể** như những cái cây đang trải qua sự biến chất cho thấy ta có sẵn một nhận thức tiên nghiệm về khái niệm “thực thể”. Nhưng khái niệm như thế là điều kiện tiên quyết cho kinh nghiệm của chúng ta.

Trong giác tính, có khái niệm của tôi về một vài loại hình sự vật (những cuốn sách) và khái niệm của tôi về “sự vật” (thực thể). Một khái niệm như thế cho ta biết về sự vật nói chung, hơn là định rõ ra một sự vật cụ thể, như là cuốn sách. Trục giác của tôi về một cuốn sách và khái niệm một cuốn sách có được là nhờ dựa trên kinh nghiệm, vì làm sao mà tôi biết được gì về sách trừ khi tôi đã thấy chúng trước đó trong thế giới này? Nhưng trục giác của tôi về không gian–thời gian và khái niệm thực thể thì *tiên nghiệm*, có nghĩa là chúng đã được biết đến trước và độc lập với bất kì kinh nghiệm nào.

Một nhà duy nghiệm thật sự sẽ phản bác Kant rằng tất cả mọi hiểu biết đều đến từ kinh nghiệm – nói cách khác, không có gì là tiên nghiệm cả. Họ có thể nói rằng chúng ta biết được không gian là gì nhờ quan sát những sự vật trong không gian; và chúng ta biết được thực thể là gì nhờ quan sát sự thay đổi những đặc điểm bên ngoài của sự vật, trong khi tu thân bản chất của chúng thì không. Lấy ví dụ, dù lá của một cái cây có chuyển từ xanh sang

nâu, hay thậm chí rụng khỏi cái cây, thì nó vẫn là cái cây ban đầu.

Không gian và thực thể

Nguộc lại, lí luận của Kant chỉ ra rằng không gian là một trục giác tiên nghiệm. Để biết được những sự vật ngoài tôi, tôi cần phải biết là chúng nằm ngoài tôi. Nhưng điều đó cho thấy tôi không thể nhận biết không gian theo cách tương tự: làm sao tôi có thể định vị một thứ bên ngoài tôi khi chưa biết trước “bên ngoài tôi” nghĩa là gì? Vài nhận thức về không gian phải có sẵn trước khi tôi được học về không gian thông qua kinh nghiệm. Chúng ta chắc chắn phải có một sự quen thuộc tiên nghiệm với không gian.

Lí luận này đưa đến một hệ quả phi thường. Bởi không gian tự thân nó là tiên nghiệm, nó không thuộc về những sự vật trong thế giới này. Nhưng kinh nghiệm của ta về những sự vật trong không gian là một đặc tính của cảm năng nơi ta. Một vật tự thân – thuật ngữ của Kant chỉ một vật được xem là tách biệt khỏi cảm năng, và do đó nằm ngoài khả năng nhận thức của tâm trí ta – thì có thể không có liên quan gì tới không gian. Kant dùng những lí luận tương tự để chứng minh về thời gian.

Rồi Kant chuyển sang chứng minh sự hiện hữu của những khái niệm tiên nghiệm, ví dụ như khái niệm thực thể. Trước tiên, ông yêu cầu chúng ta phân biệt hai loại hình biến đổi: biến thiên và thay đổi. Biến thiên liên quan tới những thuộc tính của sự vật: lấy ví dụ, lá một cái cây có thể xanh hoặc nâu. Thay đổi là điều mà cái cây làm: cùng cái cây đó thay đổi lá của nó từ xanh sang nâu. Phân biệt được như thế là đã quan niệm được thực thể: cái cây (với tư cách là thực thể) thay đổi, nhưng những chiếc lá (với tư cách là thuộc tính của thực thể) thì biến thiên. Nếu không chấp nhận cách

phân biệt này thì ta đã bác bỏ giá trị của khái niệm thực thể. Ta sẽ nói như thế bất cứ khi nào có một sự biến đổi, một sự vật nào đó sẽ “vụt hiện” lên hoặc biến mất khỏi sự hiện hữu; cái cây có lá xanh bị hủy diệt cùng thời điểm cái cây có lá nâu bắt đầu hiện hữu từ hư vô.

Kant cần chứng minh rằng một quan niệm như thế là không thể được. Chia khóa cho vấn đề này chính là sự xác định thời gian. Thời gian không thể được tri nghiệm một cách trực tiếp (nó không phải một sự vật); thay vào đó, ta tri nghiệm thời gian thông qua những sự vật biến đổi hoặc không biến đổi, như Kant đã trình bày. Nếu ta tri nghiệm thời gian thông qua cái cây có lá xanh cũng như cái cây có lá nâu mà không có bất cứ mối liên hệ nào giữa chúng; khi đó, ta sẽ được trải nghiệm hai dòng thời gian thực riêng biệt. Vì điều này là phi lí, Kant tin ông đã chứng minh được khái niệm về thực thể chắc chắn phải có trước khi ta có thể thu nhận bất kì kinh nghiệm nào về thế giới. Và vì thông qua kinh nghiệm mà chúng ta nhận thức hậu nghiệm một thứ, khái niệm về thực thể không thể nào là hậu nghiệm: nó phải là tiên nghiệm.

Giới hạn của tri thức

Một quan điểm triết học cho rằng hoạt động của tinh thần là có trước và có tính căn bản hơn

“

Chỉ từ vị trí của con người mà ta mới có thể nói về không gian.

Immanuel Kant

”

kinh nghiệm thì được gọi là thuyết duy tâm, và Kant gọi thuyết của chính ông là “chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm”. Ông khẳng định rằng không gian, thời gian và một vài khái niệm nhất định là những đặc tính của thế giới mà ta nhận thức được (mà Kant gọi là thế giới khả giác – thế giới hiện tượng); chúng không phải những đặc tính của thế giới tự thân được xem như tách biệt khỏi kinh nghiệm của ta (mà Kant gọi là thế giới thực tướng, hay *noumenon*).

Tuyên bố của Kant về những nhận thức tiên nghiệm có cả hệ quả tích cực và tiêu cực. Hệ quả tích cực đó là bản chất tiên nghiệm của không gian, thời gian và vài khái niệm nhất định khiến kinh nghiệm của ta về thế giới trở thành khả hữu và đáng tin cậy. Không gian và thời gian khiến những kinh nghiệm của ta có tính toán học trong bản chất; ta có thể đo lường chúng theo những đại lượng đã biết. Những khái niệm tiên nghiệm như thực thể khiến việc đặt những câu hỏi về bản chất trở thành khả thi, như “Đó có phải là thực thể không?” và “Nó biểu hiện những thuộc tính gì và dựa trên những quy luật nào?” Nói cách khác, chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm của Kant khiến kinh nghiệm của ta trở nên khả dụng cho khoa học.



“

Lí tính con người vật lộn với những câu hỏi mà nó không thể lảng tránh nhưng cũng không thể trả lời được.

Immanuel Kant

”

“

Lí tính chỉ bùng nổ với những thứ mà nó tạo ra sau một kế hoạch của chính nó.

Immanuel Kant

”

Về khía cạnh tiêu cực, lối tư duy tự gọi mình là khoa học hay thậm chí sánh ngang khoa học lại thường thất bại hoàn toàn. Điều này là bởi họ áp dụng trực giác về không gian và thời gian, hay về những khái niệm như thực thể, cho những vật tự thân – việc mà theo Kant chỉ hợp lí khi xét đến thế giới kinh nghiệm, nhưng lại không có giá trị gì đối với những vật tự thân. Do tự sánh ngang mình với khoa học, những lối tư duy này có sức cảm dỗ mạnh với chúng ta và là một cái bẫy nhiều người rơi vào mà không nhận ra. Ví dụ, ta có thể ao ước được tuyên bố Thượng đế là nguyên nhân của thế giới, nhưng nguyên nhân và tác động lại là những khái niệm tiên nghiệm khác giống như thực thể, mà Kant tin rằng hoàn toàn hợp lí khi xét trong thế giới khả giác của chúng ta, nhưng không thể áp dụng vào

để lí giải những vật tự thân. Vậy nên sự hiện hữu của Thượng đế (thông thường được xem là một tồn tại độc lập với thế giới khả giác) không phải là thứ mà ta có thể tri giác được. Hệ quả tiêu cực của triết học Kant là nó đặt ra những giới hạn nghiêm ngặt lên những bến bờ tri thức. Chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm cho ta một cách hiểu tiến bộ hơn nhiều về sự tách biệt giữa ta và thế giới ngoại tại. Những thứ nằm ngoài tôi được xem như không chỉ ngoại tại với tôi trong không gian, mà còn ngoại tại với chính không gian (và cũng ngoại tại với thời gian, và với tất cả những khái niệm tiên nghiệm giúp kinh nghiệm của tôi về thế giới trở nên khả hữu). Có hai thế giới: “thế giới” của kinh nghiệm, bao gồm những suy nghĩ và cảm xúc của tôi và cả những kinh nghiệm về các đối tượng vật chất như cơ thể tôi hay những cuốn sách; cùng với một “thế giới” của những vật tự thân, tuyệt đối không thể được tri nghiệm bằng bất cứ giác quan hiện biết nào, và ta phải luôn cố gắng để tránh tự dối lừa bản thân về nó.

Có thể của chúng ta đóng một vai trò kì lạ trong tất cả những chuyện này. Một mặt, cơ thể – với tư cách một đối tượng vật chất – là một phần của thế giới ngoại tại. Mặt khác, cơ thể lại là một phần của ta, nó thật sự là trung

Bức tranh khắc gỗ Flammarion miêu tả một người đang nhìn ra ngoài không gian và thời gian. Với Kant, thứ gì ngoại tại với chúng ta thì cũng ngoại tại với không gian và thời gian, và vì là vật tự thân, ta có thể không bao giờ tri nhận được chúng.



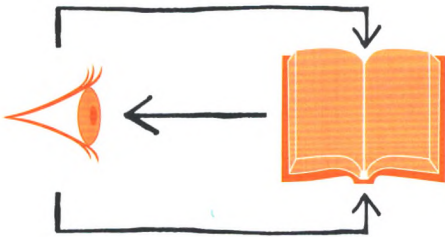
Chủ nghĩa duy lý

Những nhà duy lý tin rằng sử dụng lý tính thay cho kinh nghiệm có thể dẫn đến tri thức về các đối tượng trong thế giới.



Chủ nghĩa duy nghiệm

Những nhà duy nghiệm tin rằng tri thức xuất phát từ kinh nghiệm về các đối tượng trong thế giới này chứ không phải từ lý tính.



Chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm

Học thuyết duy tâm siêu nghiệm của Kant nói rằng cả lý tính và kinh nghiệm đều cần thiết để hiểu thế giới.

gian mà thông qua nó ta tiếp cận được những sự vật khác (sử dụng da, dây thần kinh, mắt, tai... của chúng ta). Điều này cho ta một cách hiểu về sự tách biệt giữa cơ thể và thế giới ngoại tại: cơ thể ta với tư cách là trung gian của những tri giác có sự khác biệt so với những đối tượng vật chất ngoại tại khác.

Ảnh hưởng về sau

Cuốn *Phê phán lý tính thuần túy* của Kant được xem như công trình quan trọng nhất trong lịch sử triết học hiện đại. Thật vậy, toàn bộ chủ đề của triết học thường được nhiều nhà tư biện hiện đại chia thành những thủ xảy ra trước Kant và những thủ xảy ra sau đó.

Trước Kant, những nhà duy nghiệm như John Locke thường nhấn mạnh yếu tố mà Kant gọi là cảm năng, còn những nhà duy lý như Descartes có khuynh hướng nhấn mạnh giác tính. Kant cho rằng kinh nghiệm của ta về thế giới luôn bao hàm cả hai yếu tố, cho nên người ta thường nói Kant đã thống nhất được thuyết duy lý và thuyết duy nghiệm. Sau Kant,

triết học Đức nói riêng phát triển một cách nhanh chóng. Những nhà duy tâm như Johann Fichte, Friedrich Schelling và Georg Hegel đều khai phá tư tưởng của Kant theo những chiều hướng mới, và đến lượt họ lại tiếp tục ảnh hưởng đến tư tưởng của toàn bộ thế kỷ 19, từ chủ nghĩa lãng mạn cho đến chủ nghĩa Marx. Tư tưởng phê bình siêu hình học tì mi của Kant cũng rất quan trọng đối với chủ nghĩa thực chứng, vốn giúp cho mọi phán đoán khả chúng có thể được xác minh một cách khoa học và hợp lý.

Việc Kant xác định được tính tiên nghiệm trong trực giác của chúng ta về thế giới có ý nghĩa quan trọng tới những nhà hiện tượng luận của thế kỷ 20 như Edmund Husserl và Martin Heidegger, những người tìm cách xem xét những đối tượng của kinh nghiệm độc lập với bất cứ giả định có thể có nào về chúng. Công trình của Kant vẫn còn giữ một giá trị tham chiếu quan trọng với những triết gia đương đại ngày nay, đặc biệt trong lĩnh vực siêu hình học và nhận thức luận. ■



Immanuel Kant

Immanuel Kant sinh ra trong một gia đình thợ thủ công chế vật về kinh tế. Ông sống và làm việc cả đời ở thành phố cảng quốc tế Königsberg trên bờ biển Baltic, lúc bấy giờ thuộc nước Phổ. Dù không bao giờ rời khỏi tỉnh lỵ quê hương, ông vẫn trở thành một triết gia nổi tiếng quốc tế lúc sinh thời.

Kant học triết học, vật lý và toán học ở Đại học Königsberg, rồi giảng dạy những môn đó trong suốt 27 năm. Năm 1792, quan điểm phi chính thống của ông khiến ông bị vua Friedrich Wilhelm II cấm giảng dạy, cho đến 5 năm sau mới được dạy trở lại sau cái chết của nhà vua. Kant đã cho xuất bản nhiều tác phẩm trong suốt sự nghiệp, nhưng ông được biết đến nhiều nhất với chuỗi tác phẩm có tính đột phá ra đời vào giai đoạn ngũ tuần và lục tuần của ông. Dù là một người sáng sủa và quảng giao, ông không bao giờ kết hôn và mất ở tuổi 80.

Tác phẩm chính

1781 *Phê phán lý tính thuần túy*

1785 *Những nền tảng của siêu hình học về đức lý*

1788 *Phê phán lý tính thực hành*

1790 *Phê phán năng lực phán đoán*



XÃ HỘI THỰC CHẤT LÀ MỘT KHẾ ƯỚC

EDMUND BURKE (1729-1797)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa bảo thủ

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Aristotle nói rằng xã hội giống như một hệ thống, và con người về bản chất là một loài động vật chính trị.

Thế kỉ 5 Thánh Augustine thành Hippo lập luận rằng chính quyền là một hình thức trừng phạt vì "tội tổ tông truyền".

Thế kỉ 17 Thomas Hobbes và John Locke phát triển ý tưởng "khế ước xã hội".

SAU ĐÓ

Thế kỉ 19 Triết gia Pháp Joseph de Maistre chỉ ra di sản phân dân chủ của Burke kể từ thời Cách mạng Pháp.

Thế kỉ 20 Triết gia Anh Michael Oakeshott phát triển một hình thức chủ nghĩa bảo thủ có phần thiên tả hơn.

Nhiều người bất mãn thốt lên "Không phải lỗi của tôi... hãy trách xã hội!" Nhưng ý nghĩa của từ "xã hội" không hoàn toàn rõ ràng, và nó thay đổi theo thời gian. Vào thế kỉ 18, khi triết gia kiêm chính khách người Ireland là Edmund Burke đang trong giai đoạn sáng tác, châu Âu dần trở nên thương mại hóa, và ý tưởng rằng xã hội là một thỏa thuận qua lại giữa các thành

viên của nó – giống như trong một công ty kinh doanh – có thể được người ta hiểu một cách dễ dàng. Tuy nhiên, cách nhìn này cũng bao hàm ý nghĩa chỉ những thứ mang tính vật chất trong cuộc sống mới là đáng kể. Burke nỗ lực khôi phục sự cân bằng bằng cách nhắc chúng ta nhớ rằng con người cũng có thể làm giàu cuộc sống của mình thông qua khoa học, nghệ thuật và đức hạnh, rằng dù



Xem thêm: John Locke 130–33 ■ David Hume 148–53 ■ Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ Adam Smith 160–63 ■ John Rawls 294–95

xã hội thật ra là một khế ước hợp tác, nó không chỉ đơn thuần về kinh tế, hay nhu cách nói của ông, “một sự tồn tại thô thiển nhu động vật”. Xã hội tượng trưng cho những lợi ích chung (sự đồng thuận của chúng ta về phong tục, chuẩn mực và giá trị), nhưng với Burke, “xã hội” mang nhiều ý nghĩa hơn chỉ là những con người đang sinh sống bây giờ – nó còn bao gồm tổ tiên và hậu duệ của ta. Ngoài ra, vì mọi hiến pháp đều là một phần của “khế ước sơ khai vĩ đại cho một xã hội vĩnh cửu”, chính Chúa là người bảo trợ tối cao cho xã hội.

Cốt lõi trong quan điểm của Burke là học thuyết về tội tổ tông (tu tưởng cho rằng chúng ta sinh ra đã mang tội lỗi), vì thế ông có chút cảm thông với những ai tìm cách đổ lỗi xã hội cho hành vi của mình. Cũng như vậy, ông bác bỏ tu tưởng nhu của John Locke, rằng chúng ta có thể trở nên hoàn hảo nhờ giáo dục – như thể chúng ta sinh ra vốn vô tội và chỉ cần được tiếp nhận những ảnh hưởng đúng đắn là sẽ hoàn hảo. Với Burke, khả năng sai lầm trong phán đoán của mỗi cá nhân là lí do tại sao chúng ta cần tới truyền thống, để cho ta điểm tựa luân lí cần thiết – một lí lẽ phảng phất tu tưởng của Hume, người cho là “tập quán là chỉ dẫn tuyệt vời cho cuộc sống”.

Truyền thống và sự thay đổi

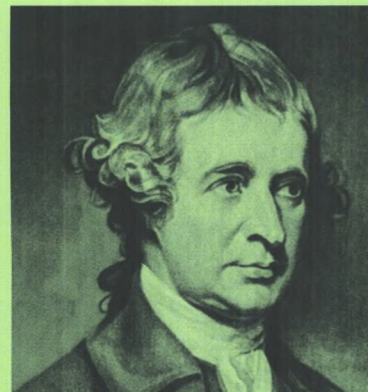
Vì xã hội là một cấu trúc hữu cơ với gốc rễ cắm sâu vào quá khứ, Burke tin các cơ quan chính trị của nó nên phát triển một cách tự nhiên theo thời gian. Ông chống đối ý tưởng về những thay đổi chính trị đột ngột và sâu rộng can thiệp vào quá trình tự nhiên này. Vì lí do này mà ông phản đối Cách mạng Pháp 1789, nhìn thấy trước những hiểm họa của nó rất lâu trước cuộc hành hình nhà vua và Giai đoạn Kinh

hoàng kéo dài một năm. Tu tưởng này cũng khiến ông có vài dịp chỉ trích Jean-Jacques Rousseau, tác giả cuốn *Khế ước xã hội*, người cho rằng khế ước giữa các công dân và nhà nước có thể bị phá vỡ bất cứ lúc nào, tùy theo ý chí của người dân. Một đích nhắm thường xuyên khác của Burke là triết gia kiêm nhà khoa học người Anh Joseph Priestley, người đã tán dương Cách mạng Pháp và chế giễu tu tưởng về tội tổ tông.

Bất chấp thái độ hoài nghi của ông dành cho xã hội thương mại hiện đại, Burke là một người bảo vệ nhiệt thành cho quyền tu hữu và có cái nhìn lạc quan với thị trường tự do. Vì lí do này, ông thường được tôn vinh là “cha đẻ của chủ nghĩa bảo thủ hiện đại” – loại triết học đề cao tự do kinh tế lẫn truyền thống. Ngày nay, ngay cả những nhà xã hội chủ nghĩa cũng sẽ đồng ý với Burke là quyền tu hữu là nền móng cơ bản của xã hội, nhưng họ sẽ không đồng ý với ông về giá trị của nó. Tương tự, các triết gia quan tâm đến sinh thái sẽ chia sẻ niềm tin của ông về nghĩa vụ của một thế hệ đối với lớp mai sau, nhưng kèm thêm một nghị trình mới, đó là tạo ra một “xã hội vững bền”. ■



Burke lên án Cách mạng Pháp vì nó chối bỏ toàn bộ quá khứ. Ông tin rằng sự thay đổi nên xảy ra dần dần – một tu tưởng đã trở thành trọng tâm của chủ nghĩa bảo thủ hiện đại.



Edmund Burke

Chính trị gia người Anh-Ireland Edmund Burke sinh ra và học tại Dublin. Từ lúc còn trẻ, ông đã được thuyết phục rằng triết học là cách rèn luyện hữu ích cho công việc chính trị, và trong những năm 1750 ông đã viết những tiểu luận đáng chú ý về mi học và nguồn gốc xã hội. Ông làm nghị sĩ Anh từ năm 1766 đến 1794, và là thành viên nổi bật của đảng Whig – đảng phái tự do hơn trong hai đảng quý tộc lúc bấy giờ.

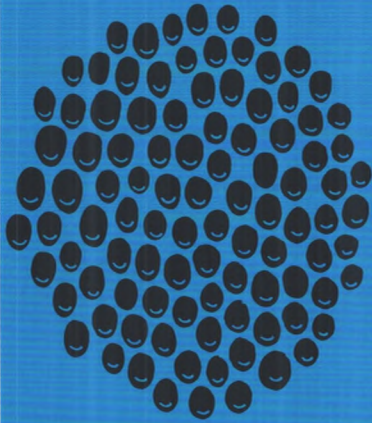
Burke đồng tình với nguyên nhân dẫn đến nên độc lập của nước Mỹ – theo quan điểm của ông, nó đã khơi mào cho một cuộc cách mạng được biện minh đầy đủ – và về sau ông bị liên can đến phiên tòa xử Warren Hastings, nguyên toàn quyền Ấn Độ. Ông vẫn là nhà phê bình gay gắt chính sách thuộc địa hà khắc trong suốt phần đời còn lại của mình, và được người đời xem như lương tri của Đế quốc Anh.

Tác phẩm chính

1756 *Minh giải về xã hội tự nhiên*

1770 *Suy nghĩ về những nỗi bất bình hiện nay*

1790 *Nghĩ về cách mạng ở Pháp*



HẠNH PHÚC LỚN NHẤT CHO NHIỀU NGƯỜI NHẤT

JEREMY BENTHAM (1748-1832)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa vị lợi

TRƯỚC ĐÓ

Cuối thế kỉ 4 TCN Epicurus nói mục tiêu chính của cuộc đời nên là truy tầm hạnh phúc.

Đầu thế kỉ 17 Thomas Hobbes lập luận rằng một hệ thống pháp lý vững chắc với những hình phạt nghiêm khắc cho các hành vi phạm tội sẽ dẫn đến một xã hội bền vững và hạnh phúc hơn.

Giữa thế kỉ 18 David Hume tuyên bố cảm xúc chi phối những phán đoán luân lý của ta.

SAU ĐÓ

Giữa thế kỉ 19 John Stuart Mill ủng hộ phổ cập giáo dục, cho rằng nó sẽ cải thiện nền tảng hạnh phúc chung.

Cuối thế kỉ 19 Henry Sidgwick nói tinh đạo đức của một hành động tương ứng với mức độ hoan lạc nó mang lại.

Jeremy Bentham, nhà cải cách luật pháp kiêm triết gia, cho rằng mọi hành động của con người bị chi phối bởi hai động cơ chính – tránh né đau đớn và mưu cầu lạc thú. Trong *Giới thiệu các nguyên tắc luân lý và lập pháp*, ông lý luận rằng mọi quyết định xã hội và chính trị nên được thực hiện nhằm đem lại hạnh phúc lớn nhất cho lượng người nhiều nhất. Bentham tin sự thích đáng về mặt luân lý của những quyết định ấy có liên quan trực tiếp đến lợi ích, hay tính hiệu quả, của chúng trong việc tạo ra hạnh phúc và lạc thú. Ông cho rằng trong một xã hội theo sự điều hướng của lối tiếp cận “vị lợi” này, những xung đột lợi ích giữa các cá nhân có thể được nhà làm luật giải quyết chỉ bằng cách bám theo nguyên tắc tạo ra mức độ hài lòng lớn nhất có thể. Nếu mọi người đều có thể hạnh phúc thì sẽ còn tốt hơn nhiều, nhưng trong trường hợp phải đưa ra lựa chọn, việc ưu tiên đa số hơn thiểu số sẽ đáng cân nhắc hơn.

Bentham nói một trong những lợi ích chính của hệ thống ông đưa ra là tính giản tiện của nó. Làm theo ý tưởng của ông, bạn sẽ

tránh được những bối rối và nhầm lẫn trước những hệ thống chính trị phức tạp hơn vốn thường dẫn tới bất công và ta thán.

Tính toán lạc thú

Đáng tranh cãi hơn, Bentham đưa ra một “phép tính hạnh phúc” có thể biểu đạt một cách toán học mức độ hạnh phúc mà mỗi cá nhân trải nghiệm. Ông nói, sử dụng phương pháp chính xác này cho ta một nền tảng khách quan để giải quyết những tranh luận đạo đức, bằng cách đưa ra quyết định thiên về những quan điểm đã được tính toán là sẽ tạo ra mức độ hạnh phúc cao nhất.

Bentham cũng khẳng định mọi nguồn hạnh phúc có giá trị như nhau, vậy hạnh phúc từ một bữa ăn ngon hay một tình bạn thân thiết cũng ngang bằng hạnh phúc từ một hoạt động đòi hỏi nỗ lực và học vấn, như tham gia tranh luận triết học hay ngâm vịnh thi ca. Nghĩa là Bentham đang giả định một sự bình đẳng cơ bản giữa người với người, trong đó tất cả đều có thể đạt được hạnh phúc hoàn toàn, bất kể địa vị xã hội hay khả năng của họ. ■

Xem thêm: Epicurus 64–65 ■ Thomas Hobbes 112–15 ■ David Hume 148–53 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Henry Sidgwick 336



TINH THẦN KHÔNG CÓ GIỚI TÍNH

MARY WOLLSTONECRAFT (1759-1797)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa nữ quyền

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Plato khuyên rằng nữ giới nên được hưởng sự giáo dục tương tự như nam giới.

Thế kỉ 4 Hypatia, một nhà nữ toán học kiêm triết gia nổi tiếng, giảng dạy ở Alexandria, Ai Cập.

1790 Trong *Những lá thư về giáo dục*, sử gia người Anh Catherine Macaulay cho rằng sự nhu nhược hiển nhiên của phụ nữ là do giáo dục sai lầm gây ra.

SAU ĐÓ

1869 Tác phẩm *Nô dịch nữ giới* của John Stuart Mill lập luận ủng hộ bình đẳng giới.

Cuối thế kỉ 20 Sự nở rộ của phong trào hoạt động nữ quyền bắt đầu lật lại hầu hết những bất bình đẳng giới trong lĩnh vực xã hội và chính trị ở thế giới phương Tây.

Trong phần lớn lịch sử được chép lại, vị thế của phụ nữ luôn bị xem là thấp hơn đàn ông. Nhưng suốt thế kỉ 18, tinh công bằng của sự xếp đặt này bắt đầu bị thách thức một cách côi mò. Trong số những tiếng nói bất phục, nổi bật nhất có nữ triết gia cấp tiến người Anh Mary Wollstonecraft.

Nhiều nhà tu tưởng trước đó dựa vào những khác biệt thể chất giữa hai giới để biện minh cho mối bất bình đẳng xã hội giữa nam và nữ. Tuy nhiên, với ánh sáng của những tu tưởng mới được hình thành trong thế kỉ 17, nhu quan điểm của John Locke rằng gần như mọi tri thức đều có được thông qua kinh nghiệm và giáo dục, thì tính xác đáng của những lí luận như vậy bị đặt dấu hỏi.

Nền giáo dục bình đẳng

Wollstonecraft cho rằng nếu nam giới và nữ giới thụ nhận nền giáo dục tương đương, họ sẽ cùng có được nhân cách tốt và cách tiếp cận hợp lí với cuộc đời giống nhau, vì về cơ bản bộ não và tinh thần của họ tương tự nhau. Cuốn sách xuất bản năm 1792 của bà, *Minh*

giải về nữ quyền phân nào đó là lời đáp trả cuốn *Emile* (1762) của Jean-Jacques Rousseau trong đó đề xuất nữ giới cần được giáo dục khác với nam giới, và những gì hai giới có thể học được là khác nhau.

Đòi hỏi của Wollstonecraft để phụ nữ được đối xử như những công dân bình đẳng với đàn ông – với những quyền pháp lí, xã hội và chính trị như nhau – đã phản văn bị chế nhạo trong giai đoạn cuối thế kỉ 18. Nhưng nó đã gieo mầm cho các phong trào nữ quyền và đòi quyền bầu cử cho phụ nữ nở rộ trong thế kỉ 19 và 20. ■

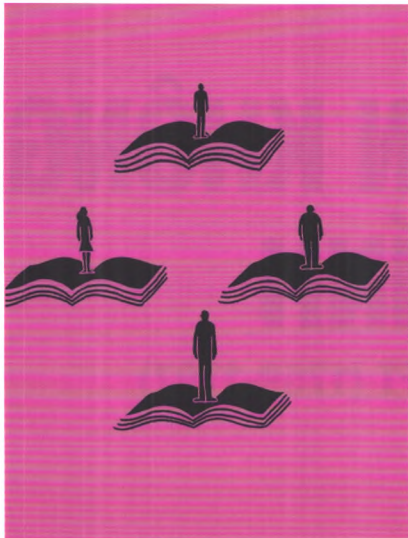
“

Hãy để người phụ nữ chia sẻ những quyền lợi, và cô ta sẽ cạnh tranh với những phẩm chất của đàn ông.

Mary Wollstonecraft

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Hypatia thành Alexandria 331 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Simone de Beauvoir 276–77 ■ Luce Irigaray 320 ■ Hélène Cixous 322



LOẠI TRIẾT HỌC MÀ MỘT NGƯỜI LỰA CHỌN TÙY THUỘC HỌ LÀ LOẠI NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO

JOHANN GOTTLIEB FICHTE (1762-1814)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy tâm

TRƯỚC ĐÓ

1641 René Descartes khám phá ra ta không thể hoài nghi cái "tôi tồn tại". Do đó, bản ngã là thứ đầu tiên và duy nhất mà ta có thể chắc chắn.

Thế kỉ 18 Immanuel Kant phát triển một loại triết học duy tâm với bản ngã siêu nghiệm, cái "tôi" tổng hợp thông tin. Tư tưởng này định hình nền tảng cho chủ nghĩa duy tâm và quan niệm về bản ngã của Fichte.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 20 Tư tưởng quốc gia chủ nghĩa của Fichte bị liên hệ với Martin Heidegger và chế độ phát xít ở Đức.

Tn. 1950 Isaiah Berlin cho rằng tư tưởng của Fichte về tự do đích thực của bản ngã phải chịu trách nhiệm cho chủ nghĩa toàn trị hiện đại.

Johann Gottlieb Fichte là triết gia người Đức sống vào thế kỉ 18 và là học trò Immanuel Kant. Ông đã xem xét việc làm thế nào ta có thể tồn tại như những hữu thể có luân lý với ý chí tự do, trong khi ta sống trong một thế giới dường như bị chi phối bởi quy luật nhân quả; nói thế nghĩa là trong một thế giới nơi mỗi sự kiện nối tiếp một cách tất yếu sau những sự kiện và điều kiện trước đó, tuân theo những quy luật bất biến của tự nhiên.

Tư tưởng cho rằng có một thế giới như thế "ngoài kia", nằm ngoài mọi bản ngã và độc lập với chúng ta, được gọi là chủ nghĩa giáo điều. Đây là loại tư tưởng có nền móng từ thời kì Khai sáng, nhưng Fichte nghĩ rằng nó không có chỗ cho những giá trị và lựa chọn luân lý. Ông tự hỏi, làm sao có thể xem con người có ý chí tự do nếu mọi thứ đều đã được quyết định bởi thứ gì đó khác hiện hữu bên ngoài chúng ta?

Thay vào đó, Fichte lập luận về một loại chủ nghĩa duy tâm tương tự như Kant, trong đó tinh thần chúng ta tạo ra mọi thứ ta nghĩ là hiện thực. Trong thế giới duy tâm này, bản ngã là một thực thể hoặc

yếu tính năng động tồn tại bên ngoài các tác động nhân quả, có thể suy nghĩ hoặc lựa chọn một cách tự do, độc lập và tùy hứng.

Fichte hiểu rằng chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa giáo điều là những xuất phát điểm hoàn toàn khác nhau. Ông nói chúng không bao giờ có thể "trộn lẫn" thành một hệ thống triết học; không có phương pháp triết học nào để chứng minh cái nào là đúng và bác bỏ cái nào sai. Vì lý do này, một người chỉ có thể "lựa chọn" loại triết học mà họ tin, không phải vì những lý do khách quan duy lý, mà tùy thuộc vào việc "họ là loại người như thế nào". ■

“

Hãy nghĩ về "cái tôi", rồi quan sát điều gì tham gia vào hoạt động này.

Johann Gottlieb Fichte

”

Xem thêm: René Descartes 116–23 ■ Spinoza 126–29 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Isaiah Berlin 280–81



KHÔNG BỘ MÔN NÀO LÀ ÍT TÍNH TRIẾT HỌC HƠN BẢN THÂN TRIẾT HỌC

FRIEDRICH SCHLEGEL (1772-1829)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu triết học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Phản thân tính

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 450 TCN Protagoras nói không có nguyên tắc tối thượng hay chân lý tuyệt đối nào; "con người là thước đo vạn vật".

1641 René Descartes tuyên bố đã tìm ra nguyên tắc đầu tiên để xây dựng niềm xác tín về hiện hữu khi ông nói "tôi tu duy, thế nên tôi tồn tại".

SAU ĐÓ

1830 Georg Hegel nói "toàn thể triết học giống như một vòng tròn của những vòng tròn".

Tn. 1920 Martin Heidegger chỉ ra rằng triết học là vấn đề về mối quan hệ giữa ta với chính sự tồn tại của ta.

1967 Jacques Derrida tuyên bố phương pháp phân tích triết học chỉ có thể được thực hiện ở cấp độ ngôn ngữ và văn bản.

Sử gia kiêm thi sĩ người Đức Friedrich Schlegel thường được ghi công vì đã đưa vào sử dụng cách ngôn trong triết học hiện đại. Năm 1798, ông nhận thấy sự thiếu vắng triết lý về chính triết học (môn siêu triết học), ngụ ý ta nên đặt nghi vấn về hai vấn đề: cách triết học phương Tây vận hành và giả thuyết rằng loại lý lẽ liên mạch là hướng tiếp cận tốt nhất.

Schlegel không đồng ý với Aristotle và Descartes, cho rằng họ sai khi giả định có những "nguyên tắc đầu tiên" vững chắc để làm xuất phát điểm. Ông còn cho là nó không thể đưa đến đáp án tối hậu nào, vì mỗi kết luận cho một lý lẽ đều có thể được phát triển và hoàn thiện không ngừng. Để miêu tả cách tiếp cận của mình, Schlegel nói triết học luôn phải "bắt đầu ở giữa... nó là một tổng thể, và con đường để nhận ra điều đó không phải đường thẳng mà là vòng tròn". Quan điểm của Schlegel – xem triết học như một tổng thể – phù hợp với những học thuyết lãng mạn chủ nghĩa của ông về nghệ thuật

và cuộc sống. Chúng đã đặt cảm xúc cá nhân lên cao hơn tu biện duy lý, ngược lại với hầu hết cách nghĩ trong thời Khai sáng. Dù những chỉ trích của ông với tu duy triết học trước đó không nhất thiết chính xác, thì một người cùng thời ông là Hegel đã tiếp nhận khái niệm phản thân tính – việc áp dụng phương pháp triết học vào chính đề tài triết học. ■



Triết học là nghệ thuật tu duy, và Schlegel chỉ ra rằng những phương pháp của nó ảnh hưởng đến loại đáp án nó có thể tìm ra. Triết học phương Đông và phương Tây sử dụng những hướng tiếp cận rất khác nhau.

Xem thêm: Protagoras 42–43 ■ Aristotle 56–63 ■ René Descartes 116–23 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Heidegger 252–55 ■ Jacques Derrida 308–13



HIỆN THỰC LÀ MỘT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ?

GEORG HEGEL (1770-1831)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy tâm

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 6 TCN Heraclitus tuyên bố mọi thứ chuyển hóa thành những mặt đối lập của chúng, một thành tố quan trọng trong phép biện chứng của Hegel.

1781 Immanuel Kant xuất bản *Phê phán lí tính thuần túy*, trình bày những giới hạn của tri thức con người.

Tn. 1790 Các công trình của Johann Fichte và Friedrich Schelling thiết lập cơ sở cho trường phái duy tâm Đức.

SAU ĐÓ

1846 Karl Marx viết *Hệ tư tưởng Đức*, sử dụng phương pháp biện chứng của Hegel.

1943 Tác phẩm về thuyết hiện sinh của Jean-Paul Sartre *Hữu thể và vô thể* được dựa theo quan niệm biện chứng của Hegel.

Hegel là triết gia nổi tiếng bậc nhất ở Đức suốt nửa đầu thế kỉ 19. Tư tưởng trọng tâm của ông là mọi hiện tượng, từ ý thức cho đến các thể chế chính trị, đều là những khía cạnh của một Linh hồn duy nhất (cũng có thể hiểu là "Tinh thần" hay "Ý niệm"). Linh hồn (hay Tinh thần) này, theo thời gian, đang khôi phục những khía cạnh nói trên về lại thành chính nó. Quá trình khôi phục này là cái mà Hegel gọi là "sự biện chứng", và nó là thứ chúng ta (vốn đều là những khía cạnh của Tinh thần) xem là "lịch sử". Do đó, Hegel là một nhà nhất nguyên luận, vì ông tin mọi vật đều là những phương diện khác nhau của một thứ duy nhất, đồng thời ông cũng là một nhà duy tâm, vì ông tin rằng về bản chất hiện thực là thứ gì đó phi vật chất (mà trong trường hợp này là Tinh thần tuyệt đối). Tư tưởng của Hegel đã thay đổi tận gốc tổng quan triết học, và để nắm bắt đầy đủ những nội hàm của nó, ta cần xem qua bối cảnh tư tưởng của ông.

Lịch sử và ý thức

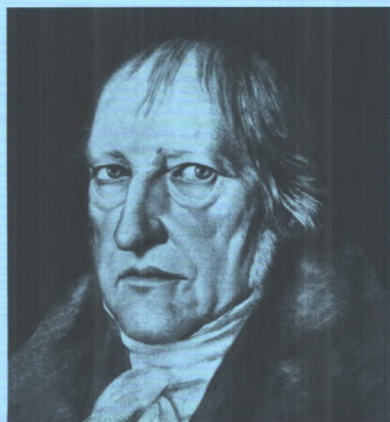
Hầu hết triết gia sẽ không phủ nhận rằng con người xét ở bình diện rộng là những sinh vật có



Những thay đổi nhất định, như trong cuộc Cách mạng Mỹ, được Hegel giải thích là tiến trình của Tinh thần, từ trạng thái thấp phát triển sang trạng thái cao hơn.

tinh lịch sử – rằng chúng ta thừa kế những di sản từ quá khứ, biến đổi chúng, rồi chuyển giao chúng cho những thế hệ tương lai. Lấy ví dụ, ngôn ngữ là thứ ta học được và ta cũng làm biến đổi ngôn ngữ khi sử dụng. Khoa học cũng tương tự như vậy – các nhà khoa học bắt đầu với nền tảng một học thuyết rồi triển khai xác

Georg Hegel



Georg Hegel sinh năm 1770 ở Stuttgart, Đức, theo học thần học tại Tübingen, nơi ông gặp gỡ và kết giao với thi hào Friedrich Hölderlin và triết gia Friedrich Schelling. Ông dành vài năm làm thầy giáo trước khi được nhận món thừa kế cho phép ông tham gia cùng Schelling ở Đại học Jena. Hegel buộc phải rời Jena khi quân đội của Napoleon chiếm đóng thành phố, chỉ kịp cứu lấy tác phẩm quan trọng nhất theo mình, *Hiện tượng học tinh thần*, công trình đã nâng tầm ông lên địa vị thống trị trong triết học Đức. Vì sinh kế, ông làm

biên tập báo rồi trở thành một hiệu trưởng trước khi được đề bạt chức giáo sư triết học, ban đầu ở Heidelberg và sau đó là ở Đại học Berlin uy tín. Ở tuổi 41, ông kết hôn với Marie von Tucher và cùng bà sinh được ba người con. Hegel mất năm 1831 trong nạn dịch tả.

Tác phẩm chính

1807 *Hiện tượng học tinh thần*

1812-16 *Khoa học logic*

1817 *Bách khoa thu các khoa học triết học*

Xem thêm: Heraclitus 40 ▪ Johann Gottlieb Fichte 176 ▪ Friedrich Schelling 335 ▪ Arthur Schopenhauer 186–88 ▪ Karl Marx 196–203 ▪ Jean-Paul Sartre 268–71

nhận hoặc phủ nhận nó. Cùng nhu vậy với các thiết chế xã hội như gia đình, nhà nước, ngân hàng, nhà thờ v.v... – hầu hết chúng là những hình thức đã được sửa đổi từ thực tiễn và những thiết chế trước đó. Thế nên con người không bao giờ bắt đầu hiện hữu từ con số không, mà luôn luôn ở trong một bối cảnh nào đó – một bối cảnh luôn thay đổi, đôi khi thay đổi sâu rộng chỉ trong một thế hệ. Tuy nhiên, một số thủ đoạn như không tức thời thể hiện tính chất lịch sử hay khuynh hướng biến đổi của nó.

Một ví dụ như vậy chính là ý thức. Ta biết chắc là cái được ý thức của ta tri nhận rồi sẽ thay đổi, thế nhưng bản chất của việc có ý thức – loại trạng thái khi ta tinh thức, nhận biết, có khả năng suy nghĩ và đưa ra quyết định – là một thứ gì đó mà ta có xu hướng tin rằng nó luôn luôn giống nhau ở mọi người. Tương tự, ta thấy có vẻ hợp lý khi nói rằng cấu trúc của sự tu duy không mang tính chất lịch sử – rằng loại hoạt động tu duy, cũng như những chức năng tinh thần mà nó dựa vào (tri nhớ, nhận thức, giác tính v.v...) luôn luôn nhu nhau ở mọi người trong suốt chiều dài lịch sử. Đây chắc chắn là điều mà vị tiên bối của Hegel, nhà duy tâm vĩ đại Immanuel Kant đã tin – và để hiểu Hegel, ta cần biết ông nghĩ gì về công trình của Kant.

Những phạm trù của Kant

Với Kant, những cách thức hoạt động cơ bản của tu duy và những cấu trúc nền tảng của ý thức đều là *a priori* (tiên nghiệm) – nghĩa là chúng có trước kinh nghiệm (do đó, không phải được rút ra từ

kinh nghiệm). Điều này có nghĩa chúng độc lập không chỉ với những gì ta suy nghĩ về hay ý thức được, mà còn độc lập với bất cứ ảnh hưởng hay sự phát triển mang tính lịch sử nào.

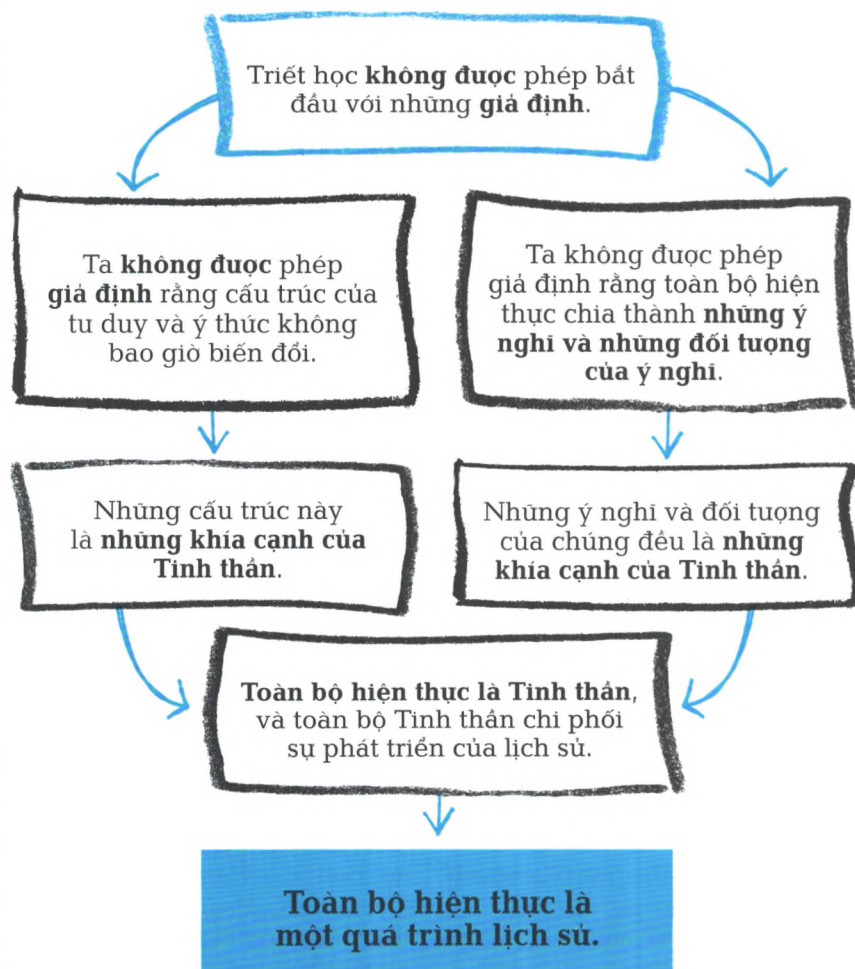
Kant gọi những cấu trúc này của sự tu duy là “những phạm trù”, và chúng bao gồm những khái niệm như “nguyên nhân”, “thực thể”, “hiện hữu” và “hiện thực”. Lấy ví dụ, kinh nghiệm có thể cho ta tri thức về thế giới ngoại tại, nhưng không có gì trong chính bản thân kinh

“

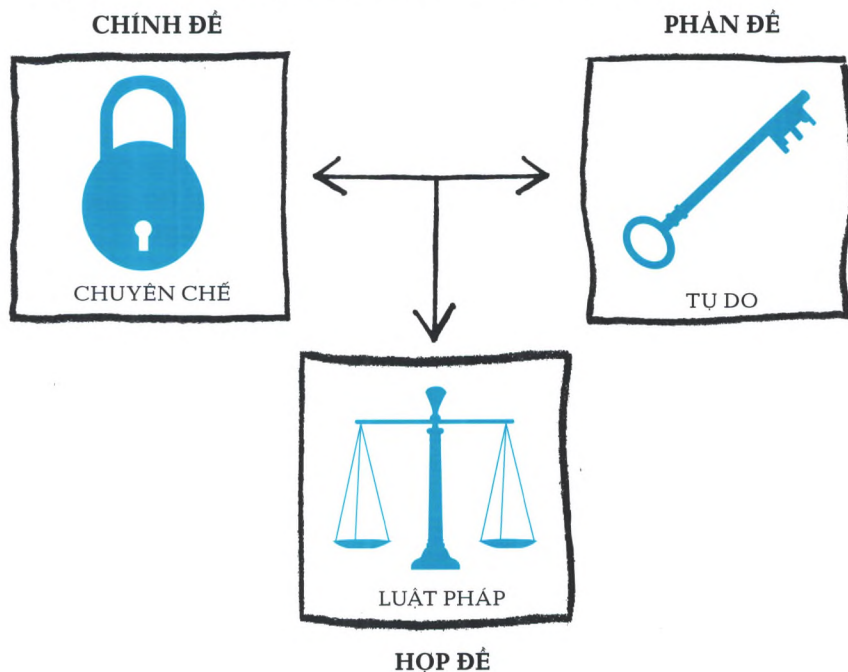
Hiểu được cái tồn tại là nhiệm vụ của triết học, vì cái tồn tại chính là lí do của nó.

Georg Hegel

”



Biện chứng pháp Hegel cho thấy làm thế nào những mặt đối lập thống nhất được với nhau. Lấy ví dụ, một nhà nước chuyên chế sẽ khiến người ta mong muốn tự do – nhưng một khi đã đạt được tự do, thì chỉ có thể có tình trạng hỗn loạn vô chính phủ, cho đến khi một yếu tố trong sự chuyên chế được kết hợp với tự do, tạo nên hợp đề “luật pháp”.



nghiệm mách bảo ta được là thế giới ngoại tại thực sự bao hàm những thứ như nguyên nhân và hệ quả. Với Kant, tri thức về cấu trúc cơ bản của thế giới ngoại tại là tri thức tiên nghiệm. Nó chỉ khả hữu bởi vì tất cả chúng ta khi sinh ra đã có sẵn những phạm trù, làm rường cột nền tảng cho kinh nghiệm của ta – mà một phần trong đó là giả định có một thế giới ngoại tại. Tuy nhiên, Kant tiếp tục, cái rường cột tiên nghiệm này nói lên rằng thế giới như nó biểu lộ bị phụ thuộc vào bản chất tinh thần con người, và không đại diện cho thế giới như thực chất của nó – tức thế giới “tự thân”. Cái “thế giới tự thân” này là thứ mà Kant gọi là thế giới thực tướng (thế giới *noumenon*), và ông khẳng định ta không thể tri giác nó được. Tất cả những gì ta biết,

theo Kant, là thế giới như nó biểu lộ cho ta thấy thông qua nền tảng các phạm trù – và Kant gọi nó là thế giới “hiện tượng” (thế giới khả giác), hay thế giới kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta.

Những phê phán của Hegel về Kant

Hegel tin Kant đã tiến được những bước dài trong việc chấm dứt sự ngây ngô trong triết học, nhưng cách ông biện giải về “thế giới tự thân” và các phạm trù vẫn thể hiện chúng là những giả định thiếu tính phê phán. Hegel lý luận rằng Kant đã thất bại ít nhất ở hai khía cạnh để những phân tích của ông được trọn vẹn đầy đủ. Đầu tiên, Hegel xem quan niệm của Kant về “thế giới tự thân” là một sự trừu tượng rỗng tuếch không có ý nghĩa gì. Với

Hegel, cái hiện hữu là bất cứ thứ gì được biểu lộ với ý thức – ví dụ như là những thứ mà ta cảm nhận được hay suy nghĩ về nó được. Thất bại thứ hai của Kant, Hegel chỉ ra, đó là ông đưa ra quá nhiều giả định về bản chất và nguồn gốc của các phạm trù.

Nhiệm vụ của Hegel là phải hiểu được những phạm trù này mà không đưa ra bất cứ giả định nào, và giả định kém nhất ở Kant mà Hegel nhìn ra là mối quan hệ giữa các phạm trù. Kant cho các phạm trù là nguyên bản và khác biệt, và chúng hoàn toàn tách bạch với nhau, nhưng với Hegel chúng mang tính chất “biện chứng”, nghĩa là chúng luôn luôn biến đổi. Ở chỗ mà Kant tin vào một nền tảng kinh nghiệm bất biến, Hegel tin rằng tự thân cái nền tảng kinh nghiệm cũng phải biến đổi nốt – mà trong thực tế biến đổi cũng nhiều như thế giới ta đang trải nghiệm. Do đó, ý thức vốn không đơn thuần chỉ là những gì ta nhận thức được, mà chính là một phần trong tiến trình phát triển. Quá trình này có tính “biện chứng” – một khái niệm mang ý nghĩa rất đặc thù trong tư duy triết học Hegel.

Biện chứng pháp Hegel

Khái niệm biện chứng là trọng tâm trong cái mà Hegel gọi là sự biện giải nội tại (bên trong) về sự phát triển của mọi vật. Ông tuyên bố cách biện giải của mình sẽ đảm bảo được bốn điều. Thứ nhất, sẽ không có giả định nào được đưa ra. Thứ hai, chỉ những khái niệm khái quát nhất có thể mới được sử dụng, một cách tốt hơn để tránh quá quyết điều gì mà thiếu đi lý lẽ. Thứ ba, nó sẽ cho thấy làm thế nào một khái niệm chung sản sinh ra một khái niệm khác khu biệt hơn. Thứ tư, quá trình này hoàn toàn xảy ra chính từ “bên trong” khái niệm.

“

Mỗi bộ phận của triết học là một toàn thể triết học, một vòng tròn tự túc tự toàn.

Georg Hegel

”

Đòi hỏi thứ tu này hé lộ cốt lõi logic học Hegel – đó là mọi khái niệm (chính đề), bao hàm trong nó một mâu thuẫn (phản đề), chỉ có thể được giải quyết nhờ sự nảy sinh của một khái niệm mới hơn và phong phú hơn, được gọi là “hợp đề”, xuất phát từ chính khái niệm ban đầu. Một hệ quả từ quá trình nội tại này là khi chúng ta thấy được một hợp đề, ta nhận ra cái mà trước đó mình xem là mâu thuẫn trong chính đề thực ra chỉ

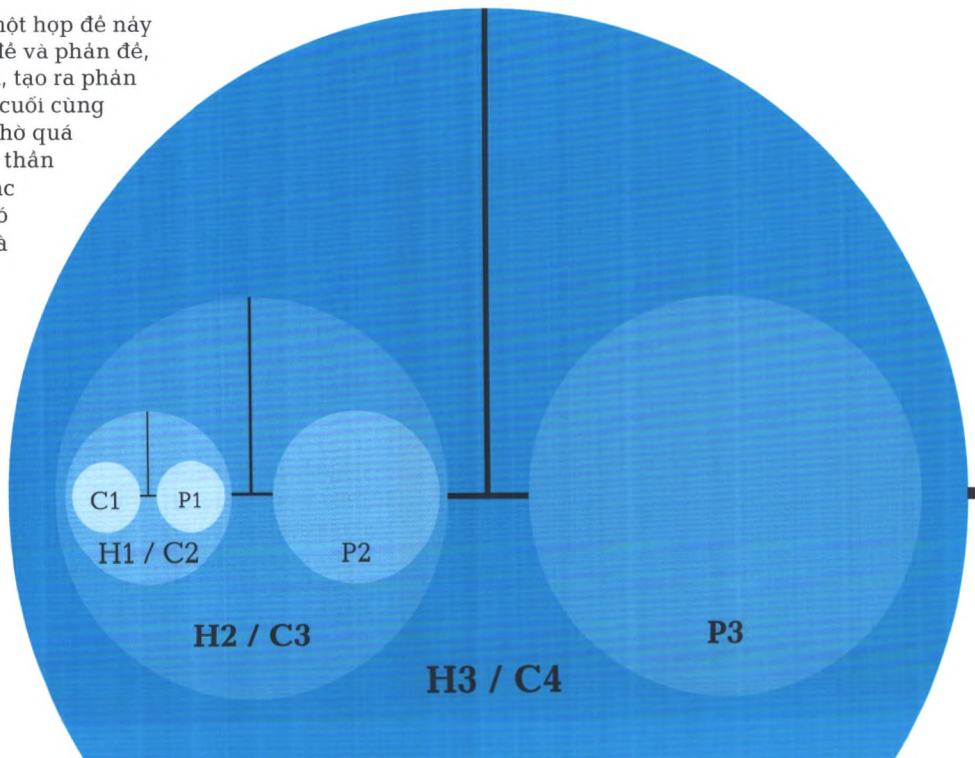
là một mâu thuẫn hiển nhiên, do bởi một số hạn chế trong giác tính của ta về khái niệm ban đầu.

Một ví dụ cho tiến trình logic này xuất hiện ở phần đầu cuốn *Khoa học logic* của Hegel khi ông giới thiệu khái niệm chung và bao quát nhất về “hữu thể thuần túy” – nghĩa là bất cứ thứ gì có thể được nói là tồn tại theo bất cứ nghĩa nào. Rồi ông cho thấy khái niệm này bao hàm một mâu thuẫn – đó là nó đòi hỏi một khái niệm đối nghịch là “hư vô” hoặc “vô thể” để ta có thể hiểu nó trọn vẹn. Sau đó, Hegel chỉ ra sự mâu thuẫn này đơn giản chỉ là một cuộc đấu tranh giữa hai mặt đối lập của một khái niệm đơn nhất cao hơn mà chúng có thể tìm được sự hòa giải trong đó. Trong trường hợp “hữu thể” và “vô thể”, khái niệm hòa giải chúng là “trở thành”. Khi ta nói thứ gì đó đang “trở thành”, ý ta là nó chuyển từ trạng thái vô thể sang trạng thái hữu thể – vậy hóa ra khái niệm “hữu thể” mà ta dùng làm xuất phát điểm ban đầu thật ra hoàn

toàn không phải một khái niệm đơn nhất, mà chỉ là một phương diện trong cái khái niệm “trở thành” vốn gồm ba thành phần. Điểm trọng yếu ở đây, đó là khái niệm “trở thành” không được đưa vào từ bên ngoài để dung hòa mâu thuẫn giữa “hữu thể” và “vô thể”, như vai trò của nó. Ngược lại, phân tích của Hegel cho thấy “trở thành” luôn luôn là ý nghĩa của “hữu thể” và “vô thể”, và tất cả những gì ta phải làm là phân tích những khái niệm này để nhìn ra logic ẩn tàng của chúng.

Sự hòa giải này giữa một chính đề (hữu thể) với phản đề của nó (vô thể) thành một hợp đề (trở thành) chỉ là sự khởi đầu của tiến trình biện chứng, vốn sẽ tiếp tục lặp lại chính nó ở cấp độ cao hơn. Trong những phân tích sâu hơn, bất kì hợp đề mới nào hóa ra cũng đều bao hàm trong nó mâu thuẫn, và đến lượt nó sẽ bị vượt qua bởi một khái niệm phong phú và “cao cấp” hơn. Theo Hegel, tất cả ý niệm đều có quan

Trong cách nhìn của Hegel, một hợp đề nảy sinh từ mâu thuẫn của chính đề và phản đề, để trở thành một chính đề mới, tạo ra phản đề của riêng nó – rồi điều này cuối cùng lại sinh ra một hợp đề khác. Nhờ quá trình biện chứng này mà Tinh thần đi đến chỗ nhận thức chính xác hơn bao giờ hết về bản thân nó – theo triết học Hegel, chính là cực điểm mà ở đó nó đạt được nhận thức toàn diện.



CHÚ THÍCH

C = CHÍNH ĐỀ

P = PHẢN ĐỀ

H = HỢP ĐỀ

hệ nội tại theo cách này, và quá trình hé lộ những quan hệ đó là thứ mà Hegel gọi là “biện chứng pháp” của ông.

Vậy nên khi nói những cấu trúc của sự tu duy mang tính biện chứng, ý Hegel là chúng không khác biệt và bất khả quy giản như Kant khẳng định, mà chúng nảy sinh từ những khái niệm rộng nhất và trống rỗng nhất với phương tiện là sự vận động của quá trình tự mâu thuẫn và hòa giải này.

Biện chứng và thế giới

Phân thảo luận về biện chứng pháp Hegel ở trên sử dụng những thuật ngữ như “nảy sinh”, “phát triển” và “vận động”. Một mặt, những thuật ngữ này phản ánh một điểm quan trọng trong phương pháp triết học này – nó không bắt đầu với giả định nào mà bắt đầu từ một khởi điểm ít gây tranh cãi nhất, cho phép những khái niệm phong phú và đúng đắn hơn tự hé lộ mình thông qua quá trình biện chứng. Tuy nhiên, mặt khác, Hegel chỉ rõ rằng những bước phát triển này không đơn giản là những sự thật logic thủ vị, mà chúng là những bước phát triển thực thụ

có thể được nhìn ra từ lịch sử. Ví dụ, một người ở Hy Lạp cổ đại và một người sống trong thế giới hiện đại rõ ràng sẽ nghĩ về những thứ khác nhau, nhưng Hegel còn cho rằng cách thức tu duy của họ cũng khác nhau, và điều đó thể hiện những loại ý thức khác nhau – hay những giai đoạn phát triển khác nhau trong diễn trình lịch sử của tu duy và ý thức.

Tác phẩm lớn đầu tiên của Hegel, *Hiện tượng học tinh thần*, đưa ra một cách biện giải về quá trình phát triển biện chứng của những hình thái ý thức này. Ông bắt đầu với những loại ý thức mà một cá nhân có thể sở hữu, rồi tiến hành mô tả những hình thái chung của ý thức. Ông làm việc này theo cái cách để ta thấy được những loại hình ý thức này vốn có thể được tìm thấy trong những giai đoạn và sự kiện lịch sử cụ thể, rõ nhất là trong những cuộc cách mạng ở Mỹ và Pháp.

Thật ra, Hegel thậm chí còn lập luận rằng ở một số thời điểm nhất định trong lịch sử, bước biến chuyển mang tính cách mạng tiếp theo của Tinh thần có thể biểu lộ chính nó như một cá nhân (như Napoleon Bonaparte), người mà với tư cách một ý thức cá nhân hoàn toàn không biết vai trò của mình trong lịch sử của Tinh thần. Và quá trình mà những cá nhân này thực hiện luôn mang đặc trưng là sự giải phóng những khía

Napoleon Bonaparte, theo Hegel, tượng trưng một cách hoàn hảo cho *Zeitgeist* (tinh thần thời đại), và bằng hành động của mình có thể đưa lịch sử sang trạng thái mới trong tiến trình của nó.

“

Mỗi giai đoạn của lịch sử thế giới là một khoảnh khắc tất yếu trong Ý niệm về Tinh thần thế giới.

Georg Hegel

”

cạnh của Tinh thần (trong hình dạng con người) khởi tinh trạng áp bức lặp đi lặp lại – chiến thắng những bạo quyền mà bản thân chúng có thể là kết quả từ sự thắng lợi những bạo quyền trước đó.

Tu tưởng phi thường này – rằng bản chất ý thức thay đổi theo thời gian, và thay đổi thuận theo một khuôn mẫu trong lịch sử mà ta có thể nhìn ra được – nói lên rằng không thứ gì trong bản chất con người lại không có tính lịch sử. Ngoài ra, sự phát triển lịch sử này của ý thức không thể xảy ra một cách ngẫu nhiên đơn thuần. Vì nó là một quá trình biện chứng, theo nghĩa nào đó nó phải có định hướng cụ thể lần một điểm kết thúc. Hegel gọi cái điểm kết thúc này là “Tinh thần tuyệt đối” – qua đó ông muốn ám chỉ một bước phát triển trong tương lai của ý thức mà ở đó nó thậm chí không còn thuộc về những cá nhân nữa, thay vào đó thuộc về hiện thực xét như một toàn thể.

Tại mốc này trong sự phát triển của nó, tri thức đã hoàn chỉnh – như nó phải thế, theo Hegel, vì thông qua hợp đề biện chứng mà Tinh thần thấu gồm vào nó cả người tri nhận lẫn đối tượng được tri nhận. Hơn thế nữa, Tinh thần thấu gồm tri thức



“

Về Tinh thần tuyệt đối, phải nói rằng nó là kết quả tất yếu, mà chỉ đến kì cùng nó mới trở thành cái nó vốn thực sự là.

Georg Hegel

”

này không là gì khác ngoài chính yếu tính đã hoàn chỉnh của nó – sự đồng hóa toàn diện của mọi hình thức “cái khác” vốn luôn là những bộ phận của nó, dù rằng trước đó nó không hề biết. Nói cách khác, Tinh thần không chỉ đi đến chỗ thấu gồm hiện thực – nó biết mình vốn luôn không là gì khác ngoài sự vận động tiến đến trạng thái thấu gồm hiện thực này. Như Hegel viết trong *Hiện tượng học tinh thần*: “Lịch sử là một quá trình tự ý thức và phản tư – [nó chính là] Tinh thần đã hòa vào thời gian.”

Tinh thần và tự nhiên

Nhưng còn thế giới ta đang sống trong đó thì sao, một thế giới dường như đi con đường của riêng nó, hoàn toàn tách biệt với lịch sử con người? Nói rằng tự thân hiện thực đã mang tính lịch sử có nghĩa là gì? Theo Hegel, cái ta thường gọi là “thiên nhiên” hay “thế giới” cũng chính là Tinh thần. “Thiên nhiên được xem là một hệ thống các tầng cấp”, ông viết, “một cấp độ tất yếu phát sinh từ một cấp độ khác và là chân lí gần đúng của cái cấp độ mà từ đó nó sinh ra”. Ông tiếp tục tuyên bố rằng một trong những cấp độ của tự nhiên là sự phát triển từ cái

“chỉ có Sự sống” (tự nhiên xét như một sinh thể chung) đến cái “hiện thể Tinh thần” (tổng thể tự nhiên lúc này được hé lộ như nó vốn luôn là thế, khi nó được hiểu đúng, chính là Tinh thần).

Ở cấp độ này của tự nhiên, một quá trình biện chứng khác bắt đầu, đó chính là quá trình biện chứng của ý thức – của những hình thái mà Tinh thần tuyệt đối đã có trong tiến trình phát triển biện chứng của nó tới chỗ tự nhận thức mình. Biện giải của Hegel cho sự phát triển này bắt đầu với việc ý thức trước tiên nghi về chính nó như một cá thể giữa những cá thể khác, chiếm một không gian riêng biệt trong vật chất hay thế giới tự nhiên. Tuy nhiên, những cấp độ về sau của ý thức không còn thuộc về những cá nhân nữa, mà thuộc về những tập đoàn xã hội hoặc chính trị – và thế là quá trình biện chứng lại tiếp tục, kết tinh chính nó cho đến khi đạt đến cấp độ Tinh thần tuyệt đối.

Tinh thần và tâm tri

Vào thời Hegel sáng tác, có một quan điểm triết học đang thống trị cho rằng có hai loại thực thể trong thế giới: những thứ hiện hữu trong thế giới vật chất, và những ý nghĩ về chúng, như những hình ảnh của các sự vật này. Hegel chỉ ra rằng mọi hình thức phân biệt như vậy là nhầm lẫn, và sẽ đưa ta vào viễn cảnh mà trong đó hai thứ vừa hoàn toàn khác nhau (sự vật và ý nghĩ), lại vừa tương tự theo một cách nào đó (vì ý nghĩ là những hình ảnh của sự vật).

Hegel lập luận rằng những đối tượng của sự tu duy chỉ có vẻ khác bản thân sự tu duy mà thôi. Với Hegel, ảo tượng về sự khác biệt và riêng rẽ giữa hai “thế giới” rõ ràng này được nhận ra ngay khi sự tu duy và tự nhiên phát lộ chúng đều là những khía

cạnh của Tinh thần. Ảo tượng này bị vượt qua trong Tinh thần tuyệt đối, khi ta thấy rằng chỉ có một hiện thực – đó là Tinh thần, cái tự biết và tự phản tư, là chủ thể lẫn khách thể của sự tu duy.

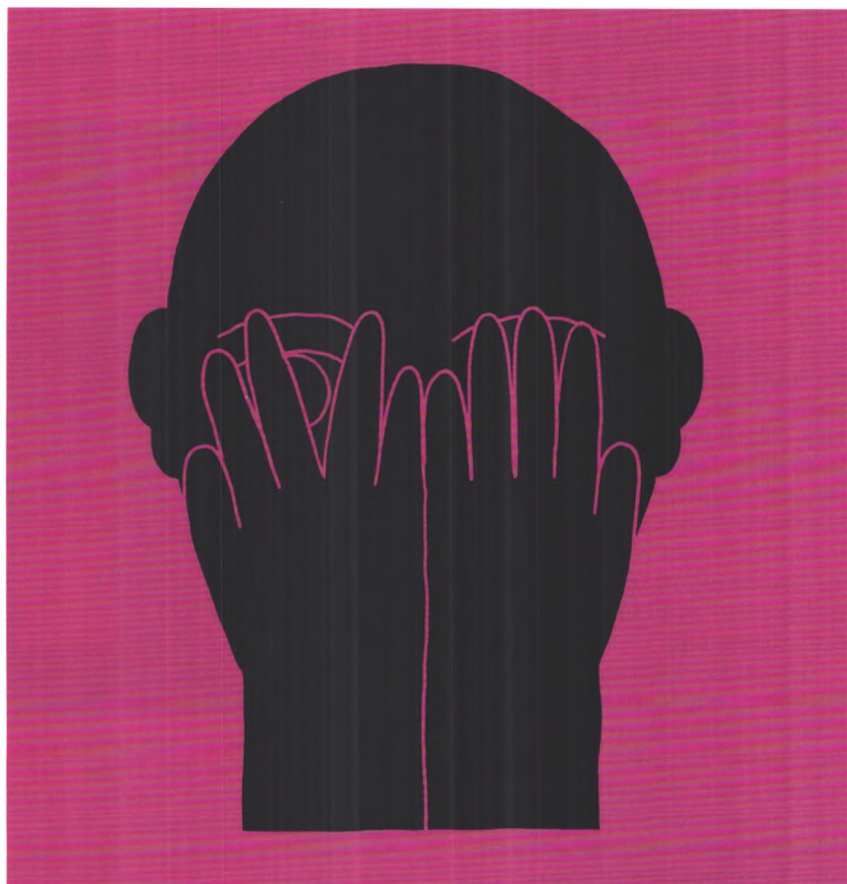
Cái “Tinh thần toàn thể”, hay “Tinh thần tuyệt đối”, là điểm cuối trong biện chứng pháp Hegel. Tuy nhiên, những cấp độ trước đó không bị bỏ lại phía sau, nơi chúng thuộc về, mà được hé lộ ra là những khía cạnh không đầy đủ của Tinh thần toàn thể. Thật ra, cái ta nghi là một cá nhân con người không phải một phân tử tách biệt của hiện thực, mà là một khía cạnh trong cách thức Tinh thần phát triển – trong cái cách nó “hòa vào thời gian”. Thế nên Hegel viết: “Chân lí là Toàn thể. Nhưng Toàn thể không là gì khác ngoài yếu tính tự hoàn thiện thông qua sự phát triển của nó”. Hiện thực là Tinh thần – cả sự tu duy lẫn cái được tu duy – và chi phối tiến trình lịch sử. ■



Lịch sử nước Đức đã đến hồi kết của nó ở nhà nước Phổ, theo Hegel. Tuy nhiên, rõ ràng là tình hình đã thiên về một nước Đức thống nhất, được nhân hình hóa bằng hình tượng nữ thần Germania.

MỌI NGƯỜI LẤY GIỚI HẠN TẦM NHÌN CỦA BẢN THÂN LÀM GIỚI HẠN THẾ GIỚI

ARTHUR SCHOPENHAUER (1788-1860)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu hình học

HUƠNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa duy tâm

TRƯỚC ĐÓ

1690 John Locke xuất bản *Tiểu luận về giác tính con người*, giải thích mọi tri thức đều đến từ kinh nghiệm.

1781 *Phê phán lý tính thuần túy* của Immanuel Kant giới thiệu khái niệm "vật tự thân" mà Schopenhauer dùng làm xuất phát điểm.

SAU ĐÓ

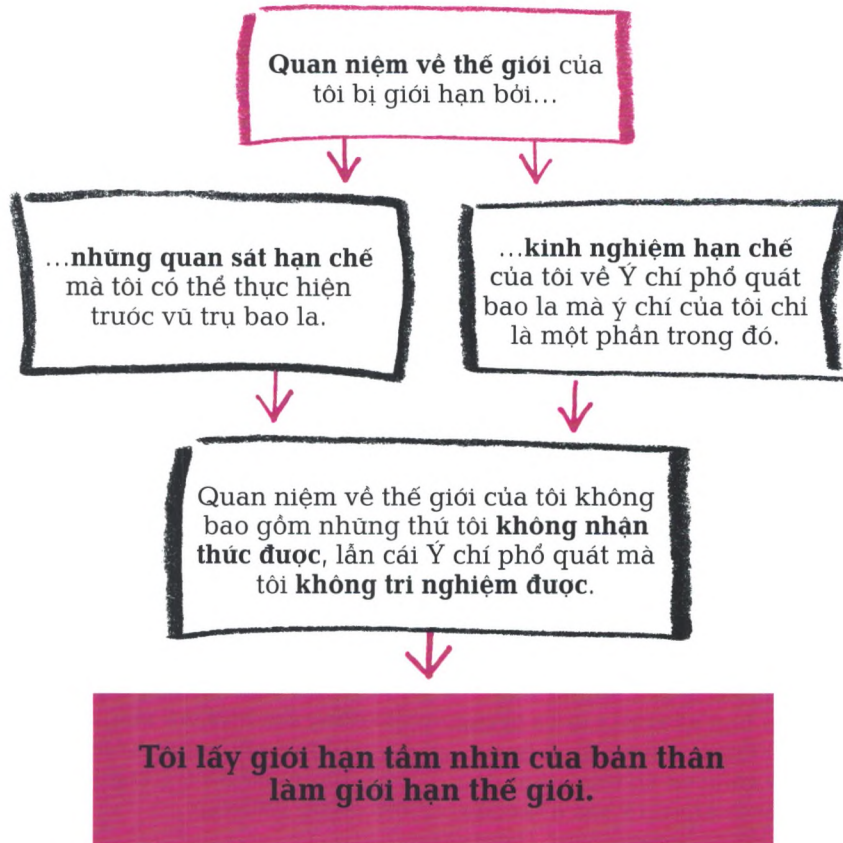
Cuối thế kỉ 19 Friedrich Nietzsche đặt ra khái niệm "ý chí hùng lực" để giải thích những động cơ của con người.

Đầu thế kỉ 20 Nhà phân tâm học người Áo Sigmund Freud thăm dò những gì nằm bên dưới những thói thức cơ bản của con người.

Arthur Schopenhauer không thuộc dòng chủ lưu của triết học Đức đầu thế kỉ 19. Ông thừa nhận Immanuel Kant – người mà ông tôn sùng – là nguồn ảnh hưởng lớn với mình, nhưng ông bác bỏ những nhà duy tâm cùng thời, những người cho rằng hiện thực tối hậu bao hàm thứ gì đó phi vật chất, mà đặc biệt là Hegel.

Lấy siêu hình học Kant làm xuất phát điểm, Schopenhauer tự phát triển cách nhìn riêng về thế giới, diễn đạt bằng thủ ngôn ngữ văn học sáng sủa. Ông bám theo quan điểm của Kant rằng thế giới chia thành cái ta nhận thức được thông qua giác quan (hiện tượng), và những "vật tự thân"

Xem thêm: Empedocles 330 ■ John Locke 130–33 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Friedrich Nietzsche 214–21

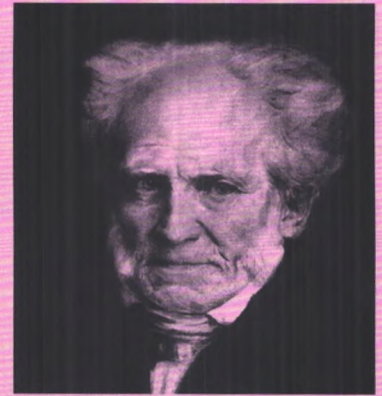


(thực tướng, *noumenon*), nhưng ông muốn giải thích thêm về bản chất thế giới hiện tượng và thế giới thực tướng.

Diễn giải Kant

Theo Kant, mỗi chúng ta xây dựng một quan niệm về thế giới từ nhận thức của bản thân – thế giới hiện tượng – nhưng ta không bao giờ có thể tri nghiệm thế giới thực tướng như “tự thân” của nó. Cho nên tâm nhìn của mỗi chúng ta về thế giới bị giới hạn, vì nhận thức giác quan của ta bị hạn chế. Schopenhauer bổ sung thêm là “mọi người lấy giới hạn tâm nhìn bản thân làm giới hạn thế giới”. Ý tưởng cho rằng tri thức bị hạn

chế trong kinh nghiệm của ta không phải điều gì mới mẻ khi Empedocles và John Locke từng đề cập tới. Nhưng li do Schopenhauer đưa ra cho sự giới hạn này thì hoàn toàn mới mẻ, và nó đến từ những diễn giải của ông về thế giới hiện tượng và thế giới thực tướng mà Kant nói. Khác biệt quan trọng giữa Kant và Schopenhauer, đó là với Schopenhauer, hiện tượng và thực tướng không phải hai hiện thực thế giới khác nhau, mà là cùng một thế giới, được tri nghiệm theo những cách khác nhau. Nó chỉ là một thế giới với hai phương diện: ý chí và biểu tượng. Để thấy điều này nhất là qua cơ thể của ta, vốn được ta tri



Arthur Schopenhauer

Sinh ra trong một gia đình khá giả ở Danzig (giờ là Gdansk), Schopenhauer được kì vọng sẽ thành thương nhân như cha của ông. Ông chu du đến Pháp và Anh trước khi gia đình ông định cư ở Hamburg năm 1793. Năm 1805, sau cái chết của cha – có thể là tự vẫn – ông thấy mình đã có thể dừng làm việc và theo học đại học ngành triết học và tâm lí học. Quan hệ giữa ông và mẹ không mấy dễ chịu; bà luôn chèn trách nhiệm thành tựu của ông.

Sau khi hoàn thành việc học, Schopenhauer đi dạy ở Đại học Berlin. Ông có tiếng là hay tán tỉnh phụ nữ và ngại kết hôn; ông đã trải qua vài cuộc phiêu lưu tình ái và tránh né mọi hôn ước, và đã một lần bị kết án tấn công phụ nữ. Năm 1831, ông chuyển đến Frankfurt, nơi ông sống cho đến ngày qua đời với người thừa kế là hai chủ chó poodle tên Atman (“linh hồn” trong Hindu giáo và Phật giáo) và Butz (“quỷ lùn” trong tiếng Đức).

Tác phẩm chính

1818 và 1844 *Thế giới như là ý chí và biểu hiện*

1851 *Phụ lục và bổ sung*

nghiệm theo hai cách: ta xem chúng như những đối tượng (biểu tượng), đồng thời cùng trải nghiệm chúng từ bên trong (với tư cách ý chí).

Schopenhauer nói một hành vi của ý chí, như việc tôi muốn nhắc tay lên, và sự vận động theo sau đó không ở trong hai thế giới khác nhau – hiện tượng và thực tượng – mà là cùng một sự kiện được tri nghiệm theo hai cách khác nhau. Một được tri nghiệm từ bên trong, một được quan sát từ bên ngoài. Khi ta nhìn những sự vật bên ngoài ta, dù ta chỉ thấy cái biểu tượng khách quan của chúng, không phải cái hiện thực hay ý chí bên trong chúng, thì thế giới xét như một toàn thể vẫn đồng thời hiện hữu cả trong lẫn ngoài như nhau.

Ý chí phổ quát

Schopenhauer dùng từ “ý chí” để diễn tả một nguồn năng lượng thuần túy và vô hướng, nhưng lại chịu trách nhiệm cho mọi thử biếu lộ trong thế giới hiện tượng. Như Kant, ông tin rằng không gian và thời gian thuộc về thế



Schopenhauer đã nghiên cứu kinh Hindu giáo *Bhagavad Gita* (Chi Tôn ca), trong đó người đánh xe Krishna nói với Arjuna rằng con người là nô lệ cho những dục vọng của mình, trừ khi anh ta có thể giải phóng bản thân khỏi những khao khát.

giới hiện tượng – chúng là những khái niệm bên trong tâm trí ta, không phải những sự vật bên ngoài – cho nên ý chí thế giới không biểu thị thời gian hay theo những quy luật không gian và nhân quả. Điều này nghĩa là nó phải vô tận về mặt thời gian và không thể chia chẻ được, và ý chí cá nhân của ta cũng phải như vậy. Cho nên hệ quả là ý chí vũ trụ và ý chí cá nhân là một và nhu nhau, và thế giới hiện tượng bị chi phối bởi cái ý chí bao la, phi thời gian, phi động lực này.

Ảnh hưởng từ phương Đông

Tại điểm này trong chuỗi lý luận của ông, chủ nghĩa bi quan của Schopenhauer được thể hiện. Trong khi những người cùng thời như Hegel xem ý chí là một sức mạnh tích cực, Schopenhauer lại thấy nhân loại hoàn toàn vô vọng trước một ý chí phổ quát vô tâm và vô mục đích. Ông khẳng định nó đứng đằng sau những thôi thúc cơ bản nhất của ta và là thứ khiến chúng ta luôn sống trong sự thất vọng và vô vọng khi cố làm dịu đi những khao khát của mình. Với Schopenhauer, thế giới không tốt cũng không xấu – nó vô nghĩa, và với những ai gắng sức tìm kiếm hạnh phúc, nếu may mắn họ sẽ được thỏa mãn, còn trong trường hợp xấu nhất, họ sẽ chịu những dằn vặt và khổ đau.

Lối thoát duy nhất cho tình cảnh khôn khổ này, theo Schopenhauer, đó là sự không tồn tại hay ít nhất là buông bỏ cái ý chí mong muốn sự thỏa mãn. Ông đề xuất rằng ta có thể tìm khuây trong việc thưởng thức cái đẹp, đặc biệt là âm nhạc, thủ nghệ thuật duy nhất không cố tái hiện thế giới hiện tượng. Ở đây, triết học Schopenhauer phảng phất khái niệm Niết Bàn của đạo Phật. Ông đã nghiên cứu các tu tưởng gia và tôn giáo phương Đông một cách rất chi tiết.

Từ ý tưởng về ý chí phổ quát,

“

Nền tảng cho mọi tri thức và học vấn của ta là không thể cất nghĩa được.

Arthur Schopenhauer

”

Schopenhauer phát triển một loại triết học đạo đức có phần đáng ngạc nhiên, xét đến tính cách bi quan và chán ghét con người của ông. Ông nhận ra nếu chúng ta có thể thấy được sự chia cách giữa ta và vũ trụ về căn bản chỉ là một ảo tượng – vì tất cả ý chí cá nhân và ý chí vũ trụ là một và nhu nhau – ta có thể học cách đồng cảm với mọi người và mọi vật khác, và sự thiện hảo luân lý có thể nảy sinh từ lòng trắc ẩn đại đồng đó. Một lần nữa, ở đây tu tưởng của Schopenhauer phản ánh những lý tưởng trong triết học Đông phương.

Những di sản lâu dài

Schopenhauer bị phản lớn các triết gia Đức khác bỏ quên trong suốt cuộc đời mình, và tu tưởng của ông bị che phủ bởi cái bóng của Hegel, dù ông thật sự đã gây được ảnh hưởng lên các nhà văn và nhạc sĩ. Về cuối thế kỷ 19, sự ưu trội mà ông dành cho ý chí một lần nữa lại trở thành chủ đề triết học. Đặc biệt có Friedrich Nietzsche đã ghi ơn ảnh hưởng của ông, và Henri Bergson cùng các nhà thực dụng Mỹ cũng mắc nợ phần nào từ phân tích của ông về thế giới như là ý chí. Tuy nhiên, ảnh hưởng lớn nhất của Schopenhauer có lẽ nằm trong lĩnh vực tâm lý học, với những ảnh hưởng lên những lý thuyết phân tâm của cả Sigmund Freud và Carl Jung về sau. ■

THẦN HỌC LÀ NHÂN HỌC

LUDWIG ANDREAS FEUERBACH (1804-1872)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học tôn giáo

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa vô thần

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 600 TCN Thales là triết gia phương Tây đầu tiên phủ nhận việc vũ trụ hiện hữu là nhờ có một Thượng đế.

Kh. 500 TCN Trường phái triết học vô thần Ấn Độ gọi là Carvaka được xác lập.

Kh. 400 TCN Triết gia Hy Lạp cổ đại Diagoras xứ Melos đưa ra những lí lẽ bảo vệ chủ nghĩa vô thần.

SAU ĐÓ

Giữa thế kỉ 19 Karl Marx sử dụng lí lẽ của Feuerbach trong triết học về cách mạng chính trị của ông.

Cuối thế kỉ 19 Nhà phân tâm học Sigmund Freud lập luận rằng tôn giáo là sự phóng chiếu những ước vọng của con người.

Triết gia người Đức thế kỉ 19 Ludwig Feuerbach được biết đến nhiều nhất nhờ cuốn *Bản chất Cơ Đốc giáo* (1841) của ông, tác phẩm đã truyền cảm hứng cho những nhà tư tưởng cách mạng như Karl Marx và Friedrich Engels. Cuốn sách kết hợp nhiều tư tưởng triết học của Hegel, nhưng trong khi Hegel xem Tinh thần tuyệt đối là sức mạnh dẫn lối trong tự nhiên, Feuerbach lại không thấy lí do gì để giải thích sự tồn tại bằng những thứ vượt quá kinh nghiệm của ta. Với Feuerbach, con người không phải một dạng thể ngoại hiện của một Tinh thần tuyệt đối nào, mà ngược lại: chúng ta đã tạo ra ý niệm một tinh thần vĩ đại, một Thượng đế, từ chính những ao ước và khát vọng của ta.

Thượng đế tượng tượng

Feuerbach cho rằng khi mong mỏi tất cả những điều tốt đẹp nhất ở con người, chúng ta đã tượng tượng ra một hữu thể kết hợp mọi phẩm tính này ở một mức độ cao nhất có thể và gọi đó là "Chúa". Thần học (nghiên cứu về thần thánh) do đó chẳng phải

gì khác mà chính là nhân học (nghiên cứu về con người). Chúng ta không chỉ tự lừa bản thân bằng cách chiêm nghiệm về sự tồn tại của một hữu thể thần thánh; ta cũng đã lãng quên, hay chối bỏ, mình là ai. Ta đã không nhìn ra chân tướng rằng những phẩm chất này thật ra hiện hữu nơi con người, không phải thần thánh. Vì lí do này, ta nên ít chú tâm vào thiên đường mà nên thiên về cuộc sống ở trần thế nhiều hơn. ■



Trong Kinh Thánh, những người Do Thái, vì nhu cầu muốn được chắc chắn và trấn an, đã tạo ra một ngẫu tượng – một con bê bằng vàng – để mà tôn thờ. Feuerbach chỉ ra rằng mọi vị thần đều được tạo ra theo cùng một cách này.

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22–23 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Karl Marx 196–203

CÁ NHÂN CÓ TOÀN QUYỀN VỚI THỂ XÁC VÀ TINH THẦN CỦA MÌNH

JOHN STUART MILL (1806-1873)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa vị lợi

TRƯỚC ĐÓ

1651 Trong *Leviathan*, Thomas Hobbes nói con người vốn "man rợ" và phải bị kiểm soát bằng một khế ước xã hội.

1689 Cuốn sách của John Locke, *Hai khảo luận về chính quyền*, xem xét học thuyết khế ước xã hội trong bối cảnh duy nghiệm chủ nghĩa.

1789 Jeremy Bentham ủng hộ "nguyên tắc hạnh phúc tối đa".

SAU ĐÓ

Tn. 1930 Chịu ảnh hưởng của Mill, nhà kinh tế học J.M. Keynes phát triển học thuyết kinh tế tự do.

1971 John Rawls xuất bản *Một học thuyết về công lý*, dựa trên ý tưởng rằng luật pháp nên là thứ mà mọi người đều sẽ chấp nhận.

John Stuart Mill sinh ra trong một gia đình trí thức, và từ khi còn trẻ ông đã biết đến trường phái triết học Anh nổi lên trong thời Khai sáng vào thế kỉ 18. John Locke và David Hume đã chế định một thủ triết học duy nghiệm chủ nghĩa mới đứng đối lập hoàn toàn với chủ nghĩa duy lí của các triết gia ở châu Âu lục địa. Nhưng vào cuối thế kỉ 18, tư tưởng lãng mạn chủ nghĩa từ châu Âu bắt đầu gây ảnh hưởng lên triết học luân lí và triết học chính trị của nước Anh. Sản phẩm dễ thấy nhất từ quá trình ảnh hưởng này là chủ nghĩa vị lợi, một cách diễn giải triết học chính trị rất Anh đã định hình những cuộc cách mạng vào

Xem thêm: Hobbes 112–15 ■ John Locke 130–33 ■ Jeremy Bentham 174
■ Bertrand Russell 236–39 ■ Karl Popper 262–65 ■ John Rawls 294–95

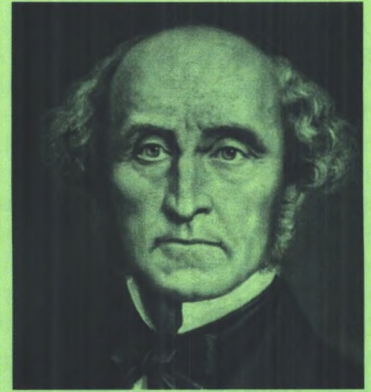


thế kỉ 18 ở cả châu Âu và châu Mỹ. Người khởi xướng nó, Jeremy Bentham, là một người bạn của nhà Mill, và ông đã tác động đến quá trình học tập tại gia của cậu bé John.

Chủ nghĩa tự do thời Victoria

Với tư cách một triết gia, Mill tự đặt cho mình nhiệm vụ kết hợp một di sản tri tuệ đầy giá trị với chủ nghĩa lãng mạn mới mẻ của thế kỉ 19. Hướng tiếp cận của ông ít tinh hoài nghi hơn Hume

(người cho rằng mọi tri thức đều đến từ kinh nghiệm giác quan, và không có gì là chắc chắn) và ít giáo điều hơn Bentham (người nhất quyết mọi thứ phải được phân xét bởi tính hữu ích của chúng), nhưng chủ nghĩa duy nghiệm và tu tưởng vị lợi của họ đã định hình những suy nghĩ của ông. Triết học luân lí và chính trị của Mill ít cực đoan hơn những bậc tiền bối, nhằm vào cải cách hơn là cách mạng hóa, và chúng đã đặt cơ sở cho chủ nghĩa tự do thời Victoria ở Anh.



John Stuart Mill

John Stuart Mill sinh ở London năm 1806. Cha ông là triết gia kiêm sử gia người Scotland James Mill, người khởi xướng phong trào “những nguyên lí triết học căn bản” với Jeremy Bentham. John được giáo dục tại nhà bởi cha ông với một chương trình bắt đầu bằng việc học tiếng Hy Lạp khi ông mới ba tuổi.

Sau nhiều năm học tập quá độ, Mill bị khủng hoảng ở tuổi 20. Ông bỏ đại học đi làm việc cho công ty Đông Ấn cho đến lúc nghỉ hưu năm 1857, bởi nó cho ông sinh kế và thời gian sáng tác. Trong thời gian này, ông gặp Harriet Taylor, người ủng hộ quyền phụ nữ về sau trở thành vợ ông sau một mối quan hệ kéo dài 20 năm. Mill làm nghị sĩ từ năm 1865 đến 1868, đưa triết học chính trị của ông vào áp dụng thực tiễn trong thời gian đó.

Tác phẩm chính

- 1843 *Hệ thống logic học*
- 1848 *Những nguyên lí kinh tế chính trị*
- 1859 *Bàn về tự do*
- 1861 *Thuyết vị lợi*
- 1869 *Nô dịch nữ giới*
- 1874 *Bàn về tự nhiên*

Sau khi hoàn tất công trình triết học đầu tiên, bộ sách trọn vẹn sáu tập *Hệ thống logic học*, Mill hướng sự quan tâm sang triết học luân lý, cụ thể là thuyết vị lợi của Bentham. Ông bị ấn tượng trước sự giản tiện đến tinh tế trong nguyên tắc của Bentham, “hạnh phúc lớn nhất cho số người nhiều nhất”, và tin chắc vào tính hữu dụng của nó. Ông miêu tả cách thức vận dụng thuyết vị lợi cũng tương tự như “nguyên tắc vàng” của Jesus xứ Nazareth: làm cho người khác những gì người muốn được nhận, và hãy yêu thương láng giềng như yêu bản thân. Ông nói điều này tạo nên “sự hoàn hảo lý tưởng cho luân lý vị lợi”.

Lập pháp cho nền tự do

Mill ủng hộ nguyên tắc hạnh phúc của Bentham, nhưng ông nghĩ nó còn thiếu tính thực tiễn. Bentham xem ý tưởng đó phụ thuộc vào một “phép tính lạc thú” (một thuật toán nhằm tính toán mức độ hạnh phúc) trừu tượng, nhưng Mill muốn tìm ra cách để thực hiện được nó trong thế giới

thực. Ông thích thú với những nội hàm chính trị và xã hội của nguyên tắc này hơn là đơn thuần sử dụng nó để đưa ra những quyết định luân lý. Làm thế nào mà việc lập pháp nhằm thúc đẩy “hạnh phúc lớn nhất cho số người nhiều nhất” sẽ thực sự tác động lên cá nhân? Liệu những luật lệ cần thiết để thực thi điều này, một loại quyền hành theo số đông, thật sự có ngăn một số người đạt được hạnh phúc?

Mill cho rằng giải pháp là kết hợp giáo dục với ý kiến xã hội để thiết lập một “liên kết không thể tách rời” giữa hạnh phúc cá nhân và lợi ích xã hội. Như một hệ quả, người ta sẽ luôn được thúc đẩy hành động không chỉ vì lợi ích hay hạnh phúc riêng, mà còn hướng về mọi người. Cho nên ông kết luận, xã hội nên cho phép mọi cá nhân được tự do mưu cầu hạnh phúc. Hơn nữa, ông nói rằng quyền này nên được chính phủ bảo hộ, và luật pháp nên được soạn thảo nhằm bảo vệ cho tự do của mỗi cá nhân được theo đuổi những mục tiêu riêng của họ. Tuy nhiên, Mill nói có một tình huống mà sự tự do này cần bị tước bỏ, đó là khi hành vi của một người đụng chạm đến hạnh phúc của người khác.

Dụ ngôn người Samaria nhân lành giúp đỡ kẻ thù của mình trong Kinh Thánh thể hiện nguyên tắc vàng của Mill: làm cho người khác những gì ta muốn được nhận. Ông tin điều này sẽ nâng cao mức độ hạnh phúc tổng thể của xã hội.



“

Thà là một Socrates bất mãn còn hơn là một thằng ngốc đắc chí.

John Stuart Mill

”

Điều này gọi là “nguyên tắc nguy hại”. Ông nhấn mạnh điều này bằng cách chỉ ra rằng trong những trường hợp này, “lợi ích riêng, cả vật chất lẫn tinh thần, của một cá nhân không phải là một lý do đủ xác đáng”.

Định lượng hạnh phúc

Sau đó Mill chuyển sự quan tâm qua vấn đề cách tốt nhất để đo lường hạnh phúc. Bentham đã xem xét thời lượng và cường độ lạc thú trong phép tính của ông, nhưng Mill cho là xem xét chất lượng của lạc thú cũng quan trọng không kém. Nói như vậy là ông đang nhắc đến sự khác nhau giữa một thỏa mãn khao khát và dục lạc đơn thuần với niềm hạnh phúc đạt được thông qua những truy cầu trí tuệ và văn hóa. Trong “đang thức hạnh phúc”, ông đặt nặng những niềm vui trí tuệ cao cấp hơn so với những khoái lạc vật chất cơ bản.

Ứng với nền tảng duy nghiệm của mình, Mill thử tìm cách xác lập bản chất của hạnh phúc. Ông tự hỏi, cái thú mà mỗi cá nhân đều cố gắng đạt được đó là gì? Điều gì tạo ra hạnh phúc? Ông quyết định rằng “bằng chứng khả di duy nhất để tuyên bố một thứ gì đó là đáng khao khát, đó là khi người ta thực sự khao khát

nó". Điều này dường như là một cách giải thích kém thỏa mãn, nhưng ông tiếp tục bằng việc phân biệt hai loại khao khát khác nhau: những khao khát vô mục đích (những thứ ta muốn mà sẽ mang lại cho ta khoái cảm) và những hành vi có ý thức (những việc ta làm dựa theo cảm thức về nghĩa vụ và lòng tốt, thường đi ngược lại khuynh hướng tức thời của ta, mà sau cùng sẽ mang lại cho ta hoan hỉ). Trong trường hợp thứ nhất, ta thêm muốn điều gì đó như là một phần trong lạc thú của ta, nhưng ở trường hợp thứ hai ta khao khát nó như một phương tiện để đạt đến hạnh phúc, một hạnh phúc chỉ được cảm thấy khi hành động của ta đi đến cái kết tốt lành của nó.

Thuyết vị lợi thực hành

Mill không phải một triết gia hàn lâm thuần túy, và ông tin những tu tưởng của mình nên được đưa vào thực tiễn, cho nên ông xem xét điều này sẽ như thế nào ở bình diện quản lý nhà nước và lập pháp. Ông xem bất cứ sự kìm kẹp nào đối với quyền tự do mưu cầu hạnh phúc của mỗi cá nhân đều là chuyên chế, dù đó là chuyên chế của số đông (thông qua bầu cử dân chủ) hay bạo quyền của một kẻ duy nhất. Do đó, ông đề xuất những biện pháp thực tiễn nhằm hạn chế sức mạnh của xã hội đối với cá nhân và bảo vệ quyền tự do thể hiện của mỗi cá nhân.

Trong thời gian làm nghị sĩ, Mill đưa ra nhiều cải cách mà lâu về sau mới trở thành hiện thực, nhưng những bài nói của ông đã mang những cách vận dụng theo hướng tự do cho triết học vị lợi của ông đến với sự chú ý của đông đảo quần chúng. Là một triết gia kiêm chính khách, ông tranh biện mạnh mẽ để bảo vệ cho quyền tự do ngôn luận, cho việc nâng cao những quyền cơ



Hội đoàn Quốc gia vì quyền bầu cử cho phụ nữ được thành lập ở Anh năm 1868, một năm sau khi Mill cố bảo vệ quyền bầu cử hợp hiến của họ bằng cách kêu gọi một tu chính án cho Đạo luật Cải cách năm 1867.

bản của con người và chống lại sự nô dịch – tất cả rõ ràng là những vận dụng thực tiễn cho thuyết vị lợi của ông. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ người vợ Harriet Taylor-Mill, ông là nghị sĩ Anh đầu tiên đề xuất quyền bầu cử cho phụ nữ như một phần trong những cải cách chính phủ. Triết học tự do chủ nghĩa của ông cũng bao gồm kinh tế học, và trái ngược với những lý thuyết kinh tế của người cha, ông ủng hộ một nền kinh tế thị trường tự do, nơi mà sự can thiệp của chính phủ được giữ ở mức tối thiểu.

Một cuộc cách mạng mềm dẻo hơn

Thay vì xã hội, Mill đặt cá nhân làm trung tâm triết học vị lợi của ông. Điều quan trọng là các cá nhân được tự do suy nghĩ và hành động như họ mong muốn, không bị ngăn cản, ngay cả khi việc họ làm sẽ gây hại cho họ. Trong khảo luận *Bàn về tự do*, Mill nói mỗi cá nhân "có toàn quyền đối với thể xác và tinh thần của mình". Tu tưởng của ông dần trở thành hiện thân cho chủ nghĩa tự do thời Victoria, mềm dẻo hóa

những tu tưởng tự do cấp tiến đã dẫn đến cách mạng ở châu Âu và châu Mỹ, kết hợp chúng với ý tưởng về sự tự do trong sự can thiệp từ chính quyền. Với Mill, đây là cơ sở cho việc quản lý nhà nước đúng cách và là phương tiện cho tiến bộ xã hội, một lý tưởng quan trọng thời Victoria. Ông tin rằng nếu xã hội để các cá nhân sống theo cách khiến họ hạnh phúc, việc đó sẽ giúp họ phát huy hết tiềm năng của mình. Đến lượt xã hội sẽ hưởng lợi từ điều này, vì những thành tựu từ tài năng cá nhân đóng góp vào lợi ích chung cho tất cả.

Lúc sinh thời, Mill được tôn vinh là một triết gia quan trọng, và ngày nay nhiều người xem ông là công trình sư của chủ nghĩa tự do thời Victoria. Thù triết học lấy cảm hứng từ thuyết vị lợi của ông gây ảnh hưởng trực tiếp lên tư duy xã hội, chính trị, triết học và kinh tế học trong thế kỷ 20. Kinh tế học hiện đại được định hình từ những diễn giải khác nhau về sự vận dụng thuyết vị lợi của ông cho thị trường tự do, tiêu biểu là của nhà kinh tế học người Anh John Maynard Keynes. Trong lĩnh vực luân lý học, các triết gia như Bertrand Russell, Karl Popper, William James và John Rawls đều lấy Mill làm xuất phát điểm cho mình. ■

“

Một người có niềm tin là một nguồn lực xã hội ngang bằng với 99 người chỉ biết đến lợi ích.

John Stuart Mill

”



NỖI BẤT AN LÀ CON CHÓNG MẶT CỦA TỰ DO

SØREN KIERKEGAARD (1813-1855)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Siêu hình học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

1788 Immanuel Kant nhấn mạnh tầm quan trọng của tự do trong triết học luân lý trong *Phê phán lý tính thuần túy*.

1807–22 Georg Hegel đưa ra khái niệm ý thức lịch sử, hay *Geist* (Tinh thần), thiết lập mối quan hệ giữa ý thức con người và thế giới nó tồn tại trong đó.

SAU ĐÓ

1927 Martin Heidegger thăm dò khái niệm *Angst* (bất an, kinh sợ) và tội lỗi hiện sinh trong cuốn *Hữu thể và thời gian*.

1938 Jean-Paul Sartre đặt nền móng cho triết học hiện sinh của ông.

1946 Ludwig Wittgenstein ghi on công trình của Kierkegaard trong *Văn hóa và giá trị*.

Khi đưa ra quyết định, ta **tuyệt đối được tự do** lựa chọn.

Ta nhận ra mình có thể lựa chọn **không làm gì, hoặc làm bất cứ điều gì**.

Tâm trí ta **quay cuồng** trước ý nghĩ về sự tự do tuyệt đối này.

Một cảm giác kinh sợ hoặc **bất an** theo kèm cùng ý nghĩ đó.

Nỗi bất an là con chổng mặt của tự do.

Triết học Søren Kierkegaard nổi lên như một phản ứng trước tu tưởng duy tâm Đức thống trị châu Âu lục địa vào giữa thế kỉ 19, cụ thể là của Georg Hegel. Kierkegaard muốn bác bỏ tu tưởng của Hegel về một hệ thống triết học hoàn bị – thủ định nghĩa nhân loại như một phần trong tiến trình không thể tránh khỏi của lịch sử – bằng cách chỉ ra một hướng tiếp cận chủ động hơn.

Ông muốn xem xét “là con người có nghĩa là gì”, không phải như một phần trong một hệ thống triết học lớn lao nào đó, mà với tư cách một cá nhân tự quyết.

Kierkegaard tin rằng cuộc đời của ta bị chi phối bởi những hành động của ta, vốn được quyết định theo những lựa chọn của ta, vậy nên cách thức ta đưa ra những lựa chọn đó quyết định cuộc đời ta. Như Hegel, ông xem những quyết

Xem thêm: Immanuel Kant 164–71 ▪ Georg Hegel 178–85 ▪ Friedrich Nietzsche 214–21 ▪ Martin Heidegger 252–55 ▪ Jean-Paul Sartre 268–71 ▪ Simone de Beauvoir 276–77 ▪ Albert Camus 284–85

định luân lý là lựa chọn giữa khoái lạc (tự thỏa mãn) và đạo đức. Nhưng trong khi Hegel nghĩ sự lựa chọn này đã phân bị chi phối bởi những điều kiện lịch sử và ngoại cảnh của thời đại ta đang sống, Kierkegaard lại tin rằng những lựa chọn luân lý là hoàn toàn tự do, và trên hết là chủ động. Chỉ mỗi ý chí của ta quyết định những phán đoán của ta, ông nói. Tuy nhiên, trải nghiệm hân với vai trò là một lý do đem lại hạnh phúc, sự tự do hoàn toàn này làm dấy lên trong ta cảm giác bất an hoặc lo sợ.

Kierkegaard lý giải cảm giác này trong cuốn *Khái niệm nỗi bất an* của ông. Để ví dụ, ông yêu cầu ta hình dung một người đứng trên vách đá cao hay một tòa nhà cao tầng. Nếu người này nhìn xuống, anh ta sẽ trải nghiệm hai loại sợ hãi: sợ rơi xuống, và nỗi sợ dấy lên bởi sự thôi thúc quảng mình ra khỏi bờ vực. Loại sợ hãi – hoặc bất an – thứ hai này khởi sinh từ việc anh ta nhận ra mình hoàn toàn được tự do lựa chọn nhảy hay không, và cái sợ này cũng làm chóng mặt như con choáng vì độ cao của anh ta. Kierkegaard cho rằng ta trải qua nỗi bất an tương tự

trong mọi lựa chọn luân lý của mình, khi ta nhận ra mình được tự do đưa ra những quyết định thậm chí là kinh khủng nhất. Ông miêu tả sự bất an này là “con chóng mặt của tự do”, rồi tiếp tục giải thích rằng mặc dù gây ra sự thất vọng chán chường, nó đồng thời có thể cảnh tỉnh ta trước những phản ứng thiếu cân nhắc bằng cách giúp ta nhận diện rõ hơn những lựa chọn khả thi. Nhờ vậy nó nâng cao sự tự ý thức của ta và cảm thức về trách nhiệm cá nhân.

Cha đẻ của thuyết hiện sinh

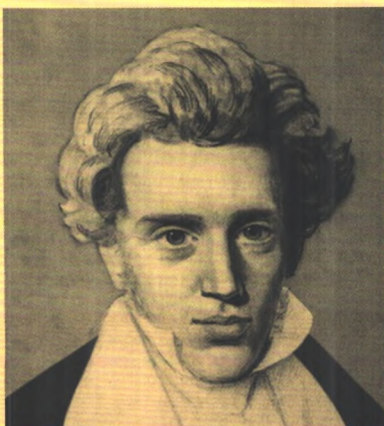
Tư tưởng của Kierkegaard phần lớn bị những người cùng thời chối bỏ, nhưng chúng đã được chứng minh là có ảnh hưởng lớn đến những thế hệ sau này. Sự nhấn mạnh của ông vào tầm quan trọng của tự do lựa chọn và cuộc tìm kiếm liên tục những ý nghĩa và mục đích của ta đã cung cấp nền tảng cho chủ nghĩa hiện sinh. Loại triết học này, do Friedrich Nietzsche và Martin Heidegger phát triển, về sau được định nghĩa đầy đủ bởi Jean-Paul Sartre. Nó tìm hiểu những cách thức để ta có thể sống có ý nghĩa trong một thế giới không có Chúa,



Hamlet làm vào một tình thế lựa chọn kinh khủng: hoặc giết chú mình, hoặc để cái chết của người cha không được trả thù. Vô kịch của Shakespeare cho thấy nỗi bất an của sự tự do lựa chọn đích thực.

nơi mà mỗi hành động là một lựa chọn, ngoại trừ hành động được sinh ra của chính ta. Không giống những tư tưởng gia đời sau, Kierkegaard không từ bỏ đức tin vào Chúa, nhưng ông là người đầu tiên nhận ra được sự tự ý thức và “con chóng mặt” do nỗi sợ cái tự do tuyệt đối mang lại. ■

Søren Kierkegaard



Søren Kierkegaard sinh ở Copenhagen năm 1813, vào một giai đoạn về sau được gọi là Thời kì hoàng kim của văn hóa Đan Mạch. Cha ông, một thương nhân giàu có, vừa ngoan đạo vừa có tính hay ưu sầu, và người con trai đã thừa hưởng những nét tính cách này, những tính cách ảnh hưởng lớn đến triết học của ông. Kierkegaard theo học thần học ở Đại học Copenhagen, nhưng ông cũng du nhập những lớp triết học. Khi được nhận một món thừa kế khá lớn, ông quyết định dành trọn đời mình cho triết học. Năm 1837, ông gặp gỡ và phải lòng Regine Olsen,

rồi ba năm sau họ đính hôn, nhưng Kierkegaard phá vỡ hôn ước vào năm sau đó, nói rằng tính sâu muộn khiến ông không hợp với cuộc sống hôn nhân. Dù không bao giờ đánh mất niềm tin vào Chúa, ông liên tục chỉ trích giáo hội Đan Mạch vì thói đạo đức giả. Năm 1855, ông bắt đầu trên đường và mất chỉ một tháng sau đó.

Tác phẩm chính

1843 *Sợ hãi và run rẩy*

1843 *Hoặc là/Hoặc là*

1844 *Khái niệm nỗi bất an*

1847 *Những tác phẩm về tình yêu*

**LỊCH SỬ MỌI XÃ HỘI
TỪNG CÓ CHO ĐẾN NAY LÀ
LỊCH SỬ ĐẤU TRANH
GIAI CẤP**

KARL MARX (1818-1883)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa cộng sản

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 1513 Niccolò Machiavelli bàn về những cuộc đấu tranh giai cấp ở Rome cổ đại và nước Ý thời Phục Hưng trong cuốn *Luận bàn về Titus Livy*.

1789 Cách mạng Pháp trở thành khuôn mẫu cho hầu hết những ủng hộ cách mạng vào thế kỉ 19.

Tn. 1800 Georg Hegel phát triển một học thuyết về biến động lịch sử thông qua mâu thuẫn ý thức.

SAU ĐÓ

Tn. 1880 Friedrich Engels nỗ lực phát triển học thuyết của Marx thành một thủ triết học duy vật lịch sử chín muồi.

Tn. 1930 Chủ nghĩa Marx trở thành triết học chính thức của Liên bang Xô viết và nhiều quốc gia khác.

Lịch sử phức tạp của loài người có thể được rút gọn thành một công thức duy nhất? Một trong những tu tưởng gia vĩ đại nhất thế kỉ 19 là Karl Marx tin là có thể. Ông mở đầu chương đầu tiên trong tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, với tuyên bố mọi thay đổi lịch sử xảy ra đều là kết quả của mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị (tầng lớp cao hơn) với giai cấp bị trị (tầng lớp thấp hơn), và gốc rễ của xung đột này nằm ở phương diện kinh tế.

Marx tin ông đã đạt được cái nhìn thấu suốt có tầm quan

trọng độc nhất về bản chất xã hội qua các thời đại. Những hướng tiếp cận lịch sử trước đó nhấn mạnh vai trò các anh hùng và lãnh đạo cá nhân, hoặc đề cao vai trò tu tưởng, nhưng Marx thì chú trọng vào sự liên tục kéo dài của những xung đột xã hội giữa chủ nô và nô lệ thời cổ đại, giữa lãnh chúa và nông nô thời Trung Cổ, và giữa giới chủ và người làm thuê trong thế giới hiện đại. Ông tuyên bố chính những mâu thuẫn giai cấp gây ra những thay đổi cách mạng.

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản

Marx viết *Tuyên ngôn* cùng với triết gia Đức Friedrich Engels, người ông gặp khi cả hai cùng nghiên cứu triết học hàn lâm ở Đức trong những năm cuối thập niên 1830. Engels góp phần với việc ủng hộ tài chính, ý tưởng và kỹ năng diễn đạt ngôn ngữ ưu việt hơn, nhưng Marx được ghi nhận là thiên tài thật sự đứng đằng sau những ấn phẩm hợp tác giữa họ.

Trong những bản thảo riêng từ đầu đến giữa những năm 1840, Marx và Engels nhấn mạnh rằng trong khi các triết gia trước đó chỉ tìm cách diễn giải về thế giới, thì toàn bộ ý định trong các hoạt động của họ chính là để thay đổi thế giới. Trong thập niên 1850 và 1860, Marx đúc kết tu tưởng của ông trong nhiều tài liệu ngắn, trong số đó có *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, một cuốn sách mỏng chừng 40 trang.

Tuyên ngôn tìm cách giải thích những giá trị và kế hoạch chính trị của chủ nghĩa cộng sản – một hệ thống tu tưởng mới do một nhóm nhỏ và tương đối mới mẻ gồm các nhà xã hội chủ nghĩa chủ chốt người Đức đặt ra. *Tuyên ngôn* khẳng định xã hội thu gọn thành hai giai cấp mâu



Tranh luận học thuật phổ biến ở Đức vào giai đoạn Marx sáng tác. Tuy nhiên, ông tin rằng nhiệm vụ của triết học không phải thảo luận ý tưởng, mà là tạo ra những thay đổi thực sự.

thuận trực tiếp nhau: tư sản (giai cấp sở hữu tư bản) và vô sản (giai cấp lao động).

Từ "tư sản" mà Marx sử dụng có gốc từ tiếng Pháp *bourgeois*: một thương gia sở hữu tài sản phát lên so với mặt bằng chung, làm chủ cùng nhu tự quản lí công việc làm ăn của mình. Marx mô tả làm thế nào mà sự khai phá và thuộc địa hóa nước Mỹ, sự mở màn của thị trường Ấn Độ và Trung Quốc, cùng với sự gia tăng lượng hàng hóa có thể trao đổi đã dẫn đến những bước phát triển nhanh chóng trong thương mại và công nghiệp vào giữa thế kỉ 19. Thợ thủ công không còn sản xuất đủ hàng hóa cho nhu cầu ngày càng lớn của các thị trường mới, và dây chuyền sản xuất công nghiệp đã thế chỗ họ. Như *Tuyên ngôn* đã trích, "thị trường ngày càng mở rộng, nhu cầu ngày càng tăng cao".

Những giá trị của giai cấp tư sản

Marx tuyên bố rằng giai cấp tư

Xem thêm: Niccolò Machiavelli 102–07 ■ Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ Adam Smith 160–63 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Ludwig Andreas Feuerbach 189 ■ Friedrich Nietzsche 214–21

sản, những người điều khiển mọi việc buôn bán này, đã không để lại quan hệ gì giữa người với người ngoài “những tu lợi trần trụi, những đổi chác tiền bạc tàn nhẫn”. Người ta từng được đánh giá dựa trên con người của họ, nhưng giai cấp tư sản “đã biến giá trị cá nhân thành giá trị trao đổi”. Những giá trị luân lý, tôn giáo, hay thậm chí là tình cảm đã bị gạt sang một bên, khi mọi người – từ nhà khoa học và luật sư cho đến tu sĩ và nhà thơ – đã bị biến thành những người lao động được trả công không hơn không kém. Marx viết, giai cấp tư sản đã thế vào chỗ những “ảo giác” tôn giáo và chính trị bằng “sự bóc lột trần trụi, vô si, trực tiếp và dã man”. Những hiến chương từng được dùng để bảo vệ tự do cho người dân đã bị gạt sang bên vì một thứ “tự do vô độ – đó là thương mại tự do”.

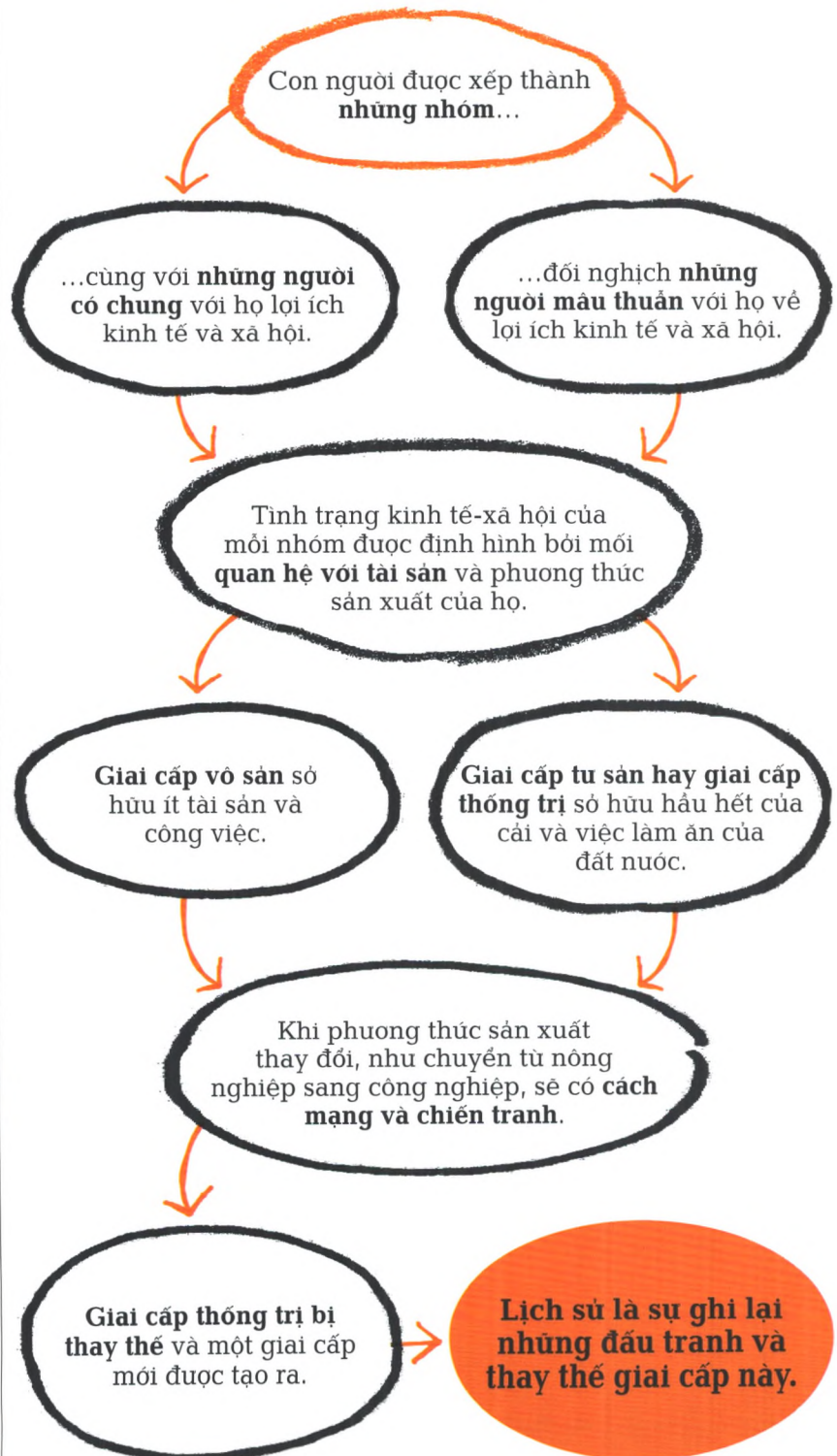
Giải pháp duy nhất, theo Marx đó là mọi tư liệu sản xuất (như đất đai, nguyên liệu, công cụ, nhà máy) phải trở thành tài sản chung, nhờ đó mọi thành viên xã hội có thể làm theo năng lực và hưởng theo nhu cầu. Đây là cách duy nhất để ngăn người giàu sống trên cái ách của người nghèo.

“

Làm theo năng lực,
hưởng theo nhu cầu.

Karl Marx

”



Thay đổi biện chứng

Thủ triết học đảng sau lý luận của Marx về quá trình biến đổi phản lớn đến từ vị tiên bối của ông là Georg Hegel, người đã mô tả hiện thực không phải như một trạng thái các sự việc, mà là một quá trình biến đổi liên tục. Ông nói, sự thay đổi được gây ra bởi một thực tế là mọi trạng thái sự việc hay ý niệm về nó (gọi là "chính đề") chứa trong nó một mâu thuẫn nội tại ("phản đề") mà cuối cùng sẽ khiến sự thay đổi bắt buộc xảy ra, dẫn đến một trạng thái sự việc hay ý niệm mới về nó ("hợp đề"). Đây được gọi là quá trình biện chứng.

Hegel tin rằng ta không bao giờ có thể trải nghiệm điều gì trong thế giới này như thực chất của chúng, mà chỉ như chúng biểu lộ cho ta thấy. Với ông, bản chất tồn tại là linh hồn hoặc tinh thần, vậy nên diễn trình lịch sử, qua vô số vòng tuần hoàn biện chứng, về căn bản là tiến trình của Tinh thần, tức *Geist*, tiến về trạng thái hài hòa tuyệt đối. Nhưng chính ở chỗ này mà Hegel và Marx có sự bất đồng. Marx nhất quyết rằng quá trình trên

không phải một diễn trình của sự phát triển tinh thần mà là của những thay đổi lịch sử thật sự. Marx tuyên bố trạng thái phi mâu thuẫn tối hậu ở cuối quá trình đó không phải sự thăng hoa tinh thần như Hegel tiên đoán, mà là một xã hội hoàn hảo, nơi mọi người cùng hòa thuận làm việc vì lợi ích toàn thể.

Sự hình thành giai cấp

Trong giai đoạn đầu của lịch sử, con người hoàn toàn chịu trách nhiệm sản xuất mọi thứ mà bản thân họ cần – như áo quần, thức ăn, nơi trú ẩn – nhưng khi những xã hội sơ khai thành hình, người ta dần phụ thuộc nhiều hơn vào người khác. Điều này dẫn tới hình thức "thương lượng mua bán" mà nhà kinh tế học kiêm triết gia người Scotland Adam Smith đã mô tả, khi con người bắt đầu trao đổi hàng hóa và sức lao động. Marx đồng ý với Smith là hệ thống trao đổi dần con người đến sự chuyên môn hóa trong lao động, nhưng ông chỉ ra rằng sự chuyên môn hóa (hay "nghề nghiệp")

“

Tu tưởng của mỗi thời đại là tu tưởng của giai cấp thống trị thời đại đó.

Karl Marx

”

mới mẻ này cũng trở thành thủ định hình họ. Bất kể chuyên môn của một người là gì, là tá điền hay địa chủ cha truyền con nối, thì nó cũng đi đến chỗ quy định nơi họ sống, cái họ ăn và mặc; nó cũng quy định việc họ có chung lợi ích với những ai và xung đột lợi ích với những ai trong xã hội. Theo thời gian, điều này dẫn đến sự hình thành những giai cấp kinh tế-xã hội khác biệt, bị trói buộc vào những mâu thuẫn với nhau.

Theo Marx, có bốn giai đoạn chính trong lịch sử loài người, mà ông cho là dựa trên bốn hình thức sở hữu tài sản khác nhau: công xã nguyên thủy; chế độ chiếm hữu nô lệ thời cổ đại (khi mà quyền tu hữu nô lệ và của cải bắt đầu); chế độ phong kiến; và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại. Mỗi giai đoạn này đại diện cho một hình thái kinh tế xã hội – hay "quan hệ sản xuất" – khác nhau, và sự chuyển tiếp giữa chúng trong lịch sử được đánh dấu bằng những sự

Giai cấp tư sản giàu có tận hưởng cuộc sống xa hoa trong cuối thế kỉ 18 và thế kỉ 19, trong khi người lao động trong các công ty và trên đất đai của họ phải chịu đựng cảnh đói nghèo kinh khủng.



“

Việc thủ tiêu tôn giáo, thủ hạnh phúc ảo tưởng của con người, là cần thiết để có hạnh phúc đích thực.

Karl Marx

”

kiện như chiến tranh và cách mạng, khi giai cấp thống trị bị thay thế bởi một giai cấp thống trị khác. *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đã phổ biến tư tưởng là bằng việc thấu hiểu những hình thức sở hữu tài sản ở bất kì xã hội nào, trong bất kì giai đoạn cụ thể nào, ta sẽ có thể nắm được chìa khóa để hiểu những quan hệ xã hội của nó.

Sự trỗi dậy của những thiết chế văn hóa

Marx cũng tin việc phân tích nền tảng kinh tế của bất kì một xã hội nào đều sẽ cho phép ta nhìn ra rằng khi hình thức sở hữu tài sản của xã hội đó thay đổi thì “kiến trúc thượng tầng” – như chính trị, luật pháp, nghệ thuật, tôn giáo, và triết lý – của nó cũng thay đổi. Chúng phát triển nhằm phục vụ lợi ích của tầng lớp thống trị, để cao những giá trị và lợi ích của nó và đánh lạc hướng chủ ý khỏi hiện thực

Cuộc Cách mạng công nghiệp

chúng kiến những kỹ năng chuyên môn hóa trở thành những công việc được trả lương. Con người sau đó phân hóa thành những nhóm, hay giai cấp, có tình trạng kinh tế-xã hội tương đương với họ.

chính trị. Tuy nhiên, ngay cả tầng lớp thống trị này trong thực tế cũng không định đoạt được những sự kiện và thiết chế. Hegel nói mỗi thời đại xuôi theo dòng chảy của *Zeitgeist*, tức tinh thần thời đại, và Marx đồng ý với điều này. Nhưng trong khi Hegel xem *Zeitgeist* chịu chi phối bởi một Tinh thần tuyệt đối phát triển theo thời gian, thì Marx lại xem nó do những quan hệ kinh tế xã hội trong thời kì đó quyết định. Chúng định hình nên tư tưởng hay “ý thức” của mỗi cá nhân và xã hội. Trong cách nhìn của Marx, con người không thể gán mác lên thời đại của họ, gò nắn nó vào một khuôn thước cụ thể; chính thời đại tạo nên con người.

Sự xét lại triết học Hegel của Marx từ một hành trình của tinh thần đến những quan hệ sản xuất trong kinh tế và xã hội còn chịu ảnh hưởng bởi một triết gia người Đức khác, Ludwig Feuerbach. Feuerbach tin tôn giáo truyền thống về lí trí mà xét thì sai lầm – nó không được lí luận bảo chứng theo bất cứ bình diện nào cả – và nó góp phần

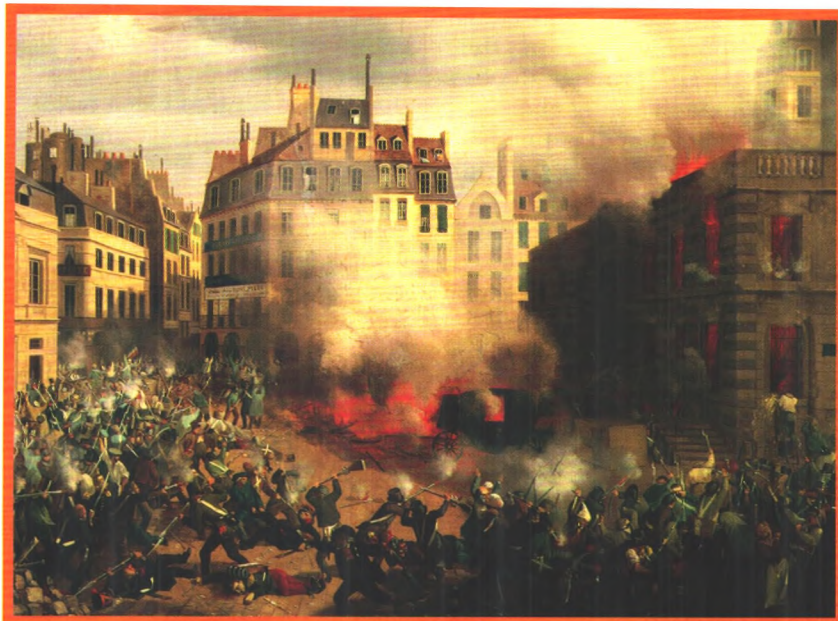
vào tổng số những đau khổ chung của loài người. Ông cho rằng con người đã tạo ra thần thánh theo hình ảnh của mình từ việc trộn lẫn những phẩm chất tốt nhất của nhân loại rồi bám vào những thánh thần này và phát minh ra tôn giáo, bày ra những “giác mơ” của họ với thế giới thực. Con người trở nên xa rời chính mình thông qua một phép so sánh bất lợi giữa bản ngã của họ với đấng Thượng đế mà họ đã quên mất là do chính mình tạo ra.

Marx đồng ý rằng con người bám vào tôn giáo vì họ khao khát một nơi mà ở đó bản ngã không bị hạ thấp và tha hóa, nhưng ông nói điều này không nhờ vào một Thượng đế độc đoán nào; nó tùy thuộc những sự thật vật chất trong đời sống thực tế hằng ngày của họ. Với Marx, câu trả lời không chỉ nằm ở hồi kết của tôn giáo, mà trong toàn bộ những thay đổi chính trị và xã hội.

Xã hội Marxist

Để bổ sung cho những biện giải chung về lịch sử loài người dẫn đến sự trỗi dậy của giai cấp tư





sản và vô sản, *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đưa ra nhiều tuyên bố khác nhau về chính trị, xã hội và kinh tế. Ví dụ, nó lập luận rằng hệ thống tư bản chủ nghĩa không đơn thuần chỉ mang tính bóc lột, mà còn tiềm ẩn những bất ổn tài chính cố hữu, dẫn đến sự sụp đổ theo chu kỳ những cuộc khủng hoảng kinh tế với mức độ nghiêm trọng tăng dần, sự bản cùng hóa lực lượng lao động và sự trở dậy của giai cấp vô sản với vai trò một giai cấp cách mạng đích thực. Lần đầu tiên trong lịch sử, giai cấp cách mạng này đại diện cho đại đa số nhân loại.

Những bước phát triển này được củng cố bằng bản chất phức tạp dần của quá trình sản xuất. Marx tiên đoán, khi công nghệ phát triển, nó sẽ dẫn đến sự gia tăng lượng người thất nghiệp, tách rời ngày một nhiều người hơn khỏi những phương tiện sản xuất. Điều này sẽ chia xã hội làm hai, giữa một lượng lớn những người bị bản cùng hóa và thiếu số những người sở hữu và chi phối các phương tiện

sản xuất. Theo quy luật biện chứng, mâu thuẫn này sẽ đưa đến kết quả là bạo động cách mạng để thiết lập một xã hội mới không có giai cấp. Đó sẽ là một xã hội không tưởng và không còn mâu thuẫn, đánh dấu điểm kết thúc của quá trình biện chứng. Marx nghĩ là cái xã hội hoàn hảo này sẽ không cần phải có nhà nước, chỉ cần sự điều hành từ những người đã tham gia lãnh đạo cách mạng: một "đảng" cộng sản (ý ông là những người theo sát lí tưởng cách mạng chứ không nói đến một đảng phái cụ thể nào). Trong chính quyền mới này (mà Marx gọi là "chuyên chính vô sản"), người dân sẽ được hưởng nền dân chủ đích thực và sở hữu công đối với tài sản. Không lâu sau bước biến chuyển cuối cùng này về quan hệ sản xuất tiến đến xã hội hoàn hảo, Marx dự đoán quyền lực chính trị theo nhu cái cách nó đã từng được hiểu trước đó sẽ đi đến hồi kết, vì sẽ không còn lí do chính đáng nào cho những bất đồng chính kiến và tội phạm.

Những cuộc cách mạng được truyền cảm hứng bởi chủ nghĩa xã hội nổ ra khắp châu Âu ngay sau khi *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* được xuất bản. Trong đó có cuộc Cách mạng Tháng Hai năm 1848 ở Paris.

Quyền lực chính trị

Marx dự đoán hậu quả từ những cuộc đấu tranh giai cấp gay gắt ở châu Âu giữa giai cấp tư sản và tầng lớp làm thuê sẽ trở nên rõ ràng chỉ khi đông đảo người dân trở thành tay trắng và buộc phải bán sức lao động kiếm tiền. Sự song hành giữa cái nghèo của đa số và lượng tài sản lớn thuộc về thiểu số sẽ dẫn thành hiển nhiên, và sức lôi cuốn của chủ nghĩa cộng sản sẽ lớn dần lên, theo suy nghĩ của Marx.

Tuy nhiên, Marx không trông đợi những đối thủ của chủ nghĩa cộng sản sẽ từ bỏ đặc quyền đặc lợi của mình một cách dễ dàng. Trong mọi thời kì lịch sử, giai cấp cầm quyền đã luôn tận dụng lợi thế của việc kiểm soát cả nhà nước và luật pháp như một cách củng cố sự thống trị về kinh tế của họ. Ông nói, nhà nước hiện đại thật ra là "một hội đồng nhằm quản lí các phi vụ của giai cấp tư sản", và cuộc đấu tranh của những giai tầng ngoài cuộc để quyền lợi của họ được xét tới –

“

Vô sản toàn thế giới, hãy đoàn kết lại!
Karl Marx

”

nhu đấu tranh mở rộng quyền bầu cử – đơn thuần là những hình thức biểu hiện ngăn hạn của những mâu thuẫn kinh tế căn cơ hơn. Marx xem các đảng phái và lợi ích chính trị chỉ là những công cụ phục vụ lợi ích kinh tế của tầng lớp cầm quyền, bị buộc phải thể hiện nhu cầu chung, nhờ đó mà đạt được quyền lực và duy trì nó.

Con đường cách mạng

Điểm độc đáo của Marx nằm ở sự kết hợp những tư tưởng đã có trước đó hơn là tạo ra những tư tưởng mới. Hệ thống triết học của ông vận dụng những tư duy sâu sắc từ các triết gia duy tâm Đức, đặc biệt là Georg Hegel và Ludwig Feuerbach; từ các nhà lý thuyết chính trị Pháp, như Jean-Jacques Rousseau; và từ các nhà kinh tế chính trị học Anh, cụ thể là Adam Smith. Chủ nghĩa xã hội đã trở thành một học thuyết chính trị được công nhận trong nửa đầu thế kỷ 19, và từ đây mà Marx rút ra được nhiều cái nhìn về sự bản cùng, giai cấp, bóc lột và khủng hoảng kinh tế.

Mâu thuẫn giai cấp chắc chắn đang diễn ra khi Marx soạn *Tuyên ngôn*. Nó được viết ngay trước lúc nổ ra một loạt cuộc cách mạng chống lại nền

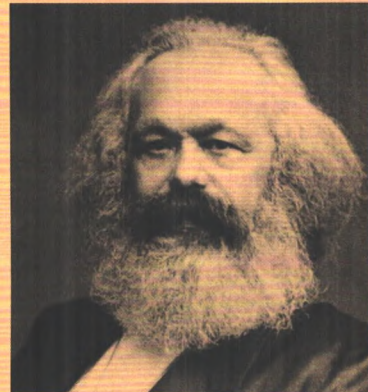
quân chủ ở nhiều nước trên châu Âu lục địa trong các năm 1848 và 1849. Trong những thập kỷ trước đó, một lượng người đáng kể di cư từ nông thôn ra thành thị tìm kiếm việc làm, dù rằng châu Âu lục địa còn chưa được thấy sự phát triển công nghiệp vốn đã diễn ra trước đó ở Anh. Các chính trị gia theo tự do chủ nghĩa lẫn quốc gia chủ nghĩa đã lợi dụng làn sóng bất mãn của người nghèo trước thực trạng bấy giờ, và rồi cách mạng rải rác dấy lên khắp châu Âu, mặc dù cuối cùng những cuộc nổi dậy này bị đánh bại và không dẫn tới nhiều thay đổi lâu dài.

Tuy nhiên, *Tuyên ngôn* đã trở thành một trong những biểu tượng của thế kỷ 20, truyền cảm hứng cho cách mạng ở Nga, Trung Quốc và nhiều quốc gia khác.

Ảnh hưởng lâu dài

Bất chấp những phê bình và khủng hoảng mà học thuyết Marx gây ra, tư tưởng của ông vẫn có sức ảnh hưởng lớn lao. Là một nhà phê bình đầy sức nặng về thương mại tư bản chủ nghĩa và là lý thuyết gia về kinh tế và xã hội, Marx vẫn được xem là có liên quan tới tình hình chính trị và kinh tế ngày nay. Nhiều người sẽ đồng ý với triết gia người Nga-Anh thế kỷ 20, Isaiah Berlin, rằng *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* là "công trình của một thiên tài". ■

Tranh cổ động ca ngợi thành tựu của những công dân hạnh phúc vừa được giải phóng trong các nước xã hội chủ nghĩa.



Karl Marx

Nhà tư tưởng cách mạng nổi tiếng nhất thế kỷ 19 sinh ra ở Trier thuộc Đức. Là con trai một luật sư Do Thái đã cải đạo Cơ Đốc, Marx học luật ở Đại học Bonn, nơi ông gặp người vợ sau này, Jenny von Westphalen. Sau đó ông học ở Đại học Berlin trước khi đi làm nhà báo. Thiên hướng dân chủ trong những bài ông viết dẫn đến việc bị kiểm duyệt bởi hoàng gia Phổ, và ông phải lưu vong đến Pháp rồi Bỉ. Trong thời gian này, ông đã phát triển học thuyết cộng sản, cộng tác với đồng hương Friedrich Engels.

Marx quay về Đức trong giai đoạn cách mạng 1848–49, nhưng sau khi chúng bị dập tắt, ông sống trong cảnh lưu vong ở London đến hết phần đời còn lại. Ông và vợ sống nghèo khổ cùng cực, và khi Marx qua đời trong cảnh không quê hương ở tuổi 64, chỉ có 11 người đến đưa tiễn trong đám tang ông.

Tác phẩm chính

- 1846** Hệ tư tưởng Đức
- 1847** Sự khốn cùng của triết học
- 1848** Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản
- 1867** Tư bản: Tập 1





CÔNG DÂN CÓ PHẢI TRAO LƯƠNG TÂM MÌNH CHO NHÀ LÀM LUẬT?

HENRY DAVID THOREAU (1817-1862)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa bất tuân

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 340 TCN Aristotle tuyên bố thành bang quan trọng hơn cá nhân.

1651 Thomas Hobbes nói xã hội thiếu một chính phủ vững mạnh sẽ trở về tình trạng hỗn loạn.

1762 Trong *Khế ước xã hội*, Jean-Jacques Rousseau đưa ra hình thức chính phủ theo ý chỉ nguyện vọng của người dân.

SAU ĐÓ

1907 Mahatma Gandhi vận động Thoreau như một người có ảnh hưởng tới ông trong cuộc vận động đấu tranh bất bạo động ở Nam Phi.

1964 Martin Luther King được trao giải Nobel Hòa bình vì chiến dịch nhằm chấm dứt nạn phân biệt chủng tộc thông qua việc bất hợp tác và bất tuân dân sự.

Gần một thế kỉ sau khi Jean-Jacques Rousseau tuyên bố tự nhiên về cơ bản là tốt, triết gia người Mỹ Henry Thoreau phát triển tư tưởng đó đi xa hơn, lập luận rằng "mọi thứ tốt đẹp đều hoang dã và tự do", và luật pháp của con người đè nén nhiều hơn là bảo vệ tự do cho các công dân của nó. Ông thấy rằng các đảng phái chính trị về tất yếu là một chiều, và chính sách của họ thường đi ngược lại những niềm tin luân lí của ta. Vì lí do này, ông tin nghĩa vụ của mỗi cá nhân là phải phản đối những đạo luật bất công, và ông chỉ ra chính việc thụ động cho phép những đạo luật đó được ban hành đã giải thích vì sao chúng tồn tại. "Kẻ ngốc nào cũng đặt ra luật được, và kẻ ngốc nào cũng bận tâm điều đó được", như ông đã nói về ngữ pháp tiếng Anh, nhưng nguyên tắc trên cùng xuyên suốt triết học chính trị của ông.

Trong tiểu luận *Bất tuân dân sự* viết năm 1849, Thoreau đề xuất về quyền công dân được phản kháng theo lương tri mình thông qua đấu tranh bất bạo động và bất hợp tác – được ông áp dụng vào thực tiễn

bằng việc từ chối đóng thuế hỗ trợ chiến tranh ở Mexico và nạn nô dịch kéo dài. Tư tưởng Thoreau tương phản rõ rệt với người cùng thời Karl Marx và với tinh thần cách mạng ở châu Âu lúc bấy giờ, vốn kêu gọi bạo động cách mạng. Nhưng về sau nó được tiếp thu bởi nhiều lãnh tụ các phong trào đấu tranh, như Mahatma Gandhi và Martin Luther King. ■



Cuộc vận động của **Mahatma Gandhi** kêu gọi bất tuân dân sự trước luật pháp nước Anh áp dụng ở Ấn Độ gồm có cuộc Tuần hành Muối năm 1930, được tiến hành để phản đối đạo luật bất công kiểm soát ngành sản xuất muối.

Xem thêm: Rousseau 154–59 ■ Adam Smith 160–63 ■ Edmund Burke 172–73 ■ Marx 196–203 ■ Isaiah Berlin 280–81 ■ John Rawls 294–95



HÃY XÉT XEM SỰ VIỆC GÂY NHỮNG HIỆU ỨNG GÌ

CHARLES SANDERS PEIRCE (1839-1914)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa thực dụng

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 17 John Locke thách thức chủ nghĩa duy lí khi lần về nguồn gốc tư tưởng của ta là những ấn tượng giác quan.

Thế kỉ 18 Immanuel Kant chỉ ra rằng suy đoán những thứ nằm ngoài kinh nghiệm của ta là việc làm vô nghĩa.

SAU ĐÓ

Tn. 1890 William James và John Dewey tiếp nhận triết học thực dụng chủ nghĩa.

Tn. 1920 Những nhà logic thực chứng ở Vienna thiết lập học thuyết thực chứng – rằng ý nghĩa của một phát biểu chính là phương cách để xác minh nó.

Tn. 1980 Phiên bản chủ nghĩa thực dụng của Richard Rorty lập luận rằng ta có thể bỏ đi chính khái niệm chân lí.

Charles Sanders Peirce là nhà khoa học, nhà logic học kiêm triết gia về khoa học đi tiên phong trong trào lưu triết học được biết đến dưới tên gọi chủ nghĩa thực dụng. Hoài nghi sâu sắc những tư tưởng siêu hình – như tư tưởng cho rằng có một thế giới “thực” nằm ngoài thế giới ta đang trải nghiệm – ông từng yêu cầu độc giả xem có gì sai với lí thuyết sau đây: một viên kim cương thực ra là mêm, nó chỉ trở nên cứng khi được chạm vào.

Peirce chỉ ra rằng lối nghĩ như vậy “không sai”, vì không có cách nào để bác bỏ nó. Tuy nhiên, ông nói ý nghĩa của một khái niệm (như “kim cương” hay “cứng”) đến từ đối tượng hay đặc tính mà khái niệm đó gắn liền – và những hiệu ứng nó tác động lên giác quan của ta. Cho nên dù ta nghĩ kim cương “mềm cho đến khi được chạm vào” hay “luôn luôn cứng” trước cả kinh nghiệm của ta thì cũng đều không thỏa đáng. Theo cả hai lí thuyết này thì kim cương khi sờ vào đều như nhau, và có thể được sử dụng theo chính xác cùng một cách. Tuy nhiên, lí thuyết thứ nhất khó áp dụng hơn nhiều, vậy nên đối

với ta nó kém giá trị hơn. Ý tưởng này được coi là châm ngôn thực dụng, và nó trở thành nguyên lí khai sáng chủ nghĩa thực dụng – niềm tin cho rằng “chân lí” tức là cách lí giải hiện thực có hiệu quả nhất với ta.

Một trong những mục tiêu chính mà Peirce cố gắng đạt được, đó là vạch ra rằng nhiều cuộc tranh luận trong khoa học, triết học và thần học là vô nghĩa. Ông tuyên bố chúng thường là những cuộc tranh luận về ngôn từ hơn là về hiện thực, vì ta không thể xác định một hiệu ứng giác quan nào trong những tranh luận đó cả. ■

“

Không thứ gì mang ý nghĩa sống còn với khoa học; không thứ gì có thể.

Charles Sanders Peirce

”

Xem thêm: John Locke 130–33 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ William James 206–09 ■ John Dewey 228–31 ■ Richard Rorty 314–19

HÃY HÀNH ĐỘNG NHƯ THỂ VIỆC BẠN LÀM TẠO RA SỰ KHÁC BIỆT

WILLIAM JAMES (1842-1910)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa thực dụng

TRƯỚC ĐÓ

1843 Tác phẩm *Hệ thống logic học* của John Stuart Mill khảo sát những con đường dẫn ta tới việc tin một điều gì đó là đúng.

Tn. 1870 Charles Sanders Peirce mô tả thú triết học thực dụng mới của ông trong cuốn *Làm sáng tỏ tư tưởng của ta như thế nào*.

SAU ĐÓ

1907 Cuốn *Tiến hóa sáng tạo* của Henri Bergson mô tả hiện thực như một dòng chảy thay vì một trạng thái.

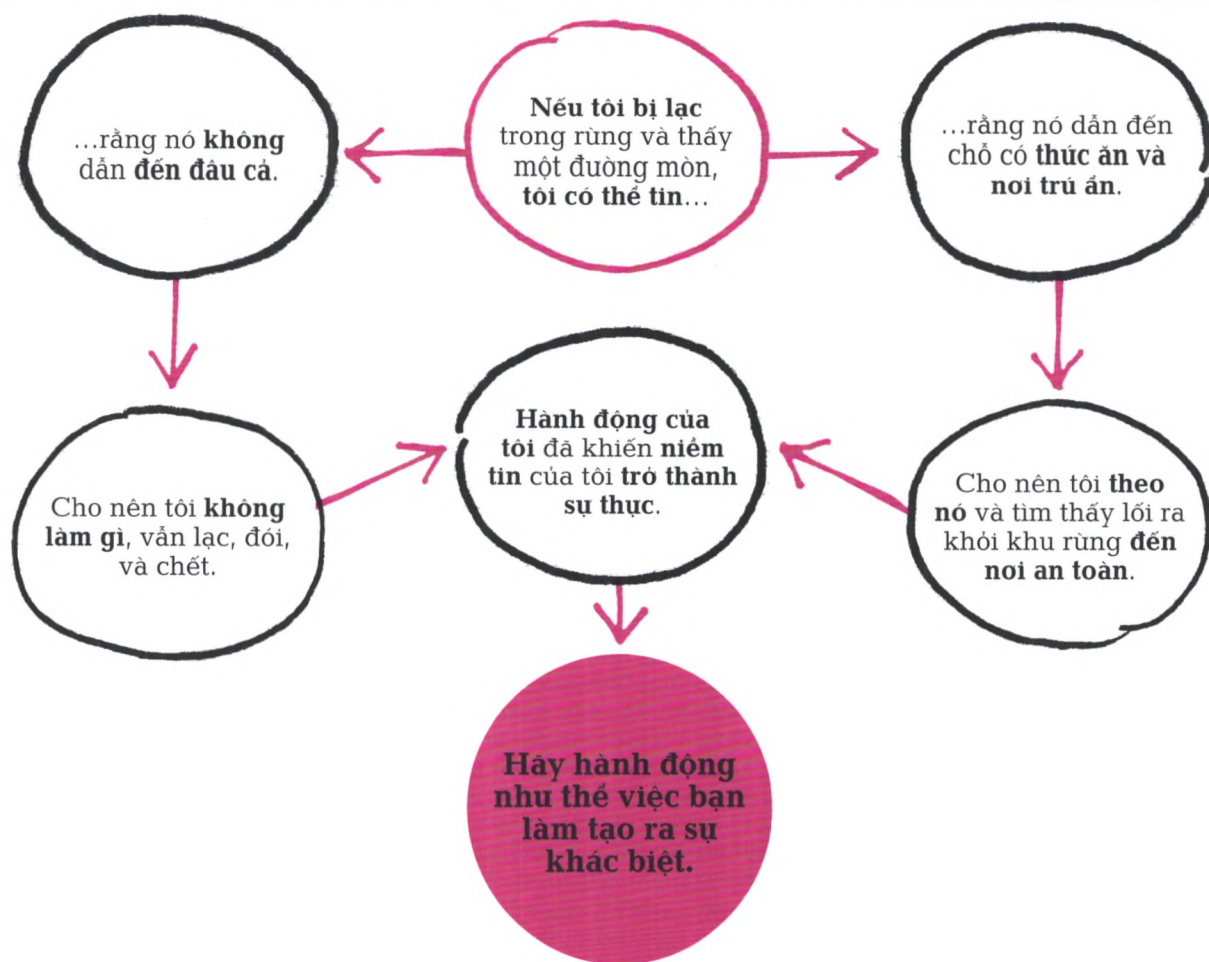
1921 Bertrand Russell thăm dò hiện thực như là những kinh nghiệm thuần túy trong *Phân tích tinh thần*.

1925 John Dewey phát triển một phiên bản chủ nghĩa thực dụng của riêng mình, gọi là "thuyết công cụ", trong cuốn *Kinh nghiệm và tự nhiên*.

Trong thế kỉ 19, khi nước Mỹ bắt đầu khẳng định tư cách quốc gia độc lập của nó, các triết gia từ vùng New England như Henry David Thoreau và Ralph Waldo Emerson đã đưa ra một góc nhìn kiểu Mỹ đặc trưng cho tư tưởng lãng mạn chủ nghĩa từ châu Âu. Nhưng chính thế hệ triết gia tiếp theo, những người sống vào gần một thế kỉ sau Tuyên ngôn Độc lập, mới đi đến được thú gì đó thực sự mới lạ.

Người đầu tiên trong số này, Charles Sanders Peirce, đưa ra một loại tri thức luận mà ông gọi là chủ

Xem thêm: John Stuart Mill 190–93 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ Henri Bergson 226–27 ■ John Dewey 228–31 ■ Bertrand Russell 236–39 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Richard Rorty 314–19



nghĩa thực dụng, nhưng lúc bấy giờ công trình của ông ít được chú ý; phải nhờ đến người bạn suốt đời của ông là William James – con trai dỏ đầu của Ralph Emerson – đấu tranh cho mà tư tưởng của Peirce mới phát triển đi xa hơn.

Chân lí và sự hữu dụng

Trọng tâm chủ nghĩa thực dụng của Peirce là lí thuyết cho rằng ta không thu được tri thức đơn thuần nhờ quan sát, mà còn bằng hành động, và ta chỉ dựa được vào tri thức đó chừng nào nó còn hữu dụng theo cái nghĩa nó lí giải sự

vật sự việc cho ta một cách thỏa đáng. Khi nó không còn làm tròn chức năng đó, hay những cách giải thích tốt hơn khiến nó thành thừa thãi, ta thay thế nó. Lấy ví dụ, khi nhìn lại lịch sử, ta có thể thấy những tư tưởng của ta về thế giới đã thay đổi liên tục như thế nào, từ việc nghi Trái đất phẳng cho đến biết nó tròn; từ giả định Trái đất là trung tâm vũ trụ đến chỗ nhận ra nó chỉ là một hành tinh trong vũ trụ bao la. Những giả định cũ hơn là những cách lí giải hoàn hảo và thỏa đáng vào thời của chúng, nhưng chúng không phải sự thật, mà bản thân

“

Mọi hình thức phân loại một thứ gì đó đều nhằm sử dụng nó cho những mục đích cụ thể.

William James

”



Ý tưởng Trái đất phẳng đã là một "chân lý" suốt vài ngàn năm, bất chấp sự thật Trái đất hình cầu. James tuyên bố sự hữu dụng của một ý tưởng quyết định chân lý tính của nó.

dụng như một công cụ bất chấp tính đúng sai của nó. Cách hiểu này không chỉ tách biệt chân lý với các sự kiện quan sát được, mà nó còn khiến James

đề xuất "tính đúng đắn của một ý tưởng không phải thuộc tính bất di bất dịch cố hữu trong nó. Tính đúng đắn xảy đến với ý tưởng. Một ý tưởng trở nên đúng, được làm thành đúng bởi các biến cố. Tính chân thực của một ý tưởng thật ra là một biến cố, một quá trình." Bất kỳ ý tưởng nào, nếu được áp dụng, đều được xác minh bởi hành động của ta; đưa ý tưởng vào thực tiễn là quá trình khiến nó trở thành đúng. James cũng cho rằng niềm tin vào một ý tưởng là yếu tố quan trọng trong việc lựa chọn hành động theo nó, và bằng cách này mà niềm tin chính là một phần trong quá trình khiến ý tưởng trở thành đúng. Nếu tôi phải đối mặt với một quyết định khó khăn, niềm tin của tôi vào một ý tưởng cụ thể nào đó sẽ dẫn đến

một chiều hướng hành động cụ thể, nhờ đó mà góp phần vào thành công của nó. Chính bởi điều này mà James định nghĩa "niềm tin đúng" là những niềm tin được chứng minh là hữu ích đối với người mang nó. Một lần nữa, ông tỏ ra cẩn thận khi phân biệt chúng với các sự kiện quan sát được, nói rằng các sự kiện "là không đúng đắn. Chúng đơn thuần chỉ là vậy. Chân lý là một chức năng của niềm tin bắt đầu và kết thúc trong khuôn khổ niềm tin."

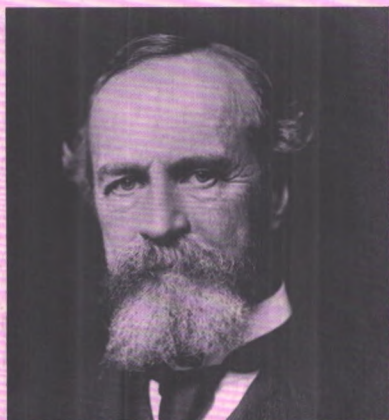
Quyền được tin

Mỗi khi ta cố xác lập một niềm tin mới, sẽ hữu ích nếu ta có mọi chứng cứ khả dĩ và thời gian để đưa ra một quyết định có cân nhắc. Nhưng phần nhiều trong đời ta không có những thủ xa xỉ đó, và cũng không đủ thời gian kiểm chứng những sự thật đã có, hoặc không có đủ chứng cứ, và ta bị gò ép vào một quyết định. Ta phải cậy vào niềm tin dẫn lối cho hành động của mình, và trong những trường hợp này, James nói ta có "quyền được tin".

James giải thích điều này bằng ví dụ về một người đàn ông bị lạc và đói trong rừng. Khi anh ta thấy một đường mòn, việc anh ta tin rằng con đường đó sẽ dẫn

vũ trụ thì không thay đổi. Điều này giải thích tại sao tri thức với vai trò một công cụ li giải lại khác với sự thật. Peirce khảo sát bản chất tri thức theo lối này, nhưng James muốn vận dụng lý luận này cho ý niệm chân lý. Với James, tính đúng đắn (hay tính chân lý) của một ý tưởng phụ thuộc vào việc nó hữu dụng thế nào; nói vậy nghĩa là, nó có làm tốt chức năng được yêu cầu hay không. Nếu một ý tưởng không mâu thuẫn với những sự thật đã biết – như những định luật khoa học – và thực sự cung cấp một phương tiện dự đoán sự việc đủ chính xác cho những mục đích của ta, ông nói không có lý do gì để không xem nó là đúng, giống như cách Peirce xem xét tri thức ở khía cạnh hữu

William James



Sinh ra ở New York, William James lớn lên trong một gia đình tri thức khá giả; cha ông là một nhà thần học có tiếng là lập dị, và em trai Henry của ông là một tác giả nổi danh. Thời thơ ấu, ông sống vài năm ở châu Âu theo đuổi tình yêu hội họa, nhưng đến 19 tuổi ông từ bỏ để theo học khoa học. Việc học của ông ở trường Y khoa Harvard bị gián đoạn vì sức khỏe kém và trầm cảm, nhưng yếu tố sau này khiến ông không thể hành nghề bác sĩ, nhưng cuối cùng ông cũng tốt nghiệp, và đến năm 1872 đảm nhiệm một chân giảng dạy môn

sinh lý học ở Đại học Harvard. Niềm hứng thú lớn dần với các môn tâm lý học và triết học khiến ông viết ra một số ấn phẩm được chào đón nồng nhiệt về các lĩnh vực này, và ông được thăng thưởng bằng vị trí giáo sư triết ở Harvard năm 1880. Ông dạy ở đó cho đến khi về hưu năm 1907.

Tác phẩm chính

1890 *Những nguyên tắc tâm lý học*
1896 *Ý chí niềm tin*
1902 *Các loại thể nghiệm tôn giáo*
1907 *Chủ nghĩa thực dụng*

anh ta ra khỏi khu rừng đến khu dân cư là rất quan trọng, vì nếu không tin anh ta sẽ không theo con đường đó, sẽ tiếp tục lạc và đói. Nhưng nếu tin, anh ta sẽ tự cứu được mình. Bằng việc hành động theo ý tưởng rằng con đường sẽ dẫn anh ta đến nơi an toàn mà điều đó trở thành sự thực. Theo cách này mà những hành động và quyết định của ta biến niềm tin vào một ý tưởng của ta trở nên đúng. Đây là lý do James khẳng định “hãy hành động như thể việc bạn làm tạo ra sự khác biệt” – mà ông bổ sung thêm với sự súc tích và hóm hỉnh đặc trưng, “mà đúng là như vậy”.

Tuy nhiên, ta phải tiếp cận ý tưởng này với sự cẩn trọng: một cách hiểu nông cạn những gì James nói có thể gây ấn tượng là bất kỳ niềm tin nào, dù kỳ quặc tới đâu, đều có thể thành sự thật nếu hành động theo nó – dĩ nhiên đây không phải ý ông muốn nói. Cần những điều kiện nhất định mà một ý tưởng phải có đủ trước



Đức tin tôn giáo có thể tạo ra những thay đổi phi thường trong cuộc đời mỗi người, như chữa lành bệnh ở những địa điểm hành hương. Điều này có vậy mà xảy ra bất kể liệu Chúa có thực sự tồn tại hay không.

khi nó có thể được xem là một niềm tin chính đáng. Phải có những bằng chứng khả dĩ ủng hộ nó, và ý tưởng đó phải đủ sức trụ vững trước sự phê bình. Trong quá trình hành động theo niềm tin, nó phải liên tục tự chứng minh mình đúng bằng sự hữu ích trong việc làm gia tăng hiểu biết của ta hoặc tiên đoán được các kết quả. Và ngay cả vậy đi nữa, chỉ khi nhìn lại quá trình ta mới có thể dè dặt mà nói rằng niềm tin đã trở thành sự thực thông qua hành động của ta.

Hiện thực như một quá trình

James còn là một nhà tâm lý học đồng thời với tư cách triết gia, và ông xem xét những nội hàm trong tư tưởng của mình ở bình diện tâm lý con người cũng kỹ lưỡng như với tri thức luận. Ông nhận ra con người tất yếu trong tâm lý luôn giữ một số niềm tin nhất định, đặc biệt là đức tin tôn giáo. James cho rằng dù không thể được chứng minh là thật, nhưng đức tin vào một đấng Thượng đế vẫn hữu dụng đối với các giáo đồ của mình nếu nó cho phép họ sống một cuộc đời trọn vẹn hơn, hoặc giúp họ vượt qua nỗi sợ cái chết. Những điều này – một cuộc đời trọn vẹn hơn và đối mặt với cái chết không sợ hãi – trở thành sự thật; chúng xảy ra như là kết quả của một niềm tin và những quyết định cùng hành động dựa trên niềm tin đó.

Cùng với ý niệm chân lý theo thực dụng chủ nghĩa, James còn đặt ra một loại siêu hình học mà ông gọi là “chủ nghĩa duy nghiệm triệt để”. Hướng tiếp cận này coi hiện thực là một quá trình sống động tích cực, cũng như chân lý là một quá trình. Như những nhà duy nghiệm truyền thống đi trước, James bác bỏ quan niệm duy lý chủ nghĩa cho rằng một thế giới biến đổi xét ở mặt nào đó thì không có thật, nhưng ông còn đi xa hơn khi nói “với chủ nghĩa duy

“

Phương pháp thực dụng có nghĩa là quên đi nguyên lý và hướng đến kết quả.

William James

”

nghiệm, [hiện thực] vẫn đang trong quá trình hình thành”, rằng chân lý vẫn luôn đang được tạo ra. Ông tin rằng ta cũng không dễ áp dụng phân tích duy nghiệm cho “dòng chảy” hiện thực này, phần vì nó đang trong trạng thái chảy liên tục, phần vì hành động quan sát nó sẽ ảnh hưởng đến tính chính xác của phân tích. Theo chủ nghĩa duy nghiệm triệt để của James, chất liệu tối hậu của hiện thực là kinh nghiệm thuần túy, từ đó mà tinh thần và vật chất hình thành.

Sức ảnh hưởng còn tiếp tục

Chủ nghĩa thực dụng, sáng tạo bởi Peirce và diễn giải bởi James, đã xác lập địa vị của nước Mỹ như một trung tâm triết học quan trọng trong thế kỷ 20. Cách diễn giải chân lý theo thực dụng chủ nghĩa của James đã ảnh hưởng đến triết học của John Dewey, tạo nên trường phái “tân thực dụng” ở Mỹ với các triết gia như Richard Rorty. Ở châu Âu, Bertrand Russell và Ludwig Wittgenstein mắc nợ siêu hình học của James. Công trình tâm lý học của ông cũng có sức ảnh hưởng tương đương và thường được liên hệ mật thiết với triết học của ông, đáng chú ý có khái niệm “dòng ý thức”, về sau truyền cảm hứng cho các nhà văn như Virginia Woolf và James Joyce. ■

THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

1900-1950

the study. The study was approved by the Institutional Review Boards of the University of California, San Diego, and the University of California, Los Angeles. The study was conducted in accordance with the ethical standards of the American Academy of Child and Adolescent Psychiatry.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

The study was a randomized, controlled trial. The study was conducted in two phases. In the first phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner. In the second phase, the study was conducted in a randomized, controlled manner.

Cái chết của
**Friedrich
Nietzsche**, người
với thủ triết học
tuyên bố rằng
"Chúa đã chết".

↑
1900

Edmund Husserl
xuất bản *Ý niệm
hiện tượng luận*.

↑
1907

**Bertrand Russell và Alfred
North Whitehead** làm
đồng tác giả cuốn *Những
nguyên lý toán học*, đặt các
triết gia vào một hướng
phân tích mới.

↑
1910-13

**Cách mạng tháng
Mười** nổ ra ở Nga,
dẫn đến sự thành lập
Liên bang Xô viết.

↑
1917

1906

↓
Albert Einstein
giới thiệu **thuyết
tương đối**.

1908

↓
Henry Ford ra mắt
mẫu xe T Ford –
chiếc xe hơi sản xuất
hàng loạt đầu tiên
trên thế giới.

1914-18

↓
Thế chiến I dẫn đến sự
sụp đổ của các đế chế
Nga, Đức, Ottoman và
Áo-Hung.

1921

↓
Ludwig Wittgenstein
xuất bản *Tractatus
Logico-Philosophicus*
(Luận cương
logic-triết học).

Về cuối thế kỉ 19, triết học một lần nữa đi đến bước ngoặt. Khoa học, cụ thể là thuyết tiến hóa của Charles Darwin (1859), đã đặt vào vòng nghi vấn ý tưởng vũ trụ do Chúa tạo ra, với nhân loại ở trên đỉnh quá trình sáng tạo của ngài. Triết học luân lí và triết học chính trị đã hoàn toàn lấy con người làm trung tâm, với việc Karl Marx tuyên bố tôn giáo "là liều thuốc phiện của nhân dân". Tiếp bước Arthur Schopenhauer, Friedrich Nietzsche tin rằng triết học phương Tây, với cội nguồn Hy Lạp và Do Thái-Cơ Đốc, đã không được trang bị tốt để giải thích góc nhìn hiện đại về thế giới này. Ông đề xuất một hướng tiếp cận mới triết để nhằm tìm ra ý nghĩa cuộc đời, mà người nào theo phải gạt sang một bên những giá trị và truyền thống. Bằng cách đó, ông đã đặt ra phần lớn lộ trình cho triết học trong thế kỉ 20.

Một truyền thống phân tích mới

Ở chừng mực nào đó, những mối quan tâm triết học truyền thống – như câu hỏi cái gì tồn tại – đã được khoa học trả lời vào buổi đầu thế kỉ 20. Những học thuyết của Albert Einstein đưa ra một cách giải thích chi tiết hơn về bản chất vũ trụ, và lí thuyết phân tâm học của Freud đã cho người ta một góc nhìn cực kì mới mẻ vào tận gốc sự vận hành của tinh thần.

Như một hệ quả, các triết gia chuyển sự chú ý sang những câu hỏi về triết học luân lí và triết học chính trị, hoặc những vấn đề trừu tượng hơn về phân tích logic và ngôn ngữ, vì triết học vốn đã trở thành lĩnh vực học thuật chuyên môn. Tiên khu cho trào lưu phân tích logic này – sau này được gọi là triết học phân tích – là công trình của Gottlob Frege, người liên hệ quá trình luận lí

triết học với toán học. Tu tưởng của ông được đón nhận nồng nhiệt bởi triết gia kiêm nhà toán học người Anh Bertrand Russell.

Russell áp dụng những nguyên lí logic mà Frege đã phác thảo ra vào một phân tích toán học thấu đáo trong tác phẩm *Principia Mathematica* (Những nguyên lí toán học) mà ông cùng viết với Alfred North Whitehead, rồi sau đó – trong một bước đi đã cách mạng hóa tư duy triết học – ông áp dụng những nguyên lí tương tự cho ngôn ngữ. Quá trình phân tích ngôn ngữ trở thành sản phẩm chính của triết học Anh trong thế kỉ 20.

Một trong số học trò Russell, Ludwig Wittgenstein, đã phát triển công trình về logic và ngôn ngữ của Russell, nhưng ông cũng có những đóng góp quan trọng trong nhiều lĩnh vực đa dạng như nhận thức luận, luân lí học, mỹ học, trò

Josef Stalin được bầu làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô.



1922

Martin Heidegger xuất bản *Hữu thể và thời gian*.



1927

Karl Popper xuất bản *Logic của khám phá khoa học*, thách thức tu tưởng cho rằng khoa học luôn tiến lên từ những quan sát lặp đi lặp lại theo các lý thuyết.



1934

Jean-Paul Sartre trở thành một trong những triết gia cự lực địa quan trọng nhất với tác phẩm hiện sinh chủ nghĩa *Hữu thể và vô thể*.



1943

1923



Nhà phân tâm học **Sigmund Freud** xuất bản *Cái tôi và cái nó*.

1929



Phổ Wall sụp đổ dẫn đến khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

1939-45



Trong **Thế chiến II**, cuộc chiến tranh khốc liệt nhất lịch sử, hơn 60 triệu người đã chết.

1949



Đảng Cộng sản dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông tuyên bố thành lập nước **Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa**.

thành một trong những tu tưởng gia vĩ đại nhất thế kỷ 20. Một triết gia khác, trẻ tuổi hơn, người Vienna, Karl Popper, đã tiếp bước Einstein và củng cố mối liên kết giữa tu duy khoa học và triết học.

Trong khi đó, ở nước Đức, một nhóm các triết gia nổi lên trước thách thức mà tu tưởng của Nietzsche đưa ra, tạo lập một thủ triết học lấy kinh nghiệm cá nhân làm nền tảng trong một thế giới không có Chúa: chủ nghĩa hiện sinh. Môn hiện tượng luận (nghiên cứu về kinh nghiệm) của Husserl đặt nền móng ban đầu, rồi nó được phát triển bởi Martin Heidegger, người cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc từ triết gia Đan Mạch Søren Kierkegaard. Công trình của Heidegger, viết vào thập niên 1920 và 1930, đã phân bị chối bỏ trong khoảng giữa thế kỷ 20 do mối quan hệ giữa ông với đảng Quốc Xã trong Thế chiến II,

nhưng công trình của ông là chìa khóa cho sự phát triển của thuyết hiện sinh và có ý nghĩa quan trọng với văn hóa cuối thế kỷ 20.

Chiến tranh và cách mạng

Triết học cũng bị tác động bởi những biến động chính trị lớn lao của thế kỷ 20 như bất cứ hoạt động văn hóa nào khác, nhưng nó cũng góp phần sản sinh những ý thức hệ định hình thế giới đương đại. Cuộc cách mạng tạo nên Liên bang Xô viết trong những năm 1920 bắt nguồn từ chủ nghĩa Marx, một loại triết học chính trị của thế kỷ 19. Học thuyết này trở nên phổ biến toàn cầu hơn bất cứ một tôn giáo nào, chi phối chính sách của đảng Cộng sản Trung Quốc cho đến khoảng 1982 và thay thế nhiều loại triết học truyền thống ở châu Á. Nền dân chủ theo khuynh hướng tự do ở châu Âu trong thập

niên 1930 bị đe dọa bởi chủ nghĩa phát xít, buộc nhiều trí thức phải bỏ chạy khỏi cựu lục địa để đến Anh và Mỹ. Các triết gia chuyển sự chú ý sang quan điểm chính trị theo cánh tả và tự do chủ nghĩa như một phản ứng trước những đàn áp họ đã gánh chịu dưới chế độ toàn trị chuyên chế. Thế chiến II và Chiến tranh Lạnh nối tiếp nó đã nhuộm sắc triết học luân lý của nửa sau thế kỷ 20.

Ở nước Pháp, chủ nghĩa hiện sinh trở thành thời thượng nhờ Jean-Paul Sartre, Simone de Beauvoir và Albert Camus, tất cả đều là tiểu thuyết gia. Xu hướng này thuận với quan điểm của người Pháp xem triết học là một phần trong nền văn hóa mà thành phần cốt yếu là văn học. Nó cũng là cơ sở cho chiều hướng phát triển của triết học cựu lục địa trong những thập niên cuối của thế kỷ 20. ■



**CON NGƯỜI
LÀ THỨ ĐỂ
BỊ VƯỢT QUA**

FRIEDRICH NIETZSCHE (1844-1900)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Luân lí học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

380 TCN Plato tìm hiểu sự khác biệt giữa hiện thực và hiện tượng bề ngoài trong đối thoại *Cộng hòa* của ông.

Thế kỉ 1 *Bài giảng trên núi*, theo phúc âm Matthew trong Kinh Thánh, ủng hộ việc ngoảnh mặt với thế giới này để hướng đến hiện thực lớn lao hơn của một Nước Trời sẽ đến trong tương lai.

1781 *Phê phán lí tính thuần túy* của Immanuel Kant chỉ ra rằng ta không bao giờ biết được thế giới "tự thân" là như thế nào.

SAU ĐÓ

Tn. 1930 Công trình của Nietzsche được dùng để xây dựng huyền thoại về chủ nghĩa phát xít.

1966 Tác phẩm *Trật tự vạn vật* của Michel Foucault bàn luận về việc chinh phục "con người".



Y tưởng của Nietzsche rằng con người là thứ gì đó để bị vượt qua xuất hiện trong *Zarathustra đã nói như thế*, có lẽ là cuốn sách nổi tiếng nhất của ông. Nó được viết làm ba phần trong giai đoạn 1883–84, với một phần thứ tư bổ sung năm 1885. Triết gia người Đức dùng nó làm bệ phóng cho một cuộc công kích bên bờ vào lịch sử tư tưởng phương Tây. Cụ thể ở đây ông nhắm vào ba loại tư tưởng có liên hệ với nhau: thứ nhất, tư tưởng ta có vẻ bản chất "con người"; thứ hai, tư tưởng ta có vẻ

Chúa; và thứ ba, tư tưởng ta có vẻ đạo đức, hay luân lí học.

Trong một tác phẩm khác, Nietzsche lại viết về việc triết lí "với một cây búa", và tại đây ông chắc chắn muốn thủ đập tan nhiều quan điểm được trân trọng bậc nhất trong truyền thống triết học phương Tây, đặc biệt trong mối quan hệ với ba loại tư tưởng này. Ông chỉ trích theo một cung cách nóng nhiệt và hằng say đáng ngạc nhiên, đến nỗi nhiều chỗ *Zarathustra đã nói như thế* dường như gần với sấm kí hơn là triết học. Nó được viết một cách vội vã, phần một chỉ làm ông mất

vài ngày để viết ra giấy. Ngay cả khi cuốn sách của Nietzsche không có giọng văn phân tích trầm tĩnh mà có lẽ người ta thường trông đợi ở một công trình triết học, tác giả vẫn thành công trong việc xây dựng một sự nhất quán đáng kể và một tầm nhìn đầy tinh thách thức.

Zarathustra xuống núi

Tên nhà tiên tri của Nietzsche, Zarathustra, là một cái tên khác của nhà tiên tri ở Ba Tư thời cổ đại Zoroaster. Cuốn sách bắt đầu bằng việc kể ta rằng ở tuổi 30

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Søren Kierkegaard 194–95 ■ Albert Camus 284–85 ■ Michel Foucault 302–03 ■ Jacques Derrida 308–13

Zarathustra bắt đầu lên núi sống. Suốt mười năm ông tận hưởng niềm vui của sự cô độc, nhưng một buổi mai nọ, ông thức giấc và nhận ra mình quá mệt mỏi vì sự thông thái tích lũy được trong thời gian ở một mình trên núi. Cho nên ông quyết định xuống núi đến một khu chợ để chia sẻ sự thông thái với toàn thể nhân loại.

Trên đường xuống thị trấn, ở chân ngọn đồi, ông gặp một vị ẩn sĩ già. Hai người đã gặp nhau mười năm trước đó khi Zarathustra lần đầu dâng son. Vị ẩn sĩ nhìn ra Zarathustra đã thay đổi trong mười năm qua: khi ông leo lên ngọn núi, ông mang theo tro tàn – vị ẩn sĩ nói; nhưng giờ đây, lúc hạ son, ông mang theo ngọn lửa.

Rồi vị ẩn sĩ hỏi Zarathustra một câu: tại sao ngài bận lòng muốn chia sẻ sự thông tuệ của mình? Ông khuyên Zarathustra ở lại trên núi, cảnh báo rằng sẽ không ai hiểu thông điệp của ông. Khi đó, Zarathustra hỏi lại một câu: vị ẩn sĩ đang làm gì ở vùng núi? Ẩn sĩ trả lời ông ta hát, khóc, cười, thì thầm và ngợi ca Chúa. Khi nghe thấy thế, chính

Zarathustra bật cười. Rồi ông chúc vị ẩn sĩ phúc lành và tiếp tục trên con đường xuống núi. Lúc đang đi, Zarathustra tự nói một mình: “Làm sao có thể như thế! Người ẩn sĩ già này chưa nghe thấy rằng Chúa đã chết.”

Hãy nhìn vào Siêu nhân

Ý tưởng Chúa đã chết có thể là ý tưởng nổi tiếng nhất của Nietzsche, và nó có quan hệ mật thiết với cả ý tưởng con người là thứ gì đó để bị vượt qua lẫn cách nhìn nhận đạo đức khác biệt của Nietzsche. Mối quan hệ giữa chúng sẽ trở nên rõ ràng khi câu chuyện về Zarathustra tiếp diễn.

Khi đến thị trấn, Zarathustra thấy có một đám đông quây quanh một người sắp biểu diễn đi trên dây, và ông tham gia cùng họ. Trước khi người nghệ sĩ có cơ hội bước đi trên dây, Zarathustra đứng dậy. Chính vào thời điểm đó ông nói, “Hãy nhìn đây! Ta sẽ giảng cho các ngươi về Siêu nhân!” Ông tiếp tục nói với đám đông ý định thực sự mà ông mong muốn đạt được: “Con người là thứ



Nhà tiên tri Zoroaster (khoảng 628 – 551 TCN), còn gọi là Zarathustra, đã sáng lập một tôn giáo dựa trên sự đấu tranh giữa thiện và ác. Zarathustra của Nietzsche tự đặt mình nằm ở “bên kia thiện ác”.

Friedrich Nietzsche



Nietzsche sinh ra ở nước Phổ vào năm 1844 trong một gia đình theo đạo; cha, chú và những người ông của ông đều là mục sư Tin Lành. Cha và em ông qua đời khi ông còn là một đứa trẻ, và ông được nuôi dưỡng bởi mẹ, bà và hai người dì. Ở tuổi 24, ông trở thành giáo sư ở Đại học Basel, nơi ông gặp nhà soạn nhạc Richard Wagner, người có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ông cho tới khi tu tướng bài Do Thái của Wagner buộc Nietzsche chấm dứt quan hệ giữa hai người. Năm 1870, ông mắc bệnh li và bạch hầu, từ đó trở đi ốm yếu liên miên. Ông bị buộc

thôi chức giáo sư năm 1879, và suốt mười năm sau đó ông đi khắp châu Âu. Năm 1889, ông bất tỉnh trên đường khi đang cố ngăn người ta quật rơi một chú ngựa, sau đó bị một dạng như khủng hoảng thần kinh mà từ đó ông không bao giờ hồi phục. Ông mất năm 1900 ở tuổi 56.

Tác phẩm chính

- 1872** *Sự ra đời của bi kịch*
- 1883-85** *Zarathustra đã nói như thế*
- 1886** *Bên kia thiện ác*
- 1888** *Hoàng hôn của những thần tượng*

để bị vượt qua..." Zarathustra tiếp tục thuyết giảng một lúc lâu, nhưng khi ông kết thúc, đám đông chỉ phá ra cười, tưởng rằng nhà tiên tri chỉ là một ông bầu gánh xiếc, hoặc thậm chí có lẽ là người mào đầu cho nghệ sĩ đi dây.

Bằng việc mở đầu cuốn sách theo cách thức khác thường này, Nietzsche dường như đang để lộ ra sự bất an của ông với việc triết học của ông sẽ được đón nhận như thế nào, như thế ông sợ mình sẽ bị xem là một loại "ông bầu triết học" không có thực tài gì để kể ra. Nếu muốn tránh phạm sai lầm như đám đông quanh Zarathustra và thực sự hiểu những gì Nietzsche đang muốn nói, ta cần tìm hiểu một số cốt lõi niềm tin của Nietzsche.

Lật đổ những giá trị cũ

Nietzsche tin rằng có những khái niệm đã trở nên rỗng rỗng như bong bóng: nhân loại, đạo đức, và Chúa. Khi nhân vật Zarathustra của ông nói Chúa đã chết, ông không chỉ đang khởi sự công kích tôn giáo, mà đang làm một

thứ gì đó còn táo bạo hơn nhiều. "Chúa" ở đây không chỉ nói đến đấng Thượng đế mà các triết gia hay tôn giáo vẫn hằng ca tụng; nó còn có nghĩa là tổng số những giá trị cao quý hơn mà chúng ta có thể nắm giữ. Cái chết của Chúa không chỉ là cái chết của đấng thần linh; nó cũng là cái chết của tất cả những thứ tạm gọi là giá trị thiêng liêng hơn mà chúng ta được thừa hưởng.

Một trong những mục đích trọng tâm của triết học Nietzsche là cái mà ông gọi là "sự tái định mọi giá trị", một nỗ lực nhằm đặt vào vòng nghi vấn tất cả những cách thức mà ta vốn quen thuộc khi nghĩ về luân lý cũng như ý nghĩa và mục đích của cuộc đời. Nietzsche khẳng khái lập đi lập lại rằng bằng cách làm vậy ông đang đặt ra một loại triết học của niềm hân hoan, tuy lật nhào mọi điều ta vốn nghĩ về tốt và xấu cho đến bây giờ, nhưng lại tìm cách khẳng định cuộc đời. Ông tuyên bố nhiều thứ ta nghĩ là "tốt" thật ra là một hình thức hạn chế cuộc đời, nếu không muốn

nói là ngoạn mục với nó.

Ta có thể nghĩ là sẽ không "tốt" khi tự làm mình nguơng ở nơi công cộng, vì thế mà cố kháng lại thôi thúc được nhảy trên đường phố với niềm vui sướng. Ta có thể tin những khao khát xác thịt là tội lỗi, vì thế mà tự trừng phạt mình khi những khao khát đó trỗi dậy. Ta có thể an phận với những công việc làm đầu óc trì độn, không phải vì ta cần chúng, mà vì ta cảm thấy nghĩa vụ của mình là phải làm vậy. Nietzsche muốn đặt dấu chấm hết cho những thứ triết học chối bỏ cuộc sống như thế, để cho nhân loại có thể tự nhìn lại nó theo một cách khác.

Bảng bố cuộc sống

Sau khi Zarathustra tiên báo Siêu nhân sắp đến, ông thoát chuyển sang kết tội tôn giáo. Ông nói, trong quá khứ, sự báng bổ lớn nhất là báng bổ Chúa; nhưng giờ đây sự báng bổ lớn nhất chính là báng bổ cuộc sống. Đây là sai lầm mà Zarathustra tin mình đã phạm phải khi sống nơi núi rừng ngoạn mục lại với thế giới, và



“

Con người là sợi dây nối giữa thú vật và Siêu nhân – một sợi dây băng qua vực sâu.

Friedrich Nietzsche

”

Con người là sợi dây căng giữa thú vật và Siêu nhân, Nietzsche nói, "bước đi cùng nguy hiểm, ngoái nhìn cùng nguy hiểm, rung mình cùng nguy hiểm, mà dừng lại cũng nguy hiểm".

khi gửi lên những lời cầu nguyện cho một vị Chúa không còn ở đó, ông đã có tội với cuộc sống.

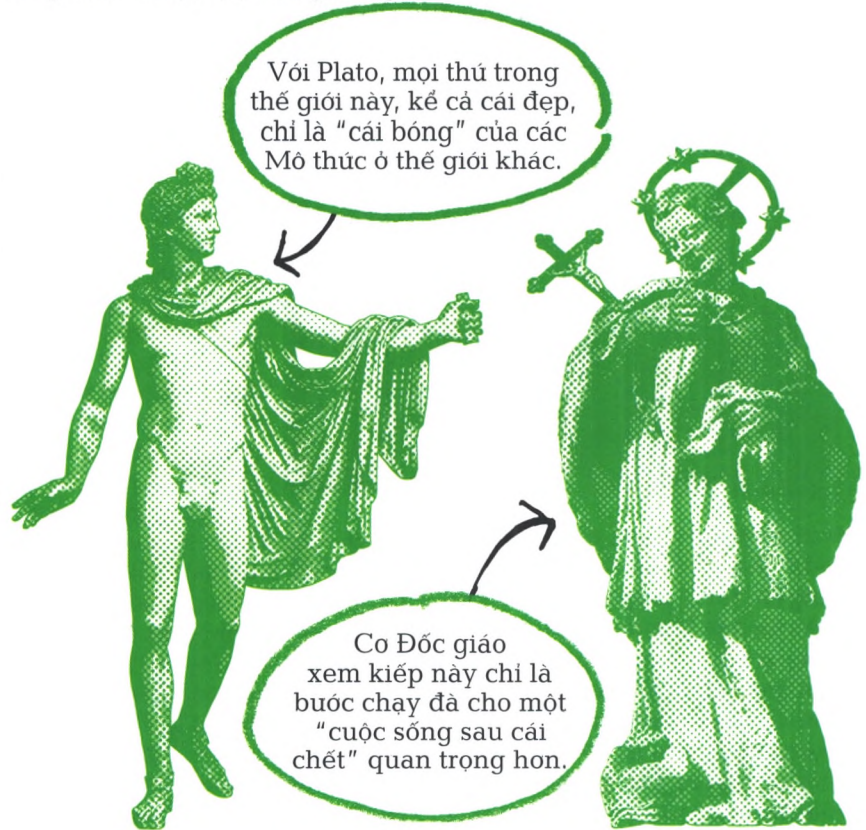
Lịch sử đằng sau cái chết của Chúa, hay sự đánh mất lòng tin của ta vào những giá trị cao hơn, được kể lại trong tiểu luận của Nietzsche, *Làm thế nào mà "thế giới thực" cuối cùng đã trở thành một thần thoại*, được in trong *Hoàng hôn của những thần tượng*. Tiểu luận này còn mang phụ đề là "Lịch sử của một sai lầm", và nó là một trang viết cô đọng phi thường về lịch sử triết học phương Tây. Câu chuyện bắt đầu với triết gia Hy Lạp Plato, Nietzsche kể.

Thế giới thật sự

Plato chia thế giới thành một thế giới "bê ngoài" biểu lộ với chúng ta thông qua giác quan, và một thế giới "thật sự" mà ta có thể nắm bắt bằng trí tuệ của mình. Với Plato, thế giới ta nhận thức được thông qua giác quan không phải là "thật" vì nó thường biến và rồi sẽ phải suy tàn. Plato đề xuất rằng có một "thế giới thật sự" thường hằng bất biến tồn tại đồng thời mà ta có thể vươn tới với sự giúp sức của trí tuệ. Ý tưởng này xuất phát từ những nghiên cứu toán học của Plato. Lấy ví dụ, hình thức hay ý niệm về hình tam giác là vĩnh cửu và có thể được nắm bắt bằng trí tuệ. Ta biết rằng tam giác là một hình hai chiều có ba cạnh, với tổng các góc là 180 độ, và điều này sẽ luôn luôn đúng bất kể có ai đang suy nghĩ về nó hay không, hay có bao nhiêu tam giác hiện hữu trong thế giới này đi chăng nữa. Mặt khác, những sự vật hình tam giác tồn tại trong thế giới này (như những lát sandwich, kim tự tháp, hay những hình tam giác được vẽ trên bảng) chỉ là hình tam giác chừng nào chúng còn là những phản ánh từ hình thức hay ý niệm về tam giác này.

Chịu ảnh hưởng bởi toán học

Một số tôn giáo và triết phái khẳng định rằng có một "thế giới thực" quan trọng hơn tồn tại ở đâu đó. Nietzsche xem điều này là một thần thoại mà, bị kích thay, nó đã ngăn trở chúng ta sống trọn với hiện tại, ở thế giới này.



theo hướng này, Plato nói rằng trí tuệ có thể tiếp cận toàn thể thế giới các Mô thức, vốn thường hằng và bất biến, trong khi các giác quan chỉ tiếp cận được thế giới hiện tượng. Vậy ví dụ nếu ta muốn biết về thiện hảo, ta cần có một nhận thức trí tuệ về Mô thức Thiện hảo, mà những ví dụ thiện hảo khác nhau trong thế giới này đều chỉ là những phản ánh từ đó mà ra. Tư tưởng này có những hệ quả tác động sâu rộng đến hiểu biết của ta về thế giới; như Nietzsche vạch rõ, chính là vì cách phân chia thế giới này biến "thế giới thật sự" của trí tuệ thành nơi mà mọi giá trị khu trú. Ngược lại, nói một cách tương đối,

nó khiến "thế giới bê ngoài" của các giác quan trở thành một thế giới không còn quan trọng mấy.

Những giá trị Cơ Đốc

Nietzsche lần theo di sản của khuynh hướng chia thế giới làm hai này và tìm thấy ý tưởng tương tự xuất hiện trong giáo lý Cơ Đốc. Thay cho "thế giới thật sự" của các Mô thức mà Plato nói đến, Cơ Đốc giáo diễn dịch thành một "thế giới thực" khác: một thế giới thiên đàng trong tương lai được hứa hẹn cho những kẻ đạo hạnh. Nietzsche tin rằng đạo Cơ Đốc xem thế giới ta đang sống bây giờ, theo nghĩa nào đó, kém thực hơn thiên đàng, nhưng trong loại tu



Siêu nhân là người sở hữu sức mạnh lớn lao và tự chủ về tinh thần lẫn thể xác; Nietzsche cho rằng chưa có ai xuất hiện, nhưng gọi tên Napoleon, Shakespeare và Socrates như là những hình mẫu.

chính cuộc sống chỉ để hướng tới một thần thoại, một phát minh, một “thế giới thực” tưởng tượng tọa lạc nơi xa xôi nào đó. Nietzsche gọi tất cả tu sĩ của mọi tôn giáo là “những kẻ rao giảng cái chết”, vì những lời dạy của

tuông “hai thế giới” này, “thế giới thực” là có thể đạt đến được, dầu rằng chỉ được sau khi ta chết, với điều kiện ta phải tuân thủ giáo luật Co Đốc trong kiếp sống này. Thế giới hiện tại bị hạ thấp giá trị, như nó từng bị với Plato, ngoại trừ chùng mực rằng nó vận hành như một nấc thang dẫn lên thế giới kia. Nietzsche tuyên bố Co Đốc giáo đòi hỏi ta chối bỏ cuộc sống hiện tại để được hứa hẹn về một kiếp sống mai sau.

Cả hai loại tu tưởng của phái Plato và Co Đốc giáo cho rằng thế giới chia thành một “thật” và một “bê ngoài” đã tác động sâu sắc đến những suy nghĩ của ta về bản thân. Ý kiến rằng mọi giá trị trong thế giới này theo nghĩa nào đó nằm “ngoài tầm với” đối với thế giới này dẫn đến lối tu duy về cơ bản là chối bỏ cuộc sống. Như một hệ quả từ di sản Plato và Co Đốc, ta dần xem thế giới mình đang sống là một thế giới mà ta nên phản nộ và khinh thị, một thế giới mà ta nên ngoảnh mặt đi, vượt qua, và chắc chắn là không tận hưởng nó. Nhưng làm như thế là ta đã quay lưng lại với

họ khuyến khích ta quay lưng lại với thế giới, từ cuộc sống mà hướng về cái chết. Nhưng tại sao Nietzsche khẳng định rằng Chúa đã chết? Để trả lời câu hỏi này, ta phải nhìn vào công trình của triết gia người Đức thế kỉ 18 Immanuel Kant, mà để hiểu được thủ triết học đằng sau tác phẩm của Nietzsche thì những tu tưởng của Kant là rất quan trọng.

Một thế giới ngoài tầm tay với

Kant có hứng thú với những giới hạn của tri thức. Trong cuốn *Phê phán lí tính thuần túy*, ông lập luận rằng ta không thể biết thế giới như “tự thân” của nó. Ta không thể đạt được nó bằng trí tuệ như Plato đã tin; và nó cũng không được hứa hẹn cho ta sau cái chết như quan điểm của Co Đốc giáo. Nó có tồn tại (ta giả định vậy), nhưng mãi mãi ngoài tầm với. Nhưng lí do Kant đưa ra để dẫn đến kết luận này khá phức tạp, nhưng điều quan trọng mà ta rút ra được, theo cách nhìn của Nietzsche, đó là nếu thế giới thực được cho là tuyệt đối không thể vươn tới được – ngay cả với người

thông thái hay kẻ đạo hạnh, ở trong kiếp này hay kiếp sau – vậy thì nó là “một ý niệm vô dụng thừa thãi”. Từ đó mà rút ra, nó là một ý niệm mà ta cần gạt bỏ. Nếu Chúa đã chết, Nietzsche hẳn là người đã phát hiện cái xác của ngài; tuy nhiên, chính dấu vân tay của Kant mới dính đầy trên hung khí.

Sai lầm lâu dài nhất của triết học

Một khi đã xóa tan được ý niệm “thế giới thực”, sự phân biệt kéo dài giữa “thế giới thực” và “thế giới bê ngoài” bắt đầu tan vỡ. Trong *Làm thế nào mà “thế giới thực” cuối cùng đã trở thành một thần thoại*, Nietzsche giải thích điều này như sau: “Ta đã thủ tiêu thế giới thực; vậy thế giới nào còn lại? Thế giới bê ngoài, phải vậy chăng? ... Nhưng không! Cùng với thế giới thực, ta cũng đã thủ tiêu thế giới hiện tượng.” Giở đây Nietzsche nhìn thấy điểm bắt đầu của sự kết thúc cái “sai lầm lâu dài nhất” của triết học: sự mê muội của nó khi phân biệt “bê ngoài” và “hiện thực”, cùng với ý niệm hai thế giới. Nietzsche viết, việc kết liễu sai lầm này chính là thiên đỉnh của nhân loại – điểm cao nhất của toàn bộ con người. Chính tại điểm này – trong một tiểu luận viết sáu năm sau *Zarathustra đã nói như thế* – mà Nietzsche viết, “Zarathustra sẽ bắt đầu.”

Đây là khoảnh khắc quan trọng với Nietzsche, vì khi ngộ được sự thật là chỉ có một thế giới, ta đột nhiên nhìn thấy sai lầm của việc đặt mọi giá trị ra ngoài tầm với của thế giới này. Khi đó, ta buộc phải xem lại tất cả giá trị của ta, kể cả việc là con người có nghĩa là gì. Và khi nhìn thấu được những ảo tưởng triết học này, ta có thể vượt qua ý niệm cũ về “con người”. Siêu nhân chính là tầm nhìn của Nietzsche hướng tới một lối sống về cơ bản là khẳng định cuộc sống. Đó là kẻ có thể trở thành người nắm giữ ý nghĩa

không phải của thế giới nào xa xôi, mà là ở đây; Siêu nhân là “ý nghĩa của Trái đất”.

Sáng tạo bản thân

Những trang viết của Nietzsche không đến được với nhiều độc giả khi ông còn sống, đến nỗi ông phải tự trả tiền xuất bản phần cuối của *Zarathustra đã nói như thế*. Nhưng khoảng 30 năm sau khi ông mất năm 1900, ý tưởng Siêu nhân thâm nhập vào hệ tư tưởng của chủ nghĩa phát xít qua những bài hùng biện của Hitler về tác phẩm của Nietzsche. Tư tưởng của Nietzsche về Siêu nhân, đặc biệt là lời kêu gọi nhằm bài trừ giáo lý Do Thái-Co Đốc vốn thâm căn cố đế khắp châu Âu trở nên hấp dẫn với Hitler như một cách chinh đả hóa những mục tiêu của ông ta. Nhưng trong khi Nietzsche dường như tìm cách khôi phục những giá trị mọt mọt khẳng định cuộc sống của châu Âu thời ngoại giáo, thì Hitler lại dùng những trước tác của ông để biện minh cho bạo lực không kiểm soát và việc đi quá giới hạn

trên diện rộng. Các học giả đồng tình rằng bản thân Nietzsche sẽ kinh hoàng trước các sự kiện bước ngoặt này. Sáng tác vào thời đại mà chủ nghĩa quốc gia, chủ nghĩa yêu nước và sự bành trướng thuộc địa nở rộ khắp thường, Nietzsche là một trong số ít nhà tư tưởng đặt dấu hỏi cho những tư tưởng tự mãn này. Ở một đoạn trong *Zarathustra đã nói như thế*, ông nói rõ là ông xem chủ nghĩa quốc gia như một hình thức gây nên bất hòa, một hình thức của sự thất bại. “Chỉ ở nơi mà nhà nước kết thúc,” Zarathustra nói, “ở đó mới bắt đầu những con người không còn vô ích.”

Tư tưởng không giới hạn của Nietzsche về tiềm năng của loài người có tầm quan trọng lớn với nhiều triết gia trong giai đoạn sau Thế chiến II. Tư tưởng tôn giáo và sự coi trọng việc tự đánh giá của ông có thể thấy đặc biệt rõ trong công trình của những nhà hiện sinh hậu bối như triết gia Pháp Jean-Paul Sartre. Như Siêu nhân của Nietzsche, Sartre nói mỗi người chúng ta phải xác định ý

“

Chưa từng có ai đạt tới mức độ nội quan như Nietzsche.
Sigmund Freud

”

nghĩa tồn tại của bản thân. Những phê phán của Nietzsche với truyền thống triết học phương Tây gây ảnh hưởng to lớn không chỉ trong triết học mà còn trong văn hóa của châu Âu và cả thế giới, và chúng tiếp tục truyền cảm hứng cho vô số nghệ sĩ và tác giả trong thế kỉ 20. ■

Các trước tác của Nietzsche bị chính sửa và kiểm duyệt bởi người em gái bài Do Thái của ông là Elizabeth, người nắm giữ các tài liệu ghi chép của ông sau khi ông hóa điên. Điều này cho phép đảng Quốc Xã chủ tâm diễn dịch sai lệch chúng.





NGƯỜI TỰ TIN ĐẾN, THẤY VÀ CHINH PHỤC

AHAD HA'AM (1856-1927)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa phục quốc
Do Thái về văn hóa

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 5 TCN Socrates kết hợp trong ông cả sự tự tin và ngu dại, như chính ông thừa nhận.

1511 Desiderius Erasmus viết *Ca ngợi sự ngu muội*, một tác phẩm châm biếm dường như ca ngợi những hành vi ngu ngốc.

1711 Thi sĩ Anh Alexander Pope viết: "Kẻ khờ xông vào nơi thiên thần sợ phải dẫn bước."

1843 Trong cuốn sách *Sợ hãi và run rẩy*, Søren Kierkegaard viết về việc đặt lòng tin trên nền tảng "sức mạnh của sự phi lý".

SAU ĐÓ

1961 Michel Foucault viết *Điện rồ và văn minh*, một nghiên cứu triết học về lịch sử của sự điên rồ.

Ahad Ha'am là bút danh của triết gia Do Thái sinh ở Ukraine Asher Ginzberg, một nhà tư tưởng tiên phong trong chủ nghĩa phục quốc Do Thái cổ xúy cho sự phục hưng tinh thần Do Thái. Năm 1890, trong một tiểu luận nửa châm biếm, ông tuyên bố dù chúng ta tôn thờ sự thông thái, thì sự tự tin vẫn có ý nghĩa hơn.

Ông viết, trong bất cứ hoàn cảnh khó khăn hay nguy hiểm nào, người thông thái là kẻ ghim lại, cần nhắc nhở nhẹ cho mọi hành động. Trong khi đó (chủ yếu là để phản đối sự thông thái), chính kẻ tự tin là người tiến lên và thường đem lại chiến thắng cuối cùng. Ha'am muốn nói – và khi đọc ông, ta nên nhớ rằng đây là một gợi ý nửa nghiêm túc nửa châm biếm – rằng cá nhân kẻ điên rồ thường mang lại được kết quả, đơn giản nhờ sự tự tin sẵn có.

Thông thái và tự tin

Dù trong những tiểu luận ban đầu Ha'am dường như tung hô những lợi thế tiềm tàng của sự điên rồ, về sau ông rời xa dần

quan điểm này, có lẽ vì sợ người khác có thể đọc cuốn sách về cơ bản là một thể nghiệm châm biếm của ông như thể nó được viết với sự nghiêm túc cao độ. Về sau ông làm rõ, sự tự tin chỉ được cho phép khi những khó khăn của thử thách được hiểu và đánh giá đầy đủ.

Ha'am thích trích dẫn một câu ngạn ngữ Yiddish cổ: "Một hành động rõ dại đem lại kết quả tốt thì vẫn là một hành động rõ dại." Có những lần ta hành động ngu ngốc, không hiểu đầy đủ những khó khăn của nhiệm vụ mà ta đảm trách, nhưng ta vẫn thành công vì may mắn đứng về phía ta. Tuy nhiên, Ha'am nói, điều này không khiến sự ngu ngốc ban đầu của ta có gì đáng khen cả.

Nếu ta muốn những hành động của mình đem lại kết quả, trong thực tế có thể ta cần phải phát triển và vận dụng loại tự tin đôi khi được thấy trong những hành động rõ dại. Đồng thời ta phải luôn điều tiết sự tự tin này bằng sự thông thái, nhược bằng không những hành động của ta trong thế giới này sẽ thiếu tính hiệu quả thực sự. ■

Xem thêm: Socrates 46–49 ■ Søren Kierkegaard 194–95 ■ Michel Foucault 302–03 ■ Luce Irigaray 320



MỌI THÔNG ĐIỆP ĐỀU TẠO THÀNH TỪ NHỮNG KÍ HIỆU

FERDINAND DE SAUSSURE (1857-1913)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học ngôn ngữ

HƯỚNG TIẾP CẬN

Kí hiệu học

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 TCN Plato tìm hiểu mối quan hệ giữa tên gọi và sự vật.

Kh. 250 TCN Các triết gia khác ki phát triển một lí thuyết kí hiệu ngôn ngữ sơ khai.

1632 Triết gia Bồ Đào Nha John Painsot viết *Luận về kí hiệu*.

SAU ĐÓ

Tn. 1950 Những phân tích cấu trúc ngôn ngữ của Saussure ảnh hưởng đến lí thuyết ngữ pháp tạo sinh của Noam Chomsky, một lí thuyết nhằm khám phá những quy luật ngôn ngữ quyết định các tổ hợp từ có thể có của nó.

Tn. 1960 Roland Barthes tìm hiểu những nội hàm văn học của kí hiệu và kí hiệu học.

Saussure là triết gia người Thụy Sĩ sống vào thế kỉ 19, người xem ngôn ngữ được tạo thành từ những hệ thống “kí hiệu”, và kí hiệu là những đơn vị cơ sở của ngôn ngữ. Những nghiên cứu của ông định hình nền tảng cho một lí thuyết mới, gọi là kí hiệu học. Lí thuyết mới về kí hiệu này được phát triển bởi các triết gia khác trong thế kỉ 20 như Roman Jakobson người Nga, người đã khái quát hướng tiếp cận kí hiệu học bằng câu nói “mọi thông điệp đều được tạo thành từ những kí hiệu”.

Saussure nói rằng một kí hiệu được tạo nên từ hai thứ. Thứ nhất, một “ý hiệu”, tức là một hình ảnh-âm thanh. Đây không phải âm thanh thực sự, mà là “hình ảnh” ta có về âm thanh đó trong đầu chúng ta. Thứ hai là “ý chỉ”, hay khái niệm. Ở đây, Saussure quay lưng lại với một truyền thống lâu đời cho rằng ngôn ngữ là về mối quan hệ giữa từ ngữ và sự vật, bởi vì ông đang nói rằng cả hai khía cạnh của kí hiệu đều thuộc về tinh thần (khái niệm của ta về một “con chó” và hình ảnh-âm thanh của tiếng “con

chó”). Saussure tuyên bố bất cứ thông điệp nào – ví dụ như “con chó của tôi tên Fred” – đều là một hệ thống kí hiệu. Điều này có nghĩa nó là hệ thống các mối quan hệ giữa hình ảnh-âm thanh và khái niệm. Tuy nhiên, Saussure nói rằng mối quan hệ giữa ý hiệu và ý chỉ là tùy ý – cho nên không có “tính chó” cụ thể nào về âm “chó” cả, đó là lí do tại sao từ “chó” có thể là *chien* trong tiếng Pháp, hay *dog* trong tiếng Anh.

Công trình ngôn ngữ của Saussure đã trở thành nền tảng của ngôn ngữ học hiện đại. ■

“

Trong đời sống của các cá nhân và xã hội, ngôn ngữ là yếu tố có tầm quan trọng hơn bất cứ thứ gì khác.

Ferdinand de Saussure

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Roland Barthes 290–91 ■ Julia Kristeva 323



KINH NGHIỆM TỰ THÂN NÓ KHÔNG PHẢI KHOA HỌC

EDMUND HUSSERL (1859-1938)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Bản thể học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 5 TCN Socrates dùng lí luận để trả lời những câu hỏi triết học với sự chắc chắn.

Thế kỉ 17 René Descartes dùng sự hoài nghi làm xuất phát điểm cho phương pháp triết học của ông.

1874 Franz Brentano, thầy của Husserl, tuyên bố triết học cần một phương pháp mới mang tính khoa học.

SAU ĐÓ

Từ tn. 1920 Martin Heidegger, học trò Husserl, phát triển phương pháp hiện tượng luận của thầy, dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa hiện sinh.

Từ tn. 1930 Hiện tượng luận của Husserl vươn đến nước Pháp, ảnh hưởng đến các nhà tư tưởng như Emmanuel Levinas và Maurice Merleau-Ponty.

Khoa học khao khát những **xác quyết** về thế giới.

Nhưng khoa học vốn duy nghiệm; nó phụ thuộc vào **kinh nghiệm**.

Kinh nghiệm thường là những **giả định** và **thiên kiến**.

Cho nên kinh nghiệm tự thân nó không phải khoa học.

Husserl là triết gia bị ám ảnh bởi giấc mơ đã choán lấy tâm trí những bộ óc từ thời triết gia Hy Lạp cổ đại Socrates: giấc mơ về sự xác quyết. Với Socrates, vấn đề là thế này: dù ta dễ dàng đi đến sự đồng thuận trong các câu hỏi về những thứ ta có thể đo lường (ví dụ, “có bao nhiêu quả ô liu trong chiếc lọ này?”), nhưng khi đụng phải những câu hỏi triết học như “công lí là gì?” hay “cái đẹp là gì?”, thì dường như không có cách thức rõ rệt nào để đi đến sự đồng thuận. Và nếu ta không thể biết chắc công lí là gì, vậy làm thế nào ta có thể nói được bất cứ điều gì về nó?

Vấn đề xác quyết

Husserl là một triết gia khởi đầu sự nghiệp là nhà toán học. Ông mong ước những nan đề như “công lí là gì?” có thể được xử lí với mức độ chắc chắn tương tự như khi ta giải những bài toán như “có bao nhiêu quả ô liu trong lọ?” Nói cách khác, ông hi vọng đặt mọi ngành khoa học – ông muốn nói đến mọi lĩnh vực tri thức và hoạt động của con người, từ toán, hóa học, vật lí học đến luân lí học và chính trị học – vào một vị thế tuyệt đối an toàn. Các lí thuyết khoa học đều dựa trên

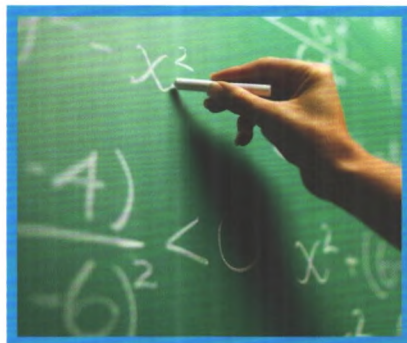
Xem thêm: René Descartes 116–23 ■ Franz Brentano 336 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Emmanuel Levinas 273 ■ Maurice Merleau-Ponty 274–75

kinh nghiệm. Nhưng Husserl tin rằng chỉ mỗi kinh nghiệm thì không tạo thành khoa học, vì nhu mọi khoa học gia vẫn biết, có đủ loại giả định, thiên kiến và ngộ nhận trong những kinh nghiệm của con người. Husserl muốn thoát ra khỏi toàn bộ những sự thiếu chắc chắn này bằng cách trao cho khoa học những nền móng tuyệt đối vững chắc.

Để thực hiện điều này, Husserl vận dụng thủ triết học của triết gia thế kỉ 19 René Descartes. Giống như Husserl, Descartes muốn giải thoát triết học khỏi mọi giả định, thiên kiến và hoài nghi. Descartes viết rằng dù hầu hết mọi thứ đều có thể bị hoài nghi, thì ông vẫn không thể nghi ngờ việc ông đang nghi ngờ.

Hiện tượng luận

Husserl đi theo hướng tiếp cận tương tự Descartes, nhưng ông vận dụng khác. Ông cho rằng nếu ta giữ một thái độ khoa học đối với kinh nghiệm, gạt đi từng giả định ta có (bao gồm cả giả định có một thế giới ngoại tại hiện hữu bên ngoài chúng ta), khi đó ta có thể làm lại triết học



Toán học không dựa vào những bằng chứng kinh nghiệm – vốn đầy những giả định – để đi đến kết luận. Husserl muốn đặt mọi ngành khoa học khác (và toàn bộ tri thức) lên một nền tảng tương tự.

“

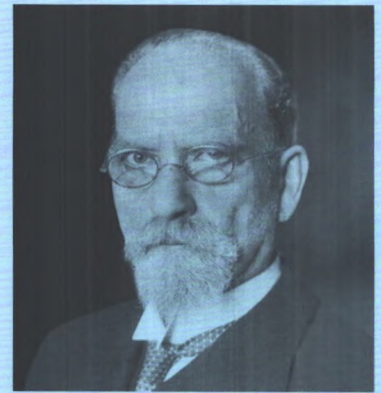
Ta hoàn toàn thiếu một môn khoa học hợp lý về con người và xã hội.

Edmund Husserl

”

từ đầu, hoàn toàn sạch bóng giả định. Husserl gọi hướng tiếp cận này là hiện tượng luận: một nghiên cứu triết học về những hiện tượng của kinh nghiệm. Ta cần nhìn kinh nghiệm dưới một góc độ khoa học, gạt qua một bên (hoặc “đóng ngoặc chúng lại” theo cách nói của Husserl) từng giả định một mà ta có. Và nếu ta đủ cẩn thận và kiên nhẫn mà xem xét, ta có thể xây dựng một nền tảng an toàn cho tri thức để có thể giúp ta xử lý những vấn đề triết lí đã đồng hành cùng ta từ buổi sơ khai của triết học.

Tuy nhiên, các triết gia khác theo phương pháp của Husserl lại đi đến những kết quả khác nhau, và không có nhiều sự đồng thuận về câu hỏi phương pháp này thực sự là gì, hay làm thế nào để áp dụng nó. Về cuối sự nghiệp, Husserl viết rằng giấc mơ đặt khoa học lên những nền móng vững chắc đã chấm hết. Nhưng dù hiện tượng luận của Husserl thất bại trong việc cung cấp cho các triết gia một hướng tiếp cận kinh nghiệm mang tính khoa học, hay một cách thức giải quyết những vấn đề dai dẳng nhất của triết học, thì nó vẫn sản sinh ra một trong những trường phái phong phú nhất trong dòng tư tưởng của thế kỉ 20. ■



Edmund Husserl

Husserl sinh năm 1859 ở Moravia, khi đó là một phần của đế chế Áo. Ông bắt đầu sự nghiệp với việc nghiên cứu toán học và thiên văn, nhưng sau khi lấy bằng tiến sĩ toán học, ông quyết định theo đuổi triết học.

Năm 1887, Husserl cưới Malvine Steinschneider và sau này có ba đứa con với bà. Ông cũng trở thành một *Privatdozent* (giảng sư riêng) ở Halle, nơi ông ở lại cho đến năm 1901. Sau đó, ông nhận lời làm phó giáo sư ở Đại học Göttingen, trước khi trở thành giáo sư triết ở Đại học Freiburg năm 1916, nơi có Martin Heidegger trong số sinh viên của ông. Năm 1933, Husserl bị đình chỉ dạy vì xuất thân Do Thái, một quyết định có liên lụy đến Heidegger. Husserl tiếp tục viết cho đến khi mất năm 1938.

Tác phẩm chính

1901 *Những nghiên cứu logic học*

1907 *Ý niệm hiện tượng luận*

1911 *Triết học như một khoa học chuẩn xác*

1913 *Những ý niệm hướng đến môn hiện tượng luận thuần túy*



TRỰC GIÁC ĐI THEO ĐÚNG CHIỀU HƯỚNG CỦA SỰ SỐNG

HENRI BERGSON (1859-1941)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Hoạt lực thuyết

TRƯỚC ĐÓ

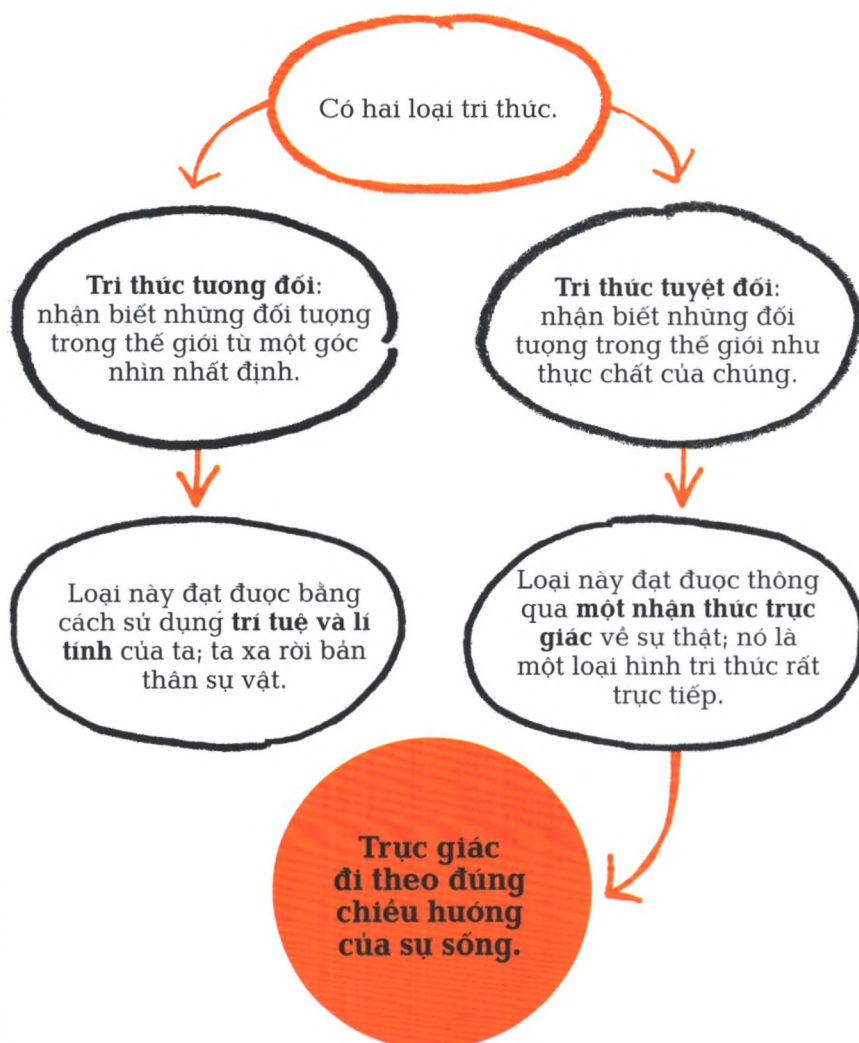
Thế kỉ 13 John Duns Scotus phân biệt ý nghĩ trực giác và ý nghĩ trừu tượng, khẳng định ý nghĩ trực giác có trước.

1781 Immanuel Kant xuất bản *Phê phán lí tính thuần túy*, tuyên bố tri thức tuyệt đối là bất khả.

SAU ĐÓ

Tn. 1890 William James bắt đầu tìm hiểu triết học về những kinh nghiệm thường ngày, phổ biến chủ nghĩa thực dụng.

1927 Alfred North Whitehead viết *Tiến trình triết học*, gợi ý rằng sự hiện hữu của thế giới tự nhiên nên được hiểu như những quá trình và biến dịch, chứ không phải như những sự vật hay trạng thái cố định bất biến.



Xem thêm: John Duns Scotus 333 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ William James 206–09 ■ Alfred North Whitehead 336 ■ Gilles Deleuze 338

Cuốn sách năm 1910 của Henri Bergson là *Tiến hóa sáng tạo* tìm hiểu về hoạt lực thuyết, một học thuyết về lực sống. Trong đó, Bergson muốn khám phá xem liệu ta có thể thực sự biết về một thứ gì – không chỉ là biết về nó, mà biết nó như thực chất của nó.

Kể từ khi triết gia Immanuel Kant xuất bản *Phê phán lý tính thuần túy* năm 1781, nhiều triết gia đã khẳng định ta không thể biết sự vật như thực chất của chúng. Đây là vì Kant đã cho ta thấy ta có thể biết sự vật có tương quan với bản thân mình như thế nào dựa trên những dạng tinh thần ta có; nhưng ta không bao giờ có thể bước chân ra ngoài những giới hạn bản thân để đạt được góc nhìn tuyệt đối về những “vật tự thân” thật sự trong thế giới.

Hai loại tri thức

Tuy nhiên, Bergson không đồng ý với Kant. Ông nói có hai loại tri thức khác nhau: tri thức tương đối, bao gồm việc biết điều gì đó từ góc nhìn riêng độc nhất của chính ta; và tri thức tuyệt đối, nghĩa là biết sự vật như thực chất của chúng. Bergson tin rằng có thể đạt được

chúng bằng nhiều phương pháp khác nhau, loại đầu thông qua phân tích và trí tuệ, còn loại nhì thông qua trực giác. Bergson tin nhầm lẫn của Kant là ông không nhận ra đầy đủ tầm quan trọng của chức năng trực giác mà ta có, vốn cho phép ta nắm bắt tính độc nhất của đối tượng thông qua tương quan trực tiếp. Trực giác của ta được kết nối với cái mà Bergson gọi là *élan vital* của ta, một lực sống (hoạt lực) thể hiện dòng chảy kinh nghiệm theo thời gian thay vì không gian.

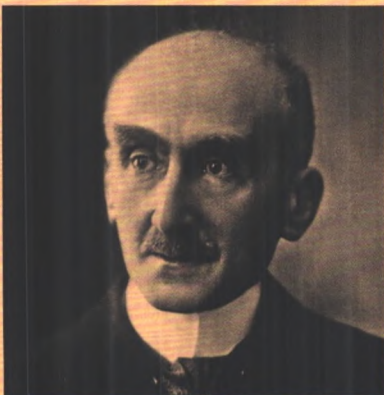
Ông nói, giả sử bạn muốn biết về một thành phố. Bạn có thể soạn một ghi chép về nó bằng cách chụp ảnh từng phần của nó, từ mọi góc độ có thể, trước khi tái cấu trúc những hình ảnh này để đưa ra một ý niệm tổng thể về thành phố. Nhưng vậy bạn sẽ chỉ nắm bắt nó một cách gián tiếp, không phải như một thành phố đang sống. Mặt khác, nếu bạn đơn giản dạo quanh những con đường, chủ ý đúng cách, bạn sẽ thu nhận được kiến thức về chính thành phố đó – một kiến thức trực tiếp về thành phố như nó vốn thực sự là thế. Với Bergson, loại tri thức trực tiếp này là tri thức về yếu tính của thành phố. Nhưng ta



Việc nắm bắt yếu tính của một thành phố, con người hay đồ vật có thể chỉ khả thi thông qua tri thức trực tiếp thu được từ trực giác chứ không phải từ phân tích. Bergson nói ta đã xem nhẹ giá trị trực giác của ta.

rèn luyện trực giác như thế nào? Về căn bản, đó là vấn đề nhìn thế giới theo cảm thức về thời gian đang trôi. Trong khi tản bộ quanh thành phố, ta có một cảm thức về thời gian nội tại trong ta, và đồng thời ta cũng có một cảm thức nội tại về những dòng thời gian trôi khác nhau của thành phố mà ta đang đi qua. Khi những dòng thời gian này trùng khớp, Bergson tin rằng ta có thể tạo một mối liên kết trực tiếp với chính yếu tính của sự sống. ■

Henri Bergson



Henri Bergson là một trong những triết gia Pháp có ảnh hưởng lớn nhất vào thời của ông. Sinh ra ở Pháp năm 1859, ông là con trai một bà mẹ người Anh và ông bố người Ba Lan. Những ham thích trí tuệ thuở ban đầu của ông dành cho toán học, môn học ông tỏ ra vượt trội. Dù vậy, ông lại theo đuổi sự nghiệp triết học, ban đầu là đi dạy ở trường. Khi cuốn *Vật chất và ký ức* của ông được xuất bản năm 1896, ông được bầu vào Collège de France và trở thành giảng viên. Ông cũng có một sự nghiệp chính trị thành công, đại diện cho chính

phủ Pháp trong thời gian thành lập Hội Quốc Liên năm 1920. Công trình của ông được dịch rộng rãi và ảnh hưởng đến nhiều triết gia và nhà tâm lý học khác, trong đó có William James. Ông được trao Nobel Văn học năm 1927 và mất năm 1941 ở tuổi 81.

Tác phẩm chính

1896 *Vật chất và ký ức*

1903 *Dẫn nhập siêu hình học*

1907 *Tiến hóa sáng tạo*

1932 *Hai cội nguồn của luân lý và tôn giáo*

CHÚNG TA CHỈ TƯ DUY KHI ĐỐI MẶT VẤN ĐỀ

JOHN DEWEY (1859-1952)



BỐI CẢNH

NGÀNH
Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa thực dụng

TRƯỚC ĐÓ

1859 Tác phẩm *Nguồn gốc các loài* của Charles Darwin đặt con người vào một góc nhìn tự nhiên mới mẻ.

1878 Tiểu luận *Làm sáng tỏ tư tưởng của ta như thế nào* của Charles Sanders Peirce đặt ra nền móng cho trào lưu thực dụng chủ nghĩa.

1907 William James xuất bản *Chủ nghĩa thực dụng: Một cái tên mới cho một số cách tư duy cũ*, phổ biến thuật ngữ triết học "chủ nghĩa thực dụng".

SAU ĐÓ

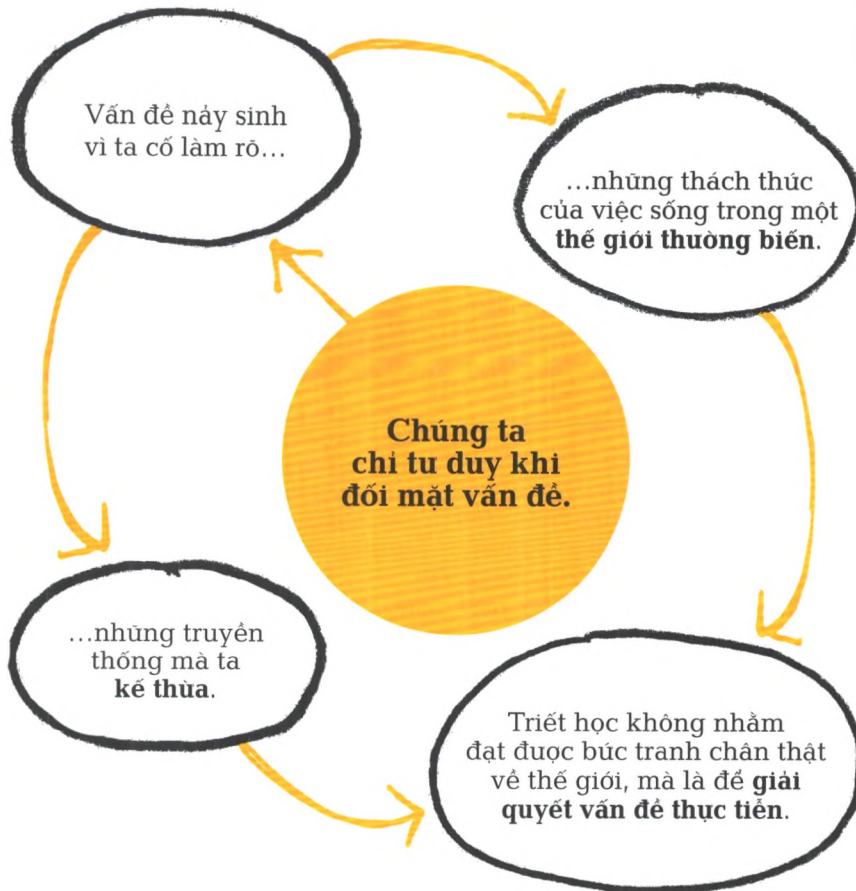
Từ 1970 Jürgen Habermas áp dụng những nguyên lý thực dụng chủ nghĩa vào lý thuyết xã hội.

1979 Richard Rorty kết hợp chủ nghĩa thực dụng với triết học phân tích trong *Triết học và tấm gương của tự nhiên*.

John Dewey thuộc về trường phái thực dụng chủ nghĩa nổi lên ở Mỹ vào cuối thế kỷ 19. Người sáng lập thường được xem là triết gia Charles Sanders Peirce, người đã viết một tiểu luận đột phá năm 1878 là *Làm sáng tỏ tư tưởng của ta như thế nào*.

Chủ nghĩa thực dụng xuất phát từ quan điểm cho rằng mục đích của triết học, hay "sự tư duy", không phải để cung cấp cho ta bức tranh thực sự về thế giới, mà là để giúp những hành động của ta trong thế giới đó được hiệu quả hơn. Nếu theo quan điểm thực dụng chủ nghĩa,

Xem thêm: Heraclitus 40 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ William James 206–09 ■ Jürgen Habermas 306–07 ■ Richard Rorty 314–19



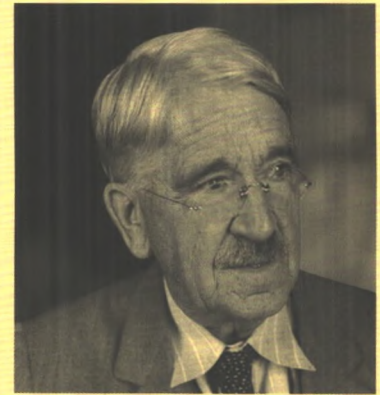
ta không nên hỏi "đây có phải cách thức sự vật tồn tại không?", mà thay vào đó nên hỏi "những ý nghĩa thực tiễn khi tiếp nhận quan điểm này là gì?"

Với Dewey, những vấn đề triết học không phải những vấn đề trừu tượng xa rời cuộc sống con người. Ông xem chúng là những vấn đề xảy ra bởi con người là những sinh vật đang cố làm thế giới của họ trở nên có ý nghĩa, đấu tranh lựa chọn cách thức tốt nhất để hành động trong thế giới đó. Triết học xuất phát từ những hi vọng và khao khát hàng ngày của mỗi con người chúng ta, từ những vấn đề nổi lên

trong suốt quá trình cuộc đời ta. Chính vì điều này mà Dewey nghĩ triết học cũng nên là một con đường nhằm tìm kiếm những đáp án thực tiễn cho các vấn đề này. Ông tin rằng việc triết lý không đồng nghĩa với việc làm một "khán giả" trông về một thế giới xa xôi nào, mà phải tích cực bám lấy những vấn đề của cuộc đời này.

Những sinh vật tiến hóa

Dewey bị ảnh hưởng mạnh bởi tu duy tiến hóa luận của nhà tự nhiên học Charles Darwin, người xuất bản *Nguồn gốc các loài* năm 1859. Darwin mô tả con người như



John Dewey

John Dewey sinh ra ở Vermont, Mỹ vào năm 1859. Ông theo học tại Đại học Vermont, rồi đi làm giáo viên trong ba năm trước khi trở lại theo đuổi những nghiên cứu sâu hơn về tâm lý học và triết học. Ông giảng dạy tại nhiều trường đại học hàng đầu suốt phần đời còn lại, viết về nhiều mảng đề tài khác nhau, từ giáo dục đến nền dân chủ, tâm lý học và nghệ thuật. Ngoài công việc của một học giả, ông còn mở một học viện – trường Sư phạm Thực hành thuộc Đại học Chicago – nơi áp dụng triết lý giáo dục học thông qua thực hành của ông. Học viện này vẫn hoạt động cho đến ngày nay. Những mối quan tâm rộng cùng kỹ năng giao tiếp của Dewey cho phép sức ảnh hưởng của ông lên đời sống xã hội nước Mỹ vượt xa ngoài phạm vi trường Sư phạm Thực hành. Ông viết về những vấn đề triết học và xã hội cho đến khi mất năm 1952 ở tuổi 92.

Tác phẩm chính

1910 *Cách ta nghĩ*
 1925 *Kinh nghiệm và tự nhiên*
 1929 *Tìm kiếm sự xác quyết*
 1934 *Nghệ thuật như là kinh nghiệm*

những sinh vật vốn là một phần của thế giới tự nhiên. Như những loài động vật khác, con người đã tiến hóa để thích nghi với sự biến đổi môi trường. Với Dewey, một trong những nội hàm của tư duy Darwin là nó đòi hỏi ta nghĩ con người không phải như những bản chất bất biến do Chúa tạo ra, mà thực ra là những hữu thể tự nhiên. Ta không phải những linh hồn thuộc về một thế giới phi vật chất nào khác, mà là những sinh thể tiến hóa đang cố hết sức sinh tồn trong một thế giới mà ta chắc chắn chỉ là một phần của nó.

Mọi thứ luôn thay đổi

Dewey cũng lấy từ Darwin ý tưởng tự nhiên về tổng thể là một hệ thống luôn ở trong trạng thái biến dịch thường hằng; một tư tưởng mang âm hưởng triết học của triết gia Hy Lạp cổ đại Heraclitus. Khi Dewey nghĩ đến chỗ những vấn đề triết học thật ra là gì, và chúng phát sinh như thế nào, ông lấy ý tưởng này làm xuất phát điểm.

Dewey bàn về tư tưởng cho rằng chúng ta chỉ tư duy khi đối mặt vấn đề trong một tiểu luận nhan đề *Kant và phương pháp triết học* (1884). Ông nói, chúng ta là những thể sống nhận ra mình phải thích nghi với một thế giới luôn thay đổi và chuyển dịch. Tôn

tại là một rủi ro, một canh bạc, và thế giới về căn bản là không ổn định. Ta phụ thuộc vào môi trường để có thể sinh tồn và phát triển, nhưng những môi trường mà ta thấy mình đang ở trong đó tự chúng cũng luôn luôn biến đổi. Không chỉ vậy, những môi trường này còn biến đổi theo một cung cách không thể đoán định. Ví dụ, mùa vụ lúa mì có thể tốt trong vài năm, rồi sau đó mất mùa. Một thủy thủ ra khơi dưới thời tiết đẹp, để rồi nhận ra cơn bão thịnh hành từ đâu kéo tới. Ta khỏe mạnh suốt nhiều năm, và rồi bệnh tật giáng xuống khi ta ít ngờ đến nhất.

Mặc những sự thiếu chắc chắn này, Dewey nói có hai chiến thuật mà ta có thể áp dụng. Ta có thể cầu nguyện những đấng trên cao và những lực lượng vô hình trong vũ trụ xin giúp đỡ, hoặc ta có thể tìm hiểu thế giới và nắm lấy quyền kiểm soát môi trường.

Xoa dịu thần linh

Chiến thuật đầu tiên bao gồm nỗ lực tác động đến thế giới bằng những phương tiện như các nghi thức, tế lễ và hiến sinh mang màu sắc phép thuật. Dewey tin rằng hướng tiếp cận sự bất định của thế giới này đã hình thành nền tảng của cả tôn giáo và luân lý học.

Trong câu chuyện Dewey kể, tổ tiên ta thờ cúng thần thánh và các linh hồn như một cách để biến mình thành đồng minh với “những sức mạnh đem lại may mắn”. Kịch bản này xuất hiện trong nhiều câu chuyện khắp thế giới, trong thần thoại và truyền thuyết, như về những người đi biển bắt hạnh cầu khẩn thần linh làm dịu cơn bão, nhờ đó mà được sống sót. Theo cách thức tương tự, Dewey tin rằng luân lý hình thành từ những nỗ lực của tổ tiên ta nhằm xoa dịu các thế lực vô hình; trong khi ta tế lễ, ta thương lượng với thần linh, hứa rằng



Chúng ta không còn thực hiện việc hiến tế để cầu xin sự giúp đỡ từ thần linh nữa, nhưng nhiều người nhận ra mình vẫn đắm chìm với những đấng siêu nhiên sẽ sống tốt để được đổi lại sự giúp đỡ.

mình sẽ sống tốt nếu họ giúp tránh cho ta khỏi tai họa.

Giải pháp khác cho sự bất định của thế giới vô thường ta đang sống là phát triển những kỹ thuật khác nhau để làm chủ thế giới, nhờ đó ta có thể sống thoải mái hơn. Ta có thể học cách dự báo thời tiết, xây những căn nhà làm nơi trú ẩn cho ta trước sự khốc nghiệt của nó v.v... Thay vì cố biến mình thành đồng minh với những lực lượng vô hình của vũ trụ, chiến thuật này đòi hỏi ta tìm cách hé lộ cách thức chuyển biến của môi trường, rồi khám phá xem làm thế nào để thay đổi nó theo chiều hướng có lợi cho ta.

Dewey chỉ ra rằng sẽ rất quan trọng nếu ta hiểu rõ mình không bao giờ có thể hoàn toàn kiểm soát môi trường hay thay đổi nó đến mức độ xóa sạch mọi sự bất định. Ông nói, nhiều lắm thì ta có thể điều chỉnh bản chất rủi ro bất ổn của thế giới mình sống trong đó. Nhưng đã sống thì làm thế nào mà không có rủi ro.

“

Ta không giải đáp
những vấn đề triết học,
ta giải quyết chúng.

John Dewey

”



Một thứ triết học tường minh

Dewey viết, phần lớn lịch sử nhân loại chỉ có hai hướng tiếp cận để đối diện rủi ro của cuộc sống. Chúng xung khắc với nhau và sản sinh ra hai loại tri thức khác nhau: một bên là luân lý và tôn giáo; bên kia là nghệ thuật và công nghệ. Hoặc nói đơn giản hơn là truyền thống và khoa học. Triết học, theo cách nhìn của Dewey, là quá trình từ đó cho ta những phương tiện để thử vượt qua mâu thuẫn giữa hai loại giải pháp này cho những vấn đề trong cuộc sống của ta. Những mâu thuẫn này không chỉ là về lý thuyết: chúng còn mang tính thực tiễn. Lấy ví dụ, tôi có thể đã thừa hưởng vô số xác tín truyền thống về đạo đức, về ý nghĩa “một đời sống tốt” và điều gì làm nên nó, nhưng tôi có thể

thấy những xác tín này xung đột với tri thức và hiểu biết mình có được từ việc nghiên cứu khoa học. Trong bối cảnh này, triết học có thể được xem như nghệ thuật tìm ra những giải pháp lý thuyết lần thực tiễn cho những vấn đề và mâu thuẫn này.

Có hai phương diện để theo đó mà đánh giá liệu một loại hình triết học có thành công hay không. Thứ nhất, ta nên tự hỏi nó có làm cho thế giới này dễ hiểu hơn với chúng ta hay không. Cái lý thuyết triết học cụ thể này có giúp kinh nghiệm của ta “tường minh hơn”, Dewey nêu câu hỏi, hay nó chỉ làm “mờ mịt hơn”? Ở đây, Dewey đồng ý với Peirce rằng mục đích của triết học là nhằm làm tu dưỡng và kinh nghiệm thường ngày của ta sáng sủa hơn

Những thí nghiệm khoa học, như thí nghiệm của Benjamin Franklin trong thập niên 1740, giúp ta nắm quyền kiểm soát thế giới. Dewey cho rằng những lý thuyết triết học nên có tính hữu ích tương tự.

và dễ hiểu hơn. Ông chỉ trích bất cứ cách tiếp cận triết học nào khiến kinh nghiệm gây hoang mang thêm và làm thế giới thành huyền bí hơn. Thứ hai, ông nghĩ chúng ta nên đánh giá một học thuyết triết học bằng cách tự hỏi nó có thể thành công trong việc chỉ ra những vấn đề của cuộc sống ở chừng mực nào. Nó có hữu ích cho ta trong cuộc sống thường ngày không? Ví dụ, nó có “làm phong phú và gia tăng sức mạnh” mà chúng ta đang trông đợi từ các lý thuyết khoa học mới không?

Ảnh hưởng thực tiễn

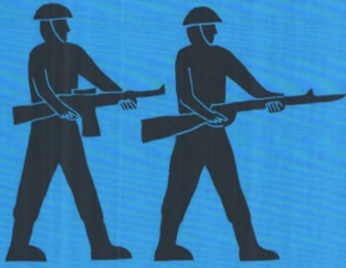
Một số triết gia, như Bertrand Russell, phê bình chủ nghĩa thực dụng khi cho rằng nó đơn thuần là đã từ bỏ nhiệm vụ truy tầm chân lý dài hơi của triết học. Dù vậy, triết học Dewey đã gây được ảnh hưởng to lớn ở Mỹ. Dựa trên việc Dewey nhấn mạnh hơn hết về giải pháp cho những vấn đề thực tiễn của cuộc sống, có lẽ không ngạc nhiên gì khi phần lớn ảnh hưởng của ông nằm trong những lĩnh vực thực tiễn, như giáo dục và chính trị. ■

“

Giáo dục không chỉ là giảng và nghe giảng, nó là một quá trình mang tính xây dựng tích cực.

John Dewey

”



KẺ KHÔNG THỂ NHỚ QUÁ KHỨ PHẢI CHỊU CẢNH LẬP LẠI NÓ

GEORGE SANTAYANA (1863-1952)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học lịch sử

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa tự nhiên

TRƯỚC ĐÓ

55 TCN Thi sĩ La Mã Lucretius tìm hiểu nguồn gốc của xã hội và văn minh.

Tn. 1730 Triết gia Ý Giovanni Vico tuyên bố mọi nền văn minh đều trải qua ba giai đoạn: thời đại của thần linh; thời đại của quý tộc và anh hùng; và nền dân chủ. Điều này dựa trên "một trật tự không gián đoạn của các nguyên nhân và tác động".

1807–22 Georg Hegel viết về lịch sử nhu tiến trình liên tục của Tinh thần.

SAU ĐÓ

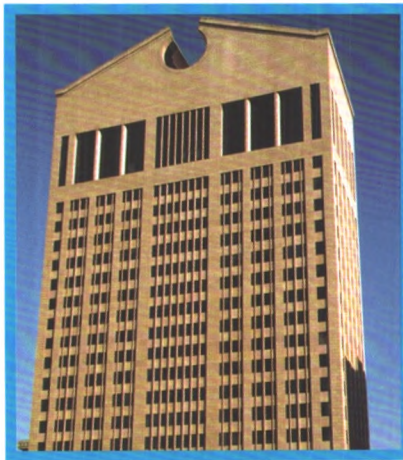
2004 Trong cuốn *Kỉ ức, lịch sử, lãng quên*, triết gia Pháp Paul Ricoeur tìm hiểu sự cần thiết không chỉ của việc nhớ, mà cả việc lãng quên quá khứ.

Trong cuốn *Cuộc đời của li tính* (1905), triết gia Tây Ban Nha-Mỹ George Santayana viết rằng những ai không thể nhớ được quá khứ phải chịu cảnh lập lại nó. Hướng tiếp cận theo chủ nghĩa tự nhiên của Santayana có nghĩa là ông xem tri thức và niềm tin không phải phát sinh từ lí tính mà thông qua tương tác giữa tinh thần chúng ta với môi trường vật chất. Santayana thường bị trích dẫn sai là nói rằng những ai *không chịu* nhớ quá khứ phải chịu cảnh lập lại nó, và thỉnh

thoảng ý này được hiểu là chúng ta phải làm hết sức có thể để ghi nhớ những sai lầm trong quá khứ. Nhưng thật ra Santayana đang đưa ra quan điểm về tiến trình. Để tiến trình trở thành khả dĩ, không những phải ghi nhớ những kinh nghiệm quá khứ, ta còn phải có khả năng học hỏi từ chúng, để nhìn ra những cách thức thực hiện khác nhau. Tâm thức cấu trúc nên những niềm tin mới thông qua kinh nghiệm, và đây là cách ta để phòng việc lập lại những sai lầm.

Santayana tin rằng tiến trình thật sự không liên quan gì nhiều đến tiến hóa và thích nghi, sử dụng những điều ta học được từ quá khứ để xây dựng tương lai. Nền văn minh vốn có tính tích lũy, luôn luôn được xây lên từ những gì đi trước, cũng như nốt nhạc này nối tiếp nốt nhạc kia trong bản giao hưởng để tạo thành một tổng thể. ■

Tiến trình chi thành khả dĩ thông qua sự hiểu biết quá khứ đi kèm với cảm thức về những lựa chọn có thể. Tòa nhà AT&T ở New York sử dụng những khuôn mẫu kiến trúc cũ theo cách thức mới.



Xem thêm: Georg Hegel 178–85 ■ Karl Marx 196–203 ■ William James 206–09 ■ Bertrand Russell 236–39



CHỈ ĐAU KHỔ MỚI KHIẾN TA LÀ NGƯỜI

MIGUEL DE UNAMUNO (1864-1936)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Bản thể học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 500 TCN Đức Phật nói rằng mọi kiếp sống đều mang dấu vết đau khổ, đưa ra Bát Chánh Đạo như những con đường giải thoát khỏi nguồn gốc sự khổ.

Kh. 400 Thánh Augustine hỏi làm sao những đau khổ trên thế giới lại được tạo ra bởi một Thiên Chúa thiện hảo và toàn năng.

SAU ĐÓ

1940 Tác gia kiêm học giả người Ireland C.S. Lewis tìm hiểu câu hỏi về đau khổ trong cuốn *Vấn đề nỗi đau* của ông.

Thế kỉ 20 Triết học về sự đau khổ của Unamuno ảnh hưởng đến những tác giả Tây Ban Nha khác như Federico García Lorca và Juan Ramón Jiménez, cùng với tác giả người Anh Graham Greene.

Triết gia, tiểu thuyết gia kiêm thi sĩ người Tây Ban Nha Miguel de Unamuno có lẽ nổi tiếng nhất nhờ cuốn *Cảm thức bi kịch về cuộc đời* (1913). Trong đó, ông viết rằng mọi ý thức đều là ý thức về cái chết (ta đau đớn nhận ra sự thiếu vắng tình bất tử ở mình) và về đau khổ. Điều khiến ta là con người, đó là ta biết đau khổ.

Thoạt nhìn, tu tưởng này dường như gần gũi với Sidhartha Gautama, Đức Phật, người cũng nói rằng đau khổ là một phần không thể tránh khỏi trong kiếp người. Nhưng phản ứng của Unamuno với đau khổ thì rất khác. Không như Đức Phật, Unamuno không xem đau khổ là một vấn đề để vượt qua nhờ thực hành buông bỏ. Thay vào đó, ông lập luận rằng đau khổ là một phần thiết yếu trong ý nghĩa tồn tại của con người, và là một kinh nghiệm sống còn.

Nếu mọi ý thức chung quy đều là về việc nắm bắt được tính hữu hạn và khổ đau của đời người, như Unamuno nói, và nếu ý thức là thứ khiến chúng ta rõ là

con người, vậy chỉ có một cách để ta đem lại giá trị và ý nghĩa cho cuộc đời mình, đó là níu lấy nỗi đau khổ này. Nếu ta ngoảnh mặt với nó, ta không chỉ đang ngoảnh mặt với điều khiến ta là con người, ta còn đang ngoảnh mặt với bản thân ý thức.

Tình yêu hay hạnh phúc

Tu tưởng của Unamuno về đau khổ còn mang một khía cạnh luận lí. Ông nói rằng ta cần phải nhìn nhận nỗi đau của mình, vì chỉ khi đối mặt sự thật về nỗi đau khổ của bản thân, ta mới có thể thực sự yêu thương những kẻ khổ đau khác. Điều này đem lại cho ta một lựa chọn âm ảm. Một mặt, ta có thể lựa chọn hạnh phúc và làm hết sức để trốn chạy đau khổ. Mặt khác, ta có thể lựa chọn đau khổ và tình yêu. Lựa chọn thứ nhất có vẻ dễ dàng hơn, nhưng nó là lựa chọn mà sau cùng sẽ giới hạn ta – thật ra chính là đã cắt lìa phần cốt yếu nhất trong ta. Lựa chọn thứ hai thì khó khăn hơn, nhưng nó mở ra con đường dẫn đến khả năng về một cuộc đời có chiều sâu và ý nghĩa. ■

Xem thêm: Siddhartha Gautama 30–33 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Albert Camus 284–85 ■ Sartre 268–71



BỐI CẢNH

NGÀNH
Luan lí học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa thực dụng

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle tìm hiểu khái niệm đạo đức của Hy Lạp cổ đại *eudaimonia*, hay "sự thăng hoa nhân tính".

1845 Việc xuất bản cuốn *Chuyện đời Frederick Douglass*, một nô lệ Mỹ thúc đẩy sự ủng hộ bãi bỏ chế độ nô lệ ở Hoa Kỳ.

Cuối thế kỉ 19 đầu thế kỉ 20

Những nhà thực dụng chủ nghĩa như Charles Sanders Peirce và William James lập luận rằng chúng ta nên nhận định giá trị của tư tưởng dựa theo tính hữu dụng của chúng.

SAU ĐÓ

Tn. 1950 và 1960 Martin Luther King Jr., lãnh đạo phong trào quyền công dân cho người Mỹ gốc Phi, áp dụng chính sách hành động trực tiếp bất bạo động cho nạn phân biệt đối xử trong xã hội.

HÃY TIN VÀO CUỘC SỐNG

WILLIAM DU BOIS (1868-1963)

Năm 1957, khi ở quãng cuối cuộc đời trường thọ của mình, học giả kiêm nhà hoạt động vì quyền công dân, nhà chính trị cấp tiến người Mỹ William Du Bois viết ra thông điệp cuối cùng của ông cho thế giới. Biết rằng không còn sống được bao lâu nữa, ông chấp bút một đoạn ngắn để người ta đọc lên trong đám tang của mình. Trong lời nhắn nhủ này, Du Bois bày tỏ niềm hi vọng bất cứ việc tốt nào ông đã làm sẽ tồn tại đủ lâu để biện giải cho cuộc đời ông, và những thứ ông chưa làm được, hay làm chưa tốt, sẽ được người khác tiếp tục đảm trách để chúng trở nên tốt hơn và hoàn thiện. "Luôn là vậy,"

Du Bois viết, "con người sẽ sống và tiến bộ để vươn đến một cuộc sống vĩ đại, lớn lao và trọn vẹn hơn."

Đây là một lời nói của niềm tin hơn là của sự thật. Như thế Du Bois đang muốn nói rằng chúng ta phải tin vào khả năng của một cuộc đời trọn vẹn hơn, tin vào khả năng tiến bộ, để tự mình có thể tiến bộ. Trong tư tưởng này, Du Bois cho thấy sức ảnh hưởng của trào lưu triết học Mỹ là chủ nghĩa thực dụng, vốn cho rằng vấn đề không chỉ ở suy nghĩ và niềm tin của ta, mà còn ở ý nghĩa thực tiễn của những suy nghĩ và niềm tin này. Rồi Du Bois nói "cái chết duy nhất có thể" là đánh mất niềm tin vào viễn cảnh tiến bộ của loài người.



Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ William James 206–09 ■ John Dewey 228–31

“

Vấn đề của thế kỉ 20 là
vấn đề ranh giới màu da.
William Du Bois

”

Nhưng ở đây còn khơi gợi một cội nguồn triết lí sâu xa hơn, có thể truy nguyên về ý niệm *eudaimonia*, hay “sự thắng hoa nhân tính”, của Hy Lạp cổ đại; với triết gia Aristotle, đó là sống một cuộc đời vượt trội dựa trên nền tảng đức hạnh và lí trí.

Nhà hoạt động chính trị

Du Bois xem hai trở lực chính trên đường vươn tới cuộc sống ưu trội là nạn phân biệt chủng tộc và bất bình đẳng xã hội. Ông bác bỏ tư tưởng phân biệt chủng tộc dựa trên khoa học – cho rằng về di



truyền thì người da đen thua kém người da trắng – thịnh hành trong suốt phần lớn cuộc đời ông. Vì sự bất bình đẳng chủng tộc không có cơ sở sinh học, ông xem nó thuần túy là vấn đề xã hội, chỉ có thể được giải quyết bằng tu tưởng chính trị và xã hội tích cực.

Du Bois tìm kiếm không mệt mỏi những giải pháp cho vấn đề của mọi hình thức bất bình đẳng xã hội. Ông lập luận rằng bất bình đẳng xã hội là một trong những nguyên nhân chính gây ra tội ác, khẳng định việc thiếu giáo dục và việc làm có liên quan đến mức độ hoạt động tội phạm tăng

Martin Luther King Jr. viện dẫn những trang viết của Du Bois như nguồn cảm hứng chính trong quyết định của ông tham gia tích cực cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ sự chia rẽ chủng tộc và thiết lập bình đẳng xã hội ở nước Mỹ.

cao. Trong thông điệp cuối cùng gửi lại cho thế giới, Du Bois nhắc nhở chúng ta rằng nhiệm vụ xây dựng một xã hội công bình hơn vẫn chưa được hoàn thành. Ông nói nó tùy thuộc vào niềm tin cuộc sống của những thế hệ tương lai, để chúng ta có thể tiếp tục góp phần vào sự toàn vẹn của “sự thắng hoa nhân tính”. ■

William Du Bois



Du Bois bộc lộ tiềm năng học vấn khác thường từ lúc còn trẻ. Ông giành học bổng vào Đại học Fisk, trải qua hai năm ở Đức học tại Berlin trước khi vào Harvard, nơi ông viết một bài luận về buôn bán nô lệ. Ông là người Mỹ gốc Phi đầu tiên tốt nghiệp Harvard với bằng tiến sĩ.

Vừa làm giảng viên đại học vừa tích cực viết sách, Du Bois còn tham gia phong trào đòi quyền bình đẳng cho người da đen và chính trị cấp tiến. Những nhận định chính trị của ông gây nhiều tiếng vang; ông nổi tiếng vì đã viết một điệu văn xúc động

trước cái chết của lãnh tụ Liên Xô Josef Stalin. Du Bois chính là hình tượng lớn trong cuộc đấu tranh cho bình đẳng chủng tộc, nhờ đức tính ở ông mà Martin Luther King Jr. gọi là “sự bất mãn thiêng liêng với mọi hình thức bất công”.

Tác phẩm chính

1903 *Những linh hồn da đen*

1915 *Người da đen*

1924 *Món quà của người da đen*

1940 *Chặng vạng của bình minh: Một tiểu luận về tư tưởng của khái niệm chủng tộc*

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN HẠNH PHÚC NẰM Ở CHỖ CẮT GIẢM CÔNG VIỆC CÓ TỔ CHỨC

BERTRAND RUSSELL (1872-1970)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

1867 Karl Marx xuất bản tập đầu bộ *Tư bản*.

1905 Trong *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản*, nhà xã hội học người Đức Max Weber lập luận rằng đạo đức công việc của đạo Tin Lành phần nào là nguyên nhân cho sự lớn mạnh của chủ nghĩa tư bản.

SAU ĐÓ

Tn. 1990 Xu hướng "hạ tiêu chuẩn" (nhằm nâng cao chất lượng sống) phát triển, khuyến khích cắt giảm giờ lao động.

2005 Tom Hodgkinson, biên tập tạp chí Anh *The Idler* (Kẻ lười biếng), xuất bản cuốn sách ca ngợi sự an nhàn, *Làm thế nào để ăn không ngồi rồi*.

2009 Triết gia Anh Alain de Botton tìm hiểu đời sống lao động của ta trong cuốn *Lạc thú và sáu muộn của công việc*.

Triết gia người Anh Bertrand Russell không là gì những công việc nặng nhọc. Hợp tuyển sáng tác của ông có vô số tập; ông là tác giả của một số bước phát triển thuộc loại quan trọng nhất trong triết học thế kỉ 20, trong đó có việc khai sinh trường phái triết học phân tích; và xuyên suốt cuộc đời mình – ông mất ở tuổi 97 – ông đã là một nhà hoạt động xã hội không biết mệt mỏi. Vậy tại sao nhà tư tưởng thuộc diện năng nổ

Xem thêm: Rousseau 154–59 ▪ Adam Smith 160–163 ▪ Edmund Burke 172–73 ▪ Jeremy Bentham 174 ▪ John Stuart Mill 190–93 ▪ Marx 196–203 ▪ Henry David Thoreau 204 ▪ Isaiah Berlin 280–81 ▪ John Rawls 294–95

nhất này lại đề xuất rằng chúng ta nên làm việc ít hơn?

Tiểu luận của Russell *Ca ngợi sự lười biếng* xuất bản lần đầu năm 1932, vào giai đoạn giữa cuộc Đại khủng hoảng, thời kì khủng hoảng kinh tế toàn cầu sau sự sụp đổ của Phố Wall năm 1929. Việc khuyến khích tinh lười biếng ở một thời điểm như vậy dường như khá phản cảm, khi tỉ lệ thất nghiệp tăng lên đến một phần ba lực lượng lao động ở một số nơi trên thế giới. Tuy nhiên, với Russell, cuộc khủng hoảng kinh tế lúc bấy giờ tự thân nó là kết quả của những quan niệm sai lầm thâm căn cố đế trong công việc. Thật vậy, ông khẳng định nhiều ý niệm về công việc của chúng ta hơi có phần mê muội và nên bị gạt đi bởi những suy ngẫm chín chắn.

Công việc là gì?

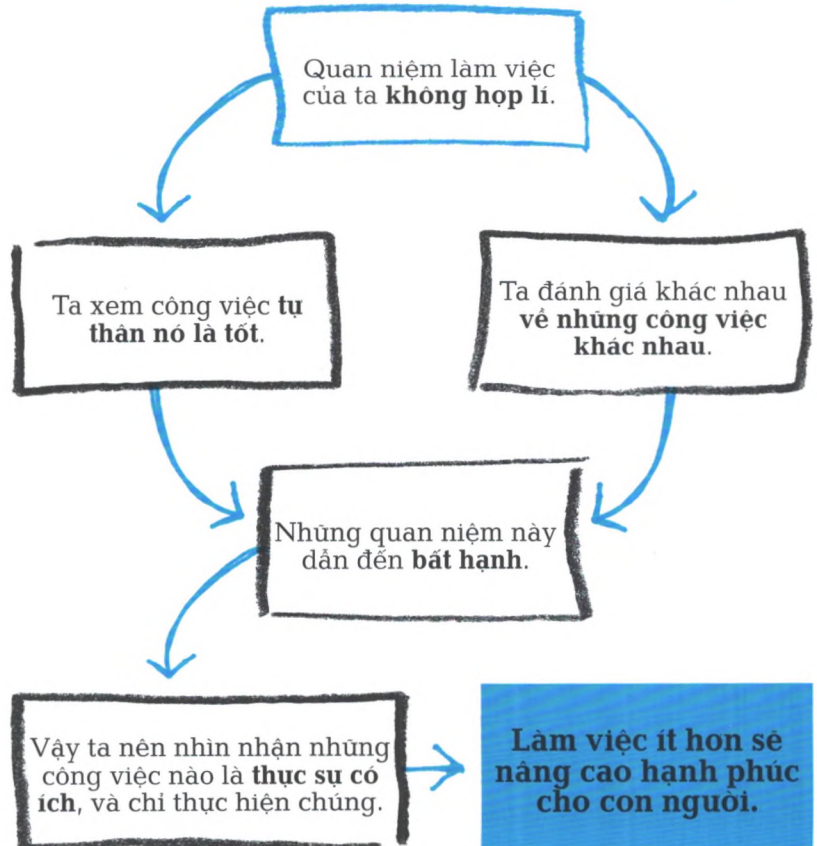
Russell bắt đầu bằng việc định nghĩa công việc, mà ông nói là có hai loại. Thứ nhất là loại công việc nhằm “thay đổi vị trí của vật chất trong tương quan với những vật chất khác trên thế giới”. Đây là cảm thức cơ bản nhất về công việc – loại lao động chân tay. Loại công việc thứ hai là “bảo người khác thay đổi vị trí của vật chất trong tương quan với những vật chất khác”. Russell nói loại công việc thứ hai này có thể được mở rộng không giới hạn – bạn không chỉ có thể thuê người khác giám sát người di chuyển vật chất, mà còn có thể thuê người khác nữa giám sát những người giám sát, hoặc thuê người đưa ra lời khuyên về cách thuê người, trong khi vẫn có thể thuê thêm nhiều người nữa để quản lí những người đưa ra lời khuyên về cách thuê người v.v... Ông nói loại công việc thứ nhất có khuynh hướng không dễ chịu và

tiền công thấp, trong khi loại thứ hai thường thoải mái hơn và thù lao cao hơn. Hai loại công việc này định hình hai loại người làm – người lao động và người quản lí – rồi đến lượt điều này lại liên quan đến hai tầng lớp xã hội – tầng lớp lao động và tầng lớp trung lưu. Nhưng Russell còn bổ sung thêm một tầng lớp thứ ba, mà ông cho rằng có nhiều câu hỏi mà họ phải trả lời – đó là tầng lớp chủ đất nhân nhả tránh né mọi công việc, phụ thuộc vào sức lao động của kẻ khác để phục vụ cho sự ăn không ngồi rồi của bản thân.

Theo Russell, lịch sử đầy rẫy ví dụ về những người làm việc cực nhọc cả đời và chỉ được cho



Đại khủng hoảng là cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ nhất trong thế kỉ 20. Với Russell, nó nêu bật yêu cầu phê phán chủ nghĩa tư bản và tái định giá trị của đạo đức làm việc.



phép giữ lại vừa đủ cho bản thân và gia đình để sinh tồn, trong khi bất cứ giá trị thặng dư nào họ tạo ra đều dành cho quân đội, tầng lũ và những tầng lớp cai trị nhân hạ. Và Russell nói, những kẻ hưởng lợi từ hệ thống này luôn là người tán dương đức tính “lao động cần cù trung thực”, tạo một vỏ bọc luân lý cho cái hệ thống rõ ràng là bất công. Và theo Russell, chỉ mỗi sự thật này đã đủ gợi ý cho ta nên tái định đạo đức công việc, vì khi bám lấy cái “lao động cần cù trung thực”, ta đã đồng ý để bị áp bức, thậm chí còn khuyến khích điều đó.

Cách biện giải về xã hội của Russell, với việc nhấn mạnh vào đấu tranh giai cấp, mang chút hơi hướm tu duy của triết gia thế kỉ 19 Karl Marx, dù Russell luôn không ưa gì chủ nghĩa Marx, và tiểu luận của ông lên án nhà nước Marxist cũng nhiều như nhà nước tu bản. Quan điểm của ông cũng lấy nhiều điểm từ cuốn *Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tu bản* của Max Weber, xuất bản lần đầu năm 1905, mà cụ thể là khảo sát của Weber về những tuyên bố luân lý đằng sau quan niệm làm việc của ta – những tuyên bố mà

Russell khẳng định rằng nên bị thù thách.

Lấy ví dụ, ta không chỉ xem công việc là nghĩa vụ và bổn phận, mà ta còn xếp các loại công việc khác nhau vào một trật tự đạo đức. Lao động chân tay thường bị xem là kém đức hơn những công việc cần nhiều kỹ năng và trí tuệ hơn, và ta có xu hướng tưởng thưởng người khác dựa theo phẩm đức họ thể hiện hơn là vì những gì họ tạo ra. Và vì chúng ta xem bản thân công việc vốn đã là đức hạnh, ta có khuynh hướng xem những người thất nghiệp là thiếu phẩm đức.

Càng nghĩ sâu về vấn đề, ta càng thấy dường như quan niệm của mình về công việc vừa phức tạp lại vừa không ăn nhập. Vậy ta có thể làm được gì? Đề xuất của Russell là ta không nên nhìn nhận công việc dựa theo những ý niệm đạo đức lạ lùng vốn là tàn tích từ những thời kì xưa cũ này, mà phải nhìn chúng như những thủ làm nên một đời người trọn vẹn và toàn mãn. Và khi thực hiện điều này, Russell tin rằng sẽ khó tránh được kết luận rằng tất cả chúng ta đơn giản là nên làm việc ít hơn. Russell tự hỏi, điều gì sẽ xảy ra nếu một ngày làm việc chỉ kéo dài

“

Niềm tin rằng lao động là đức hạnh đã gây ra tác hại to lớn.

Bertrand Russell

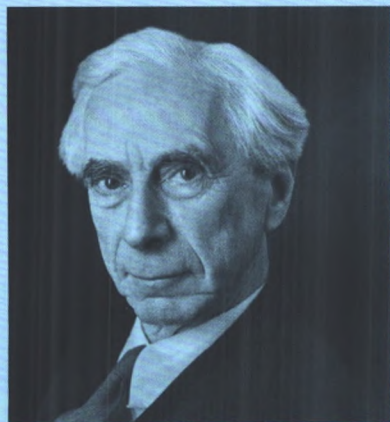
”

bốn tiếng? Hệ thống hiện thời của ta gồm một phần dân số làm việc quá độ, vì thế mà đâm ra khổ sở, trong khi phần khác thì hoàn toàn thất nghiệp, vì thế cũng khổ sở nốt. Điều này dường như không đem lại lợi ích cho ai.

Tâm quan trọng của vui chơi

Quan điểm của Russell đó là việc cắt giảm giờ làm sẽ giúp ta tự do theo đuổi những thú vui sáng tạo hơn. “Dịch chuyển vật chất,” Russell viết, “rõ ràng không phải một mục đích của đời người.” Nếu ta cho phép công việc choán lấy từng giờ sống của mình, cuộc sống của ta sẽ không trọn vẹn. Russell tin sự nhàn rỗi, trước đó

Bertrand Russell



Bertrand Russell sinh ra ở xứ Wales năm 1872 trong một gia đình quý tộc. Niềm đam mê ban đầu của ông là toán học, và ông tiếp tục theo học nó ở Cambridge. Ở đó, ông gặp triết gia Alfred North Whitehead, về sau họ cộng tác viết *Principia Mathematica* (Những nguyên lý toán học), cuốn sách đã đặt ông vào vị thế một trong những triết gia hàng đầu vào thời đó. Cùng ở Cambridge mà ông đã gặp gỡ và tác động sâu sắc lên triết gia Ludwig Wittgenstein.

Russell muốn triết học hướng đến người bình dân. Ông là nhà

hoạt động xã hội, nhà giáo dục, người ủng hộ hòa bình và chủ nghĩa vô thần, và là nhà vận động giải trừ vũ khí hạt nhân, cũng như là tác giả của nhiều công trình triết học nổi tiếng. Ông mất vì bệnh cúm vào tháng Hai, 1970.

Tác phẩm chính

1903 *Những nguyên lý toán học*

1910, 1912, và 1913 (3 tập)

Principia Mathematica

1914 *Tri thức của ta về thế giới bên ngoài*

1927 *Phân tích vật chất*

1956 *Logic và tri thức*

“

Luân lí làm việc là
luân lí của nô lệ, và thế giới
hiện đại không có chỗ cho
chế độ nô lệ.

Bertrand Russell

”

được xem là chỉ có ỏ thiếu số đặc quyền, là cần thiết cho một cuộc sống phong phú và ý nghĩa. Có thể sẽ có ý kiến phản đối là sẽ không ai biết phải làm gì với thời gian của mình nếu họ chỉ làm việc bốn giờ mỗi ngày, nhưng Russell cảm thấy tiếc vì điều này. Nếu đúng là vậy, ông nói, “nó sẽ là một lí do để lên án nền văn minh của ta,” ý là khả năng vui chơi giải trí của ta đã bị thui chột bởi sự tôn thờ tính hiệu quả. Russell tin rằng một xã hội nhìn nhận sự an nhàn một cách nghiêm túc cũng sẽ nhìn nhận giáo dục một cách nghiêm túc – bởi vì giáo dục chắc chắn không chỉ là về đào tạo con người ta làm việc. Đó cũng sẽ là một xã hội nhìn nhận nghệ thuật một cách nghiêm túc, vì lúc đó các nghệ sĩ sẽ có thời gian tạo ra những sản phẩm chất lượng mà không phải chật vật để tự chủ về mặt tài chính. Hơn thế nữa, nó sẽ là một xã hội nhìn nhận nghiêm túc như câu hướng thụ. Thực tế Russell tin rằng một xã hội như thế sẽ khiến người ta quên đi hương vị chiến tranh, vì chưa kể đến

những điều khác thì chiến tranh sẽ chỉ mang lại “những công việc kéo dài và khắc nghiệt cho tất cả mọi người”.

Cuộc sống cân bằng

Tiểu luận của Russell có vẻ như mang một số nét trong viễn cảnh thế giới của chủ nghĩa xã hội không tưởng, trong đó việc làm được thu giảm đến mức tối thiểu. Ngay cả khi có thể cắt giảm giờ làm xuống bốn giờ mỗi ngày, thì việc làm thế nào mà thay đổi này sẽ dẫn đến cách mạng xã hội như Russell tuyên bố lại hoàn toàn không rõ ràng. Niềm tin của Russell vào ý tưởng sự công nghiệp hóa sau cùng có thể giải phóng ta khỏi lao động chân tay cũng hoàn toàn không thuyết phục. Nguyên liệu thô cho sản xuất công nghiệp vẫn phải đến từ đâu đó. Chúng cần được khai thác, tinh lọc và xuất đến nơi sản xuất; tất cả đều phải dựa vào lao

động chân tay. Bất chấp những vấn đề này, việc Russell nhắc nhở ta cần nhìn nhận kỹ hơn quan niệm làm việc của mình vẫn có ý nghĩa cho đến ngày hôm nay. Ta xem độ dài của mỗi tuần làm việc và cái thực tế rằng một số loại việc được trả công cao hơn những việc khác là “tự nhiên”. Với nhiều người trong chúng ta, cả công việc lẫn sự thu nhàn của ta đều không được trọn vẹn như ta tin chúng có thể, đồng thời ta không thể không cảm thấy rằng lười biếng là xấu. Tư tưởng của Russell không chỉ nhắc nhở ta cần phải xem xét kỹ lưỡng đời sống công việc của mình; nó còn muốn nói rằng việc nằm ườn ra, tho thẩn và biếng nhác không hoàn toàn phi đạo đức và vô dụng. Như Russell nói: “Từ trước đến nay, chúng ta đã luôn nỗ lực như cái thời chưa có máy móc; như thế là khờ khạo, nhưng không có lí do gì để khờ khạo mãi.” ■



Thời gian nhàn rỗi, theo Russell, không nên tiếp tục được sử dụng chỉ để hồi sức sau giờ làm việc. Ngược lại, nó nên cấu thành phần lớn nhất trong cuộc sống của ta và nên là nguồn thời gian cho vui chơi và sáng tạo.



TÌNH YÊU LÀ CẦU NỐI TỪ NGHÈO NÀN ĐẾN PHONG PHÚ CỦA TRI THỨC

MAX SCHELER (1874-1928)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luận lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Plato viết *Tiệc rượu đêm*, một nghiên cứu triết học về bản chất của tình yêu và tri thức.

Thế kỉ 17 Blaise Pascal viết về logic của trái tim con người.

Đầu thế kỉ 20 Edmund Husserl phát triển phương pháp hiện tượng luận mới mẻ của ông để nghiên cứu những kinh nghiệm của tinh thần con người.

SAU ĐÓ

1953 Triết gia Ba Lan Karol Wojtyza (về sau thành Giáo hoàng John Paul II) viết luận án tiến sĩ về Scheler, thừa nhận ảnh hưởng của vị triết gia này lên Công giáo La Mã.

Triết gia Đức Max Scheler thuộc về trào lưu triết học hiện tượng luận. Đó là một nỗ lực tìm hiểu mọi hiện tượng trong kinh nghiệm nội tại của ta, một nghiên cứu về ý thức của ta và những cấu trúc của nó.

Scheler nói môn hiện tượng luận có khuynh hướng quá chú trọng riêng vào trí tuệ để thăm dò những cấu trúc của ý thức, và đã bỏ quên một thứ cơ bản khác: kinh nghiệm về tình yêu, kinh nghiệm của trái tim con người. Ông giới thiệu ý tưởng tình yêu làm nền cầu nối từ chỗ nghèo nàn đến phong phú của tri thức trong một tiểu luận nhan đề *Tình yêu và tri thức* (1923).

Xuất phát điểm của Scheler, vốn bắt nguồn từ triết gia Pháp thế kỉ 17 Blaise Pascal, đó là trái tim con người có một logic đặc biệt. Logic này khác hẳn với logic của trí tuệ.

Một bà mẹ tinh thần

Scheler tin tình yêu chính là thứ làm sự vật thành rõ ràng cho kinh nghiệm của ta và khiến tri thức thành khả hữu. Scheler viết,

tình yêu là “một kiểu bà mẹ tinh thần” có thể dẫn chúng ta đến với tri thức, cả tri thức về bản thân và tri thức về thế giới. Nó là “yếu tố tiên quyết” đối với đạo đức, tiềm năng và định mệnh của một con người.

Gốc rễ trong quan điểm của Scheler là làm người không phải làm một “hữu thể tu duy” như triết gia Pháp Descartes đã nói vào thế kỉ 17, mà đó là làm một kẻ biết yêu thương. ■

“

Triết học là một trào lưu do tình yêu định đoạt, hướng về sự hiệp thông trong bản chất hiện thực của mọi khả thể.

Max Scheler

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Blaise Pascal 124–25 ■ Edmund Husserl 224–25



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Tn. 1800 Søren Kierkegaard viết về triết học như vấn đề đấu tranh với chân lý của mỗi cá nhân.

Tn. 1880 Friedrich Nietzsche nói "Chúa đã chết", không có chân lý tuyệt đối nào, và chúng ta phải suy nghĩ lại về mọi giá trị.

Tn. 1920 Martin Heidegger tuyên bố triết học là vấn đề về quan hệ giữa ta với chính hiện sinh của ta.

SAU ĐÓ

Từ 1940 Tư tưởng về tự do của Hannah Arendt chịu ảnh hưởng bởi triết học Jaspers.

Từ 1950 Hans-Georg Gadamer tìm hiểu ý tưởng triết học phát triển thông qua một tổng hòa những góc nhìn cá nhân.

CHỈ VỚI TƯ CÁCH CÁ NHÂN MÀ MỘT NGƯỜI MỚI CÓ THỂ TRỞ THÀNH TRIẾT GIA

KARL JASPERS (1883-1969)

Với một số người, triết học là con đường để khám phá những chân lý khách quan về thế giới. Mặt khác, với triết gia kiêm nhà tâm thần học người Đức Karl Jaspers, triết học lại là một cuộc đấu tranh cá nhân. Chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ các triết gia Kierkegaard và Nietzsche, Jaspers là một nhà hiện sinh chủ nghĩa cho rằng triết học là vấn đề về những nỗ lực của riêng ta để nhận ra chân lý. Ông viết trong cuốn sách năm 1941 *Về triết học của tôi*, rằng vi triết học là một cuộc đấu tranh cá nhân, chúng ta chỉ có thể triết lý với tư cách cá nhân. Ta không thể dựa vào ai đó khác nói với ta

sự thật; ta phải tự khám phá nó cho chính mình, bằng những nỗ lực của bản thân.

Một cộng đồng những cá nhân

Dù theo nghĩa này thì chân lý có vẻ là thứ gì đó mà ta nhận ra một mình, nhưng thông qua sự giao tiếp với người khác mà ta nhận ra trái ngọt từ những nỗ lực của mình và nâng cao nhận thức ta khỏi những giới hạn của nó. Jaspers xem triết học của riêng ông chỉ "đúng" trong chừng mực nó còn giúp ích cho sự giao tiếp với người khác. Và trong khi những người khác không thể cung cấp cho ta một kiểu "chân lý có sẵn", thì triết học vẫn là một nỗ lực tập thể. Với Jaspers, cuộc tìm kiếm chân lý của mỗi cá nhân được thực hiện trong cộng đồng với tất cả những "bạn đường tu duy" vốn cùng trải qua cuộc tranh đấu cá nhân tương tự. ■



Triết gia sống trong lãnh địa tinh thần vô hình, đấu tranh để nhận ra chân lý. Sự chiêm nghiệm của những triết gia – bạn đường – khác đóng vai trò như những biển chỉ dẫn hướng về những con đường tiềm năng dẫn đến hiểu biết.

Xem thêm: Søren Kierkegaard 194–95 ■ Nietzsche 214–21 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Hans-Georg Gadamer 260–61 ■ Hannah Arendt 272



CUỘC SỐNG LÀ MỘT CHUỖI NHỮNG VA CHẠM VỚI TƯƠNG LAI

JOSE ORTEGA Y GASSET (1883-1955)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Bản thể học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

1641 Trong cuốn *Những suy niệm*, René Descartes lập luận rằng có hai thế giới: thế giới tinh thần và thế giới vật chất.

Đầu tn. 1900 Edmund Husserl đặt ra hiện tượng luận. Ông tuyên bố các triết gia phải nhìn lại thế giới theo một cách khác, gạt đi mọi tiên kiến.

SAU ĐÓ

Tn. 1920 Martin Heidegger tìm hiểu những câu hỏi như hiện sinh của ta có ý nghĩa gì cho ta, viện dẫn Ortega như một nguồn cảm hứng.

Tn. 1930 về sau Triết học Ortega trở nên phổ biến ở Tây Ban Nha và Mỹ Latin, ảnh hưởng đến các triết gia Xavier Zubiri, José Gaos, Ignacio Ellacuría, María Zambrano và nhiều người khác.

Triết học của Ortega y Gasset là về *cuộc sống*. Ông không hứng thú phân tích thế giới với một cung cách lạnh lùng ngoài cuộc. Thay vào đó, ông muốn tìm hiểu làm thế nào triết học có thể gắn kết một cách sáng tạo với cuộc sống. Ortega tin lí tính không phải một thủ bị động, nó mang tính chủ động và là một thủ cho phép ta hiểu thấu đáo những hoàn cảnh của bản thân, cho phép ta thay đổi cuộc sống mình theo chiều hướng tốt hơn. Trong cuốn *Suy*

ngẫm về Quixote xuất bản năm 1914, Ortega viết "tôi là chính tôi và những hoàn cảnh của tôi". Descartes nói ta có thể tưởng tượng mình là những hữu thể tu duy, có thể hoài nghi sự tồn tại của thế giới bên ngoài, bao gồm cả thân xác ta. Nhưng Ortega nói việc xem mình tách biệt với thế giới không có ý nghĩa gì cả. Nếu chúng ta muốn suy nghĩ nghiêm túc về bản thân, ta phải nhận ra mình luôn đắm chìm trong những hoàn cảnh cụ thể – những hoàn cảnh thường là ngọt ngào và hạn

Ta luôn **đắm chìm trong những hoàn cảnh cụ thể**, như nơi ta sống, việc ta làm, những điều ta giá định.

Ta có thể chấp nhận hoặc từ chối những hoàn cảnh này, bằng cách **hình dung ra những khả năng mới**.

Những khả năng mới **va chạm** với hoàn cảnh hiện thời của ta.

Cuộc sống là một chuỗi những va chạm với tương lai.

Xem thêm: René Descartes 116–23 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Edmund Husserl 224–25 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Jean-Paul Sartre 268–71

chế. Những giới hạn này không chỉ là nằm trong môi trường vật chất quanh ta, nó còn nằm trong suy nghĩ của ta, vốn đầy những định kiến, và nằm trong hành vi của ta, vốn được định hình bởi thói quen.

Trong khi nhiều người sống mà không phản tu về bản chất những hoàn cảnh của họ, Ortega nói các triết gia không chỉ nên cố gắng hiểu rõ hơn hoàn cảnh của mình, họ còn nên chủ động tìm cách thay đổi chúng. Thật vậy, ông tuyên bố rằng nghĩa vụ của triết gia là phơi bày những giá định đằng sau mọi xác tín của ta.

Năng lượng của cuộc sống

Để thay đổi thế giới và gắn kết một cách sáng tạo với chính sự tồn tại (hiện sinh) của mình, Ortega nói ta phải nhìn cuộc đời mình với đôi mắt tinh khôi. Điều này không chỉ có nghĩa là nhìn hoàn cảnh ngoại tại của ta theo một cách mới mẻ, mà còn phải nhìn vào nội tâm để xem xét lại những xác tín và định kiến của ta. Chỉ khi làm vậy ta mới có thể hòa mình vào việc tạo ra những khả năng mới. Tuy nhiên,



Mỗi hành động của hi vọng, như ăn mừng Giáng sinh nơi chiến tuyến trong Thế chiến I, là một bằng chứng cho khả năng vượt qua nghịch cảnh của ta. Với Ortega, đây chính là “lí tính sống còn” trong thực tiễn.

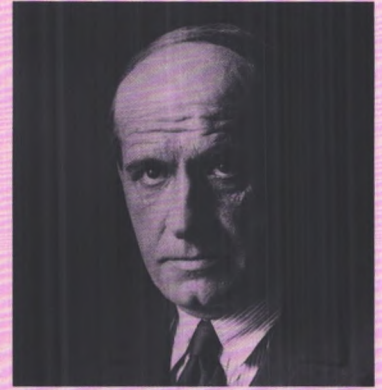
“

Tôi là chính tôi và
hoàn cảnh của tôi.
José Ortega y Gasset

”

có một giới hạn cho lượng thay đổi nơi thế giới mà ta có thể tạo ra. Những thói quen suy nghĩ của ta bám rễ sâu, và ngay cả khi ta giải phóng bản thân đủ để hình dung ra những khả năng và tương lai mới, thì những hoàn cảnh bên ngoài ta có thể ngăn trở con đường nhận ra những khả năng này. Tương lai mà ta hình dung sẽ luôn va chạm với hoàn cảnh thực tế mà ta đang thấy mình trong đó. Đây là lí do tại sao Ortega xem cuộc sống là một chuỗi những va chạm với tương lai.

Tu tưởng của Ortega mang tính thách thức cả trên phương diện cá nhân và chính trị. Nó nhắc ta nhớ rằng ta có nghĩa vụ nỗ lực thay đổi hoàn cảnh của mình, dù có thể vấp phải khó khăn, dù có thể nỗ lực của ta không phải lúc nào cũng thành công. Trong *Sự nổi dậy của quần chúng*, ông cảnh báo nền dân chủ mang trong nó mầm mống chuyên chế của số đông, và sống theo luật lệ của số đông – sống “như mọi người khác” – là sống mà không có góc nhìn và nguyên tắc đạo đức cá nhân. Trừ khi ta gắn kết (một cách) sáng tạo với cuộc sống của mình, ta sẽ khó mà sống cho ra sống. Vì thế với Ortega, lí tính có ý nghĩa sống còn – nó nắm giữ năng lượng cuộc sống trong chính nó. ■



José Ortega y Gasset

José Ortega y Gasset sinh ra ở Madrid, Tây Ban Nha năm 1883. Ông học triết học ban đầu ở Madrid, sau đó là tại nhiều đại học khác nhau ở Đức – nơi ông dần chịu ảnh hưởng bởi triết học của Immanuel Kant – trước khi lập thân ở Tây Ban Nha với vai trò giáo sư đại học.

Suốt đời mình, Ortega kiếm sống không chỉ nhờ vai trò triết gia mà còn làm nhà báo và nhà tiểu luận. Ông cũng tham gia tích cực vào chính trị Tây Ban Nha những năm 1920 và 1930, nhưng sự nghiệp của ông kết thúc cùng với sự bùng nổ của cuộc Nội chiến Tây Ban Nha năm 1936. Ortega sau đó di tản đến Argentina, nơi ông ở lại với mộng chính trị tan vỡ cho đến 1945. Sau ba năm ở Bồ Đào Nha, ông quay về Madrid năm 1948, mở Viện Khoa học nhân văn. Ông tiếp tục làm việc với tư cách triết gia và nhà báo suốt phần đời còn lại.

Tác phẩm chính

- 1914 *Suy ngẫm về Quixote*
- 1925 *Sự phi nhân hóa của nghệ thuật*
- 1930 *Sự nổi dậy của quần chúng*
- 1935 *Lịch sử như một hệ thống*
- 1957 *Triết học là gì?*



ĐỂ TRIẾT LÍ, TRƯỚC TIÊN TA PHẢI SÁM HỎI

HAJIME TANABE (1885-1962)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 5 TCN Socrates tuyên bố ông thông thái vì tự biết mình vô tri.

Thế kỉ 4 Thánh Augustine thành Hippo viết *Những lời xung tội*, vừa là tự truyện vừa là tác phẩm triết học.

Đầu thế kỉ 13 Nhà sư Shinran cho rằng sự cứu chuộc chỉ có thể thông qua "tha lực".

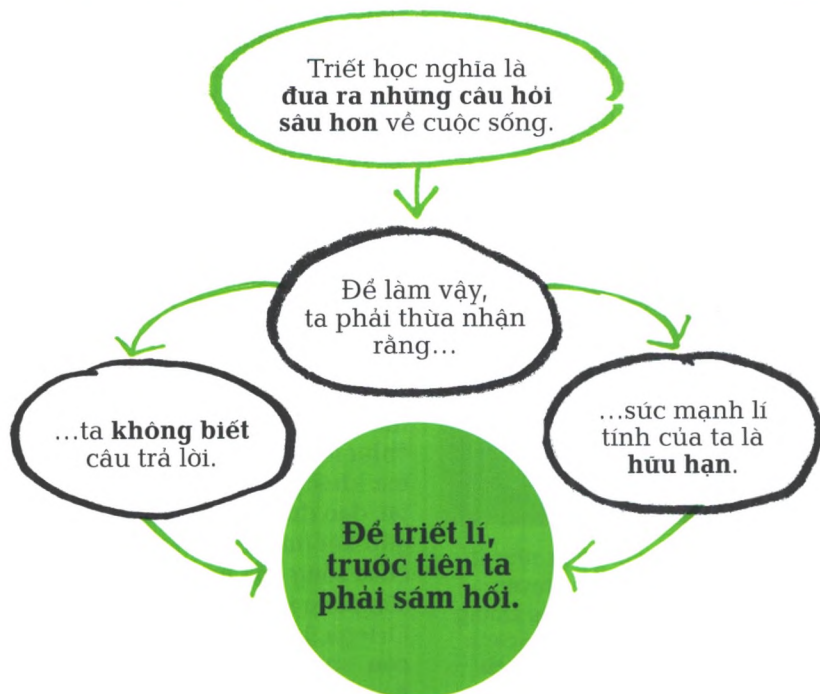
Tn. 1920 Martin Heidegger viết rằng triết học là vấn đề về quan hệ giữa ta với chính hiện sinh của ta.

SAU ĐÓ

Tn. 1990 Chịu ảnh hưởng từ môn hiện tượng luận, Jacques Derrida tìm hiểu những khái niệm như tự thú và tha thú.

Trước khi bạn đọc tiếp, hãy sám hối! Đây dường như là một ý tưởng lạ lùng, nhưng đó là điều triết gia Nhật Bản Hajime Tanabe muốn ta xem là nghiêm túc. Tanabe tin rằng nếu muốn triết lý, ta không thể không sám hối. Nhưng việc ta nên sám hối (*zange*, hay còn được hiểu là tự thú) có nghĩa là gì, và tại sao?

Để trả lời những câu hỏi này, ta cần xem xét cội rễ triết lý của Tanabe trong cả hai bối cảnh triết học châu Âu và Nhật Bản. Trong cội nguồn châu Âu của nó, Tanabe truy nguyên tư tưởng của mình về triết gia Hy Lạp Socrates ở thế kỉ 5 TCN. Socrates có ý nghĩa quan trọng với Tanabe vì cách ông thành thật tự thừa nhận



Xem thêm: Siddharta Gautama 30–33 ■ Socrates 46–49 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Edmund Husserl 224–25 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Jacques Derrida 308–13



Đức Phật A Di Đà, ở đây ngồi giữa Bồ tát Quan Âm (Tủ bị) và Bồ tát Đại Thế Chí (Trí tuệ), là vị Phật chính của Tịnh độ tông trong Phật giáo, tông phái của Shinran.

mình không biết gì. Chuyện kể rằng, nhà tiên tri ở đền Delphi nói Socrates là người thông thái nhất ở Athens, và Socrates, vốn chắc chắn về sự vô tri của bản thân, tìm cách chứng minh nhà tiên tri đã sai. Sau vô số đối thoại với nhiều người ở Athens, ông đi đến kết luận rằng ông thật sự là người thông thái nhất trong thành bang, vì chỉ mỗi ông có thể chấp nhận là mình không biết gì. Cội rễ Nhật Bản của tư tưởng Tanabe lẫn về những chiêm nghiệm của cao tăng Shinran,

Hajime Tanabe

Hajime Tanabe sinh ra ở Tokyo, Nhật Bản năm 1885. Sau khi học xong Đại học Tokyo, ông làm phó giáo sư triết ở Đại học Kyoto, nơi ông là thành viên tích cực của triết phái Kyoto. Trong những năm 1920, ông dành thời gian ở Đức theo học các triết gia Edmund Husserl và Martin Heidegger, rồi sau đó về Nhật Bản đảm nhiệm chức giáo sư. Ông bị tác động sâu

thuộc Tịnh độ tông trong Phật giáo. Phát kiến mới mẻ của Shinran nằm ở chỗ ông khẳng định sự giác ngộ là bất khả nếu ta chỉ dựa vào tự lực bản thân. Thay vào đó, ta phải tự thừa nhận sự vô tri và giới hạn của mình, nhờ đó mà mở lòng ra với cái mà Shinran và Tanabe gọi là *tariki* (tha lực), hay “lực từ bên ngoài”. Trong khuôn khổ Phật giáo Tịnh độ, cái tha lực này là Đức Phật A Di Đà. Trong bối cảnh triết học Tanabe, sự sám hối dẫn đến việc thừa nhận “tinh không tuyệt đối”, để sau cùng đưa đến tỉnh thức và trí tuệ.

Buông bỏ bản thân

Vậy với Tanabe, triết học không phải là thảo luận những quan điểm logic tốt hơn, hay tranh luận bàn cãi về bất kì điều gì – thật ra, nó không phải là một ngành “lao động trí óc”. Với Tanabe, nó là thứ gì đó căn cơ hơn nhiều, là một quá trình kết nối với hiện hữu của chính ta theo ý nghĩa sâu sắc nhất có thể – một ý tưởng phản não hình thành nhờ việc đọc Martin Heidegger của ông. Tanabe tin rằng, chỉ có thông qua sám hối ta mới có thể tái khám phá hiện

sắc bởi Thế chiến II, và khi nó kết thúc năm 1945, ông rút lui khỏi việc giảng dạy triết học. Cuốn sách *Triết học là thực hành sám hối đạo* của Tanabe ra mắt một năm sau đó, năm 1946. Sau khi nghỉ hưu, Tanabe dành phần đời còn lại của mình thiền định và sáng tác.

Tác phẩm chính

1946 *Triết học là thực hành sám hối đạo*

“

Để một vấn đề thuộc về địa hạt triết học, nó phải có điều gì đó bất khả tri nhận trong nó.

Hajime Tanabe

”

thể đích thực của ta – quá trình được ông mô tả bằng những thuật ngữ mang tính tôn giáo như là một hình thức của sự chết và tái sinh. Sự chết và tái sinh này là sự đầu thai của tinh thần thông qua “tha lực” và con đường của nó từ quan điểm hạn chế của “bản ngã” đến tầm nhìn giác ngộ. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này không đơn thuần chỉ để chuẩn bị cho triết lí – ngược lại, nó chính là công việc thật sự của triết học, vốn bắt rễ từ chủ nghĩa hoài nghi và việc “buông bỏ bản thân cho vinh quang của tha lực”. Nói cách khác, triết học không phải một hoạt động ta tham gia vào, mà là điều xảy ra trong ta khi ta tiếp cận được chân ngã của mình nhờ buông bỏ bản ngã – một hiện tượng Tanabe gọi là “hành động mà không có chủ thể hành động”.

Tanabe viết, sám hối liên tục chính là “kết luận tối hậu” mà sự nhận thức về những giới hạn của chúng ta dẫn tới. Nói cách khác, Tanabe yêu cầu chúng ta không tìm kiếm những câu trả lời mới cho những câu hỏi triết học cũ, mà là tái định bản chất thật sự của triết học. ■



**GIỚI HẠN NGÔN NGỮ
CỦA TÔI LÀ
GIỚI HẠN THẾ GIỚI
CỦA TÔI**

LUDWIG WITTGENSTEIN (1889-1951)





BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học ngôn ngữ

HƯỚNG TIẾP CẬN

Logic học

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle thiết lập nền tảng logic học.

Cuối thế kỉ 19 Gottlob Frege phát triển nền tảng logic học hiện đại.

Đầu thế kỉ 20 Bertrand Russell phát triển hệ kí hiệu chuyển ngôn ngữ tự nhiên thành những mệnh đề logic.

SAU ĐÓ

Tn. 1920 Những ý tưởng trong cuốn *Luận cương* được sử dụng bởi các triết gia trong trường phái Vienna như Moritz Schlick và Rudolf Carnap để phát triển môn thực chứng logic.

Từ 1930 Wittgenstein phủ nhận những ý tưởng trình bày trong *Luận cương* và bắt đầu tìm hiểu những cách nhìn ngôn ngữ rất khác.

Ngôn ngữ được cấu thành từ những **mệnh đề**: khẳng định điều này điều kia, và có thể đúng hoặc sai.

Thế giới tạo thành từ những **sự thật**: mọi thứ theo một cách thức cụ thể.

Mệnh đề là "**bức tranh**" của sự thật, cùng một cách như **bản đồ** là bức tranh của thế giới.

Bất cứ mệnh đề nào **không khác họa** sự thật thì **vô nghĩa** – ví dụ như "giết chóc là xấu xa".

Do đó, ngôn ngữ của tôi bị **giới hạn** trong những **tuyên bố** về sự thật của thế giới.

Giới hạn ngôn ngữ của tôi là giới hạn thế giới của tôi.

Tractatus Logico-Philosophicus (Luận cương logic-triết học) của Wittgenstein có lẽ là một trong những văn bản thách thức nhất trong lịch sử triết học thế kỉ 20. Chỉ dài độ 70 trang trong bản dịch tiếng Anh, cuốn sách gồm một chuỗi những ghi chú được đánh số, mang tính kĩ thuật và súc tích cao độ.

Để có thể hiểu đầy đủ tầm quan trọng của *Luận cương*, ta cần phải đặt nó vào bối cảnh triết học của nó. Việc Wittgenstein đang nói về "giới hạn" trong ngôn ngữ của

tôi và thế giới của tôi đã cố định ông vào trường phái triết học bắt nguồn từ triết gia Đức thế kỉ 18 Immanuel Kant. Trong *Phê phán lí tính thuần túy*, Kant khởi sự tìm hiểu những giới hạn của tri thức bằng cách đặt ra những câu hỏi như "Tôi có thể biết gì?" và "Cái gì mãi mãi nằm ngoài giác tính (sự hiểu biết) của con người?" Một lí do cho việc Kant hỏi những câu như vậy, đó là ông tin nhiều vấn đề triết học đã nảy sinh vì ta không nhận ra giới hạn của giác tính con người. Bằng cách hướng sự chú ý của ta trở lại chính mình và đặt

câu hỏi về những giới hạn tất yếu của tri thức, ta có thể giải quyết, hay thậm chí là rũ bỏ, gần như tất cả vấn đề triết học trong quá khứ.

Luận cương nhắm vào loại nhiệm vụ tương tự như Kant đã làm, nhưng theo một cách triệt để hơn nhiều. Wittgenstein nói ông đang khởi sự làm rõ ta có thể nói ra những gì một cách có nghĩa. Rất giống cách Kant cố đặt ra giới hạn của lí tính, Wittgenstein muốn đặt ra giới hạn cho ngôn ngữ, và qua đó ám chỉ cả giới hạn của mọi ý nghĩ. Ông làm thế vì nghĩ rằng

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Immanuel Kant 164–71 ■ Gottlob Frege 336 ■ Bertrand Russell 236–39 ■ Rudolf Carnap 257

“

Giải pháp cho vấn đề của cuộc sống được tìm thấy trong sự tiêu biến của vấn đề.
Ludwig Wittgenstein

”

nhiều tranh luận và bất đồng trong triết học đều vì một số nhầm lẫn cơ bản trong cách ta tu duy và nói về thế giới.

Cấu trúc logic

Vì tất cả tính chất phức tạp rõ ràng của chúng, những tu tưởng trọng tâm của Wittgenstein trong *Luận cương* chủ yếu dựa theo một nguyên lý đơn giản, đó là cả ngôn ngữ và thế giới đều có hình thức cấu trúc, và những cấu trúc này có thể bị phá vỡ thành các hợp phần của nó. Wittgenstein muốn thủ phò bày cấu trúc của thế giới lẫn ngôn ngữ, sau đó cho thấy mối liên hệ giữa chúng. Làm xong điều này, ông cố gắng rút ra một số kết luận triết học có tầm ảnh hưởng sâu rộng.

Nếu ta muốn hiểu cái Wittgenstein ám chỉ khi ông nói giới hạn ngôn ngữ của tôi là giới hạn thế giới của tôi, ta cần hỏi ông muốn nói gì với những từ “thế giới” và “ngôn ngữ”, vì ông không dùng những từ này theo cái nghĩa thường ngày mà ta

Người Ai Cập cổ đại sắp xếp các biểu tượng và hình ảnh được cách điệu của các đối tượng trong thế giới, gọi là chữ tượng hình, vào những chuỗi có cấu trúc logic để tạo nên một loại hình ngôn ngữ viết.

mong đợi. Khi Wittgenstein nói về ngôn ngữ, môn nợ của ông với triết gia Anh Bertrand Russell trở nên rõ ràng. Với Russell, một nhân vật quan trọng trong quá trình phát triển của logic triết học, để nói về thế giới một cách rõ ràng và chính xác thì ngôn ngữ thường ngày là không thích hợp. Ông tin rằng logic học là một “ngôn ngữ hoàn hảo”, nó không có chút dấu vết nào của sự mơ hồ, cho nên ông phát triển một lối diễn dịch ngôn ngữ thường ngày thành cái mà ông xem là một hình thức logic.

Logic học là về những thứ mà triết học gọi là mệnh đề. Ta có thể xem mệnh đề là lời khẳng định mà ta có thể xem xét liệu nó đúng hay sai. Lấy ví dụ, câu “con voi đang rất tức giận” là một mệnh đề, nhưng từ “con voi” thì không phải. Theo *Luận cương* của Wittgenstein, ngôn ngữ có nghĩa thì chỉ được phép bao gồm những mệnh đề. Ông viết: “Ngôn ngữ là tổng số những mệnh đề.”

Đã biết đôi chút về hàm ý của Wittgenstein khi đề cập đến ngôn ngữ, giờ chúng ta có thể tìm hiểu ông muốn nói gì qua từ “thế giới”. *Luận cương* bắt đầu với tuyên bố rằng “thế giới là tất cả những gì đang diễn ra”. Nghe có vẻ thực tế một cách quá dễ dàng và thô thiển, nhưng chỉ xem xét nó thì sẽ không hoàn toàn rõ điều Wittgenstein muốn ám chỉ trong câu này. Ông tiếp tục viết: “Thế giới là tổng số những sự kiện, không phải sự vật.” Ở đây, ta có thể thấy sự đi đôi trong cách nhìn của Wittgenstein với ngôn ngữ và thế giới. Ví dụ, con voi đang nổi giận hay có một con voi trong phòng thì có thể là một sự kiện, nhưng chỉ mỗi con voi thôi thì không phải sự kiện.

Từ điểm này, cách thức cấu trúc của ngôn ngữ và cấu trúc của thế giới có thể liên hệ với nhau bắt đầu trở nên rõ ràng. Wittgenstein nói ngôn ngữ “khắc họa” thế giới. Ông định hình tu tưởng này trong Thế chiến I khi đọc bài báo về một





“

Logic không phải một cái khung lý thuyết, mà là hình ảnh phản chiếu của thế giới.

Ludwig Wittgenstein

”

Một hình ảnh kĩ thuật số, dù không cùng loại với những đối tượng mà nó khắc họa, thì vẫn có cùng “hình thức logic” với chúng. Theo Wittgenstein, từ ngữ chỉ diễn tả hiện thực nếu cả hai có cùng hình thức logic.

phiên tòa ở Paris. Đó là về một vụ tai nạn xe hơi, và các sự kiện được tái hiện cho những người có mặt trong phiên tòa bằng cách sử dụng những mô hình xe hơi và khách bộ hành để tượng trưng cho những chiếc xe và khách bộ hành trong thế giới thực. Những mô hình xe hơi và khách bộ hành có thể khắc họa được thực tế, vì chúng có liên hệ với nhau theo chính xác cùng một cách mà những chiếc xe thật và khách bộ hành thật dính líu vào vụ tai nạn. Tương tự như vậy, mọi thành tố được mô tả trên bản đồ có quan hệ với nhau theo chính xác cùng một cách như chúng vốn có trong cái phong cảnh thật mà bản đồ thể hiện. Cái mà một bức tranh và thứ nó khắc họa có chung, Wittgenstein nói, chính là một hình thức logic.

Ở đây, việc nhận ra ta đang nói về những bức tranh logic chứ không phải những bức tranh thị giác là rất quan trọng. Wittgenstein đưa ra một ví dụ hữu ích để cho thấy cái mà ông muốn ám chỉ. Những sóng âm tạo ra trong buổi trình diễn một bài

giao hưởng, bản thu âm của bài giao hưởng đó, và những họa tiết tạo nên từ những đường rãnh trên đĩa hát của bài giao hưởng đó, tất cả đều có chung một hình thức logic. Wittgenstein nói: “Một bức tranh áp vào thực tế như một thước đo.” Bằng cách này, nó có thể khắc họa thế giới.

Di nhiên, bức tranh của chúng ta có thể không chính xác. Ví dụ, thoát nhìn có vẻ như không đúng với hiện thực nếu thể hiện con voi không giận dữ trong khi thực tế thì con voi đang rất tức giận. Không có khoảng trung gian nào ở đây cho Wittgenstein. Vì ông bắt đầu với những mệnh đề chỉ có thể là đúng hoặc sai trong bản chất chính xác của chúng, nên những bức tranh chỉ có thể là đúng hoặc sai.

Vậy cả ngôn ngữ và thế giới đều có hình thức logic; và ngôn ngữ có thể nói về thế giới bằng cách vẽ nên thế giới, khắc họa nó theo cách đúng như hiện thực. Chính tại điểm này mà tư tưởng của Wittgenstein trở nên thực sự thú vị, và chính ở đây mà ta có thể thấy tại sao Wittgenstein hứng thú với những giới hạn của ngôn ngữ.

Hãy xét ý sau đây: “Bạn nên góp nửa tiền lương làm từ thiện.” Câu này không khắc họa bất cứ điều gì về thế giới theo cái nghĩa mà Wittgenstein ám chỉ. Cái có thể được nói về – mà Wittgenstein gọi là “tổng số mệnh đề thực” – đơn thuần là tổng của tất cả những gì đang diễn ra, hay chính là khoa học tự nhiên.

Với Wittgenstein, thảo luận về những giá trị tôn giáo và luân lý hoàn toàn là vô nghĩa. Vì những thứ mà ta đang cố nói về khi thảo luận những chủ đề đó nằm ngoài giới hạn của thế giới, cho nên chúng cũng nằm ngoài giới hạn của ngôn ngữ. Wittgenstein viết: “Rõ ràng là luân lý học không thể được cho vào ngôn ngữ.”

Nằm ngoài ngôn từ

Ở điểm này, một số độc giả của Wittgenstein cho rằng ông là người đấu tranh cho khoa học, xóa bỏ những khái niệm mập mờ trong việc nói về luân lý, tôn giáo và những thứ tương tự như vậy. Nhưng vẫn còn thứ gì đó phức tạp hơn. Wittgenstein không nghĩ rằng “vấn đề cuộc sống” là vô nghĩa lý.

“

Ta phải cho qua trong
im lặng cái ta không thể
nói về nó.

Ludwig Wittgenstein

”

kết luận của nó, để rồi cuối cùng nhận ra câu trả lời cho một câu hỏi như vậy phải là đúng. Ông tuyên bố, bất kì ai hiểu đúng *Luận cương* sau cùng sẽ thấy rằng những mệnh đề được sử dụng trong nó cũng vô nghĩa nốt. Chúng giống như những bậc thang triết lý giúp ta cùng nhau leo lên khỏi những vấn đề triết học, nhưng ta có thể bỏ chúng đi một khi đã leo lên tới đỉnh.

Chuyển hướng

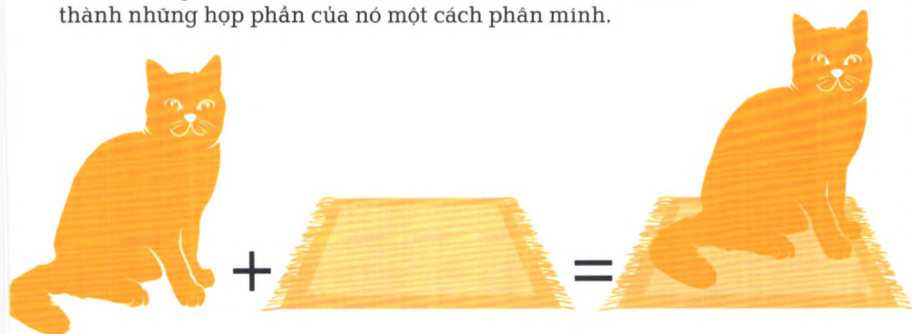
Sau khi hoàn thành *Luận cương*, Wittgenstein kết luận rằng không còn vấn đề triết học gì để giải quyết nữa, cho nên ông từ bỏ triết học. Tuy nhiên, sau thời kì 1920 và 1930, ông bắt đầu đặt nghi vấn về những suy nghĩ trước kia của mình, trở thành một trong những người phê bình nó kịch liệt nhất. Cụ thể là ông đặt dấu hỏi trước niềm tin từng là chắc chắn của mình rằng ngôn ngữ chỉ bao gồm những mệnh đề, một quan điểm phớt lờ hầu hết những gì ta làm trong giao tiếp hằng ngày của mình – từ nói đùa, tán tỉnh đến quát mắng.

Dẫu vậy, bất chấp những vấn đề của nó, *Luận cương* vẫn là một trong những tác phẩm thách thức và hấp dẫn nhất trong triết học phương Tây – và trên hết là một trong những tác phẩm bí ẩn nhất. ■

Ngược lại, ông tin đây là những vấn đề quan trọng hơn hết thảy. Đơn giản là chúng không thể được đưa vào từ ngữ, và vì lí do này mà chúng không thể trở thành một phần của triết học. Wittgenstein viết rằng, ngay cả khi ta không thể nói về chúng, những thứ này vẫn tự biểu lộ mình, và ông bổ sung “chúng là những thứ huyền bí”.

Tuy nhiên, tất cả những điều này tác động ngược lại những mệnh đề trong chính *Luận cương*. Sau rốt, chúng không phải những mệnh đề khắc họa thế giới. Ngay cả logic học, một trong những công cụ chính của Wittgenstein, cũng không nói lên bất cứ điều gì về thế giới. Vậy có phải *Luận cương* vô nghĩa không? Bản thân Wittgenstein không sợ phải đi theo dòng lí lẽ của mình để đến

Triết học đòi hỏi một thủ ngôn ngữ logic, không nhập nhằng, đa nghĩa. Do đó, Wittgenstein kết luận nó chỉ có thể được cấu thành từ những mệnh đề, hay những phát biểu về sự thật, như “con mèo ngồi trên tấm thảm”, một câu nói có thể được chia thành những hợp phần của nó một cách phân minh.



Ludwig Wittgenstein

Sinh ra trong một gia đình giàu có ở Vienna năm 1889, Wittgenstein ban đầu theo học kĩ sư, đến năm 1908 ông tới nước Anh để tiếp tục việc học ở Manchester. Tuy nhiên, về sau, ông hứng thú với logic học, và vào năm 1911 ông chuyển đến Cambridge theo học triết gia Bertrand Russell.

Trong Thế chiến I, ông phục vụ ở tiền tuyến nước Nga và ở Ý, nơi ông bị bắt làm tù binh. Trong khoảng thời gian này, ông khởi thảo *Luận cương logic-triết học*, về sau được xuất bản năm 1921.

Tin rằng *Luận cương* đã giải quyết mọi vấn đề triết học, lúc bấy giờ Wittgenstein dần thân vào hết công việc này đến công việc khác, từ giáo viên, người làm vườn đến kiến trúc sư. Nhưng sau khi phát triển những phê bình cho các tu tưởng của chính mình trước kia, ông trở lại công việc ở Cambridge năm 1929, trở thành giáo sư ở đấy năm 1939. Ông mất năm 1951.

Tác phẩm chính

1921 *Luận cương logic-triết học*
1953 *Những khảo cứu triết học*
1958 *Sách xanh và sách nâu*
1977 *Ghi chú về màu sắc*

CHÍNH CHÚNG TA LÀ NHỮNG THỰC THỂ CẦN ĐƯỢC PHÂN TÍCH

MARTIN HEIDEGGER (1889-1976)



BỐI CẢNH

NGÀNH
Bản thể học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Diogenes xứ Sinope sử dụng một con gà bị vật lông để chế nhạo tuyên bố của những người theo phái Plato rằng con người là "động vật không lông đi bằng hai chân".

1900-13 Edmund Husserl đưa ra lý thuyết và phương pháp hiện tượng luận trong *Những nghiên cứu logic học* và *Tu tưởng I*.

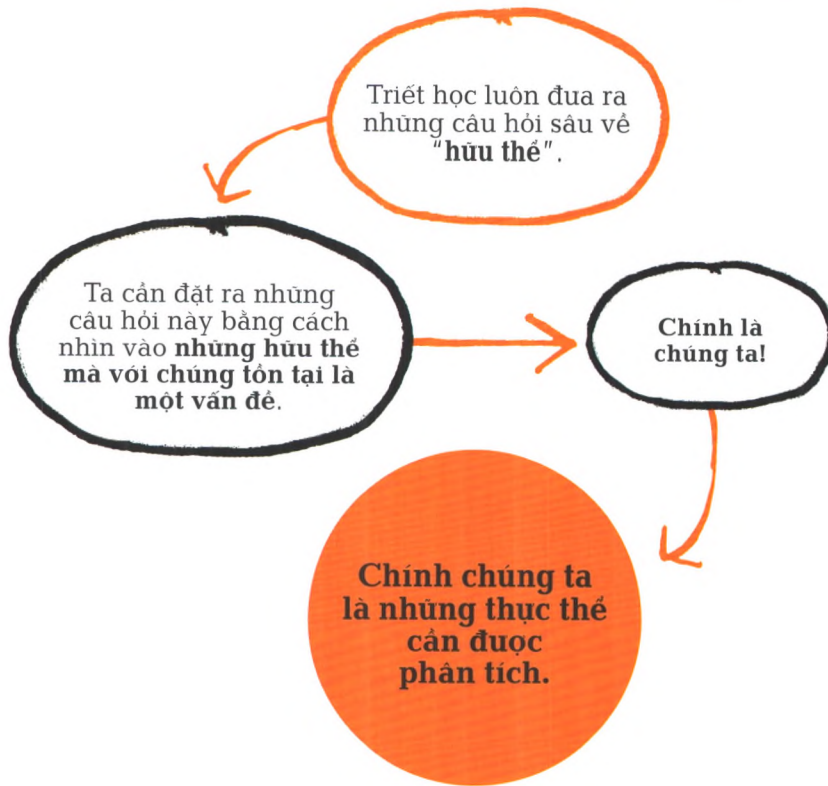
SAU ĐÓ

Tn. 1940 Jean-Paul Sartre xuất bản *Hữu thể và vô thể*, công trình xem xét mối liên hệ giữa "hữu thể" và tự do của con người.

1960 Được truyền cảm hứng bởi Heidegger, tác phẩm *Chân lý và phương pháp* của Hans-Georg Gadamer tìm hiểu bản chất của giác tỉnh con người.

Chuyện kể rằng một ngày nọ ở Athens cổ đại, những người theo Plato tụ tập và hỏi nhau câu hỏi sau: "Con người là gì?" Sau một hồi lâu suy tư, họ đi đến câu trả lời sau: "Con người là động vật không lông đi bằng hai chân." Mọi người dường như đều hài lòng với định nghĩa này cho đến khi Diogenes phái Khuyến nho xông vào hội trường với một con gà sống bị vật lông, hét lên: "Nhìn đây! Tôi giới thiệu cho các ông một con người." Sau khi con chồn động lặng xuống, các triết gia họp lại và chỉnh lại định nghĩa của họ. Con người là sinh vật không lông đi bằng hai

Xem thêm: Plato 50–55 ▪ Diogenes xứ Sinope 66 ▪ Edmund Husserl 224–25 ▪ Hans-Georg Gadamer 260–61 ▪ Ernst Cassirer 337 ▪ Jean-Paul Sartre 268–71 ▪ Hannah Arendt 272 ▪ Richard Rorty 314–19



“

Câu hỏi về hiện sinh không bao giờ được giản hóa ngoại trừ thông qua bản thân hiện sinh.

Martin Heidegger

”

tượng – cách sự vật biểu lộ – thông qua thẩm tra kinh nghiệm ta có về chúng. Lấy ví dụ, môn hiện tượng luận không xem xét trực diện câu hỏi “Con người là gì?”, mà thay vào đó sẽ xem xét câu “Làm người là như thế nào?”

Hiện sinh con người

Với Heidegger, điều này tạo nên câu hỏi triết học cơ bản nhất. Ông hứng thú nhất với ngành triết học về bản thể học (*ontology*, từ tiếng Hy Lạp *ontos*, có nghĩa là “hữu thể”), bộ môn xem xét những câu hỏi về hữu thể và tồn tại. Những ví dụ cho các câu hỏi về bản thể học có thể là: “Nói thủ gì đó tồn tại có nghĩa là gì?” và “Có những loại sự vật khác nhau nào tồn tại?” Heidegger muốn dùng câu hỏi “Làm người là như thế nào?” như một cách trả lời cho những câu hỏi sâu hơn về tồn tại nói chung.

Trong cuốn *Hữu thể và thời gian*, Heidegger tuyên bố khi các triết gia khác đặt những câu hỏi bản thể học, họ có khuynh hướng dùng những hướng tiếp cận quá trừu tượng và rời rạc. Nếu ta muốn biết nói thủ gì đó tồn tại có nghĩa là gì, ta cần bắt đầu nhìn câu hỏi từ góc độ của những hữu thể mà với chúng tồn tại là một vấn đề. Ta có thể giả định rằng

chân có móng rộng, họ nói.

Câu chuyện lạ lùng này trong buổi đầu của lịch sử triết học cho thấy những loại khó khăn mà các triết gia đôi khi phải đối mặt khi cố gắng đưa ra những định nghĩa tổng quát trừu tượng cho câu hỏi con người là gì. Ngay cả khi không có sự can thiệp của Diogenes, dường như khá rõ là việc miêu tả chúng ta như những sinh vật không lông đi bằng hai chân không thực sự nắm bắt được phần trọng yếu trong ý nghĩa của việc làm người.

Một góc nhìn trong cuộc

Chính câu hỏi này – làm thế nào ta có thể tiến hành phân tích làm người có nghĩa là gì – đã làm bận tâm triết gia Martin Heidegger. Khi Heidegger tìm cách trả lời

câu hỏi này, ông đã thực hiện nó theo một cách thức có sự khác biệt nổi bật so với nhiều triết gia tiên nhiệm. Thay vì cố đưa ra một định nghĩa trừu tượng nhìn nhận cuộc sống con người từ bên ngoài, ông nỗ lực cung cấp một phân tích cụ thể hơn nhiều về “hữu thể” (theo nghĩa “sự hiện hữu”, “sự tồn tại”) từ góc nhìn có thể xem là của một người trong cuộc. Ông nói rằng vì chúng ta tồn tại trong bể dày những sự vật – giữa dòng cuộc sống – nên nếu ta muốn hiểu làm người có nghĩa là gì, ta phải thực hiện bằng cách nhìn cuộc sống con người từ góc độ bên trong cuộc sống này.

Heidegger là học trò của Husserl, và ông theo phương pháp hiện tượng luận của Husserl. Đây là một hướng tiếp cận triết học xem xét những hiện



Ta có tạo ý nghĩa cho thế giới bằng cách gắn mình với những kế hoạch và nhiệm vụ chiếm trọn một đời. Heidegger nói, làm người có nghĩa là chìm đắm trong một thế giới ngày qua ngày.

dù mèo, chó hay cây nấm đều là những hữu thể, chúng lại không thắc mắc về hữu thể của mình: chúng không nhọc tâm vì những câu hỏi bản thể học; chúng không hỏi “nói thú gì đó tồn tại có nghĩa là gì?” Nhưng Heidegger chỉ ra rằng, có một hữu thể bản khoan về những điều này, và đó là con người. Khi nói chính chúng ta là những thực thể cần được phân tích, Heidegger đang muốn nói rằng nếu ta muốn tìm hiểu những câu hỏi về hữu thể, ta cần bắt đầu từ chính mình, bằng cách xem xét sự tồn tại của ta có nghĩa là gì.

Hữu thể và thời gian

Khi Heidegger nêu ra câu hỏi về ý nghĩa của hữu thể, không phải ông đang hỏi về những ý niệm trừu tượng, mà là về những thứ trực tiếp và gần gũi nhất. Trong những trang đầu sách, ông nói rằng ý nghĩa hiện sinh của ta phải bị trói chặt vào thời gian; về cơ bản chúng ta là những hữu thể thuộc về thời gian. Khi sinh ra, chúng ta thấy mình trong thế giới này như thể chúng ta đã bị ném vào đây theo một quỹ đạo mà ta đã không lựa chọn. Chúng ta đơn thuần thấy mình bước vào hiện hữu, trong một thế giới đang tiếp diễn đã tồn tại trước ta, vì thế mà tại thời điểm sinh ra ta thấy mình ở trong một môi trường lịch sử, vật chất và tinh thần cụ thể. Ta cố mang lại nét nghĩa lí cho thế giới này bằng cách gắn mình với những cách

“

Ta nên làm mới câu hỏi về ý nghĩa hiện hữu.
Martin Heidegger

”

dùng thời gian khác nhau – ví dụ, ta có thể học tiếng Latin, hay nỗ lực tìm kiếm tình yêu đích thực, hay quyết định xây cho mình một căn nhà. Thông qua những kế hoạch tiêu tốn thời gian này mà ta thực sự hướng mình theo những tương lai khả dĩ khác nhau; ta định nghĩa sự tồn tại của bản thân. Tuy nhiên, đôi khi ta ý thức được rằng có một ranh giới ngoài cùng cho mọi kế hoạch của ta, một điểm mà ở đó mọi thứ ta dự định đều sẽ đi đến hồi kết, dù chúng đã được hoàn thành hay chưa. Điểm này chính là thời điểm ta chết. Cái chết, Heidegger nói, là chân trời ngoài cùng sự tồn tại của ta: mọi thứ ta có thể làm, thấy hay nghĩ đều ở trong phạm vi chân trời này. Ta không thể trông xa hơn nó.

Vốn từ vựng chuyên môn của Heidegger nổi tiếng là khó hiểu, nhưng điều này chủ yếu là vì ông đang cố tìm hiểu những câu hỏi triết học phức tạp theo một cách thức cụ thể và phi trừu tượng; ông muốn liên hệ với những kinh nghiệm thực thụ của ta. Nói “giới hạn chân trời tồn tại xa nhất của ta là cái chết” chính là nói về việc sống một cuộc đời con người là như thế nào, và nó nắm bắt được một số ý niệm về cái ta thực sự là, mà nhiều định nghĩa triết học – ví dụ như “động vật không lông đi bằng hai chân” hay “động vật chính trị” – đã bỏ quên.

Cuộc sống đích thực

Chúng ta mang ơn Heidegger về sự phân biệt mang tính triết học giữa hiện sinh đích thực và hiện sinh giả tạo. Hầu hết thời gian chúng ta bị bao bọc bởi những kế hoạch khác nhau đang tiếp diễn và lãng quên cái chết. Nhưng khi nhìn cuộc đời thuần túy theo những kế hoạch mà ta tham gia vào, ta đã bỏ lỡ một chiều kích mang tính cốt lõi hơn trong hiện sinh của ta, và Heidegger nói trong chừng mực đó hiện sinh của ta là giả tạo. Khi ta ý thức được cái chết là giới hạn cuối cùng cho những khả năng của mình, ta bắt đầu đạt đến được hiểu biết sâu hơn về ý nghĩa của sự tồn tại.

Lấy ví dụ, khi một người bạn thân qua đời, ta có thể nhìn lại cuộc đời mình và nhận ra những kế hoạch khác nhau vẫn hút kiệt ta ngày qua ngày xem chừng là vô nghĩa, và dường như đời ta thiếu vắng một chiều kích nào đó sâu sắc hơn. Nhờ thế mà ta có thể thay đổi những ưu tiên của mình và hướng bản thân đến những tương lai khả dĩ khác.



Mọi hữu thể đều là một "hữu thể hướng về cái chết", nhưng chỉ con người nhận ra điều này. Cuộc sống của ta phụ thuộc vào thời gian, và chỉ khi nhận ra điều này, ta mới có thể sống một cuộc đời đích thực và có ý nghĩa.

“

Cái chết không phải một sự kiện; nó là một hiện tượng để hiểu dưới góc nhìn hiện sinh.

Martin Heidegger

”

Một thứ ngôn ngữ sâu sắc hơn

Triết học giai đoạn sau của Heidegger tiếp tục nhắm vào những câu hỏi về hữu thể, nhưng nó đã chuyển từ hướng tiếp cận chuẩn xác thuở đầu của ông sang một cách nhìn mang tính thi ca hơn cho những câu hỏi tương tự như vậy. Ông dẫn đến chỗ hoài nghi rằng triết học đơn giản là không thể phản ánh được chiều sâu trong hiện hữu của ta. Để đặt ra những câu hỏi về hiện sinh con người, ta phải dùng thứ ngôn ngữ phong phú sâu sắc hơn của thi ca, thứ ngôn ngữ gắn bó với ta theo cách vượt xa sự trao đổi thông tin thuần túy.

Heidegger là một trong những triết gia có ảnh hưởng nhất của thế kỉ 20. Nỗ lực thời kì đầu của ông nhằm phân tích ý nghĩa của việc làm người và làm thế nào một người có thể sống một cuộc sống đích thực đã truyền cảm hứng cho các triết gia như Sartre, Levinas và Gadamer, góp phần khai sinh chủ nghĩa hiện sinh. Những suy nghĩ mang tính thi ca hơn ở giai đoạn sau của ông cũng gây ảnh hưởng mạnh mẽ lên các triết gia sinh thái, những người tin rằng nó đưa ra một cách nghĩ về ý nghĩa của việc làm người trong một thế giới với những hiểm họa hủy hoại môi trường. ■



Martin Heidegger

Heidegger được công nhận là một trong những triết gia quan trọng nhất thế kỉ 20. Ông sinh năm 1889 ở Messkirch, Đức, và thuở đầu ông có nguyện vọng trở thành tu sĩ, nhưng sau khi tiếp xúc những trước tác của Husserl, ông đã chọn triết học. Ông nhanh chóng nổi danh là một người diễn thuyết truyền cảm hứng, được phong là "phù thủy xứ Messkirch". Trong những năm 1930, ông làm hiệu trưởng Đại học Freiburg và là một thành viên của đảng Quốc Xã. Mức độ và bản chất sự dính liú của ông với Quốc Xã vẫn còn gây tranh cãi, cũng như câu hỏi triết học của ông đã bị lỏng vào ý thức hệ của chủ nghĩa phát xít đến mức độ nào.

Heidegger dành 30 năm cuối đời đi đây đó và viết lách, trao đổi tư tưởng với những người bạn như Hannah Arendt và nhà vật lí Werner Heisenberg. Ông mất tại Freiburg năm 1976 ở tuổi 86.

Tác phẩm chính

- 1927 *Hữu thể và thời gian*
- 1936-46 *Chinh phục siêu hình học*
- 1955-56 *Nguyên tắc của lí tính*
- 1955-57 *Tương đồng và khác biệt*



BỐI CẢNH

NGÀNH

Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 13 Thiền sư Nhật Bản Dōgen viết về việc “quên đi bản ngã”.

Cuối thế kỉ 19 Friedrich Nietzsche viết về ảnh hưởng của “ngoại cảnh” lên triết học; ý tưởng này trở thành trọng tâm tư tưởng của Watsuji.

1927 Martin Heidegger xuất bản *Hữu thể và thời gian*. Watsuji suy ngẫm lại cuốn sách của Heidegger dưới ánh sáng tư tưởng về “ngoại cảnh” của ông.

SAU ĐÓ

Cuối thế kỉ 20 Triết gia Nhật Bản Yuasa Yasuo phát triển luân lý học cộng đồng của Watsuji.

LỰA CHỌN LUÂN LÝ ĐÍCH THỰC DUY NHẤT CỦA CÁ NHÂN LÀ TỰ NGUYỆN HI SINH VÌ CỘNG ĐỒNG

TETSURO WATSUJI (1889-1960)

Tetsuro Watsuji là một trong những triết gia tiên phong ở Nhật Bản trong giai đoạn đầu thế kỉ 20, và ông viết về triết học phương Đông lẫn phương Tây. Ông học ở Nhật và châu Âu, và giống nhiều triết gia Nhật cùng thời, công trình của ông cho thấy một sự tổng hợp sáng tạo của hai trường phái rất khác nhau này.

Quên đi bản ngã

Nghiên cứu của Watsuji về những hướng tiếp cận luân lý của phương Tây thuyết phục ông rằng những nhà tư tưởng phương Tây có xu hướng lấy một hướng tiếp cận mang tính cá nhân quy thành bản chất con người và quy thành luân lý học. Nhưng với Watsuji, các cá nhân chỉ có thể được hiểu như những biểu hiện của thời đại họ

Các chiến binh samurai thường hi sinh mạng sống của mình trong chiến đấu để bảo vệ đất nước, một hành động của lòng trung thành và chối bỏ bản ngã cục đoạn mà Watsuji gọi là *hiến thân* (kenshin), hay “sự tự hi sinh tuyệt đối”.

sống, cùng với những mối quan hệ và bối cảnh xã hội gọi chung là “ngoại cảnh”. Ông xem xét ý niệm về bản chất con người theo mối quan hệ giữa ta với cộng đồng rộng lớn hơn, hình thành nên mạng lưới mà ta tồn tại trong đó; Watsuji gọi đó là “tính giới trung”. Với Watsuji, luân lý không phải vấn đề về hành động cá nhân, mà là về việc quên đi hoặc hi sinh bản thân, nhờ đó cá nhân có thể hoạt động vì lợi ích của cộng đồng.

Luân lý học quốc gia chủ nghĩa của Watsuji và sự nhấn mạnh vào tính ưu việt của dân tộc Nhật dẫn đến sự đi xuống của ông sau Thế chiến II, dù về sau ông tự mình rời xa những quan điểm này. ■



Xem thêm: Søren Kierkegaard 194–95 ■ Nietzsche 214–21 ■ Nishida Kitaro 336 ■ Hajime Tanabe 244–45 ■ Heidegger 252–55



LOGIC LÀ CHẤT LIỆU KHOA HỌC SAU CÙNG CỦA TRIẾT HỌC

RUDOLF CARNAP (1891-1970)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa thực chứng logic

TRƯỚC ĐÓ

1890 Gottlob Frege bắt đầu tìm hiểu những cấu trúc logic của ngôn ngữ.

1921 Ludwig Wittgenstein viết rằng triết học là ngành học về giới hạn của ngôn ngữ.

SAU ĐÓ

Tn. 1930 Karl Popper đề xuất rằng khoa học vận hành được nhờ những phương tiện chứng ngụy: bằng chứng khẳng định để chứng minh thứ gì đó đúng thì không bao giờ là đủ, trong khi chỉ cần một kết quả phủ định đã đủ để kết luận một lý thuyết là không chính xác.

Tn. 1960 Thomas Kuhn tìm hiểu những bình diện xã hội của tiến bộ khoa học, làm lung lay một số nguyên lý của chủ nghĩa thực chứng logic.

Một trong những vấn đề đặt ra với triết học thế kỷ 20, đó là xác định một vai trò cho triết học trong bối cảnh thành công của những môn khoa học tự nhiên. Đây là một trong những mối quan tâm chính của triết gia Đức Rudolf Carnap trong *Ngôn ngữ vật lý như là ngôn ngữ khoa học phổ quát* (1934), tác phẩm đề xuất rằng chức năng đúng đắn của triết học – và cũng là đóng góp chính của nó cho khoa học – là phân tích và làm sáng tỏ những khái niệm khoa học.

Carnap tuyên bố, rõ ràng nhiều vấn đề triết học chuyên sâu – như những vấn đề siêu hình học chẳng hạn – là vô nghĩa, vì chúng không thể được chứng minh hay bác bỏ nhờ kinh nghiệm. Ông bổ sung, chúng thật ra cũng là những vấn đề “giả”, gây ra từ sự nhầm lẫn logic trong cách ta sử dụng ngôn ngữ.

Ngôn ngữ logic

Chủ nghĩa thực chứng logic chấp nhận rằng chỉ những phát biểu mang tính logic chặt chẽ mới có thể được xác minh bằng kinh nghiệm. Do đó, với Carnap nhiệm

“

Trong logic, không có luân lý.

Rudolf Carnap

”

vụ thực sự của triết học là phân tích logic của ngôn ngữ (nhằm khám phá và loại ra những câu hỏi mà xét khát khe thì vô nghĩa) để tìm cách nói về khoa học một cách rõ ràng và không mập mờ.

Một số triết gia, như Willard Quine và Karl Popper, cho rằng những tiêu chuẩn của Carnap để những phát biểu được xem là có nghĩa là một đòi hỏi thái quá, và chúng thể hiện một quan điểm hơi lý tưởng hóa về cách khoa học vận hành, không được phản ánh trong thực tế. Dù vậy, sự nhắc nhở của Carnap rằng ngôn ngữ có thể lừa ta nhìn thấy những vấn đề vốn không thực sự tồn tại là một lời nhắc nhở quan trọng. ■

Xem thêm: Gottlob Frege 336 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Karl Popper 262–65 ■ Willard Van Orman Quine 278–79 ■ Thomas Kuhn 293



BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Trường phái Frankfurt

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Plato viết *Tiệc rượu đêm*, biện giải mang tính triết học xuyên suốt đầu tiên về tình yêu.

1863 Tác gia Pháp Charles Baudelaire tìm hiểu ý niệm *flâneur*, "người đi bộ quanh thành phố để trải nghiệm nó".

SAU ĐÓ

1955 Guy Debord xác lập môn địa tâm lý, nghiên cứu về những tác động của địa lý lên cảm xúc và hành vi của một cá nhân.

1972 Tiểu thuyết gia người Ý Italo Calvino tìm hiểu mối quan hệ giữa các thành phố và dấu hiệu trong cuốn *Những thành phố vô hình* của ông.

CÁCH DUY NHẤT ĐỂ BIẾT AI ĐÓ LÀ YÊU HỌ MÀ KHÔNG HI VỌNG

WALTER BENJAMIN (1892-1940)

Triết gia Đức Walter Benjamin là thành viên của trường phái Frankfurt, một nhóm những lý thuyết gia xã hội theo chủ nghĩa tân Marxist nghiên cứu tầm quan trọng của văn hóa và truyền thông đại chúng. Benjamin cũng thích thú với những kỹ thuật của phim ảnh và văn học, và tiểu luận năm 1926 *Đường một chiều* của ông là một thể nghiệm về cấu trúc văn chương. Nó là một tập hợp những quan sát – bằng trí óc và kinh nghiệm – mà rõ ràng đã xảy ra với ông khi đi bộ trên một đường phố tưởng tượng.

Trong tiểu luận, Benjamin

không đưa ra một học thuyết lớn lao nào. Thay vì vậy, ông muốn làm ta ngạc nhiên bằng những ý tưởng, giống như cách mà ta có thể bị ngạc nhiên trước thứ gì đó lướt qua tầm mắt ta khi đang tản bộ. Về cuối tiểu luận ông viết: "Những trích dẫn trong tác phẩm của tôi giống những tên cướp từ bên đường nhảy ra, tay vung vẩy súng để làm dịu đi sự hờ dỗi của chúng."

Tình yêu chiều rọi

Ý tưởng cách duy nhất để biết một người là yêu họ mà không hi vọng xuất hiện ở giữa tiểu luận, dưới tiêu đề "Đèn hờ quang". Dưới ánh chớp nhoáng lên, Benjamin dừng lại và suy ngẫm về điều này, chỉ vậy không hơn – tiểu luận tức thì chuyển sang phần kế tiếp. Ta buộc phải suy đoán hàm ý của ông. Có phải ông đang muốn nói tri thức sinh ra từ tình yêu? Hay chỉ khi thôi hi vọng về một kết quả nào đó thì ta mới nhìn thấu người mình yêu một cách rõ ràng? Ta không bao giờ biết được. Tất cả những gì ta có thể làm là đi bộ xuống phố cùng Benjamin, trải nghiệm những ánh chớp lóe lên khi những suy ngẫm này vụt qua. ■

“

Cơ cấu cuộc sống hiện thời nằm trong bàn tay của thực tế nhiều hơn hẳn sự đoán chắc.

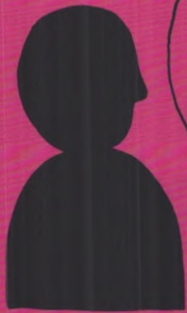
Walter Benjamin

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Karl Marx 196–203 ■ Theodor Adorno 266–67 ■ Roland Barthes 290–91

CÁI ĐANG TỒN TẠI KHÔNG THỂ LÀ ĐÚNG

HERBERT MARCUSE (1898-1979)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Trường phái Frankfurt

TRƯỚC ĐÓ

1821 Georg Hegel viết trong *Triết học pháp quyền* rằng cái gì có thực thì có lí và cái gì có lí thì có thực.

1867 Karl Marx xuất bản tập đầu bộ *Tư bản*, trình bày quan điểm của ông về những "quy luật vận động" trong xã hội tư bản, khẳng định chủ nghĩa tư bản phải chịu trách nhiệm cho tội ác bóc lột con người.

Tn. 1940 Martin Heidegger bắt đầu tìm hiểu những vấn đề của công nghệ.

SAU ĐÓ

2000 Slavoj Žižek tìm hiểu quan hệ giữa công nghệ, xã hội tư bản và chế độ toàn trị.

Thoạt nhìn, dường như không gì có thể bất hợp lí hơn tuyên bố của Marcuse rằng "cái đang tồn tại" không thể là đúng, xuất hiện trong cuốn sách năm 1941 của ông, *Li tính và cách mạng*. Người đọc có khuynh hướng hỏi, nếu cái đang tồn tại không thể là đúng, vậy thì cái gì đúng? Nhưng ý tưởng của Marcuse phản não là một nỗ lực nhằm lật lại tuyên bố của triết gia Đức Hegel rằng cái gì có lí thì có thực, đồng thời cái gì có thực thì có lí.

Marcuse tin đây là một tư tưởng nguy hiểm, vì nó khiến ta nghĩ cái gì thực sự tồn tại – chẳng hạn như hệ thống chính trị hiện hành của ta – thì tất yếu phải có lí. Ông nhắc ta nhớ rằng những thứ mà ta xem là hợp lí có thể bất hợp lí hơn rất nhiều mức độ ta muốn thừa nhận. Ông cũng muốn lay tỉnh ta để nhận ra bản chất vô lí của nhiều thứ ta xem là hiển nhiên.

Lí trí hai mặt

Cụ thể, Marcuse cảm thấy bất an sâu sắc với xã hội tư bản và cái mà ông gọi là "sự hòa hợp đáng sợ của tự do và áp bức, sản xuất

và phá hủy, phát triển và suy tàn" của chúng. Ta giả định những xã hội mình đang sống đều dựa trên nền tảng lí trí và công lí, nhưng khi nhìn kĩ hơn, ta có thể thấy chúng không công bằng hay hợp lí như ta tưởng.

Marcuse không phải đang hạ thấp lí trí, mà ông đang cố chỉ ra rằng lí trí là con dao hai lưỡi, và ta có thể dùng nó để đặt dấu hỏi về xã hội ta đang sống. Với Marcuse, mục tiêu của triết học là hướng tới một "học thuyết duy lí về xã hội". ■



Những chiếc xe tốc độ là loại mặt hàng tiêu dùng mà Marcuse lên án rằng chúng ta sử dụng chúng để nhìn nhận bản thân; ông nói ta đã trở thành những phần nối dài của những gì mình tạo ra không hơn không kém.

Xem thêm: Georg Hegel 178–85 ■ Karl Marx 196–203 ■ Martin Heidegger 252–55



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học lịch sử

HƯỚNG TIẾP CẬN

Thông diễn học

TRƯỚC ĐÓ

Đầu thế kỉ 19 Triết gia Đức Friedrich Schleiermacher đặt ra những công trình nền tảng cho môn thông diễn học.

Tn. 1890 Triết gia Đức Wilhelm Dilthey mô tả sự diễn giải chỉ gói gọn trong "vòng tròn thông diễn".

1927 Martin Heidegger tìm cách diễn giải về hữu thể trong cuốn *Hữu thể và thời gian*.

SAU ĐÓ

1979 Richard Rorty dùng hướng tiếp cận thông diễn học trong cuốn *Triết học và tấm gương của tự nhiên*.

1983–85 Triết gia Pháp Paul Ricoeur viết *Thời gian và tự sự*, khảo sát khả năng tự sự để thể hiện cảm giác thời gian của ta.

LỊCH SỬ KHÔNG THUỘC VỀ TA, TA THUỘC VỀ LỊCH SỬ

HANS-GEORG GADAMER (1900-2002)

Tên tuổi Gadamer gắn liền với một loại triết học đặc biệt: "thông diễn học"

(hermeneutics). Lấy từ tiếng Hy Lạp *hermeneuo*, nghĩa là "diễn giải", đây là ngành học về cách thức diễn giải thế giới của con người.

Gadamer theo học triết Martin Heidegger, người nói rằng nhiệm vụ của triết học là diễn giải về hiện sinh của ta. Sự diễn giải này luôn là quá trình đào sâu vào hiểu biết của ta xuất phát từ những gì ta vốn biết sẵn. Quá trình đó cũng tương tự cách thức ta diễn giải một bài thơ. Ta bắt đầu bằng cách đọc nó cẩn thận theo hiểu biết hiện thời của

ta. Nếu ta gặp một dòng thơ có vẻ lạ lùng và gây ấn tượng đặc biệt, có thể ta sẽ cần mổ xẻ đến lớp nghĩa sâu hơn. Khi ta diễn giải những dòng riêng lẻ, cảm thức của ta về tổng thể bài thơ có thể bắt đầu thay đổi; và khi cảm thức của ta về tổng thể bài thơ thay đổi thì hiểu biết của ta về những dòng thơ đơn lẻ cũng có thể thay đổi vậy. Điều này được gọi là "vòng tròn thông diễn".

Cách tiếp cận triết học của Heidegger đi theo kiểu vòng tròn này, và đây là cách tiếp cận mà về sau Gadamer đã tìm hiểu trong cuốn *Chân lí và phương pháp* của ông. Gadamer chỉ ra

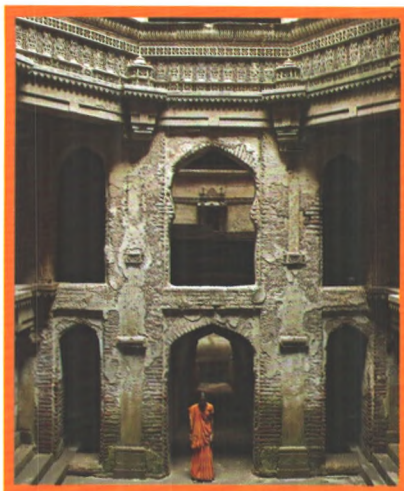
Chúng ta hiểu thế giới thông qua sự diễn giải.

Điều này luôn diễn ra trong một **thời kì lịch sử cụ thể**, khiến ta có những **định kiến và thiên lệch riêng**.

Lịch sử không thuộc về ta, ta thuộc về lịch sử.

Ta không thể hiểu những gì nằm ngoài những định kiến và thiên lệch này.

Xem thêm: Immanuel Kant 164–71 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Jürgen Habermas 306–07 ■ Jacques Derrida 308–13 ■ Richard Rorty 314–19



Khi nhìn vào lịch sử, ta không nên xem thời gian như một dòng chảy để mà bắc cầu qua, theo Gadamer. Khoảng cách của nó được lấp đầy nhờ tính kế thừa liên tục của truyền thống, rọi sáng cho những hiểu biết của ta.

ràng hiểu biết của ta luôn đến từ góc nhìn tại một thời điểm cụ thể trong lịch sử. Những định kiến và niềm tin của ta, những loại câu hỏi mà ta nghĩ là đáng hỏi, và những loại câu trả lời làm thỏa mãn ta, tất cả chúng đều là sản

phẩm của thời đại ta sống. Ta không thể đứng ngoài lịch sử và văn hóa, cho nên ta không bao giờ có thể đạt đến một góc nhìn khách quan tuyệt đối.

Nhưng những định kiến này không nên bị coi là xấu. Rốt cuộc chúng cũng là xuất phát điểm của ta, và những hiểu biết và cảm quan về ý nghĩa hiện thời của ta đều dựa trên những định kiến thiên lệch này. Ngay cả khi ta có thể rũ bỏ mọi thiên kiến, khi đó ta sẽ thấy mình cũng chẳng nhìn nhận được thứ gì rõ ràng hơn. Không có một nền tảng cố sẵn cho sự diễn giải, ta sẽ chẳng nhìn nhận được thứ gì cả.

Đối thoại cùng lịch sử

Gadamer xem quá trình tìm hiểu cuộc sống và bản ngã của ta tương tự như việc “đối thoại cùng lịch sử”. Khi ta đọc những văn bản lịch sử đã tồn tại qua nhiều thế kỉ, những khác biệt trong truyền thống và giá định của họ hé lộ chính những chuẩn mực và thiên kiến văn hóa của ta, giúp ta mở rộng và đào sâu hiểu biết về

cuộc sống của mình trong hiện tại. Lấy ví dụ, nếu tôi lấy một cuốn sách của Plato và đọc nó cẩn thận, tôi có thể thấy rằng mình không chỉ đang đào sâu hiểu biết về Plato, mà những định kiến thiên lệch của tôi cũng trở nên rõ ràng, và có thể sẽ bắt đầu chuyển biến. Không chỉ là tôi đang đọc Plato, mà Plato cũng đang đọc tôi. Thông qua đối thoại này, mà Gadamer gọi là “sự hòa lẫn các ranh giới chân trời”, hiểu biết thế giới của tôi đạt đến một cấp độ sâu hơn và phong phú hơn. ■

“

Vì một kinh nghiệm tự thân nó nằm giữa dòng cuộc sống, cho nên toàn bộ cuộc sống cũng được thể hiện trong nó.

Hans-Georg Gadamer

”

Hans-Georg Gadamer



Gadamer sinh ra ở Marburg năm 1900, nhưng lớn lên ở Breslau, Đức (giờ là Wrocław thuộc Ba Lan). Ban đầu ông học triết ở Breslau, sau đó là ở Marburg, nơi ông viết luận án tiến sĩ thứ hai dưới sự hướng dẫn của triết gia Martin Heidegger, người có ảnh hưởng to lớn lên những tác phẩm của ông. Ông trở thành phó giáo sư ở Marburg, bắt đầu một sự nghiệp học thuật dài hơi mà sau cùng là tiếp nối triết gia Karl Jaspers làm giáo sư triết ở Heidelberg năm 1949. Cuốn sách quan trọng nhất của ông, *Chân lí và phương pháp*, được xuất bản

khi ông đã 60. Nó công kích ý tưởng cho rằng khoa học là con đường duy nhất dẫn tới chân lí, và việc xuất bản nó đã đem lại thêm danh tiếng quốc tế cho ông. Là một người sôi nổi dễ gần, ông tiếp tục hoạt động năng nổ cho đến khi mất tại Heidelberg ở tuổi 102.

Tác phẩm chính

1960 *Chân lí và phương pháp*
1976 *Thông diễn học triết học*
1980 *Đối thoại và biện chứng*
1981 *Lí tính trong thời đại khoa học*

CHỪNG NÀO PHÁT BIỂU KHOA HỌC CÒN NÓI VỀ HIỆN THỰC, NÓ PHẢI CÓ KHẢ NĂNG CHỨNG NGỤY

KARL POPPER (1902-1994)



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle nhấn mạnh tầm quan trọng của quan sát và đo lường trong việc nhận thức thế giới.

1620 Francis Bacon đặt ra phương pháp khoa học quy nạp trong *Bộ công cụ mới*.

1748 *Tìm hiểu về giác tính con người* của David Hume nêu ra vấn đề của phép quy nạp.

SAU ĐÓ

1962 Thomas Kuhn phê bình Popper trong *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*.

1978 Trong *Chống lại phương pháp*, Paul Feyerabend đặt câu hỏi về chính khái niệm phương pháp khoa học.

Chúng ta thường nghĩ khoa học vận hành bằng cách "chứng minh" những chân lí về thế giới. Ta có thể hình dung một lí thuyết khoa học tốt là lí thuyết mà ta có thể chứng minh nó đúng một cách thuyết phục. Tuy nhiên, triết gia Karl Popper khẳng định điều đó không chính xác. Thay vào đó, ông nói điều khiến một lí thuyết mang tính khoa học đó là nó phải có khả năng chứng ngụy (hay khả năng kiểm sai), tức là khả năng bị chứng minh là sai bằng kinh nghiệm.

Popper hứng thú với phương pháp mà khoa học dùng để khám phá thế giới. Khoa học dựa trên thí nghiệm và kinh nghiệm, và nếu ta muốn thực hành khoa học

Xem thêm: Socrates 46–49 ■ Aristotle 56–63 ■ Francis Bacon 110–11 ■ David Hume 148–53 ■ Rudolf Carnap 257 ■ Thomas Kuhn 293 ■ Paul Feyerabend 297



Thiên nga đen được người châu Âu phát hiện vào thế kỉ 17. Việc này đã chứng ngược ý kiến rằng mọi con thiên nga đều có màu trắng, lúc bấy giờ còn được xem là một sự thật phổ quát.

trọng lực Trái đất và cái của số cao bao nhiêu so với mặt đất, ta có thể tính toán tốc độ rơi của quả bóng. Không có chút gì là bí ẩn trong sự kiện này cả.

Dù vậy, vẫn còn lại câu hỏi: ta có thể chắc chắn lần tới ta thả quả bóng nó sẽ rơi xuống mặt đất không? Dù ta có tiến hành thí nghiệm thường xuyên ra sao, dù ta có tự tin về kết quả thế nào đi nữa, ta không bao giờ có thể chứng minh là kết quả sẽ cứ tương tự như vậy trong tương lai.

Lập luận quy nạp

Sự bất khả trong việc nói chắc về tương lai này được gọi là vấn đề quy nạp, và nó được nhận ra lần đầu bởi Hume vào thế kỉ 18. Vậy lập luận quy nạp là gì?

Quy nạp là quá trình đi từ một số sự kiện quan sát được về thế giới đến những kết luận tổng quát hơn về thế giới. Ta trông đợi là nếu ta thả quả bóng, nó sẽ rơi xuống mặt đất, bởi vì – ít nhất theo Hume nói – ta đang khái quát từ vô số kinh nghiệm trong những lần tương tự mà ta thấy những sự vật như quả bóng rơi xuống mặt đất khi ta thả chúng.

một cách đúng đắn, ta cần lưu tâm kĩ vào cái mà triết gia David Hume gọi là “tính đều đặn” của tự nhiên – sự thật rằng những sự kiện xảy ra trong thế giới tiếp nối nhau theo những khuôn mẫu nhất định mà ta có thể tìm hiểu một cách có hệ thống. Nói cách khác, khoa học vốn duy nghiệm, tức là dựa trên kinh nghiệm, và để hiểu cách nó vận hành, ta cần hiểu làm thế nào kinh nghiệm nói chung lại dẫn tới được tri thức.

Hãy xét câu sau: “Nếu bạn thả một quả bóng tennis từ cửa sổ tầng hai, nó sẽ rơi xuống mặt đất.” Gạt qua một bên những sự kiện may rủi tình cờ (như quả bóng bị cắp đi bởi một chú đại bàng bay ngang qua), ta có thể khá chắc

chắn rằng tuyên bố này là một tuyên bố hữu lí. Sẽ thật lạ nếu ai đó nói: “Khoan đã, anh có chắc nó sẽ rơi xuống mặt đất không?” Nhưng làm thế nào ta biết đây là điều sẽ xảy ra khi ta thả quả bóng? Đây là loại tri thức gì?

Câu trả lời ngắn gọn, đó là ta biết quả bóng sẽ rơi vì đó là điều vẫn luôn xảy ra. Bỏ qua những tình cờ may rủi, chưa có ai từng thấy một quả bóng tennis lơ lửng hoặc bay lên sau khi được thả. Ta biết nó sẽ rơi xuống mặt đất vì kinh nghiệm cho ta thấy đấy là điều sẽ xảy ra. Và ta không chỉ có thể chắc chắn là quả bóng sẽ rơi xuống mặt đất, ta cũng có thể nói chắc nó sẽ rơi xuống mặt đất như thế nào. Lấy ví dụ, nếu ta biết

Lập luận diễn dịch

Một hình thức suy luận khác mà các triết gia xem như tương phản với phép quy nạp là lập luận diễn dịch. Trong khi phép quy nạp đi từ cụ thể đến tổng quát, phép diễn dịch lại đi từ tổng quát đến cụ thể. Ví dụ, một lập luận diễn dịch có thể xuất phát từ hai tiên đề, chẳng hạn: "Nếu nó là một quả táo, vậy thì nó là trái cây (vì mọi quả táo đều là trái cây)" và "Đây là một quả táo". Dựa theo bản chất những tiên đề này, câu "Đây là một quả táo" tất yếu sẽ dẫn đến kết luận "Nó là trái cây".

Các triết gia thích đơn giản hóa lập luận diễn dịch bằng cách viết chúng thành kí hiệu. Vậy hình thức chung của lập luận ở trên sẽ là "Nếu P thì Q; vì P, nên Q". Trong ví dụ của ta, "P" đại diện cho "Nó là một quả táo", và "Q" đại diện cho "Nó là trái cây". Dựa trên xuất phát điểm "Nếu P thì Q" và "P", khi đó kết luận "Q" là tất yếu, một sự thật không thể tránh khỏi. Một ví dụ khác: "Nếu trời đang mưa, con mèo sẽ kêu (vì mọi con mèo

đều kêu khi trời mưa). Trời đang mưa, nên con mèo sẽ kêu."

Mọi lí lẽ thuộc loại này được các triết gia xem là những lí lẽ hợp thức, vì những kết luận của chúng theo sau những tiên đề của chúng theo một cách không thể tránh được. Tuy nhiên, việc một lí lẽ hợp thức không có nghĩa những kết luận của nó là đúng. Lấy ví dụ, lí lẽ "Nếu nó là một con mèo, vậy thì nó có mùi chuối; đây là một con mèo, do đó nó có mùi chuối" hợp thức, vì nó theo một hình thức hợp lệ. Nhưng hầu hết mọi người sẽ nhất trí là kết luận này sai. Xem xét kĩ hơn sẽ thấy có một vấn đề từ góc nhìn kinh nghiệm với tiên đề "Nếu nó là một con mèo, vậy thì nó có mùi chuối", bởi vì loài mèo vốn không có mùi chuối, ít nhất là trong thế giới của chúng ta. Nói cách khác, vì tiên đề không đúng nên kết luận cũng không đúng, mặc dù bản thân lí lẽ thì hợp thức. Ta có thể tưởng tượng ra những thế giới khác mà trong đó loài mèo thực sự có mùi chuối, và vì lí do

“

Mọi giải pháp cho một vấn đề lại tạo nên những vấn đề mới cần được giải quyết.

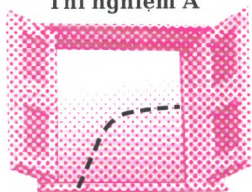
Karl Popper

”

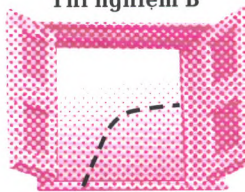
này mà câu loài mèo không có mùi chuối được xem là đúng một cách ngẫu nhiên thay vì đúng theo logic một cách tất yếu, vốn đòi hỏi nó phải đúng ở mọi thế giới có thể có. Dù vậy, những lí lẽ hợp lệ và có những tiên đề đúng mới được gọi là những lí lẽ "đúng đắn". Như ta đã thấy, lí lẽ con mèo có mùi chuối hợp lệ nhưng không vững chắc – trong khi lí lẽ về những quả táo và trái cây thì vừa hợp lệ lại vừa đúng đắn.

Một ví dụ về vấn đề quy nạp là dù trong hiện tại, quả bóng tennis có hành xử theo một cách thức chắc chắn thế nào đi chăng nữa, ta vẫn không bao giờ biết chắc nó sẽ hành xử thế nào trong tương lai.

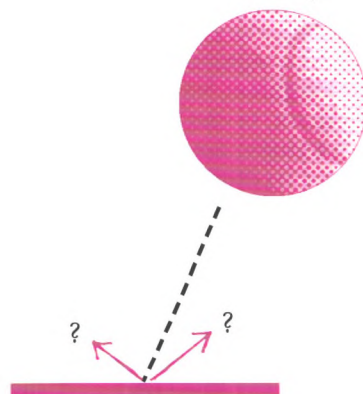
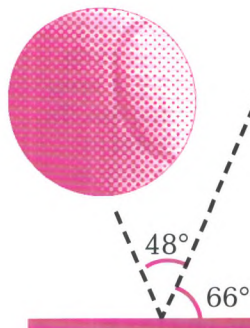
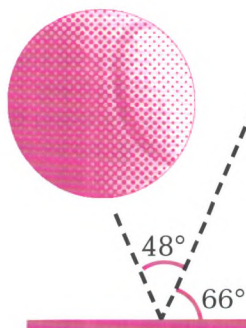
Thí nghiệm A



Thí nghiệm B



Thí nghiệm C



“

Có thể mô tả khoa học là nghệ thuật đơn giản hóa thái quá một cách có hệ thống.

Karl Popper

”

Khả năng chứng nguy

Có thể nói lí lẽ diễn dịch giống như những chương trình máy tính – những kết luận chúng đạt được chỉ tốt tương ứng với những dữ liệu đầu vào. Lập luận diễn dịch đóng một vai trò quan trọng trong khoa học, nhưng chỉ dựa vào mình thì nó không thể nói lên bất kì điều gì về thế giới. Nó chỉ có thể nói: “Nếu cái này đúng, thì cái kia đúng.” Và nếu ta muốn dùng những lí lẽ như vậy trong khoa học, những tiền đề của ta vẫn phải dựa vào phép quy nạp, thế nên khoa học cứ mắc kẹt với vấn đề quy nạp.

Vì lí do này, theo Popper, ta không thể chứng minh những lí

thuyết của mình là đúng. Hơn thế nữa, điều khiến một lí thuyết có tính khoa học không phải ở chỗ nó có thể được chứng minh, mà là nó có thể bị kiểm tra trong thực tế và cho thấy nó có thể sai. Nói cách khác, một lí thuyết có khả năng chứng nguy không phải là một lí thuyết sai, mà nó là lí thuyết chỉ có thể bị chứng minh là sai thông qua quan sát.

Những lí thuyết không thể kiểm chứng (chẳng hạn, mỗi chúng ta có một thiên thần dẫn lối vô hình, hay Chúa tạo ra vũ trụ) thì không thuộc về khoa học tự nhiên. Điều này không có nghĩa chúng vô giá trị, chỉ là chúng không phải loại lí thuyết phù hợp cho khoa học.

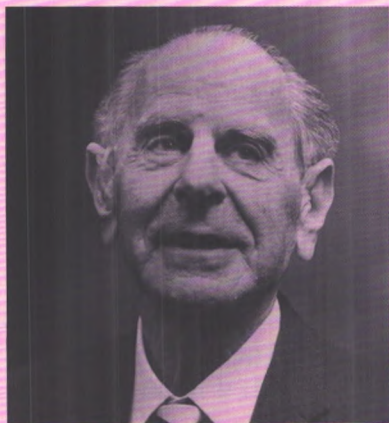
Ý tưởng về tính khả chứng nguy (có thể kiểm sai) không có nghĩa ta vô lí khi giữ niềm tin vào những lí thuyết không thể bị chứng nguy. Những xác tin đúng vùng trước những kiểm tra lặp đi lặp lại, chịu được những nỗ lực chứng nguy của ta, thì có thể được xem là đáng tin cậy. Nhưng ngay cả những lí thuyết tốt nhất cũng luôn để ngỏ khả năng cho một kết quả thí nghiệm mới nào đó sẽ chứng minh chúng sai lầm. Công trình của Popper không



Thí nghiệm có thể chứng minh rằng một số hiện tượng cụ thể sẽ tắt yếu theo sau những hiện tượng khác trong tự nhiên. Nhưng Popper lại tuyên bố không thí nghiệm nào có thể xác minh một lí thuyết, hay thậm chí cho thấy là nó có thể đúng.

thiếu những lời chỉ trích. Một số khoa học gia tuyên bố rằng ông đã đưa ra một góc nhìn lí tưởng hóa về cách thức làm việc của họ, và khoa học được tiến hành theo cách rất khác đề xuất của Popper. Dù vậy đi nữa, ý tưởng của ông về khả năng chứng nguy vẫn được sử dụng để phân biệt những tuyên bố khoa học và phi khoa học, và Popper có lẽ vẫn là triết gia về khoa học quan trọng nhất của thế kỉ 20. ■

Karl Popper



Karl Popper sinh ra ở Vienna, Áo năm 1902. Ông học triết tại Đại học Vienna, sau đó dành sáu năm làm thầy giáo. Chính trong thời gian này ông xuất bản *Logic của khám phá khoa học*, tác phẩm đặt ông vào vị thế một trong những triết gia hàng đầu về khoa học. Năm 1937, ông di cư tới New Zealand và sống cho đến hết Thế chiến II, và ở đó ông đã viết nghiên cứu về chế độ toàn trị, *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*. Năm 1946, ông chuyển đến Anh giảng dạy, ban đầu ở trường Kinh tế London, sau đó là Đại học London. Ông được phong hiệp sĩ

năm 1965 và ở lại nước Anh suốt phần đời còn lại. Dù nghỉ hưu năm 1969, ông tiếp tục viết và xuất bản cho đến khi mất năm 1994.

Tác phẩm chính

1934 *Logic của khám phá khoa học*

1945 *Xã hội mở và những kẻ thù của nó*

1957 *Sự nghèo nàn của thuyết sử luận*

1963 *Phòng đoán và bác bỏ: Sự phát triển tri thức khoa học*



TRÍ TUỆ LÀ MỘT PHẠM TRÙ LUÂN LÍ

THEODOR ADORNO (1903-1969)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Trường phái Frankfurt

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 1 Thánh Paul viết về việc làm một "kẻ khờ vì Chúa".

500-1450 Ý niệm "kẻ khờ thần thánh" tượng trưng cho một cách nhìn khác về thế giới trở nên phổ biến khắp châu Âu Trung Cổ.

Thế kỉ 20 Sự lớn mạnh của các loại hình truyền thông đại chúng khác nhau khắp toàn cầu đặt ra những câu hỏi mới về luân lý.

SAU ĐÓ

1994 Nhà thần kinh học người Bồ Đào Nha Antonio Damasio xuất bản *Sai lầm của Descartes: Cảm xúc, lý tính, và bộ não con người*.

Thế kỉ 21 Slavoj Žižek tìm hiểu những khía cạnh chính trị, xã hội và luân lý của văn hóa đại chúng.

Ý niệm kẻ khờ thần thánh có một truyền thống lâu đời ở phương Tây kể từ lá thư của Thánh Paul cho người dân Corinth, trong đó ông yêu cầu những người theo mình làm "kẻ khờ vì Chúa". Suốt thời Trung đại, tu tưởng này được phát triển thành một hình mẫu văn hóa phổ biến của một vị thánh hay một hiền nhân khờ khạo kém thông minh, nhưng có đạo đức tốt hoặc trong sáng.

Trong cuốn *Minima Moralia* (Tiểu luận lý) của ông, triết gia Đức Theodor Adorno đặt dấu hỏi trước truyền thống này. Ông ngờ vực những nỗ lực nhằm (theo

cách nói của ông) "gỡ tội và ban phúc cho kẻ ngu đần", và ông muốn làm rõ rằng sự thiện hảo bao gồm toàn bộ con người ta, cả cảm xúc lẫn trí tuệ.

Adorno nói, vấn đề với ý niệm kẻ khờ thần thánh là nó chia con người ta thành những phần khác nhau, mà làm như thế sẽ khiến ta hoàn toàn không thể hành động một cách sáng suốt. Trong thực tế, phán đoán của ta bị giới hạn trong chừng mực ta có thể xoay xở để khiến cảm xúc và trí tuệ hòa hợp. Cách nhìn của Adorno ám chỉ rằng những hành động tội lỗi không chỉ bởi sự thiếu vắng cảm xúc mà ra, chúng còn là vì



Xem thêm: René Descartes 116–23 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Karl Marx 196–203

thiếu thông minh và hiểu biết. Adorno là thành viên trưởng phái Frankfurt, một nhóm các triết gia hứng thú với dự phóng phát triển chủ nghĩa tu bản. Ông lên án những loại hình truyền thông đại chúng như truyền hình và radio, khẳng định những thứ này đã dẫn đến sự xói mòn cả trí tuệ và cảm xúc, đến sự giảm sút năng lực đưa ra những lựa chọn và phán đoán luân lý. Nếu ta lựa chọn việc cho trí óc mình tạm nghỉ bằng cách xem những bộ phim bom tấn (trong trường hợp ta còn có thể lựa chọn, trong môi trường những điều kiện văn hóa thịnh hành mà ta đang sống), với Adorno, đây là một lựa chọn luân lý. Ông tin rằng văn hóa đại chúng không chỉ khiến chúng ta ngu ngốc hơn; nó còn làm ta không thể hành động có đạo lý.

Những cảm xúc thiết yếu

Adorno tin rằng ngược lại với khái niệm kẻ khờ thần thánh, việc cho rằng ta có thể phán xét chỉ dựa vào trí tuệ mà không cần cảm xúc cũng là một sai lầm. Điều này có thể xảy ra trong một phiên tòa; người ta biết là các thẩm phán hướng dẫn bởi thẩm đoàn đặt mọi cảm xúc qua một bên để có thể đi đến một quyết định lạnh



Những chương trình truyền hình dễ dãi vốn dĩ nguy hiểm, theo như Adorno, vì nó bóp méo thế giới và trói ta vào những sự rập khuôn và lệch lạc mà ta bắt đầu giữ lấy cho mình.

lùng và có cân nhắc. Nhưng theo quan điểm của Adorno, nếu gạt bỏ cảm xúc, ta không thể đưa ra phán xét gì sáng suốt hơn như khi ta từ bỏ trí tuệ.

Adorno viết, khi dấu vết cảm xúc cuối cùng bị xóa khỏi tâm trí, ta chẳng còn lại gì để mà nghĩ, và cái ý tưởng rằng trí tuệ có thể được lợi “nhờ sự hu nhục cảm xúc” đơn giản là sai lầm. Vì lý do này, Adorno tin rằng khoa học – một loại tri thức không viện đến cảm xúc – cũng đã gây hiệu ứng phi nhân hóa lên chúng ta giống như văn hóa đại chúng.

Bất ngờ là trong thực tế có thể chính khoa học cuối cùng sẽ chứng minh sự thông thái trong mối quan ngại chính của Adorno về việc tách biệt trí tuệ và cảm xúc. Từ những năm 1990, những nhà khoa học như Antonio Damasio đã nghiên cứu về cảm xúc và bộ não, đưa ra ngày càng nhiều bằng chứng về những cơ cấu giúp cảm xúc trở thành chỉ nam cho việc đưa ra quyết định. Vậy nếu ta muốn nhận định một cách thông thái, hay đơn giản chỉ là nhận định thôi, ta cần phải sử dụng cả cảm xúc và trí tuệ của mình. ■



Theodor Adorno

Sinh năm 1903 ở Frankfurt, Theodor Adorno có hai niềm đam mê từ thời trẻ là triết học và âm nhạc; mẹ và dì ông đều là những nhạc sĩ thành công. Lên đại học, Adorno học nhạc lý và triết, tốt nghiệp năm 1924. Ông có tham vọng trở thành nhà soạn nhạc, nhưng sự thất bại trong nghiệp âm nhạc làm ông dần hướng về triết học. Một lĩnh vực mà những đam mê của Adorno đồng quy vào là những phê bình của ông với nền công nghiệp bao quanh văn hóa đại chúng, được minh chứng trong tiểu luận thời danh *Về nhạc Jazz*, xuất bản năm 1936.

Năm 1938, trước sự trỗi dậy của chế độ phát xít ở Đức, Adorno di cư đến New York, sau đó chuyển tới Los Angeles, nơi ông dạy tại Đại học California. Ông quay về Đức sau khi Thế chiến II kết thúc và đảm nhận ghế giáo sư ở Frankfurt. Adorno mất ở tuổi 66 khi đang đi nghỉ ở Thụy Sĩ năm 1969.

Tác phẩm chính

- 1949** *Triết học về loại âm nhạc mới*
- 1951** *Minima Moralia* (Tiểu luận lý)
- 1966** *Phủ định biện chứng*
- 1970** *Lý thuyết mỹ học*

“

Sức mạnh của phán đoán được đo lường bằng sự cố kết của bản ngã.

Theodor Adorno

”

HIỆN HỮU CÓ TRƯỚC YẾU TÍNH

JEAN-PAUL SARTRE (1905-1980)



BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle nêu câu hỏi "Chúng ta nên sống như thế nào?"

Tn. 1840 Søren Kierkegaard viết *Hoặc là/Hoặc là*, tìm hiểu vai trò của lựa chọn trong việc định hình cuộc sống của ta.

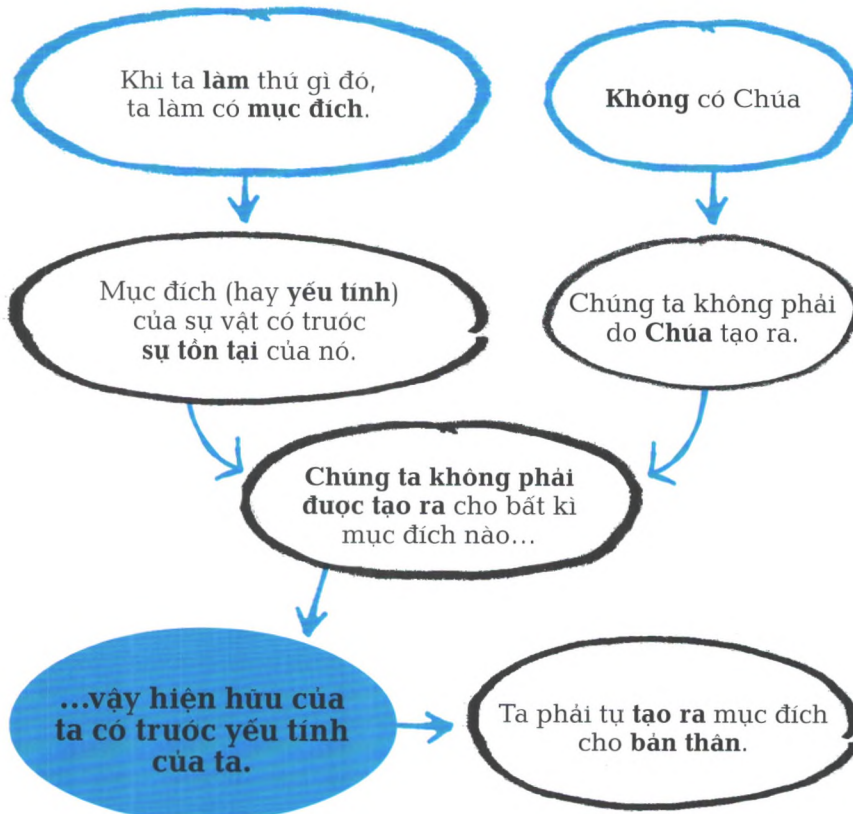
Tn. 1920 Martin Heidegger nói điều quan trọng là mối quan hệ giữa ta với hiện sinh của bản thân.

SAU ĐÓ

1949 Bạn đời và cũng là đồng nghiệp của Sartre là Simone de Beauvoir xuất bản cuốn *Giới tính thứ hai*, áp dụng những ý tưởng của Sartre cho câu hỏi về mối quan hệ giữa nam giới và nữ giới.

Từ thời cổ đại, câu hỏi làm người có nghĩa là gì và điều gì khiến chúng ta khác biệt với tất cả những loài khác đã trở thành một trong những mối ưu tu chính của giới triết gia. Cách tiếp cận câu hỏi của họ thường là giả định về một thứ gọi là bản chất con người, hay một yếu tính trong ý nghĩa làm người. Họ cũng có xu hướng xem cái bản chất con người này là bất biến theo thời gian và không gian. Nói cách khác, họ giả định là có một thứ yếu tính phổ quát trong ý nghĩa làm người, và cái yếu tính này có thể được tìm thấy ở mọi cá nhân đã từng, đang và sẽ tồn tại. Theo nhu quan điểm này, mọi con

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Søren Kierkegaard 194–95 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Simone de Beauvoir 276–77 ■ Albert Camus 284–85



Jean-Paul Sartre

Sinh ra ở Paris, Sartre chỉ mới 15 tháng tuổi khi cha ông mất. Được nuôi dạy bởi mẹ và ông, ông thể hiện một sức học thiên phú, vào được trường École Normale Supérieure danh giá. Ở đó ông gặp người bạn đời và đồng nghiệp triết gia Simone de Beauvoir. Sau khi tốt nghiệp, ông làm thầy giáo, rồi được chỉ định làm giáo sư triết ở Đại học Le Havre năm 1931.

Trong Thế chiến II, Sartre bị bắt quân dịch và không lâu sau đó bị bắt làm tù binh. Sau khi được thả năm 1941, ông tham gia phong trào kháng chiến.

Sau 1945, sáng tác của Sartre dần mang hướng chính trị. Ông sáng lập tờ báo văn học và chính trị *Les Temps modernes*. Ông được trao Nobel Văn học năm 1964 nhưng từ chối nhận giải. Tầm ảnh hưởng và sự nổi tiếng của ông lớn đến nỗi có hơn 50.000 người dự đám tang ông năm 1980.

Tác phẩm chính

- 1938** *Buồn nôn*
- 1943** *Hữu thể và vô thể*
- 1946** *Thuyết hiện sinh là một thuyết nhân bản*
- 1960** *Phê bình lí tính biện chứng*

người, bất kể hoàn cảnh của mình, đều sở hữu những đặc tính cơ bản như nhau và theo đuổi những giá trị cơ bản giống nhau. Tuy nhiên, với Sartre, nghĩ về bản chất con người theo lối này sẽ có nguy cơ bỏ sót cái quan trọng nhất ở con người, đó chính là sự tự do của chúng ta.

Để làm rõ ý mình, Sartre đưa ra một minh họa như sau. Ông yêu cầu chúng ta tưởng tượng một con dao rọc giấy. Con dao này được chế tác bởi một người thợ đã có ý tưởng tạo ra một dụng cụ như vậy trước đó, có hiểu biết rõ ràng về những yêu cầu của một con dao rọc giấy. Nó cần đủ bền để cắt giấy, nhưng không quá bền để thành nguy hiểm. Nó phải dễ sử

dụng, phải làm từ một vật liệu phù hợp – có thể là kim loại, tre, hoặc gỗ mà không phải bo, sấp, hay lông chim – và được thiết kế sao cho thực hiện chức năng được hiệu quả. Sartre nói thật khó hình dung một con dao rọc giấy có thể tồn tại mà người làm ra nó không biết nó sẽ được dùng làm gì. Do đó, yếu tính của một con dao rọc giấy – hay tất cả mọi thứ khiến nó thành một con dao rọc giấy chứ không phải dao thái thịt hay một cái máy bay giấy – có trước sự tồn tại của bất cứ con dao rọc giấy cụ thể nào.

Con người di nhiên không phải dao rọc giấy. Với Sartre, không có kế hoạch nào được trù tính trước giúp chúng ta thành loại sinh vật như chúng ta vốn là.

Ta không phải được tạo ra vì bất cứ mục đích đặc biệt nào. Ta hiện hữu, nhưng không phải vì mục đích hay yếu tính của ta giống một con dao rọc giấy; hiện hữu của ta có trước yếu tính của ta.

Định nghĩa bản thân

Chính ở đây ta bắt đầu thấy được mối liên hệ giữa tuyên bố “hiện hữu có trước yếu tính” của Sartre với tu tưởng vô thần của ông. Sartre chỉ ra rằng những hướng tiếp cận mang tính tôn giáo cho câu hỏi về bản chất con người thường dựa trên phương pháp ẩn dụ bằng nghề thủ công của con

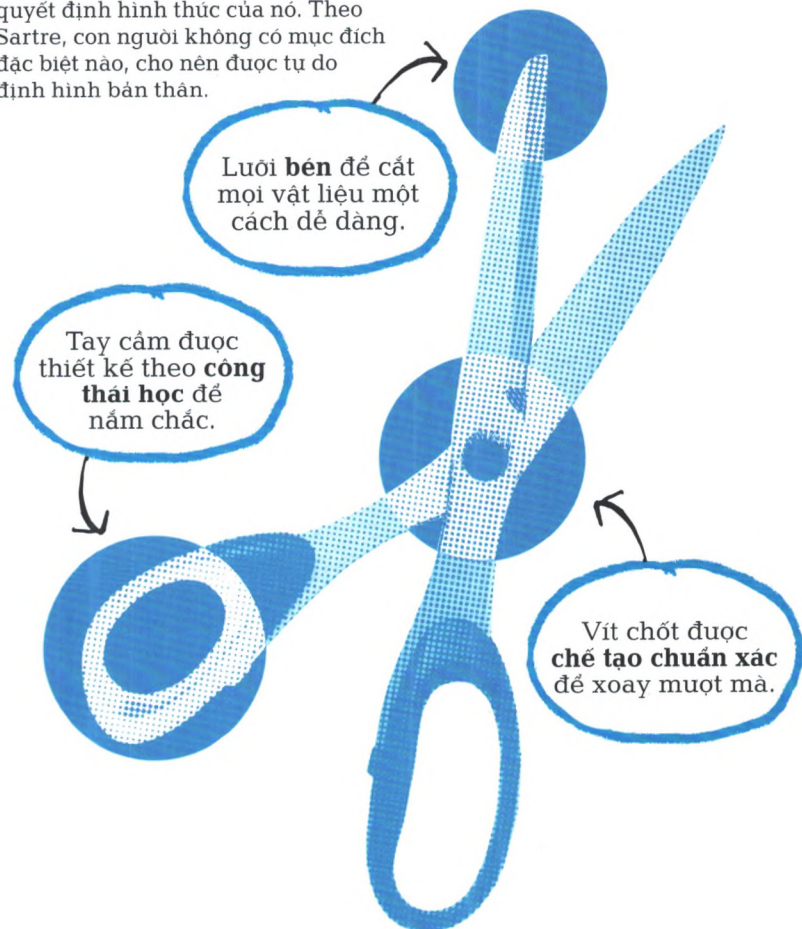
người – rằng bản chất con người trong tinh thần của Chúa cũng tương tự bản chất con dao rọc giấy trong tinh thần người thợ làm ra nó. Sartre tuyên bố, thậm chí nhiều học thuyết phi tôn giáo về bản chất con người vẫn bắt rễ từ những lối tu duy mang tính tôn giáo, vì chúng tiếp tục khẳng định yếu tính có trước hiện hữu, hay chúng ta sinh ra cho một mục đích đặc biệt. Khi tuyên bố hiện hữu có trước yếu tính, Sartre đang đưa ra một quan điểm mà ông tin là nhất quán hơn với chủ nghĩa vô thần của ông. Không có cái bản chất con người cố định phổ quát nào, ông

tuyên bố, bởi vì không có Chúa Trời nào tồn tại để mà quy định một bản chất như vậy.

Ở đây, Sartre đang dựa vào một định nghĩa rất cụ thể về bản chất con người, đồng nhất bản chất của một sự vật với mục đích của sự vật đó. Ông bác bỏ khái niệm mà các triết gia gọi là mục đích luận về bản chất con người – tức là lập luận cho rằng bản chất con người có thể được xem xét theo mục đích tồn tại của con người. Dù vậy, cũng có vẻ như Sartre đang đề xuất một lý thuyết về bản chất con người bằng cách tuyên bố chúng ta là những sinh vật bị buộc phải ấn định một mục đích cho cuộc đời ta. Vì không có sức mạnh thần thánh nào tiên định mục đích đó, ta phải tự xác định cho mình.

Tuy nhiên, định nghĩa bản thân không phải chỉ là có thể nói được chúng ta là gì với tư cách con người. Thay vào đó, nó là vấn đề về định hình bản thân vào bất cứ loại người nào mà ta chọn để trở thành. Đây là gốc rễ khiến chúng ta khác với mọi loại sinh vật khác trên thế giới – ta có thể trở thành bất kỳ ai mình chọn. Một hòn đá đơn giản là một hòn đá; một bó súp lơ đơn giản là một bó súp lơ; và một con chuột thì đơn giản là một con chuột. Nhưng con người sở hữu khả năng định hình bản thân một cách chủ động.

Ứng dụng hay mục đích của một dụng cụ, chẳng hạn như cái kéo, quyết định hình thức của nó. Theo Sartre, con người không có mục đích đặc biệt nào, cho nên được tự do định hình bản thân.



“

Trước hết, con người tồn tại, nổi lên, xuất hiện trong khung cảnh, và chỉ sau đó anh ta mới định nghĩa bản thân.

Jean-Paul Sartre

”

Tư tưởng của Sartre rằng chúng ta được tự do tạo nên cuộc sống của mình đã truyền cảm hứng cho các sinh viên xuống đường phố Paris tháng Năm 1968 để biểu tình chống đối quyền lực hà khắc của những người đứng đầu các trường đại học.

Vì triết học của Sartre giải phóng ta khỏi sự câu thúc đến từ cái bản chất tiền định của con người, nên nó là thủ triết học của tự do. Chúng ta được tự do lựa chọn định hình bản thân như thế nào, dù đúng là ta phải chấp nhận một số giới hạn. Ví dụ, dù ta có cố mọc cánh (theo nghĩa đen) thế nào đi nữa thì điều đó cũng sẽ không xảy ra. Nhưng ngay cả trong phạm vi những lựa chọn thực tế ta có, ta vẫn thường thấy mình bị bó buộc và đơn thuần quyết định dựa theo thói quen, hoặc vì cách nhìn bản thân mà ta vốn quen.

Sartre muốn ta phá vỡ những lối suy nghĩ theo thói quen, kêu gọi ta đối diện với ý nghĩa của việc sống trong một thế giới mà không có gì là tiền định. Để tránh sa vào kiểu hành vi vô định, ông tin chúng ta phải tiếp tục đối mặt những lựa chọn về cách thức hành động.

Tự do có trách nhiệm

Bằng cách đưa ra lựa chọn, ta cũng đang tạo ra một khuôn mẫu

“

Theo nhu cách người ta vẫn sống, việc họ là ai không gây hứng thú cho tôi, mà là họ có thể trở thành gì.

Jean-Paul Sartre

”



cho cách ta nghĩ về những khả thể của một đời người. Nếu tôi quyết định trở thành một triết gia, khi đó tôi không chỉ đang quyết định cho mình. Có thể xem tôi đang nói lên rằng làm một triết gia là một việc làm đáng giá. Điều này có nghĩa tự do chính là trách nhiệm lớn hơn hết thảy. Chúng ta không chỉ chịu trách nhiệm cho tác động từ những lựa chọn của ta lên bản thân, mà còn chịu trách nhiệm cho tác động của chúng lên toàn thể nhân loại. Và vì không có nguyên tắc hay quy luật bên ngoài nào biện minh cho những hành động của ta, ta không có lý do gì để nấp sau những lựa chọn của mình. Vì lý do này, Sartre tuyên bố chúng ta bị “kết án phải tự do”.

Triết học gắn liền tự do với trách nhiệm của Sartre đã bị gắn mác là bi quan, nhưng ông bác bỏ sự quy chụp đó. Thật ra, ông còn nói rằng nó là thủ triết học lạc quan nhất có thể, vì bất chấp việc phải chịu trách nhiệm cho tác động từ những hành động của ta lên người khác, ta có thể lựa chọn thực hiện chỉ mỗi việc kiểm soát cách ta tạo nên bản

thân và thế giới của mình. Tư tưởng của Sartre đặc biệt ảnh hưởng lên sáng tác của người bạn đời và đồng nghiệp của ông, triết gia Simone de Beauvoir, nhưng chúng cũng tác động rõ rệt lên văn hóa và đời sống thường ngày ở Pháp. Những người trẻ tuổi đặc biệt xúc động trước lời kêu gọi sử dụng tự do họ có để tạo nên hiện sinh của họ. Ông truyền cảm hứng cho họ thách thức những quan điểm truyền thống, đọc đoán phổ biến ở Pháp trong những năm 1950 và 1960. Sartre được liệt là nguồn ảnh hưởng chính tới những cuộc biểu tình đường phố ở Paris tháng Năm 1968 giúp lật đổ chính phủ bảo thủ và tạo ra một không khí tự do hơn khắp nước Pháp.

Tham gia các vấn đề chính trị là một phần quan trọng trong cuộc đời Sartre. Mối quan hệ luôn thay đổi giữa ông với các đảng phái chính trị, cũng như những hoạt động không ngừng xoay quanh chính trị, triết học và văn học của ông, bản thân chúng có lẽ là minh chứng cho một cuộc đời sống theo ánh sáng của tư tưởng hiện hữu có trước yếu tính. ■



SỰ TÂM THƯỜNG CỦA CÁI ÁC

HANNAH ARENDT (1906-1975)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 Thánh Augustine thành Hippo viết rằng cái ác không phải một thể lực, mà xuất phát từ sự thiếu vắng cái thiện.

Tn. 1200 Thomas Aquinas viết *Những câu hỏi gây tranh cãi về cái ác*, thậm chí ý niệm cái ác như là sự thiếu vắng thứ gì đó thay vì bản thân nó tự là một đối tượng.

SAU ĐÓ

1971 Nhà xã hội học người Mỹ Philip Zimbardo tiến hành "Thí nghiệm nhà tù Stanford" tại tiếng, trong đó những sinh viên bình thường bị thuyết phục tham gia vào những hành động "tàn ác" mà bình thường cả họ và người khác sẽ xem là không tưởng.

Năm 1961, triết gia Hannah Arendt chứng kiến phiên tòa xử Adolph Eichmann, một trong những công trình sư của cuộc thảm sát người Do Thái. Trong cuốn *Eichmann ở Jerusalem*, Arendt viết về "tình thông thường" rõ ràng ở Eichmann. Bà không hề thấy một nét "quái vật" nào ở Eichmann đang đứng trước vành móng ngựa. Trong thực tế, ông ta là một người hoàn toàn bình thường, sẽ không hề nổi bật lên trong một quán cà phê hay trên đường phố.

Một thất bại trong nhận định

Sau khi chứng kiến phiên tòa, Arendt đi đến kết luận cái ác không đến từ ác tâm hay từ sự vui sướng được làm điều sai trái. Thực tế, bà đề xuất rằng lý do khiến người ta hành động như vậy là vì họ trở thành nạn nhân của sự thất bại trong suy nghĩ và nhận định. Những hệ thống chính trị đàn áp có khả năng lợi dụng khuynh hướng thất bại trong nhận định này của ta và khiến những hành động mà thông thường chúng ta có thể xem là "không thể tưởng tượng" lại có vẻ bình thường.



Eichmann phạm những tội ác tàn bạo không phải vì căm thù dân tộc Do Thái, theo Arendt, mà vì ông ta làm theo lệnh mà không suy nghĩ, xa rời những hậu quả của chúng.

Ý tưởng cái ác vốn tâm thường không lột bỏ tính chất kinh hoàng của những hành vi ác. Thay vì vậy, phủ nhận việc những người làm những hành vi kinh khủng là "quái vật" mang những hành vi này đến gần hơn với đời sống thường ngày của ta, thúc bách ta xem xét liệu mọi người trong chúng ta có khả năng thực hiện những việc xấu xa đến mức nào. Theo Arendt, ta nên đề phòng điều này. ■

Xem thêm: Thánh Augustine thành Hippo 72-73 ■ Thomas Aquinas 88-95 ■ Theodor Adorno 266-67



LÍ TRÍ SỐNG TRONG NGÔN NGỮ

EMMANUEL LEVINAS (1906-1995)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Tn. 1920 Edmund Husserl tìm hiểu quan hệ giữa ta với người khác từ góc nhìn hiện tượng luận.

Tn. 1920 Triết gia Áo Martin Buber tuyên bố ý nghĩa này sinh từ những mối quan hệ của ta với người khác.

SAU ĐÓ

Từ 1960 Công trình của Levinas về những mối quan hệ ảnh hưởng lên tư tưởng của các triết gia Pháp theo chủ nghĩa nữ quyền như Luce Irigaray và Julia Kristeva.

Từ 1970 Những ý tưởng của Levinas về trách nhiệm đã gây ảnh hưởng lên ngành triết lý tâm lý.

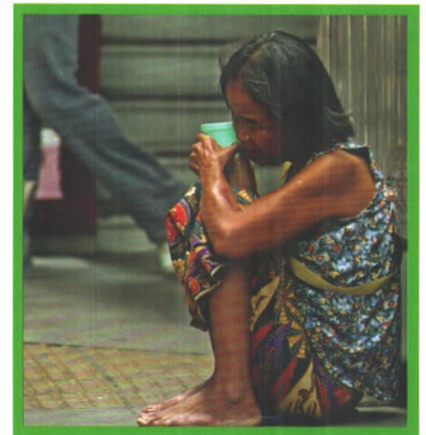
2001 Jacques Derrida tìm hiểu về trách nhiệm trong mối tương quan với những câu hỏi nhân đạo như vấn đề tị nạn chính trị.

Có thể hiểu tư tưởng của Levinas một cách dễ dàng nhất bằng cách xem xét ví dụ sau. Tưởng tượng bạn đang đi bộ trên đường vào một tối mùa đông lạnh giá, và bạn thấy một người ăn xin ngồi co ro dưới thêm nhà. Bà ta thậm chí có thể không xin bố thí gì, nhưng vì lý do nào đó mà bạn không thể không cảm thấy một nghĩa vụ phải đáp lại nhu cầu của người lạ này. Bạn có thể chọn phớt lờ bà ta, nhưng ngay cả khi bạn làm vậy, một thông tin đã được truyền đạt đến bạn: đây là người đang cần bạn giúp đỡ.

Sự giao tiếp không thể tránh khỏi

Levinas là người Lithuania gốc Do Thái sống sót qua nạn diệt chủng. Ông nói lý trí sống trong ngôn ngữ trong cuốn sách *Toàn bộ và vô hạn* (1961), giải thích rằng "ngôn ngữ" là cách ta giao tiếp với người khác trước cả khi ta bắt đầu nói. Bất cứ khi nào tôi thấy khuôn mặt của một người khác, thì sự thật rằng đây là một đồng loại và tôi có trách nhiệm với họ tức thời được truyền đạt đến tôi. Tôi có thể ngoảnh mặt với

trách nhiệm này, nhưng không thể trốn tránh nó. Đây là lý do tại sao lý trí nảy sinh từ những quan hệ mặt đối mặt. Đây là vì ta đối diện với những nhu cầu của người khác; điều này khiến ta phải đưa ra sự biện chính cho hành động của mình. Ngay cả khi bạn không cho người ăn xin tiền lẻ, bạn cũng đã phải bảo chữa cho lựa chọn của mình. ■



Không có gì khác trong cuộc sống có thể xáo động ý thức ta như khi bắt gặp một người khác, đơn giản là đang ngồi đó, kêu gọi ta và khiến ta tự vấn mình.

Xem thêm: Edmund Husserl 224–25 ■ Roland Barthes 290–91 ■ Luce Irigaray 320 ■ Hélène Cixous 322 ■ Julia Kristeva 323



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Hiện tượng luận

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle tuyên bố triết học bắt đầu với cảm giác bản khoăn.

1641 *Những suy niệm siêu hình học* của René Descartes xác lập một loại hình nghi nguyên luận tinh thần-thể xác mà về sau Merleau-Ponty sẽ bác bỏ.

Đầu tn. 1900 Edmund Husserl sáng lập trường phái triết học hiện tượng luận.

1927 Martin Heidegger viết *Hữu thể và thời gian*, nguồn ảnh hưởng chính của Merleau-Ponty.

SAU ĐÓ

1979 Hubert Dreyfus tiếp cận các công trình của Heidegger, Wittgenstein và Merleau-Ponty để thăm dò những câu hỏi triết học nêu ra bởi ngành nghiên cứu robot và trí thông minh nhân tạo.

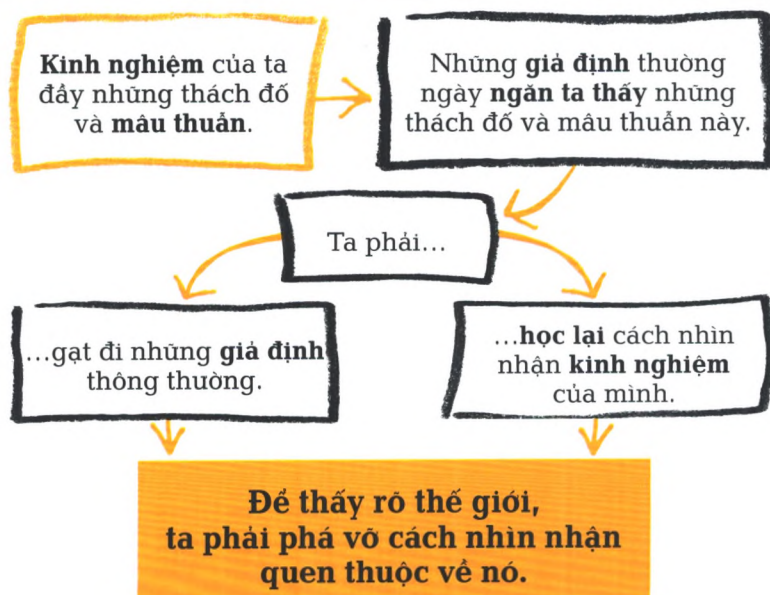
ĐỂ THẤY RÕ THẾ GIỚI, TA PHẢI PHÁ VỠ CÁCH NHÌN NHẬN QUEN THUỘC VỀ NÓ

MAURICE MERLEAU-PONTY (1908-1961)

Y tưởng cho rằng triết học bắt đầu với khả năng bản khoăn về thế giới của ta bắt nguồn từ tận Hy Lạp cổ đại. Thông thường ta xem cuộc sống hằng ngày của mình là hiển nhiên, nhưng Aristotle tuyên bố nếu ta muốn hiểu thế giới sâu hơn, ta phải gạt đi những nhìn nhận quen thuộc về sự vật. Và có lẽ không ở đâu mà việc này lại khó làm hơn trong bình diện kinh nghiệm của ta. Sau cùng, còn gì có thể đáng tin cậy hơn những sự

thật đến từ nhận thức trực tiếp?

Triết gia Pháp Merleau-Ponty hứng thú với việc xem xét kĩ hơn kinh nghiệm của ta về thế giới và đặt nghi vấn trước những giả định thường ngày của ta. Điều này đặt ông vào phái hiện tượng luận, một hướng tiếp cận triết học do Edmund Husserl mở đường vào buổi đầu thế kỉ 20. Husserl muốn tìm hiểu kinh nghiệm từ góc nhìn ngôi thứ nhất một cách có hệ thống, trong khi gạt qua một bên toàn bộ giả định về nó.



Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Husserl 224–25 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Jean-Paul Sartre 268–71

“

Con người ở trong thế giới, và chỉ có ở trong thế giới con người mới tự biết mình.
Maurice Merleau-Ponty

”

Thân xác-chủ thể

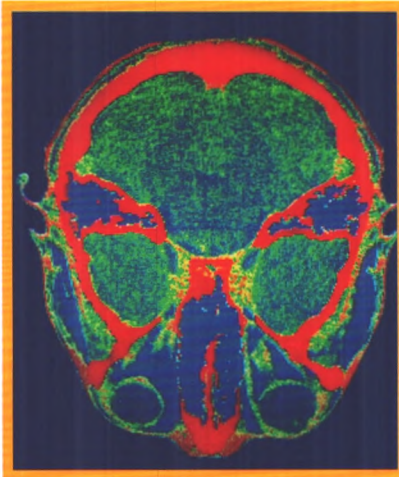
Merleau-Ponty vận dụng cách tiếp cận của Husserl, nhưng với một khác biệt quan trọng. Ông lo ngại rằng Husserl đã bỏ qua điều quan trọng nhất về kinh nghiệm của ta – sự thật rằng nó không chỉ gồm những kinh nghiệm tinh thần, mà còn cả kinh nghiệm thể xác. Trong cuốn sách nổi tiếng nhất của ông, *Hiện tượng luận về nhận thức*, Merleau-Ponty tìm hiểu ý tưởng này và đi đến kết luận là tinh thần và thể xác không phải những thực thể tách rời – một suy nghĩ mâu thuẫn với trường phái triết học lâu đời do Descartes khởi xướng. Với Merleau-Ponty, ta phải xem suy nghĩ và nhận thức gắn liền với thân xác, và thể giới, ý thức, thân xác đều là những phần của một hệ thống duy nhất. Và ông đưa ra khái niệm thân xác-chủ thể để thay thế cho thủ tinh thần tách rời thể xác của Descartes. Nói cách khác, Merleau-Ponty phản bác quan điểm nhị nguyên luận cho rằng thế giới tạo thành từ hai thực thể tách biệt là tinh thần và vật chất.

Khoa học về nhận thức

Vì hứng thú với việc nhìn nhận thế giới theo một cách mới mẻ, Merleau-Ponty quan tâm đến

những trường hợp kinh nghiệm khác thường. Ví dụ, ông tin rằng hiện tượng “chị ma” (người cụt “cảm thấy” phần chân tay đã mất của mình) cho thấy cơ thể không chỉ đơn giản là một cỗ máy. Nếu đúng như vậy, cơ thể sẽ không còn nhận biết phần đã mất – nhưng nó vẫn tồn tại đối với chủ thể, vì phần chi đó đã từng luôn gắn chặt với ý chí chủ thể. Nói cách khác, cơ thể không bao giờ “chỉ là” một cơ thể – nó luôn luôn là một cơ thể “chứa sự sống”.

Sự chú trọng của Merleau-Ponty vào vai trò của cơ thể trong kinh nghiệm, và những ý tưởng của ông về bản chất tinh thần về cơ bản luôn gắn liền với thể xác đã dẫn đến sự quan tâm trở lại đến các tác phẩm của ông giữa các chuyên gia về khoa học nhận thức. Nhiều tiến bộ gần đây trong khoa học nhận thức dường như củng cố cho ý tưởng của ông, rằng một khi ta phá vỡ nhìn nhận quen thuộc về thế giới, kinh nghiệm thực sự sẽ rất khác lạ. ■



Ảnh chụp cộng hưởng từ bộ não cung cấp cho các bác sĩ những thông tin sống còn. Tuy nhiên, theo cách nhìn của Merleau-Ponty, những thông tin vật lý không bao giờ là đủ để cho ta một sự giải thích trọn vẹn về kinh nghiệm.



Maurice Merleau-Ponty

Maurice Merleau-Ponty sinh ra ở Rochefort-sur-Mer, Pháp năm 1908. Ông học ở École Normale Supérieure với Jean-Paul Sartre và Simone de Beauvoir, tốt nghiệp chuyên ngành triết học năm 1930. Ông đi dạy ở nhiều trường khác nhau trước khi đăng lính bộ binh trong Thế chiến II. Tác phẩm chính của ông, *Hiện tượng luận về nhận thức*, được xuất bản năm 1945, sau đó ông dạy triết ở Đại học Lyon.

Những quan tâm của Merleau-Ponty gồm những bộ môn vượt ngoài phạm vi triết học như giáo dục và tâm lý trẻ em. Ông là cây bút thường xuyên của tờ *Les Temps modernes*. Năm 1952, Merleau-Ponty trở thành người trẻ nhất từng được phong giáo sư triết học ở Collège de France, và ông tại nhiệm cho đến khi mất năm 1961, lúc mới chỉ 53 tuổi.

Tác phẩm chính

1942 *Cấu trúc hành vi*

1945 *Hiện tượng luận về nhận thức*

1964 *Hữu hình và vô hình*



ĐÀN ÔNG ĐƯỢC ĐỊNH NGHĨA LÀ CON NGƯỜI, CÒN PHỤ NỮ LÀ NỮ GIỚI

SIMONE DE BEAUVOIR (1908-1986)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân li học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa nữ quyền

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 350 TCN Aristotle nói: "Người nữ là nữ vì thiếu một số phẩm tính nhất định."

1792 Mary Wollstonecraft xuất bản *Minh giải về nữ quyền*, minh họa cho sự bình đẳng giới.

Tn. 1920 Martin Heidegger đặt ra một thủ "triết học về hiện hữu", dự báo về chủ nghĩa hiện sinh.

Tn. 1940 Jean-Paul Sartre nói "hiện hữu có trước yếu tính".

SAU ĐÓ

Tn. 1970 Luce Irigaray tìm hiểu những nội hàm triết học về sự khác biệt giới tính.

Từ 1980 Julia Kristeva bác bỏ ý niệm "nam" và "nữ" mà Beauvoir mô tả.

Triết gia Pháp Simone de Beauvoir viết trong cuốn *Giới tính thứ hai* rằng xuyên suốt lịch sử, tiêu chuẩn để đánh giá con người – cả trong triết học và trong xã hội ở diện rộng – đều dựa theo góc nhìn của riêng nam giới. Một số triết gia, như Aristotle, dứt khoát đánh đồng toàn bộ nhân loại với tính nam. Những người khác không đến mức độ như thế, nhưng dù sao vẫn lấy tính nam làm tiêu chuẩn để dựa vào đó đánh giá nhân loại. Vì lý do này mà Beauvoir nói Bản ngã (hay "cái Tôi") trong tri thức triết

học vốn mặc định là nam giới, còn kẻ đi đôi với anh ta – người nữ – là một điều gì đó khác mà bà gọi là Kẻ khác. Bản ngã chủ động và nhận thức, trong khi Kẻ khác là tất cả những gì mà Bản ngã chối bỏ: sự bị động, không có tiếng nói và bất lực.

De Beauvoir cũng bận tâm trước cái cách phụ nữ chỉ được đánh giá là bình đẳng chừng nào họ giống đàn ông. Bà nói, ngay cả những người thay mặt phụ nữ viết về sự bình đẳng giới cũng thực hiện bằng cách lập luận rằng bình đẳng giới có nghĩa là

Hầu hết những ai từng viết về bản chất con người đều là đàn ông.

Đàn ông lấy **tính nam** làm **tiêu chuẩn** để dựa theo mà đánh giá bản chất con người.

Đàn ông **định nghĩa phụ nữ** bằng cách xem họ khác tiêu chuẩn này như thế nào.

Đàn ông được **định nghĩa là con người**, còn phụ nữ là **nữ giới**.

Xem thêm: Hypatia thành Alexandria 331 ■ Wollstonecraft 175 ■ Sartre 268-71 ■ Irigaray 320 ■ Hélène Cixous 322 ■ Martha Nussbaum 339

“

Bức tranh thế giới là
tác phẩm của đàn ông;
họ khắc họa nó từ góc nhìn
của riêng họ.

Simone de Beauvoir

”

phụ nữ được giống và hành động tương tự đàn ông. Bà khẳng định tu tưởng này sai lầm, vì nó phớt lờ sự thật là phụ nữ và đàn ông vốn khác nhau. Nền tảng triết học của de Beauvoir là hiện tượng luận, ngành nghiên cứu về cách thức sự vật xuất hiện trong kinh nghiệm của ta. Cách nhìn này giúp mỗi chúng ta xây dựng thế giới từ nền tảng ý thức trong ta; ta tạo nên sự vật và ý nghĩa từ dòng kinh nghiệm của mình. Do đó, de Beauvoir khẳng định mối quan hệ ta có với thân xác mình, với người khác, với thế giới, cũng như với bản thân triết học, đều chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi việc ta là nam hay nữ.

Chủ nghĩa nữ quyền hiện sinh

Simone de Beauvoir còn là một nhà hiện sinh, tin rằng chúng ta sinh ra không có mục đích nào và phải tự khắc nên hiện sinh đích thực của mình, lựa chọn cái mình muốn trở thành. Áp dụng tu tưởng này cho ý niệm “phụ nữ”, bà yêu cầu chúng ta tách biệt thực thể sinh học (hình thái cơ thể bẩm sinh của nữ giới) với tinh nữ, vốn do xã hội dựng nên. Vì bất cứ sự xây dựng nào cũng để ngỏ khả năng cho thay đổi và diễn dịch, nên có nghĩa là có nhiều cách “để

là phụ nữ”; có chỗ cho những lựa chọn hiện sinh. Trong phần giới thiệu của *Giới tính thứ hai*, de Beauvoir kêu gọi nhận thức xã hội về sự linh động này: “Ta được kêu gọi phải là phụ nữ, tiếp tục làm phụ nữ, trở thành phụ nữ. Vậy có vẻ một người giới tính nữ chưa chắc là phụ nữ.” Về sau, bà nói ý kiến này ra một cách rõ ràng:

“Không phải một người sinh ra đã là phụ nữ; cô ta trở thành phụ nữ.”

De Beauvoir nói phụ nữ phải tự giải phóng khỏi tu tưởng cho rằng mình phải giống đàn ông, lẫn sự thụ động mà xã hội gây ra cho họ. Sống như một hiện sinh xác đáng đích thực sẽ mạo hiểm hơn việc chấp nhận vai trò mà xã hội ấn định cho, nhưng nó là con đường duy nhất dẫn đến bình đẳng và tự do. ■



Nhiều huyền thoại về phụ nữ với tu cách người mẹ, người vợ, trinh nữ, biểu tượng của tự nhiên v.v... theo Beauvoir đã giam cầm phụ nữ vào những hình tượng lý tưởng bất khả, trong khi lại phủ nhận bản ngã cá nhân và hoàn cảnh của họ.



Simone de Beauvoir

Triết gia hiện sinh Simone de Beauvoir sinh ra ở Paris năm 1908. Bà học triết ở Đại học Sorbonne, và chính ở đây bà gặp gỡ Jean-Paul Sartre, cùng ông bắt đầu một mối quan hệ suốt đời. Là triết gia và là một tiểu thuyết gia được giải thưởng, bà thường đặt ra các vấn đề triết học trong các tác phẩm hư cấu như *Có đến để ở lại* và *Quan lại*. Tác phẩm nổi tiếng nhất của bà, *Giới tính thứ hai*, mang hướng tiếp cận hiện sinh chủ nghĩa đến với tu tưởng nữ quyền. Bất chấp những phi báng ban đầu từ các phe phái chính trị cánh hữu lẫn cánh tả và bị liệt vào danh mục sách cấm của Vatican, cuốn sách đã trở thành một trong những tác phẩm quan trọng nhất của chủ nghĩa nữ quyền thế kỉ 20. De Beauvoir là một cây bút viết nhiều; bà xuất bản nhiều sách du kí, hồi kí, một tự truyện bốn tập, cùng nhiều tiểu luận chính trị trong suốt đời mình. Bà mất ở tuổi 78 và được chôn tại nghĩa trang Montparnasse.

Tác phẩm chính

1944 *Pyrrhus và Cineas*
1947 *Luận lí của sự mơ hồ*
1949 *Giới tính thứ hai*
1954 *Quan lại*



NGÔN NGỮ LÀ MỘT NGHỆ THUẬT XÃ HỘI

WILLARD VÂN ORMAN QUINE (1908-2000)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học ngôn ngữ

HƯỚNG TIẾP CẬN

Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 400 TCN Tác phẩm *Cratylus* của Plato tìm hiểu mối quan hệ giữa từ ngữ và sự vật.

Thế kỉ 19 Søren Kierkegaard nhấn mạnh tầm quan trọng của nghiên cứu ngôn ngữ trong triết học.

Tn. 1950 Ludwig Wittgenstein viết rằng không có thứ gì là ngôn ngữ riêng.

SAU ĐÓ

Tn. 1980 Richard Rorty gọi ý rằng tri thức giống như "đối thoại" hơn là phản ánh hiện thực.

Tn. 1990 Trong *Giải thích ý thức*, học trò cũ của Quine là Daniel Dennett nói rằng cả ý nghĩa và kinh nghiệm nội tại chỉ có thể được hiểu như những hoạt động xã hội.

Ngôn từ có nghĩa đối với ta...

...là vì ta trở nên quen với cách chúng được **sử dụng** bởi người khác...

Cách ngôn ngữ được sử dụng mang tính xã hội khiến nó có nghĩa.

...chứ không phải vì có **mối liên kết** nào giữa ngôn từ và sự vật trong thực tế.

Ngôn ngữ là một nghệ thuật xã hội.

Một số triết gia nhất định cho rằng ngôn ngữ là về mối quan hệ giữa ngôn từ và sự vật. Tuy nhiên, Quine không đồng ý như vậy. Ngôn ngữ không phải là về mối quan hệ giữa đối tượng và ý hiệu từ, mà là biết phải nói gì và nói khi nào. Nó là, như ông nói trong tiểu luận *Tinh tương đối về bản thể luận* năm 1968, một nghệ thuật xã hội.

Quine đề xuất thí nghiệm tư duy sau đây. Hãy tưởng tượng chúng ta tỉnh cò gặp vài người – có lẽ là dân bản địa ở một đất nước khác – nói một thứ ngôn ngữ khác ta. Chúng ta đang ngồi

với nhóm người này khi một con thỏ xuất hiện, và một trong số những người bản địa kia nói "gavagai". Ta bản khoản liệu có mối liên hệ nào giữa sự kiện đó – một con thỏ xuất hiện – và sự kiện người bản địa nói "gavagai". Về sau, ta chú ý thấy rằng mỗi khi một con thỏ xuất hiện, lại có ai đó nói "gavagai", cho nên ta kết luận "gavagai" có thể được dịch là thỏ một cách khá chắc chắn. Nhưng Quine khẳng định ta đã sai. "Gavagai" có thể mang mọi nét nghĩa về sự vật. Ví dụ, nó có thể là "ô nhìn kia, bữa tối!" hoặc "xem kia, một con vật mùm

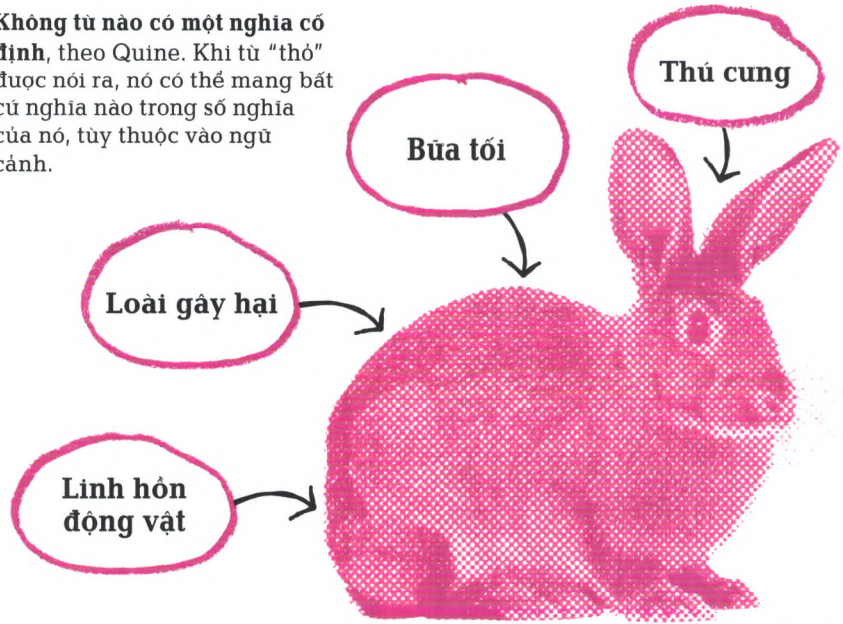
Xem thêm: Plato 50–55 ■ Søren Kierkegaard 194–95 ■ Ferdinand de Saussure 223 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Roland Barthes 290–91 ■ Daniel Dennett 339

mim!" Nếu muốn xác định ý nghĩa của "gavagai", ta có thể thử phương pháp khác. Ta có thể chỉ vào những con vật mũm mĩm khác (hoặc những thú khác trong thực đơn cho bữa tối) và nói "gavagai" xem liệu ta sẽ được gật đầu hay bác bỏ. Nhưng ngay cả khi ta tới được chỗ mà chính ta sẽ thốt ra từ "thỏ" mỗi khi nghe thấy từ "gavagai", thì ta vẫn không thể biết chắc đây có phải cách dịch thỏa đáng không. "Gavagai" có thể có nghĩa là "nhóm các bộ phận của thỏ" hoặc "thỏ sống trong rừng" hoặc "thỏ hay thỏ rừng"; thậm chí nó có thể là một lời câu nguyện ngắn phải được thốt ra mỗi khi thấy một con thỏ xuất hiện.

Nghôn ngữ bất định

Thế nên, trong nỗ lực nhằm xác lập ý nghĩa chính xác của từ "gavagai" huyền bí này, ta có thể nghĩ rằng giải pháp sẽ là học hết ngôn ngữ của người đã thông tri cho ta, nhờ đó ta có thể hoàn toàn chắc chắn ngữ cảnh mà từ đó được nói ra. Nhưng thế sẽ chỉ dẫn tới kết quả là nhân lên thêm

Không từ nào có một nghĩa cố định, theo Quine. Khi từ "thỏ" được nói ra, nó có thể mang bất cứ nghĩa nào trong số nghĩa của nó, tùy thuộc vào ngữ cảnh.



vấn đề, vì ta không thể chắc những từ khác mà ta dùng để giải thích ý nghĩa của "gavagai" bản thân chúng có được dịch chính xác không.

Quine gọi vấn đề này là "tính phi tất định của thông dịch", và nó mang những nội hàm bất định. Nó gợi ý rằng rốt cuộc từ ngữ lại

không có ý nghĩa. Ai đó thốt lên "gavagai" (hay "thỏ") và tiếng này có nghĩa, điều này đúng không phải vì mối liên hệ huyền bí nào giữa từ ngữ và sự vật, mà chính vì những khuôn mẫu hành vi của ta và sự thật rằng ta đã học cách tham gia vào ngôn ngữ như một nghệ thuật xã hội. ■

Willard Van Orman Quine



Sinh năm 1908 ở Ohio, Mỹ, Quine học ở Harvard với Alfred North Whitehead, một triết gia về logic và toán học. Ở đó ông còn gặp Bertrand Russell, người sẽ ảnh hưởng sâu sắc lên tư duy của ông. Sau khi học xong tiến sĩ năm 1932, Quine chu du khắp châu Âu, gặp gỡ nhiều triết gia lỗi lạc bậc nhất của cựu lục địa, trong đó có vài người thuộc nhóm Vòng tròn Vienna.

Quay về giảng dạy ở Harvard, sự nghiệp triết học của Quine không lâu sau đó bị gián đoạn trong Thế chiến II khi ông dành bốn năm giải mã thông điệp cho

hải quân Mỹ. Là một nhà du hành lớn, ông được cho là đã đến 118 quốc gia, một thành tựu đáng tự hào hơn bất kỳ giải thưởng hay chức vị nào ông từng được nhận. Quine trở thành giáo sư triết ở Harvard năm 1956, dạy tại đó cho đến khi mất năm 2000 ở tuổi 92.

Tác phẩm chính

- 1952 *Những phương pháp logic học*
- 1953 *Từ góc nhìn logic*
- 1960 *Từ và đối tượng*
- 1990 *Truy tầm chân lý*



CẢM THỨC CƠ BẢN VỀ TỰ DO LÀ TỰ DO THOÁT KHỎI XIỀNG XÍCH

ISAIAH BERLIN (1909-1997)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

1651 Trong *Leviathan*, Thomas Hobbes xem xét mối quan hệ giữa tự do và quyền lực nhà nước.

1844 Søren Kierkegaard lập luận rằng sự tự do được đưa ra những quyết định luân lý của ta là nguyên nhân chính dẫn đến bất hạnh.

1859 Trong *Bàn về tự do*, John Stuart Mill phân biệt tự do khỏi áp bức và tự do để hành động.

1941 Nhà phân tâm học Erich Fromm tìm hiểu tự do tích cực và tự do tiêu cực trong cuốn *Nỗi sợ tự do*.

SAU ĐÓ

Ngày nay Sự phát triển của những công nghệ giám sát mới nêu ra những câu hỏi mới mẻ về bản chất tự do.

Tự do có hai loại,
tích cực và tiêu cực.

Tích cực: ta được tự do kiểm soát vận mệnh và lựa chọn mục tiêu của mình.

Tiêu cực: ta được tự do trước những trở ngại và chi phối bên ngoài, tức "xiềng xích".

Nhưng những mục tiêu cá nhân của ta đôi khi **xung đột** hoặc dẫn tới **chi phối** người khác.

Khi tự do tích cực của ta làm **giảm tự do tiêu cực** của người khác, nó trở thành **áp bức**.

Cảm thức cơ bản về tự do là tự do thoát khỏi xiềng xích.

Được tự do có nghĩa là gì? Đây là câu hỏi được tìm hiểu bởi triết gia người Anh Isaiah Berlin trong tiểu luận nổi tiếng *Hai khái niệm về tự do* của ông, viết năm 1958. Ở đây ông phân biệt rõ giữa hai loại tự do mà ông gọi là "tích cực" và "tiêu cực". Dù ông không phải người đầu tiên đưa ra cách phân

biệt như vậy, nhưng ông đã thực hiện với tinh độ cao, sử dụng nó để phơi bày sự thiếu nhất quán rõ ràng trong ý niệm thông thường về tự do của ta.

Với Berlin, tự do "tiêu cực" là cái ông gọi là "cảm thức cơ bản" về tự do mà ta có. Loại tự do này là tự do trước những trở ngại bên ngoài: tôi tự do vì tôi không bị

Xem thêm: Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ John Stuart Mill 190–93 ■ Søren Kierkegaard 194–95 ■ Karl Marx 196–203 ■ Sartre 268–71



Tranh cổ động Liên Xô thường miêu tả giai cấp công nhân được giải phóng khỏi chế độ tư bản để tìm kiếm tự do.

xích vào một tảng đá, vì tôi không bị giam cầm v.v... Đây là tự do khỏi một cái gì đó. Nhưng Berlin chỉ ra rằng khi ta nói về tự do, ta thường ám chỉ một điều gì đó tinh tế hơn thế. Tự do còn là vấn đề tự quyết, là làm một con người có hi vọng, dự định và mục đích của riêng mình. Cái tự do “tích cực” này là về việc nắm quyền kiểm soát vận mệnh bản thân. Nói cho cùng, tôi không được tự do chỉ bởi nhờ mọi cánh cửa của nhà tôi không khóa. Và cái tự do tích cực này không chỉ mang tính cá nhân, vì người ta cũng có thể khao khát sự tự quyết ở cấp độ đoàn thể hay nhà nước.

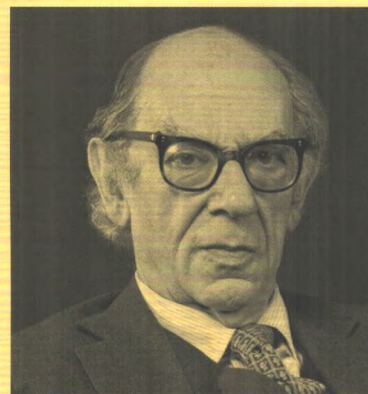
Với Berlin, vấn đề là hai loại hình tự do này thường xung đột nhau. Ví dụ, hãy nghĩ về sự tự do trong việc rèn luyện chơi kèn

tuba. Là dân tập sự, tôi có thể hơi chật vật một chút vì khả năng chơi kém của mình – nhưng cuối cùng tôi sẽ có thể chơi một cách tự do và thích thú. Hoặc hãy nghĩ đến sự thật là người ta thường thực hành cái tự do “tích cực” của họ bằng cách bỏ phiếu cho một chính phủ cụ thể nào đó, biết rằng cái tự do “tiêu cực” của họ sẽ bị hạn chế khi chính phủ đó nắm quyền.

Mục tiêu cuộc đời

Berlin chỉ ra một vấn đề khác. Ai là người nói được mục tiêu phù hợp cho sự tự do “tích cực” nên là gì? Nhưng chế độ độc tài hoặc toàn trị thường có cái nhìn cứng nhắc về mục đích của đời người, và vì thế hạn chế tự do “tiêu cực” để tối ưu hóa ý tưởng của họ về hạnh phúc con người. Trong thực tế, đàn áp chính trị thường nảy sinh từ một ý tưởng trừu tượng về việc cuộc sống tốt đẹp là gì, tiếp theo đó là can thiệp nhà nước để biến ý tưởng này thành hiện thực.

Câu trả lời của Berlin cho vấn đề này gồm hai ý. Thứ nhất, điều quan trọng là ta phải nhận ra những loại tự do khác nhau mà ta có thể mong mỏi sẽ luôn luôn xung đột nhau, vì không có thứ gì là “mục tiêu cuộc đời” cả – chỉ có những mục tiêu của từng cá nhân. Ông tuyên bố sự thật này đã bị làm cho rối rắm bởi các triết gia, những người tìm kiếm một cơ sở phổ quát cho đức lý, nhưng lại nhầm lẫn giữa “hành động đúng” với mục đích cuộc đời. Thứ hai, ta cần duy trì cảm thức cơ bản về tự do như một sự vắng mặt của “áp bức và thống trị”, nhờ vậy những lý tưởng của ta sẽ không trở thành xiềng xích trói buộc người khác và chính bản thân ta. ■



Isaiah Berlin

Isaiah Berlin sinh ra ở Riga, Latvia năm 1909. Ông trải qua quãng thời gian đầu đời ở Nga, ban đầu là đế quốc Nga, sau đó dưới chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, vì sự trôi dạt của tu tưởng bài Do Thái và những vấn đề với chế độ Xô viết mà gia đình ông tị nạn đến nước Anh năm 1921. Berlin là sinh viên xuất sắc ở Đại học Oxford, ông ở lại đó giảng dạy sau khi tốt nghiệp. Ông là một triết gia với nhiều sở thích, từ nghệ thuật và văn chương cho đến chính trị. Tiểu luận *Hai khái niệm về tự do* được ông trình bày năm 1958 ở Đại học Oxford, và nó thường được xem là một trong những tác phẩm kinh điển của lý thuyết chính trị thế kỷ 20. Ông được ca ngợi là một trong những học giả lỗi lạc nhất của chủ nghĩa tự do.

Tác phẩm chính

1953 *Nhím và cáo: Một tiểu luận về góc nhìn lịch sử của Tolstoy*

1958 *Hai khái niệm về tự do*

1990 *Thần cây cong của nhân loại: Những chương về lịch sử tu tưởng*

2000 *Sức mạnh tu tưởng*

2006 *Tu tưởng chính trị thời kỳ Lăng mạn*



BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Triết học môi trường

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 1660 Benedictus Spinoza phát triển loại triết học tự nhiên của ông, xem tự nhiên như là sự mở rộng của Thiên Chúa.

1949 Tác phẩm *Niên giám hạt Sand* của Aldo Leopold được xuất bản.

1960 Khoa học gia người Anh James Lovelock lần đầu đề xuất "giả thuyết Gaia", xem thế giới như một hệ thống thống nhất tự cân bằng.

1962 Nhà sinh vật học người Mỹ Rachel Carson xuất bản cuốn *Mùa xuân im lặng*, trở thành nguồn ảnh hưởng quan trọng tới tư tưởng của Naess.

SAU ĐÓ

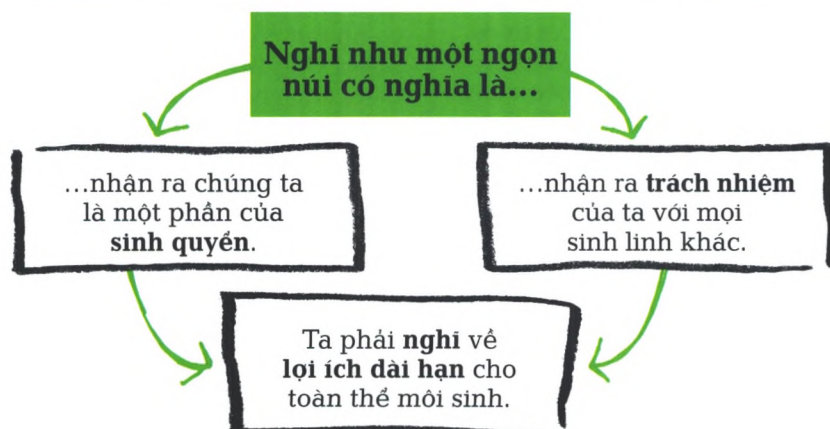
1984 Cư sĩ Robert Aitken Roshi kết hợp sinh thái học chuyên sâu với tư tưởng của thiền sư người Nhật Dogen.

HÃY NGHĨ NHƯ MỘT NGON NÚI

ARNE NAESS (1912-2009)

Lời huấn thị hãy nghĩ như một ngọn núi đã trở nên gắn liền với khái niệm "sinh thái học chuyên sâu" – một thuật ngữ đặt ra năm 1973 bởi triết gia kiêm nhà vận động môi trường người Na Uy Arne Naess. Ông dùng thuật ngữ này để nhấn mạnh niềm tin của ông rằng chúng ta trước tiên phải nhận ra mình là một phần của tự nhiên, không tách biệt với nó nếu chúng ta muốn tránh những thảm họa môi sinh. Nhưng ý tưởng hãy nghĩ như một ngọn núi đã có từ năm 1949, khi nó được trình bày bởi nhà sinh thái học người Mỹ Aldo Leopold trong cuốn *Niên giám hạt Sand*. Là người gác rừng ở bang New Mexico trong giai đoạn đầu thế kỉ

20, Leopold có lần đã bắn một con sói cái bên sườn núi. "Chúng tôi tiến lại gần con sói già vừa kịp lúc thấy ánh lửa xanh mãnh liệt tàn lụi trong mắt nó," ông viết. "Ngay lúc đó, và từ đó trở đi, tôi nhận ra có một điều gì đó mới mẻ với tôi trong đôi mắt đó – điều gì đó mà chỉ có con sói và ngọn núi kia là biết." Từ trải nghiệm này mà Leopold đi đến ý tưởng rằng chúng ta nên suy nghĩ như một ngọn núi, thừa nhận không chỉ những nhu cầu của bản thân và đồng loại, mà của cả thế giới tự nhiên. Ông ám chỉ rằng chúng ta thường bỏ quên những ý nghĩa rộng lớn hơn trong những hành động của mình, chỉ biết nhắm đến lợi ích tức thời cho bản thân.



Xem thêm: Lão Tử 24–25 ▪ Benedictus Spinoza 126–29 ▪ Friedrich Schelling 335

“

Những suy nghĩ cho
tuong lai phải trung thành
với tự nhiên.

Arne Naess

”

“Nghĩ như một ngọn núi” có nghĩa là gắn mình với một môi trường rộng lớn hơn và nhận thức được vai trò của nó với cuộc sống của ta.

Hòa thuận với thiên nhiên

Naess tiếp nối tư tưởng của Leopold bằng cách đề xuất “sinh thái học chuyên sâu” của ông. Ông nói rằng chúng ta chỉ bảo vệ môi trường quanh mình một khi trải qua biến chuyển tâm lí mà Leopold đã viết. Naess thôi thúc chúng ta tiến thêm một bước, xem bản thân là một phần của tổng thể sinh quyển. Thay vì

nhìn thế giới với sự bàng quan, ta phải tìm thấy vị trí của mình trong tự nhiên, bằng cách nhận ra giá trị thực chất của mọi yếu tố trong thế giới mà ta đang sống.

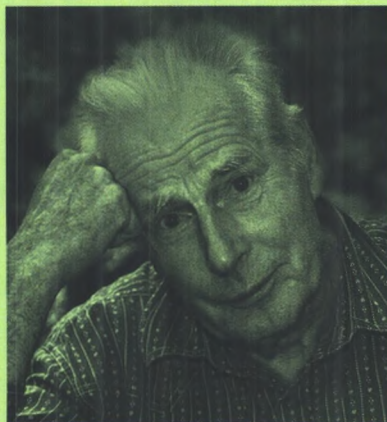
Naess giới thiệu khái niệm “bản ngã sinh thái”, một cảm quan của bản ngã bắt nguồn từ việc ý thức được mối quan hệ giữa ta với “một quần thể lớn hơn của mọi sinh linh”. Ông tuyên bố sự mở mang nhận thức về thế giới với những loài sói, ếch, nhện, và có lẽ cả những ngọn núi, sẽ đưa đến một cuộc đời vui vẻ và ý nghĩa hơn.

“*Sinh thái học chuyên sâu*” của Naess đã gây hiệu ứng mạnh mẽ lên ngành triết học môi trường và sự phát triển của phong trào hoạt động vì môi trường. Với những ai trong chúng ta sống ở thành phố, có vẻ thật khó khăn nếu không muốn nói là không thể khi muốn kết nối mình với “bản ngã sinh thái”. Dù vậy đi nữa, nếu cố gắng, bạn vẫn sẽ làm được. Như cư sĩ Robert Aitken Roshi viết năm 1984: “Khi ta nghĩ như một ngọn núi, ta cũng nghĩ như một con gấu xám, nhờ đó mật ngọt chảy xuống lớp lông của ta ngay trên đường ta bắt xe buýt đi làm.” ■



Thế giới tự nhiên, với Naess, không phải thứ mà ta nên gắng sức kiểm soát và thao túng vì lợi ích của chúng ta. Sống tốt bao gồm việc sống bình đẳng với mọi yếu tố trong môi trường quanh ta.

Arne Naess



Được công nhận rộng rãi là triết gia Na Uy hàng đầu trong thế kỉ 20, Arne Naess trở thành giáo sư chính thức trẻ nhất ở Đại học Oslo khi ông 27 tuổi. Ông cũng là nhà leo núi có tiếng, đã chỉ huy thành công một cuộc leo núi chinh phục đỉnh Tirich Mir ở Bắc Pakistan năm 1950.

Chỉ sau khi Naess thôi giảng dạy để về hưu năm 1970, ông mới tích cực phát triển những suy tư về thế giới tự nhiên và gắn mình vào những hoạt động trực tiếp về các vấn đề môi trường. Năm 1970, ông tự cột mình vào đá ở thác Mardalsfossen ở Na Uy để phản

đối việc xây đập gần đó. Được bầu làm chủ tịch tổ chức Greenpeace Na Uy năm 1988, ông được phong tước hiệp sĩ năm 2005.

Tác phẩm chính

1968 *Chủ nghĩa hoà nghi*

1974 *Sinh thái học, cộng đồng và lối sống*

1988 *Nghĩ như một ngọn núi* (đồng tác giả John Seed, Pat Fleming và Joanna Macy)

2002 *Triết học cuộc sống: Li tri và cảm xúc với một thế giới sâu hơn*



BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

1843 Søren Kierkegaard tìm hiểu ý niệm phi lý trong cuốn *Sợ hãi và run rẩy* của ông.

1864 Văn hào Nga Fyodor Dostoyevsky xuất bản *Bút kí dưới hầm*, tác phẩm mang âm hưởng chủ nghĩa hiện sinh.

1901 Friedrich Nietzsche viết trong *Ý chí hùng lực* rằng "hiện sinh của chúng ta (hành động, chịu đựng, ý chí, cảm xúc) không có ý nghĩa gì".

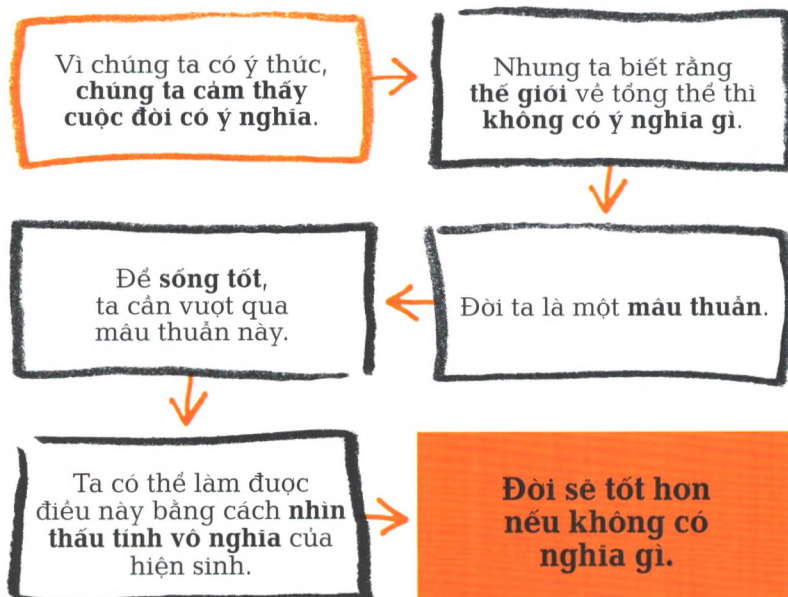
1927 *Hữu thể và thời gian* của Martin Heidegger đặt cơ sở cho sự phát triển của triết học hiện sinh.

SAU ĐÓ

1971 Triết gia Thomas Nagel lập luận rằng tính phi lý sinh từ mâu thuẫn trong ta.

ĐỜI SẼ TỐT HƠN NẾU KHÔNG CÓ NGHĨA GÌ

ALBERT CAMUS (1913-1960)



Một số người tin rằng nhiệm vụ của triết học là tìm kiếm ý nghĩa cuộc đời. Nhưng triết gia kiêm tiểu thuyết gia người Pháp Albert Camus nghĩ rằng thay vì vậy triết học nên thừa nhận cuộc đời vốn luôn vô nghĩa. Dù thoát nhìn đây có vẻ như một viễn cảnh đáng buồn, Camus tin rằng chỉ bằng cách bám chặt lấy ý niệm này thì ta mới sống được trọn vẹn hết mức có thể. Ý tưởng

của Camus xuất hiện trong tiểu luận *Thân thoại Sisyphus* của ông. Sisyphus là vị vua Hy Lạp đã xúc phạm thần linh, vì vậy mà phải chịu một hình phạt kinh khủng ở âm phủ. Nhiệm vụ của ông ta là lăn một tảng đá khổng lồ lên đỉnh ngọn đồi, chỉ để nhìn nó lăn lại xuống dưới. Sisyphus lại phải lê bước xuống chân đồi bắt đầu lại nhiệm vụ, lặp lại điều này cho đến vĩnh viễn. Camus thích thú với thân thoại này, vì

Xem thêm: Søren Kierkegaard 194–95 ■ Friedrich Nietzsche 214–21 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Jean-Paul Sartre 268–71



Sisyphus bị trừng phạt vĩnh viễn phải đẩy một tảng đá lên đồi, nhưng Camus cho rằng ông ta có thể tìm thấy tự do ngay cả trong tình cảnh ác nghiệt này nếu ông ta chấp nhận tình vô nghĩa trong cái nhiệm vụ vĩnh cửu của mình.

với ông nó dường như đã tóm lược phần nào sự vô nghĩa và phi lí của cuộc đời chúng ta. Ông xem đời là một cuộc đấu tranh bất tận để thực hiện những nhiệm vụ về cơ bản là vô nghĩa. Camus thừa nhận hẳn phần nhiều

những gì ta làm dường như có một ý nghĩa nào đó, nhưng điều ông đang đề cập đến khá thâm áo. Một mặt chúng ta là những sinh vật có ý thức không thể không sống cuộc đời mình như thế chúng luôn đẩy ý nghĩa. Mặt khác, những ý nghĩa này không hiện hữu nơi thế giới bên ngoài; chúng chỉ khu trú trong tâm trí ta. Thế giới ấy xét như một toàn thể thì không có ý nghĩa hay mục đích nào; nó chỉ là vậy mà thôi. Nhưng không giống những sinh vật khác, vì chúng ta có ý thức, chúng ta là giống loài tìm thấy ý nghĩa và mục đích ở khắp mọi nơi.

Thừa nhận sự phi lí

Với Camus, phi lí là cảm giác ta có khi ta nhận ra những ý nghĩa mình gán cho cuộc đời không tồn tại bên ngoài ý thức ta. Nó là kết quả của mâu thuẫn giữa cảm thức của chính ta về ý nghĩa cuộc đời với nhận thức của ta rằng thế giới xét như một toàn thể là vô nghĩa.

Camus tìm hiểu việc sống có thể mang ý nghĩa gì dựa trên mâu thuẫn này. Ông tuyên bố chỉ khi

“

Cuộc đấu tranh vươn tới những đỉnh cao là đủ để lấp đầy trái tim một con người.

Albert Camus

”

ta có thể chấp nhận sự thật cuộc đời vốn vô nghĩa và phi lí, ta mới ó vào tâm thế để có thể sống trọn vẹn. Khi nhìn thấu sự phi lí, cuộc đời chúng ta trở thành cuộc nổi loạn không ngừng chống lại bản chất vô nghĩa của vũ trụ, và ta sẽ có thể sống một cách tự do.

Tư tưởng này được phát triển xa hơn bởi triết gia Thomas Nagel, người nói rằng tính phi lí của cuộc đời nằm trong bản chất ý thức, vì dù chúng ta có xem cuộc đời là hệ trọng thế nào đi nữa, ta luôn biết rằng có những chiều kích khác mà từ đó sự hệ trọng này luôn có thể bị đặt dấu hỏi. ■

Albert Camus



Camus sinh ra ở Algeria năm 1913. Cha ông bị giết một năm sau đó trong Thế chiến I, và Camus được mẹ nuôi lớn trong cảnh nghèo khổ cùng cực. Ông học triết tại Đại học Algiers, ở đó ông lần đầu nhiễm bệnh lao, chứng bệnh sẽ tái đi tái lại suốt cuộc đời ông. Ở tuổi 25, ông đến Pháp sống và tham gia hoạt động chính trị. Ông gia nhập Đảng Cộng sản Pháp năm 1935, nhưng đến 1937 thì bị khai trừ. Trong Thế chiến II, ông hoạt động cho phong trào kháng chiến của Pháp, làm biên tập cho một tờ báo ngầm và viết phần nhiều trong số

những tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông, trong đó có *Kẻ xa lạ*. Ông viết nhiều vở kịch, tiểu thuyết, tiểu luận, được trao giải Nobel Văn học năm 1957. Camus mất ở tuổi 46 trong một vụ đâm xe, vì đã bỏ một vé tàu để nhận đi nhờ về Paris cùng một người bạn.

Tác phẩm chính

1942 *Thần thoại Sisyphus*

1942 *Kẻ xa lạ*

1947 *Dịch hạch*

1951 *Kẻ nổi loạn*

1956 *Sa đọa*

TRIẾT HỌC ĐƯỜNG ĐẠI 1950-HIỆN TẠI



Frantz Fanon
xuất bản *Da
đen, mặt nạ
trắng*.



1952

Chiến tranh Việt Nam
bắt đầu.



1955

Thomas Kuhn
xuất bản *Cấu trúc
các cuộc cách mạng
khoa học*.



1962

Đại Cách mạng Văn hóa
vô sản "thanh lọc" khỏi
Trung Quốc mọi thứ thuộc
về phương Tây, chủ nghĩa
tư bản, truyền thống cùng
nhu tôn giáo.



1966

1953



Simone de Beauvoir
xuất bản tác phẩm nữ
quyền chủ nghĩa đột
phá của bà, cuốn *Giới
tinh thứ hai*.

1961



Bức tường Berlin
được xây nên, phân
chia Đông Đức và Tây
Đức cho đến khi sụp
đổ năm 1989.

1964



Đạo luật Dân quyền
1964 trở thành luật
pháp ở Mỹ, nghiêm
cấm tệ phân biệt
chủng tộc.

1967



Jacques Derrida,
cha đẻ môn giải
cấu trúc, xuất bản
*Viết lách và
khác biệt*.

Những thập niên cuối của thế kỉ 20 đáng chú ý bởi các tiến bộ nhanh chóng về công nghệ và kéo theo đó là sự cải thiện mọi mặt thông tin liên lạc. Quyền lực tăng dần của truyền thông đại chúng từ sau Thế chiến II, đặc biệt là truyền hình, đã tiếp sức cho sự trỗi dậy của văn hóa đại chúng mà gắn liền với nó là những lí tưởng phân thể chế, rồi đến lượt điều này lại thúc đẩy thay đổi chính trị và xã hội. Từ những năm 1960 trở về sau, những trật tự cũ bị đặt dấu hỏi ở Âu Mỹ, và bất đồng còn được tiếp đà ở Đông Âu.

Vào những năm 1980, mối quan hệ Đông – Tây dần rã băng, và Chiến tranh Lạnh đi đến hồi kết; sự sụp đổ Bức tường Berlin năm 1989 mở ra một thập kỉ mới. Nhưng những năm 1990 là giai đoạn của bất ổn sắc tộc và tôn giáo, đỉnh điểm khi nước Mỹ tuyên bố "Chiến tranh chống khủng bố" vào lúc bắt đầu thiên niên kỉ mới.

Triết học của giới tinh hoa

Văn hóa phương Tây trải qua những biến động đáng kể tương tự. Khoảng trống giữa văn hóa đại chúng và "cao cấp" bị nới rộng từ sau những năm 1960, khi tầng lớp tri thức tiên phong thường chê bai thị hiếu đám đông. Triết học cũng theo con đường tinh hoa chủ nghĩa như vậy, đặc biệt từ sau cái chết của Jean-Paul Sartre, mà chủ nghĩa hiện sinh Marxist của ông – vốn được yêu thích bởi tầng lớp tri thức thập niên 1960 – giờ đã có ít khán thính giả hơn.

Triết học cụt lủn địa những năm 1970-80 được thống trị bởi chủ nghĩa cấu trúc, một trào lưu hình thành từ thủ triết học dựa trên nền tảng văn học của nước Pháp. Cốt lõi trung tâm của trào lưu này là ý niệm "giải cấu trúc" văn bản và hé lộ tính thiếu chắc chắn cố hữu của chúng, với nhiều ý nghĩa mâu thuẫn nhau. Những

người khởi xướng chủ chốt của lí thuyết này – các lí thuyết gia người Pháp Louis Althusser, Jacques Derrida và Michel Foucault – liên hệ những phân tích văn bản của họ với chính trị cánh tả, trong khi nhà phân tích Jacques Lacan đưa ra một góc nhìn phân tâm học cho chủ nghĩa cấu trúc. Những ý tưởng của họ mau chóng được tiếp thu bởi một thế hệ các nhà văn và họa sĩ sáng tác dưới ngọn cờ "hậu hiện đại", cho rằng không có một chân lí, góc nhìn hoặc tự sự nào mang tính khách quan và duy nhất.

Đóng góp của chủ nghĩa cấu trúc cho triết học không được đón nhận nồng nhiệt bởi các triết gia ở những nước nói tiếng Anh, những người nhìn nhận thành tựu này cùng lắm là với sự dè dặt, còn đa phần thì chế giễu. Trong bối cảnh truyền thống triết học phân tích ngôn ngữ của khối Anh ngữ, chủ nghĩa cấu trúc của cụt

Apollo 11
trở thành nhiệm
vụ đưa người lên
mặt trăng đầu tiên
thành công.



1969

Jean-François Lyotard
xuất bản *Hoàn cảnh
hậu hiện đại: Một báo
cáo về tri thức*.



1979

Mạng **World Wide
Web** được mở cho
những người dùng
cá nhân và hộ gia
đình.



1992

Khủng bố Al-Qaeda
tấn công New York
và Washington D.C ở
Mỹ, dẫn đến cuộc
"**Chiến tranh chống
khủng bố**".



2001

1971



Tổ chức môi trường phi
chính phủ **Greenpeace**
được thành lập ở
Canada từ những phong
trào hòa bình và tổ chức
chống vũ khí hạt nhân.

1989



Nhiều nước châu Âu
lật đổ chế độ cộng sản,
trong đó có Ba Lan,
Hungary, Đông Đức,
Bulgaria, Romania và
Tiệp Khắc.

1994



**Henry Odera
Oruka** xuất bản
Minh triết.

2009



Barack Obama
trở thành tổng
thống người Mỹ
gốc Phi đầu tiên
của Hoa Kỳ.

lục địa rồi cuộc đường như quá
giản dị – dù nó lại thường được
viết ra bằng một văn phong khó
lĩnh hội, đi ngược lại cội nguồn
văn chương của nó.

Cuộc tranh luận gay gắt của
các triết gia lại không truyền cảm
hứng lên văn hóa đại chúng lúc
bấy giờ. Điều này có thể là vì chủ
nghĩa hậu hiện đại lại thường có
vẻ khó hiểu đối với phần đông
quần chúng. Trái nghiệm thông
thường nhất quần chúng có về nó
là nghệ thuật hậu hiện đại, vốn
mang tính khái niệm cao và đi
kèm với kiến thức liên ngành cần
có ở một tri thức tinh hoa. Đường
như nó đã chủ ý loại trừ mọi khả
năng để được thừa nhận bởi số
đông, và dần dà được xem là thứ
triết học trừu tượng chỉ có thể
được thưởng thức bởi những học
giả và nghệ sĩ giàu chuyên môn,
nằm ngoài phạm vi hiểu biết đối
với hầu hết mọi người trên thế
giới. Quần chúng, cũng như giới

kinh tế và các chính phủ, đòi hỏi
những chỉ dẫn thiết thực hơn từ
triết học.

Một hướng tiếp cận thực tiễn hơn

Dù triết học hậu hiện đại có thể
không được ưa chuộng bởi phần
đông quần chúng nói chung, song
một số triết gia giai đoạn này lựa
chọn chủ trọng vào những câu hỏi
nhấn mạnh hơn tới xã hội, chính
trị và đạo đức vốn liên hệ nhiều
hơn với cuộc sống thường ngày
của mọi người. Những nhà tu
tướng ở châu Phi thời hậu thuộc
địa như Frantz Fanon bắt đầu
khảo sát vấn đề chủng tộc, khái
niệm bản sắc, cùng những vấn đề
luôn cố hữu trong bất cứ cuộc đấu
tranh vì tự do nào. Những tu tướng
gia thời kì sau như Henry David
Oruka bắt đầu tích nhật nên một
lịch sử mới cho triết học Phi châu,
truy vấn bản thân những quy luật
chỉ phối triết học, cũng như việc

nó nên bao gồm những gì. Tiếp nối
truyền thống triết học hiện sinh nữ
quyền chủ nghĩa của Simone de
Beauvoir, các triết gia Pháp như
Hélène Cixous và Luce Irigaray bổ
sung góc nhìn hậu hiện đại vào
chủ nghĩa nữ quyền, nhưng những
tu tướng gia khác ở cả hai bờ Đại
Tây Dương thì hoàn toàn gạt chủ
nghĩa hậu hiện đại sang một bên.
Một số người, như triết gia Mỹ
John Rawls và Jürgen Habermas
của nước Đức, quay về với việc
thăm tra những khái niệm quan
trọng thường ngày ở chiều sâu của
chúng, như về công lí và truyền
thống.

Hướng tiếp cận triết học thực
tiễn hơn trong thế kỉ 21 đã dẫn
tới niềm hứng thú được khôi phục
trở lại của quần chúng với ngành
này. Tuy ta không có cách nào
tiên đoán được chiều hướng triết
học sẽ đi, nhưng hẳn nó sẽ tiếp
tục cung cấp cho thế giới thêm
nhiều ý tưởng gọi mở tu duy. ■



NGÔN NGỮ LÀ MỘT LỚP DA

ROLAND BARTHES (1915-1980)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học ngôn ngữ

HƯỚNG TIẾP CẬN

Kí hiệu học

TRƯỚC ĐÓ

380 TCN *Tiệc rượu đêm* của Plato là thảo luận triết học đầu tiên về tình yêu ở phương Tây.

Thế kỉ 4 Thánh Augustine thành Hippo viết về bản chất tình yêu.

1916 *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của Ferdinand de Saussure thiết lập nên kí hiệu học hiện đại và khoa nghiên cứu ngôn ngữ như một chuỗi các kí hiệu.

1966 Nhà phân tâm học người Pháp Jacques Lacan xem xét mối quan hệ giữa Alcibiades, Socrates và Agathon trong tác phẩm *Những ghi chép* của ông.

SAU ĐÓ

Tn. 1990 Julia Kristeva tìm hiểu mối quan hệ giữa tình yêu, kí hiệu học và phân tâm học.

Ngôn ngữ của tình nhân "run rẩy trong khao khát".

Mọi triết lí về tình yêu đều hướng tới một **đối tượng** được khao khát cụ thể.

Khi tôi viết hay nói về tình yêu, ngôn ngữ của tôi "**mon trón**" đối tượng thăm kín trong khao khát của tôi.

Tác động của ngôn ngữ giống như một tiếp xúc ngoài da.

Ngôn ngữ là một lớp da.

Cuốn sách lạ lùng nhưng cũng phổ biến nhất được viết ra bởi triết gia kiêm nhà phê bình văn học Roland Barthes là *Bản về tình nhân*. Như gợi ý từ tựa tiếng Pháp của nó, *Fragments d'un discours amoureux*, đây là cuốn sách được kể theo những đoạn văn và lát cắt mỏng, có phần giống tiểu luận *Đường một chiều* của triết gia Đức Walter Benjamin. *Bản về tình nhân* giống một truyện tình yêu hơn một cuốn sách triết học; nhưng nó là một chuyện tình không có câu chuyện thực sự nào. Không có

nhân vật, và không có gì có vẻ như là cốt truyện. Chỉ có những chiêm nghiệm của một người đang yêu đang ở trong trạng thái mà Barthes gọi là "cô đơn tốt độ".

Ở đầu cuốn sách, Barthes nói rõ rằng một cốt truyện sẽ không thể xảy ra, vì những suy tu cô đơn của một người đang yêu thường bộc phát, mâu thuẫn và thiếu trật tự rõ ràng. Là một người đang yêu, Barthes nói, tôi thậm chí có thể thấy chính mình đang lên kế hoạch chống lại mình. Người đang yêu là kẻ có thể được mô tả một cách triu mến là đã "đánh mất cốt truyện".

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Thánh Augustine thành Hippo 72–73 ■ Ferdinand de Saussure 223 ■ Walter Benjamin 258 ■ Jacques Derrida 308–13 ■ Julia Kristeva 323

“

Mọi kẻ đang yêu
đều điên.

Roland Barthes

”

Vậy thay vì dùng một cốt truyện, hay tự sự, Barthes sắp xếp cuốn sách của ông như một bách khoa thu dị thường của những cảm xúc bộc phát đầy mâu thuẫn và hỗn loạn, mà bất cứ cảm xúc nào trong số đó cũng có thể là chỗ khiến người đọc tỉnh linh thốt lên, “Đúng quá! Tôi nhận ra cảnh đó...”

Ngon ngữ của tình yêu

Chính trong ngữ cảnh này mà Barthes đề xuất “ngôn ngữ là một lớp da”. Ngôn ngữ, ít nhất là ngôn ngữ của tình nhân, không phải thú giết mổ chỉ đơn thuần nói về thế

giới theo một cung cách trung dung, mà theo như Barthes nói, nó “run rẩy với khao khát”. Barthes viết về cách “tôi mon trón ngôn ngữ của mình lên mọi thứ khác. Như thế tôi có ngôn từ thay cho những ngón tay, hay có những ngón tay nơi đầu lưỡi ngôn từ của tôi.” Barthes khẳng định, ngay cả khi tôi viết một thứ triết lý lạnh lùng bằng quan về tình yêu, trong vẻ lạnh lùng triết lý của tôi vẫn chôn giấu bí mật về một người nào đó, một đối tượng mà tôi khao khát, ngay cả khi người này có thể chỉ là “một bóng ma, một hình hài hăng còn chưa đến”.

Barthes đưa ra một ví dụ cho ý hướng bí mật này (dù cũng nên nói rõ là không phải trong ngữ cảnh một thảo luận riêng về triết học) từ đối thoại của Plato, *Tiệc rượu đêm*. Tác phẩm viết về một cuộc thảo luận về đề tài tình yêu tổ chức ở tu gia thi sĩ Agathon. Một công dân tên Alcibiades đến dự cuộc thảo luận trẻ và say xỉn, ngồi xuống chiếc trường kỉ có Agathon và triết gia Socrates. Bài tùy thuyết ông ta đưa ra đầy những lời ngợi ca Socrates, nhưng chính Agathon

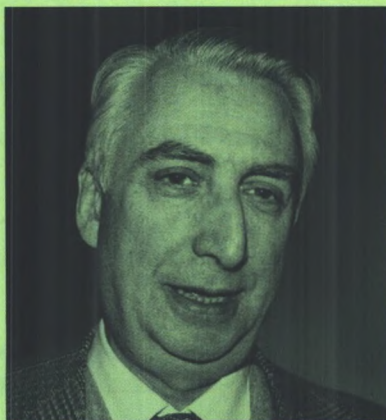
mới là người Alcibiades khao khát; có thể nói rằng ngôn ngữ của Alcibiades đang mon trón Agathon.

Thế nhưng ta sử dụng phần nào của ngôn ngữ khi nói về những thứ khác? Phải chăng chỉ có ngôn ngữ của tình nhân mới là lớp da run rẩy với những khao khát thâm kín, hay điều này cũng đúng với những loại ngôn ngữ khác? Barthes không nói cho ta hay, để ta lại tự mình chiêm nghiệm cùng suy tư này. ■



Ngôn ngữ của tình nhân giống như một lớp da mà kẻ đang yêu trú ngụ trong đó, Barthes nói. Ngôn từ của họ có thể lay động người thương – và chỉ mỗi người thương – theo một cách thức gần như mang tính xúc giác và vật lý.

Roland Barthes



Barthes sinh ra ở Cherbourg, Pháp năm 1915. Ông vào Đại học Sorbonne ở Paris từ năm 1935, tốt nghiệp 1939, nhưng đến bảy giờ ông đã mắc căn bệnh lao sẽ hành hạ ông suốt phần đời còn lại. Bệnh tật khiến ông gặp khó khăn để đủ tiêu chuẩn làm giáo viên, nhưng nó cũng giúp ông được miễn quân dịch trong Thế chiến II. Sau chiến tranh, khi đã được làm giáo viên, ông giảng dạy ở Pháp, Romania và Ai Cập. Ông quay về sống ở Pháp hết quãng đời còn lại từ năm 1952, và ở đó ông khởi sự viết những bài rời rạc về sau được tập hợp

lại và xuất bản dưới tiêu đề *Những huyền thoại* năm 1957.

Danh tiếng của Barthes ở Pháp và trên quốc tế lớn dần trong những năm 1960, và ông đi dạy ở quê nhà lần nước ngoài. Ông mất ở tuổi 64 khi bị đâm bởi một chiếc xe chó đồ giết là, sau khi dùng bữa trưa với tổng thống Mitterrand.

Tác phẩm chính

1957 *Những huyền thoại*
1973 *Lạc thú của văn bản*
1977 *Bàn về tình nhân*



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle định nghĩa con người là “những động vật chính trị”, gợi ý rằng chúng ta không chỉ là những sinh vật tự nhiên, mà sáng tạo văn hóa còn là một phần trong bản chất của ta.

Thế kỉ 1 TCN Thi sĩ La Mã Titus Lucretius Carus viết *Về bản chất vũ trụ*, tìm hiểu những nguồn gốc tự nhiên của văn hóa con người.

1859 Nhà tự nhiên học Charles Darwin xuất bản *Nguồn gốc các loài*, lập luận rằng mọi dạng sống đều tiến hóa thông qua quá trình chọn lọc tự nhiên.

SAU ĐÓ

Tn. 1980 về sau Richard Dawkins và Mary Midgley tranh luận những nội hàm của học thuyết Darwin trong quan điểm của ta về bản chất con người.

TA XOAY XỎ THẾ NÀO NẾU KHÔNG CÓ VĂN HÓA?

MARY MIDGLEY (1919-)

Trong cuốn *Thú và người* xuất bản năm 1978, triết gia Anh Mary Midgley đánh giá ảnh hưởng của khoa học tự nhiên lên hiểu biết của ta về bản chất con người. Người ta thường tuyên bố những khám phá khoa học, cụ thể trong lĩnh vực cổ sinh vật học và sinh học tiến hóa, đã làm lung lay quan điểm của ta về câu hỏi con người là gì. Midgley muốn nhắc đến những nỗi sợ này, và bà làm vậy bằng cách nhấn mạnh cả những thứ tách biệt ta với những loài vật khác lẫn những thứ mà ta có

chung với phần còn lại trong giới động vật.

Một trong những câu hỏi mà bà tấn công vào là về quan hệ giữa tự nhiên và văn hóa trong đời sống con người. Mỗi quan tâm của bà hướng đến sự thật là nhiều người xem tự nhiên và văn hóa theo mặt nào đó là đối nghịch nhau, như thể văn hóa là thứ gì đó phi tự nhiên được thêm vào bản chất động vật của ta.

Midgley không đồng ý với tu tưởng cho rằng văn hóa là thứ thuộc về một trật tự hoàn toàn khác biệt với tự nhiên. Thay vào đó, bà muốn chỉ ra văn hóa là một hiện tượng tự nhiên. Nói cách khác, chúng ta đã tiến hóa thành giống loài có văn hóa. Có thể nói ta dẹt nên văn hóa như loài nhện dẹt to. Nếu đúng là vậy, có thể nếu thiếu văn hóa, ta sẽ không làm được gì nhiều hơn một con nhện có thể làm khi không có mạng nhện của nó: nhu cầu văn hóa của ta là bẩm sinh và tự nhiên. Theo nghĩa này, Midgley hi vọng bà vừa chứng minh được tính độc nhất vô nhị của con người, lại vừa đặt chúng ta vào một bối cảnh rộng lớn hơn trong quá khứ tiến hóa của ta. ■

“

Chúng ta sai lầm khi tách mình ra khỏi những loài vật khác, cố để không tin mình có bản chất động vật.

Mary Midgley

”

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Aristotle 56–63 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51



KHOA HỌC THÔNG THƯỜNG KHÔNG NHẢM ĐẾN TÍNH MỚI LẠ CỦA SỰ KIỆN VÀ LÍ THUYẾT THOMAS KUHN (1922-1996)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Lịch sử khoa học

TRƯỚC ĐÓ

1543 *Cuộc cách mạng của các tinh cầu* của Copernicus thay đổi thế giới quan về hệ Mặt Trời của chúng ta.

1934 Trong *Logic của khám phá khoa học*, Popper xem “khả năng chứng ngụy” là một tiêu chí của khoa học.

SAU ĐÓ

1975 *Chống lại phương pháp* của Feyerabend cổ xúy cho “nhận thức luận vô chính phủ”.

1976 Trong *Bằng chứng và bác bỏ*, Imre Lakatos kết hợp “tu tưởng chứng ngụy” của Popper với công trình của Kuhn.

Ngày nay Những cách giải thích đối nghịch về các hiện tượng lượng tử dẫn đến những mô hình khác nhau về thế giới hạ nguyên tử.

Nhà vật lý kiêm sử gia khoa học người Mỹ Thomas Kuhn nổi tiếng nhất nhờ cuốn *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học* xuất bản năm 1962. Cuốn sách tìm hiểu những bước ngoặt trong lịch sử khoa học, và là một nỗ lực để đưa ra lý thuyết về cách thức những cuộc cách mạng khoa học diễn ra.

Chuyển đổi hệ hình

Trong cách nhìn của Kuhn, khoa học luân phiên giữa những thời kỳ “khoa học thông thường” và thời kỳ “khủng hoảng”. Khoa học thông thường là quá trình theo lệ thường mà các nhà khoa học làm việc theo một cơ sở lý thuyết – hay “hệ hình” – cho ra những kết quả không làm lung lay những trụ cột lý thuyết của hệ hình đó. Dĩ nhiên đôi khi những kết quả dị biệt khác thường cũng xuất hiện, nhưng điều này thường được xem là nhầm lẫn từ phía các nhà khoa học – theo Kuhn, đây là bằng chứng cho thấy khoa học thông thường không nhắm đến tính mới lạ. Tuy nhiên, theo thời gian, những kết quả dị thường có thể tích lũy dần cho đến khi đạt tới điểm khủng hoảng. Theo sau

khủng hoảng, nếu một lý thuyết mới được hình thành, sẽ có một sự chuyển đổi hệ hình, và cơ sở lý thuyết mới sẽ thay thế cái cũ. Cuối cùng, hệ hình mới này sẽ được xem là đúng, và khoa học khôi phục trở về cách vận hành thông thường – cho đến khi những kết quả dị thường khác này sinh. Một ví dụ cho sự chuyển đổi này là sự đổ vỡ của quan niệm cổ điển về không gian và thời gian sau khi lý thuyết tương đối của Einstein được xác thực. ■



Tuyên bố của **Nicolaus Copernicus** rằng Trái đất quay quanh Mặt trời là một cuộc cách mạng trong tư duy khoa học. Nó đưa giới khoa học tới chỗ từ bỏ niềm tin rằng hành tinh của chúng ta là trung tâm vũ trụ.

Xem thêm: Francis Bacon 110–11 ■ Rudolf Carnap 257 ■ Karl Popper 262–65 ■ Paul Feyerabend 297 ■ Richard Rorty 314–19



NHỮNG NGUYÊN TẮC CÔNG LÝ ĐƯỢC LỰA CHỌN SAU TẤM MÀN VÔ TRI

JOHN RAWLS (1921-2002)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết khế ước xã hội

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Plato bàn về bản chất công lý và xã hội công bằng trong *Cộng hòa*.

1651 Thomas Hobbes đặt ra học thuyết khế ước xã hội trong cuốn *Leviathan*.

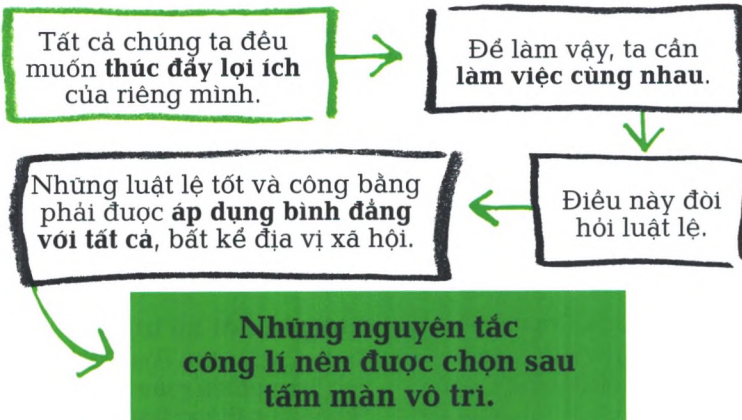
1689 John Locke phát triển học thuyết của Hobbes trong *Khảo luận thứ hai về chính quyền*.

1762 Jean-Jacques Rousseau viết *Khế ước xã hội*, về sau được tiếp nhận bởi lực lượng cách mạng Pháp.

SAU ĐÓ

1974 Robert Nozick phê bình "vị thế gốc" của Rawls trong cuốn sách nhiều ảnh hưởng của ông là *Vô chính phủ, nhà nước và xã hội không tưởng*.

2001 Rawls bảo vệ quan điểm của mình trong cuốn sách gần đây nhất, *Công lý là công bằng: Một cách diễn đạt lại*.



Trong *Một học thuyết về công lý* xuất bản lần đầu năm 1971, triết gia chính trị John Rawls nói về một sự tái định giá trị công lý dựa theo cái ông gọi là "công lý như là sự bình đẳng". Hướng tiếp cận của ông thuộc về truyền thống triết học mang tên học thuyết khế ước xã hội, xem những quy định pháp luật là một hình thức khế ước mà các cá nhân đều tham gia vào vì nó đem lại lợi ích vượt quá những gì họ có thể đạt được một mình. Phiên bản của Rawls cho học thuyết này bao gồm một thí nghiệm tưởng tượng, trong đó người ta không được biết về vị trí của họ trong xã hội, hoặc được

đặt vào chỗ mà ông gọi là "vị thế gốc", để từ đó mà viết nên khế ước xã hội. Từ đây, Rawls thiết lập những nguyên tắc công lý mà ông tuyên bố mọi kẻ có lý tính đều nên tán thành.

Vị thế gốc

Hãy tưởng tượng một nhóm người lạ bị bỏ lại trên đảo hoang, và sau khi từ bỏ mọi hi vọng được cứu, họ quyết định bắt đầu một xã hội mới từ con số không. Mỗi người sống sót đều muốn thúc đẩy lợi ích cho bản thân, nhưng ai cũng thấy rằng họ chỉ có thể thực hiện điều đó bằng cách làm việc cùng nhau theo cách nào đó – nói cách khác là đặt ra một khế ước xã hội.

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Thomas Hobbes 112–15 ■ John Locke 130–33
■ Jean-Jacques Rousseau 154–59 ■ Noam Chomsky 304–05

Câu hỏi là: làm thế nào họ đi đến chỗ thiết lập được những nguyên tắc công lý? Họ đặt ra những luật nào? Nếu họ húng thủ với một thủ công lý không thiên vị và hợp lý, thì có vô số quy tắc phải bị gạt qua một bên ngay lập tức. Ví dụ, quy tắc “Nếu bạn tên John, bạn phải luôn ăn sau cùng” không hợp lý mà cũng không công bằng, ngay cả khi đó có thể liên quan đến lợi ích của bạn nếu tên bạn là John.

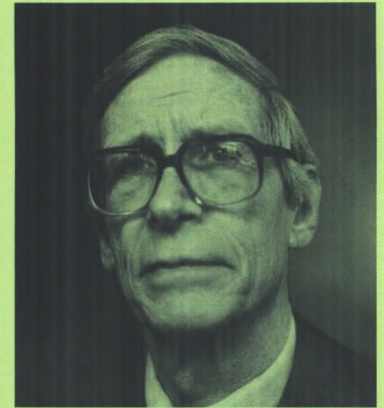
Trong một tình thế như vậy, Rawls nói cái ta cần làm là giảng lên một “tấm màn vô tri” che đi mọi sự thật về cuộc sống của ta, chẳng hạn ta là ai, ta sinh ra ở đâu, rồi tự hỏi rằng sống theo loại luật lệ nào sẽ tốt nhất cho ta. Ý đồ của Rawls là, những luật duy nhất thuận theo lý trí có thể được tán thành bởi tất cả các phe là

những luật thực sự tôn vinh sự công bằng và không tính tới những thủ nhu chủng tộc, giai cấp, tín ngưỡng, thiên khiếu hay dị tật. Nói cách khác, nếu tôi không biết mình sẽ ở vị trí nào trong xã hội, tính tu lợi duy lý sẽ buộc tôi phải bỏ phiếu cho một thế giới trong đó mọi người đều được đối xử như nhau.

“Sự hợp lệ” đầu “lòng nhân từ”

Quan trọng là ta phải lưu ý rằng, với Rawls, đây không phải câu chuyện thực về cách thức công lý đã hình thành trên thế giới. Thay vào đó, ông cho chúng ta một cách để kiểm tra những học thuyết công lý dựa theo chuẩn mực không thiên lệch. Ý của ông là nếu không có chuẩn mực, thì không những chỉ lòng nhân từ của ta, mà cả lý tính của ta cũng đã thất bại. ■

Hình tượng công lý như một nữ thần bị bịt mắt với cái cân thể hiện tu tướng không ai đứng trên pháp luật.



John Rawls

John Rawls sinh năm 1921 ở Maryland, Mỹ. Ông học Đại học Princeton, rồi gia nhập quân đội và phục vụ ở Thái Bình Dương trong Thế chiến II. Sau chiến tranh, khi đã thấy cảnh hoang tàn ở Hiroshima, ông giải ngũ và trở lại nghiên cứu triết học, lấy bằng tiến sĩ ở Princeton năm 1950.

Rawls đảm trách những nghiên cứu chuyên sâu hơn ở Đại học Oxford, nơi ông gặp triết gia Isaiah Berlin, trước khi quay về Mỹ giảng dạy. Sau một thời gian ở Cornell và MIT, ông chuyển đến Harvard và viết *Một học thuyết về công lý* ở đó. Khi ở Harvard, ông cũng dạy cho các triết gia triển vọng trong tương lai là Thomas Nagel và Martha Nussbaum.

Năm 1995, Rawls bị đột quỵ lần đầu tiên, nhưng ông tiếp tục làm việc cho đến khi mất năm 2002.

Tác phẩm chính

1971 *Một học thuyết về công lý*
1993 *Chủ nghĩa tự do chính trị*
1999 *Dân luật*
2000 *Những bài giảng về lịch sử triết học đạo đức*
2001 *Công lý là công bằng: Một cách diễn đạt lại*



NGHỆ THUẬT LÀ MỘT HÌNH THÁI CỦA SỰ SỐNG

RICHARD WOLLHEIM (1923-2003)

BỐI CẢNH

NGÀNH
Mỹ học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Cộng hòa của Plato tìm hiểu mối quan hệ giữa các loại hình nghệ thuật và thiết chế chính trị.

1953 Tác phẩm *Những khảo cứu triết học* của Ludwig Wittgenstein giới thiệu và tìm hiểu khái niệm “những hình thái của sự sống”.

1964 Arthur Danto xuất bản tiểu luận triết học *Thế giới nghệ thuật*, phân tích nỗ lực tạo tác nghệ thuật từ một góc nhìn mang tính thiết chế.

SAU ĐÓ

1969 Triết gia Mỹ George Dickie phát triển xa hơn học thuyết thiết chế về sáng tạo nghệ thuật trong tiểu luận *Định nghĩa nghệ thuật*.

Triết gia về nghệ thuật người Anh Richard Wollheim tin rằng chúng ta nên chống lại khuynh hướng xem nghệ thuật như một ý niệm trừu tượng cần được phân tích và giải thích. Ông tin nếu muốn hiểu trọn vẹn về nghệ thuật, ta phải luôn định nghĩa nó trong tương quan với bối cảnh xã hội. Bằng cách mô tả nghệ thuật như một “hình thái của sự sống” trong *Nghệ thuật và những đối tượng của nó* (1968), ông đã dùng một thuật ngữ được đưa ra bởi triết gia Áo Ludwig Wittgenstein để mô tả bản chất ngôn ngữ. Với Wittgenstein, ngôn ngữ là một “hình thái của sự sống”, vì cách ta sử dụng nó luôn phản ánh những kinh nghiệm, thói quen và kĩ năng của mỗi cá nhân ta. Ông đang cố chống lại khuynh hướng triết học muốn đưa ra những sự khái quát hóa thái quá về ngôn ngữ, thay vào đó chỉ ra nhiều vai trò khác nhau của ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày của ta.

Môi trường xã hội

Wollheim muốn đưa ra quan điểm tương tự Wittgenstein, nhưng là về những tác phẩm nghệ thuật. Ông nói, các nghệ sĩ



Cái chúng ta xem là nghệ thuật có thể tùy thuộc vào bối cảnh ta thưởng thức nó. Tác phẩm *32 lon súp Campbell* của Andy Warhol tạo ra hội họa từ những hình ảnh thường đi liền với quảng cáo.

chịu ảnh hưởng bởi bối cảnh họ sống – đức tin, lịch sử, tâm tính, nhu cầu vật chất và cộng đồng – và thế giới họ mô tả là một thế giới luôn biến đổi. Với Wollheim, một hàm ý từ điều này đó là không thể có cái “rung động nghệ thuật” hay bản năng chung nào cho hoạt động sáng tạo nghệ thuật lại hoàn toàn độc lập với những thiết chế xã hội mà trong đó chúng diễn ra. ■

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học khoa học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Triết học phân tích

TRƯỚC ĐÓ

1934 Trong *Logic của khám phá khoa học*, Karl Popper ấn định “khả năng chứng nguy” (khả năng kiểm sai) là tiêu chuẩn cho bất kì lí thuyết khoa học nào.

1962 Thomas Kuhn giới thiệu ý tưởng “chuyển đổi hệ hình” khoa học trong cuốn *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*.

Tn. 1960 và đầu 1970

Feyerabend phát triển những ý tưởng của mình qua thảo luận với người bạn và là triết gia khoa học đồng nghiệp, Imre Lakatos.

SAU ĐÓ

Từ tn. 1980 Những ý tưởng của Feyerabend góp phần vào những học thuyết tâm ý do các triết gia Mỹ Patricia và Paul Churchland đưa ra.

MỌI PHƯƠNG PHÁP ĐỀU ĐƯỢC CHO PHÉP

PAUL FEYERABEND (1924-1994)

Sinh ra ở Áo, Feyerabend trở thành học trò Karl Popper ở trường Kinh tế London, nhưng ông dần xa rời mô hình khoa học duy lí của Popper. Vào những năm 1960 và 1970 ở Đại học California, Feyerabend kết thân với triết gia gốc Đức Thomas Kuhn, người lập luận rằng tiến trình khoa học không diễn ra dần dần từng bước một, mà luôn nhảy vọt theo những lần “chuyển đổi hệ hình” hay những cuộc cách mạng đưa đến những nền tảng hoàn toàn mới cho tư duy khoa học. Feyerabend còn đi xa hơn thế, đề xuất rằng khi điều này xảy ra, mọi khái niệm và thuật ngữ khoa học bị thay thế, cho nên không có nền tảng ý nghĩa nào là cố định cả.

Vô chính phủ trong khoa học

Cuốn *Chống lại phương pháp: Phác thảo một học thuyết vô chính phủ về tri thức* của Feyerabend đưa ra khái niệm “nhận thức luận vô chính phủ”. Nhận thức luận là nhánh triết học xử lí những câu hỏi và học thuyết về tri thức, và “chủ nghĩa

vô chính phủ” của Feyerabend bắt nguồn từ tư tưởng cho rằng tất cả phương pháp luận sử dụng trong khoa học bị giới hạn về phạm vi. Hệ quả là không có thứ gì đúng như là “phương pháp khoa học” cả. Nếu ta xem khoa học đã phát triển như thế nào, “phương pháp” duy nhất mà ta thấy rõ là “mọi phương pháp đều được chấp nhận”. Feyerabend khẳng định khoa học chưa bao giờ tiến bộ được nhờ những luật lệ khắt khe cả, và nếu triết học khoa học áp đặt ra những luật lệ như vậy, nó sẽ hạn chế sự tiến bộ trong khoa học. ■

“

Khoa học và huyền thoại đan xen theo nhiều cách.
Paul Feyerabend

”

Xem thêm: Karl Popper 262–65 ■ Thomas Kuhn 293



TRI THỨC ĐƯỢC TẠO RA ĐỂ BÁN

JEAN-FRANÇOIS LYOTARD (1924-1998)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hậu hiện đại

TRƯỚC ĐÓ

Tn. 1870 Thuật ngữ "hậu hiện đại" lần đầu được sử dụng trong phê bình nghệ thuật.

1939–45 Những tiến bộ công nghệ trong Thế chiến II đặt nền móng cho cách mạng máy tính ở thế kỉ 20.

1953 Ludwig Wittgenstein viết trong *Những khảo cứu triết học* về "trò chơi ngôn ngữ" – một ý tưởng được Lyotard sử dụng để phát triển ý tưởng về siêu tự sự của ông.

SAU ĐÓ

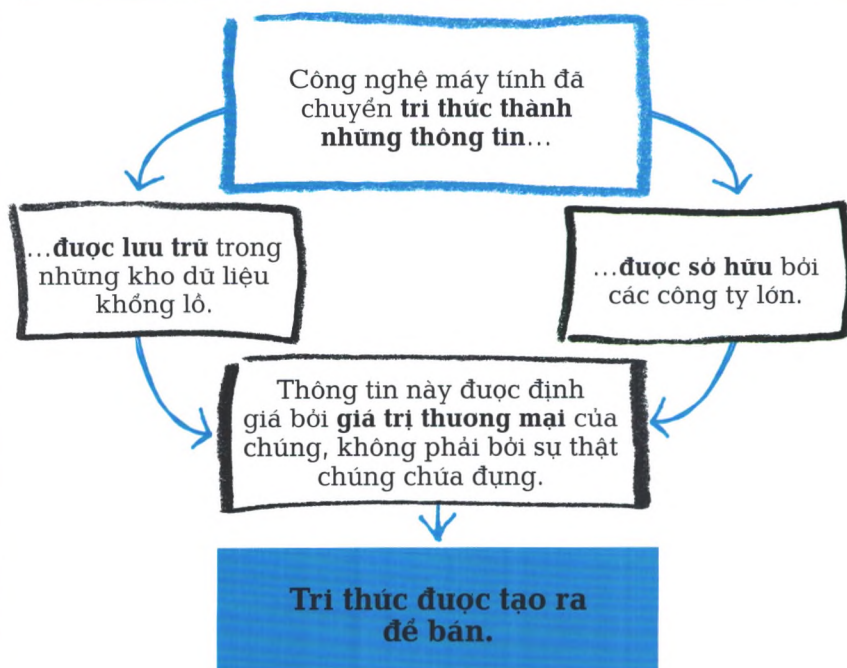
1984 Nhà phê bình văn học Mỹ Fredric Jameson viết *Chủ nghĩa hậu hiện đại, hay logic văn hóa của chủ nghĩa tư bản hậu kì*.

Từ tn. 1990 Mạng World Wide Web mở ra triển vọng tiếp cận thông tin chưa từng có tiền lệ.

Y tưởng tri thức được tạo ra để bán xuất hiện trong cuốn *Hoàn cảnh hậu hiện đại: Một báo cáo về tri thức* của Jean-François Lyotard. Cuốn sách ban đầu được viết cho Hội đồng các trường đại học ở Quebec, Canada, và việc sử dụng thuật ngữ "hậu hiện đại" trong tựa đề của nó có ý nghĩa quan trọng. Dù Lyotard không

phát minh ra thuật ngữ vốn đã được dùng bởi nhiều nhà phê bình nghệ thuật từ những năm 1870 này, cuốn sách của ông đã có công mở rộng phạm vi và gia tăng độ phổ biến của nó. Cách ông dùng từ này trong tiêu đề cuốn sách thường được xem là đã đánh dấu sự khởi đầu của tư tưởng hậu hiện đại.

Từ đó, thuật ngữ "hậu hiện



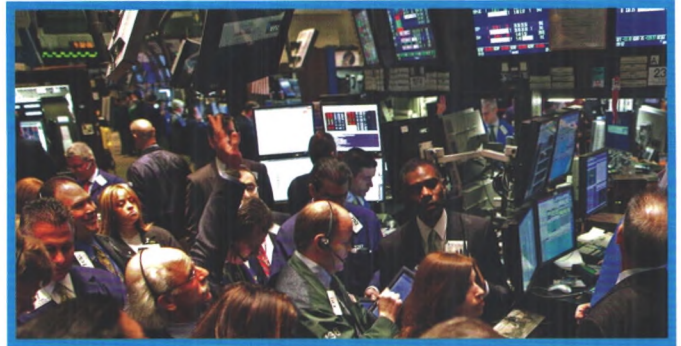
Xem thêm: Immanuel Kant 164–71 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Friedrich Nietzsche 214–21 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Gilles Deleuze 338

đại" đã được sử dụng theo nhiều cách khác nhau đến nỗi giờ đây thật khó mà biết chính xác nó có nghĩa là gì, nhưng định nghĩa của Lyotard thì rất rõ ràng. Ông viết, chủ nghĩa hậu hiện đại là vấn đề về "sự ngờ vực dành cho siêu tự sự". Siêu tự sự là những câu chuyện đơn lẻ bao quát cố gắng tổng kết toàn bộ lịch sử loài người, hoặc muốn thủ đặt tất cả tri thức của ta vào một mô hình duy nhất. Chủ nghĩa Marx (quan điểm cho rằng lịch sử có thể xem như một chuỗi những cuộc đấu tranh giai cấp) là một ví dụ của siêu tự sự. Một ví dụ khác là tư tưởng cho rằng câu chuyện của loài người là một phần của tiến trình hướng về những tri thức sâu hơn và công bằng xã hội, xảy ra nhờ những hiểu biết to lớn hơn về khoa học.

Tri thức ngoại hiện

Sự ngờ vực của ta dành cho những siêu tự sự này ngụ ý một chủ nghĩa hoài nghi mới. Lyotard gợi ý, điều này là do sự chuyển đổi trong cái cách ta liên

Khi tri thức trở thành dữ liệu, nó không còn là vật liệu tinh thần không thể định nghĩa nữa, mà là một loại hàng hóa có thể được luân chuyển, lưu trữ, mua và bán.

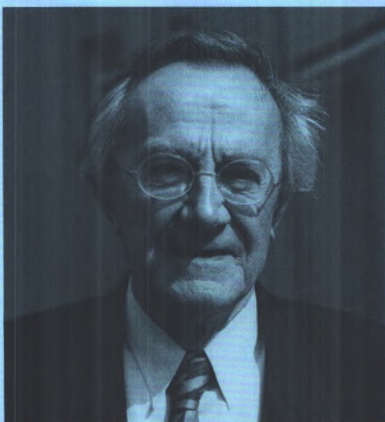


kết với tri thức kể từ Thế chiến II, và do những thay đổi to lớn trong công nghệ ta dùng để xử lý chúng. Máy tính đã thay đổi về căn bản những quan niệm của ta, khi tri thức trở thành những thông tin có thể được lưu trữ trong các kho dữ liệu, có thể chuyển qua chuyển lại, có thể mua bán. Đây là điều mà Lyotard gọi là quá trình "thương mại hóa" tri thức.

Điều này bao hàm một vài ngụ ý. Thứ nhất, Lyotard chỉ ra rằng tri thức đã trở nên ngoại hiện. Nó không còn là thứ giúp cho sự phát triển tinh thần nữa, không còn là thứ có thể thay đổi

chúng ta. Tri thức cũng trở nên xa rời những câu hỏi về chân lý. Nó được định giá không phải ở khía cạnh nó đúng đắn như thế nào, mà là nó phục vụ cho một số mục đích nhất định tốt như thế nào. Khi chúng ta không còn hỏi những câu hỏi về tri thức như "điều này có đúng không?" và bắt đầu hỏi những câu như "bán cái này như thế nào?", tri thức trở thành một loại hàng hóa. Lyotard lo ngại một khi điều này xảy ra, những công ty tư nhân có thể sẽ bắt đầu tìm cách kiểm soát dòng tri thức và quyết định ai có thể tiếp cận loại tri thức nào, và khi nào. ■

Jean-François Lyotard



Jean-François Lyotard sinh ra ở Versailles, Pháp năm 1924. Ông học triết và văn học tại trường Sorbonne, Paris, kết bạn với Gilles Deleuze. Sau khi tốt nghiệp, ông đi dạy triết trong vài năm ở Pháp và Algeria.

Lyotard tham gia hoạt động chính trị cực tả trong những năm 1950 và là người ủng hộ nổi tiếng của cuộc cách mạng Algeria 1954–62, nhưng sự phát triển tư duy triết học của bản thân sau cùng dẫn ông đến chỗ vỡ mộng trước những "siêu tự sự" của chủ nghĩa Marx. Trong

những năm 1970, ông bắt đầu làm giáo sư đại học, ban đầu dạy triết ở Sorbonne, sau đó là ở nhiều nước khắp thế giới, trong đó có Mỹ, Canada, Brazil và Pháp. Lyotard về hưu với chức vị giáo sư danh dự ở Đại học Paris VIII, rồi chết vì bệnh bạch cầu năm 1998.

Tác phẩm chính

- 1971 *Đàm luận, nhân vật*
- 1974 *Kinh tế tính dục*
- 1979 *Hoàn cảnh hậu hiện đại: Một báo cáo về tri thức*
- 1983 *Tranh luận*



CHỈ CÓ MỘT ĐỊNH MỆNH CHO NGƯỜI DA ĐEN, VÀ NÓ CÓ MÀU TRẮNG

FRANTZ FANON (1925-1961)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hiện sinh

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Aristotle lập luận trong *Đạo đức học của Nichomachus* rằng chế độ nô lệ là một thể chế nhà nước tự nhiên.

Thế kỉ 19 Châu Phi bị chia cắt và thuộc địa hóa bởi các nước châu Âu.

Tn. 1930 Phong trào của người Pháp da đen kêu gọi ý thức thống nhất trong cộng đồng da đen.

SAU ĐÓ

1977 Steve Biko, một nhà hoạt động chống chủ nghĩa apartheid được truyền cảm hứng bởi Fanon, chết sau khi bị cảnh sát bắt giữ ở Nam Phi.

1978 Chịu ảnh hưởng từ tác phẩm của Fanon, Edward Said viết *Đông phương luận*, một nghiên cứu hậu thực dân các góc nhìn phương Tây về khu vực Trung Đông trong thế kỉ 19.

Triết gia kiêm chuyên gia tâm thần học Frantz Fanon lần đầu xuất bản nghiên cứu phân tâm học của ông về chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa phân biệt chủng tộc – cuốn *Da đen, mặt nạ trắng* – năm 1952. Trong cuốn sách, Fanon nỗ lực tìm hiểu những di sản tâm lí và xã hội của chủ nghĩa thực dân trong những cộng đồng không phải người da trắng trên khắp thế giới.

Khi nói “chỉ có một định mệnh cho người da đen”, và định mệnh này mang màu trắng, Fanon đang nói lên ít nhất hai điều. Thứ nhất, ông nói rằng “người da đen muốn được giống người da trắng”; nghĩa là khát vọng của nhiều cu dân

thuộc địa đã bị định hình bởi văn hóa thực dân thống trị. Văn hóa thực dân châu Âu có khuynh hướng đánh đồng “da đen” với sự không trong sạch; việc này định hình góc nhìn cá nhân của những người sống dưới các luật lệ thuộc địa đó, cho nên họ dần xem màu da của mình là biểu hiện của sự thấp kém.

Lối thoát duy nhất khỏi định mệnh này dường như biến thành khát vọng vươn tới một “cuộc sống da trắng”; nhưng việc này sẽ luôn thất bại bởi sự thật là có một làn da tối màu sẽ luôn đồng nghĩa với việc người đó sẽ không được chấp nhận như người da trắng. Với Fanon, khát vọng vươn

Văn hóa thực dân da trắng **đánh đồng “da đen”** với sự thấp kém.

Dân thuộc địa muốn **thoát khỏi** vị thế “thấp kém” này.

Lối thoát duy nhất là **chối bỏ “tinh da đen”**.

Dân thuộc địa bắt đầu công nhận **tính ưu việt giả định** của văn hóa thực dân.

Chỉ có một định mệnh cho người da đen, và nó có màu trắng.

Xem thêm: Aristotle 56–63 ■ Jean-Paul Sartre 268–71 ■ Maurice Merleau-Ponty 274–75 ■ Edward Said 321

“

Có một sự thật: người da trắng xem họ ưu việt hơn người da đen.

Frantz Fanon

”

tôi “cuộc sống da trắng” không chỉ không giải quyết được nạn phân biệt chủng tộc và sự bất bình đẳng, mà nó còn che đậy, hay thậm chí là bỏ qua chúng bằng cách ám chỉ cuộc sống da trắng có “tính ưu việt không thể chối cãi”.

Đồng thời, Fanon còn đang nói đến một thứ phức tạp hơn. Dựa trên xu hướng khao khát kiểu “cuộc sống da trắng” này, có thể cần nhắc đến giải pháp về một cái nhìn độc lập cho câu hỏi thế nào là người da đen. Nhưng cả điều này cũng vấp phải đủ loại vấn đề. Ở chỗ khác trong cuốn

sách, Fanon viết “linh hồn người da đen là vật tạo tác của người da trắng”. Nói cách khác, ý tưởng về việc thế nào là người da đen là sản phẩm từ những khuôn mẫu tu tưởng mang tính phân biệt chủng tộc của châu Âu.

Đây phần nào là phản hồi của Fanon trước phong trào mà ở Pháp gọi là *négritude* (hay “da đen”). Đây là phong trào của những cây bút da đen người Pháp và thuộc khối Pháp ngừ từ những năm 1930 muốn loại bỏ chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa thực dân trong văn hóa chính thống Pháp, tranh luận vì một nền văn hóa chung và độc lập cho người da đen. Nhưng Fanon tin rằng ý niệm *négritude* chính là cái đã thực sự gây nên thất bại trong việc xử lý những vấn đề phân biệt chủng tộc mà nó vốn tìm cách vượt qua, vì cái cách nó nghĩ về “tính da đen” đơn giản đã lập lại huyền tưởng của văn hóa da trắng chính thống.

Quyền con người

Một mặt, Fanon tin giải pháp chỉ có thể xuất hiện khi ta vượt qua lối tư duy theo chủng tộc; nếu

vấn sa vào ý niệm chủng tộc, ta sẽ không thể xóa bỏ những bất công này. “Tôi thấy mình ở trong thế giới này và nhận ra mình chỉ có mỗi một quyền,” Fanon viết ở cuối cuốn sách; “đó là quyền đòi hỏi người khác đối xử với tôi như một con người.” Tư tưởng của Fanon giữ tầm quan trọng lớn trong những phong trào chống thực dân và chống phân biệt chủng tộc, ảnh hưởng lên những nhà hoạt động xã hội như nhà vận động chống chủ nghĩa apartheid Steve Biko và những học giả như Edward Said. ■



Sự thấp kém gắn liền với màu da đen, theo Fanon, đã khiến nhiều cư dân thuộc địa đi theo “những chuẩn mực văn hóa của màu quốc”, thậm chí khao khát một “cuộc sống da trắng”.

Frantz Fanon

Frantz Fanon sinh năm 1925 ở Martinique, một hòn đảo ở biển Caribbean lúc bấy giờ là thuộc địa của Pháp. Ông rời Martinique để chiến đấu cùng quân giải phóng Pháp trong Thế chiến II, sau đó theo học y khoa và tâm thần học ở Lyon, Pháp. Ông cũng dự những lớp văn học và triết học, trong số đứng lớp có triết gia Merleau-Ponty. Chàng trai Fanon vốn nghĩ mình là người Pháp, và sự phân biệt chủng tộc ông gặp phải khi lần đầu đến Pháp làm ông kinh

ngạc. Nó đã đóng một vai trò lớn định hình nên triết học của ông, và một năm sau khi thành nhà tâm thần học năm 1951, ông xuất bản cuốn sách *Da đen, mặt nạ trắng*.

Năm 1953, Fanon chuyển đến Algeria làm bác sĩ tâm thần trong bệnh viện. Sau hai năm nghe những câu chuyện của bệnh nhân rằng họ đã chịu những tra tấn như thế nào trong cuộc chiến tranh giành độc lập ở Algeria năm 1954–62, ông rời bỏ vị trí ân lương nhà nước, chuyển đến Tunisia và bắt đầu hoạt động cho phong trào đòi độc lập cho Algeria. Cuối những năm 1950, ông mắc bệnh

bạch cầu. Trong thời gian bệnh tật, ông viết cuốn sách cuối cùng, *Bất hạnh của Trái đất*, tranh luận cho một thế giới khác hơn so với thế giới hiện tại. Cuốn sách được xuất bản cùng năm ông mất với lời đề tựa của Jean-Paul Sartre, người bạn bạn đầu truyền cảm hứng cho ông, về sau lại được ông truyền cảm hứng.

Tác phẩm chính

1952 *Da đen, mặt nạ trắng*
1959 *Chủ nghĩa thực dân hấp hối*
1961 *Bất hạnh của Trái đất*
1969 *Về cách mạng châu Phi*
 (tập hợp các tác phẩm ngắn)



CON NGƯỜI LÀ MỘT PHÁT MINH TRONG GIAI ĐOẠN GẦN ĐÂY

MICHEL FOUCAULT (1926-1984)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Khảo cổ học rời rạc

TRƯỚC ĐÓ

Cuối thế kỉ 18 Immanuel Kant đặt nền móng cho hình tượng "con người" trong thế kỉ 19.

1859 *Nguồn gốc các loài* của Charles Darwin tạo nên một cuộc cách mạng trong cách chúng ta tự nhìn nhận bản thân.

1883 Trong *Zarathustra đã nói như thế*, Friedrich Nietzsche tuyên bố con người là thứ để bị vượt qua.

SAU ĐÓ

1985 Tác phẩm *Tuyên ngôn người máy* của triết gia Mỹ Donna Haraway cố hình dung về một tương lai hậu nhân loại.

1991 Cuốn *Giải thích ý thức* của Daniel Dennett đặt nghi vấn trước nhiều ý niệm thâm căn nhất ta có về ý thức.

Ta xem ý niệm "con người" hay nhân loại như thể một ý niệm **tự nhiên** và **vĩnh cửu**.

Con người là một phát minh trong giai đoạn gần đây.

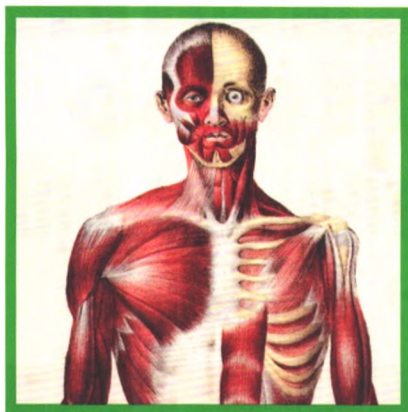
Nhưng một **khảo cứu lịch sử tu tưởng** cho thấy ý niệm "con người" chỉ mới nổi lên như một đối tượng nghiên cứu vào đầu thế kỉ 19.

Ý tưởng con người là một phát minh trong giai đoạn gần đây xuất hiện trong tác phẩm *Trật tự vạn vật: Khảo cổ học về khoa học nhân văn* của triết gia Pháp Michel Foucault. Để hiểu ý Foucault khi nói như vậy, ta cần biết ý nghĩa từ khảo cổ mà ông dùng, và tại sao ông lại cho rằng ta nên áp dụng nó cho lịch sử tu tưởng.

Foucault hứng thú với cách thức ta bàn luận – cách ta nói và nghĩ về sự vật – được định hình chủ yếu bởi một nhóm những quy luật vô thức này sinh từ những hoàn cảnh lịch sử của ta. Cái ta

xem là bối cảnh "thường thức" cho cách ta nghĩ và nói về thế giới thật ra hình thành từ những quy luật và hoàn cảnh này. Tuy nhiên, quy luật và hoàn cảnh thì thay đổi theo thời gian, và cách ta bàn luận cũng vậy. Vì lí do này, một môn "khảo cổ học" là cần thiết để phơi bày những hạn chế và hoàn cảnh trong cách người ta nghĩ và nói về thế giới trong những thời đại trước. Ta không thể lấy những khái niệm được dùng trong bối cảnh hiện tại (ví dụ như khái niệm "bản chất con người") và giả định bằng cách nào đó chúng đã luôn vĩnh cửu trường tồn từ xưa

Xem thêm: Immanuel Kant 164–71 ■ Friedrich Nietzsche 214–21 ■ Martin Heidegger 252–55 ■ Maurice Merleau-Ponty 274–75 ■ Daniel Dennett 339



Thế kỉ 19 chứng kiến cuộc cách mạng trong môn giải phẫu học, như ở hình minh họa trong một cuốn sách y học sau đây. Foucault tin rằng khái niệm hiện đại về con người hình thành từ giai đoạn này.

hỏi “Tại sao ta nhìn thế giới theo cách như vậy?” Ta xem ý niệm của loài người về việc “làm người có nghĩa là gì” là cơ bản và bất biến, nhưng thật ra nó chỉ là một phát minh gần đây. Foucault xác định điểm bắt đầu ý niệm cụ thể về “con người” mà ta có là vào đầu thế kỉ 19, trong khoảng thời gian ra đời các môn khoa học tự nhiên. Foucault xem ý niệm “con người” là mâu thuẫn: chúng ta xem mình vừa là những đối tượng trong thế giới – do đó cũng là đối tượng để nghiên cứu – vừa là chủ thể trải nghiệm và nghiên cứu thế giới – những sinh vật lạ lùng cùng lúc nhìn về hai hướng.

Tự họa của con người

Foucault đề xuất rằng ý niệm “con người” này không chỉ là một phát minh trong giai đoạn gần đây, nó còn có thể là một phát minh đang dần đi tới chung cục – có thể sẽ

sớm bị xóa đi “như một khuôn mặt vẽ trên cát bên bờ nước biển cả”.

Liệu Foucault có đúng? Trong thời đại của những tiến bộ chóng mặt trong mặt bằng công nghệ máy tính và của những thiết bị giao tiếp giữa người và máy, khi các triết gia như Daniel Dennett và Dan Wegner, được cung cấp thông tin từ khoa học về nhận thức, đang đặt dấu hỏi về cái bản chất đích thực của chủ thể tính, thật khó mà không cảm thấy rằng ngay cả khi khuôn mặt trên cát đó có không bị xóa đi nữa, thì những con sóng triều vẫn đang vỗ, chực chờ lếm vào đường nét của nó. ■

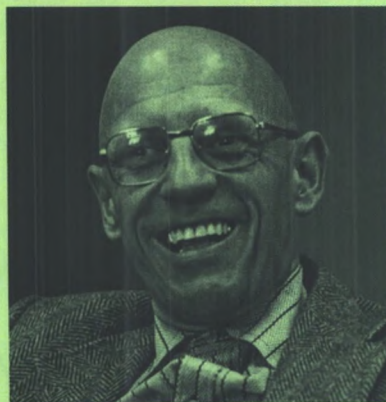
“

Con người không phải vấn đề xưa nhất hay bất biến nhất từng được đặt ra trước trí tuệ của chính con người.

Michel Foucault

”

Michel Foucault



Foucault sinh ra ở Poitiers, Pháp năm 1926 trong một gia đình bác sĩ. Sau Thế chiến II, ông vào trường École Normale Supérieure, học triết từ Maurice Merleau-Ponty. Năm 1954, ông ở Uppsala, Thụy Điển, sau đó sống một thời gian ở Ba Lan và Đức, chỉ quay về Pháp năm 1960.

Ông nhận bằng tiến sĩ năm 1961 cho nghiên cứu *Lịch sử sự điên rồ*, chỉ ra rằng sự khác biệt giữa điên rồ và tinh táo là không có thật, mà do xã hội dựng nên. Sau cuộc biểu tình kéo dài một tháng của sinh viên ở Paris năm

1968, ông tham gia vào hoạt động chính trị và tiếp tục làm việc với tư cách giảng viên lẫn nhà hoạt động cho đến hết phần đời còn lại.

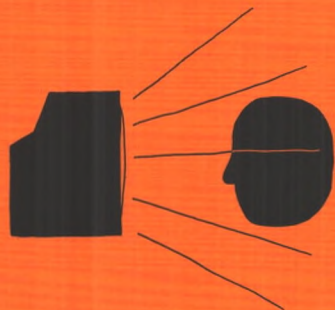
Tác phẩm chính

1961 *Lịch sử sự điên rồ*

1963 *Sự ra đời của y học lâm sàng: Khảo cổ học về nhận thức y khoa*

1966 *Trật tự vạn vật: Khảo cổ học về khoa học nhân văn*

1975 *Kỉ luật và trừng phạt: Sự ra đời của nhà tù*



BỐI CẢNH

NGÀNH

Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Thuyết phổ quát

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 380 TCN Trong *Cộng hòa*, Plato tuyên bố nhiều người trong chúng ta sống trong một thế giới ảo tưởng.

1739 David Hume xuất bản *Khảo luận về bản chất con người*. Dù là một nhà duy nghiệm, ông khẳng định rằng phải có một số nguyên lý cố định mà từ đó luân lý được rút ra.

1785 Trong cuốn *Những nền tảng của siêu hình học về đức lý*, Immanuel Kant lập luận rằng luân lý nên dựa trên tính phổ quát.

Đầu thế kỉ 20 John Dewey nói chính trị là cái bóng của các tập đoàn lớn phủ lên xã hội.

1971 John Rawls khôi phục lại ý niệm của Kant về tính phổ quát trong tác phẩm *Một học thuyết về công lý*.

NẾU LỰA CHỌN, TA CÓ THỂ SỐNG TRONG THẾ GIỚI ẢO TƯỢNG MANG TÍNH XOA DỊU

NOAM CHOMSKY (1928-)

Dù ban đầu nổi tiếng nhờ những công trình ngôn ngữ học, ngày nay Noam Chomsky được biết đến nhiều nhất qua những phân tích về quyền lực chính trị. Ngay từ cuốn sách chính trị đầu tiên của ông năm 1969, *Quyền lực Mỹ và những quan chức mới*, Chomsky đã tuyên bố rằng thường xuyên có một sự bất tương xứng giữa cái cách các nhà nước sử dụng quyền lực và những tuyên bố khoa trương họ đưa ra. Ông cho rằng

những tuyên bố khoa trương này của các chính phủ tự chúng là không đủ cho ta để đi đến thực chất của quyền lực chính trị. Các chính phủ có thể phát ngôn bằng "sự thật" như một cách bào chữa cho hành động của họ, nhưng trừ khi những tuyên bố của họ có bằng chứng ủng hộ, không thì chúng chỉ là những ảo tưởng, và những hành động mà chúng dẫn tới sẽ thiếu sự biện minh chính đáng. Nếu ta muốn hiểu rõ hơn cách thức các nhà nước vận hành,

Nếu ta giả định rằng chính phủ của ta **đạo đức hơn** những chính phủ khác một cách tự nhiên...

...thì ta đang chọn sống trong thế giới ảo tưởng mang tính xoa dịu.

Để **phá tan** ảo tưởng này, ta cần phải...

...nhìn vào bằng chứng về những gì **chính phủ của ta** thực sự làm.

...áp dụng cho chính phủ của ta những nguyên tắc đạo đức tương tự những gì ta áp dụng cho các **chính phủ khác**.

Xem thêm: Plato 50–55 ■ David Hume 148–53 ■ Immanuel Kant 164–71
■ John Dewey 228–31 ■ John Rawls 294–95

“

Nhà nước không phải chủ thể đạo đức; người dân mới là chủ thể đạo đức.

Noam Chomsky

”

ta cần phải nhìn xa hơn những cuộc đấu khẩu hùng biện để hướng vào lịch sử, vào những cấu trúc thiết chế, vào những văn bản chính sách chính thức và những thủ tục tự nhiên vậy.

Luân lý học và tính phổ quát

Những phân tích luân lý của Chomsky được dựa trên cái mà ông gọi là “nguyên lý của tính phổ quát”. Ở gốc rễ, nguyên lý này tương đối đơn giản. Nó nói rằng tối thiểu ta nên áp dụng cho bản thân những chuẩn mực tương tự những gì ta áp dụng cho kẻ khác. Vấn đề chính ở đây, đó là chúng ta thích sử dụng ngôn ngữ đạo đức như một cách chống lại kẻ khác, nhưng lại ít có khuynh hướng áp dụng những phán xét này lên bản thân. Tuy vậy, nếu muốn nêu cao bất kỳ hệ chuẩn mực luân lý đạo nào, và nếu muốn được nhất quán, ta phải đối xử với người khác theo những chuẩn mực ta áp dụng cho bản thân. Ở bình diện các chính phủ, điều này có nghĩa ta phải phân tích những động thái chính trị của ta một cách khắt khe, thay vì cho phép mình bị che mắt bởi những lời lẽ hoa mỹ.

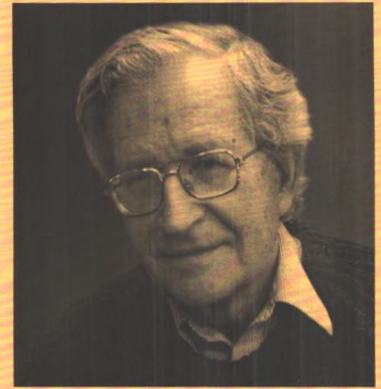
Đây vừa là một đòi hỏi đạo đức, vừa là một đòi hỏi trí tuệ. Với Chomsky, chúng có quan hệ mật thiết với nhau. Ông vạch rõ,

nếu bất cứ ai đưa ra một tuyên bố đạo đức nhưng lại vi phạm tính phổ quát, khi đó tuyên bố của họ không thể xem là nghiêm túc và nên bị bác bỏ.

Nếu ta muốn đào sâu vào những lời lẽ hoa mỹ và thăm tra đạo đức chính trị một cách gắt gao, dường như tính phổ quát sẽ là xuất phát điểm tất yếu. Một số phát biểu đặc biệt của Chomsky về bản chất quyền lực toàn cầu đã gây ra những tranh cãi đáng kể, nhưng điều này không làm giảm giá trị những tư tưởng trọng tâm của ông. Vì nếu ta muốn đặt nghi vấn cho những tuyên bố cụ thể của Chomsky, ta nên làm vậy dựa theo tính phổ quát và mọi bằng chứng khả dĩ hiện có. Nếu tuyên bố của ông hóa ra là sai, khi đó chúng nên bị bác bỏ hoặc điều chỉnh; nhưng nếu chúng đúng, chúng nên được làm theo. ■



Chu Sam, hiện thân của nước Mỹ, là một trong vô số hình ảnh tuyên truyền được các chính phủ sử dụng để lôi kéo sự ủng hộ của người dân. Chomsky cảnh báo những hình ảnh như vậy có thể làm ta xao nhãng khỏi sự thật.



Noam Chomsky

Chomsky sinh năm 1928 ở Pennsylvania nước Mỹ, lớn lên trong một gia đình Do Thái đa ngôn ngữ. Ông học toán, triết và ngôn ngữ học ở Đại học Pennsylvania, nơi ông viết một luận văn đột phá về ngôn ngữ học triết học. Năm 1957, cuốn *Cấu trúc cú pháp* đảm bảo cho ông danh tiếng là một trong những nhân vật hàng đầu trong ngôn ngữ học và đã cách mạng hóa lĩnh vực này.

Dù tiếp tục giảng dạy và xuất bản các tác phẩm về ngôn ngữ học, Chomsky dần dần chuyển hướng sang chính trị. Ông là người tiên phong phản đối chiến tranh Việt Nam, li do thời thúc ông xuất bản tác phẩm phê bình văn hóa trí thức Mỹ *Trách nhiệm của giới trí thức* vào năm 1967. Ngày nay, ông tiếp tục viết và giảng dạy về ngôn ngữ học, triết học, chính trị và ngoại giao.

Tác phẩm chính

1967 *Trách nhiệm của giới trí thức*

1969 *Quyền lực Mỹ và những quan chức mới*

2001 *11-9*

2006 *Những nhà nước thất bại: Sự lạm dụng quyền lực và mối đe dọa cho nền dân chủ*



BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Học thuyết xã hội

TRƯỚC ĐÓ

1789 Cách mạng Pháp bắt đầu, đánh dấu hồi kết của cơ cấu quyền lực "đại diện" ở Pháp.

1791 Jeremy Bentham viết *Về tính công khai*, một tìm hiểu bước đầu về ý niệm "công khai".

1842 Karl Marx viết tiểu luận *Về tự do báo chí*.

SAU ĐÓ

1986 Edward Said chỉ trích Habermas và phái Frankfurt vì góc nhìn mang tính châu Âu trung tâm chủ nghĩa và sự im lặng của họ trước những học thuyết phân biệt chủng tộc và chủ nghĩa đế quốc.

1999 Tác phẩm *Không biểu tượng* của tác giả Canada Naomi Klein tìm hiểu số phận của không gian công trong một kỉ nguyên bị thống trị bởi quảng cáo và truyền thông đại chúng.

XÃ HỘI PHỤ THUỘC VÀO SỰ PHÊ BÌNH NHỮNG TRUYỀN THỐNG CỦA CHÍNH NÓ

JURGEN HABERMAS (1929-)

Theo triết gia Đức Jürgen Habermas, xã hội hiện đại không chỉ lệ thuộc vào những tiến bộ công nghệ mà còn lệ thuộc cả vào khả năng phê bình và lí luận, trên phương diện tập thể, về những truyền thống của chính chúng. Habermas nói, lí tính nằm ở vị trí trung tâm trong giao tiếp hằng ngày của ta. Khi gặp ai đó nói hoặc làm việc gì, ta sẽ hỏi: "Tại sao bạn làm vậy?" hoặc "Tại sao bạn nói vậy?" Ta liên tục đòi hỏi mỗi hành động phải có lí lẽ biện minh, và đó là lí do Habermas nói về lí tính "giao

tiếp". Với ông, lí tính không nằm ở việc khám phá những chân lí trừu tượng, mà là về nhu cầu tự biện minh của ta với người khác.

Tạo ra không gian công

Trong những năm 1960 và 1970, Habermas đúc kết rằng có một mối liên hệ giữa lí tính giao tiếp và cái mà ông gọi là "không gian công". Ông nói, mãi đến thế kỉ 18, văn hóa châu Âu đa phần còn "mang tính đại diện", có nghĩa là những tầng lớp thống trị tìm cách "đại diện" cho người dân bằng cách phô bày thủ quyền lực không cần sự biện minh nào, như những lễ hội ấn tượng hay những dự án kiến trúc khổng lồ. Nhưng vào thế kỉ 18, nhiều loại hình không gian công khác nhau đã xuất hiện ngoài tầm kiểm soát của nhà nước, trong đó có những salon hội họp của giới văn nghệ sĩ và những quán cà phê. Đây là những không gian nơi các cá nhân có thể tụ họp để đàm luận hoặc tranh biện. Sự phát triển của không gian công dẫn đến sự gia tăng cơ hội đặt dấu hỏi trước thẩm quyền của văn hóa nhà nước đại diện. Không gian công trở thành một "không gian thứ ba", một vùng đệm giữa không gian riêng tư của gia đình và bè bạn gần gũi nhất với ta, và không gian chịu sự kiểm soát của

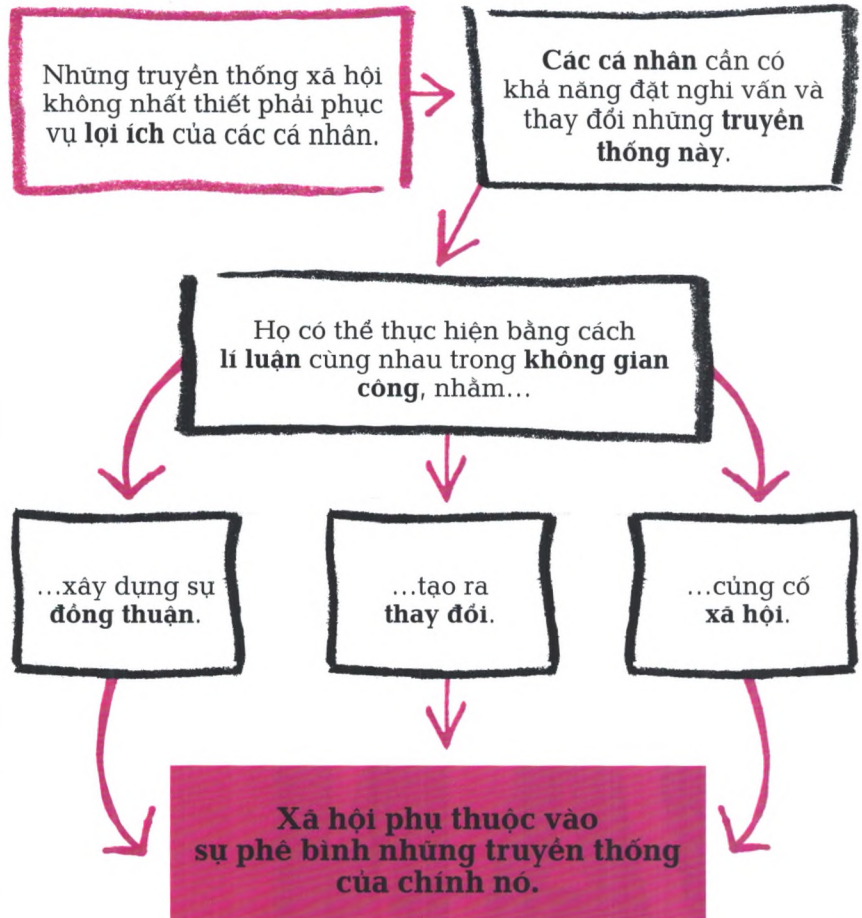


Những quán cà phê trở thành tiêu điểm trong đời sống chính trị xã hội tại các thành phố lớn ở châu Âu thế kỉ 18. Bị xem là nơi "những kẻ bất mãn gặp gỡ", nhiều nỗ lực đã thường xuyên được thực hiện nhằm đóng cửa chúng.

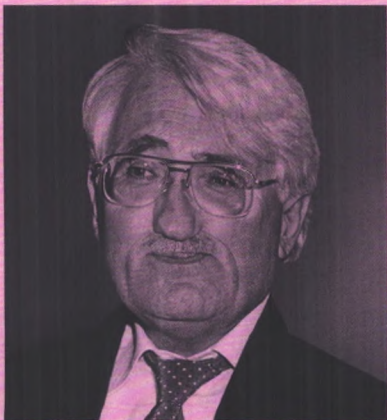
Xem thêm: Jeremy Bentham 174 ▪ Karl Marx 196–203 ▪ Theodor Adorno 266–67 ▪ Edgar Morin 338 ▪ Niklas Luhmann 338–9 ▪ Noam Chomsky 304–05 ▪ Edward Said 321

nhà nước. Bằng cách thiết lập không gian công, ta cũng mở ra thêm nhiều cơ hội để nhận ra mình có chung quyền lợi với các cá nhân khác – những quyền lợi mà nhà nước có thể không đáp ứng được. Điều này có thể dẫn đến việc chất vấn về những hoạt động của nhà nước. Habermas tin rằng sự lớn mạnh của không gian công đã góp phần khơi mào cuộc Cách mạng Pháp năm 1789.

Từ thế kỉ 18 về sau, sự mở rộng không gian công đã dẫn đến sự nở rộ của những thể chế chính trị được bầu lên một cách dân chủ, những tòa án độc lập và những tuyên ngôn nhân quyền. Nhưng Habermas tin rằng phần nhiều trong số những thủ kìm hãm sự chuyển quyền này đang bị đe dọa. Lấy ví dụ, báo chí có thể tạo ra cơ hội đối thoại giữa các cá nhân, nhưng nếu tòa báo bị kiểm soát bởi các công ty lớn, các cơ hội đó có thể thu hẹp lại. Những tranh luận mang tính chuyên môn về các vấn đề cần có bị thay thế bằng chuyện phiếm về người nổi tiếng, và chúng ta từ những cá nhân có lí trí biết phê bình bị biến thành những người tiêu dùng không có đầu óc. ■



Jürgen Habermas



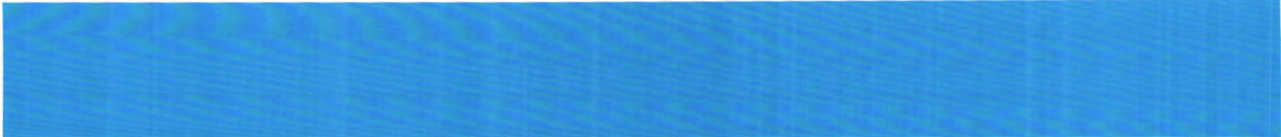
Jürgen Habermas lớn lên ở Đức dưới chế độ Quốc xã. Việc ông nhận ra “chúng ta đã từng sống trong một hệ thống tội ác” sau những phiên tòa Nuremberg (1945–46) đã có tác động lâu dài lên triết học của ông.

Trong thời gian hoàn tất bằng tiến sĩ năm 1954, ông nghiên cứu cùng các thành viên phái Frankfurt, trong đó có Max Horkheimer và Theodor Adorno. Suốt những năm 1960 và 1970, ông dạy ở đại học Bonn và Göttingen. Năm 1982, ông trở thành giáo sư triết ở Đại học Frankfurt, nơi ông dạy cho đến

khi về hưu năm 1993. Thời gian gần đây, chính Habermas đã đóng một vai trò tích cực trong không gian công, tham gia những cuộc tranh luận về việc phủ nhận nạn diệt chủng Do Thái và vấn đề chủ nghĩa khủng bố toàn cầu.

Tác phẩm chính

- 1962 *Việc chuyển đổi cơ cấu không gian công*
- 1981 *Lý thuyết về hành vi giao tiếp*
- 1985 *Thảo luận triết học về tình hiện đại*
- 2005 *Giữa chủ nghĩa tự nhiên và tôn giáo*



KHÔNG CÓ GÌ NẪM NGOÀI VĂN BẢN?

JACQUES DERRIDA (1930-2004)





BỐI CẢNH

NGÀNH
Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN
Giải cấu trúc

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 4 TCN Tác phẩm *Meno* của Plato tìm hiểu ý niệm "aporia".

Đầu thế kỉ 20 Charles Sanders Peirce và Ferdinand de Saussure bắt đầu nghiên cứu kí hiệu và biểu tượng (kí hiệu học), về sau trở thành nguồn ảnh hưởng chính lên tác phẩm *Về văn tự học*.

1961 Emmanuel Levinas xuất bản *Toàn bộ và vô hạn*, mà về sau Derrida sẽ phản hồi trong *Viết lách và khác biệt*. Levinas dần có ảnh hưởng lên những nghiên cứu luân lí học về sau của Derrida.

SAU ĐÓ

1992 Tác phẩm *Luân lí học giải cấu trúc* của triết gia Anh Simon Critchley tìm hiểu các phương diện trong công trình của Derrida.

Jacques Derrida là một trong những triết gia gây tranh cãi nhất thế kỉ 20. Tên tuổi ông gắn liền một cách trước nhất và tiên phong với khái niệm "giải cấu trúc", một hướng tiếp cận phức tạp và đa nghĩa về cách ta đọc và hiểu bản chất những văn bản được viết ra. Nếu ta muốn hiểu ý Derrida khi ông nói trong cuốn sách nổi tiếng *Về văn tự học* rằng không có gì nằm ngoài văn bản (nguyên văn tiếng Pháp là "*il n'y a pas de hors-texte*", còn được dịch là "không có ý tại ngôn ngoại"), ta cần xem xét kĩ hơn hướng tiếp cận giải cấu trúc của

“

Chúng ta đều là những người trung gian, những nhà phiên dịch.
Jacques Derrida

”

Derrida một cách tổng quát.

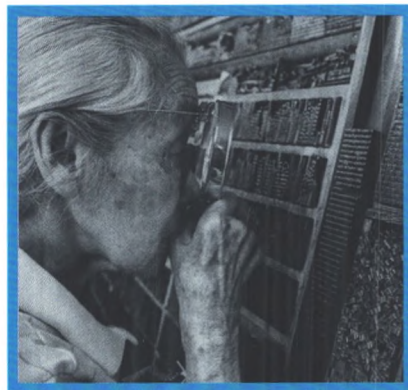
Thường khi ta cầm một cuốn sách lên, dù là sách triết học hay tiểu thuyết, ta hay hình dung cái ta đang có trong tay là một thứ mà ta có thể hiểu hoặc diễn dịch nhu một toàn thể tương đối khép kín. Khi nói đến những văn bản triết học, ta thường hình dung rằng chúng đặc biệt mang tính hệ thống và logic. Hãy tưởng tượng bạn đến tiệm sách và cầm lên một bản *Về văn tự học*. Bạn sẽ nghĩ là, nếu bạn đọc cuốn sách, khi kết thúc nó bạn sẽ nắm bắt được thấu đáo "văn tự học" có nghĩa là gì, những ý tưởng chính của Derrida về môn này, và nó nói gì về thế giới. Nhưng với Derrida, văn bản không vận hành theo cách như vậy.

Aporia và différence

Ngay cả những văn bản chân phương nhất (mà *Về văn tự học* thì không phải một văn bản như vậy) vẫn đánh đố người đọc bằng cái Derrida gọi là *aporia* (nghĩ nan). Từ *aporia* xuất phát từ tiếng Hy Lạp cổ, mang nghĩa dạng như "mâu thuẫn", "gây bối rối", hay "ngờ cụt". Với Derrida, mọi văn bản viết ra đều có những lỗ hổng và mâu thuẫn, và phương pháp giải cấu trúc của ông là một cách đọc văn bản trong khi vẫn để ý những câu đố và ngờ cụt này. Bằng việc tìm hiểu những mâu

thuận này khi chúng xuất hiện ở những văn bản khác nhau, Derrida nhắm đến việc mở rộng hiểu biết của ta, rằng văn bản là gì, chúng làm gì, và để cho thấy tính phức tạp đằng sau những tác phẩm thậm chí rõ ràng là đơn giản nhất. Giải cấu trúc là cách đọc văn bản nhằm phơi bày những nghịch lí và mâu thuẫn ẩn tàng này. Tuy nhiên, đây không chỉ là vấn đề về cách ta đọc triết học và văn học; có nhiều nội hàm rộng lớn hơn trong hướng tiếp cận của Derrida đã đặt dấu hỏi về mối quan hệ giữa ngôn ngữ, tư duy, và thậm chí luân lí.

Tôi đây, sẽ có ích nếu giới thiệu một thuật ngữ quan trọng trong kho từ vựng của Derrida: *différance* (khác biệt). Đây có vẻ giống như một lỗi chính tả – và thật vậy, khi thuật ngữ *différance* lần đầu được cho vào từ điển tiếng Pháp, chuyện kể rằng thậm chí mẹ của Derrida cũng nghiêm khắc nhắc nhở ông: "Nhưng Jacques này, con viết sai chính tả rồi!" Nhưng thật ra *différance* là một từ Derrida tự sáng tạo để chỉ ra một phương diện kì lạ của ngôn ngữ.



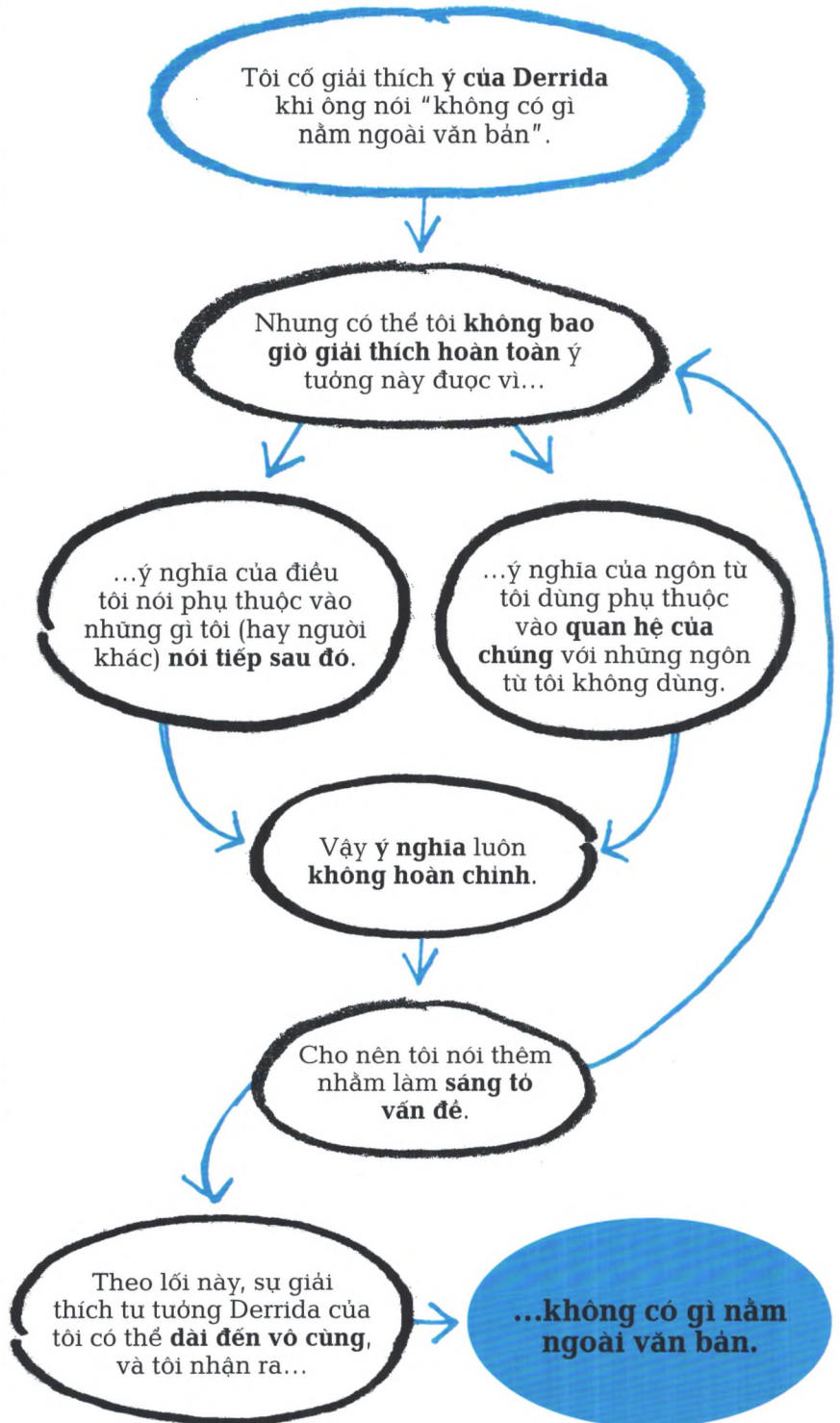
Một thợ xếp chữ có thể kiểm tra hộp chữ một cách kĩ càng trước khi chúng được đem đi in, nhưng theo Derrida, những tư tưởng mà chúng thể hiện thì đầy những *aporia*, hay mâu thuẫn, mà phân tích bao nhiêu cũng không đủ để loại bỏ dứt điểm những mâu thuẫn này.

Xem thêm: Plato 50–55 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ Ferdinand de Saussure 223 ■ Emmanuel Levinas 273 ■ Louis Althusser 338 ■ René Girard 338 ■ Michel Foucault 302–03



Ý nghĩa của cái ta viết bị thay đổi bởi những gì ta viết tiếp theo đó, theo Derrida. Ngay cả một hoạt động tưởng chừng là đơn giản như viết một lá thư cũng có thể dẫn đến sự tri hoãn ý nghĩa trong bản thân văn bản.

"Différance" (với chữ "a") là một cách chơi chữ từ tiếng Pháp "différence" (với chữ "e"), có nghĩa là "khác biệt", và từ tiếng Pháp "déferer" có nghĩa là "tri hoãn". Để hiểu cách từ này tạo nghĩa, sẽ hữu ích nếu ta xem xét cách thức từ "tri hoãn" và "khác biệt" này thật sự được áp dụng trong thực tế. Ta hãy bắt đầu với "tri hoãn". Tưởng tượng tôi đang nói "Con mèo...", rồi tôi nói tiếp, "mà bạn tôi đã thấy..." Sau một quãng nghỉ, tôi nói, "trong vườn có màu đen và trắng...", và cứ tiếp tục như vậy. Dụng ý chính xác của từ "mèo" khi tôi đang sử dụng nó liên tục bị tri hoãn trong quá trình có thêm những thông tin khác được đưa ra. Nếu tôi ngưng sau khi nói "Con mèo..." và không đề cập gì đến bạn tôi hay khu vườn, dụng ý của từ "mèo" sẽ khác. Nói cách khác, tôi càng bổ sung vào những gì mình nói thì ý nghĩa những gì tôi đã nói càng bị sửa lại. Ý nghĩa bị tri hoãn trong ngôn ngữ.



“

Chúng ta chỉ suy nghĩ
theo các kí hiệu.

Jacques Derrida

”

Bây giờ đến từ “khác biệt”. Derrida tin ý nghĩa của từ “mèo” không thể được xem là thứ gì đó nằm trong mối quan hệ giữa ngôn từ của tôi và những sự vật thực thụ trong thế giới. Từ này có được nghĩa của nó từ vị trí của nó trong tổng thể hệ thống ngôn ngữ. Vậy khi tôi nói “mèo”, nó có nghĩa không phải vì liên kết huyền bí nào giữa từ đó và một con mèo thực sự, mà vì thuật ngữ này khác biệt với những từ khác, ví dụ như “chó”, “su từ” hay “ngựa vằn”.

Đặt cùng nhau, hai ý niệm tri hoản và khác biệt này nói lên điều gì đó khá kì lạ về ngôn ngữ nói chung. Một mặt, ý nghĩa của bất kì điều gì ta nói rốt cuộc sẽ luôn bị tri hoản, vì nó phụ thuộc vào những điều ta nói tiếp sau đó; và đến lượt ý nghĩa những điều đó lại phụ thuộc vào những gì ta nói tiếp sau đó nữa v.v... Và mặt khác, ý nghĩa của bất cứ thuật ngữ nào ta dùng phụ thuộc vào tất cả những thứ ta không có ý nói đến. Vậy ý nghĩa không khép kín trong bản thân văn bản.

Ngôn ngữ viết

Với Derrida, *différance* là một phương diện của ngôn ngữ mà ta nhận thức được nhờ vào việc viết. Từ thời Hy Lạp cổ đại, các triết gia đã nghi ngờ ngôn ngữ viết. Trong đối thoại *Phaedrus* của Plato, Socrates kể một truyền thuyết về sự phát minh chữ viết, nói rằng

viết lách chỉ cho thấy “về bề ngoài của trí tuệ” chứ không phải hiện thực của nó. Khi các triết gia suy ngẫm về nó, viết lách có khuynh hướng bị xem như một sự phản chiếu mờ nhạt đơn thuần của ngôn ngữ nói, thứ vốn được xem là phương tiện chính yếu trong giao tiếp. Derrida muốn đảo ngược điều này; theo ông, văn viết cho ta thấy thứ gì đó về ngôn ngữ mà văn nói không thể hiện được.

Derrida tin rằng truyền thống nhấn mạnh vào văn nói như một phương tiện truyền đạt tu tưởng triết học đã đánh lừa tất cả chúng ta nghĩ rằng ta có thể tiếp cận ý nghĩa một cách tức thì. Ta nghĩ rằng ý nghĩa là về “sự hiện diện” – khi ta nói chuyện với người khác, ta hình dung họ khiến những tu tưởng của họ “hiện diện” với ta, và ta cũng làm tuong tự với họ. Nếu có bất kì sự mập mờ nào, ta sẽ yêu cầu họ làm sáng tỏ. Và nếu có chỗ khó hiểu (*aporia*), hoặc ta sẽ yêu cầu họ làm sáng tỏ, hoặc chúng đơn giản trôi tuột qua mà ta không hề hay biết. Điều này dẫn ta tới chỗ nghĩ rằng ý nghĩa nói chung là về sự hiện diện – ví dụ, nghĩ rằng ý nghĩa thực sự của từ “mèo” có thể được tìm thấy nơi sự hiện

diện của con mèo đang ngồi trong lòng của tôi.

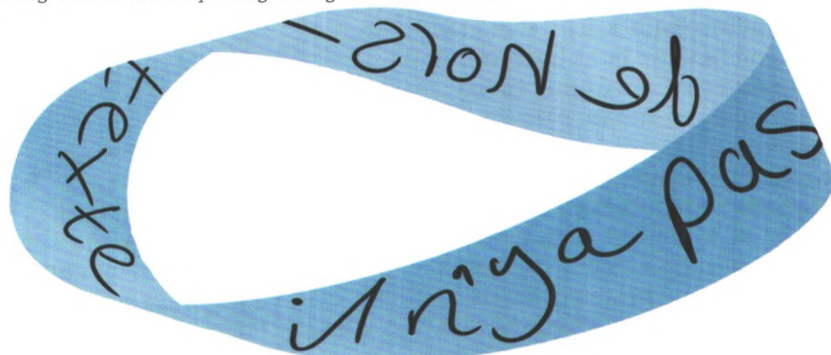
Nhưng khi xử lí một văn bản viết, ta tránh được niềm tin ngây thơ này về sự hiện diện. Không có tác giả ở đó để biện minh và giải thích, ta bắt đầu chú ý thấy sự phức tạp cùng những đánh đố và ngớ cụt. Bỗng nhiên ngôn ngữ bắt đầu có vẻ rắc rối lên một chút.

Chất văn ý nghĩa

Khi Derrida nói không có gì nằm ngoài văn bản, ông không có ý rằng mọi thứ hệ trọng đều nằm trong thế giới sách vở, và thế giới “trần tục” bằng cách nào đó lại không có ý nghĩa gì. Cùng không phải ông đang cố hạ thấp tầm quan trọng của những liên hệ xã hội có thể ẩn trong văn bản. Vậy chính xác thì ông đang nói gì?

Thứ nhất, Derrida đang gọi ý nếu ta xem xét nghiêm túc ý tưởng rằng “ý nghĩa” là vấn đề về *différance*, về khác biệt và tri hoản, rồi nếu ta muốn bám lấy câu hỏi mình nên nghĩ về thế giới như thế nào, thì ta phải luôn luôn nhớ lấy sự thật là ý nghĩa không bao giờ chân phương như ta nghĩ nó thế, và ý nghĩa này luôn để ngỏ khả năng bị kiểm tra bởi giải cấu trúc luận.

Lược điểm riêng của Derrida rằng không có gì nằm ngoài văn bản để ngỏ khả năng được phân tích bằng những phương pháp giải cấu trúc của chính ông. Ngay cả ý tưởng được giải thích trong cuốn sách này cũng mang tính *différance*.





Derrida thể hiện sự phản đối cuộc chiến tranh Việt Nam trong một lần diễn thuyết ở Mỹ năm 1968. Việc tham gia vào nhiều tranh luận và vấn đề chính trị đã tác động nhiều đến các công trình về sau của ông.

Thứ hai, Derrida đang nói là trong suy nghĩ, lời viết và lời nói của mình, ta luôn ngụ ý mọi loại câu hỏi chính trị, lịch sử và luân lý mà có thể ta thậm chí không nhận ra hay ý thức được. Vì lý do này, một số triết gia cho rằng giải cấu trúc luận về cơ bản là một sự thực hành luân lý. Khi đọc một văn bản theo phương pháp giải cấu trúc, ta đặt nghi vấn trước những tuyên bố nó đưa ra, và ta mở ra những vấn đề luân lý nan giải có thể còn bị che giấu. Hẳn vậy, về sau này, Derrida chuyển sự chú ý qua một số mâu thuẫn và thách thức luân lý rất thực tế được nêu lên bởi những ý niệm về “lòng hiếu khách” và “sự tha thứ”.

Phê bình Derrida

Dựa trên việc tu tưởng Derrida được đặt trên ý niệm rằng ý nghĩa có thể không bao giờ hiện diện hoàn toàn trong văn bản, có lẽ không ngạc nhiên gì khi tác phẩm của Derrida thường khó đọc. Một trong những người cùng thời Derrida là Michel Foucault công kích tu duy của Derrida, cho rằng

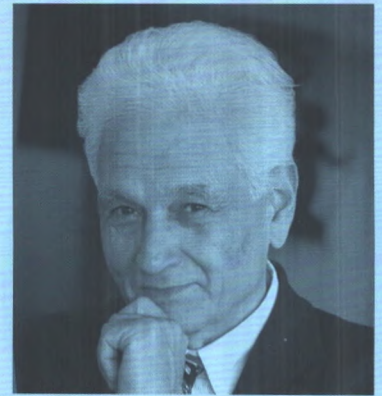
chúng mo hồ có chủ đích; ông phản đối rằng thông thường ta không thể nói chính xác luận điểm của Derrida thực ra là gì. Câu trả lời của Derrida cho vấn đề này có thể là: ý niệm về việc có một luận điểm bản thân nó lại dựa trên ý niệm “hiện diện” mà ông đang cố đặt nghi vấn. Đây dường như là một cách lảng tránh vấn đề; nhưng nếu xem xét tu tưởng Derrida một cách nghiêm túc, ta phải thừa nhận là chính ý niệm không có gì nằm ngoài văn bản cũng không nằm ngoài văn bản. Vậy đón nhận tu tưởng này một cách nghiêm túc chính là đối xử với nó bằng thái độ hoài nghi, giải cấu trúc nó, thăm dò những câu đố, ngò cụt và mâu thuẫn vốn – theo chính lời Derrida – ẩn nấp trong đó. ■

“

Tôi không bao giờ buông xuôi trước cảm đồ muốn tỏ ra khó hiểu chỉ để khó hiểu.

Jacques Derrida

”



Jacques Derrida

Jacques Derrida sinh ra trong một gia đình Do Thái ở xứ thuộc địa của Pháp khi đó là Algeria. Từ thời trẻ, ông đã yêu thích triết học, nhưng ông còn ấp ủ ước mơ trở thành cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp. Sau cùng, triết học chiến thắng, và ông vào trường École Normale Supérieure ở Paris. Ở đó ông kết bạn với Louis Althusser, cũng gốc gác Algeria, người sau này sẽ trở thành một trong những tu tưởng gia lỗi lạc nhất thời đại mình như Derrida.

Việc xuất bản các tác phẩm *Về văn tự học*, *Viết lách và khác biệt* và *Văn nói và hiện tượng* năm 1967 đã lưu dấu danh tiếng quốc tế của Derrida. Là một giảng viên thỉnh giảng thường xuyên ở một số trường đại học Âu Mỹ, ông dần nhận chức giáo sư nhân văn học ở Đại học California, Irvine năm 1986. Những tác phẩm về sau của ông dần chú trọng vào các vấn đề đạo đức, phần nào vì ảnh hưởng của Emmanuel Levinas.

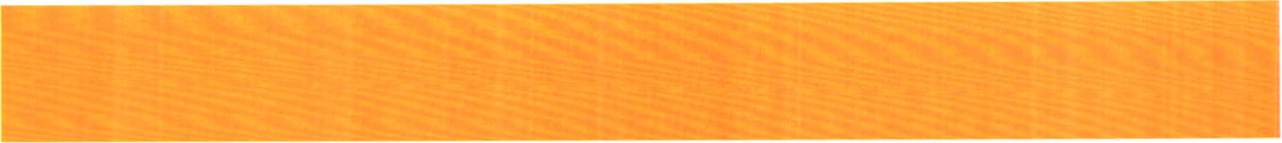
Tác phẩm chính

1967 *Về văn tự học*

1967 *Viết lách và khác biệt*

1967 *Văn nói và hiện tượng*

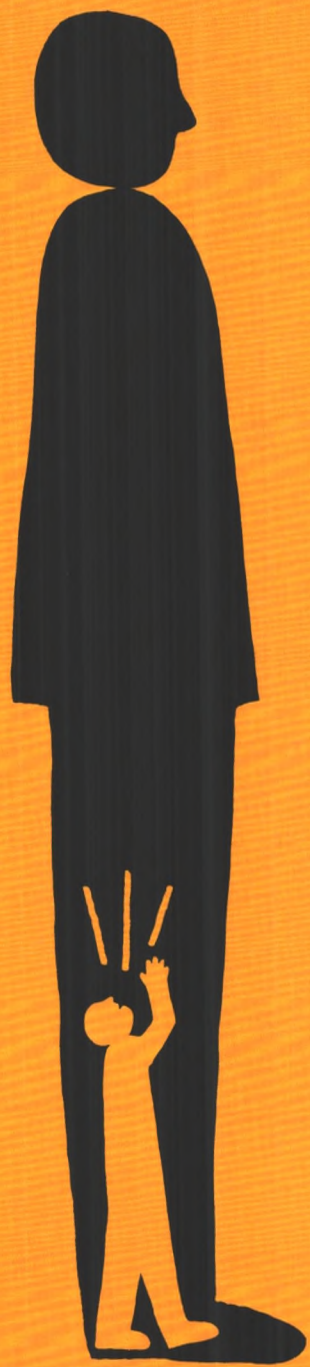
1994 *Chính trị học về tình bằng hữu*



**KHÔNG CÓ GÌ
TRONG SÂU THẳM CỦA TA
TRỪ NHỮNG THỨ
TỰ TA ĐẶT VÀO ĐÓ**

RICHARD RORTY (1931-2007)





BỐI CẢNH

NGÀNH
Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN
Chủ nghĩa thực dụng

TRƯỚC ĐÓ
Thế kỉ 5 TCN Socrates tranh luận về bản chất công lý, thiện hảo và những khái niệm khác với các công dân Athens.

Thế kỉ 4 TCN Aristotle viết một khái luận về bản chất linh hồn.

1878 Charles Sanders Peirce đặt ra thuật ngữ “chủ nghĩa thực dụng”.

1956 Triết gia Mỹ Wilfrid Sellars xuất bản *Chủ nghĩa duy nghiệm và triết học tinh thần*, đặt nghi vấn “huyền thoại về cái có sẵn”.

SAU ĐÓ
1994 Triết gia sinh ở Nam Phi John McDowell xuất bản *Tinh thần và thế giới*, một cuốn sách chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ công trình của Rorty.

Linh hồn là thú lạ kì. Ngay cả khi ta không thể nói được gì nhiều về linh hồn ta hay miêu tả linh hồn là như thế nào, nhiều người trong chúng ta vẫn giữ vững niềm tin rằng đầu đó sâu thẳm bên trong ta có một thú như vậy. Không chỉ thế, ta có thể tuyên bố là thú này là bản ngã (“cái tôi”), đồng thời lại có liên hệ trực tiếp với chân lý hoặc hiện thực theo cách nào đó.

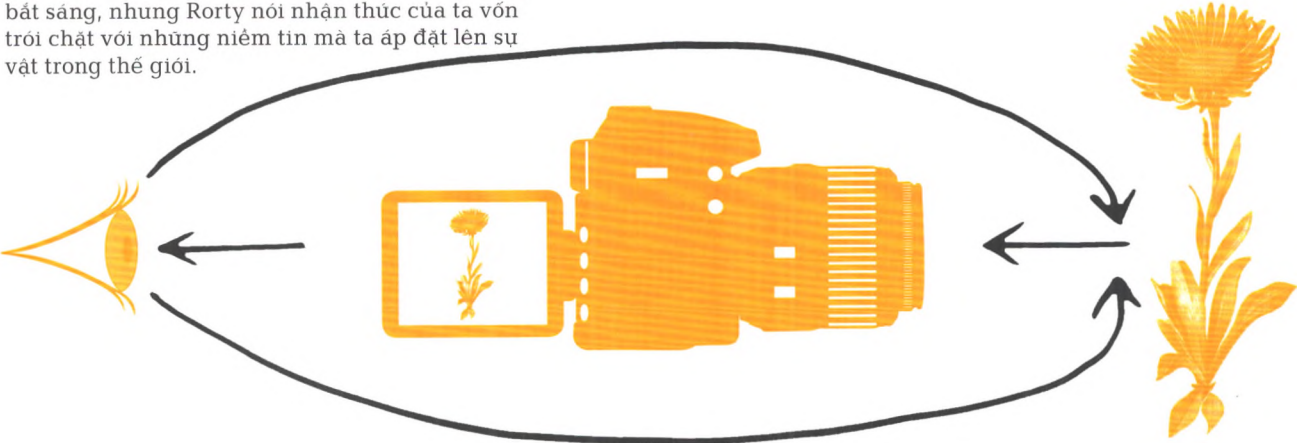
Khuyênh hướng tỏ về bản thân sở hữu một loại “con người kép” – một linh hồn hay một bản ngã sâu thẳm biết “dung ngôn ngữ riêng của Hiện thực” – được triết gia Mỹ Richard Rorty tìm hiểu trong phần dẫn nhập cuốn *Những hệ quả của chủ nghĩa thực dụng* (1982) của ông. Rorty chỉ ra rằng, ngay cả khi ta có một thú như vậy đi nữa, thì linh hồn chỉ là một phát minh của con người; nó là một thú mà tự ta đã đặt vào bên trong ta.

Tri thức nhu một tấm gương
Rorty là triết gia thuộc trường phái thực dụng chủ nghĩa Mỹ. Khi xem xét một câu nói, hầu hết trường phái triết học hỏi “nó có đúng không?”, theo nghĩa: “nó có thể hiện sự vật một cách chính

“
Triết học đi tới được không phải nhờ trở nên khắt khe hơn, mà nhờ trở nên giàu trí tưởng tượng hơn.
Richard Rorty
”

xác?”. Nhưng các nhà thực dụng chủ nghĩa xem xét phát biểu theo một cách hoàn toàn khác; họ hỏi: “khi chấp nhận điều này đúng thì những ý nghĩa thực tiễn của nó là gì?”
Cuốn sách lớn đầu tiên của Rorty, *Triết học và tấm gương của tự nhiên*, xuất bản năm 1979, là một nỗ lực lập luận chống lại tư tưởng cho rằng tri thức là sự biểu hiện thế giới một cách chính xác, giống như một loại gương của tinh thần. Rorty chỉ ra rằng cách nhìn nhận tri thức này không thể đúng vững vì hai lí do. Thứ nhất, ta giả định là kinh nghiệm của ta về thế giới được “trao” trực tiếp

Một số tri thức luận cho rằng ta thu được tri thức nhờ xử lí những “dữ liệu thô” như một máy quay bắt sáng, nhưng Rorty nói nhận thức của ta vốn trôi chảy với những niềm tin mà ta áp đặt lên sự vật trong thế giới.



Xem thêm: Socrates 46–49 ■ Aristotle 56–63 ■ Charles Sanders Peirce 205 ■ William James 206–09 ■ John Dewey 228–31 ■ Jürgen Habermas 306–07

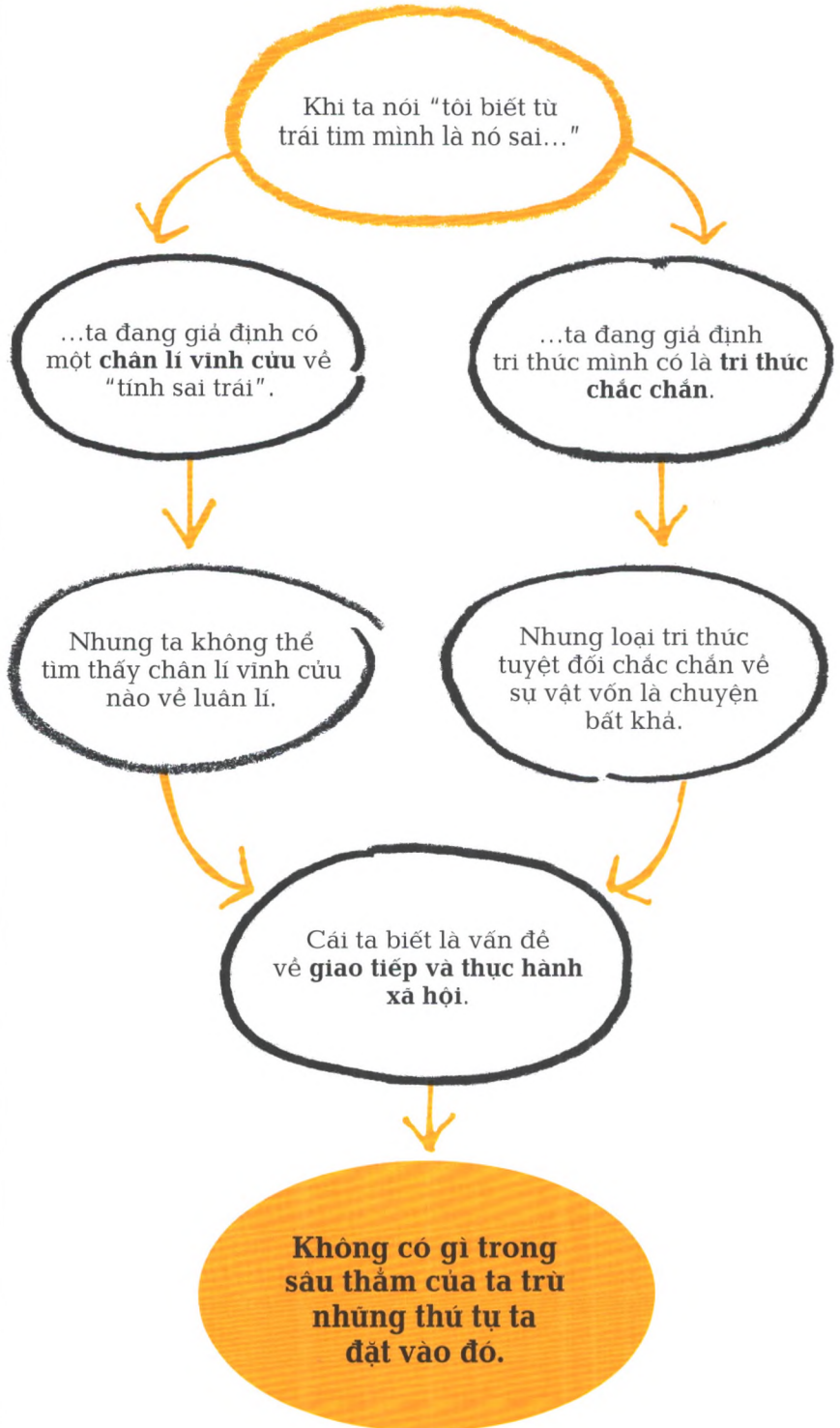
cho ta – ta giả định rằng điều ta trải nghiệm chính là dữ liệu thô về cách thức hiện hữu của thế giới. Thứ hai, ta giả định là một khi dữ liệu thô này được thu thập, lí tính của ta (hay chức năng tinh thần nào đó khác) sẽ bắt đầu làm việc với nó, tái cấu trúc lại cách thức những tri thức này hòa hợp cùng nhau như một tổng thể, và phản chiếu lại sự thật trong thế giới.

Rorty tiếp bước triết gia Wilfrid Sellars khi tuyên bố ý tưởng kinh nghiệm được “trao sẵn” là một điều hoang đường và không chính xác. Ta không bao giờ có thể tiếp cận thứ gì là dữ liệu thô cả – ví dụ, ta không thể tri nghiệm một con chó bên ngoài tư duy hay ngôn ngữ. Ta chỉ đi đến chỗ nhận thức được một thứ nhờ khái niệm hóa nó, và ta học được những khái niệm thông qua ngôn ngữ. Do đó, nhận thức của ta gắn chặt không thể tách rời với thói quen sử dụng ngôn ngữ để phân loại thế giới của ta.

Rorty gợi ý rằng tri thức không hẳn là một cách phản ánh tự nhiên, mà là “vấn đề về trao đổi và thực hành xã hội”. Khi ta quyết định thứ gì được tính là tri thức, đánh giá của ta không hề dựa trên mức độ tương liên giữa một “sự thật” với thế giới, tới mức dường như nó là thứ gì đó “mà xã hội để ta nói”. Do đó, cái ta có thể và không thể tính là tri thức bị hạn chế bởi bối cảnh xã hội ta đang sống, bởi lịch sử của ta, và bởi những thủ xung quanh ta cho phép ta khẳng định. “Chân lí,” Rorty nói, “là cái mà những người cùng thời với bạn cho phép bạn nói.”

Những lí lẽ của nhận định

Nhưng chân lí có thực sự bị hạ thấp xuống thành chuyện về





Dùng trẻ em làm linh dường như có vẻ sai trái trong bản chất, nhưng Rorty nói không có những giá trị luân lý tuyệt đối. Luân lý là cố gắng làm hết sức, trong sự đoàn kết với kẻ khác, để nhận ra một thế giới tốt đẹp hơn.

những cái mà ta được phép làm? Rorty biết là có một số hệ lụy đáng lo ngại ở đây, đặc biệt là trong những câu hỏi về đạo đức. Ví dụ, tưởng tượng tôi bắt cóc con hamster của hàng xóm tôi và bắt nó phải chịu mọi loại tra tấn tàn bạo, chỉ vì niềm vui được nghe tiếng nó kêu la. Tất cả chúng ta đều có thể đồng ý là làm một việc như vậy với một chú hamster tội nghiệp (hay nói cách khác, làm một việc như vậy với hàng xóm) là một hành vi đáng lên án về mặt đạo đức. Ta có thể cho là có điều gì đó sai trái một cách hoàn toàn và cần bản khi làm một việc như vậy với một sinh vật khác; và mọi người chúng ta có thể đồng ý là ta không được để kẻ khác thoát tội với những việc làm như vậy.

Nhưng khi nhìn vào những lý do ta đưa ra để nói đây là một hành vi đáng lên án về mặt đạo đức, chuyện bắt đầu trở nên thú

“

Ta có thể chuẩn bị
một loại thế giới nào cho
con cháu ta?

Richard Rorty

”

vị. Lấy ví dụ, hình dung bạn được một triết gia về luân lý đặc biệt kì cục hỏi tại sao đối xử với hamster (hay ngựa, hay con người) như vậy lại sai trái. Thoạt tiên, bạn có thể đưa ra mọi loại lý do. Nhưng triết học vẫn là triết học, các triết gia luân lý vẫn là họ, và bạn có thể thấy với mỗi lý do mà bạn có thể nghĩ ra, ông bạn triết gia của bạn sẽ có một lý lẽ phản bác hoặc đưa bạn đến một mâu thuẫn nào đó.

Trong thực tế, đây chính xác là điều triết gia Socrates đã làm ở Athens cổ đại. Socrates muốn khám phá những khái niệm như “thiện hảo” và “công lý” thực ra là gì, cho nên ông hỏi những ai sử dụng những khái niệm này, để khám phá xem liệu họ có thực sự biết chúng là gì không. Như những đối thoại của Plato cho thấy, hầu hết những người Socrates nói chuyện cùng, đáng ngạc nhiên thay, lại mơ hồ về cái mà họ đang thực sự nói về, bất chấp sự quả quyết của họ trước đó là họ hiểu đầy đủ về những khái niệm đang được nói tới. Tương tự như vậy, sau một hoặc hai giờ bị tra vấn bởi một ông Socrates hiện đại về cách đối xử với hamster, có thể bạn sẽ thốt lên trong vô vọng với câu nói sau: “Nhưng tôi biết, từ tận đáy tâm can tôi, rằng điều đó sai trái!”

Đáy tâm can tôi

Chúng ta nói và nghĩ về điều này tương đối thường xuyên, nhưng không thể nói rõ tức thì ta muốn ám chỉ chính xác điều gì. Để kiểm thảo ý niệm này kĩ càng hơn, ta phải tách nó ra làm ba phần. Thứ nhất, dường như khi ta nói “tôi biết, từ tận tâm can tôi, rằng điều đó là sai”, ta đang nói như thể có một thứ là “tinh sai trái” trong thế giới ngoài kia, và nó có thể được ta nhận thức. Hay như cách diễn đạt của một số triết gia, ta đang nói như thể có một yếu tính của “sai trái” mà trường hợp sai trái cụ thể này có tương ứng với nó.

Thứ hai, khi nói ta chỉ “biết” từ đáy tâm can, ta đang ám chỉ cái thực thể huyền bí này – “đáy tâm can” của chúng ta – là một thứ, vì những lý do chưa rõ, có khả năng nắm bắt chân lý một cách cụ thể.

Thứ ba, dường như ta đang nói như thể có một mối liên hệ trực tiếp giữa “đáy tâm can” ta với “tinh sai trái” nằm trong thế giới bên ngoài này, đến mức nếu ta biết điều gì đó từ tâm can mình, ta sẽ có thể tiếp cận một loại tri thức tuyệt đối chắc chắn. Nói cách khác, đây chỉ là một phiên bản khác của tu tưởng xem tri thức là một cách phản chiếu thế giới. Và Rorty tin điều này là không thể chấp nhận được.

“

Nếu ta có thể tin cậy lẫn
nhau, ta sẽ không cần tin cậy
vào thứ gì khác nữa.

Richard Rorty

”

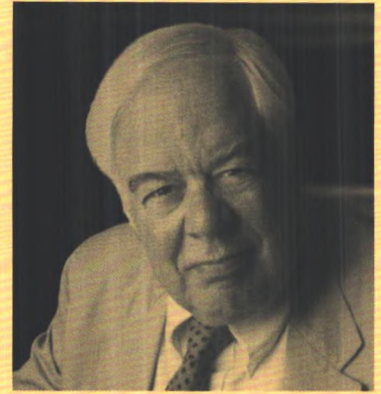
Một thế giới không có những trị tuyệt đối

Để niềm tin của mình được nhất quán, Rorty đã từ bỏ tu tưởng về những chân lý đạo đức cơ bản. Không thể có cái đúng và cái sai tuyệt đối nếu tri thức là “cái mà xã hội cho ta nói”. Rorty nhận ra điều này thật khó chấp nhận. Nhưng có nhất thiết phải tin rằng bạn đang phản bội thứ gì đó sâu thẳm trong bạn nếu làm những việc sai trái về mặt đạo đức? Bạn có phải tin là có “một số chân lý cuộc sống, hay một số quy luật đạo đức tuyệt đối mà bạn đang xâm phạm” để giữ lại dù chỉ một mẩu nhỏ sự đúng đắn của con người? Rorty nghĩ là không. Ông bảo vệ quan điểm rằng chúng ta là những sinh vật hữu hạn, mà sự tồn tại bị hạn chế trong một quãng thời gian ngắn trên Trái

Ta không cần phải tin vào một quy luật đạo đức tuyệt đối nào để có thể sống như những kẻ có luân lý. Đối thoại, hi vọng xã hội, và sự đoàn kết với người khác cho phép chúng ta hình thành một định nghĩa chấp nhận được về “tốt đẹp”.

đất, và không ai trong chúng ta có “đường dây nóng” tới những chân lý đạo đức nào cơ bản hay sâu sắc hơn ai cả. Tuy nhiên, điều này không nói lên là những vấn đề của cuộc sống đã biến mất hay không còn là vấn đề. Những vấn đề này vẫn ở cùng ta, và vì thiếu vắng những quy luật đạo đức tuyệt đối, chúng ta bị ném trở lại về những gì mình có. Rorty viết, ta chỉ còn lại “lòng trung thành của ta với những con người khác, nuông tựa vào nhau đương đầu với bóng tối”. Không có cảm thức tuyệt đối nào về đúng và sai để mà khám phá. Cho nên đơn giản là ta phải giữ lấy hi vọng và lòng trung thành, và tiếp tục tham gia những cuộc đối thoại có liên quan, cùng nhau bàn về những vấn đề khó khăn này.

Có lẽ Rorty đang muốn nói nhu thế là đủ: sự khiêm nhường xuất phát từ việc nhận ra không có chuẩn mực tuyệt đối nào cho chân lý; sự đoàn kết ta có với người khác; và niềm hi vọng rằng ta có thể đóng góp và để lại cho thế hệ mai sau một thế giới đáng sống. ■



Richard Rorty

Richard Rorty sinh ra ở New York, Mỹ năm 1931. Cha mẹ ông là những nhà hoạt động chính trị, và Rorty mô tả những năm tháng thời trẻ của mình được dành ra để đọc về Leon Trotsky, nhà cách mạng người Nga. Ông nói, ở tuổi 12, ông đã biết “ý nghĩa của việc làm người là phải dành cả cuộc đời đấu tranh chống lại bất công xã hội”. Ông sớm vào Đại học Chicago ở tuổi 15, tiếp tục lấy bằng tiến sĩ ở Yale năm 1956. Sau đó, ông nhập ngũ hai năm trước khi trở thành giáo sư. Ông viết cuốn sách quan trọng nhất của mình, *Triết học và tám gương của tự nhiên*, khi đang làm giáo sư triết ở Princeton. Ông viết rộng về triết học, văn học, chính trị, và khá khác thường với một triết gia thế kỉ 20, ông sử dụng cả triết học phân tích và triết học cụ thể địa. Rorty mất vì ung thư ở tuổi 75.

Tác phẩm chính

- 1979 *Triết học và tám gương của tự nhiên*
- 1989 *Ngẫu nhiên, trớ trêu, và đoàn kết*
- 1998 *Hoàn thành đất nước ta*
- 1999 *Triết học và hi vọng xã hội*





MỌI KHAO KHÁT ĐỀU LIÊN QUAN TỚI SỰ ĐIỀN RỒ

LUCE IRIGARAY (1932-)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa nữ quyền

TRƯỚC ĐÓ

1792 Tác phẩm *Minh giải về nữ quyền* của Mary Wollstonecraft lần đầu khởi xướng những tranh luận nghiêm túc về vị trí của phụ nữ trong xã hội.

Tn. 1890 Nhà tâm lý học người Áo Sigmund Freud đặt ra phương pháp phân tâm học về sau sẽ gây ảnh hưởng lớn lên công trình của Irigaray.

1949 Cuốn *Giới tính thứ hai* của Simone de Beauvoir tìm hiểu những ý nghĩa của khác biệt giới.

SAU ĐÓ

1993 Luce Irigaray chuyển sang những phương thức tu duy phi Tây phương về khác biệt giới trong cuốn *Luận lý học về khác biệt giới tính*.

Triết gia kiêm nhà phân tâm học người Bỉ Luce Irigaray quan tâm hơn hết với chủ đề khác biệt giới tính. Là học trò cũ của Jacques Lacan, nhà phân tâm học nổi tiếng vì đã khám phá cấu trúc ngôn ngữ của vô thức, Irigaray tuyên bố mọi ngôn ngữ chủ yếu đều mang tính nam trong bản chất.

Trong *Tình dục và phá hệ* (1993), bà viết: "Ở mọi nơi, trong mọi thứ, lời nói của đàn ông, những giá trị của đàn ông, mơ ước và khao khát của đàn ông đều là luật." Tác phẩm nữ quyền chủ nghĩa của Irigaray có thể được xem là một sự đấu tranh

nhằm tìm ra những cách thức đích thực của nữ giới để phát ngôn và khao khát, hoàn toàn thoát khỏi tính trọng nam.

Minh triết và khao khát

Để làm rõ vấn đề này, Irigaray chỉ ra rằng tất cả mọi tu tưởng – ngay cả loại triết học thoát nhìn tưởng nhu sáng suốt và nghe có vẻ khách quan nhất, với những điều nó nói về minh triết, xác quyết, chính trực và tiết độ – đều dựa trên nền tảng là khao khát. Vì không nhận thức được cái khao khát làm nền tảng cho mình, loại triết học trọng nam truyền thống cũng không nhận thức được bên dưới vẻ hợp lý bề ngoài của nó có đủ loại xung năng bất hợp lý đang sục sôi.

Irigaray cho rằng mỗi giới tính có mối quan hệ riêng của nó với khao khát, và nhu thế mỗi giới tính có một quan hệ riêng với sự điền rồ. Điều này đặt dấu hỏi trước truyền thống đánh đồng nam tính với lý tính, và nữ tính với tính bất hợp lý. Nó cũng mở ra khả năng cho những cách thức viết và tu duy mới mẻ về triết học, cho cả nam giới và nữ giới. ■

“

Ta phải đặt giả thiết về vai trò của nữ giới một cách thận trọng.

Luce Irigaray

”

Xem thêm: Mary Wollstonecraft 175 ■ Ludwig Wittgenstein 246–51 ■ Simone de Beauvoir 276–77 ■ Hélène Cixous 322 ■ Julia Kristeva 323

MỌI ĐẾ QUỐC TỰ NÓI VỚI NÓ VÀ THẾ GIỚI RẰNG NÓ KHÔNG GIỐNG MỌI ĐẾ QUỐC KHÁC

EDWARD SAID (1935-2003)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa hậu thực dân

TRƯỚC ĐÓ

Thế kỉ 19 Các học giả châu Âu nghiên cứu lịch sử các xứ thuộc địa của nước họ.

Tn. 1940 Kết thúc Thế chiến II, các đế quốc thực dân châu Âu bắt đầu tan vỡ và sụp đổ.

1952 Frantz Fanon viết *Da đen, mặt nạ trắng*, một nghiên cứu ban đầu về hậu quả của chủ nghĩa thực dân.

SAU ĐÓ

1988 Triết gia Ấn Độ Gayatri Spivak xuất bản cuốn *Tầng lớp dưới có thể phát ngôn không?*, kiểm thảo chủ nghĩa hậu thực dân.

Từ 2000 Các học giả như Noam Chomsky dần giải thích quyền lực toàn cầu của Mỹ theo một mô hình chủ nghĩa đế quốc.

Tác giả người Palestine Edward Said là một trong những nhà phê bình chủ nghĩa đế quốc hàng đầu của thế kỉ 20. Năm 1978, ông xuất bản *Đông phương luận*, tìm hiểu làm thế nào những miêu tả xã hội Hồi giáo của các học giả châu Âu thế kỉ 19 lại có liên hệ mật thiết với ý thức hệ đế quốc chủ nghĩa của các nước châu Âu.

Trong công trình về sau, Said vẫn giữ thái độ phê phán mọi hình thức chủ nghĩa đế quốc, cả trong quá khứ lẫn ở hiện tại. Ông chỉ ra rằng dù chúng ta có thể lên án những đế quốc trong quá khứ, thì những đế quốc này vẫn tự xem

mình đã đem văn minh đến cho thế giới – một quan điểm không được chia sẻ bởi những dân tộc mà các đế quốc này tuyên bố là đang giúp đỡ. Các đế quốc cướp bóc và kiểm soát, trong khi che đậy việc lạm dụng quyền lực bằng cách nói về những sứ mệnh “khai hóa” của họ. Said cảnh báo, chúng ta nên thận trọng trước những tuyên bố của bất cứ nhà nước nào ngày nay về việc can thiệp đến nước ngoài. ■

Đế quốc Anh là một trong nhiều đế quốc vào thế kỉ 19 tuyên bố họ tin rằng mình đang đem lại những ích lợi của văn minh cho các nước thuộc địa của họ, chẳng hạn như Ấn Độ.



Xem thêm: Frantz Fanon 300-01 ■ Michel Foucault 302-03 ■ Noam Chomsky 304-05



TƯ TƯỞNG LUÔN VẬN HÀNH NHỜ SỰ ĐỐI NGHỊCH

HELENE CIXOUS (1937-)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Nhận thức luận

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa nữ quyền

TRƯỚC ĐÓ

1949 *Giới tính thứ hai* của Simone de Beauvoir tìm hiểu những nội hàm triết lý của khác biệt giới tính.

1962 Nhà nhân chủng học người Pháp Claude Lévi-Strauss viết *Tinh thần hoang dã*, một nghiên cứu về những cặp đối lập trong văn hóa.

1967 Triết gia gây tranh cãi người Pháp Jacques Derrida xuất bản *Về văn tự học*, giới thiệu khái niệm giải cấu trúc mà về sau Cixous sử dụng trong nghiên cứu về giới tính của bà.

SAU ĐÓ

Tn. 1970 Trào lưu văn học Pháp *écriture féminine* ("văn học nữ giới") tìm hiểu cách dùng ngôn ngữ thích hợp trong tư tưởng nữ quyền, với cảm hứng từ Cixous.

Năm 1975, thi sĩ, tiểu thuyết gia, nhà biên kịch và triết gia người Pháp Hélène Cixous viết cuốn *Sorties*, một nghiên cứu gây nhiều ảnh hưởng về những cặp đối lập văn thường định hình cách ta nghĩ về thế giới. Theo Cixous, có một luồng tư tưởng xuyên suốt hàng thế kỉ, đó là khuynh hướng muốn nhóm các yếu tố trong thế giới thành những cặp đối lập, ví dụ như văn hóa/tự nhiên, ngày/đêm, và lí trí/tình cảm. Cixous cho rằng những cặp yếu tố này luôn được phân bậc một cách ẩn ý, dựa trên khuynh hướng xem một yếu tố có ưu thế hoặc cao cấp hơn, gắn liền với nam tính và sự tích cực, trong khi cái yếu tố hay phương diện yếu hơn kia thì đi liền với nữ tính và sự tiêu cực.

Đã đến lúc thay đổi

Cixous tin rằng quyền uy của mô hình tư duy phân bậc này giờ đây đang bị thách thức bởi một sự nổ rộ mới mẻ trong tư tưởng nữ quyền. Bà đặt câu hỏi những hệ quả từ thay đổi này có thể là gì, không chỉ cho các hệ thống triết

“

Phụ nữ phải tự mình viết và đưa phụ nữ vào văn chương.

Hélène Cixous

”

học, mà cho cả những thể chế chính trị và xã hội của chúng ta. Tuy nhiên, bản thân Cixous từ chối chơi trò chơi thiết lập những cặp đối lập, trò chơi của người thắng kẻ bại, như cái nền móng cấu trúc tư duy vốn có của chúng ta. Thay vào đó, bà gọi lên hình ảnh "hàng triệu loài chuột chũi còn chưa được nhận dạng" đang đào hầm tẩu đi bên dưới những tòa lâu đài thế giới quan của ta. Và điều gì sẽ xảy ra khi những tòa lâu đài này bắt đầu sụp đổ? Cixous không nói. Như thế bà đang bảo ta rằng ta không thể đưa ra giả thuyết nào, rằng thứ duy nhất ta có thể làm, đó là đợi và xem. ■

Xem thêm: Mary Wollstonecraft 175 ■ Simone de Beauvoir 276–77 ■ Jacques Derrida 308–13 ■ Julia Kristeva 323 ■ Martha Nussbaum 339

AI ĐÓNG VAI CHÚA TRONG CHỦ NGHĨA NỮ QUYỀN NGÀY NAY?

JULIA KRISTEVA (1941-)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Triết học chính trị

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa nữ quyền

TRƯỚC ĐÓ

1792 *Minh giải về nữ quyền* của Mary Wollstonecraft khởi xướng những tranh luận nghiêm túc về bản chất vai trò phụ nữ buộc phải đóng trong xã hội.

1807 Georg Hegel tìm hiểu quan hệ biện chứng giữa "chủ" và "nô" trong *Hiện tượng học tinh thần*.

1949 *Giới tính thứ hai* của Simone de Beauvoir được xuất bản, nhanh chóng trở thành tác phẩm trọng yếu trong phong trào nữ quyền Pháp.

SAU ĐÓ

1997 Trong cuốn *Sự vô nghĩa thời thượng*, các giáo sư vật lý Alan Sokal và Jean Bricmont phê bình cách dùng ngôn ngữ khoa học nhảm lẩn của Kristeva.

Triết gia kiêm nhà phân tâm học gốc Bulgaria Julia Kristeva thường được xem là một trong những tiếng nói dẫn đầu trong phong trào nữ quyền Pháp. Thế nhưng, câu hỏi liệu Kristeva có phải một nhà tư tưởng nữ quyền, hay nữ quyền theo cách nào, thì vẫn đang gây nhiều tranh cãi. Một phần lí do là vì theo Kristeva, ý niệm đích thực về chủ nghĩa nữ quyền vẫn còn đáng bàn cãi. Chủ nghĩa nữ quyền đã nảy sinh từ mâu thuẫn giữa phụ nữ với những thượng tầng gắn liền với sự thống trị và quyền lực của nam giới. Kristeva cảnh báo, vì căn nguyên này mà chủ nghĩa nữ quyền mang theo nó những thiên kiến tương tự như tư tưởng trọng nam mà nó đang tìm cách tra vấn.

Nếu phong trào nữ quyền muốn nhận thức đầy đủ những mục tiêu của nó, Kristeva tin rằng nó cần phải tự phê bình nhiều hơn. Bà cảnh báo, bằng việc tìm cách chiến đấu với cái mà bà gọi là "nguyên tắc quyền lực" của thế giới bị thống trị bởi nam giới, chủ nghĩa nữ quyền đang đứng trước nguy cơ lặp lại nguyên tắc này, chỉ là dưới một hình thức khác. Kristeva tin rằng

để bất kì phong trào nào thành công trong việc đạt được sự giải phóng đích thực, nó phải luôn đặt câu hỏi về mối quan hệ giữa nó với quyền lực và những hệ thống xã hội hiện hành – và nếu cần thiết thì "từ bỏ cả niềm tin vốn định danh nó". Nếu phong trào nữ quyền không làm được những bước này, Kristeva e ngại nó sẽ lâm vào mối nguy không thể xem thường, khi phát triển thành thứ còn hơn cả một phân bố sung vào cuộc chơi quyền lực vốn đang diễn ra. ■



Margaret Thatcher, như nhiều phụ nữ đạt được chức vị quyền lực lớn lao, xây dựng hình ảnh của bà trước công chúng gắn liền với những khái niệm cổ điển của nam giới về sức mạnh và quyền uy.

Xem thêm: Mary Wollstonecraft 175 ■ Georg Hegel 178–85 ■ Simone de Beauvoir 276–77 ■ Hélène Cixous 322 ■ Martha Nussbaum 339



TRIẾT HỌC KHÔNG CHỈ LÀ THỨ ĐƯỢC VIẾT RA

HENRY ODERA ORUKA (1944-1995)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Siêu triết học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Dân tộc học

TRƯỚC ĐÓ

600-400 TCN Các tu tưởng gia Hy Lạp như Thales, Pythagoras và Plato đều học ở Ai Cập, châu Phi, lúc bấy giờ là trung tâm nghiên cứu triết học của thế giới cổ đại.

SAU ĐÓ

Thế kỉ 20 Sau sự thoái trào của thế lực thực dân châu Âu, triết học châu Phi bắt đầu lan tỏa khắp lục địa. Sự phát triển của nhân chủng học và dân tộc học cũng dẫn đến một nhận thức sâu sắc hơn về những truyền thống tư tưởng bản địa ở Phi châu.

Cuối thế kỉ 20 Triết gia Ghana Kwasi Wiredu lập luận rằng sự thông thái triết lí và trí tuệ dân gian phải được tách bạch với triết học chính thống.

Henry Odera Oruka sinh ra ở Kenya năm 1944, và ông hứng thú với bộ môn siêu triết học, tức triết lí về triết học. Trong cuốn *Minh triết* (1994), ông xem xét tại sao triết học ở châu Phi vùng hạ Sahara thường bị bỏ qua, và kết luận đó là vì chúng chủ yếu là văn hóa truyền miệng, trong khi các triết gia nhìn chung có xu hướng làm việc với những tác phẩm viết. Một số người cho rằng triết học tất yếu phải gắn



Oruka cho rằng triết học đã quy định tư tưởng của một số chủng tộc nhất định thì quan trọng hơn của một số chủng tộc khác, nhưng nó cũng phải thấu gồm những châm ngôn của các nhà hiền triết Phi châu như nó đã làm với các nhà hiền triết Hy Lạp.

liên với ghi chép, nhưng Oruka không đồng ý.

Để tìm hiểu triết học trong văn hóa truyền miệng ở châu Phi, Oruka đề xuất một hướng tiếp cận mà ông gọi là "minh triết". Ông mượn cách tiếp cận dân tộc học của môn nhân chủng học, trong đó người ta được quan sát trong cuộc sống thường ngày của họ, và những suy tư cùng hành động của họ được ghi lại theo bối cảnh đó. Bản thân Oruka đã đi đến nhiều ngôi làng và ghi lại những cuộc trò chuyện với những người được cộng đồng địa phương của họ xem là thông thái. Mục đích của ông là nhằm tìm xem liệu họ có những góc nhìn mang tính hệ thống làm nền tảng cho những quan điểm của họ hay không. Những bậc thông thái đã tự vấn một cách nghiêm khắc những tư tưởng họ có về những đề tài triết học truyền thống, như Thượng đế hay tự do, và tìm ra một nền tảng hợp lí cho bản thân thì có thể được xem như những nhà hiền triết, theo niềm tin của Oruka. Những góc nhìn có hệ thống này xứng đáng được tìm hiểu dưới ánh sáng những câu hỏi và những quan tâm triết học rộng lớn hơn. ■

Xem thêm: Socrates 46-49 ■ Friedrich Schlegel 177 ■ Jacques Derrida 308-13



XÉT VỀ NỖI THỐNG KHỔ, ĐỘNG VẬT BÌNH ĐẲNG VỚI TA

PETER SINGER (1946-)

BỐI CẢNH

NGÀNH

Luân lý học

HƯỚNG TIẾP CẬN

Chủ nghĩa vị lợi

TRƯỚC ĐÓ

Kh. 560 TCN Nhà hiền triết Ấn Độ Mahavira, cũng là người sáng lập Kỳ Na giáo, kêu gọi ăn chay nghiêm ngặt.

1789 Jeremy Bentham đặt ra thuyết vị lợi trong cuốn *Giới thiệu các nguyên tắc luân lý và lập pháp*, lập luận rằng: "Mỗi cá thể đều tính là một, không ai quan trọng hơn ai."

1863 Trong cuốn *Thuyết vị lợi*, John Stuart Mill phát triển chủ nghĩa vị lợi của Bentham từ hướng tiếp cận xem xét những hành vi cá nhân đến hướng tiếp cận xem xét những quy luật đạo đức.

SAU ĐÓ

1983 Triết gia Mỹ Tom Regan xuất bản *Trường hợp về quyền động vật*.

Triết gia người Úc Peter Singer được biết đến là một trong những người ủng hộ quyền động vật tích cực nhất sau khi cuốn *Giải phóng động vật* của ông được xuất bản năm 1975. Hướng tiếp cận luân lý học của Singer là thuyết vị lợi, nối tiếp truyền thống được phát triển bởi triết gia Anh Jeremy Bentham vào cuối thế kỉ 18.

Chủ nghĩa vị lợi yêu cầu chúng ta phân xét giá trị luân lý của một hành vi dựa trên những hệ quả của hành vi đó. Với Bentham, cách để làm việc này là tính toán tổng số lạc thú hay đau đớn mà những hành động của ta gây ra, giống như một phương trình toán học.

Động vật cũng có tri giác

Chủ nghĩa vị lợi của Singer được dựa trên cái mà ông gọi là "suy xét các quyền lợi một cách công bình". Ông nói, đau đớn là đau đớn, dù nó thuộc về bạn, về tôi hay bất kì ai khác. Những động vật không phải con người có thể cảm nhận đau đớn đến chừng mực nào thì chúng ta nên tính tới quyền lợi của chúng trong chừng mực ấy khi đưa ra những quyết

định ảnh hưởng đến cuộc sống của chúng. Tuy nhiên, giống như mọi nhà vị lợi chủ nghĩa, Singer cũng áp dụng "nguyên tắc hạnh phúc tối đa", một nguyên tắc nói rằng chúng ta nên đưa ra quyết định sao cho chúng tạo ra hạnh phúc lớn nhất cho nhiều người nhất. Singer chỉ rõ ông chưa từng nói là không thí nghiệm nào trên động vật có thể được bào chữa cả; thay vì vậy chúng ta nên phân xét mọi hành động bằng những hệ quả của chúng, và "quyền lợi của động vật cũng tính trong số những hệ quả này"; chúng làm thành một phần trong phương trình tính toán lạc thú. ■

“

Giá trị cuộc sống là một câu hỏi đạo đức nổi tiếng nan giải.

Peter Singer

”

Xem thêm: Jeremy Bentham 174 ■ John Stuart Mill 190–93



PHỤ LỤC



THE HISTORY OF THE WORLD

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding. From the earliest civilizations to the modern world, the history of the world is a testament to the resilience and ingenuity of the human spirit.

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding.

THE HISTORY OF THE WORLD

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding. From the earliest civilizations to the modern world, the history of the world is a testament to the resilience and ingenuity of the human spirit.

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding. From the earliest civilizations to the modern world, the history of the world is a testament to the resilience and ingenuity of the human spirit.

THE HISTORY OF THE WORLD

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding.



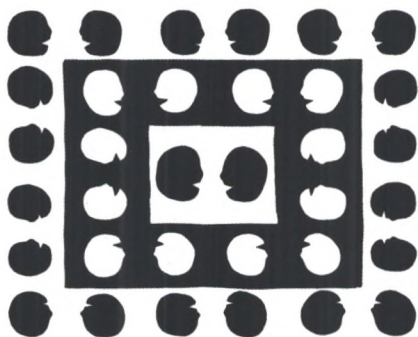
THE HISTORY OF THE WORLD

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding. From the earliest civilizations to the modern world, the history of the world is a testament to the resilience and ingenuity of the human spirit.

THE HISTORY OF THE WORLD

The history of the world is a vast and complex subject, encompassing the lives and actions of countless individuals and the events that have shaped our planet. It is a story of human progress, struggle, and the enduring quest for knowledge and understanding.

PHỤ LỤC



Tuy cuốn sách này đã trình bày một mảng rộng những suy tư triết lý được phát biểu bởi một số bộ óc vĩ đại nhất lịch sử, nhưng vẫn còn thêm nhiều người khác đã góp sức xây nên câu chuyện của triết học. Một số tu tưởng gia chưa được nói đến này – như Empedocles, Plotinus, hay William xứ Ockham – có những tu tưởng đã thiết lập xuất phát điểm cho những học thuyết khác nổi tiếng hơn, và để lại những ảnh hưởng lớn lên các triết gia đời sau. Một số khác, như Friedrich Schelling hay Gilles Deleuze, đã tiếp thu công trình của các triết gia đi trước và bổ sung một bước ngoặt thủ vị nào đó rọi chiếu những tia sáng mới lên chủ đề. Dù mối quan hệ giữa họ với lịch sử triết học là thế nào đi nữa, tất cả những người được nói tới dưới đây đều đã góp sức mở rộng biên giới của tu duy triết học.

ANAXIMANDER KH. 610-546 TCN

Sinh ra ở Miletus, ngày nay ở tây nam Thổ Nhĩ Kỳ, Anaximander là học trò của Thales, “cha đẻ” của triết học phương Tây. Giống như Thales, ông cho rằng có một hành chất cơ bản duy nhất mà mọi vật từ đó mà ra. Ông quyết định rằng nó phải vô hạn và vĩnh cửu, và gọi nó là *apeiron* (“vô hạn định”). Anaximander cũng thách thức đề xuất của Thales cho rằng Trái đất được nâng đỡ trên bốn biển nước, lí luận là biển nước này sẽ phải được nâng đỡ bởi thứ gì đó khác nữa. Do thiếu bằng chứng về cấu trúc nâng đỡ này, ông tuyên bố Trái đất là một vật thể lơ lửng trong không gian. Ông đã tiến hành vẽ nên thủ được xem là bản đồ thế giới đầu tiên.

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22-23

ANAXIMENES XỨ MILETUS KH. 585-528 TCN

Như các triết gia phái Milet khác, Anaximenes tìm kiếm thủ vật chất cơ bản mà từ đó vũ trụ được tạo thành. Ông chọn không khí,

chỉ ra rằng vì không khí ban cuộc sống cho cơ thể con người, cho nên hẳn phải có một loại khí phổ quát ban cuộc sống cho toàn vũ trụ. Ông là nhà tu tưởng đầu tiên được ghi nhận sử dụng những bằng chứng qua quan sát để củng cố ý tưởng của mình. Thổi gió với cặp môi mím lại sẽ cho ra khí lạnh; với cặp môi mở thì khí nóng. Do đó, ông lập luận rằng khi thủ gì đó đặc lại thì nó lạnh đi; khi giãn nó nóng lên. Tương tự như vậy, khi không khí cô đặc, nó trở nên hữu hình; ban đầu là sương mù, sau đó là mưa, và ông tin cuối cùng sẽ là đá, từ đó mà sinh ra Trái đất.

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22-23

ANAXAGORAS KH. 500-428 TCN

Sinh ra ở Ionia, ngoài khơi phía nam Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay, Anaxagoras đóng vai trò chính trong việc biến Athens thành trung tâm nghiên cứu triết học và khoa học của thế giới. Hóng tâm tu tưởng của ông là quan điểm về thế giới vật chất và vũ trụ luận. Ông lập luận rằng mọi thủ trong thế giới vật chất được tạo thành từ một phần nhỏ của mọi thủ khác, nhưng bằng

không nó đã không thể hiện hữu. Bị kết án tử vì tội băng bổ sau khi khẳng định Mặt trời là một hòn đá rực cháy, ông trốn khỏi Athens và sống những năm cuối đời trong cảnh lưu đày.

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22-23

EMPEDOCLES KH. 490-430 TCN

Empedocles là thành viên một gia đình chính trị địa vị cao ở xứ thuộc địa của Hy Lạp khi đó là Sicily. Kiến thức của ông về thế giới tự nhiên khiến ông bị cho là có quyền năng phép thuật, như khả năng chữa bệnh và điều khiển thời tiết. Ông tái khẳng định ý tưởng của Heraclitus rằng chúng ta sống trong một thế giới thường biến, đối lập với học thuyết của Parmenides cho rằng vạn vật rốt cuộc là một thực thể cố định duy nhất. Ông tin bốn nguyên tố – lửa, nước, đất và khí – liên tục kết hợp, tách ra và tái kết hợp theo một số cách hữu hạn. Ý tưởng này vẫn là một phần của tu duy phương Tây cho đến thời kì Phục Hưng.

Xem thêm: Thales xứ Miletus 22-23, Heraclitus 40, Parmenides 41

ZENO XỬ ELEA

KH. 490-430 TCN

Ít điều về Zeno xứ Elea được biết đến ngoài những nghịch lý về chuyển động của ông, được nhắc tới bởi Aristotle. Người ta tin rằng Zeno đã đưa ra hơn 40 ví dụ loại này, dù chỉ một số ít còn lại đến ngày nay. Trong những nghịch lý đó, ông bảo vệ tuyên bố của thầy mình là Parmenides, rằng thế giới luôn thay đổi và đa dạng mà ta nhận thức được xung quanh không phải là thực tại – thật ra nó bất động, đồng nhất và đơn điệu. Zeno tin chuyển động là một ảo ảnh của giác quan. Mỗi nghịch lý của ông bắt đầu từ góc nhìn mà ông muốn bác bỏ – rằng chuyển động là có thật, và nhờ đó sự thay đổi cũng vậy – rồi tiếp tục bằng cách hé lộ những hệ quả mâu thuẫn dẫn đến việc phủ định ý niệm này.

Xem thêm: Heraclitus 40

Parmenides 41 Aristotle 56-63

PYRRHO

KH. 360-272 TCN

Pyrrho sinh ra trên một hòn đảo thuộc quần đảo Ionia xứ Elis. Ông làm quen với văn hóa châu Á trong thời gian phục vụ những chiến dịch quân sự của Alexander Đại đế, và ông là triết gia đầu tiên được ghi nhận là đã đặt hoài nghi làm trọng tâm tư duy của mình. Pyrrho xem việc ngưng đưa ra những phán xét về niềm tin là phản ứng hợp lý duy nhất trước tính khả sai của giác quan, trước sự thật rằng hai mặt của bất kỳ một lý lẽ nào dường như đều đúng như nhau. Pyrrho không để lại ghi chép gì, nhưng ông đã truyền cảm hứng cho trường phái hoài nghi trong triết học Hy Lạp cổ đại, về sau phát triển thành tu tưởng cho rằng từ bỏ niềm tin dẫn đến an tịnh tâm hồn.

Xem thêm: Socrates 46-49

Al-Ghazali 332

PLOTINUS

KH. 205-270

Sinh ở Ai Cập, Plotinus học ở Alexandria, khi đó được xem là trung tâm tri thức của thế giới. Về sau, ông chuyển đến Rome, nơi ông rao giảng nhánh chủ thuyết Plato của riêng mình, gọi là phái Tân Plato. Plotinus chia vũ trụ thành các lớp: lớp “Nhất thể”, là nguồn gốc không thể định nghĩa của mọi tồn tại, ở trên cùng, rồi đến Tinh thần, Linh hồn, Tự nhiên, và cuối cùng là Thế giới vật chất. Ông tin vào sự đầu thai và sự bất tử của linh hồn; bằng nỗ lực vươn tới khai sáng, các cá nhân có thể đạt được sự hiệp thông thần bí với “Nhất thể”, nhờ đó mà thoát khỏi chu trình tái sinh. Tu tưởng của ông, được trình bày trong tác phẩm *Enneads*, có ảnh hưởng rộng rãi, đặc biệt với những người theo Cơ Đốc giáo, vốn bắt rễ từ Đế quốc La Mã thời bấy giờ.

Xem thêm: Siddhartha Gautama

30-33 Plato 50-55

VƯƠNG BẬT

226-249

Năm 220, triều đại nhà Hán thống trị Trung Hoa sụp đổ, báo trước một thời kỳ đạo lý suy đồi. Triết gia Vương Bật góp sức đem lại trật tự cho sự hỗn loạn này bằng cách dung hòa hai trường phái tu tưởng thống trị. Ông cho rằng những tác phẩm đạo Lão không nên được hiểu theo nghĩa đen, mà phải giống những tác phẩm thi ca hơn, điều đó khiến tu tưởng Lão Trang sẽ tương hợp với những lý tưởng nặng tính nhập thế của Nho gia về trí tuệ đạo đức và chính trị. Những nhận định mới mẻ của ông về Đạo giáo và Nho giáo bảo đảm cho sự lưu tồn của cả hai, đồng thời chọn đường để Phật giáo lan tỏa khắp Trung Hoa.

Xem thêm: Lão Tử 24-25

Siddhartha Gautama 30-33

Khổng Tử 34-39

IAMBlichus

KH. 245-325

Iamblichus, triết gia Tân Plato người Syria, được cho là xuất thân trong một gia đình quý tộc quyền thế. Ông sáng lập một ngôi trường gần Antioch ngày nay, nơi ông dạy một chương trình chủ yếu dựa trên tu tưởng của Plato và Aristotle, dù ông được biết đến nhiều nhất nhờ đã mở rộng những học thuyết của Pythagoras, được ông chép lại trong *Tập hợp giáo lý Pythagoras*. Iamblichus giới thiệu khái niệm linh hồn được biểu hiện trong vật chất, mà cả hai ông đều tin là thiêng liêng. Ông nói sự cứu rỗi, hay sự trở lại với hình thái thuần túy bất tử của linh hồn, có thể đạt được thông qua thực hiện những nghi thức tôn giáo đặc biệt, chứ không chỉ nhờ mỗi việc trầm tư về những tu tưởng trừu tượng.

Xem thêm: Pythagoras 26-29

Plato 50-55 Plotinus 331

HYPATIA THÀNH ALEXANDRIA

KH. 370-415

Hypatia dạy toán, thiên văn học và triết học ở viện Musaeum, thành Alexandria; về sau bà kế nhiệm cha làm người đứng đầu viện. Dù là một trí thức Tân Plato được kính trọng và là nhà nữ toán học nổi tiếng đầu tiên, chính sự tuần đạo của bà báo chứng cho danh tiếng của bà. Bà bị sát hại bởi một đám giáo dân Cơ Đốc đồ lỗi cho bà làm băng hoại tôn giáo, kết quả từ mâu thuẫn giữa người bạn của bà là thái thú La Mã Orestos với Cyril, giám mục ở Alexandria. Không tác phẩm nào của bà còn sót lại, nhưng bà được ghi danh đã phát minh ra phù kế bằng đồng để đo tỉ khối chất lỏng và tinh bàn để quan trắc thiên văn.

Xem thêm: Plato 50-55 Plotinus 331

PROCLUS KH. 412-485

Sinh ra ở Constantinople, Proclus nổi nghiệp người thầy theo phái Plato của ông là Syrianus làm người đứng đầu trường Academy ở Athens. Tác phẩm *Bình luận về Euclid* của ông là ghi chép chính về sự phát triển ban đầu của hình học Hy Lạp, và *Bình luận tác phẩm Timaeus của Plato* được mô tả là tác phẩm theo chủ nghĩa Tân Plato quan trọng nhất thời cổ đại. Là một nhà khoa học, nhà toán học, luật gia và thi sĩ, với niềm hứng thú sâu sắc dành cho tôn giáo, ông trở thành nguồn ảnh hưởng lên nhiều nhà tu tưởng ở thế giới Hồi giáo trung đại và các trường phái triết học Co Đốc.

Xem thêm: Plato 50-55 Boethius 74-75 Thomas Aquinas 88-95

JOHN PHILOPONUS 490-570

Người ta hầu như không biết gì về đoạn đầu cuộc đời Philoponus ngoại trừ việc ông học ở Alexandria với triết gia phái Aristotle là Ammonius Hermiae. Là một nhà triết học kiêm nhà khoa học tự nhiên, những phương pháp nghiên cứu của Philoponus được định hình bởi đức tin Co Đốc. Nhờ phát biểu vũ trụ có một khởi điểm tuyệt đối, và cái khởi điểm này do Chúa tạo ra, ông trở thành nhà phê bình Aristotle nghiêm túc đầu tiên, mở ra những con đường nghiên cứu về sau trở thành nguồn ảnh hưởng chính lên các khoa học gia trong tương lai, đáng chú ý có nhà thiên văn học người Ý Galileo Galilei. Không được ngưỡng mộ trong giới, về sau ông từ bỏ triết học chuyển sang thần học, một lần nữa lại gây tranh cãi khi đề xuất rằng Tam vị không phải là một mà là ba Chúa riêng biệt.

Xem thêm: Aristotle 56-63 Thomas Aquinas 88-95

AL-KINDI 801-873

Nhà thông thái người Iraq Al-Kindi là một trong những học giả Hồi giáo đầu tiên giới thiệu tư tưởng Hy Lạp cổ đại đến thế giới Hồi giáo. Ông làm việc tại Tuế Quán ở Baghdad, nơi ông giám sát việc dịch các tác phẩm lớn thời kỳ cực thịnh của Hy Lạp sang tiếng Ả Rập. Ông viết rộng nhiều chủ đề khác nhau, đáng chú ý nhất có tâm lý học và vũ trụ luận, pha trộn hướng tiếp cận Tân Plato của riêng ông với sức mạnh lập luận của phái Aristotle. Ông đặc biệt hứng thú với tinh tuông thích giữa triết học và thần học Hồi giáo, và nhiều tác phẩm của ông bàn về bản chất của Chúa và linh hồn con người, cũng như những tri thức mang tính tiên tri.

Xem thêm: Al-Fārābī 332 Avicenna 76-79 Averroes 82-83

JOHANNES SCOTUS ERIUGENA KH. 815-877

Tên Latin của ông thường được dịch thành John người Scot, nhưng nhà thần học kiêm triết gia Johannes Scotus Eriugena là người Ireland – xứ Ireland theo tiếng Latin thời Trung Cổ đọc là “Scotia”. Ông lập luận rằng không có mâu thuẫn nào giữa tri thức rút ra từ lý tính và tri thức xuất phát từ mạc khải thánh linh. Thậm chí ông còn khởi sự chứng minh mọi giáo lý Co Đốc trong thực tế mang một nền tảng duy lý. Việc này đẩy ông vào xung đột với Giáo hội, với lý do học thuyết của ông khiến cả mạc khải lẫn đức tin trở thành du thừa. Eriugena biện hộ rằng lý tính là quan tòa của mọi quyền uy, và ta cần nó để có thể diễn giải mạc khải.

Xem thêm: Plato 50-55 Thánh Augustine thành Hippo 72-73

AL-FARABI KH. 872-950

Người ta vẫn tranh cãi liệu nơi sinh của Al-Fārābī ngày nay thuộc Iran hay Kazakhstan, nhưng chắc chắn là ông đã đến Baghdad năm 901, nơi ông sống phần lớn thời gian đời mình. Dù là một nhà Tân Plato, ông chịu ảnh hưởng mạnh bởi Aristotle và đã viết nhiều bình luận về tác phẩm của vị này, cũng như nhiều chủ đề khác, gồm có y học, khoa học và âm nhạc. Ông xem triết học là thiên hướng được Allah ban cho, và là con đường duy nhất dẫn đến tri thức đích thực. Ông nói, trong kiếp sống này triết gia có nghĩa vụ dẫn dắt mọi người ở mọi vấn đề cuộc sống; cuốn *Những ý tưởng về công dân của thành phố đức hạnh* mô tả một thiên đường Plato được cai trị bởi những nhà hiền triết tiên tri.

Xem thêm: Aristotle 56-63 Avicenna 76-79 Averroes 82-83

AL-GHAZALI KH. 1058-1111

Sinh ra ở nơi ngày nay là Iran, Al-Ghazālī là người đứng đầu trường Nizamiyyah nổi tiếng ở Baghdad từ 1092 đến 1096, nơi ông viết *Ý kiến của các triết gia* giải thích những quan điểm Tân Plato và Aristotle của các học giả Hồi giáo. Những bài giảng mang lại cho ông danh vọng và của cải, nhưng sau khi kết luận chân lý đến từ đức tin và nghi lễ bị truyền chú không phải triết học, ông từ bỏ công việc giảng dạy và tài sản để trở thành một nhà du thuyết Sufi giáo. Ông đi đến chỗ tin rằng mọi quan hệ nhân quả giữa các sự kiện chỉ có thể xảy ra nhờ ý chí của Thượng đế.

Xem thêm: Aristotle 56-63 Avicenna 76-79 Averroes 82-83 Moses Maimonides 84-85

PIERRE ABELARD 1079-1142

Tuy được nhớ đến vì triết học ít hơn vì mối tình bi kịch của ông với nàng học trò Héloïse, Pierre Abélard vẫn là một tu tướng gia đáng chú ý. Là một sinh viên xuất sắc, ông vào trường Công giáo Notre Dame, Paris và trở thành một giảng viên đầy sức hút. Ở tuổi 22, ông tự mở ngôi trường của riêng mình rồi về sau trở thành hiệu trưởng ở Notre Dame năm 1115. Nổi danh bởi kĩ năng lập luận, Abélard chống lại niềm tin phổ biến về những mô thức phổ quát kế thừa từ Plato. Ông cho rằng những từ như "cây sồi" chỉ là từ ngữ, chúng không biểu thị bất cứ cái gì có thực về những cây sồi cụ thể tồn tại.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Boethius 74-75 William xứ Ockham 334

ROBERT GROSSETESTE 1175-1253

Grosseteste sinh ra trong một gia đình tá điền nghèo ở Anh. Nhờ trí thông minh xuất chúng của mình, ông được thị trưởng thành Lincoln phát hiện và thu xếp lo cho ông ăn học. Có nhiều bằng chứng cho thấy ông từng học ở Đại học Oxford và Paris, trước khi gia nhập giới giáo sĩ và trở thành giám mục ở Lincoln. Là một nhà phê bình Giáo hội thẳng thắn vào thời mình, Grosseteste được biết đến vì tu duy khoa học của ông. Ông là một trong những triết gia Trung Cổ đầu tiên áp dụng con đường suy luận khoa học hai chiều của Aristotle: từ những quan sát cụ thể khái quát thành một quy luật phổ quát, rồi lại từ những quy luật phổ quát dự đoán những trường hợp cụ thể.

Xem thêm: Aristotle 56-63

IBN BAJJA KH. 1095-1138

Là một cố vấn chính trị, thi sĩ, nhà khoa học và triết gia, Ibn Bájja là một trong số những nhà tu tưởng vĩ đại thời Tây Ban Nha do người Moor cai trị. Sinh ở Saragossa, ông đã dùng những ý tưởng của Plato và Aristotle trong các khảo luận của mình và gây ảnh hưởng lên Averroes. Ông tìm cách chứng minh tính tương hợp giữa lí trí và niềm tin, nói rằng con đường dẫn đến tri thức đích thực, và nhờ đó là sự khai sáng cùng một mối hiệp thông linh thánh, chỉ có thể đến từ những suy nghĩ và hành động duy lí. Nhưng Ibn Bájja cảnh báo mỗi cá nhân phải thực hiện hành trình của riêng mình đến với sự khai sáng. Nếu những kẻ giác ngộ cố truyền sự thông thái của mình cho người khác một cách trực tiếp, họ sẽ đặt mình vào nguy cơ nhiệm vụ ngu muội.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Averroes 82-83

RAMON LLULL 1232-1316

Là gia sư tại cung điện hoàng gia Majorca ở Mallorca, Llull đã phát triển một phiên bản thần bí của chủ nghĩa Tân Plato. Sau một khái thị thấy đáng Ki-tô, ông gia nhập dòng Francis và làm người truyền giáo ở Bắc Phi. Tin rằng lí lẽ có thể thuyết phục những người Hồi giáo và Do Thái giáo cải đạo sang Cơ Đốc, Llull đã viết quyển *Ars Magna* (Nghệ thuật vĩ đại). Trong tác phẩm này, ông sử dụng suy luận phức tạp để tạo ra những tổ hợp khác nhau của các nguyên lí cơ bản trong mọi tôn giáo độc thần, hòng chứng minh tính đúng đắn của Cơ Đốc giáo. Ông tin rằng nếu mọi người có cùng một đức tin, toàn bộ tri thức của con người sẽ kết hợp thành một hệ thống duy nhất.

Xem thêm: Plato 50-55 Thánh Anselm 80-81 Meister Eckhart 333

MEISTER ECKHART KH. 1260-1327

Giai đoạn đầu đời của nhà thần học người Đức Meister Eckhart (Thầy Eckhart) ít được biết đến, ngoại trừ việc ông học ở Paris, gia nhập dòng Dominic, giữ nhiều cương vị điều hành và giảng dạy khác nhau khắp châu Âu. Là người theo Thomas Aquinas, ông nổi tiếng nhất là nhờ những bài giảng sinh động nói về sự hiện hữu của Chúa trong linh hồn con người, và nhờ văn phong đầy những hình ảnh huyền bí. Ông bị buộc tội dị giáo, và trong phiên xử ông thừa nhận rằng thủ ngôn ngữ giàu màu sắc và cảm xúc ông vẫn dùng để truyền cảm hứng cho thính giả có thể đã dẫn ông lạc lối khỏi con đường chính thống. Tương truyền, ông chết trước khi lời tuyên án được đưa ra.

Xem thêm: Thánh Anselm 80-81 Thomas Aquinas 88-95 Ramon Llull 333 Nikolaus von Kues 96

JOHN DUNS SCOTUS KH. 1266-1308

Duns Scotus, một giáo sĩ dòng Francis, nằm trong số những triết gia có ảnh hưởng lớn nhất thời Trung Cổ. Sinh ra ở Scotland, ông dạy học ở Đại học Oxford, về sau ở Paris. Những lí lẽ của Duns Scotus được chú ý vì tinh khắt khe và phức tạp của chúng. Ông lập luận phản bác Thomas Aquinas rằng những thuộc tính áp dụng cho Chúa vẫn mang ý nghĩa tương tự như khi được dùng cho các đối tượng thông thường. Về vấn đề cái phổ quát, ông nói ta có thể nhận thức được cái cá biệt một cách trực tiếp mà không cần sự giúp đỡ từ những khái niệm tổng quát. Ông cũng tuyên bố có thể đạt được tri thức nhờ sử dụng giác quan đúng cách, không cần viện đến một sự "khai thị" thần thánh.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Thomas Aquinas 88-95

WILLIAM XỨ OCKHAM KH. 1285-1347

Nhà thần học kiêm triết gia người Anh William xứ Ockham học và dạy ở Oxford. Ông là một thầy dòng Francis, bị rút phép thông công vì tuyên bố Giáo hoàng không có quyền thi hành quyền lực thế tục. Đối với sinh viên triết, ông nổi tiếng nhất nhờ nguyên tắc mang tên ông: Dao cạo Ockham, rằng cách giải thích khả dĩ tốt nhất luôn là cách giải thích đơn giản nhất. Nhờ sự ủng hộ dành cho ý tưởng cái phổ quát là sự trừu tượng hóa kinh nghiệm về cái cá biệt, ông được xem là nhà tiên khu của chủ nghĩa duy nghiệm Anh, một trào lưu bắt đầu vào thế kỉ 17 bởi John Locke.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Francis Bacon 110-11 John Locke 130-33

NICOLAUS XỨ AUTRECOURT KH. 1298-1369

Sinh ra gần Verdun, Pháp, Nicolaus xứ Autrecourt học thần học tại Sorbonne ở Paris. Khá khác thường đối với một triết gia thời Trung Cổ, ông đã tìm hiểu những logic của chủ nghĩa hoài nghi, kết luận rằng chân lí và tính đúng đắn của cái trái ngược với chân lí thì không tương hợp về mặt logic, cho nên chân lí tuyệt đối hoặc tri thức tuyệt đối, cùng với quan hệ nhân quả giữa các sự kiện, không thể được hé lộ chỉ nhờ logic. Năm 1346, Giáo hoàng Clement VI kết tội những ý tưởng của ông là dị giáo. Ông bị buộc công khai rút lại những phát biểu của mình, sách của ông bị đốt nơi công cộng. Không nhiều tác phẩm của ông còn sót lại, ngoại trừ *Khảo luận phổ quát* và vài lá thư.

Xem thêm: Pyrrho 331 Al-Ghazali 332 David Hume 148-53

MOSES XỨ NARBONNE MẤT KH. 1362

Moses xứ Narbonne, còn được gọi là Moses ben Joshua, là một triết gia kiêm thầy thuốc người Do Thái. Sinh ra ở Perpignan, nằm trong lãnh thổ Catalan thuộc Pháp, về sau ông chuyển đến Tây Ban Nha. Ông tin rằng Do Thái giáo là chỉ dẫn đến một cấp độ chân lí cao hơn. Ông cũng nói kinh Torah (phần đầu của kinh Hebrew và là nền tảng của luật Do Thái) có hai cấp độ ý nghĩa: nghĩa đen và nghĩa siêu hình. Người thường không thể tiếp cận được nghĩa siêu hình.

Xem thêm: Averroes 82-83 Moses Maimonides 84-85

GIOVANNI PICO DELLA MIRANDOLA 1463-1494

Pico della Mirandola là thành viên Học viện Plato ở Florence và được biết đến nhiều nhất nhờ tác phẩm *Luận về nhân phẩm*, nói rằng tiềm năng của cá nhân là không có giới hạn, nhưng hạn chế duy nhất là do cá nhân tự đặt ra. Nó được viết để làm lời giới thiệu cho cuốn *900 luận điểm*, một trích yếu của ông về các thành tựu tri thức, trong đó nhắm tới hòa giải tư tưởng Plato và Aristotle. Vì Giáo hoàng bác bỏ những nội dung ngoại giáo trong sách nên Mirandola bị tống giam một thời gian ngắn, sau đó ông buộc phải đào tẩu đến Pháp.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Desiderius Erasmus 97

FRANCISCO DE VITORIA 1480-1546

Là một giáo sĩ dòng Dominic, Francisco de Vitoria là người theo Thomas Aquinas và là người sáng lập trường phái Salamanca. Được gọi là "cha đẻ của luật pháp quốc

tế", ông được biết đến chủ yếu vì đã phát triển bộ quy tắc quan hệ quốc tế. Ông lớn lên vào thời kì nước Tây Ban Nha thống nhất và quá trình thuộc địa hóa châu Mỹ của nó. Dù không bác bỏ quyền kiến lập đế quốc của Tây Ban Nha, ông cho rằng không nên áp đặt Co Đốc giáo lên cư dân bản địa Nam Mỹ, và họ có quyền đối với tài sản cũng như quyền tự trị.

Xem thêm: Thomas Aquinas 88-95

GIORDANO BRUNO 1548-1600

Tu tưởng gia, nhà thiên văn học người Ý Giordano Bruno chịu ảnh hưởng của Nikolaus von Kues và *Corpus Hermeticum* – một hệ khảo luận huyền bí thời bấy giờ được cho là có trước triết học Hy Lạp cổ đại. Từ von Kues, ông rút ra ý tưởng về một vũ trụ vô tận, trong đó hệ Mặt Trời của chúng ta chỉ là một trong nhiều hệ thiên văn có môi trường thuận lợi cho dạng sống thông minh. Bruno lập luận, Chúa là một phần (chứ không phải tách biệt) của vũ trụ tạo thành từ những "đơn tử", hay những nguyên tử năng động. Những quan điểm này, cùng với đam mê chiêm tinh học và phép thuật, khiến ông bị kết tội dị giáo và đưa lên giàn thiêu.

Xem thêm: Nikolaus von Kues 96 Gottfried Leibniz 134-35

FRANCISCO SUAREZ 1548-1617

Sinh ra ở Granada, Tây Ban Nha, triết gia dòng Tên Francisco Suárez viết về nhiều chủ đề, nhưng ông nổi tiếng nhất nhờ những trước tác siêu hình học. Trong cuộc tranh luận về những hình thức phổ quát đang thống trị triết học thời bấy giờ, ông lập luận rằng chỉ có tồn tại những cái cá biệt. Suárez cũng khẳng định giữa hai loại tri thức thần thánh của Thomas Aquinas – tri thức về cái có

thực và tri thức về cái có thể – tồn tại một loại “tri thức trung gian” về cái sẽ có thực nếu sự vật vốn dĩ khác đi. Ông tin rằng Chúa có “tri thức trung gian” về mọi hành động của chúng ta, dù nói thế không có nghĩa là Chúa khiến chúng xảy ra hay không thể tránh khỏi chúng.

Xem thêm: Plato 50-55 Aristotle 56-63 Thomas Aquinas 88-95

BERNARD MANDEVILLE KH. 1670-1733

Bernard Mandeville là triết gia, cây bút trào phúng, thầy thuốc người Hà Lan sống ở London. Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, *Ngư ngôn về ong* (1729), nói về một bảy ong cần cù, một ngày nọ đột nhiên trở nên đực hạnh, bèn dùng làm việc và đi đến một cái cây gần đây sống trong tình lãng. Luận điểm trọng tâm của nó đó là con đường duy nhất để bất kì xã hội nào có thể phát triển là thông qua sự xấu xa, còn đức hạnh là những lời dối trá được đặt ra bởi tầng lớp tinh hoa thống trị nhằm xoa dịu những tầng lớp thấp hơn. Mandeville nói phát triển kinh tế chỉ có thể xuất phát từ khả năng thỏa mãn lòng tham của mỗi cá nhân. Tư tưởng của ông thường được xem như điểm bảo cho học thuyết của Adam Smith vào thế kỉ 18.

Xem thêm: Adam Smith 160-63

JULIEN OFFRAY DE LA METTRIE 1709-1751

Julien Offray de la Mettrie sinh ra ở Brittany, Pháp. Ông học y và làm thầy thuốc trong quân đội. Những quan điểm vô thần được trình bày trong một luận văn ông xuất bản năm 1745 nói rằng cảm xúc là kết quả từ những thay đổi vật lí trong cơ thể, gây nên công phản buộc ông phải trốn tu Pháp đến Hà Lan. Năm 1747, ông xuất bản *Cỗ máy con*

người, trong đó ông mở rộng tư tưởng duy vật của mình và bác bỏ học thuyết Descartes cho rằng tinh thần và thể xác vốn tách biệt. Sự tiếp nhận cuốn sách lại buộc ông phải trốn, lần này là đến Berlin.

Xem thêm: Thomas Hobbes 112-15 René Descartes 116-23

NICOLAS DE CONDORCET 1743-1794

Nicolas, hấu tước xứ Condorcet, là một nhân vật tiêu biểu trong giai đoạn đầu của trường phái triết học Pháp tiếp cận những vấn đề đạo đức và chính trị từ góc nhìn toán học. Công thức nổi tiếng của ông, được biết đến với tên gọi Nghịch lí Condorcet, hướng ta chú ý đến một nghịch lí trong hệ thống bầu cử bằng cách cho thấy những lựa chọn của số đông trở nên bất cập khi có nhiều hơn ba ứng viên. Là một nhà tư tưởng tự do, ông ủng hộ quyền bình đẳng và giáo dục miễn phí cho tất cả mọi người, kể cả phụ nữ. Ông đóng vai trò quan trọng trong Cách mạng Pháp, nhưng bị vu là phản bội vì phản đối việc hành quyết Louis XVI, và ông chết trong tù.

Xem thêm: René Descartes 116-23 Voltaire 146-47 Jean-Jacques Rousseau 154-59

JOSEPH DE MAISTRE 1753-1821

Sinh ra ở vùng Savoy thuộc Pháp, khi đó là một phần vương quốc Sardinia, Joseph de Maistre là luật gia và triết gia chính trị. Ông đang là thượng nghị sĩ nắm quyền khi quân cách mạng Pháp xâm lược Savoy năm 1792, buộc ông phải bỏ trốn. Ông trở thành một nhà phản cách mạng nhiệt huyết. Ông tuyên bố, nhân loại vốn dĩ yếu đuối và tội lỗi, và quyền lực kép của nền quân chủ và Thiên Chúa là điều thiết yếu cho trật tự xã hội. Trong *Ban về Giáo hoàng* (1819), De Maistre lập

luận rằng chính quyền nên ở trong tay một hình tượng quyền lực duy nhất, mà lí tưởng là gắn liền với tôn giáo, chẳng hạn như Giáo hoàng.

Xem thêm: Edmund Burke 172-73

FRIEDRICH SCHELLING 1775-1854

Friedrich Schelling ban đầu là một nhà thần học, nhưng được truyền cảm hứng bởi tư tưởng Immanuel Kant, ông chuyển sang triết học. Sinh ra ở miền nam nước Đức, ông học cùng Georg Hegel ở Tübingen và dạy tại các trường đại học ở Jena, Munich và Berlin. Schelling đặt ra thuật ngữ “chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối” để nói về quan điểm của ông xem tự nhiên là một quá trình tiến hóa đang diễn ra, được điều khiển bởi *Geist*, hay Tinh thần. Ông nói rằng mọi thứ trong tự nhiên, cả tinh thần và vật chất, đều tham gia vào một quá trình hữu cơ liên tục, và những cách giải thích hiện thực theo thuyết cơ giới thuần túy đều không thỏa đáng. Ý thức con người chính là tự nhiên trở nên ý thức hóa, cho nên trong hình hài con người mà tự nhiên đã đạt đến mức tự nhận thức mình.

Xem thêm: Benedictus Spinoza 126-29 Immanuel Kant 164-71 Johann Gottlieb Fichte 176 Georg Hegel 178-85

AUGUSTE COMTE 1798-1857

Nhà tư tưởng người Pháp Augustus Comte được biết đến vì lí thuyết về tiến hóa trí tuệ và xã hội của ông, chia sự phát triển của con người thành ba giai đoạn chính. Giai đoạn ban đầu, tức giai đoạn thần học, tiêu biểu là thời kì Trung Cổ ở châu Âu, được đặc trưng bởi niềm tin vào thế lực siêu nhiên. Điều này mở đường cho giai đoạn siêu hình học, khi mà những nghiên cứu về bản chất của hiện thực dần phát triển. Cuối cùng là đến thời đại “thực chứng” – mà

Comte xem là đang trôi dạt vào thời kì ông sáng tác – với một thái độ khoa học đúng đắn, chỉ dựa trên cơ sở những quy tắc quan sát được.

Comte tin chủ nghĩa thực chứng này sẽ giúp tạo ra một trật tự xã hội mới để khắc phục sự hỗn loạn mà Cách mạng Pháp gây ra.

Xem thêm: John Stuart Mill 190-93
Karl Marx 196-203

RALPH WALDO EMERSON 1803-1882

Sinh ở Boston, nhà thơ người Mỹ Ralph Waldo Emerson cũng là một triết gia tên tuổi. Được truyền cảm hứng bởi trào lưu Lãng mạn, ông tin vào sự hợp nhất của thiên nhiên, với mọi phần tử vật chất đơn lẻ và mọi tính thần cá nhân đều là một phần vi mô của toàn thể vũ trụ. Emerson nổi tiếng vì những bài nói của ông trước công chúng, cổ xúy loại bỏ lễ thói xã hội và uy quyền của truyền thống. Emerson bênh vực cho sự toàn vẹn cá nhân và tính tự lực như là những mệnh lệnh đạo đức duy nhất, nhấn mạnh rằng mỗi con người có sức mạnh định hình nên số phận mình.

Xem thêm: Henry David Thoreau 204 William James 206-09
Friedrich Nietzsche 214-21

HENRY SIDGWICK 1838-1900

Triết gia luân lý người Anh Henry Sidwick là giảng viên của Trinity College ở Cambridge. Trong tác phẩm chính *Những phương pháp luận lý học* (1874) của mình, ông tìm hiểu những vấn đề về ý chí tự do bằng cách kiểm tra những nguyên tắc xử sự mang tính trực giác. Ông khẳng định, sự mưu cầu lạc thú không mâu thuẫn với lòng vị tha hay việc đem lại lạc thú cho người khác, vì bản thân việc đem lại lạc thú cho người khác đã là một lạc thú. Là một nhà thiện nguyện tự do và là người ủng hộ quyền được giáo

dục của phụ nữ, Sidgwick đã có công thành lập Newnham, trường nữ sinh đầu tiên của Cambridge.

Xem thêm: Jeremy Bentham 174
John Stuart Mill 190-93

FRANZ BRENTANO 1838-1917

Sinh ra ở nước Phổ, triết gia Franz Brentano được biết đến nhiều nhất nhờ đã thiết lập tâm lý học như một ngành riêng. Ban đầu là một tu sĩ, ông đã không thể tự hòa giải mình với khái niệm về tình không thể sai lầm của Giáo hoàng, và ông rời bỏ Giáo hội năm 1873. Brentano tin tiến trình tinh thần không mang tính thụ động, nó nên được xem như những hành động có chủ đích. Công trình được đánh giá cao nhất của ông là *Tâm lý học từ một góc nhìn duy nghiệm*. Việc ra mắt cuốn sách năm 1874 giúp ông được đề bạt làm giáo sư ở Đại học Vienna, nơi ông dạy và truyền cảm hứng cho một loạt sinh viên sau này sẽ thành nổi tiếng, trong đó có ông tổ ngành phân tâm Sigmund Freud.

Xem thêm: Edmund Husserl 224-25

GOTTLOB FREGE 1848-1925

Là giáo sư toán ở Đại học Jena, triết gia Đức Gottlob Frege là người tiên phong của trường phái triết học phân tích. Tác phẩm lớn đầu tiên của ông *Begriffsschrift* (1879), nghĩa là “nhận thức mang tính quan niệm”, và *Những cơ sở số học* (1884) đã gây nên một cuộc cách mạng trong logic triết học, cho phép ngành này phát triển mau chóng. Trong *Về ý nghĩa và ngụ ý* (1892), ông cho thấy câu có nghĩa nhờ hai lí do – nhờ có một thủ mà chúng nhắc tới, và vì chúng ngụ ý theo một cách độc nhất.

Xem thêm: Bertrand Russell 236-39
Ludwig Wittgenstein 246-51
Rudolf Carnap 257

ALFRED NORTH WHITEHEAD 1861-1947

Là một nhà toán học người Anh, Alfred North Whitehead có ảnh hưởng đáng kể lên luận lý học, siêu hình học và triết học khoa học. Cùng với học trò cũ Bertrand Russell, ông đã viết một nghiên cứu mang tính bước ngoặt về logic toán học, *Principia Mathematica* (1910-13). Năm 1924, ở tuổi 63, ông nhận lời làm giáo sư ở Harvard. Tại đó, ông đã phát triển cái sau này được gọi là triết học quá trình. Nó dựa trên niềm tin của ông rằng những phạm trù triết học truyền thống là không đủ để xử lí những tương tác giữa vật chất, không gian và thời gian, và rằng “cơ quan sống hay kinh nghiệm sống là cơ thể sống xét như một toàn thể” chứ không chỉ có bộ não.

Xem thêm: Bertrand Russell 236-39
Willard Van Orman Quine 278-79

NISHIDA KITARO 1870-1945

Triết gia Nhật Bản Nishida Kitaro học về Đạo giáo và Khổng giáo ở trường phổ thông và triết học phương Tây ở Đại học Tokyo. Về sau, ông dạy ở Đại học Kyoto, nơi ông xác lập triết học phương Tây như một đối tượng nghiên cứu nghiêm túc ở Nhật Bản. Chìa khóa tu tưởng của ông là “logic về vị trí”, được đặt ra để vượt qua cặp đối lập chủ thể và khách thể, vốn là truyền thống trong tu tưởng phương Tây, thông qua “kinh nghiệm thuần túy” (*junsui keiken*) của thiên học Phật giáo, trong đó sự tách biệt giữa chủ thể nhận thức và đối tượng được nhận thức, giữa bản ngã và thế giới, hoàn toàn biến mất.

Xem thêm: Lão Tử 24-25 Gautama 30-33 Khổng Tử 34-39
Hajime Tanabe 244-45

ERNST CASSIRER 1874-1945

Sinh ở Breslau, ngày nay thuộc Ba Lan, triết gia người Đức Ernst Cassirer dạy tại Đại học Berlin rồi sau đó là Hamburg, nơi ông được tiếp cận với một kho công trình nghiên cứu khổng lồ về văn hóa và thần thoại bộ lạc ở thư viện Warburg. Chúng sẽ cung cấp tư liệu cho công trình chính *Triết học về các hình thái biểu tượng* (1923–29) của ông, trong đó ông kết hợp chặt chẽ tư duy thần thoại thành một hệ thống triết học tương tự như của Immanuel Kant. Năm 1933, Cassirer rời châu Âu chạy trốn sự trỗi dậy của phát xít, rồi tiếp tục công trình của mình ở Mỹ, và sau đó là Thụy Điển. **Xem thêm:** Immanuel Kant 164-71 Martin Heidegger 252-55

GASTON BACHELARD 1884-1962

Triết gia Pháp Gaston Bachelard nghiên cứu vật lý trước khi chuyển sang triết học. Ông dạy tại Đại học Dijon, rồi trở thành giáo sư môn lịch sử và triết học khoa học đầu tiên tại trường Sorbonne ở Paris. Nghiên cứu của ông về các quá trình tư duy gồm có chủ nghĩa tượng trưng về giấc mơ và hiện tượng luận về sự tưởng tượng. Ông thách thức quan điểm của Auguste Comte cho rằng tiến bộ khoa học mang tính liên tục, thay vào đó ông tuyên bố khoa học thường tiến tới thông qua những thay đổi trong bối cảnh lịch sử, đưa đến những cách diễn giải mới mẻ cho các khái niệm cũ.

Xem thêm: Auguste Comte 335 Thomas Kuhn 293 Michel Foucault 302-03

ERNST BLOCH KH. 1885-1977

Là một triết gia Marxist người

Đức, công trình của Ernst Bloch tập trung nghiên cứu vào khả năng kiến tạo một thế giới không tưởng nhân văn chủ nghĩa, vắng bóng sự trục lợi và đàn áp. Trong Thế chiến I, ông tị nạn ở Thụy Sĩ, tìm nơi nương náu nhằm tránh chiến tranh, đến năm 1933 khi phải trốn quân phát xít, ông đến nước Mỹ. Tại đây, ông khởi thảo công trình chính của mình, *Nguyên lý của hi vọng* (1947). Sau Thế chiến II, Bloch dạy ở Leipzig – nhưng với việc dựng nên Bức tường Berlin năm 1961, ông phải chuyển sang Tây Đức. Dù là người vô thần, Bloch tin viên tượng huyền bí của tôn giáo về một thiên đàng nơi trần thế hoàn toàn có thể đạt tới được.

Xem thêm: Georg Hegel 178-85 Karl Marx 196-203

GILBERT RYLE 1900-1976

Sinh ở Brighton thuộc vùng duyên hải miền nam nước Anh, Gilbert Ryle học và dạy ở Đại học Oxford. Ông tin rằng nhiều vấn đề trong triết học phát sinh từ việc lạm dụng ngôn ngữ. Ông chỉ ra chúng ta thường giả định là những cách biểu đạt tương tự nhau về mặt ngữ pháp thì nằm trong cùng một phạm trù logic. Ryle nói, chính những “nhầm lẫn phạm trù” như vậy là nguồn gốc phần lớn những bối rối triết lý, cho nên sự lưu tâm cẩn trọng trước chức năng cơ bản của ngôn ngữ thông thường chính là con đường chính phục những vấn đề triết học.

Xem thêm: Thomas Hobbes 112-15 Ludwig Wittgenstein 246-51 Daniel Dennett 339

MICHAEL OAKESHOTT 1901-1990

Michael Oakeshott là lý thuyết gia chính trị và là nhà triết học người

Anh. Ông dạy tại các Đại học Cambridge và Oxford trước khi trở thành giáo sư môn khoa học chính trị ở Đại học Kinh tế London. Những tác phẩm như *Về sự bảo thủ* (1956) và *Chủ nghĩa duy lý trong chính trị và những tiểu luận khác* (1962) đã củng cố vùng chắc danh tiếng lý thuyết gia chính trị của ông. Ông có tầm ảnh hưởng quan trọng lên tình hình chính trị đảng Bảo thủ vào cuối thế kỷ 20. Tuy nhiên, vì ông thường xuyên điều chỉnh lại ý kiến của mình, nên việc phân loại các công trình của ông rất khó khăn. **Xem thêm:** Edmund Burke 172-73 Georg Hegel 178-85

AYN RAND 1905-1982

Nhà văn kiêm triết gia Ayn Rand sinh ra ở nước Nga, nhưng bà chuyển đến Hoa Kỳ năm 1926. Khi đang làm nghề biên kịch phim, bà viết cuốn tiểu thuyết *Suối nguồn* (1943), câu chuyện về một người đàn ông lý tưởng, quyền sách giúp bà nổi tiếng. Bà là người khai sinh chủ nghĩa khách quan, thách thức tư tưởng cho rằng nghĩa vụ đạo đức của con người là sống vì kẻ khác. Thực tại hiện hữu như một khách quan tuyệt đối, và lý luận của một người là cái cách anh ta nhận thức thực tại đó.

Xem thêm: Aristotle 56-63 Adam Smith 160-63

JOHN LANGSHAW AUSTIN 1911-1960

Được giáo dục tại Đại học Oxford, cũng là nơi giảng dạy sau này của ông, triết gia Anh John Langshaw Austin là nhân vật đi đầu trong triết học “ngôn ngữ thường ngày”, hay triết học “Oxford”, về sau trở thành thời thượng trong thập niên 1950. Austin lập luận rằng những phân tích nghiêm ngặt về cách thức ngôn ngữ vận hành trong lối

sử dụng thường ngày có thể dẫn tới việc khám phá những khác biệt ngữ nghĩa tinh tế cần thiết để giải quyết những vấn đề triết học chuyên sâu. Ông được biết đến nhiều nhất nhờ những bản thảo và bài giảng được xuất bản sau ngày ông mất là *Làm thế nào để làm việc với ngôn từ* (1962) và *Cảm nhận và cái được cảm nhận* (1964).
Xem thêm: Bertrand Russell 236-39 Gilbert Ryle 337

DONALD DAVIDSON 1917-2003

Triết gia Mỹ Donald Davidson học tại Harvard và có một sự nghiệp giảng dạy đáng chú ý ở nhiều trường đại học khác nhau của Mỹ. Ông hoạt động trong một số lĩnh vực triết học, đặc biệt là triết học tinh thần. Ông giữ quan điểm duy vật, cho rằng mỗi sự kiện tinh thần xét một cách tượng trưng thì cũng đồng thời là một sự kiện vật lý, dù ông không tin tinh thần có thể được hạ xuống hoàn toàn thành các thuật ngữ vật lý, hay được lý giải chỉ nhờ mỗi chúng. Davidson cũng có những đóng góp đáng kể cho triết học ngôn ngữ. Ông lập luận một ngôn ngữ phải có một số lượng hữu hạn thành tố, và ý nghĩa của nó là sản phẩm từ sự kết hợp của những thành tố và quy tắc này.
Xem thêm: Ludwig Wittgenstein 246-51 Willard Van Orman Quine 278-79

LOUIS ALTHUSSER 1918-1990

Sinh ra ở Algeria, học giả Marxist người Pháp Louis Althusser lập luận rằng có một khác biệt cơ bản giữa những sáng tác thời kỳ đầu của Marx với thời kỳ "mang tính khoa học" khi ông viết bộ *Tư bản* (Das Kapital). Những tác phẩm thời kỳ đầu của Marx phản ánh giai đoạn mà ông chú tâm vào

những khái niệm của Hegel như sự tha hóa, trong khi ở công trình lúc chín mươi của ông, lịch sử được xem là có động lực riêng của nó, độc lập với những ý hướng và hành động của tác nhân con người. Do đó, tuyên bố của Althusser rằng chúng ta bị định đoạt bởi những cơ cấu hoàn cảnh xã hội mang một sự phủ định gây tranh cãi về tự do ý chí của con người, phủ nhận vai trò lịch sử của tác động cá nhân.

Xem thêm: Georg Hegel 178-85
Karl Marx 196-203 Michel Foucault 302-03

EDGAR MORIN 1921-

Triết gia Pháp Edgar Morin sinh ra ở Paris, là con trai trong một gia đình Do Thái nhập cư từ Hy Lạp. Quan điểm tích cực của ông về sự phát triển của nền văn minh phương Tây được quân bình bằng cái mà ông coi là những hiệu ứng tiêu cực của tiến bộ khoa học công nghệ. Phát triển có thể tạo ra của cải, nhưng dường như nó cũng mang theo mình một con khủng hoảng về trách nhiệm và nhận thức toàn cầu. Morin đã phát triển cái về sau được gọi là "tư duy phức hợp" và đặt ra thuật ngữ "chính trị học văn minh". Bộ sách sáu tập *Phương pháp* (1977-2004) của ông là một bản tóm tắt những suy nghĩ và ý tưởng của ông, cho thấy một hiểu biết rộng lớn về nghiên cứu bản chất con người.

Xem thêm: Theodor Adorno 266-67
Jürgen Habermas 306-07

RENE GIRARD 1923-

Triết gia kiêm sử gia người Pháp René Girard viết và dạy về nhiều chủ đề, từ kinh tế học cho đến phê bình văn học. Ông nổi tiếng nhất nhờ lý thuyết về ham muốn bắt

chước. Trong cuốn *Lừa dối, ham muốn và tiểu thuyết* (1961), Girard sử dụng thần thoại cổ và truyện hư cấu hiện đại để cho thấy rằng ham muốn của con người, khác với cái thêm muốn động vật, luôn nảy sinh bởi sự ham muốn của kẻ khác. Nghiên cứu của ông về nguồn gốc bạo lực, *Bạo lực và cái thiêng* (1972), còn đi xa hơn khi lập luận rằng sự ham muốn bắt chước này dẫn đến xung đột và bạo lực. Girard nói tôn giáo bắt đầu cùng với việc biến kẻ khác thành nạn nhân hay hiến sinh vốn được dùng để chấm dứt bạo lực.
Xem thêm: Michel Foucault 302-03

GILLES DELEUZE 1925-1995

Gilles Deleuze sinh ra ở Paris và sống phần lớn đời mình ở đó. Ông xem triết học là một quá trình có tính sáng tạo nhằm xây dựng những khái niệm hơn là một nỗ lực khám phá và phản ánh hiện thực. Phần lớn công trình của ông là về lịch sử triết học, dù vậy những cuốn sách của ông không cố hé lộ một Nietzsche "đích thực", hay thử gì đó đại để như vậy. Thay vào đó, chúng gia công lại những cơ cấu nhận thức vấn đề của các triết gia để cho ra những ý tưởng mới, mở ra những chiều kích tư duy mới. Deleuze còn được biết đến nhờ sự cộng tác với nhà phân tâm học Félix Guattari – cuốn *Phân Oedipus* (1972) và *Triết học là gì* (1991) – và nhờ những bình luận về văn chương, điện ảnh và nghệ thuật.

Xem thêm: Henri Bergson 226-27
Michel Foucault 302-03

NIKLAS LUHMANN 1927-1998

Sinh ở Lüneburg, Đức, Niklas bị người Mỹ bắt làm tù binh trong Thế chiến II khi ông mới 17 tuổi. Sau chiến tranh, ông làm luật sư

cho đến năm 1962, khi ông dùng thời gian nghỉ phép để theo học xã hội học ở Mỹ. Ông trở thành một trong những lý thuyết gia xã hội giàu sức viết và quan trọng nhất của thế kỉ 20. Luhmann đã phát triển một lý thuyết lớn, giải thích mọi yếu tố trong đời sống xã hội, từ những xã hội phức tạp được tổ chức tốt cho đến những trao đổi chóng vánh nhất, chỉ diễn ra vài giây. Trong tác phẩm quan trọng nhất của mình, *Xã hội của xã hội* (1997), ông lập luận rằng giao tiếp là hiện tượng xã hội đích thực duy nhất.

Xem thêm: Jürgen Habermas 306-07

MICHEL SERRES 1930-

Tác gia kiêm triết gia Pháp Michel Serres học toán trước khi theo đuổi triết học. Ông là giáo sư Đại học Stanford ở California và là thành viên Viện Hàn lâm Pháp danh tiếng. Những bài giảng và sách của ông được viết bằng tiếng Pháp với sự tao nhã và trôi chảy khó bề chuyển ngữ. Những nghiên cứu hậu nhân văn chủ nghĩa của ông có hình thức "bản đồ", mà bản thân các hành trình đóng một vai trò lớn. Ông được mô tả là một "nhà tu tưởng xem du hành là phát minh", tìm thấy chân lí trong hỗn loạn, nghịch cảnh và rối ren, được hé lộ nhờ những mối liên hệ giữa khoa học, nghệ thuật và văn hóa đương đại.

Xem thêm: Roland Barthes 290-91
Jacques Derrida 308-13

DANIEL DENNETT 1942-

Sinh ở Beirut, triết gia Mỹ Daniel Dennett là một chuyên gia có tên tuổi về bản chất các hệ thống nhận thức. Là giáo sư triết ở Đại học Tufts, Massachusetts, ông nổi tiếng vì chuyên môn rộng trong

các lĩnh vực ngôn ngữ học, trí tuệ nhân tạo, khoa học thần kinh và tâm lí học. Sử dụng những cái tên sáng tạo và khó quên, chẳng hạn như "cỗ máy Joyce" cho dòng ý thức, ông lập luận rằng khởi nguồn của ý chí tự do và ý thức chính là sơ đồ tính toán của bộ não, vốn lừa chúng ta nghĩ mình thông minh hơn thực chất.

Xem thêm: Gilbert Ryle 337
Willard Van Orman Quine 278-79
Michel Foucault 302-03

MARCEL GAUCHET 1946-

Triết gia, sử gia và nhà xã hội học người Pháp Marcel Gauchet viết về nền dân chủ và vai trò tôn giáo trong xã hội hiện đại. Ông là chủ bút của tạp chí định kì *Le Débat* của giới trí thức Pháp và là giáo sư trường École des Hautes Etudes en Sciences Sociales (EHESS) ở Paris. Tác phẩm chính của ông, *Thế giới tỉnh mộng: Lịch sử chính trị của tôn giáo* (1985), tìm hiểu sự sùng bái chủ nghĩa cá nhân đương đại trong bối cảnh quá khứ tôn giáo của con người. Khi đức tin tôn giáo đang suy tàn trong thế giới phương Tây, Gauchet chỉ ra những yếu tố của cái thiêng đã được kết hợp vào những mối quan hệ của con người và các hoạt động xã hội khác.

Xem thêm: Maurice Merleau-Ponty 274-75
Michel Foucault 302-03

MARTHA NUSSBAUM 1947-

Sinh ra ở thành phố New York, triết gia Mỹ giữ ghế giáo sư Ernst Freund là Martha Nussbaum có cống hiến xuất sắc về bộ môn luật và luân lí học tại Đại học Chicago. Bà đã xuất bản nhiều sách và bài báo, chủ yếu về luân lí học và triết học chính trị, với một tinh thần tự do chủ nghĩa đầy đam mê luôn

song hành cùng sự nghiêm túc trong nghiên cứu học thuật của bà. Nghiên cứu của bà về luân lí học Hy Lạp cổ đại, *Sự mong manh của thiện hảo* (1986), đã giúp bà bước đầu được đón nhận, nhưng giờ đây bà cũng nổi tiếng với những quan điểm phóng khoáng về chủ nghĩa nữ quyền, được trình bày trong *Giới tính và công bằng xã hội* (1999), cuốn sách bàn về sự thay đổi cơ bản trong những mối quan hệ giới tính và gia đình.

Xem thêm: Plato 50-55
Aristotle 56-63
John Rawls 294-95

ISABELLE STENGERS 1949-

Isabelle Stengers sinh ở Bỉ và học hóa học ở Đại học Mỏ Brussels, mà giờ bà là giáo sư triết ở đó. Bà được trao giải thưởng lớn về triết học của Viện Hàn lâm Pháp năm 1993. Là một nhà tu tưởng có tư duy khác biệt về khoa học, Stengers viết rộng về những tiến trình khoa học hiện đại, mà trọng tâm là việc sử dụng khoa học cho những mục đích xã hội và mối quan hệ của nó với sức mạnh và quyền lực. Sách của bà có *Quyền lực và phát minh* (1997), *Phát minh khoa học hiện đại* (2000), và *Trật tự từ hỗn mang* (1984) viết cùng với nhà hóa học được giải Nobel Ilya Prigogine.

Xem thêm: Alfred North Whitehead 336
Edgar Morin 338

THUẬT NGỮ

Bản thể (Noumenon): Hiện thực bất khả tri giác đằng sau cái tự biểu lộ trước ý thức con người, cái sau gọi là **hiện tượng**. Một vật tự thân, độc lập với kinh nghiệm, gọi là bản thể, đôi khi được dịch là **thực tướng**. Do đó, “thế giới thực tướng” trở thành thuật ngữ chỉ bản chất tối hậu của hiện thực.

Bản thể học (Ontology): Một nhánh triết học đặt câu hỏi về cái thực sự tồn tại, phân biệt với bản chất tri thức ta có về chúng, vốn là nhiệm vụ của **nhận thức luận**. Bản thể học và nhận thức luận cùng nhau tạo thành truyền thống triết học trọng tâm.

Bất định luận (Indeterminism): Quan điểm cho rằng không phải mọi sự kiện đều là kết quả **tất yếu** từ những sự kiện có trước chúng. Quan điểm ngược lại là **tất định luận**.

Bất khả quy giản (Irreducible): Một thứ bất khả quy giản là thứ không thể chia thành một hình thức đơn giản hơn hay thu giảm hơn được nữa.

Biện chứng (Dialectic): *i)* Kỹ năng đặt câu hỏi hay lập luận. *ii)* Tư tưởng cho rằng bất cứ tuyên bố nào, dù bằng ngôn từ hay hành động, đều làm nảy sinh cái đối lập, mà cả hai sẽ được hòa giải trong một **hợp đề** có chứa những yếu tố của cả hai.

Cảm tính (Emotive): Biểu lộ cảm xúc. Trong triết học, thuật ngữ này thường được dùng theo lối hạ thấp giá trị những tuyên bố ra về khách quan và công bằng, trong khi thực tế lại thể hiện thái độ cảm xúc, ví dụ như “định nghĩa cảm tính”.

Chân lý tính (Truth-value): Một trong hai giá trị, đúng hoặc sai, có thể được áp vào phát biểu. Còn gọi là **tính đúng sai**.

Chủ nghĩa duy lý (Rationalism): Quan điểm cho rằng ta có thể thu được tri thức về thế giới thông qua sử dụng lý tính, không phải dựa vào nhận thức giác quan mà những nhà duy lý xem là không đáng tin cậy. Quan điểm ngược lại là **chủ nghĩa duy nghiệm**.

Chủ nghĩa duy nghiệm (Empiricism): Quan điểm cho rằng mọi tri thức về bất cứ thứ gì thực sự tồn tại đều phải được rút ra từ kinh nghiệm.

Chủ nghĩa duy tâm (Idealism): Quan điểm cho rằng hiện thực tối hậu là thứ gì đó phi vật chất, dù đó là tâm trí, những nội dung của tâm trí, những linh hồn, hay một tinh thần duy nhất. Quan điểm ngược lại gọi là **chủ nghĩa duy vật**.

Chủ nghĩa duy vật (Materialism): Học thuyết cho rằng mọi tồn tại thực sự rốt cuộc đều là vật chất. Quan điểm ngược lại là **chủ nghĩa duy tâm**.

Chủ nghĩa hậu hiện đại (Postmodernism): Quan điểm hoài nghi những học thuyết, tự sự và hệ tư tưởng cố đặt mọi tri thức vào một cơ cấu duy nhất.

Chủ nghĩa hiện sinh (Existentialism): Học thuyết triết học bắt đầu với sự hiện hữu **ngẫu nhiên** của cá nhân con người và xem đó là bí ẩn chính. Đây là xuất phát điểm để truy tầm hiểu biết triết học.

Chủ nghĩa hoài nghi (Scepticism): Quan điểm cho rằng ta không thể biết chắc được điều gì.

Chủ nghĩa nhân bản (Humanism): Hướng tiếp cận triết học dựa trên giả thuyết rằng nhân loại là tồn tại quan trọng nhất, và không thể có tri thức nào về thế giới siêu nhiên, nếu một thế giới như thế thực sự hiện hữu.

Chủ nghĩa thần bí (Mysticism): Tri thức trực giác vượt ra ngoài thế giới tự nhiên.

Chủ nghĩa thực chứng logic (Logical positivism): Quan điểm cho rằng những **phát biểu duy nghiệm** duy nhất có nghĩa là những phát biểu **có thể được xác minh**.

Chủ nghĩa thực dụng (Pragmatism): Một học thuyết về chân lý. Nó nói rằng một phát biểu là đúng nếu nó thỏa mãn mọi yêu cầu: miêu tả chính xác một tình huống; gọi ý giúp ta dự đoán chính xác sự việc; phù hợp với những phát biểu đã được kiểm chứng ki v.v...

Chủ nghĩa tự nhiên (Naturalism): Quan điểm rằng có thể giải thích hiện thực mà không phải viện đến thứ gì nằm ngoài thế giới tự nhiên.

Chủ nghĩa vị lợi (Utilitarianism): Học thuyết chính trị và **luân lý học** đánh giá luân lý của hành động bằng những hệ quả của chúng, xem hệ quả đáng khao khát nhất cho bất kỳ hành động nào là lợi ích lớn nhất cho số người nhiều nhất, và định nghĩa “cái tốt” theo lạc thú và sự vắng mặt đau đớn.

Diễn dịch (Deduction): Suy luận từ cái tổng quát đến cái cụ thể – ví dụ, “Nếu con người ai rồi cũng phải chết thì Socrates, vốn là một con người, cũng sẽ phải chết.” Phép diễn dịch được công nhận rộng rãi

là **hợp thức**. Quá trình ngược lại được gọi là **quy nạp**.

Duy lý (Rational): Dựa trên hoặc tuân theo những nguyên tắc lý tính hoặc **logic**.

Duy ngã luận (Solipsism): Quan điểm cho rằng người ta chỉ có thể biết sự tồn tại của chính mình.

Điều kiện cần và điều kiện đủ (Necessary and sufficient conditions): Để X là một người chồng, điều kiện cần là X phải kết hôn. Tuy nhiên, đây không phải một điều kiện đủ – vì nếu X là nữ thì sao? Điều kiện đủ để X là một người chồng, đó là X phải là đàn ông và đã kết hôn. Một trong những loại nhầm lẫn phổ biến nhất trong tư duy là nhầm lẫn điều kiện cần với điều kiện đủ.

Giả thuyết (Hypothesis): Một lý thuyết được giả định là đúng trong thời điểm hiện tại vì nó tạo nên một xuất phát điểm hữu ích cho những nghiên cứu sâu hơn, bất chấp sự hạn chế trong chứng cứ chứng minh **tinh đúng đắn** của nó.

Hậu nghiệm (*A posteriori*): Một thứ gì đó mà **tinh đúng đắn** của nó chỉ có thể được xem xét thông qua kinh nghiệm. Xem thêm **Tiên nghiệm**.

Hiện tượng (Phenomenon): Một kinh nghiệm đang hiện hữu tức thì. Nếu tôi nhìn một sự vật, sự vật được tri nghiệm bởi tôi là một hiện tượng. Immanuel Kant phân biệt loại này với những vật tự thân, độc lập với kinh nghiệm mà ông gọi là **bản thể**.

Hiện tượng luận (Phenomenology): Một hướng tiếp cận triết học nghiên cứu những đối tượng của kinh nghiệm (những **hiện tượng**) chỉ trong chừng mực chúng tự biểu lộ mình trong ý thức của ta mà không khiến ta phải đưa ra bất cứ giả định nào về bản chất của chúng với tư cách những đối tượng độc lập.

Khả năng chứng ngụy (Falsifiability): Một phát biểu, hay một nhóm phát biểu, có khả năng chứng ngụy nếu nó có thể được chứng minh là sai thông qua thẩm tra duy nghiệm (bằng kinh nghiệm). Theo Karl Popper, khả năng chứng ngụy là điều phân biệt khoa học với những thủ phi khoa học. Còn gọi là **khả năng kiểm sai**.

Khả năng xác minh (Verifiability): Một phát biểu, hoặc nhóm phát biểu, có thể được xác thực nếu nó có thể được chứng minh là đúng nhờ xem xét bằng chứng kinh nghiệm. **Những nhà thực chứng logic** tin rằng **những phát biểu duy nghiệm** duy nhất có nghĩa là những phát biểu có thể được xác minh. David Hume và Karl Popper chỉ ra rằng những quy luật khoa học là không thể xác minh được.

Khái niệm (Concept): Một suy nghĩ hoặc ý niệm; ý nghĩa của một từ hay một thuật ngữ.

Khế ước xã hội (Social contract): Một thỏa thuận ngầm giữa các thành viên trong xã hội để hợp tác nhằm đạt được những mục tiêu làm lợi cho tổng thể nhóm người, đôi khi với cái giá mà một số cá nhân trong đó phải trả.

Kí hiệu học (Semiotics): Nghiên cứu những kí hiệu và biểu tượng, cụ thể là quan hệ giữa chúng với những cái mà chúng biểu thị.

Lập luận (Argument): Một quá trình suy luận bằng **logic** nhằm ngụ ý cho thấy kết luận của nó là đúng.

Logic học (Logic): Nhánh triết học nghiên cứu về bản thân **lập luận** – những thuật ngữ, khái niệm, quy tắc và phương pháp của nó.

Luân lý học (Ethics): Nhánh triết học bàn về những câu hỏi như ta nên sống như thế nào, do đó bàn về bản chất của đúng và sai, tốt và xấu, nên và không nên, nghĩa vụ,

và những khái niệm khác tương tự như vậy. Còn gọi là **đạo đức học**.

Mâu thuẫn (Contradictory): Hai phát biểu mâu thuẫn nhau nếu một cái phải là đúng và cái kia phải sai; chúng không thể cùng đúng hoặc cùng sai.

Mệnh đề (Proposition): Thành phần của một phát biểu, xác nhận hoặc phủ nhận một thứ gì đó; mệnh đề có thể đúng hoặc sai.

Mục đích luận (Teleology): Nghiên cứu về mục đích, cứu cánh. Một cách giải thích theo mục đích luận là cách giải thích một thứ theo những mục đích mà nó phục vụ.

Mỹ học (Aesthetics): Nhánh triết học bàn về những nguyên tắc của nghệ thuật và ý niệm về cái đẹp.

Ngẫu nhiên (Contingent): Có thể xảy ra hoặc không; có thể theo cách này hoặc cách kia. Ngược lại là **tất yếu**.

Ngụy biện (Fallacy): Một **lập luận** hoàn toàn sai, hoặc một kết luận sai lạc rút ra từ một lập luận như thế.

Ngữ nghĩa học (Semantics): Nghiên cứu về những ý nghĩa trong biểu đạt ngôn ngữ.

Nhà ngụy biện (Sophist): Người mà mục tiêu **lý luận** của họ không phải để tìm kiếm chân lý, mà là để chiến thắng cuộc tranh luận. Ở Hy Lạp cổ đại, những thanh niên ưa thích hoạt động cộng đồng được các nhà ngụy biện dạy nhiều phương pháp khác nhau để tranh luận chiến thắng.

Nhân tính hóa (Anthropomorphism): Việc gán những đặc tính của con người cho thứ gì đó không phải con người; ví dụ như Chúa hay thời tiết.

Nhận thức luận (Epistemology): Nhánh triết học bàn về vấn đề: nếu như ta biết thì ta có thể biết loại sự việc gì; làm thế nào ta biết được nó; và tri thức là gì. Trong thực tế, đây là nhánh chính của triết học.

Nhất nguyên luận (Monism): Quan điểm xem sự vật được tạo thành từ một yếu tố duy nhất; ví dụ, quan điểm xem con người không phải được tạo thành từ những yếu tố khác biệt, như thể xác và tinh thần, mà là một bản thể đơn nhất.

Nhị nguyên luận (Dualism): Quan điểm xem sự vật được cấu thành từ hai phần **bất khả quy giản**, như ý tưởng cho rằng con người bao gồm thể xác và tinh thần, hai thực thể khác nhau về cơ bản.

Những tính chất chính yếu và thứ yếu (Primary and secondary qualities): John Locke chia những **thuộc tính** của một đối tượng vật chất ra thành những cái mà đối tượng sở hữu độc lập với kinh nghiệm của ta, như tọa độ, chiều kích, vận tốc, khối lượng v.v... của nó (mà ông gọi là những tính chất chính yếu) với những cái liên quan đến tương tác cùng người quan sát đang tri nghiệm, như màu sắc và mùi vị của đối tượng (mà ông gọi là những tính chất thứ yếu).

Phạm trù (Category): Loại nhóm rộng nhất mà sự vật có thể được phân chia theo. Cả Aristotle và Immanuel Kant đều cố đưa ra một danh sách phạm trù hoàn chỉnh.

Phát biểu duy nghiệm (Empirical statement): Một phát biểu về **thế giới thường nghiệm**, về cái có thể được tri nghiệm.

Phát ngôn phân tích (Analytic statement): Một phát ngôn mà tính đúng sai của nó có thể được xác định bằng cách **phân tích** bản thân phát ngôn đó. Ngược lại là **phát ngôn tổng hợp**.

Phát ngôn tổng hợp (Synthetic statement): Một phát ngôn mà phải dựa vào những sự thật nằm ngoài nó để minh định tính đúng đắn của nó. Ngược lại là một **phát ngôn phân tích**.

Phân tích (Analysis): Tìm kiếm hiểu biết sâu hơn về thứ gì đó bằng cách chia nó ra thành nhiều phần và xem xét từng phần. Hướng tiếp cận đối nghịch là **tổng hợp**.

Phi mâu thuẫn (Non-contradictory): Các phát biểu được xem là phi mâu thuẫn nếu **tính đúng sai** của chúng độc lập với nhau.

Phổ quát tính (Universal): Một khái niệm được dùng rộng rãi, giống như “đỏ” hay “phụ nữ”. Người ta vẫn tranh luận liệu những phổ quát tính có tồn tại tự thân không. Liệu “tính đỏ” có tồn tại, hay chỉ có những cá thể đối tượng màu đỏ? Vào thời Trung Cổ, những triết gia tin “tính đỏ” thực sự hiện hữu được gọi là những **nhà duy thực**, trong khi những triết gia cho rằng nó không là gì khác ngoài một từ ngữ được gọi là những **nhà duy danh**.

Phương pháp luận (Methodology): Nghiên cứu về những phương pháp nghiên cứu và **lập luận**.

Quy nạp (Induction): Lập luận từ cái cụ thể đến cái tổng quát. Ví dụ như “Socrates đã chết, Plato đã chết, Aristotle đã chết, và mọi người khác sinh ra từ hơn 130 năm trước đều đã chết. Do đó, mọi người ai rồi cũng chết.” Phép quy nạp không tất yếu cho ra những kết quả đúng, cho nên người ta vẫn tranh luận liệu nó có thực sự là một quá trình hợp logic không. Quá trình ngược lại gọi là **diễn dịch**.

Siêu hình học (Metaphysics): Nhánh triết học bàn về bản chất tối hậu của tồn tại. Nó đặt câu hỏi về thế giới tự nhiên “từ bên ngoài”, và những câu hỏi của nó không thể được khoa học trả lời.

Siêu nghiệm (Transcendental): Nằm ngoài thế giới kinh nghiệm giác quan. Một số người tin **luân lý học** là siêu nghiệm cùng tin rằng luân lý học bắt nguồn từ bên ngoài **thế giới thường nghiệm**. Những

nhà duy nghiệm hoàn toàn không tin có thứ gì siêu nghiệm tồn tại, và Friedrich Nietzsche cũng như **những nhà hiện sinh** nhân văn chủ nghĩa cũng không.

Siêu triết học (Metaphilosophy): Nhánh triết học xem xét bản chất và phương pháp của chính triết học.

Tác nhân (Agent): Bản ngã hành động, phân biệt với bản ngã nhận thức; cái ngã quyết định, lựa chọn hoặc hành động.

Tất định luận (Determinism): Quan điểm cho rằng không gì khác có thể xảy ra ngoài những thứ xảy ra, vì mọi sự kiện đều là kết quả **tất yếu** từ những nguyên nhân đi trước nó – mà bản thân những nguyên nhân này lại là kết quả tất yếu từ những nguyên nhân có trước chúng. Ngược lại là **bất định luận**.

Tất yếu (Necessary): Phải là đúng. Ngược lại là **ngẫu nhiên**. Hume tin những quan hệ tất yếu chỉ tồn tại trong **logic**, không phải trong thế giới thực, một quan điểm được nhiều triết gia đời sau ủng hộ.

Thần học (Theology) Nghiên cứu những câu hỏi mang tính học thuật và tri tuệ về bản chất của Thượng đế. Ngược lại, triết học không giả định về sự tồn tại của Thượng đế, dù một số triết gia cố chứng minh sự hiện hữu của ngài.

Thế giới (World): Trong triết học, từ “thế giới” mang một nét nghĩa đặc biệt, nghĩa là “toàn thể hiện thực kinh nghiệm”, do đó có thể xem như tương đồng với toàn bộ kinh nghiệm có thực lẫn có thể. **Những nhà duy nghiệm** đích thực tin rằng thế giới là tất cả những gì hiện có, nhưng các triết gia có quan điểm khác tin thế giới không chỉ là toàn bộ hiện thực. Những triết gia như vậy tin rằng có một địa hạt **siêu nghiệm** cùng như địa hạt kinh nghiệm, và họ tin cả hai đều thực như nhau.

Thế giới thường nghiệm (Empirical world): Thế giới biểu lộ với ta thông qua kinh nghiệm đích thực hay khả dĩ của ta.

Thiêng liêng (Numinous): Thứ gì đó được xem là huyền bí và đáng kinh sợ, mang những điểm báo từ bên ngoài địa hạt tự nhiên. Không nên nhầm lẫn với thế giới thực tưởng. Xem thêm **Bản thể**.

Thuộc tính (Property): Trong triết học, từ này thường được sử dụng để chỉ một đặc điểm; ví dụ "lông hoặc tóc là một thuộc tính định danh của một động vật có vú".

Thuyết phổ quát (Universalism): Niềm tin rằng chúng ta nên áp dụng cho bản thân những tiêu chuẩn và giá trị mà ta áp dụng cho kẻ khác. Không nhầm lẫn với **phổ quát tính**.

Tiên kiến (Presupposition): Một thứ gì đó được xem là đúng nhưng không được diễn đạt ra. Mọi phát biểu đều có tiên kiến, có thể là hữu thức hoặc vô thức. Nếu một tiên kiến nhầm lẫn thì phát biểu dựa theo nó có thể cũng nhầm lẫn, dù sự nhầm lẫn có thể không thể hiện rõ rệt trong bản thân phát biểu. Nghiên cứu triết học dạy chúng ta nhận thức những tiên kiến rõ hơn.

Tiên nghiệm (*A priori*) Thứ gì đó được biết là **đúng** trước cả (hoặc không cần) kinh nghiệm.

Tiên đề (Premise): Xuất phát điểm của một **lập luận**. Mọi lập luận đều phải bắt đầu từ ít nhất một tiên đề, do đó nó không chứng minh chính tiên đề của nó. Một lập luận **hợp thức** chứng minh rằng kết luận của nó đến từ tiên đề của nó – nhưng điều này không đồng nghĩa với việc chứng minh kết luận của nó là đúng, một việc mà không lập luận nào có thể làm được.

Tính hợp thức (Validity): Một **lập luận** là hợp thức nếu kết luận của

nó đến từ những **tiên đề** của nó. Điều này không nhất thiết có nghĩa kết luận đó đúng: nó có thể sai nếu một trong các tiên đề bị sai, dù bản thân lập luận thì vẫn hợp thức.

Tổng hợp (Synthesis): Tìm kiếm hiểu biết sâu hơn về thứ gì đó bằng cách kết hợp các phần lại với nhau. Ngược lại là **phân tích**.

Trái ngược (Contrary): Hai phát biểu là trái ngược nhau nếu chúng không thể cùng đúng nhưng có thể cùng sai.

Tri thức duy nghiệm (Empirical knowledge): Tri thức về **thế giới thường nghiệm**.

Triết học (Philosophy): Từ nguyên Hy Lạp của từ tiếng Anh *philosophy* nghĩa là "yêu chuộng sự thông thái". Từ này được dùng rộng rãi để chỉ bất cứ sự suy tư **duy lý** bên bi nào về những nguyên tắc chung nhằm đạt được hiểu biết sâu sắc hơn. Triết học đào luyện sự **phân tích** nghiêm cần và giúp làm sáng tỏ những **lập luận**, học thuyết, phương pháp, những phát biểu đủ mọi thể loại, và những khái niệm mà chúng sử dụng. Theo truyền thống, mục đích cuối cùng của nó là để đạt được nhận thức tốt hơn về thế giới, dù rằng trong thế kỉ 20 đã phản triết học dành để đạt được hiểu biết tốt hơn về chính những phương thức của nó.

Triết học chính trị (Political philosophy): Nhánh triết học đặt câu hỏi về bản chất và phương thức của nhà nước, giải quyết những chủ đề như công lí, luật pháp, giai tầng xã hội, quyền lực chính trị và hiến pháp.

Triết học khoa học (Philosophy of science): Nhánh triết học bàn về bản chất tri thức khoa học và ứng dụng thực tiễn của nỗ lực khoa học.

Triết học ngôn ngữ (Linguistic philosophy): Còn gọi là phân tích

ngôn ngữ. Quan điểm cho rằng những vấn đề triết học phát sinh từ việc sử dụng lẫn lộn ngôn ngữ, và chúng sẽ được giải quyết hoặc không còn là vấn đề thông qua việc **phân tích** cẩn trọng loại ngôn ngữ biểu đạt những vấn đề đó.

Triết học phân tích (Analytic philosophy): Một quan điểm triết học xem mục tiêu của nó là minh giải – nghĩa là làm sáng tỏ những khái niệm, phát biểu, phương pháp, **lập luận** và học thuyết bằng cách phân tích chúng cẩn trọng.

Triết học tôn giáo (Philosophy of religion): Nhánh triết học xem xét những hệ thống đức tin của con người và những đối tượng có thật hay tưởng tượng – như những vị thần thánh – hình thành cơ sở cho những đức tin này.

Trực giác (Intuition): Nhận thức trực tiếp, có thể là nhận thức giác quan hoặc nội quan; một loại hình tri thức không cần lí lẽ.

Tuyệt đối (the Absolute): Thực tại tối hậu được hiểu như một nguyên lí đơn nhất thấu gồm tất cả. Một số nhà tu tưởng đánh đồng nguyên lí này với Chúa; một số khác tin vào Tuyệt đối nhưng không tin vào Chúa; một số khác không tin cả hai. Triết gia gần bó mật thiết với ý niệm này nhất là Georg Hegel.

Vật tự thân (Thing-in-itself): Một thuật ngữ khác cho **bản thể**, xuất phát từ tiếng Đức *Ding-an-sich*.

Vũ trụ học (Cosmology): Nghiên cứu về toàn thể vũ trụ vạn vật.

Yếu tính (Essence): Yếu tính của sự vật là thứ làm nên đặc điểm phân biệt nó và khiến sự vật là cái mà nó là. Ví dụ, yếu tính của kì lân đó là nó là con ngựa có một sừng trên đầu. Dĩ nhiên kì lân không tồn tại – cho nên yếu tính không ngụ ý hiện hữu. Sự phân biệt này rất quan trọng trong triết học.

CHỈ MỤC

Số trang **in đậm** chỉ đến đề mục chính, số trang *in nghiêng* chỉ đến phần chú thích hình.

95 *luận đề*, Martin Luther 100
900 *luận điểm*, Giovanni Pico della Mirandola 334

A

Abélard, Pierre 95, **333**
Adorno, Theodor **266-7**
Agathon 291
al-Fārābī 76, **332**
al-Ghazālī 78, **332**
al-Kindī 76, **332**
Alcibiades 291
Althusser, Louis 288, 313, **338**
Anaxagoras **330**
Anaximander 23, **330**
Anaximenes xứ Miletus 23, 40, **330**
áp bức 280, 281
Aquinas, Thomas 63, 71, **88-95**, 91, 97
Aristotle 79
Francisco de Vitoria 334
John Duns Scotus 333
John Locke 133
Meister Eckhart 333
Arendt, Hannah 255, **272**
Aristocles *Xem phần* Plato
Aristotle 12, 21, 55, **56-63**, 59, 70, 71, 91, 94, 95, 274, 342
al-Fārābī 332
Averroes 82, 83
Avicenna 76, 77, 78, 79, 79
Benedictus Spinoza 126, 129
Boethius 75
Chúa và tương lai 74
Friedrich Schlegel 177
Iamblichus 331
lí luận quy nạp 49
logic học 14, 63, 75
phụ nữ 276
quan sát 58, 59, 61
Richard Rorty 316
Robert Grosseteste 333
Socrates 49
sự thăng hoa nhân tính 235
tinh thần và thể xác 76, 77
Thomas Aquinas 63, 90-95

tôn giáo và triết học 82, 83
vũ trụ vĩnh cửu 90-95
Arouet, François Marie *Xem phần* Voltaire
Ars Magna (Nghệ thuật vĩ đại), Ramon Llull 333
Augustine, Aurelius *Xem phần* Thánh Augustine
Austin, John Langshaw **338**
Averroes 62, 76, **82-3**, 90, 91
Avicenna 62, 71, **76-9**, 90

B

Bà La Môn giáo 30, 33
Bachelard, Gaston **337**
Bách khoa toàn thư, Denis Diderot & Jean d'Alembert 144, 156
Bacon, Francis 49, 100, 101, **110-11**, 113, 118
Bàn về Giáo hoàng, Joseph De Maistre 335
Bàn về khoa học và nghệ thuật, Jean-Jacques Rousseau 157
Bàn về nguồn gốc và cơ sở cho sự bất công giữa người với người, Jean-Jacques Rousseau 157, 158
Bàn về tình nhân, Roland Barthes 290
Bàn về tự do, James Mill 193
Bản chất Cơ Đốc giáo, Ludwig Andreas Feuerbach 189
bản ngã 17, 78, 79
bản thể 169, 182, 187, 188, 340
bản thể học 13, 224, 233, 242, 252, 253, 340
Bạo lực và cái thiêng, René Girard 338
Barthes, Roland **290-91**
Bắc Cực quang, Philip Pullman 79
Bất tuân dân sự, Henry David Thoreau 204
Begriffsschrift (Nhận thức mang tính quan niệm), Gottlob Frege 336
Benjamin, Walter **258**
Bentham, Jeremy 65, 144, **174**, 191, 192, 325
Bergson, Henri 188, **226-7**
Berkeley, George 60, 63, 101, 130, 134, **138-41**, 150, 166
Berlin, Isaiah 203, **280-81**
biện chứng 46, 49, 70, 180, 182, 182, 183, 184, 185, 200, 201, 202, 203, 340

Bình luận tác phẩm Timaeus của Plato, Proclus 332
Bình luận về Euclid, Proclus 332
Bloch, Ernst **337**
Boethius, Anicius 70, **74-5**, 83
Bonaparte, Napoleon 145, 184, 184
Boyle, Robert 110, 133, 140
Bộ công cụ mới, Francis Bacon 100
Brahe, Tycho 111
Brentano, Franz **336**
Bruno, Giordano **334**
Buckle, H.T. 163
Burke, Edmund **172-3**

C

Ca ngợi sự lùi lùi biếng, Bertrand Russell 237
Ca ngợi sự ngu muội, Desiderius Erasmus 97
Cách mạng Khoa học 110, 118
Cái tôi và cái nó, Sigmund Freud 213
Cảm nhận và cái được cảm nhận, John Langshaw Austin 338
Cảm thức bị kích về cuộc đời, Miguel de Unamuno 233
Camus, Albert 213, 221, **284-5**
Candide, Voltaire 144
Carnap, Rudolf **257**
Cassirer, Ernst **337**
Cảm nạng cho người bồng rỗi, Moses Maimonides 84, 85
Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học, Thomas Kuhn 288, 293
Chân lí và phương pháp, Hans-Georg Gadamer 261
chân thành 37, 38
chiếm hữu nó lệ 192, 235
chính trị 16
Edgar Morin 338
John Locke 133
Lão Tử 25
Nho gia 37, 39
Protagoras 43
Chomsky, Noam 133, **304-5**
Chống lại phương pháp: Phác thảo một học thuyết vô chính phủ về tri thức, Paul Feyerabend 297
chủ nghĩa bảo thủ 172, 173, 173
chủ nghĩa cấu trúc 288, 289

chủ nghĩa cộng sản 198, 202, 203, 213, 289
 chủ nghĩa duy lý 60, 63, 101, 144, 145, 167, 340
 David Hume 153
 Gottfried Leibniz 134, 135
 Immanuel Kant 171, 171
 John Locke 131
 Plato 55, 59
 René Descartes 118, 123, 150
Chủ nghĩa duy lý trong chính trị và các tiểu luận khác, Michael Oakeshott 337
 chủ nghĩa duy nghiệm 60, 63, 101, 134, 135, 144, 145, 340
 Aristotle 58, 59
 David Hume 150, 153
 Francis Bacon 110
 George Berkeley 138, 139, 150
 Immanuel Kant 166, 171, 171
 John Locke 130, 133, 150
 John Stuart Mill 191
 William xứ Ockham 334
 chủ nghĩa duy nghiệm triết để 209
 chủ nghĩa duy tâm 139, 145, 340
 Arthur Schopenhauer 186
 Georg Hegel 180
 George Berkeley 138
 Immanuel Kant 166, 169, 170, 171, 176
 Johann Gottlieb Fichte 176
 chủ nghĩa duy tâm siêu nghiệm 166, 169, 170, 171
 chủ nghĩa duy vật 340
 chủ nghĩa đế quốc 321
 chủ nghĩa hậu hiện đại 288, 289, 298, 299, 340
 chủ nghĩa hậu nhân văn 339
 chủ nghĩa hậu thực dân 321
 chủ nghĩa hiện sinh 213, 340, 342
 Ahad Ha'am 222
 Albert Camus 284
 chủ nghĩa hiện sinh Marxist 288
 Frantz Fanon 300
 Friedrich Nietzsche 216-21
 Hannah Arendt 272
 Jean-Paul Sartre 268
 Jose Ortega y Gasset 242
 Karl Jaspers 245
 Martin Heidegger 255
 Miguel de Unamuno 233
 Simone de Beauvoir 277
 Søren Kierkegaard 194, 195
 Tetsuro Watsuji 256, 262, 263
 chủ nghĩa hiện sinh Marxist 288
 chủ nghĩa hiện thực 104, 106
 chủ nghĩa hoài nghi 21, 146, 340
 Nicolaus xứ Autrecourt 334
 Pyrrho 331
 René Descartes 120, 122
 chủ nghĩa khác ki 21, 62, 67, 70
 chủ nghĩa khoái lạc Epicurus 21, 64, 65

chủ nghĩa lãng mạn 144, 145
 Immanuel Kant 171
 Jean-Jacques Rousseau 156
 John Stuart Mill 191
 chủ nghĩa Marx 171, 213, 238, 299, 326, 338
 chủ nghĩa nhân văn (chủ nghĩa nhân bản) 71, 97, 100, 108, 340
 chủ nghĩa nữ quyền 175, 276, 277, 289, 320, 322, 323, 339
 chủ nghĩa thực chứng 171, 335
 chủ nghĩa thực chứng logic 153, 257, 340
 chủ nghĩa thực dụng 145, 340
 Charles Sanders Peirce 205, 206
 John Dewey 228
 Richard Rorty 316
 William Du Bois 234
 William James 206, 209
 chủ nghĩa tự do 191, 193, 281
 chủ nghĩa tự nhiên 232, 340
 chủ nghĩa tương đối 42
 chủ nghĩa vị lợi 144, 340
 Henry Sidgwick 336
 Jeremy Bentham 174, 191, 192
 John Stuart Mill 190, 192, 193
 Mặc Tử 44
 Peter Singer 325
 chủ nghĩa vô thần 128, 189, 270
 Comte, Auguste 335
 chủ nghĩa xã hội 202, 202
 Chủ nghĩa khách quan 337
 Chứng lý hữu thể luận 80, 81
 Cixous, Hélène 289, 322
 con số 20, 27, 28, 29
 Copernicus, Nicolaus 100, 110, 293
Cổ máy con người, Julien Offray de la Mettrie 335
Công cụ, Aristotle 63
Cộng hòa, Plato 15, 52, 55
 Co Đốc giáo 15, 70, 90, 91, 92, 93, 94, 95
 Aristotle 21, 63, 63, 71, 90
 Avicenna 79
 Blaise Pascal 124, 125
 Francis Bacon 111
 Friedrich Nietzsche 216, 219
 Niccolò Machiavelli 105, 106
 Plato 72, 74, 96
 Ramon Llull 333
 Thánh Augustine thành Hippo 73
Cuộc đời của li tính, George Santayana 232

D

Da đen, mặt nạ trắng, Frantz Fanon 288, 300, 301
 d'Alembert, Jean 156

Damasio, Antonio 267
 Dao cạo Ockham 334
 Darwin, Charles 61, 145, 212, 229, 230
 Davidson, Donald 338
 de Beauvoir, Simone 213, 269, 271, 276-7, 288, 289
De Cive (Về công dân), Thomas Hobbes 113
 de Condorcet, Nicolas 335
De Corpore (Về thân xác), Thomas Hobbes 115
De Homine Figuris (Về hình dạng con người), René Descartes 118, 122
 De Maistre, Joseph 335
 de Montaigne, Michel 108-9, 124
 de Saussure, Ferdinand 223
 de Unamuno, Miguel 233
 de Vitoria, Francisco 334
 Deleuze, Gilles 338
 Democritus 45, 65
 Dennett, Daniel 303, 339
 Derrida, Jacques 221, 288, 308-13
 Descartes, René 14, 15-16, 60, 63, 78, 79, 100, 101, 113, 115, 116-23, 128, 240
 David Hume 150
 Edmund Husserl 225
 Friedrich Schlegel 177
 George Berkeley 138, 142
 Gottfried Leibniz 134
 Immanuel Kant 166, 167, 171
 John Locke 130, 132
 Jose Ortega y Gasset 242
 Maurice Merleau-Ponty 275
 Thánh Anselm 80
 Dewey, John 209, 228-31
 Diderot, Denis 16, 144, 156
 điển dịch 29, 264, 265, 340, 342
 Diết đế 31
 Diogenes xứ Sinope (nhà Khuyển nho) 66, 67, 252, 253
 dòng Mawlawi thuộc Sufi giáo 87, 87
 Du Bois, William 234-5
 Duns Scotus, John 71, 95, 333
 duy ngã luận 141, 341

Đ

đàn áp chính trị 281
 Đạo đế 31
Đạo đức kinh, Lão Tử 25
 Đạo gia 15, 21, 24, 25, 331
 đầu thai 78, 331
Đông phương luận, Edward Said 321
 đơn từ 136, 137, 334
Đơn từ luận, Gottfried Leibniz 135
Đường một chiều, Walter Benjamin 258, 290

E

Eckhart, Meister **333**
Eichmann ở Jerusalem, Hannah Arendt 272
 Emerson, Ralph Waldo 206, 207, **336**
Emile, hay Về giáo dục, Jean-Jacques Rousseau 159, 175
 Empedocles 20, 187, **330**
 Engels, Friedrich 145, 189, 198, 203
Enneads, Plotinus 331
 Epicurus **64-5**, 67
 Erasmus, Desiderius 71, **97**, 100
 Eriugena, Johannes Scotus **332**
 Euclid 29

F

Fanon, Frantz 288, 289, **300-301**
 Feuerbach, Ludwig **189**, 201, 202
 Feyerabend, Paul **297**
 Fichte, Johann Gottlieb 145, 171, **176**
 Foucault, Michel 288, **302-3**, 313
 Frege, Gottlob 212, **336**
 Freud, Sigmund 188, 212, 213, 221

G

Gadamer, Hans-Georg 255, **260-61**
 Galilei, Galileo 100, 110, 113, 168
 Gandhi, Mahatma 204, 204
 Gassendi, Pierre 113
 Gauchet, Marcel **339**
 Gaunilo xứ Marmoutiers 80
 Gautama, Siddhartha 20, 21, **30-33**, 233
 gia tộc de' Medici 104, 105, 105, 107
 giác ngộ (Phật giáo) 31, 32, 33, 245
 giác quan 13, 59, 59, 60, 63
 Arthur Schopenhauer 187
 George Berkeley 140
 John Locke 130, 132, 133
 Plato 52, 53, 54, 55
 René Descartes 119, 119
 giải cấu trúc 288, 310, 311, 312
Giải phóng động vật, Peter Singer 325
 Ginzberg, Asher 222
Giới thiệu các nguyên tắc luận lý và lập pháp, Jeremy Bentham 144
Giới tính thứ hai, Simone de Beauvoir 276, 277, 288

Giới tính và công bằng xã hội, Martha Nussbaum 339
 Girard, René **338**
 Grosseteste, Robert 333
 Guattari, Félix 338
 Gutenberg, Johannes 71

H

Ha'am, Ahad **222**
 Habermas, Jürgen 289, **306-7**
Hai khái niệm về tự do, Isaiah Berlin 280, 281
 Hegel, Georg 145, 159, **178-85**, 259, 343
 Arthur Schopenhauer 186, 188
 Friedrich Schlegel 177
 Immanuel Kant 171
 Karl Marx 199, 200, 201, 202
 Ludwig Andreas Feuerbach 189
 Søren Kierkegaard 194, 195
 Heidegger, Martin 195, 213, 245, **252-5**, 260
 Edmund Husserl 225
 Immanuel Kant 171
 Heisenberg, Werner 255
 Heraclitus 36, 40, 230
Hệ thống logic học, John Stuart Mill 191
 hiện tượng 187, 188, 341
Hiện tượng học tinh thần, Georg Hegel 145, 180, 184, 185
 hiện tượng luận 213, 341
 Edmund Husserl 224, 225, 243, 253
 Emmanuel Levinas 273
 Gaston Bachelard 337
 Hajime Tanabe 244
 Immanuel Kant 171
 Martin Heidegger 252
 Maurice Merleau-Ponty 274, 275
 Max Scheler 240
 Simone de Beauvoir 277
Hiện tượng luận về nhận thức, Maurice Merleau-Ponty 275
 hình thức logic 250, 250
Hoàn cảnh hậu hiện đại: Một báo cáo về tri thức, Jean-François Lyotard 289, 298, 299
Hoàng hôn của những thần tượng, Friedrich Nietzsche 217, 219
 hoạt động chính trị 23
 hoạt lực thuyết 226-7
Hoặc là/Hoặc là, Søren Kierkegaard 145
 Hobbes, Thomas 100, 101, **112-15**, 156, 158
 học thuyết Aristotle 71, 76, 82, 83, 90
 học thuyết Plato 52, 70, 331
 học thuyết Plato-Aristotle 80
 Hồi giáo 15, 21, 71, 90, 332
 Aristotle 62
 Averroes 82, 83

Avicenna 77, 79
 Hume, David 17, 33, 60, 63, 73, 130, 134, 144, **148-53**
 Adam Smith 160, 161
 Edmund Burke 173
 Gottfried Leibniz 137
 Immanuel Kant 166
 Jean-Jacques Rousseau 159
 John Stuart Mill 190, 191
 Karl Popper 262, 263
 Husserl, Edmund 171, 212, 213, **224-5**, 243, 253, 255, 275
Hữu thể và thời gian, Martin Heidegger 213, 253, 255
Hữu thể và vô thể, Jean-Paul Sartre 213
 Hypatia thành Alexandria **331**

IJ

Iamblichus **331**
 Ibn Bajja **333**
 Ibn Rushd *Xem phần* Averroes
 Ibn Sina *Xem phần* Avicenna
 Iqbal, Muhammed 87
 Irigaray, Luce 289, **320**
 Jakobson, Roman 223
 Jalal ad-Din Muhammad Rumi **86-7**
 James, William 145, 193, **206-9**
 Jaspers, Karl **245**
 Jung, Carl 188, 221

K

Kant, Immanuel 60, 63, 134, 144, 145, **164-71**, 176, 220, 227, 248, 303, 342
 Arthur Schopenhauer 186, 187, 188
 David Hume 153
 Georg Hegel 181, 182, 183
 Gottfried Leibniz 137
 Thánh Anselm 80, 81
Kant và phương pháp triết học, John Dewey 230
 Kepler, Johannes 100
 Keynes, John Maynard 193
Khái niệm nói bất an, Søren Kierkegaard 195
Khảo luận phổ quát, Nicolaus xứ Autrecourt 334
Khảo luận về bản chất con người, David Hume 150, 153
 kế hoạch xã hội 133, 156, 159, 294-5
Kế hoạch xã hội, Jean-Jacques Rousseau 144, 157, 158, 173

khoa học 13, 14, 15, 16-17, 20, 23, 71, 212
 Aristotle 59, 60, 62, 63
 Blaise Pascal 125
 Charles Sanders Peirce 205
 David Hume 153, 153
 Edmund Husserl 224, 225
 Francis Bacon 110, 111, 111
 Gaston Bachelard 337
 Georg Hegel 180
 Immanuel Kant 166, 167, 168, 170
 Isabelle Stengers 339
 Jean-Jacques Rousseau 157
 John Dewey 231
 lý thuyết khoa học 262, 263, 265
 Ludwig Wittgenstein 250
 Pythagoras 27
 René Descartes 118
 Theodor Adorno 267
 Thomas Hobbes 112, 113, 114
 Thomas Kuhn 293
 Thời đại Lý tính 101
 Voltaire 147
Khoa học logic, Georg Hegel 180-3
 Khó để 31
 Không Từ 20, 25, 30, **34-9**
 kí hiệu học 223, 290, 341
 Kierkegaard, Søren 145, **194-5**, 213
 King, Martin Luther 204, 235, 235
Kinh Mishneh Torah, Moses
 Maimonides 85, 85
 kinh viện 70, 100, 113
 Kristeva, Julia **323**
 Kuhn, Thomas 288, **293**, 297

L

Lacan, Jacques 288, 320
Làm sáng tỏ tư tưởng của ta như thế nào, Charles Sanders Peirce 228
Làm thế nào để làm việc với ngôn từ, John Langshaw Austin 338
Làm thế nào mà "thế giới thực" cuối cùng đã trở thành một thần thoại, Friedrich Nietzsche 219
 Lão Tử **24-5**, 30
 Leibniz, Gottfried 14, 60, 63, 101, **134-7**
 Immanuel Kant 167
 John Locke 130, 132, 133
 Leopold, Aldo 282, 283
 Leucippus **45**, 65
Leviathan, Thomas Hobbes 101, 113
 Levinas, Emmanuel 255, **273**, 313
 lý thuyết về ham muốn bất chúc 338
Li tính và cách mạng, Herbert Marcuse 259

li tính và lập luận 12, 13, 14, 16, 101, 341, 342
 Aristotle 61
 Blaise Pascal 125
 diễn dịch 264
 Henri Bergson 226
 Heraclitus 40
 Herbert Marcuse 259
 Immanuel Kant 171, 248
 Jean-Jacques Rousseau 158, 159
 John Locke 131, 132
 Jose Ortega y Gasset 242, 243
 Jürgen Habermas 306, 307
 khoa học 118
 những câu hỏi đầu tiên 20
 Plato 53, 54, 55
 Protagoras 43
 Pythagoras 29
 quy nạp 263
 René Descartes 119, 120, 122, 123, 132
 Siddhartha Gautama 30, 31, 32, 33
Lịch sử Liên hiệp Anh, David Hume 153
Lịch sử sự diễn rở, Michel Foucault 303
 linh hồn 13, 15, 16
 al-Kindi 332
 Aquinas 94, 95
 Plato 54
 Plotinus 331
 Linnaeus, Carol 60
 Llull, Ramon **333**
 Locke, John 101, **130-33**, 146, 147, 150, 156, 159, 173, 175
 Arthur Schopenhauer 187
 George Berkeley 138, 142
 Immanuel Kant 167, 171
 John Stuart Mill 190
 những nhà duy nghiệm 60, 63, 134
 logic 14, 17, 212, 337, 340, 341
 Aristotle 61, 62, 62, 63
 David Hume 151, 151
 Ludwig Wittgenstein 248, 249, 250, 251
 Rudolf Carnap 257
Logic của khám phá khoa học, Karl Popper 213, 265
Logic học, Aristotle 70
 Lorenzo (de' Medici) Hào Hoa 104, 105, 105
 luận lý 14, 15, 21, 212
 Friedrich Nietzsche 216
 Lão Tử 25
 Niccolò Machiavelli 105, 106
 Plato 55
 Socrates 47, 48
 Theodor Adorno 266, 267
 luận lý học (triết học đạo đức) 14, 15, 17, 212, 340, 341
 Ahad Ha'am 222
 Alfred North Whitehead 336
 Aristotle 61, 62
 Arne Naess 282

Bertrand Russell 236
 Diogenes xứ Sinope 66
 Emmanuel Levinas 273
 Epicurus 64
 Friedrich Nietzsche 216-21
 Hajime Tanabe 244
 Hannah Arendt 272
 Henry Sidgwick 336
 Isaiah Berlin 280-81
 Jean-Paul Sartre 268
 Jeremy Bentham 174
 John Dewey 230, 231
 Không Từ 37
 Lão Tử 25
 Ludwig Wittgenstein 250
 Martha Nussbaum 339
 Max Scheler 240
 Michel de Montaigne 108
 Noam Chomsky 304
 Peter Singer 325
 Plato 55
 Protagoras 42, 43
 Richard Rorty 316, 317, 318
 Siddhartha Gautama 33
 Simone de Beauvoir 276
 Tetsuro Watsuji 256
 Thánh Augustine thành Hippo 72
 Theodor Adorno 266
 Walter Benjamin 258
 William Du Bois 234
 Zeno xứ Citium 67
Luận lý học, Benedictus Spinoza 128
Luận bản về Titus Livy, Niccolò Machiavelli 106, 107
Luận ngữ, Không Từ 36, 37, 38
Luận về nhân phẩm, Giovanni Pico della Mirandola 334
Lừa dối, ham muốn và tiểu thuyết, René Girard 338
 Luhmann, Niklas **338-9**
 Luther, Martin 100, 110
 Lyotard, Jean-François 289, **298-9**

M

Machiavelli, Niccolò 100, **102-7**, 108, 109
 Maimonides, Moses **84-5**
 Mandeville, Bernard **335**
 Mao Trạch Đông 44, 213
 Marcuse, Herbert **259**
 Marx, Karl 15, 145, 159, 189, **196-203**, 204, 212, 238
 Mawlana Xem phán Jalal ad-Din Muhammad Rumi
 Mạnh Tử 39
 máy in 71
 Mặc gia 44

Mác Tù **44**
 Merleau-Ponty, Maurice **274-5**
 Mersenne, Marin 113
 Midgley, Mary **292**
 Mill, James 191
 Mill, John Stuart 65, 144, 145, **190-93**
 minh triết 324
Minima Moralia (Tiểu luận li), Theodor Adorno 266, 267
Minh triết, Henry Odera Oruka 289, 324
 More, Thomas 100
 Morin, Edgar **338**
 Moses xứ Narbonne 83, **334**
Một học thuyết về công lí, John Rawls 294, 295
Một nghiên cứu về các nguyên tắc nhận thức của con người, George Berkeley 101
 mục đích luận 60, 341
 Muhammad 70
 Mussolini, Benito 107

N

Naess, Arne **282-3**
 Nagel, Thomas 285, 295
 Newlands, John 29
 Newton, Isaac 101, 110, 146
 nền dân chủ tự do 144, 213
Nền đạo đức Tin Lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản, Max Weber 238
 nghệ thuật 15, 16, 157, 157, 296
 Nghịch lí Condorcet 335
 ngôn ngữ 14, 212, 290, 291, 343
 Donald Davidson 338
 Emmanuel Levinas 273
 Ferdinand de Saussure 223
 Georg Hegel 180
 Gilbert Ryle 337
 Jacques Derrida 312
 John Langshaw Austin 338
 John Locke 133
 Ludwig Wittgenstein 248-51, 296
 Rudolf Carnap 257
Ngôn ngữ vật lí như là ngôn ngữ khoa học phổ quát, Rudolf Carnap 257
Ngữ ngôn về ong, Bernard Mandeville 335
Nguồn gốc các loài, Charles Darwin 145, 229
Nguyên lí của hi vọng, Ernst Bloch 337
 nguyên tử luận 45
 Người Do Thái và Do Thái giáo 84, 85, 90, 333, 334
 Người Hồi giáo 70, 78, 83, 83, 333
 nhận thức 13, 139, 140, 141, 187, 275
 nhận thức luận 13, 340, 341
 Albert Camus 284
 Aristotle 58, 60

Boethius 74
 Charles Sanders Peirce 205
 David Hume 150, 153
 Gottfried Leibniz 134, 137
 Hélène Cixous 322
 Henri Bergson 226-7
 Immanuel Kant 171
 Jacques Derrida 310
 Jean-François Lyotard 298
 Johann Gottlieb Fichte 176
 John Dewey 228
 John Locke 130
 Karl Jaspers 245
 Maurice Merleau-Ponty 274
 Michel Foucault 302
 Paul Feyerabend 297
 Plato 52
 René Descartes 118, 121
 Socrates 46
 Voltaire 146
 William James 206
 nhất nguyên luận 22, 40, 41, 126, 139, 180, 342
 Nho gia (Nho giáo) 21, 36, 331
Những chiêm nghiệm, Blaise Pascal 101, 124, 125
Những cơ sở số học, Gottlob Frege 336
Những đối thoại về tôn giáo tự nhiên, David Hume 150
 những giai cấp kinh tế-xã hội 200, 201
Những hệ quả của chủ nghĩa thực dụng, Richard Rorty 316
Những huyền thoại, Roland Barthes 291
Những lời xung tội, Thánh Augustine thành Hippo 70
Những nguyên lí toán học, Bertrand Russell & Alfred North Whitehead 212
Những nguyên tắc tâm lí học, William James 145
 những nhà nguy biện 43, 46, 341
Những phương pháp luận lí học, Henry Sidgwick 336
Những suy niệm siêu hình học, René Descartes 100, 115, 118, 119, 120, 122, 123, 166
Những tiểu luận, Michel de Montaigne 108, 109
Những tiểu luận mới về giác tính con người, Gottfried Leibniz 133
Những ý tưởng về công dân của thành phố đức hạnh, al-Farabi 332
 Nicolaus xứ Autrecourt **334**
 Nietzsche, Friedrich 188, 195, 212, 213, **214-21**
Niên giám hạt Sand, Aldo Leopold 282
 Nishida Kitaro **336**
 Nussbaum, Martha 295, **339**
 nữ quyền 175, 191, 335, 336

O

Oakeshott, Michael **337**
 Offray de la Mettrie, Julien **335**
 Ortega y Gasset, Jose **242-3**
 Oruka, Henry Odera 289, **324**

PQ

Parmenides **41**
 Pascal, Blaise 101, **124-5**, 240
 Peirce, Charles Sanders **205**, 206, 207, 208, 209, 228, 231
Phaedo, Plato 47, 49, 312
 phái Khuyển nho 21, 66, 67
Phân Oedipus, René Girard & Félix Guattari 338
Phát minh khoa học hiện đại, Isabelle Stengers 339
 phân biệt chủng tộc 235, 300, 301
 Phật 20, 21, 30, 32, 233
 Phật A Di Đà 245, 245
 Phật giáo 15, 20, 30, 33, 188, 245, 331
Phê phán lí tính thuần túy, Immanuel Kant 144, 168, 171
 Philoponus, John 90, 91, 92, **332**
philosophes (những triết gia khai sáng) 144
 phong trào đòi quyền bầu cử cho phụ nữ 175
 phụ nữ 276, 277, 277
 quyền bầu cử cho phụ nữ 193, 193
Phương pháp, Edgar Morin 338
 phương pháp khoa học 49, 111
Phương pháp luận, René Descartes 63, 120, 150
 Pico della Mirandola, Giovanni **334**
 Piero (de' Medici) Bất Hạnh 104
 Plato 12, 15, 21, **50-55**, 59, 91, 219, 220, 291, 312, 318
 Aristotle 58, 59, 60, 62
 Avicenna 77
 Diogenes xứ Sinope 66
 Iamblichus 331
 John Locke 131, 132
 Martin Heidegger 252
 những nhà nguy biện 43
 những nhà thần học Cơ Đốc giáo 96
 Protagoras 43
 Pythagoras 29
 Socrates 46, 47
 tài khám phá ở châu Âu 71
 Thánh Augustine thành Hippo 63, 72

Plotinus 70, **331**
 Popper, Karl 153, 193, 213, 257, **262-5**
 Porphyry 27
Quyển lục và phát minh, Isabelle Stengers 339
 Priestley, Joseph 173
Principia Mathematica (Nhưng nguyên lý toán học), Bertrand Russell & Alfred North Whitehead 212, 238, 338
 Proclus **332**
Proslogion (Phi lộ), Thánh Anselm 71
 Protagoras **42-3**, 52, 55
 Ptolemy 21
 Pullman, Philip 79
 Phật giáo Tịnh độ tông 245, 245
 Pyrrho **331**
 Pythagoras 14, 20, 23, **26-9**, 30, 36, 331
Quán vương, Niccolò Machiavelli 100, 105, 106, 107
 Quine, Willard Van Orman **278-9**
 Qur'an 82, 83, 86, 87
 quyền bầu cử 193
Quyển lục Mỹ và những quan chức mới, Noam Chomsky 304, 305

R

Rambam *Xem phần* Maimonides, Moses
 Rand, Ayn **337**
 Rawls, John 193, 289, **294-5**
 Rorty, Richard 209, **314-19**
 Roshi, Robert Aitken 283
 Rousseau, Jean-Jacques 144, **154-9**, 161, 173, 175, 203, 204
 Rumi, Jalal ad-Din Muhammad **86-7**
 Russell, Bertrand 16, 193, 209, 212, **236-9**, 249, 251
 Ryle, Gilbert 79, **337**

S

Sách về chùa lạnh, Avicenna 77, 78
 Said, Edward 301, **321**
 Santayana, George **232**
 Sartre, Jean-Paul 195, 213, 221, 255, **268-71**, 277, 288, 301
 Savonarola, Girolamo 104
 Scheler, Max **240**
 Schelling, Friedrich 145, 171, 180, **335**
 Schlegel, Friedrich **177**
 Schopenhauer, Arthur 17, 33, 145, **186-8**, 212
 Sellars, Wilfrid 317

Serres, Michel **339**
 Shinran, Hajime Tanabe 245, 245
 Siddhartha Gautama **30-33**
 Sidgwick, Henry **336**
 siêu hình học 13, 15, 16, 342
 Alfred North Whitehead 336
 Arthur Schopenhauer 186
 Avicenna 76
 Benedictus Spinoza 126
 Democritus 45
 Francisco Suárez 334
 Georg Hegel 180
 George Berkeley 138
 Heraclitus 40
 Immanuel Kant 166, 171
 Leucippus 45
 Parmenides 41
 Pythagoras 26
 René Descartes 118
 Søren Kierkegaard 194
 Thales xứ Miletus 22
 Thomas Aquinas 90
 Thomas Hobbes 112
 siêu triết học 177, 324, 342
 Siger xứ Brabant 83
 Singer, Peter **325**
 Sisyphus 284, 285
 Smith, Adam **160-63**, 200, 202
 Socrates 12, 14, 20, 21, 39, **46-9**, 224, 291, 312, 318
 Aristotle 62
 Diogenes xứ Sinope 66
 Edmund Husserl 225
 Epicurus 64
 Hajime Tanabe 244, 245
 Plato 52, 55
 Protagoras 43
Socrates tự biện, Plato 47, 48, 52
Sorties, Hélène Cixous 322
Sợ hãi và run rẩy, Søren Kierkegaard 145
 Spinoza, Benedictus (Baruch) 80, **126-9**, 130, 134
 Stalin, Josef 213
 Stengers, Isabelle **339**
 Suárez, Francisco **334**
 Sufi giáo 86, 87
Suối nguồn, Ayn Rand 337
Suy ngẫm về Quixote, Jose Ortega y Gasset 242
Sự an ủi của triết học, Boethius 75, 75
Sự giàu có của các quốc gia, Adam Smith 161, 162, 163
Sự mong manh của thiên hảo, Martha Nussbaum 339
Sự nổi dậy của quần chúng, Jose Ortega y Gasset 243

T

tam đoạn luận 61, 62
Tam Tang kinh, Siddhartha Gautama 31
 Tanabe, Hajime **244-5**
 Taylor, Harriet 191, 193
 tâm lý học 17
Tâm lý học từ một góc nhìn duy nghiệm, Franz Brentano 336
 Tân Nho 39
 Tập đề 31
Tập hợp giáo lý Pythagoras, Iamblichus 331
 Thales xứ Miletus 20, **22-3**, 36, 40
Thành phố của Thiên Chúa, Thánh Augustine thành Hippo 121
 Thánh Anselm xứ Canterbury **80-81**
 Thánh Augustine thành Hippo 55, 63, 70, **72-3**, 97, 121
 Thánh Paul 266
 Thatcher, Margaret 323
 thần học phủ định 84
 thế xác 13, 54, 77, 78, 79, 115, 122, 127, 128, 139, 275
Thế giới tình mộng: Lịch sử chính trị của tôn giáo, Marcel Gauchet 339
Thủ và người, Mary Midgley 292
Trật tự từ hôn mang, Isabelle Stengers & Ilya Prigogine 339
Trật tự vạn vật: Khảo cổ học về khoa học nhân văn, Michel Foucault 302
Thần thoại Sisyphus, Albert Camus 284
 Theano xứ Crotona 27
 thiên học Phật giáo 336
 Thoreau, Henry David 204, 206
 Thời đại Li tình 100, 101, 144
 thời gian 166, 166, 167, 168, 169, 170, 170
 thuyết phổ quát 304, 343
 thuyết thực hữu 112
Thuyết vị lợi, John Stuart Mill 145
Tiệc rượu đêm, Plato 291
Tiến hóa sáng tạo, Henri Bergson 227
Tiểu luận về giác tính con người, John Locke 101, 131
Tinh dục và phá hệ, Luce Irigaray 320
 tinh thần 13, 77, 78, 79, 114, 115, 122, 127, 128, 129, 139, 275
 triết học tinh thần 124, 338
Tình yêu và tri thức, Max Scheler 240
Tinh tuong đối về bản thể luận, Willard Van Orman Quine 278
Toàn bộ và vô hạn, Emmanuel Levinas 273
 toán học 14, 17, 20, 71
 Aristotle 59
 Blaise Pascal 125
 David Hume 151, 151
 Immanuel Kant 167, 169

John Locke 132
 Pythagoras 27, 28, 29
 Thomas Hobbes 113
 Thời đại Li tính 101
 Voltaire 147
 Torah 84, 85, 334
 tôn giáo 15
 Blaise Pascal 124, 125
 Epicurus 64, 65
 Francis Bacon 111, 111
 Friedrich Nietzsche 218, 219, 220
 Jean-Jacques Rousseau 159
 Jean-Paul Sartre 270, 271
 John Dewey 230, 231
 Karl Marx 12
 Lão Tử 24
 Ludwig Feuerbach 201
 Ludwig Wittgenstein 250
 Marcel Gauchet 339
 Nho giáo 37
 những câu hỏi đầu tiên 20
 Phật giáo 33
 Protagoras 43
 Pythagoras 27, 29
 René Girard 338
 Siddhartha Gautama 30, 31
 Thomas Hobbes 114
 William James 209, 209
Tractatus Logico-Philosophicus (Luận
 cương logic-triết học), Ludwig
 Wittgenstein 212, **248-51**
 triết học chính trị 15, 212
 Adam Smith 160
 Edmund Burke 172
 Edward Said 321
 Frantz Fanon 300
 Henry David Thoreau 204
 Herbert Marcuse 259
 Jean-Jacques Rousseau 156
 John Rawls 294-5
 John Stuart Mill 190
 Julia Kristeva 323
 Jürgen Habermas 306
 Karl Marx 198
 Luce Irigaray 320
 Martha Nussbaum 339
 Mary Wollstonecraft 175
 Niccolò Machiavelli 104
 Slavoj Žižek 326
 triết học khoa học 342
 Alfred North Whitehead 336
 Francis Bacon 110
 Karl Popper 262
 Mary Midgley 292
 Paul Feyerabend 297
 Rudolf Carnap 257
 Thomas Kuhn 293

Triết học là gì, Gilles Deleuze & Félix
 Guattari 338
Triết học là thực hành sám hối đạo,
 Hajime Tanabe 245
 triết học lịch sử 232, 260-61
 triết học môi trường 282, 283
 triết học ngôn ngữ,
 Ferdinand de Saussure 223
 Ludwig Wittgenstein 248-51
 Roland Barthes 290
 Willard Van Orman Quine 278
 triết học Oxford 337
 triết học phân tích 212, 343
 Bertrand Russell 236
 Gottlob Frege 336
 Isaiah Berlin 280-81
 Karl Popper 262
 Mary Midgley 292
 Paul Feyerabend 297
 Richard Wollheim 296
 Willard Van Orman Quine 278
 triết học quá trình 336
 triết học tinh thần 124, 338
 triết học tôn giáo 343
 Averroes 82
 Desiderius Erasmus 97
 Ludwig Andreas Feuerbach 189
 Moses Maimonides 84
 Nikolaus von Kues 96
 Thánh Anselm 80
Triết học và tám gương của tự nhiên,
 Richard Rorty 316, 319
Triết học về các hình thái biểu tượng,
 Ernst Cassirer 337
 trường phái Tân Plato 70, 331, 332
 trường phái tân thực dụng 209
Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, Karl
 Marx 198, 200, 201, 202, 202, 203

UVW

van Orman Quine, Willard **278-9**
Vật lý học, Đạo đức học của Nicomachus,
 Aristotle 63
 Vesalius, Andreas 110
Về linh hồn, Aristotle 83
Về linh hồn, Avicenna 78
Về sự bảo thủ, Michael Oakeshott 337
Về triết học của tôi, Karl Jaspers 241
Về văn tu học, Jacques Derrida 310, 313
Về ý nghĩa và ngụ ý, Gottlob Frege 336
 Vệ Đà giáo 30
Viết lách và khác biệt, Jacques Derrida
 288
Vita Pythagorae (Cuộc đời Pythagoras),
 Porphyry 27

Voltaire 13, 144, **146-4**, 156, 157, 159
 von Kues, Nikolaus **96**, 334
 Vương Bát **331**
 Warhol, Andy 296
 Watsuji, Tetsuro **256**
 Weber, Max 238
 Wegner, Dan 303
 Whitehead, Alfred North 55, 212, 238,
336
 William xứ Ockham 71, 95, **334**
 Wittgenstein, Ludwig 209, 212, 238,
248-51, 296
 Wollheim, Richard **296**
 Wollstonecraft, Mary **175**
 Woolf, Virginia 209

XYZ

xã hội 16, 17, 21, 172-3, 307
Y điển, Avicenna 77, 78
 ý chí luận 124, 125
Ý kiến của các triết gia, al-Ghazali 332
Ý niệm hiện tượng luận, Edmund
 Husserl 212
 ý thức 17
 Albert Camus 285
 Daniel Dennett 339
 David Chalmers 114
 Georg Hegel 180, 181, 182, 184, 185
 Immanuel Kant 166
 Max Scheler 240
 Miguel de Unamuno 233
Xã hội của xã hội, Niklas Luhmann 339
 Zarathustra 216, 217, 217, 220
Zarathustra đã nói như thế, Friedrich
 Nietzsche 216, 217, 221
 Zeno xứ Citium 21, **67**
 Zeno xứ Elea 14, **331**
 Zoroaster 216, 217

LỜI CẢM ƠN

Dorling Kindersley xin chân thành cảm ơn Debra Wolter và Nigel Ritchie vì đã hỗ trợ biên tập, Vicky Short vì đã hỗ trợ thiết kế, và Jane Parker vì phân chỉ mục và đọc bóng.

BẢN QUYỀN HÌNH ẢNH

Nhà xuất bản xin chân thành cảm ơn những cá nhân và tổ chức sau vì đã cho phép sử dụng những hình ảnh của họ:

(Viết tắt: a-above: trên; b-below/ bottom: dưới/dưới cùng; c-centre: giữa; f-far: ngoài cùng; l-left: trái; r-right: phải; t-top: trên cùng)

23 Getty Images: Hulton Archive (tr). **25 Corbis:** Chan Yat Nin / Redlink (cl). **Getty Images:** Hulton Archive (bl). **27 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (bl). **29 Getty Images:** M. Bertinetti / De Agostini Picture Library (br). **31 Alamy Images:** INTERFOTO (tr). **32 The Bridgeman Art Library:** Musée Guimet, Paris / Bonora (tl). **36 Getty Images:** Keren Su (bl). **38 Corbis:** Christian Kober / JAI (tr). **39 The Art Archive:** (br). **41 Corbis:** Visuals Unlimited (cra). **43 akg-images:** Wadsworth Atheneum (bl). **Getty Images:** G. Dagli Orti / De Agostini Picture Library (cr). **44 Corbis:** Bettmann (cr). **47 Corbis:** PoodlesRock (tr). **49 Corbis:** (br). **53 The Bridgeman Art Library:** Bibliothèque nationale, Paris / Archives Charmet (br). **55 The Bridgeman Art Library:** Pinacoteca Capitolina, Palazzo Conservatori, Rome / Alinari (tl). **Corbis:** Jon Hicks (bl). **59 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (tl). **60 Corbis:** Elizabeth Whiting & Associates (tl). **63 akg-images:** British Library (tl). **Getty Images:** SuperStock (bl). **64 Réunion des Musées Nationaux Agence Photographique:** Hervé Lewandowski (bc). **65 Corbis:** Araldo de Luca (tr). **66 The Bridgeman Art Library:** Walters

Art Museum, Baltimore, USA (cra). **73 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (bl); SuperStock (tr). **75 The Bridgeman Art Library:** Bibliothèque municipale, Rouen / Giraudon (tr). **Getty Images:** Hulton Archive (bl). **77 Alamy Images:** Mary Evans Picture Library (tr). **78 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (bl). **79 The Kobal Collection:** New Line Cinema (br). **81 Getty Images:** Hulton Archive (tr). **83 Corbis:** Bettmann (bl). **Photolibrary:** Dariush Zandi / GraphEast RM (cr). **85 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (bl); Danita Delimont / Gallo Images (tr). **87 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (tr). **Getty Images:** Bruno Morandi / The Image Bank (tl). **90 Getty Images:** Science & Society Picture Library (bl). **91 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (tl). **92 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (b). **94 Getty Images:** Chad Baker (bc). **95 NASA:** LAMBDA / WMAP Science Team (tr). **105 Corbis:** Massimo Listri (tl). **107 Corbis:** Bettmann (tr) (bl). **109 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (bl). **Corbis:** Bettmann (tr). **111 akg-images:** (tl). **Corbis:** Bettmann (tr). **113 Corbis:** Bettmann (tr). **114 Science Photo Library:** David McCarthy. **115 Corbis:** Bettmann (br). **118 Getty Images:** Hulton Archive (cra). **120 akg-images:** Cameraphoto (tl). **122 Corbis:** Bettmann (bl). **123 Corbis:** Alberto Estevez / EPA (br). **125 Corbis:** Michael Nicholson (bl); Bill Varie (tr). **128 Alamy Images:** Gary Wyn Williams (tl). **Corbis:** Bettmann (bl). **129 Dorling Kindersley:** Natural History Museum, London (cr/flower on rock). **133 Corbis:** Bettmann (bl); LWA - Dann Tardif (tr). **135 Corbis:** Bettmann (tr). **136 Science Photo Library:** Matthew Hurst (tl). **137 Getty Images:** Science & Society Picture Library (tr). **139 Corbis:** Bettmann (tr). **147 Corbis:** Bettmann (bl). **Getty Images:** G. Dagli Orti / De Agostini Picture Library (tr). **150 Corbis:** Michael Nicholson. **151**

Corbis: Ken Seet (bl). **152 Corbis:** Tomas del Amo - The Stock Connect / Science Faction (clb/tap). **153 Alamy Images:** Lebrecht Music & Arts Photo Library (tr). **157 The Bridgeman Art Library:** Detroit Institute of Arts, USA (bl). **Corbis:** Bettmann (tr). **158 Alamy Images:** V&A Images (bl). **159 Getty Images:** Peter Willi / SuperStock (br). **161 Corbis:** Hulton-Deutsch Collection (tr). **162 The Art Archive:** Museum of London (bl). **163 Corbis:** Karen Kasmauski (tr). **166 Dorling Kindersley:** Stephen Oliver (tr) (tl/tree in summer). **169 Getty Images:** Matheisl (tl/tree in winter). **170 Corbis:** Bettmann (bl). **171 Getty Images:** Hulton Archive (tr). **173 Corbis:** Bettmann (tr); Gianni Dagli Orti / The Art Archive (bc). **177 Getty Images:** David Sanger / The Image Bank (br). **180 The Bridgeman Art Library:** American Illustrators Gallery, NYC / www.asapworldwide.com (tr). **Corbis:** Bettmann (bl). **184 The Bridgeman Art Library:** Château de Versailles (bl). **185 The Bridgeman Art Library:** Germanisches Nationalmuseum, Nuremberg (Nuernberg) (br). **187 Getty Images:** Time Life Pictures / Mansell (tr). **188 akg-images:** British Library (bl). **189 The Bridgeman Art Library:** National Gallery, London (br). **191 Corbis:** Bettmann (tr). **192 Corbis:** Todd Gipstein (bl). **193 Corbis:** Bettmann (tc). **195 Corbis:** Bettmann (bl); Robbie Jack (tr). **198 Corbis:** Alfredo Dagli Orti / The Art Archive (tr). **200 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (bl). **201 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (br). **202 Alamy Images:** Gianni Dagli Orti / The Art Archive (tl). **203 The Bridgeman Art Library:** Private Collection (bl). **Corbis:** Bettmann (tr). **204 Alamy Images:** Dinodia Images / India Images (br). **208 akg-images:** (tl). **Corbis:** (bl). **209 Corbis:** Bettmann (bl). **217 Corbis:** Bettmann (bl); Kazuyoshi Nomachi (tr). **218 Corbis:** Bettmann (bl). **219 Corbis:** Bettmann (ca/Apollo); Jon Hicks (cra/saint). **220 Corbis:** The

Gallery Collection (tl). **221 Getty Images:** Hulton Archive (b). **225 Getty Images:** Jeffrey Coolidge (bl); Imagno / Hulton Archive (tr). **227 Corbis:** Bettmann (bl). **Getty Images:** Richard Passmore (tr). **229 Corbis:** Bettmann (tr). **230 Getty Images:** G. Dagli Orti / De Agostini Picture Library (tr). **231 Corbis:** Philadelphia Museum of Art (tl). **232 Corbis:** Alan Schein Photography (bc). **235 Corbis:** Bettmann (bl); Hulton-Deutsch Collection (tr). **237 Getty Images:** MPI (tr). **238 Corbis:** Bettmann (clb). **239 The Advertising Archives:** **241 Corbis:** The Gallery Collection (b). **243 Corbis:** Bettmann (tr). **TopFoto.co.uk:** FotoWare FotoStation (bl). **245 The Bridgeman Art Library:** Archives Charmet (tl). **249 Getty Images:** The Bridgeman Art Library (br). **250 Getty Images:** Travepik Ltd / Photographer's Choice (tl). **251 Getty Images:** Hulton Archive (tr). **254 Alamy Images:** Mary Evans Picture Library (tl). **255 The Bridgeman Art Library:** Bonhams, London / Private Collection (bl). **Corbis:** Bettmann (tr). **256 Alamy Images:** J. Marshall / Tribaley Images (br). **258 Corbis:** Tommy Olofsson / Nordichphotos

(cb). **259 The Advertising Archives:** (br). **261 akg-images:** Ullstein Bild (bl). **263 Photolibrary:** Johann Schumacher (tr). **265 Getty Images:** Altrendo Images (tr); Keystone / Hulton Archive (bl). **267 Corbis:** (tc). **Getty Images:** Imagno / Hulton Archive (tr). **269 Corbis:** Bettmann (tr). **271 Getty Images:** AFP / Central Press / Hulton Archive. **272 Corbis:** Bettmann (cr). **273 Corbis:** Chaiwat Subprasom / Reuters (br). **275 Corbis:** Dan McCoy - Rainbow / Science Faction (bc). **TopFoto.co.uk:** (tr). **277 The Advertising Archives:** (bc). **Getty Images:** Hulton Archive (tr). **279 Alamy Images:** Geoff A. Howard (bl). **281 Getty Images:** Gemma Levine (tr). **Photolibrary:** Art Media (tl). **283 Corbis:** Elisabet Zeilon / Etsa (tr). **Press Association Images:** Per Lochen / Scanpix (bl). **285 akg-images:** Album / Oronoz (tl). **Getty Images:** RDA (bl). **291 Ashmolean Museum, Oxford:** (cr). **Corbis:** Bettmann (bl). **293 Corbis:** (br). **295 Getty Images:** artpartner-images (b); Steve Pyke (tr). **296 Corbis:** © The Andy Warhol Foundation for the Visual Arts, Inkhoang / DACS, London, 2010. Trademarks Licensed by Campbell

Soup Company. All Rights Reserved (cr). **299 akg-images:** Anna Weise (bl). **Corbis:** Chip East / Reuters (tr). **301 Getty Images:** Buyenlarge (cr). **303 The Bridgeman Art Library:** Ken Welsh / Private Collection (tl). **Corbis:** Bettmann (bl). **305 Corbis:** Christopher Felver (tr); PoodlesRock (bc). **306 Alamy Images:** The Print Collector (bc). **307 Alamy Images:** INTERFOTO (bl). **310 Getty Images:** Taro Yamasaki / Time Life Pictures (br). **311 iStockphoto.com:** BSJ (tl). **313 Corbis:** Sophie Bassouls / Sygma (tr); Jack Burlot / Apis / Sygma (tl). **318 Corbis:** Nic Bothma / EPA (tl). **319 Getty Images:** Marty Katz / Time Life Pictures (tr); Shawn Thew / AFP (bl). **323 Alamy Images:** Tim Graham (br). **324 Photoshot:** (bc). **326 Getty Images:** Libor Hajsky / AFP (cr).

Bản quyền mọi hình ảnh khác
© Dorling Kindersley

Xem thêm tại: www.dkimages.com

